Vương-hồng-Sển

KHẢO VỀ ĐỒ SỨ CỔ TRUNG-HOA

- *Từ đồ đất nung*
- *qua đồ gốm*
- *đến đồ sành*

50 ảnh và 9 hình vẽ
do HOÀNG XUÂN LỢI *trình bày*

TÁC GIẢ XUẤT BẢN

VƯƠNG-HỒNG-SỂN • KHẢO VỀ ĐỒ SỨ CỔ TRUNG HOA • TÁC GIẢ XUẤT BẢN

Giấy phép số 3912 BTT/PHNT cấp ngày 20-8-1971. Triển hạn ngày 04-02-1972.

Vương-hồng-Sển

KHẢO VỀ ĐỒ SỨ CỔ TRUNG-HOA

- *Từ đồ đất nung*
- *qua đồ gốm*
- *đến đồ sành*

50 ảnh và 9 hình vẽ
do HOÀNG XUÂN LỢI *trình bày*

Số 4 Năm 1971

à Madame Daisy LION-GOLDSHCMIDT
Chargée de mission au musée Guimet
Je dédie cet ouvrage
V.H.S.

Vương-hồng-Sển

TỰ

Tập nầy là số 4 của Hiếu-cổ đặc-san : **KHẢO VỀ ĐỒ SỨ CỔ TRUNG-HOA**. *Kể ra, — không dám khoai vò mình củ, — chớ tôi có nghiệp với đồ xưa từ tấm bé. 5 tuổi, biết nhịn ăn để dành đồng xu sắc sảo. 9 tuổi, biết nhịn tiền mua truyện Tàu. 19 tuổi ra trường đậu đíp-lôm, đã vọc vạch đồ cổ. 23 tuổi, gặp lần đầu dĩa trà kiểu « Mai-Hạc », với câu trọn đời ngâm không biết chán :*

« Nghêu ngao vui thú yên hà,
Mai là bạn cũ, hạc là người quen ».

Tuy vậy cho đến bốn mươi ngoài tuổi, không có sách dẫn đường, không có bạn đồng hành, không có kim chỉ-nam. Tôi vẫn mua sắm đồ xưa, mà nào biết ất giáp gì.

Năm nay đúng bảy mươi tuổi đầu, viết bộ sách nầy, muốn để lại thay tờ chúc ngôn. Bao nhiêu sở học ở trong ấy. Nòng cốt là những gì đã đọc trong bộ sách Pháp của bà **Daisy LION-GOLDSCHMIDT** : **« Les poteries et porcelaines chinoises »**. *Nay xin thuật lại cho cô bác nghe chơi. Ý kiến của bà, tôi vẫn giữ gần nguyên vẹn. Nhưng tôi có tháp một phần lớn của tôi, là những gì thâu lượm đó đây trong khoảng hơn 50 năm trời tìm hiểu đồ cổ : học đường học sá, học lóm cô bác Lục-Tỉnh, lượm mót từ cái lon sữa bò không, của người ta bỏ, nay mình chịu khó thỉnh trong thùng rác hiếu học Bốn-Phương. Tôi có nhờ ông bạn thân và quí mến, thích nhau từ thuở còn làm chung nơi viện bảo-tàng Sài-gòn, giúp tôi chụp ảnh và vẽ hình các cổ vật cần thiết cho sự trình bày cuốn sách nầy. Nơi đây, tôi thành thật cám ơn ông Hoàng Xuân-Lợi.*

Nhưng viết xong và có đủ hình ảnh rồi, ngặt trong túi không có anh Hai, mới biết lấy gì để in thành sách? Một lần nữa, ông CỔ-TRUNG-NGUƠN bao bọc cho tôi hết.

Cho nên khi các bạn cầm cuốn sách nầy trên tay, — dầu mua hay được tặng biếu, — xin nhớ ông Nguơn là tia nắng sưởi ấm mấy ngày đông thiên sót lại của kẻ nầy.

Thật sự tôi viết sách cũng vì ông. Nhưng muốn thật biết chơi cổ-ngoạn, cuốn nầy không, nào thấm tháp gì? Phải tìm đọc nhiều hơn nữa. Và lại không phải đọc nhiều và có nhiều tiền, mới sắm được đồ chơi tốt. An ủi cho con nhà nghèo là ở chỗ đó. Bằng không tôi xúi đốc làm gì? Dường như người đẹp, đồ cổ và con cá dưới ruộng ao, không kén bằng cấp và tiền bạc mới câu được chúng. Tự nhiên chúng tìm đến mình, mới vui cho. Ăn thua tại phước và phần.

Sau tập nầy, hy vọng lớn của tôi là cho ra đời được những cuốn sau đây:

— *số 5 Hiếu-cổ đặc-san:* **Cảnh-Đức-Trấn đào-lục,** *dịch lại bản Pháp-văn của Stanislas JULIEN in năm 1856. Cuốn nầy như tự-vị chứa đựng nhiều danh từ về đồ cổ ngoạn gốm sành sứ các đời vua trước của Trung-Hoa và bổ túc cuốn 4* **Khảo về đồ sứ cổ Trung-Hoa** *dựa theo bà Daisy LION-GOLDSCHMIDT nầy.*

— *số 6 H.C.Đ.S. là* **cuốn sổ tay của một người chơi cổ-ngoạn,** *trong ấy tôi sẽ lựa rút vài món hy hữu thuật lại nghe chơi, và chỉ vài khía cạnh của nghệ-thuật nầy.*

— *số 7 H.C.Đ.S. sẽ* **khảo về đồ sứ men lam Huế,** *cũng gọi* **« Thú chơi ấm chén »,** *có thể nói là cây* **violon d'Ingres** *của tôi, tức món nghề ruột, nay vì sắp đi nên mới nói.*

— *số 8 H.C.Đ.S. nhan là* **HƠN NỬA ĐỜI HƯ,** *hồi ký của một người xuýt hư đời vì đồ cổ.*

— *số 9 H.C.Đ.S. là* **« Một bộ-môn sưu tập trong hai năm »** *bổ túc* **« Thú chơi ấm chén ».**

Được bao nhiêu ấy cũng là mãn nguyện. Ra đi cũng vừa. Nhưng thiếu gì chuyện cần viết lại để đời. Chỉnh e vô duyên, nói nửa lời cũng đủ chán. Bởi vậy không dám hứa thêm, và cũng vì muốn được tự-do chọn đề sau nầy.

CẦN TỰ

Vân-Đường-Phủ, Đạt-Cổ-Trai (Gia-định)

17 th[illegible] 7 năm 1971 (25 th. 5 n[illegible]uận, Tân-hợi).

Vương-Hồng-Sển

DẪN

Trước đây trên mấy ngàn năm, bên Trung-hoa đã biết làm đồ gốm, dựa theo hai yếu tố căn bản: a) tìm nhái cho y nước bóng của ngọc-thạch (jade); b) bắt chước nước men lạc-tinh (patine) của loại cổ-đồng (bronze ancien).

Đời Đường, ông Đỗ-Phủ đã khen đồ sành men trắng là: da trắng như tuyết, tiếng gõ kêu thanh như ngọc.

Xuống đến đời Ngũ-Đại (907-960), vua chúa vương hầu đều có lò sứ « ngự chế », danh từ gọi « yue » (dao, diêu). Tỷ dụ: *Sai-yue* là Sài-diêu tức đồ men xanh nước biển *céladon* của vua Sài-Vinh đời Hậu Châu chế tạo.

Qua đời Tống (Song), trong Nội-Phủ, có đặt lò hầm đồ gốm riêng cho vua dùng, nơi kinh đô là Khai-Phong-Phủ.

Đến đời Mãn-Thanh, vua Khang-Hy (1662-1722) và vua Kiền-Long (1736-1795), đều bổn thân coi sóc ra kiểu vở cho thợ làm đồ sứ theo đó mà thực hành, và gọi đó là « *đồ ngự chế* », nay quí vô giá. Vua Kiền-Long sính thơ lại tự viết các bài thi « ngự chế » giao cho thợ khắc hay vẽ vào sành, khi đề « ngự chế » khi khác đề « ngự bút ».

Tống hoàng-đế Huy-Tôn (1082-1134) (Houei-tsong), là tay chơi ngọc nổi danh thích sưu tập đồ cổ, tự vẽ tranh, nay bên Mỹ-quốc còn nhiều tranh đề danh hiệu ngài, chưa chắc là chánh hiệu, nhưng đắt giá không thể tưởng tượng. Trong Thủy-Hử, còn nhắc tích Huy-tông đá cầu gặp Cao-Cầu, anh nầy nhờ đá cầu hay và giỏi nịnh bợ mà sau làm đến quan to chức thái-úy, phá hư nghiệp Tống.

Theo mắt thẩm mỹ người Trung-hoa, một món đồ gốm hay

đồ sành phải có đủ ba điều kiện sau đây mới xứng danh là quí: phải *đẹp mắt*, xem không chán, rờ tay vào thấy êm mát vui lòng sờ mó mãi (*đẹp tay*); khi gõ, tiếng kêu ngân vui tai (*đẹp tai*).

Theo cổ truyền, một món đồ sứ đáng gọi là « bảo vật », phải hạp với trời, hạp với đất, khi cất giữ trong nhà phải đem lại sự ấm êm, hòa thuận, khi lấy ra dùng sẽ ban cho gia chủ sự mát lành; không xui hệ và luôn luôn vô hại; phải quí như vàng bạc, trong như gương soi, đẹp mướt như ngọc tốt, và không kỵ tức là rất hạp với nước trong, hương ngát, hoa quả, và thức ăn uống thường dùng.

Mỗi thứ sành « da rạn » (craquelé) là cả một huyền bí của hỏa biến, khi thiên nhiên, khi nhơn tạo, các nhà thông thái Âu-Mỹ đều chạy và chịu rằng chưa hiểu thấu. Mỗi kiểu vẽ vời, tô điểm đều đượm nhuần triết lý Lão-Trang, có khi phản khoa học, phải là người Á-Đông mới họa may thưởng thức đến tận cùng. Cả hai mối thiêng liêng ấy họp lại, trở nên một bài thơ không viết ra chữ, một thế giới riêng biệt chất chứa những vật bằng sành, gốm, đất nung, xứng danh là « cổ ngoạn », « cổ khí », « cổ vật », tùy theo phẩm chất.

Người Âu-Mỹ, chưa sành điệu và chưa nhiễm lậm như người Á-Đông, nhưng vẫn vui say tìm trong mỗi món đồ cổ: đồ đất hoặc đồ sành, nào lối đẹp mắt về phương diện thẩm mỹ, nào chất mịn màng khó bắt chước của thể chất, không sao nhái y hay tân tạo được, nào tiếng trong suốt không khác ngọc pha-ly, rất lạ lùng.

Đã giàu tiền thêm giàu óc sưu tập, người Âu-Mỹ làm tăng giá trị đồ cổ mà cũng làm lũng đoạn thị trường đồ cổ một tay.

21-5-1971

1.— ẢNH HƯỞNG TRONG VŨ-TRỤ.

Vì từ thời cổ, người Trung-hoa giấu kín cách thức chế tạo đồ gốm đồ sành, cho nên những vật nầy, khi chở ra ngoại quốc, vẫn giữ được nhiều bí ẩn của nó. Về sau, nước Cổ-Cao-Ly (nay là Đại Hàn), học chế được đồ như ngọc (céladon). Nước Nhựt-bản, có lẽ thọ giáo với Cao-Ly, luyện được cách chế đồ da lông thỏ (thố bì, Pháp dịch fourrure de lièvre), đồ nầy màu đỏ sậm pha xanh lục, và Nhựt gọi đồ « Temmokou » hay « aka-e ».

Ngay tại Việt-nam, trước đây, tại vùng Thanh-Hóa, có sản xuất và nay còn lưu lai đồ gốm Đông Thanh, gồm nhiều thứ: như ngọc céladon, trắng ngà da rạn (blanc ivoire, craquelé de Thanh-hóa), đồ da đen như gan heo, Pháp gọi couleur foie de porc, (trư-can chi sắc).

Nước Xiêm-la (nay là Thái-lan), chế được loại Sawankalok, nặng như ngọc céladon, màu xanh mát và đẹp như ngọc-thạch.[1]

Tại Samarra (Cận Đông), từ thế kỷ thứ IX, đã bắt chước làm đồ gốm men như men đời Đường.

Tại Ba-tư, từ thế kỷ thứ XIII qua thế kỷ XIV, đã theo dõi và làm được đồ da trắng vẽ lam (bleu et blanc) của Trung-hoa, danh từ chuyên môn gọi « Ting » tức đồ da trắng trứ danh của quận Định-châu (Ting-tcheou).

Nước Perse, Syrie, Anatolie, từ thế kỷ XVI, XVII cho đến ngày nay, vẫn địch thể và làm y được đồ gốm, đồ sành theo kiểu Tầu.

1. Đồ Thanh-hóa (Việt-nam), đồ Sawankalok (Thái-lan) và đồ céladon Cao-ly, sẽ nói trong một bài khác.

Đến như tại Âu-châu, luôn luôn họ đề tâm tìm kiếm phương pháp bí truyền chế tạo đồ gốm đồ sành của Trung-hoa.

Từ năm 1470, tại Venise (Ý-đại-lợi) và tại Bồ-đào-nha, vẫn có người tin rằng trong đồ sành Tàu có ẩn tàng chất coquillages (vỏ sò, vỏ hến). Loại đồ sành gọi « porcelaine de Médicis », tìm thấy năm 1580 tại tỉnh Florence, nước Ý, là loại sành chất mềm (pâte tendre) chế tạo bằng đất sét trắng pha trộn với loại silicate fusible, tự điển Đào Duy Anh dịch là chất khuê-toan-diêm nấu chảy được.

Từ thế kỷ XVII trở đi, nào thợ nấu chai, nấu kiếng, nào thợ làm đồ gốm, nào các thầy thuật-sĩ luyện kim-đơn (alchimiste), thảy đều đua nhau từ xứ Padoue, Anh-cát-lợi, Hòa-lan, Đức-quốc, Bồ-đào-nha, học hỏi tìm hiểu theo gót thợ làm đồ sứ Trung-hoa, để chế tạo đồ gốm và đồ sứ...

Tại thành Rouen vào năm 1673 rồi đến thành Saint-Cloud (Pháp) lần hồi chế ra được thứ sành mềm (porcelaine à pâtes tendres).

Ở quận Saxe (Đức), họ phăn gần ra manh mối cách thức làm ra loại sành cứng (porcelaine à pâtes dures), nhưng phải đợi đến năm 1708, nghệ-sĩ Böttger mới tìm ra bí quyết nầy.

Lò sứ của vua xứ Meissen, tạo lập năm 1710, tìm được cách chế đồ sứ cứng, nhưng vẫn giấu kín phương pháp chế tạo của họ.

Bên Pháp-quốc, tại Vincennes vào năm 1756, họ tự tìm ra phương pháp ấy, rồi sau truyền nghề lại cho lò sứ Sèvres [1].

Sự thật thì trong các tiểu trấn chư hầu Đức như quận

1. Tôi có viếng và xem cách chế tạo tại lò Sèvres tháng 6 năm 1963.

Nymphenburg, và chính tại Pháp, mọi nơi đều tìm khai thác bức thơ dài của linh mục d'Entrecolles gởi cho linh mục Orry, giòng Jésus [1], trong thơ ấy thuật lại khá cặn kẽ những điều ông thấy tận mắt tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn (King-te-tchen) là lò sứ « *ngự chế* » của triều đại Mãn-Thanh đặt tại Giang-Tây (Kiang-si) bên Trung-quốc. Nhờ ông d'Entrecolles khai huỵt tẹt những phương pháp bí ẩn cổ truyền của lò sứ trứ danh nước Tàu, mà lục tục các nước Âu-châu, nào lò Delft (Hòa-lan), lò Francfort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille, v.v... lần lần sản xuất được đồ gốm. Cho đến năm 1780, Âu-châu đã tìm ra lối chế tạo đồ gốm đồ sành và có nguyên tắc vững chãi lắm rồi.

Cùng một lúc, các nước khác không thôi khám phá. Anh-quốc có Bow và Chelsea, Í-đại-lợi có Capo di Monte, Vienne có lò sứ Vienne (sáng tạo từ năm 1719).

Theo sự khảo cứu gần đây, Âu-châu đã thấy tận mắt đồ sứ Trung-hoa từ thế kỷ XV. Danh từ « porcelaine », trước viết « pourcelaine », là dựa theo chữ « porcella », là một loại ốc xa-cừ. (Ông Marco Polo đã có dùng đủ hai lối viết như trên).

Từ thế kỷ XVI, các vương hầu bên Âu-châu, đã biết chơi và sưu tập đồ sứ mua được từ bên Trung-quốc. Họ vẽ duyên thêm, nạm bạc dát vàng, và bớt chơi đồ ngoạn hảo bằng ngà, hổ phách; họ chỉ ưa thích nhất là đồ sành nhuyễn mịn, huyền bí của Trung-hoa.

Tể-tướng Mazarin đem đồ sứ Tàu nhập cung điện vua Pháp.

Vua Louis thập-tứ thời canh trong tô sành, và tô ấy có gắn thêm quai vàng (garnie d'anses en or).

1. Sẽ dịch trong một bài khác, tập sau số 5.

Hoa quả, mức, kẹo ngọt cung tiến vua đều đựng trong dĩa bàn bằng sứ trắng.

Trong cung, trên kệ tủ, trên giá treo, thấy toàn đồ bạc, nĩa, dao, xen lộn với dĩa chén bằng sành chế tạo bên Trung-quốc.

Đức Đông-cung Thái-tử (le Grand Dauphin), có riêng một bộ môn đồ sứ quí giá, tàng trữ tại phủ đệ của ngài ở Boulle.

Đức Ông (Monsieur), hoàng-đệ của đức vua Louis XIV, lại có một bộ môn quí không kém, đặt giữ tại Palais Royal, mỗi món đều có vẽ mỹ hiệu của ngài, tức mỹ hiệu của hoàng phái d'Orléans.

Tại Pháp-quốc, vào thời đó, các vương hầu chuộng nhứt là loại đồ như ngọc màu xanh nước biển, gọi *céladon*, có bịt đồng đỏ hoặc xi vàng nơi miệng, hoặc đồ sứ trắng men lam. Vào đời ấy, các bàn ghế bằng gỗ hay vải sồ tơ lụa đều chạm hay thêu ; nhái kiểu sứ sành Tàu.

Năm 1680, tại Hampton Court, vua Anh-quốc chế ra kiểu tủ đựng chén « lộng » vào vách tường, trong có chưng bày đồ gốm quí giá. Các nước Hòa-lan, Đức, tại Oranienbourg, Charlottenbourg, thấy vậy, đều bắt chước theo. Ngày nay tại Oranienbourg còn giữ được một bức tranh vẽ cảnh phòng ăn thời đó và trong tranh ta thấy dĩa bàn treo giáp chung quanh viền biên cửa sổ cửa cái, rồi nào lộc bình sứ bày hàng dọc hàng ngang trên vách tường, lại có chén con chén lớn cẩn giáp vòng cột đá và cột gỗ.

Các dinh thự, khách lầu sang trọng, khi thâu thập được món sứ Tàu nào, đều trưng bày trên giá lò sưởi lò hơ và trong kệ tủ chứa đựng báu vật.

Từ đức vua Louis XIV đến ông Đông-Cung (le Grand Dauphin), đều sưu tập đồ céladon và đồ sứ tráng men lam và bày ra mốt xi vàng dát đồng.

Những cung điện, danh lâu các nơi như Saxe, [illegible] Tzarskoie-Selo, Sans-Souci, Schoenbrun[1] đều tàng tr[illegible] nhiều đồ sứ Trung-hoa, để xen lộn với đồ sứ Nhựt-bản [illegible] đồ sứ Delft của Hòa-lan.

Các danh nhân, mặc khách như Voltaire, de Julienne, đức hoàng d'Aumont, họa-sĩ đại danh Coypel, đều tranh nhau sắm cho được đồ sành mua ở Trung-hoa về.

Nhưng đó chỉ là đồ hàng, đồ bán ra nước ngoài. Phải đợi đến cuối thế kỷ XIX, XX, mới thấy đồ sứ chánh hiệu của các vọng tộc, *đồ đặt*, *đồ quan dụng*, tải sang Âu-châu : một điều nên nhớ là từ năm 1840, khi trận chiến tranh vì nha phiến giữa Anh và Trung-quốc chấm dứt, thì cũng từ năm ấy, các công-ty Ấn-Độ (Compagnies des Indes), ngưng hoạt động.

Các nhà thông thái Âu-châu chuyên tâm tìm sách Tàu đem về dịch và khảo cứu để hiểu thấu cách vẽ vời và cách hầm đồ sứ theo phương pháp Trung-hoa. Thuở ấy, họ chỉ biết một cách qua loa mơ hồ về đồ đời Đại-Minh vẽ men lam, mà họ đã cho là xưa cổ và tân kỳ lắm rồi, nhưng họ chưa thấu đáo được cái đẹp cái hay, cái uyển chuyển của *đồ độc sắc* (monochrome) đời Đại-Tống.

Khoảng năm 1875, tại Paris có một nhóm sưu-tập-gia chuyên tom góp đồ sứ cổ nước Trung-hoa, đó là các ông như Jacquemart, chuyên chơi đồ sứ men xanh lục (porcelaine de la famille verte), đồ màu hường (famille rose) ; còn

---

1. Tại cổ lâu Schoenbrun, (nơi giam cầm ông hoàng *duc de Reichstadt* là con của vua Napoléon 1er, ở Vienne), còn giữ được một gian phòng gọi « dọn theo kiểu Tàu » *(Cabinet chinois)*, giữ y hệt lúc cựu trào còn sao để vậy, chưng bày toàn đồ sứ men lam, đồ vẽ màu xanh lá cây, đồ da trắng Phước-Kiến, xen kẽ với sành Nhựt-bản và đồ Delft Hòa-lan đều là đồ đi sứ mang về. Người nào dư dả cũng nên châu lưu qua đó xem chơi cho biết.

như các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier, lại đua nhau sắm đồ sứ trắng men lam đời Khang-Hy (bleus Khang-Hi).

Năm 1894, viện bảo-tàng Pháp Le Louvre thụ hưởng được trọn bộ môn đồ sứ cổ Trung-hoa do ông đại phú gia E. Grandidier di ngôn cho lại. Đây là một bộ sưu tập phẩm quí vô giá, gồm toàn đồ sứ Đại Minh, Đại Thanh kiêm đồ Khang-Hy, Kiền-Long chánh hiệu, bộ nầy nay dời về viện bảo-tàng Guimet, tại Paris, và trở nên bộ sưu-tập độc nhất vô nhị của hoàn cầu, chỉ kém bộ môn của viện bảo tàng Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc một bực mà thôi [1] (cũng kém viện British Museum của Anh-quốc).

Đầu thế kỷ thứ XX, bên Âu-châu nổi ra phong trào tìm hiểu và nghiên cứu Hán-học, rồi lần lượt nảy ra ý kiến tìm hiểu đồ cổ triều Đại Tống, Đại Minh. Nhứt là đồ gốm cổ Đại Tống (Song) được bên Anh-quốc lưu ý triệt để.

Bên Trung-hoa về sau, nhờ mở mang đường tàu hỏa nên khi khai phá làm và đặt đường rầy, phu làm gặp lại nhiều cổ mộ chứa đựng rất nhiều cổ vật các triều đại xưa Hán, Đường, v.v...

Năm 1921, nhà bác vật Andersson đào gặp được đồ đời thượng cổ, thuộc lớp tiền sử (trouvailles préhistoriques).

Năm 1915 trở đi, nhà khảo cổ Hobson cũng đào và gặp nhiều cổ tích Trung-hoa. Rồi từ đó trong một thời gian hạn định tới năm Trung-hoa nhuộm toàn màu đỏ (1949), các khảo-cổ-gia trứ danh Anh, Mỹ, Đức, Nhựt, Trung-hoa, thi nhau và chuyền tay đào xới đất cổ Trung-hoa. Nhờ đó

---

1. Tháng sáu năm 1963, tôi được xem tận mắt bộ môn Grandidier tại viện Guimet chỉ một phần đại khái chưng bày cho công chúng xem, còn một phần lớn vẫn lưu trữ trên gác thượng, bụi bặm đóng dày, tôi cầm xem và tiếc mãi. Bà Daisy Lion — Goldschmidt, chuyên viên của viện, muốn giữ tôi lại, nhờ sắp xếp cho có thứ tự, nhưng hạn kỳ đã mãn, vô khả nại hà.

mà lần hồi những tài liệu quí hóa về thời cổ đại Trung-hoa được bổ túc và đính chính, và cũng nhờ vậy mà sự nghe thấy của các nhà sưu tập lần hồi thêm mở rộng.

Tiếc thay, từ năm 1949 về sau, nước Trung-hoa tỏa cảng và các nhà thông thái đỏ chiếm độc quyền khai phá đào quật mà không công bố ra ngoài những gì bắt gặp. Ngoài Bắc-Việt ngày nay cũng thế. Chúng ta đứng ngoài vòng, vẫn thèm muốn mà thế biết làm sao?

*

2.— THỬ TÓM TẮT ĐẠI LƯỢC CÁC BIẾN CHUYỀN LỚN TRONG NGÀNH LÀM ĐỒ GỐM TÀU.

Căn cứ theo sách nghiên cứu phương Tây, không tiện kê khai ra đây, thì: vào đời tân-thạch-khí thời đại, thế kỷ thứ ba ngàn trước Tây-lịch đến thế kỷ thứ hai ngàn tr. T.l., (époque néolithique), bên Trung-hoa đã biết chế tạo đồ đất nung hầm chín bằng lửa. (Ta hãy nhớ câu chuyện xưa, ông Cổ-Tẩu sai vua Nghiêu (lúc còn hàn vi) chun vào giếng và trên nầy ông Cổ-Tẩu nghe lời ngươi Tượng, lấp miệng giếng toan hại Nghiêu. Nay truy ra, giếng đây là lò hầm nung đồ đất chớ không phải giếng nước.)

Lần hồi, đời nầy tiếp đời kia, người Trung-hoa biết canh cải và trau giồi nghệ thuật chế tạo:

a) *đồ đất da đen* (poterie noire), mình cứng, da láng, trơn mịn, đã có từ tân-thạch-khí thời đại;

b) *đồ đất da trắng* (poterie blanche), chất đất chặt chẽ mịn màng, đã có, đồng một thời với đồ cổ-đồng nhà Thương vua Trụ (thế kỷ XV đến XI tr. T.l.).

Đời đó, đã có lò hầm sức nóng đến một ngàn độ (1000^0), và đã chế được đồ bằng đất sét nắn tinh vi, bớt vụng về như trước.

c) đến đời Châu (Tcheou) (1027-256 tr. T.l.), đã biết chế tạo *đồ da đá da lu* (grès), cứng rắn hơn, và ngoài da đá trổ da chai (vitrifié) áo lên trên một lớp đất sét khác gọi là cốt. (*Cốt* Tàu gọi thai, cốt thai là pâte intérieure, *áo* hay *da ngoài* là émail, *men* chữ gọi là *dứu*.)

d) qua đời Đường (618-907 s.T.l.), bắt đầu tìm được loại thỉ-tổ đồ sành (proto-porcelaine).

Sành là đồ da đá khéo chế luyện tinh vi hơn và hầm lò với sức nóng 1.300 độ.

Từ đời Đường, vẫn chế tạo đồ da đá và đồ da sành lẫn lộn nhau, tùy hình thức món đồ và tùy sự công dụng, công ích của món vật, và biến chế thêm khéo thêm xảo mãi mãi, bớt thô sơ và đã có mỹ thuật.

Theo ý riêng tôi ngụ ra và tóm tắt lại, món đồ sành đi từ nhiều giai đoạn kể sơ như sau :

a) khi còn ăn lông ở lỗ, tự nhiên chưa có chén bát, thức ăn để trên mặt bằng của tấm đá (thạch bàn), hoặc chứa trong bụm tay, miếng gỗ, lá cây (ngày nay các đồ làm bằng ngọc còn nhái lại hình lá sen) hoặc nữa chứa trong sọ thú, sọ kẻ thù địch mà mình giết được.

b) nhơn một tình cờ thấy cháy rừng cháy hang, đất sét bị lửa nóng biết cứng mình lại (dấu chơn thú, chơn người trên đất, cứng lại và chứa được nước) bèn phát minh ra vật chứa đựng thức ăn, lấy đất sét nắn bằng tay và biết để vô hầm trong lửa đỏ, cho cứng rắn lại.

Nhưng tất cả các vật ấy đều rịn và thấm nước ; thêm nữa, dùng lâu ngày, thường giữ mùi hôi của các vật chứa đựng.

Phải nhiều đời tìm hiểu, mới tìm ra men mịn để che lớp ngoài, như cái áo để che thân khi mưa gió.

c) đời Đường, phát minh thỉ tổ đồ da sành (proto-porcelaine).

d) đời Tống, nhiễm nhiều Lão-Trang, chế ra đồ độc sắc (monochrome) đã có một nghệ thuật vững chắc, nhưng còn tùy nhiều nơi sức lửa và chất đất dùng, khi vầy khi khác, không bao giờ giống nhau, đồ thừa cho lửa (hỏa-biến), hoặc cho thiêng liêng thiên tạo (accident de four), phải cúng kiếng trước khi khởi công hay đốt lò, v.v... (céladon, monochrome Song, flambé, sang de bœuf,...)

e) đời Nguyên, người Mông-cổ chiếm Trung-hoa trong tám chục năm (1279-1368), du nhập nước Tàu cách thức chế biến của họ và phát minh ra loại đồ sành thô sơ, nặng và men dày, tạm gọi *faïence* cũng được, nhưng nên gọi *sành da đá da lu (grès)* danh từ nầy, ban đầu lạ sau sẽ quen tai, thông dụng sau nầy (porcelaine Yuan).

f) phải đợi đến nhà Đại-Minh, có người Hồi-hồi thương mãi với Tàu, đem qua bán thứ phẩn ngọc lấy ngọc lam, ngọc bích (*Lapis-Lazuli*) cà nát, người Tàu lấy chất nầy vẽ trên sành thay cho chất lam Tàu xấu xí hơn, và từ đây, phát minh loại sành trắng men lam (bleu et blanc) danh từ chuyên môn gọi : *bleu musulman, bleu de cobalt*, và làm đồ ngự chế, đồ đặc biệt « *bleu de Chine, bleu de Huế* », v.v... Bleu musulman (lam Hồi, Hồi thanh) rất hiếm, nên sau người Tàu dành riêng lam Hồi để dùng chế đồ ngự dụng và đồ tặng hảo biếu vua chúa lân bang (đồ sứ : cadeau diplomatique), còn đồ dân dụng vẫn dùng lam Tàu pha lẫn.

g) riêng tỉnh Phước-kiến, không có lam Hồi để dùng, bèn chế ra loại sành đặc biệt da trắng, gọi *Blanc de Foukien*, hay gọi *Pé-ting* (Bạch-Định) tùy nơi xuất xứ. Định-Châu (Ting-tcheou) là nơi trứ danh sản xuất loại sành trắng ấy.

Nghiệm ra vào đời các vua xa xí đời Ân-Thương (vua Trụ) dĩ chí các vua đời Ngũ Đại (907-960), các phiên quốc cống hiến ngọc (jade), có nhiều nhứt ở Miến-Điện và

Turkestan, người Trung-hoa các đời ấy lấy đó tiện và chế ra đồ từ khí (chén bát) cho riêng vua dùng, vì tương truyền ngọc thạch kỵ thuốc độc, đồ ăn thức uống để trong từ khí bằng ngọc thạch sẽ đổi màu cho thấy rõ khi có tra thuốc độc vào. Nhưng một thời kỳ nào đó, ngọc thạch hút đi, không tìm đâu ra, và các vua chúa vẫn bắt buộc phải có từ khí kỵ độc, nên thợ làm đồ sứ phát minh được loại gốm men nước biển céladon, để lâu đời, vẫn có đủ tánh chất như ngọc thạch: nặng, láng trơn, để đồ ăn không hôi, kỵ độc, và ngộ nhứt là vẫn rạn nhiều kiểu như jade và trổ màu xanh biếc không thua jade. Ngày nay, một món cổ *céladon* chánh hiệu mắt tiền hơn một món bằng ngọc thạch một cỡ nhưng tân chế (jade moderne).

*

Về hình thù các loại từ khí, tôi nghiệm ra có nhiều món thượng cổ (xem hình) không thể để vững được trên mặt đất, vì đít nhọn như nhũ hoa (vú đàn bà). Những vật nầy, xưa đào đất khoét lỗ hay có chưn kê ba góc mới đứng vững, về sau ngụ ý làm đít bằng dễ dời chỗ, hoặc làm đế gỗ để đặt món đồ vào cho vững. (Pl. b, c).

Các chuyện nói trong truyện Phong-thần như vạc đồng nấu dầu sôi để quăng tội nhơn vào đó, như nhục lâm, tửu trì, như chín cái vạc đời nhà Hạ, đều có thể có. Ai không tin, cứ ra Huế một kỳ, cung chiêm chín cái đỉnh đồng trước Thế-miếu, hoặc hai cái vạc đồng sau điện Thái-Hòa (chế tạo năm 1660 và 1662) (đời Chúa Hiền, Nguyễn-Phúc-Tần), thấy đó thì tưởng tượng được đời cổ đồ từ khí ra sao. Nghe nói ngày xưa có cách khao binh khao dân công cộng, thức ăn đều nấu và dọn trong các vạc khổng lồ ấy. Ngày nay trước viện bảo-tàng Huế, còn thấy bày một nồi đồng thật lớn kê trên một kiềng ba chân bằng sắt. Nồi đồng nầy

có hai cái quai, nếu xỏ dây vào có thể khiêng đi được. Tôi có nghe thuật lại rằng đời Tây-sơn, khi chúa Bắc-Bình-Vương đem binh lên Hà-nội đánh đuổi quân thù Mãn-Thanh, người cho nấu cơm trong lúc di binh bằng những nồi đồng thật lớn có lẽ là loại nồi đồng viện bảo-tàng Huế nầy. Cứ mỗi ê-kiếp là tám hay mười sáu người binh sĩ, chia ra hai tốp, một tốp phân nửa gánh nồi đồng vừa đi vừa hát, trong khi ấy tốp kia cầm đuốc ngày như đêm kê vào đít nồi vừa đốt nóng vừa cho ánh sáng soi đường; đến một độ đường thì thay vai, người mệt ra cầm đuốc chai, người khỏe kê vai vô gánh nồi đồng, cứ như vậy mà dời binh, đến lúc nào dừng lại thì cơm đã chín, thiệt là thần tốc và tài tình. Lúc tôi còn ở Sốc-trăng, có người mách tôi tại đồng U-minh, còn sót một nồi đồng thật lớn từ đời Chúa Nguyễn-Ánh chạy giặc Tây-sơn bỏ lại đó, dân bản xứ không dám động đến, tôi vừa định đi xem cho biết, kế có giặc năm 1945 rồi từ đó biệt vô âm tín, có lẽ cái nồi đồng nầy cũng không còn, và dầu còn nay người điềm chỉ đã chết, cũng vô phương tìm lại được. (Người mách tôi là ông Ký Tứ, trước làm thơ ký cho trạng sư Lafont ở Sốc-trăng).

Ở viện bảo-tàng trong vườn bách-thảo, có một cái tô lớn bằng ngọc thạch hình lá sen khô cuốn lại.

Ở viện Le Louvre tại Paris, còn một cái tô thật lớn bằng ngọc thạch xanh và lớn bằng trái dưa gang khổng lồ cắt hai theo chiều dài, mới trông in hệt quả dưa có đủ gân máu và lằn núng vô như thật. Đó là cổ vật đời Louis XIV do một vị hoàng đế Trung-hoa tặng bảo qua vua Louis XIV, vị hoàng đế ấy có lẽ là vua Khang-Hy, cả hai xứng đáng là vua *Mặt Trời* của hai nước lớn.

23-5-71

CHƯƠNG I

Khảo về thuật làm đồ gốm Trung-hoa. — Đồ gốm, đồ sứ đối với người Trung-hoa.

Đồ gốm Trung-hoa. — Nói đến thuật làm đồ gốm, phải nhìn nhận từ cổ chí kim, không một nước nào trên thế giới, kỳ xảo hơn Trung-quốc.

Quan niệm « arts majeurs » và « arts mineurs » (đại mỹ-thuật, tiểu mỹ-thuật) người Tàu không biết đến. Đối với họ, đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ-đồng. Ngày trước các món từ khí và vật dụng trong nhà đều làm bằng kim khí và tùy mỗi vua chúa, hoặc làm bằng vàng, bằng bạc, hay bằng đồng. Nhưng mỗi khi có chiến tranh, các báu vật ấy đều bị nấu ra làm binh khí và làm đồ quân dụng. Đến một ông vua nào đó thấy vậy tiếc cho mỹ thuật, nên có sáng kiến dạy tìm một thứ gì thay thế, và lần hồi họ tìm ra đồ đất nung, đồ gốm, đồ da đá, đồ sành, đồ kiểu và đồ sứ.

Đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ-đồng mà họ đã ký kiểu lại với đủ mọi hình thức. Người nghệ sĩ Tàu đã nhái được đồng đến cái ten cổ (patine), và nét bóng bảy của ngọc thạch. Dưới mắt họ, khi thành công, đồ sành đồ

sứ trở nên một mỹ thuật phẩm tương đương với một bức tranh quí, hay một ngoạn phẩm đắt tiền.

Người Trung-hoa văn minh rất sớm và đã biết nung đất sét làm gạch, làm đồ từ khi từ đời thượng cổ. Sách «Nhị-thập-tứ hiếu» của Trần-Bá-Thọ diễn ra quốc ngữ năm 1907 (Duy-Tân nguyên niên) (nhà in F. H. Schneider xuất bản 1908), tr. 31 có nhắc tích ông vua Thuấn thảo thấu lòng trời, có đoạn viết: « ông (vua Thuấn) làm lò gốm tại Hà-Tân ; vật hầm chẳng móp chẳng méo. » Một cuốn sách khác kể thêm rằng trước khi được vua Nghiêu nhường ngôi, Thuấn vẫn ở chung với cha. Mẹ ghẻ độc ác, sai Thuấn đào hầm, Thuấn đang đào thì cha lấp ngách cho Thuấn chết ngộp... Một sách khác viết rõ hơn nhưng lại nói « đào giếng ». Nhưng hầm và giếng, nay rõ lại, là hầm để hầm đồ gốm hay hầm gạch. Do điển này, ta biết nghề làm gạch và đồ gốm đã có từ đời vua Thuấn, (Choun, 2255-2207 tr. T.l.).

Qua đời Thương (Chang) (1783-1122 tr.T.l.), đến đời Trụ-vương đã biết xây lầu Trinh-tinh[1] cao ngất trời và chuốt vót ngà làm đũa, xa xỉ cực phẩm, bày ra nhục lâm (rừng thịt), tửu trì (ao rượu)[2].

1. *Trinh-tinh-lầu hay « Trích-tinh-lầu » ?* — Trong truyện Phong-thần, bản xưa hơn hết, do Trần-phong-Sắc dịch, chú thích: *nhồ sao*, nghĩa là lầu cao quá, ước chừng với tới sao mà nhồ. Nhưng tôi tra nhiều tự-điển, không có chữ « trinh » nầy.

2. Trong tuồng Bá-ấp-Khảo (Phong-thần) do Trương-Minh-Ký dịch, nhà in Rey Curiol et Cie xuất bản tại Sài-gòn năm 1896, tr. 24, trong bài luận về sự xa xí của Trụ-vương, có đoạn viết: « Hồi mới làm đũa bằng ngà voi, ông Cơ-Tử than rằng: « Làm đũa ngà thì không dùng đến chén bằng sành thô và phải làm chén bằng ngọc quí. Đũa ngà chén ngọc, thì tức không ăn canh rau, không mặc áo vải, không ở nhà tranh, phải mặc áo gấm, phải ở dinh cao dãy rộng cho xứng. Ấy, của trong nước không đủ, phải tìm đồ quí vật lạ phương xa. Xe ngựa lâu đài, lần lần từ đây sẽ sắm, cho nên ta sợ về sau sẽ mất nước vậy. »

Ai ai cũng biết Vạn-lý trường-thành là do vua Tần-Thủy-hoàng sai tu bổ nối vá liền lại để ngăn rợ Hồ, vì giặc nầy cỡi ngựa, ngựa không trèo lên vách thành được. Sự thật thành nầy đã có từ nhiều đời trước, xây bằng gạch, hay bằng đá, Tần-Thủy-hoàng có công nối liền lại giáp mí, trở nên một trường-thành liên lạc, quân mã-kỵ rợ Hồ không thể cỡi ngựa qua lọt, và chỉ trấn binh giữ các cửa ải cho kiên cố là xong.

Lấy đó mà suy, mỗi cục gạch của Vạn-lý trường-thành ít nữa cũng được:

221 tr. T.l (năm đầu nhà Tần) cộng với năm nay 1971 là 2.192 năm.

Vì vậy, có một người Tàu nói với tôi, ai lấy gạch Vạn-lý trường-thành làm nồi hút á-phiện, thì cái nồi hút ấy là xưa nhứt thế gian, và vô giá!

Cũng như có người nói ai lấy ngói cung Vị-ương đời Hán (chỗ bà Lữ-hậu giết Hàn-Tín) làm nghiên mực, trong sách gọi *Hán-ngõa* và cũng gọi *Hán-ngọc*, thì cái nghiên ấy cũng quí vô giá, vì bởi cung Vị-ương đến nay đã đếm được:

206 tr. T.l. (Tây-Hán nguyên niên) cộng với năm nay 1971 là 2.177 năm[1].

Qua đến đời Đường (618-907), Đỗ-Phủ làm thi tán tụng chén trà sản xuất tại Việt-châu, gọi « *Việt-diêu* », khen « da trắng như tuyết », « tiếng trong như ngọc ». Vịn theo đó thì đời Đường đã biết chế ra men trắng, thỉ tổ của loại chén Bạch-Định, Phấn-Định, sản phẩm của tỉnh Phước-Kiến sau nầy, Pháp gọi *Blanc de Fou-kien*.

1. Lối năm 1953, tại nhà tầm-tầm đường Lagrandière có đấu giá một nghiên mực bằng ngói, trong tờ biên bản, gọi là « nghiên mực ngọc cung Vị-Ương ». Đấu giá đến 9.000 ngàn đồng thuở ấy tính luôn tiền huê hồng gần 10.000$, nhưng tôi lấy làm ngờ, bằng chứng đâu mà gọi đó là Hán-ngọc Vị-Ương-cung?

Sang thế-kỷ X, đời Đại-Tống đã biết chế đồ *céladon*, sách gọi là « *yue* » « *yao* », dịch là « *diêu* » hay « *dao* ». *(Long-ts'iuan yao* là *Long-tuyền-dao*, vốn là *céladon Song*, còn đến nay là một sưu tập phẩm vô giá của nhà chơi cổ-ngoạn).

Qua đến đời Khanh-Hy (1662-1722), khi người mới lên ngôi cửu ngũ, người say mê đồ sứ đến truyền chỉ xây lò làm đồ gốm trong thành Nội (*đồ Nội-phủ*).

Các vua triều Mãn-Thanh, Khang-Hy, Ung-Chính, Kiền-Long, đều trọng dụng đồ sứ và nâng đỡ nhơn công làm đồ sứ, cho nên nghề ấy phát triển thịnh vượng suốt từ 1662 đến 1795, gần gần một trăm năm chục năm, để lại không biết bao nhiêu mà kể, những tuyệt phẩm làm hãnh diện cho sưu tập gia chơn chánh ngày nay không ít. Tuy vậy vật giả mạo đề hiệu các vua ấy cũng rất nhiều.

Các bực đế vương và các danh nhân vọng tộc Trung-quốc đều biết chơi và thích chơi cổ-ngoạn, cổ sứ. Vua Tống Huy-tông (Hoei-tsong, 1101-1125, băng tại Ngũ-quốc-thành năm 1135), thích cổ ngọc, vẽ tranh, ham sách cổ, đã thông thạo về khoa khảo cổ (archéologie); trong khi ấy, bên Âu-Châu chưa một ai biết khoa ấy là gì.

Vua Kiền-Long (1736-1795), thích đồ sứ, dạy khắc thi phú « ngự chế » vào đáy hay phía trong các loại bình hay chậu đời Tống để lại, nay chưng bày tại viện bảo-tàng Đài-Bắc và năm 1963, tôi đã từng cầm trên tay, vài món trong bộ môn quí giá ấy, khi các bảo vật nầy còn giấu trong bộng núi vùng Đài-Trung.

Sách Trung-hoa nghiên cứu về đồ gốm, đồ sứ có nhiều, nhưng ít được phổ biến. Bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào lục*, xuất bản năm Hàm-Phong Bính-thìn (1856), thì nước Pháp đã dịch in thành sách cũng năm 1856 ấy, tôi có một bộ dịch bởi Stanislas Julien, phụ chú của Alphonse Salvétat (chuyên môn về đồ gốm), bản in Mallet-Bachelier, in năm 1856, đủ

biết người Tàu in sách chi, là người Pháp đã tìm cách mua và dịch để hiểu rồi (sẽ dịch trong tập 5).

Một món đồ sành quí, phải hiệp đủ ba yếu tố: ngó vui mắt, rờ mát tay, gõ lên tiếng nghe thanh nhã, (vui tai).

Người Trung-hoa chuộng đồ gốm và đồ sứ khác hẳn người Âu-Mỹ. Họ dùng nhiều danh từ mà Âu-Mỹ không có và phải công nhận là đúng, như: xem bằng mắt không bì «*xem bằng tay*», và *thính thị* là xem bằng tai, vì có nhiều món gõ như chuông kêu, như nhạc khí thật (đời Tống chế chén bát để gõ lên đủ ngũ âm).

Người Trung-hoa thời cổ sánh đồ gốm đồ sành như những báu vật, hạp với vũ trụ, đất, trời; và đồ gốm đồ sứ vẫn đại diện cho thiên tâm, thiên ý; cho rằng những vật ấy nếu chế tạo đúng phương pháp thì trở nên mầu nhiệm, linh thinh, chứa đựng sự thiêng liêng của đất trời. Các thi văn xưa so sánh đồ gốm đồ sành với thanh thủy, kỳ hoa, trầm hương, bích ngọc hay với tuyết trong, giá sạch. Những danh từ của người Trung-hoa dùng, các nước khó dịch ra tiếng của họ cho đúng nghĩa, nên phải bắt chước gọi theo Tàu, như:

dương can chi sắc là màu gan dê (foie de mouton); (dương là dê, tại sao gọi mouton, cũng lạ);

túy hồng, đỏ như máu bò (couleur sang de bœuf);

xà-văn khai phiến: rạn như da rắn (craquelé en peau de serpent) v.v...

Cách diễn tả, cách vẽ vời, cách tô điểm cho màu, cách thi vị hóa, cách ca tụng sùng bái món sứ cổ của Trung-hoa, các nước Âu-Mỹ thấy thích thú và phải mỗi mỗi bắt chước. Nhiều khi người Âu-Mỹ không theo kịp tư tưởng phong phú của Trung-hoa về sự tinh vi nhã ý Á-Đông, đành chơi đồ sứ theo thẩm mỹ của họ, nhưng lòng thâm

phục không đổi và càng trọng vọng những món huyền bí ấy hơn nhiều.

Vả lại, nước Trung-hoa rộng lớn vô cùng, các tỉnh xa cách nhau đến vài trăm vài ngàn dặm, nhưng mỗi tỉnh đều có sản xuất đồ gốm đặc biệt y như có dây liên lạc thiêng liêng bất di dịch: đồ sứ *Cảnh-Đức-Trấn* ở Giang-Tây, đồ *Bạch-Định* ở Phước-kiến, đồ da thâm ở *Từ-châu*, đồ ở *San-đầu*, đồ ở *Quảng-Đông*, thảy thảy đều đồng tông, đồng nhứt mạch khởi xuất, cho nên khi khảo cứu mới rõ là phong phú vô cùng. Dầu về sau có bị ảnh hưởng ít nhiều của Âu-châu xâm nhiễm, như đồ gốm do các công-ty Ấn-độ đặt làm (thế kỷ XVII đến t. k. XX), nhưng nói chung, đồ gốm Trung-hoa vẫn sản xuất đều đều từ trước đến nay, không vì ảnh hưởng kia, mà thay đổi bản sắc.

*

Ảnh hưởng đồ gốm Trung-hoa đối với nước ngoài.

Như đã nói, đồ gốm Trung-hoa rất được tín dụng và hoan nghinh khắp hoàn cầu. Các nước ngoài đều gán cho đồ gốm một sức huyền bí mãnh liệt, vì mãi mấy trăm năm sau, không có nước nào bắt chước làm đồ sứ y như của Trung-hoa sản xuất được.

Cao-ly bắt chước làm *céladon.*

Nhựt-bản nhái làm loại «*aka-e*», loại *temmoku*, loại gốm đỏ, gốm xanh lục.

An-nam nhái làm đồ *trắng men lam Bát-tràng*, người Anh gọi *Annamese Ceramics*, ngày nay bán cao giá hơn đồ sứ Tàu.

Xiêm-la-quốc nhái làm *céladon gọi đồ Sawankalok.*

Thuở nhà Đường, ở Samarra, đã bắt chước làm gốm có tráng men, đồ céladon, đồ Bạch-định (Ting).

Ở Ba-tư, thế-kỷ XIII đến t. k. XVI, bắt chước làm *đồ men sành vẽ lam.*

Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, hơn một trăm năm, các loại đồ *sành da đá* (faïences) [1] của xứ Ba-tư, Thích-lợi-Á (Syrie), Anatolie, đều cố làm cho được giống đồ *sành vẽ men lam* của Trung-hoa.

Chữ *porcelaine* của Pháp dùng để gọi đồ sứ, nguyên là chữ để gọi một loại ốc biển, vỏ đẹp giống chất sứ, mà không biết sao người Miền Nam gọi bằng một danh từ hết sức thô tục là «*ốc lồn*». Người Pháp đinh ninh đồ sứ giống da ốc porcelaine và từ khi danh từ *pourcelaine* được dùng do chữ *porcella* là loại ốc xa cừ do nhà châu lưu hoàn cầu Marco Polo dùng danh từ nầy trước nhứt.

Từ ngày có đồ sành du nhập phương Tây, do các cố đạo lén mang về, thì khắp Âu-châu đều cho đó là một vật thiên tạo, chớ sức người phàm không bao giờ chế biến khéo được như vậy, và cũng từ ấy, các nước Tây-phương đua nhau rán bắt chước nhái cho y. Năm 1470, tại Venise (Ý) và tại Bồ-đào-nha, quan niệm thông thường của người dân đời ấy đều cho rằng muốn có đồ sành, phải pha lộn giống ốc porcella mới làm ra như thế được.

Năm 1580 tại Florence (Ý), có người đã chế ra được một thứ tàm-tạm giống porcelaine, nhưng sau rõ lại đó chỉ là một loại «đồ da đá mềm», làm bằng đất sét trắng trộn lộn với một chất hóa học là khuê-toan-diêm. Loại sành non ấy được đặt tên là *Porcelaine des Médicis*, và Médicis là tên của một dòng quí tộc đã nhiều đời trọng trấn tại tỉnh Florence.

1. Faïence, đúng ra là đồ sành riêng biệt của nước Ý-đại-lợi chế, do chữ faenza của Ý, nhưng đây xin hiểu đồ da có tráng men thô, chưa xứng danh là đồ sành, và tôi gọi chung là đồ sành non Ý-đại-lợi.

Trọn một trăm năm, cả một thế kỷ XVII, các thuật sĩ chuyên luyện kim-đan tìm vàng, các chuyên gia làm đồ chai đồ gốm, đều kình (thi đua) nhau tìm cách chế tạo cho được đồ sành, từ Padoue, rồi Anh-quốc, Hòa-lan, Đức-quốc, Bồ-đào-nha, rồi Rouen (năm 1675). Sau rốt, ở Saint-Cloud bên Pháp, tìm được cách làm đồ sành non (à pâtes tendres), phương pháp nầy duy trì mãi cho đến thế kỷ XVIII và vẫn còn tiếp tục cho đến nay.

Ở tỉnh Saxe, những sự thí nghiệm đem lại kết quả là gần tìm ra cách làm được loại sành cứng, nhưng phải đợi đến năm 1708, nhờ ông Böttger tìm được và thành công mỹ mãn. Lò sứ của vua xứ de Meissen được dựng lên năm 1710 và giữ bí mật cách chế tạo đồ sành theo phương pháp Böttger ấy. Những sản phẩm của lò Meissen là đồ gốm màu nâu lợt và trơn láng kiểu loại grès, gần giống loại Boccaro. (Danh từ Boccaro nầy, sau ta dùng để gọi loại ấm tích nhỏ màu da chu, đỏ đỏ như gạch chín, tức ấm Mạnh-thần).

Năm 1756 tại Vincennes bên Pháp, cũng tìm ra cách làm đồ gốm gần giống đồ gốm Trung-hoa, và về sau lò sứ Sèvres tiếp tục khai thác phương pháp nầy cho đến nay.

Cùng một lúc, các tiểu bang xứ Đức chẳng hạn, như ở Nymphenburg, cũng rán tìm cho được bí quyết làm đồ gốm, nhưng họ dò dẫm mãi mà chưa thành công.

Tại bên Pháp, lúc ấy nhờ mấy bức thơ khá đầy đủ của cha d'Entrecolles tả rõ chi tiết những gì mục kiến tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn ở Giang-Tây (xem tập sau số 5), nên sự khảo cứu được dễ dàng hơn các nơi khác, như tại Anh-quốc (Bow và Chelsea), tại Ý (Capo di Monte), tại Vienne (lò sứ lập năm 1719), đâu đâu cũng gia tâm nghiên cứu không ngừng.

Đồng thời, các lò chế tạo đồ faïence như Delft, Franc-

fort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille, đều đua nhau vẽ theo kiểu thức Trung-hoa.

Mãi đến năm 1780 thì các lò Âu-châu đã phát minh đến cực đỉnh và chế tạo được đồ gốm, nhưng thảy thảy đều lấy kiểu vở Trung-hoa làm mẫu, (y như lời ta thường gọi, quá quen tai nên quên nghĩa chánh, là *đồ kiểu, đồ ký kiểu*) (porcelaine d'échantillon).

Một điều nên để ý là mặc dầu người Âu-châu biết thưởng thức đồ sứ Trung-hoa (và đồ sứ Nhựt), nhưng họ chỉ biết ưa thích cái chất mịn màng trơn láng của món vật, họ chuộng nó vì thấy hình vẽ ngộ ngộ lạ mắt, nhưng kỳ trung họ không thể nào thưởng thức nổi vẻ huyền bí, nét ly kỳ và đôi chút huyền sử thâm thúy của những sự tích rút trong văn chương Tàu và hiện hình trên món sứ Trung-hoa (tích Thái-Công điếu Vị, tích một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương-sơn-bạc trong truyện Thủy Hử, tích các kỳ nữ trong Hồng-Lâu-Mộng, v.v...)

Từ đầu thế kỷ XVI, mỗi lần có chuyến tàu buồm tải đồ sứ Tàu qua tới bến Âu-châu, thì các vua chúa vương hầu tấp nập tới, mua giành mua giựt, và người nào tom góp được nhiều thì đắc chí vô cùng. Thuở ấy các bộ môn mà người Âu-châu bỏ nhiều tiền ra sưu tập, xét theo quan niệm ngày nay thì thấy có phần « lố bịch » chưa được thuần túy cho lắm, tỷ như họ mua sắm trứng chim đà điểu, sọ dừa đánh bóng đen mun như đầu tên mọi Phi-châu, xâu chuỗi hổ-phách, ngà chạm, năm ba dĩa Tàu vẽ kiểu « Tùng-đình » (cây tùng mọc bên ngôi đình), v.v... và họ gọi những bộ sưu tập ấy là « cabinet de curiosités » (phòng tàng trữ các kỳ trân ngoạn bửu). Như vậy, vẫn còn ba-lăng-nhăng, và chưa có gì đáng gọi là khoa học và mỹ thuật.

Thuở bấy giờ những cuộc mua đi bán lại đồ sứ từ Trung-quốc qua Âu-châu vẫn ở trong tay các phú thương chuyên

buôn ngọc và kim cương, và mãi đến nửa thế kỷ XVII, đồ gốm Tàu vẫn liệt kê trong hàng quí phẩm trân ngoạn.

Đời tể-tướng Mazarin, các hoàng tộc đại gia đều có đồ sứ Tàu tại phủ, và khỏi nói trong cung điện vua Pháp thì trang hoàng la liệt đồ sành đồ gốm quí giá. Tương truyền hoàng-đế Louis XIV mỗi buổi sáng dùng điểm tâm là một món canh (bouillon) đựng trong một cái đọi sứ to có quai cầm bằng vàng ròng. Luôn về trái cây, mứt rim, thức ngọt, đều dọn và dâng lên cho đức vua thời trong đồ sứ Trung-hoa sang trọng. Trên kệ tủ buffet trong hoàng cung, đồ sứ bằng bạc ròng được chưng bày, kề bên những dĩa và tô sứ từ Trung quốc mang về.

Ngoài ra đức Đông-cung thái-tử, con vua Louis XIV, vẫn có một bộ môn sứ trắng trên mấy trăm món, đều toàn vẽ men lam thật xanh và thật đẹp, bộ môn ấy lại được nghệ sĩ làm đồ mộc trứ danh tên là Boulle, chế tạo riêng kiểu một tủ kính làm bằng gỗ quí để chưng bày cho xứng đáng.

Em đức vua là ngài hoàng-đệ, vì húy tên nên chỉ gọi trổng một cách cung kính là « Monsieur », phủ đệ ông nầy là Palais Royal, ông có một bộ môn sứ Trung-hoa quí không thua bộ môn của Thái-tử, và vốn là đồ sứ đặt riêng, có mang vương hiệu dòng d'Orléans (les armes d'Orléans), quí không ai bì.

Cũng từ thuở ấy, tại Paris có bày ra mốt bịt vàng bịt đồng những món quí céladon và đồ sứ men lam xanh da trời. Thậm chí đời đó họ lậm đến đỗi, bàn ghế gỗ cũng lấy kiểu theo kiểu trên đồ sành và họ gọi « façon de porcelaine » cho đến đồ lụa thêu, vải in, họ cũng mượn ý mượn kiểu đồ gốm mới là đúng điệu đúng mốt.

Nhưng chẳng phải nước Pháp mới biết sính đồ gốm

Trung-hoa. Các nước bên Âu-châu những nước vì có dư nhiều quá, không biết làm gì cho hết, thét rồi họ lấy đồ sành gắn vào vách vào tường nơi các lâu đài ông hoàng bà chúa cho thêm mỹ lệ, vui mắt. Cái mốt ấy thạnh hành nhứt bên Anh quốc vào năm 1680 tại các đền như Hampton Court, rồi lụt thụt các nước khác như Hòa-lan, Đức quốc (Oranienbourg, Charlottenbourg); đều bắt chước gắn đồ gốm Trung-hoa lên vách phòng. Ngày nay tại đền Oranienbourg còn giữ một bức họa trên giấy, cho ta thấy cách trang hoàng một phòng xưa, các cửa sổ và cửa cái, thảy đều lấy dĩa sứ treo giáp vòng bọc làm viền biên và gắn khít nhau nối liền cái nọ đến cái kia, ngoài ra bệ cửa, ngạch trên cửa sổ, đều có sắp lục bình cái to cái nhỏ, từ hàng từ lớp, chỗ nào để được thì đều có đồ sứ đặt vào, thậm chí chung quanh cột đá cột gỗ đều có treo chén trà dĩa tách, tuy xem vui mắt thật, nhưng nghĩ cho cùng, phải nhìn nhận là lố lăng và không thẩm mỹ chút nào.

Các khách sạn sang trọng cũng phải chạy mua sắm cho được đồ sành Tàu để trang hoàng trên lò hơ lò sưởi. Trong các nước Âu-châu, duy nước Pháp là có khiếu mỹ thuật hơn cả, nhứt là đời vua Louis XIV và hoàng thái-tử, vua cha vua con chỉ sưu tập ròng đồ céladon và đồ sứ trắng men lam, có bọc viền bằng khuông đồng tráng lệ.

Tại Saxe, Pilluitz, Tzarskoie-Selo, Sans-Souci, nhứt là cổ lâu Schoenbrunn (nơi nầy ngày nay còn để y như cũ đồ cổ-ngoạn dọn nên một phòng « Tàu » đặt tên là « cabinet chinois »), mỗi điện mỗi cung đều la liệt bày đồ gốm đồ sứ Trung-hoa loại men lam (bleu) có, loại vẽ màu xanh lục đậu có (famille verte), loại Bạch-Định Phước-kiến (Blanc de Foukien) có, nhưng họ không phân biệt và vẫn để pha lẫn với đồ sứ Nhựt và đồ sứ Hòa-lan (Delft).

Phú ông, viên ngoại nào cũng muốn có trong nhà vài món sứ Tàu, vừa để theo mốt theo phong trào của đại chúng, vừa để ngụ ý cái sở thích ngao du hải ngoại (exotisme), cái kỳ cục (saugrenu), cái ngón lố lăng (rococo) của thời đại thái bình có Vua Mặt Trời (le Roi Soleil) ngự trị bên Pháp. Đời ấy đã thêm vào tự điển Pháp nhiều danh từ mới, lạ tai, như :

singerie là trò khỉ, trò hề, trò bong lơn (gần như ta nói « làm bộ khỉ ») ;

turquerie : bức họa hay văn phẩm miêu tả người hay cảnh Thổ-nhĩ-kỳ ; cũng có nghĩa tính tham lam, tham tàn, bủn xỉn, keo lận (như người Turc) ;

chinoiserie : trước hiểu là tạp hóa bề bộn của Tàu, đồ Tàu ; sau lại có nghĩa là điều phiền văn, hư lễ, chuyện phiền phức vô lý, chuyện vô ý vị, chuyện khó hiểu của Ba Tàu.

Buổi ấy các hình nhơn bằng sành nào càng cổ quái dị hợm lại càng được ưa chuộng và bán rất được tiền. Đại văn hào Voltaire, hầu tước de Julienne, công tước duc d'Aumont, họa sĩ Coypel, thi nhau mua sắm. Hai nhà sưu tập đại danh *de Julienne* (từ trần năm 1767), và *duc d'Aumont* (mất năm 1782) của cải đều phân tán sau một cuộc phát mãi mà các tay giàu có Âu-châu đua nhau đến mua giành mua giựt.

Nhưng qua đến thế kỷ XIX thì sự ưa thích ấy nguội lạnh lần, vì cuộc cách mạng Pháp năm 1789 đã ló mặt nơi chân trời chánh trị.

Đến cuối thế kỷ XIX, phong trào đua đòi mua sắm đồ cổ vượng lại bên Âu-châu nhưng cách sưu tập đã đổi thay khá nhiều. Trước kia, họ chỉ biết đồ Tàu, và miễn là đồ sản phẩm của Tàu là họ mua ngay. Bây giờ lại khác :

— từ ngày có trận giặc nha phiến giữa Hồng-mao và Hán tử, trận giặc năm 1840 nầy làm sụp đổ tiêu tan các

nhà buôn lớn gọi là Công-ty Ấn-độ (Compagnies des Indes) và mở màn cho họ thấy nước Trung-hoa có rất nhiều cổ-ngoạn, cổ đồng, cổ khí, cổ họa, thứ nào cũng quí cũng lạ và cũng có thể làm ra nhiều tiền, (nếu ta mua đi rồi bán lại).

— tiếp theo lại có giặc bắt đạo, giặc quyền phỉ, và lối những năm 1870-1875, người Âu-châu thôi tìm đồ trân ngoạn đương thời của Trung-hoa, mà họ đòi hỏi phải bán cho họ những di vật cựu trào, những cổ vật đời Tống (Song), Nguyên (Yuan), Đại Minh (Ta Ming) hay ít nữa là cổ vật đời Mãn-Thanh đang trong thời kỳ long lay sắp đổ.

Anh, Đức, Pháp bắt đầu tìm hiểu đồ sứ Trung-hoa, tìm cho biết cách chế tạo đồ gốm đồ sứ, họ dịch sách Tàu, họ nghiên cứu từ cách vẽ vời đến văn chương Trung-quốc.

Lối năm 1875, có một nhóm lương hữu chơi cổ-ngoạn tề tựu nhau lại tại Paris và tranh nhau mua sắm những cổ vật tải sang từ nước Tàu : đồ sứ vẽ men lục (famille verte), đồ sứ vẽ màu hường (famille rose), đồ sứ đời Khang-Hy (porcelaine de l'époque Khang-Hi), v.v... Những nhóm ấy nay còn được nhắc tên để đời, đó là các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier, v.v...

Ông Grandidier từng châu lưu qua Trung-quốc, và những vật ông mang về đều là đồ sứ cổ chính cống và mua với giá rất hời. Chính Ông từng tuyên bố là đồ sứ đời Kiền-Long (1736-1795) chưa được xưa lắm. Đó là ý kiến của một người từng ngồi trên đống vàng và lưỡi đã lượm cao lương mỹ vị. Ngày nay chúng ta đang ở trong cảnh thiếu thốn đói khát đồ cổ và một món gần đây như hủ nhỏ đựng thuốc hít (Tàu gọi Tỹ-yên-hồ, Pháp gọi tabatière), chế tạo đời Viên-Thế-Khải (1916), đề hiệu Hồng-Hiến (Pl. 51, fig. 51) đã là vật khó kiếm và đáng được sưu tầm cho vào tủ gỗ quí để đời. Năm 1894 ông Grandidier làm chúc ngôn để lại bộ môn

phong phú của ông cho chánh phủ Pháp, nay trưng bày tại Viện bảo-tàng Guimet như đã nói nơi đoạn trước, nhưng rõ lại, nước Pháp còn thua xa nước Anh và thua xa nước Bĩ-lợi-thời (Belgique) về đồ sứ cổ Trung-hoa và Việt-nam. Nước Anh, tóm được rất nhiều đồ cổ, sau khi chiếm đóng Bắc-kinh và rượt ông hoàng đế và bà hoàng hậu Tàu chạy dài bỏ cung điện lưu vong, bỏ trống đế đô cho bọn mũi lỏ mặc tình vơ vét, (trong mấy chục năm gần rốt nhà Thanh). Nước Bĩ có cái may là mua được một bộ môn rất đầy đủ về đồ gốm Thanh-hóa và đồ Bát-tràng, do một người Pháp bán lại (tại sao người ấy không bán cho nước của họ?). Những cổ vật rất qui nầy nay chưng tại viện Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles, mà tôi có được viếng tháng sáu năm 1963. Trong khi ấy, nước Pháp « như thợ rèn không có dao để ăn trầu », mãn lo nhiều việc khác quên phứt việc nầy, nên ngày nay đành cam chịu thiếu thốn.

Bắt đầu từ thế kỷ XX, các bộ sưu tập Anh và Pháp mới được sắp đặt lại theo thời đại : Tống (960-1276), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1912) v.v...

Người Anh mê thích đồ Tống-đại (Song) hơn ai cả. Nhưng người Tàu cũng rất chuộng cổ khi đời Tống, và họ đã có danh từ « Tống-ngọc » để gọi các *céladon* đời Tống kêu như chuông ngọc, mát tay và cũng mát mắt.

Từ khi người Trung-hoa sáng mắt, bớt mê tín, và bắt đầu bước vào thế giới văn minh, cho mở đường lộ, làm đường sắt cho xe lửa chạy, thì do đó họ tìm ra vô số đất nung Hán-Đường và đồ cổ đồng Thương-Châu.

Từ năm 1915, ông Hobson cho in ra thành sách những phát minh và những gì ông tìm được về khảo cổ học. Những hình ảnh trong sách của ông giúp ích rất nhiều cho những người học tại gia. Không nhìn được bảo vật tận mắt, ta xem hình ảnh cũng đủ no, và bớt thèm !

Năm 1921, ông Andersson mở đầu khoa nghiên cứu về khảo cổ học và ông được khai quật các cổ mộ bên Tàu ; công việc ông làm vừa có khoa học, vừa đúng phương pháp và nguyên tắc.

Ngày nay các nhà thông thái Anh, Mỹ, Pháp, Nhựt thi nhau tìm sách đọc và tìm hiểu nền văn hóa Trung-hoa. Có vài người Nhựt được phép khai quật vài nơi cổ tích bên Trung-quốc, nhưng từ 1949, người Tàu giành công việc khai quật cho người chuyên môn của họ.

Tàu-cộng rất lưu tâm đến khoa khảo cổ và trước đây vẫn chung sức với các phái đoàn chuyên môn nước Nga.

Nhờ sách in mới mãi mãi, nhờ triển lãm liên tiếp, nhờ các cuộc đấu xảo đó đây, nên khoa khảo cổ học tiến thêm mỗi ngày.

Cách nhận thức giả chơn, cách nhìn nhận niên hiệu, nay có chuẩn thẳng hơn trước. Mỗi năm mỗi khám phá, mỗi đi sâu vào các làng Cổ nơi những vùng thôn quê hẻo lánh.

Từ giờ phút nầy, những gì giả chơn có thể phân biệt được.

Khoa chơi cổ ngoạn càng có phương pháp. Nhưng đây còn là khoa học mù. Ngày nào nước Trung-hoa còn đóng cửa, miền Bắc nước Việt chưa lưu thông với miền Nam, thì cuốn sách « nghiên cứu cổ ngoạn » vẫn chừa trống và chờ bổ túc.

Tạm thời, biết bấy nhiêu, nói bấy nhiêu. Và có thể nói : đồ cổ càng cao niên thì giá trị càng cao, và ta phải rán giữ gìn để xem chung, kẻo uổng.

CHƯƠNG II

Bước đường tiến hóa từ thuở sơ khai đến thế kỷ XVIII.

Người Trung-hoa, nhờ trên đất nước họ đã có sẵn dụng cụ trời dành cho, như đất sét trắng (kaolin), nên họ biết chế tạo đồ đất nung, đồ gốm, trước hơn các nước khác. Ở Âu-châu, thi nhau tìm phương pháp làm đồ gốm; có ông Bernard Palissy nước Pháp, phải đốt đến bàn ghế trong nhà vào lò hầm đồ đất nung, vì say mê với nghệ thuật (ông sanh lối năm 1510 và chết trong ngục Bastille lối 1590). Ở Âu-châu mỗi mỗi đều dùng máy móc: có máy đo sức nóng lò hầm, và đốt lò thì dùng hoặc than đá, dầu cặn mazout hoặc điện-lực; nhưng Âu-châu thiếu đất sét tốt. Trong khi ấy, Trung-hoa với dụng cụ thô sơ, lại sản xuất đồ gốm đồ sành không đâu bì kịp. Lý do vì Trung-hoa có kaolin không đâu sánh được. Thêm nữa, người thợ Trung-hoa khéo tay khéo chân lắm. Họ đốt lò bằng củi trong rừng, nhưng nhờ thiên tư phú tánh, họ độ được sức nóng của mỗi loại củi: củi cây tòng thì dùng để chế tạo loại gốm gì, củi cây bá thì dùng để chế loại gì khác, vân vân, mỗi xứ mỗi lò đều ở gần một rừng có gỗ củi đặc biệt. Ngoài ra, không có máy đo, nhưng người Tàu lấy mắt nhìn biết được sức nóng của lửa. Vì đó, có danh-từ «*thần-nhãn*», «*ngọc-*

nhãn ». Thêm nữa, vào buổi ban sơ, người Tàu dùng vỏ sò vỏ hến đề chung trong lò hầm với các đồ từ khí đang hầm, khi nào những vỏ ấy cháy đỏ thành vôi, thì họ ngưng chụm lửa. Ăn ý bao nhiêu đó mà người Tàu bất chấp máy móc[1]. Cho đến ngày nay, các nước Âu-Mỹ luôn cả người Nhựt, có sẵn dụng cụ tối tân, lò điện, máy điện, nhưng không làm sao chế tạo đồ gốm đồ sành hệt như đồ Thành-Hóa, Khang-Hy; (tôi từng thấy năm 1963 tại làng Imbé (Nhựt-bản) một làng chuyên làm đồ gốm loại men Tống (Song), vẫn đốt lò bằng củi cây tòng, và nắn chén dĩa bằng tay chớ không dùng khuôn hoặc là máy móc).

Nhắc lại trước hết con người lấy tay bụm nước uống và sau khi biết dùng lá cây đựng thức ăn và biết tiện gỗ làm chén dĩa thì đã văn minh và biết phát minh là gì rồi. Nhưng dĩa gỗ chén gỗ, vì thưa thịt, nên giữ mùi hôi. Nhờ kinh nghiệm thấy đất sét cho vào lửa trở nên cứng, gặp nước không rã, giữ nguyên hình vật uốn nắn, người Tàu lại đi tới một phát minh khác. *Đồ bằng đất nung* thành hình, sau khi tìm ra cái bàn quây của thợ đồ gốm (tour du potier), bàn nầy quây bằng hai chưn đạp vào đó, và người thợ vẫn còn đủ hai tay thong thả đề uốn nắn các vật như tô chén hũ bình tùy ý muốn.

Ở đây tôi không muốn đi sâu vào chi tiết vặt vãnh, như tìm biết cái bàn quây của thợ đồ gốm, do ai chế ra và chế tự đời nào.

1. Nhờ biết được các vật đời Ngũ-Đại (907-960), phần nhiều đều có dấu vỏ sò vỏ hến dính vào men, tuy đã thành vôi, nhưng còn đề dấu vết lại, các tay chuyên môn chơi đồ cổ thường hễ gặp thì mua bất cứ giá nào. Đây là những bằng chứng đích xác nhứt, chớ những chữ ký, những nhãn hiệu còn mạo tề được. Đồ từ khí đời Tống không thấy có dấu vết nầy.

Tôi chỉ xin kể sơ rằng người Trung-quốc chuyên chế tạo được nhiều loại gốm : như *gốm màu đen* (poterie noire), có từ đời thượng-cổ ; *gốm màu trắng* (poterie blanche), thớ đất mịn hơn, thì tìm được đồng thời với đồ đồng nhà Thương (Chang, XV-XI tr. T. l.). Sức nóng đề nung gốm nầy, sách Tây nói lên đến 1.000 độ.

Cuối đời Châu (Tcheou, 1027-256 tr. T. l.), họ đã làm được *đồ da lu da đá* « grès », có men chảy phủ lớp trong lớp ngoài cho khỏi rịn nước.

Đời Đường (T'ang, 618-907 s. T. l.), nhơn hầm loại grès đến trên 1.300 độ, phát minh ra *loại sành, thỉ tổ sành* (porcelaine, proto-porcelaine).

Kể từ đời Đường, grès và porcelaine, chỉ khác nhau ở hình thù, cách thức vẽ vời, chớ kể về vật liệu đề làm (đất thô, đất mịn), người thợ Trung-hoa đã nắm vững trong tay phần chuyên môn, và biết làm món từ khí « da lu da đá » (grès), hay « da sành » (porcelaine) tùy ý muốn được rồi.

Đến đây, ta cần phân biệt từ môn loại, như :

— đồ Thượng-cổ : vẽ ngoài da chớ chưa biết vẽ dưới lớp men rồi phủ men lên trên (lại nữa đời đó chưa tìm ra men, tức lớp da phía ngoài) ;

— đồ gốm da đen, chỉ có vài lằn, khắc hay chạm sâu vào đất ;

— đồ gốm da trắng thì chạm ngoài da y một kiểu như chạm trên đồ đồng.

Đến đời Hán (206 tr.T.l. — 220 s.T.l.), mới phát minh nước men mỏng phủ ở ngoài đồ đất, Pháp gọi *glaçures*. Nhờ có lớp « áo » nầy, nên từ đây đồ đất bớt rịn nước mà cũng có vẻ mỹ thuật hơn trước.

Đồng thời, trên loại đồ gốm « grès » [1], tức *đồ đất da đá da lu* thợ đã biết chế ra một lớp men, Pháp gọi *couvertes*, vừa dày dặn hơn, vừa bền bỉ hơn lớp glaçures. Chính lớp áo couvertes nầy, sau biến chế tinh vi thêm thì trở nên lớp áo gọi *men sành men sứ* sau nầy. Men sành men sứ thì trong suốt hơn và chói bóng hơn các loại men đã có từ trước.

Và như vậy tính ra, hơn hai ngàn về năm trước, Trung-hoa đã phân biệt được hai thứ đất nung rồi :

1. Những men Hán, men Đường, về sau biến thể ra

1. Grès : về danh từ grès, tôi xin dài dòng như sau :

— tự điển Pháp Petit Larousse nói rõ :

Grès : Roche sédimentaire formée de grains de quartz réunis par un ciment siliceux ou calcaire, utilisée pour la construction ou le pavage : grès rose des Vosges. (Ông Đào-Duy-Anh dịch : đá sỏi, sa thạch). Về nghĩa nầy tôi đồng ý.

Grès : poterie très dure, opaque, formée d'argile plastique, de sable et de bases (chaux, baryte, etc.), appelée encore *grès cerame*. (Ông Đào-Duy-Anh dịch : *đồ, bình bằng sa thạch*. Và ông viết thêm : *grès flammés* ou *flambés: đồ gốm bằng sa thạch*). Đến đây tôi không đồng ý với bộ tự điển « Pháp-Việt » của ông nữa. Trong loại grès có đất sét, cát và vôi và trọng thổ là loại đất rất nặng. (baryte), nay ông Đ.D.A dịch là *làm bằng sa thạch*, thì tôi e sẽ có sự hiểu lầm sau nầy, cho nên tôi tạm dùng thành ngữ dài « *đồ đất da đá da lu* » « *đồ gốm da đá da lu* » = grès, để phân biệt với « *đồ đất da sành* » « *đồ sành* » = porcelaine. Sở dĩ tôi không dùng hai chữ « *đồ sứ* » = porcelaine, vì tôi có ý dành danh từ nầy để sau gọi « *porcelaine diplomatique* » (đồ sành đi sứ đem về).

Tôi xin thưa trước, trong tập nầy, tôi thường kèm tiếng Pháp với tiếng Việt là cốt ý cho mau hiểu và khỏi lầm lộn. Hoặc giả tôi dịch sai, thì chư tôn dạy thêm, tôi càng cám ơn. Có nhiều danh từ khoa học đã có rồi mà tôi không biết và đã viết một danh từ khác chưa thông dụng, nếu có xẩy ra như vậy tôi xin chư tôn cho tôi biết, nếu danh từ kia đúng, tôi sẵn lòng phục thiện và qua cuốn in lần nhì, tôi sẽ viết theo. Thành tâm thỉnh giáo. S.

loại men Tam-thái (trois couleurs) đời Minh, và men nung hai lần (biscuits) đời Khang-Hy. [1]

2) những *loại thỉ tổ đồ sành* (proto-porcelaine), sau nầy biến đổi thêm thất nữa trong cách chế tạo, thì trở nên loại *sành men nước biển « céladon »* hay *loại độc sắc* (*monochromes*) mà tuyệt phẩm là *men độc sắc đời Tống*, (*monochromes Song*). Đồ céladon kéo dài từ Hán-Đường-Tống đến Minh. *Yue-yao* là Việt-diêu, một loại sành men nước biển sản xuất tại tỉnh Việt-châu nhưng bất kỳ céladon Hán, Đường, Tống, Minh nào, hễ cổ và chính hiệu, đều gọi *Việt-diêu* được cả.

Phương pháp làm đồ sành vẫn tiếp tục từ đời Đường cho đến ngày nay.

Đời Đại-Minh (1368-1644) tìm được cách vẽ với bằng men lam Hồi tuyệt xảo, và từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, đồ sành da trắng men lam càng ngày càng tinh xảo thêm.

Từ đời Tống sắp về sau, *men sành* (émail) biến chế thêm mãi, từ thứ *men nhiều sắc* (polychromes), đến *men ngũ sắc* (ngũ thái), *tam sắc* (tam thái), lần hồi biến ra *men xanh lục* (famille verte), *men hường* (famille rose), và các thứ men lạ khác nữa tuyệt nhiên không nước nào bắt chước được.

Lịch-sử mỹ-thuật làm đồ gốm Tàu, chung qui là lịch sử tiến triển cách phát minh và cách sáng chế không ngừng của những loại men ấy.

Tôi xin tóm tắt như sau :

1) đầu tiên, sự phát minh nồng cốt và các phương pháp do kinh nghiệm lâu đời thâu thập ;

1. San-ts'ai : 3 couleurs : Tam thái. Wou-ts'ai : 5 couleurs : ngũ thái, tức đồ gốm hay sành vẽ ba màu hay vẽ năm màu. Biscuits là loại đồ sành nung trước một lần, lấy ra vẽ thêm rồi nung lần nhì lần sau hỏa độ yếu hơn lần trước.

2) sự áp dụng những phát minh ấy lên đồ gốm. Nhiều giai đoạn hưng suy xen kẽ nhau, không kể nhiều giai đoạn bị ngoại quốc chi phối, nhưng chung qui mỹ thuật Trung-hoa vẫn tồn tại và tránh được ảnh hưởng nước ngoài ;

Câu chuyện về nghề làm đồ gốm Trung-hoa kéo dài trên bốn ngàn năm, không đứt đoạn và vẫn tiếp tục cho đến đầu thế kỷ XX, khi nhà Thanh sụp đổ (1912).

Lanh trí và nhớ dai, khéo nhìn và giỏi học, đời nầy qua đời nọ, lấy kinh nghiệm dạy truyền cho nhau, nhưng chẳng bao giờ chỉ dạy cho người nước ngoài, bền chí không sờn, lấy sức tự nhiên của con người dung hòa với mỹ-thuật thiên nhiên của tạo hóa, tay chơn khéo léo đến tột bực, các đức tánh tốt ấy, của người thợ làm đồ gốm Trung-hoa đã làm cho chú chàng trở nên quán chúng, và đồ gốm đồ sành Trung hoa là tuyệt phẩm không đâu sánh kịp.

CHƯƠNG III

Khảo về vật liệu cần thiết để làm ra đồ sành. Các loại đất dùng làm đồ gốm, đồ sứ.

Đất làm đồ gốm.— Đất để làm đồ gốm là đất sét dẻo. Khi nung trong lửa, hỏa độ 800° (tám trăm độ) ; sức nóng của lửa làm cho nước chứa trong đất sét bay và khô đi, đất rắn cứng lại, ấy là *đồ gốm* (poterie).

Đồ gốm chắc và bền, là nhờ sức nóng của lò hầm và tùy nơi số giờ hầm lâu hay mau. Khi hầm chín, da đồ gốm trở nên đỏ bầm, hoặc đỏ tươi hay vàng lợt.

Đồ gốm, đựng nước vào, thì nước rịn ra, vì đồ gốm thưa thịt. Khi nào đồ gốm mịn thịt thì nước ít thấm và ít rịn hơn.

— Muốn cho đồ gốm khỏi móp méo, nứt bể, hoặc teo tóp nhỏ lại khi hầm, thì khi trộn nhồi đất sét phải pha vào bã, một mớ cát (silice, khuê thổ, khuê toan), thêm thạch anh (quartz) tán nhỏ, trộn chung với đá lửa (toại thạch, silex) cũng tán nhỏ. Đất sét có trộn các chất ấy vào, khi vô lửa, thì không teo lại nữa : nó đã không sợ lửa.

— Ngoài các chất liệu ấy, phải thêm một món quan trọng, sách Tây gọi « flux ». Flux là một biến chất có kiềm chất bồ-tạt (alcalin), và một chất kim (tỷ dụ chất rỉ của sét

(oxyde de fer), mấy thứ nầy có đặc tính giúp cho đất sét vào lửa mau chảy, nhưng nếu dễ chảy cũng có hại, vì món đồ vào lò hầm sẽ « sụm » và móp méo không giữ y như hình nắn.

Người thợ khéo tay là phải biết dung hòa châm chế các chất kia cho đúng mức khi trộn và nhồi bã đất sét làm đồ.

Muốn cho các món đồ đề vô lò khỏi bị lửa táp và làm hư, thì những món đồ ấy phải được nhốt trong những hộp đất gọi casettes, làm bằng đất không sợ lửa (terre réfractaire). Nhờ có hộp ở ngoài bảo hộ, nên đồ đất nung, dầu gặp hỏa độ cao cách mấy, cũng không sợ hư móp, mất khéo.

Đồ gốm da đá da lu (*le grès*). — Khi hầm với một hỏa độ cao hơn, thì đất sét chảy và hóa cứng rắn hơn ; cứng từ thịt ra da và hai lớp mặt, mặt trong và mặt ngoài ấy chảy chan hòa trở nên trơn tru, chắc thịt, không bao giờ rịn nước nữa. Loại gốm hầm như vậy, Pháp gọi *grès*, Anh gọi *stoneware*, tôi đặt tên là « *đồ gốm da đá da lu* ».

Đồ *gốm da đá* (*grès*), khác với *đồ gốm* (*poterie*), vì grès nặng càn hơn, lại nữa chắc bền hơn poterie nhiều.

Đồ gốm da sành hay là *đồ sành* (la porcelaine). — Đồ sành cũng là một thứ grès, nhưng nung cao độ, đến trở nên « trong mà đục » (opaque) khiến cho ánh sáng đèn hay mặt trời thấu qua thì lờ mờ sáng sáng, khác với grès, ánh sáng không xuyên được. Sành khác grès, vì chất đất trắng mịn và nung đến độ 1.350° nóng. Đất làm porcelaine không sợ lửa. Đó là thứ đá bồ-tạt (feldspath) từ lâu đời, đến đổi bồ-tạt phai đi ; đất ấy gọi là *kaolin*.

Kaolin do hai chữ Hán « *cao* » « *lãnh* » là tên của một gò đất ở gần Cảnh-Đức-trấn (King-tô-tchen), thuộc tỉnh Giang-tây (Kiang-si)[1]. Phải lấy đất kaolin trộn lộn với một

1. Ngày nay, người Trung-hoa tại Giang-tây cố chế tạo ra đồ sành nhái cổ-khí như đời Khang-Hy và Kiền-Long, nhưng chẳng bao giờ làm được y như xưa, theo ý riêng tôi định thì có lẽ, một là đất ở Giang-tây vì lấy ra làm đồ nhiều thế kỷ quá nên đã đổi thay thể chất, hai nữa là vì một cách khác tôi không được biết.

loại đất gọi *petuntse* (bạch-đôn-tử). Petuntse do danh từ « *pai touen tseu* » nói trại đi từ thế kỷ XVIII. Petuntse, cũng là một loại đất bồ-tạt, nhưng chưa tan rã như feldspath. Bạch-đôn-tử, trước khi, đã được quết thành bột nhuyễn và đúc khuôn lại thành từng viên gạch nhỏ vuông giẹp. Người Trung-hoa dùng danh từ ẩn ngữ nói chơi với nhau và đã tỷ dụ hai chất liệu làm đồ sành ấy, và so sánh *kaolin* như bộ xương cốt, không chảy trong sức lửa của lò hầm, và tỷ *petuntse* như thịt, khi gặp nóng đúng độ thì chảy biến thành một thứ xi-măng bọc ngoài lớp kaolin kia. Hai chất kaolin và petuntse dễ hòa hợp với nhau vì cùng một thể chất feldspath già và non, nên khi tán ra bột thì dễ quết cho nhuyễn lắm. Mỗi khi đồ sành bể ra miểng, thì ta thấy miểng ấy, tuy quả trong suốt và chiếu ngời như kiếng, nhưng đích thực đó là sành chớ không phải chai kiếng. Mãi lấy khoa học làm gốc và mỗi mỗi đều muốn phân tách ra để hiểu, có lẽ phen nầy người Âu-châu đã lạc đường ? Người Tàu nhờ trời dành sẵn chất kaolin thiên nhiên, và người Tàu làm đồ sành theo óc thẩm mỹ của Tàu, nay lấy khoa học và tìm vật liệu thay thế không sẵn có mà muốn hơn người Tàu thì làm sao được ?

Sành cứng đến đổi lấy dao bằng thép rạch cũng không đứt và lấy giũa thép giũa cũng không thấm tháp vào sành.

Người Trung-hoa có quan niệm đối với sành, rất khác người Âu Mỹ. Người Âu-Mỹ, miễn thấy trắng và trong trẻo, ngó suốt bên nây qua bên kia, thì gọi đó là *sành*. Người Trung-hoa còn đưa điều kiện là *sành*, khi hầm chín đúng chữ, thì phải cứng rắn như kiếng soi, như ngọc tốt, và phải gõ kêu như chuông đồng, ngọc thạch.

Grès (gốm da đá) và porcelaine (gốm da sành), phải đồng một tánh chất mà Pháp gọi *terres porcelaineuses*. Sành khác với grès, kỳ thủy, vì muốn làm ra sành, đất sét phải

lọc kỹ hơn, và cách pha trộn hai chất đất phải chu đáo kỹ càng hơn nhiều! Nhưng bí mật của sành là do nơi lò hầm. Người Trung-hoa phát minh rất sớm hầm chứa hỏa độ rất cao, đó là bí quyết thứ hai của sự thành công làm được đồ sành, bí quyết thứ nhứt, xin nhắc lại, là cách trộn bã đất hai món *kaolin* và *petuntse* cho thật đều thật nhuyễn và thật chọn lọc.

Sành có một lớp *da* ngoài, gọi da men, cùng một thể chất với lớp đất *cốt* bên trong. Khi nói sành được vẽ vời bên ngoài, thì đó là một cách nói cho gọn, kỳ thật sành được vẽ dưới một lớp men (vẽ trên cốt rồi mới áo men ở ngoài), và men ấy vẫn cùng hầm một lượt với cốt, theo thể thức Pháp gọi *couleurs de grand feu* « màu vẽ chịu đựng nổi với hỏa độ cao ».

Có một thứ sành khác nữa thì vẽ vời bằng màu đặt trên lớp da men ngoài, (sành nầy màu phai mau, vì màu bị đụng chạm kỳ mài thì mòn, bay đi); sành nầy phải hầm chín rồi lấy ra để cho nguội rồi mới vẽ men « émaux » lên, rồi hầm lại một lần nữa, kỳ nầy hỏa độ yếu hơn kỳ trước, miễn màu « ăn » vô sành là được, chớ nếu hầm cao độ như kỳ đầu thì sành không chịu nổi và sẽ nứt, hư.

Có khi một món bằng sành phải hầm vào lửa một kỳ thứ ba nữa, tỷ như khi có vẽ phấn kim (vàng), nhưng nên nhớ, kỳ hầm thứ nhì hoặc kỳ hầm thứ ba phải giữ hỏa độ dưới sức lửa kỳ đầu, như vậy các màu đủ dính khắn vào men, món đồ không hầy hấn, và như vậy mới là điệu thuật.

Lại có một thứ sành khác nữa, Pháp gọi *biscuit* (hầm hai lần), sành nầy lần đầu chưa có áo nước men láng. Thứ biscuit nầy, lần đầu hầm món đồ không men, hầm chín rồi lấy ra để cho thật nguội, (có khi để cả năm) đoạn bắt tay qua sự tô điểm, thoa nhúng men láng (*glaçures*), hoặc men nhiều sắc (*émaux*), xong rồi đặt vào lửa hầm nửa độ, cách

nầy gọi là hầm *au demi grand feu ou au feu de moufle*, (*demi grand feu* là phân nửa hỏa độ cao, còn *moufle* là một thứ lò để hầm đồ gốm).

Da các loại biscuit cũng giống y da các thứ đồ sành khác, nhưng để mắt xem kỹ thì thấy da *biscuit* tuy trắng mà ít láng hơn da sành *au grand feu*, vì sành biscuit màu vẫn vẽ vời trên da đục, không được đánh bóng cho trơn láng như loại sành cứng hầm hỏa lực cao au grand feu.

Ở bên Âu-châu, họ phân biệt và làm ra hai thứ sành:

a) loại sành cứng (porcelaine à pâtes dures), là loại sành chính cống, cách thức chế tạo na ná gần y như của đồ Tàu;

b) loại sành non, mềm (porcelaine à pâtes tendres), là loại sành tân tạo, chế theo phương pháp riêng của Âu-châu, vừa mềm hơn và kém đẹp hơn. Sành à pâtes tendres nầy, bên Trung-hoa không có, và không nên lầm lộn với loại sành làm với chất *stéatites* (ông Đào-Duy-Anh dịch đống thạch hay hoạt thạch) Thế kỷ XVIII có chế sành hoạt thạch (porcelaine stéatitiques). Trong loại sành nầy, chất kaolin bị thay thế bằng chất stéatite hay chất pegmatite. Sành stéatitiques nầy đục, không trong suốt, và thường rạn, da mịn, ngoài da như có chất dầu, hễ thấy được một lần thì phân biệt được ngay với loại sành Tàu.

Những men tráng đồ sành (les engobes).— Những men để tráng ngoài sành là những đất sét pha lỏng sệt sệt dùng để phết trên vật bằng sành để trét những « lỗ mọt », những chỗ sần sượng, hoặc dùng để « lót » làm áo rồi người họa sĩ vẽ vời tô điểm lên trên.

Người thợ làm đồ sành, khi thì dùng một thứ đất sét trắng không nắn nót được, gọi terre-de-pipe, hoặc một chất đất sét có pha màu thổ-hoàng (ocre), hay màu đỏ sét rỉ của sắt, thứ màu sệt nầy (engobes), cũng có khi dùng để vẽ nổi lên da sành rồi « áo » nước men lên trên, hoặc dùng tô

điềm lẫn gân, nét bông hoa nổi, hoặc dùng điềm trên màu xanh lam, màu vàng sậm, màu xanh nước biền (céladon), hay trên da trắng Phấn-Định, cách thức nầy, sách Pháp gọi *« décor pâte sur pâte »*.

Cách dọn ngoài da món đồ sành. Cách đánh bóng và sơn màu (le traitement de la surface.— Polissage et vernis). Những đồ gốm đời thượng cồ thường được làm cho mịn da rắn thịt, không rịn nước, bằng cách đánh bóng, tức lấy một cục đá cứng cọ vào, hoặc lấy một khúc sừng « nghè » mãi lên món đồ cho đất cốt thêm mịn thớ. (Đây là cách thức làm đồ gốm da đen, gọi poterie noire.)

Một cách khác nữa, muốn làm cho đồ gốm không «dầm»,không rịn nước, thì người họa sĩ sơn lên trên món đồ một chất sơn làm bằng nhựa cây ; cách nầy làm cho món đồ có một lớp da vừa láng vừa trơn hơn trước.

Nước men phủ ở ngoài món đồ sành (les glaçures). — Nước men « áo » ngoài đồ sành là do công khó nhiều đời tìm tòi, cốt ý là làm cho đồ gốm đồ sành không « dầm nước ». Tình cờ lại tìm được cách thêm hoa hòe và thêm trơn láng đẹp đẽ cho món đồ ; thật là nhứt cữ lưỡng tiện và mỹ thuật dung hòa với cần ích.

Những men phủ ngoài sành nầy, vốn cùng một chất với chai, pha-lê. Nó là gốc ở chất khuê-thồ (cát trắng, thạch anh, quartz), hội lại với một chất dễ chảy, loại muối (muối tô-đả, soude, bồ-tạt).

Thông thường hơn hết, men phủ ngoài làm bằng chất ten lấy trong chì ra (oxyde de plomb)[1].

Những nước men phủ ngoài các đồ sành, đều pha màu lấy trong chất ten của loài ngũ kim như :

1. Tôi thích nôm na và nói oxyde de plomb là *chất ten lấy trong chì ra* hơn là nói « dưỡng-hóa-vật của chì ».

a) khi pha với ten của đồng trong một chất men loại muối thì màu hóa ra màu ngọc bích, xanh lục ;

b) pha chất ten đồng với một chất ten chì thì hóa ra màu lam ngọc, màu thồ-nhĩ-kỳ ngọc (bleu turquoise), khi khác lại được màu xanh lá cải (thanh lục), khi được màu xanh da trời (thiên thanh) ;

c) pha với chất cobalt (ông Đào-Duy-Anh dịch : chất bạch kim), thì được màu lam (xanh chàm), cũng gọi lam Hồi, vì do người Hồi-hồi đem sang Tàu đời Minh Chánh Đức ;

d) pha với ten sắt thì hóa ra màu vàng đậm (brun), khi khác hóa màu đen, khi khác nữa hóa màu vàng trong suốt (jaune transparent).

e) pha với chất antimoine (ông Đào-Duy-Anh dịch một thứ kim-thuộc sắc hơi xanh, rất dòn, Tàu gọi là đệ), thì hóa màu vàng đục (jaune opaque) ;

f) pha với manganèse (Tàu dịch chất mãnh), thì hóa màu cà tím (violet aubergine) ;

g) chất sành da đen là do sự hòa hợp của ba loại : sắt, bạch kim và chất mãnh, (cho nên sành da đen, thấy thì đen, nhưng khi đưa ra ánh nắng thì thấy hiện ra nhiều màu óng ánh dưới lớp đen ấy).

Những men tráng đồ sành đều hầm với hỏa độ bực trung, gọi *demi grand feu*. Men nầy lỏng và ưa chảy bậy, thường chảy lang xuống chưn món đồ thành *giọt lụy* (người Pháp cũng gọi traces ou gouttes de larme), men nầy màu tươi và trong suốt thấu da món đồ. Men tráng sành che kín sành mà không hợp với sành làm một, cho nên trên phần nhiều cồ-vật bằng sành, men thường tróc ra, lòi da sành bên trong khác màu. Men Hán, men Đường thì dùng tráng trên đồ gốm. Qua đời Minh, men nầy lại dùng tráng trên các loại sành hầm hai lần (biscuits).

Trên các đồ gốm đời Đại Đường còn sót lại, ta thấy nghệ thuật tráng men đã tinh vi, thuở đó thích làm cho men xen lộn màu khác nhau, chảy lẫn lộn và xen kẽ thành màu sắc rất linh động, và tương phản nhau một cách rất lạ mắt, khi nhái da hồ, khi bắt chước lông chim cút, (ở đây chúng tôi không phương in hình vì quá tốn kém, và xin khuyên tìm xem các con chiến mã bằng gốm của thị trường Hương-cảng bán rất nhiều và nhái gần hệt men Đường chánh hiệu.)

Đến đời Khang-Hy, nhứt là từ thế kỷ XIX về sau, những vật hầm hai lần (biscuits) lưu dụng các phương pháp cổ nầy đều được lưu dụng lại.

Khi muốn cho màu đừng chan hòa với nhau, trong lúc hầm, người thợ đồ gốm chế ra phương pháp đắp trên mặt sành nhiều ô hay lằn gân nổi bằng đất sét, khi khác khoét lỗ trên da sành hoặc chạm sâu từng lằn múc trong da sành, làm như vậy để cho men không chan hòa chảy bậy nữa. (Xem fig. 24 Pl. 23-24).

Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ (les couvertes). — Men couvertes trên loại đồ gốm da đá hay đồ da sành, rất khác với men glaçures.

Men couvertes, do đất bạch-đôn-tử rất mịn hòa với một chất men dễ chảy chế bằng tro đốt các cây đuôi chồn, cây thiên tuế (fougère) chứa nhiều bồ-tạt và chất vôi. Các chất nầy quậy trong thùng chứa nhiều nước, rồi lấy đồ sành vẽ rồi, nhúng nhận chìm vào đó, một cách khác lấy nước sệt sệt ấy chấm vào đầu ống trúc có bịt bằng vải thưa đủ cho chất nước ấy không lọt qua, rồi dùng miệng thổi hơi mạnh cho men được « phun » lên da sành, một cách thứ ba khác nữa là lấy cọ sơn phết men lên mặt bình hay món đồ.

Men ấy cũng cùng một chất feldspath (đá bồ tạt) như chất đất làm cốt bình, nên khi nung vào lò, cùng một độ

hỏa lực, thì chất men bám khít bám sát vào cốt bình. Trong các loại Bạch-Định Phước-Kiến, men ngoài và cốt hòa làm một, khiến cho khi bể vỡ, khó biết men dứt nơi lớp nào và cốt trong khỉ sự từ lớp nào. Bạch-Định Phước-Kiến vì vậy mà nổi danh khắp hoàn cầu, vì ánh sáng thấu suốt trong trẻo, các lò Âu-châu không phương bắt chước sự khéo léo ấy được.

Do một sự tình cờ, người thợ gốm Trung-hoa lại phát minh một loại men khác. Đó là chất tro bám trên da gốm, bị hỏa lực biến màu trong lửa; do đó, họ tìm cách ném mạnh tro vào món đồ đang hầm trong lửa, và muốn màu gì thì dùng loại tro đã biết trước. Món đồ đổi màu, biến ra kỳ diệu, không tùy nơi tay thợ mà tùy nhiều nơi sức lửa và tro bám nhiều hay ít, phương pháp ấy, họ gọi *« hỏa biến »* — Phương pháp nầy tìm được từ đời Thương (Chang), chứng tỏ đời ấy dùng hỏa độ đã khá cao. Đồ thỉ tổ đồ sứ (proto-porcelaines) đời Châu cũng áp dụng phương pháp đó. Men bám sát với cốt của loại grès (đồ gốm da đá da lu) và của loại terres porcelaineuses (chất sành, sứ). Từ Hán sang Đường, qua Tống và truyền xuống các đời khác, phương pháp ấy được dùng song song với đồ hầm hai lửa (biscuits).

Men couverte thì trong suốt và đều đặn hơn men glaçures, lại được dày hơn và bền hơn men glaçures.

Men couverte loại Bạch-Định, trắng trong, và ánh sáng chói hơn các loại men khác. Men trắng phủ lên hình vẽ trên đất sống (cốt), thường vẽ màu xanh lam hoặc màu đỏ, vì chỉ hai màu nầy chịu nổi hỏa lực của loại men nầy. Thường khi men couverte cũng dùng làm nền để tô điểm loại men nhiều sắc (émaux). Bởi hầm cao độ lắm nên các loại men chảy lang pha lẫn với men-cái, thành thử các loại màu dùng được chỉ lẫn quẩn trong các loại ốc-xít sắt, đồng

và cobalt. Nhưng tùy cách đốt nung tùy cách sử dụng những chất pha, mà có thể nói, màu sắc đồ sành đồ sứ Trung-hoa là thiên biến vạn hóa. Một điều quan trọng nhứt khá nên chú ý là người Trung-hoa dùng vật liệu thiên nhiên như đất sét trắng, và màu thì lấy đá nguyên chất ở trong núi ra cà nát thành bột mà dùng, v.v... chớ không phân tách tỷ mỷ theo phương pháp hóa học ngày nay hay chi chi cả, vật liệu lấy trong núi trong mỏ trong đất ra sao thì để y vậy mà dùng, vì thế khi các vật liệu ấy có chứa đựng một vài chất lạ khác, thì cứ mỗi lần như vậy mà món đồ tuy cũng y một kiểu một thời đại, một niên kỷ, mà chẳng bao giờ giống nhau, bởi vì đã tùy vật liệu thiên nhiên biến hóa trong lửa mà đổi thay đôi chút khi thì chói sáng khi thì lu mờ huyền ảo, khi có đốm sáng như ẩn như hiện, khi khác lại khét thâm lạ lùng[1] không tả được. Tuy phương pháp đời Tống cổ hủ nhưng những bảo vật đời Tống để lại có một giá trị phi thường, không như sau nầy, đời Thanh, biết chế thuốc màu theo cân lượng và lọc chất màu theo khoa học, mà món đồ sản xuất ra mất hết

1. Nhà có hai món : một bầu Bạch-Định vẽ rồng đỏ bốn móng, men trắng vẽ nét xanh lam, tô điểm thêm trong lửa màu đỏ, lạ lùng nhứt là mặt rồng trông rất dữ tợn, màu đỏ chảy nhều đọng vũng, thế mà màu chan hòa gần như ý muốn của người nghệ sĩ, râu rối nùi đùn cục mà mắt rồng vẫn mở thò lỗ, bộ tịch rất hầm hừ và những móng vuốt vẫn không bị màu đỏ làm lem luốc, như vậy đó mới thật là rồng sống, con mắt thấy đường, chớ hễ màu đỏ che khuất cặp nhãn thì là rồng đui và cái bầu đã hỏng. Bầu nầy chính là Bạch-Định đời Khang-Hy (1662-1722) (pl 42) (fig. 42), mục lục số 955 mua ngày 28-8-1969 của ông bạn quí T.T.Đ. Món thứ hai là một bầu mua ở Imbé (Nhựt-bản), nửa bên men chảy thành giọt lụy, nửa bên mới toanh đỏ lòm trông rất lạ mắt. Bầu nầy nài lắm mới bán chớ chủ lò ở Imbé nói đã hai đời người muốn chế cái thứ nhì mà không thành công thuộc loại grès moderne, accident de four. Mục lục 765-d ngày 17-10-1963 (pl. 52) vì hình lu nên không in được, ông J. Pezeu nhã tặng.

vẻ huyền bí của món cổ vật đời Tống và thi vị cũng mất luôn.

Xét ra, những cổ khí đời Tống để lại, đều do phương pháp cổ truyền của các nghệ sĩ thuật gia nhiễm nhiều đạo lý Lão-Trang, hầm đồ gốm như luyện kim-đan, khi muốn đục, khi muốn trong, khi muốn có lợn cợn, và sử dụng lò hầm, cách cho thoáng khí thoát dễ dàng hay chặn lại làm sao đều bí mật và ngày nay chưa tìm những bí quyết ấy lại được : có ý xem, *da bầu Túy-hồng* cổ thì huyền thâm hồng ẩn, lại có giọt lụy nơi chưn món đồ (traces de larme), Túy-hồng khi gọi *màu máu bò* (sang de bœuf), khi gọi *màu huyết đỉa* (rouge sang de sangsue), phải thấy một lần mới biết ra sao, chớ tả bằng tiếng nói chữ viết không thể được.

Tôi xin lưu ý một lần nữa là đồ Tống : độc sắc (monochrome) hay men nước biển (céladon) giả tạo rất nhiều, nhưng cũng may đời cho các nhà chơi cổ-ngoạn, có nhiều sở mộ hơn giàu tiền, những món giả cũng khó qua mắt họ. Dưới mắt nhà khảo cổ, những cổ vật đời Tống, xứng danh là « Tống-ngọc » thì phải được « như ngọc ». Người đời Tống làm céladon là để thay thế ngọc. Sách Tàu nói céladon chế tạo bằng *phấn ngọc thạch áo trên cốt sành*. Ấy là một cách nói để đánh lạc đường những người muốn khám phá bí quyết của họ Trong một quyển sách Pháp, tôi ghi tạc một câu nồng cốt là *« le céladon a été fabriqué avec une argile ferrugineuse »* (gốm xanh nước biển céladon chế tạo bằng một chất đất sét có chứa nhiều sắt). Do một câu nầy, tôi đã khám phá ra bí quyết của céladon : thứ nhứt, céladon phải nặng như sắt ; thứ nhì, chỗ nào không có men phủ, hay theo kẽ những chỗ rạn thì phải có màu rỉ sắt lố ra. Nhơn hứng, tôi nói sơ đây để chư tôn hiểu rõ đôi chút về céladon, và xin hẹn trở lại trong một bài khác. Về nghệ thuật chơi cổ-ngoạn, đừng sợ nói nhiều, và phải nói đi lặp lại nhiều lần mới nhớ. Trở lại, tôi nói đồ Tống-ngọc phải được như ngọc, nghĩa là phải thâm diệu khi ta nhìn, tiếng

kêu êm tai khi ta gõ, và mát lạnh và nặng như ngọc thật khi ta cầm trên tay, đủ ba điều kiện ấy mới là chánh hiệu đồ Tống-ngọc (đồ gốm chế từ đời Tống). Nhiều món nhứt là tô bát chén céladon, có tiếng kêu thanh như nhạc khí và nhiều sưu tập gia có đủ bảy món kêu bảy âm, gõ lên tưởng đâu là nhạc cụ thần tiên phát tiếng ra, nghe thật thiêng liêng kỳ diệu.

Tiếc thay về sau, cuối đời Thanh, không biết vì bí quyết thất truyền, hay vì đề theo đòi khoa học, bỏ phương pháp cũ chê rằng hủ lậu, chứa nhiều mê tín dị đoan và tùy thuộc quá nhiều về sự may rủi, nên thợ lò gốm buổi mạt Thanh, cân lọc từ chất đất làm cho thuần nhứt thêm, nghệ thuật quả có tiến bộ, chưa thấy ích lợi gì mà những đặc tánh cũ đã mất, các món độc sắc hay céladon tân tạo mất duyên rất nhiều, cái nào đều giống cái nấy, chai lơ trơ trẽn, không còn những gì là hấp dẫn, phi thường vì những cái gọi thiên biến, hỏa biến, đã mất rồi và mặc dầu với phương pháp khoa học Tây-phương, không tìm lại được.

Nói về da rạn của sành.— Đồ sành da rạn là một bí truyền của Trung-hoa. Các món đồ sành cổ thường hay nứt nẻ ngoài men thành nhiều đường rãn nhỏ gọi là *da rạn*, chữ gọi « *khai phiến* » hay « *văn phiến* ». Rạn khác hẳn với nứt, vì nứt là lằn ăn sâu bên này thấu bên kia, còn rạn chỉ rạn một mặt, nếu rạn hai mặt thì lằn rạn cũng trổ khác đường khác nét. Da rạn sanh ra có khi vì một biến thể xảy đến trong lúc hầm. Để cho dễ hiểu, xin lấy một thí dụ, trong lúc lấy vật hầm trong lò lửa ra, phải một thời gian dài hay ngắn lâu hay mau, vật ấy mới nguội. Nếu men và cốt đất cùng một nhiệt độ nguội thì vật ấy không có rạn và da sành sẽ trơn tru bóng láng như đã thấy. Trái lại, nếu khi lấy ra, da sành đã khô và cứng mà cốt còn nóng và còn sức nở, thì tức nhiên da sành phải rạn : như vậy gọi là *rạn tại lò*. Có thể sánh với mặt ruộng khi trời bắt đầu hạn : nước đã giựt, nắng táp nhiều, đất sét lớp dưới còn ướt, mặt ruộng phải nứt nẻ ra. Đó là một cách rạn. Nhưng cái khéo của người thợ Trung-hoa là điều khiển được sự rạn và bắt da sành rạn theo ý muốn.

Rạn tại lò, chữ gọi « *yao pien* » (dao biến hay diêu biến).

Khác với rạn tại lò là *rạn vì kinh niên*, hay vì được dùng quá lâu đời và quá sức chịu đựng khi đựng chất nóng khi khác chứa chất lạnh liên tiếp và bất thường (có ý xem các tộ chén làm *mẻ kho*, trong chứa nước cá nước thịt, ngoài chịu đốt nóng trên lò, nên phần nhiều mẻ kho đều rạn, không đợi lâu năm).

Rạn càng khéo là da sành trổ khéo và đều như lằn nứt trong vòng ngọc thạch cổ.

Ngày xưa, đồ gốm để thật lâu đời thì rạn.

Món nào muốn rạn thì rạn lấy nó, chớ người thợ không có cách nào làm rạn theo ý muốn của mình và đổ thừa « ông trời, ông Tổ lò muốn cho rạn thì rạn » chớ không ai làm được. Nhưng đến đời vua Kiền-Long, người phát minh ra cách làm da rạn trên đồ sành là ông Đường-Anh, và do một sự ngẫu nhiên bất ngờ.

Ông Đường-Anh, Tàu gọi T'ang Ying, có thật, chớ không phải nhơn vật hoang đường. Theo sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt [1], ông làm quản thủ lò Cảnh-Đức-Trấn từ năm 1736 đến năm 1749 hay là đến năm 1753, gì đó.

Theo lời tôi nghe thuật lại thì một bữa kia, ông Đường-Anh, nhơn đi thị sát trong sở, bỗng thấy nguyên cả một lố đồ « ngự chế » mới đem ra lò, nhưng đều khác thường là bị rạn như nứt hết ráo. Quên nói Đường-Anh là bực thiên tài có một không hai. Ông vốn là quan chức lớn nhưng thạo về nghề làm đồ gốm từ nghề nhồi đất, rồi qua nghề nắn đồ, đến thợ vẽ vời và thợ hầm coi lò lửa, ông biết đủ các giai đoạn khó và biết đủ mọi nghề cực nhọc,

1. Xem phần sách tham khảo.

về sau vua biết chơn tài, cất nhắc ông lên đến tột bực là cho làm quản đốc lò ngự chế. (Sau mãn phần, ông được phong làm hậu tổ nghề làm đồ gốm). Theo như người khác, gặp cả lố đồ dâng cho vua hư rạn như vậy, thì ắt giấu nhẹm, làm tội người coi lò hầm và thay thế lố khác, để khỏi bị vua quở. Nhưng như đã nói, ông là một nhơn tài quán chúng, nên có thần nhãn phi thường. Khi thấy các món đồ đều *nứt nhẹ y một kiểu như nhau*, ông bèn nảy ra một ý kiến duy kẻ siêu phàm mới có, và cũng một phần do lòng tốt của một người đạo đức. Ông đòi tên thợ lại và nói : « Nhà ngươi phạm tội chết. Ngươi đã làm hư trọn một lò đồ sứ qui, ta sai làm để dâng lên thiên tử.

Thế mà các vật ấy, vì sự sơ sót của ngươi, đã hư không dùng được và làm sao ta dám đem những vật hư ấy dâng lên hoàng thượng. Nhưng để tỏ ra ta là người rộng lượng, vậy ta cho phép ngươi đới công chuộc tội. Nhà ngươi hãy rán nhớ cho kỹ, xem vì sao mà các vật ấy đều nứt y một kiểu như nhau. Nếu ngươi tìm ra manh mối sự sơ sót kia và làm trở lại một lò đồ gốm cũng nứt y một kiểu như vậy, thì ta sẽ tâu với lịnh thiên tử, ân xá cho ngươi, và sẽ thưởng ngươi là khác. » Cố nhiên anh thợ rất mừng vì được tha tội chết, và sau mấy hôm suy nghĩ gần nát óc, anh bỗng sực nhớ lại là hôm ấy anh đã quên chế vô men một chất hóa học có phép làm cho men ấy sẽ cùng nguội một lúc với cốt đất bên trong của món đồ. Thế là nhờ sự thông minh của một ông giám thủ tài ba là Đường Anh và nhờ sự sáng trí của một anh thợ giỏi, mà phát minh ra đủ thứ đồ sành đồ sứ da rạn theo ý muốn : chỉ cần gia giảm chất thuốc dung hòa hỏa lực và sức chịu đựng nóng nguội của món đồ, mà người thợ về sau chế tạo đủ kiểu da rạn và ta có đủ thứ danh từ về da rạn mà cả người Âu-Mỹ cũng bắt chước làm theo và nói y như người Trung-hoa.

Ngày nay bình tĩnh xét lại, thì cách làm da rạn, người

đời Tống đã biết, nhưng giấu kín để đến nỗi thất truyền. Hai anh em họ Chương đời nhà Tống đã biết chế ra đồ *céladon* ngày nay rất quí và rất hiếm gọi « *Ko yao* » (Ca dao, ca diêu). Loại gốm nầy rạn đặc biệt không ai bắt chước được, đồ của người anh chế thì gọi *Ko yao* (ca là anh), còn đồ của người em thì lại gọi « *Ti yao* » (Đệ-diêu, đệ là em). Những céladon khác gọi là « Kouan yao » (Quan-dao, đồ gốm làm cho quan dụng), cũng rạn khéo không thua loại *ko yao*. Ngoài ra, phần nhiều các *Tống-ngọc* đều rạn chút ít. Có nhiều món, trong lớp da rạn, có ửng đỏ hồng hồng trông thật là ngoạn mục, và thêm có gân như dầu lộ ra, chữ gọi « *du lộ hồng* » thật là quí báu, và lệ thường thì có dấu chất sét (oxydation) của sắt lây qua nên các lằn rạn đều đỏ đỏ như màu gạch chín, kẻ gian manh không giả tạo được, và những nét rỉ ấy có khi do sự chôn giấu lâu đời gần một mỏ sắt hay một khối sắt nên chất sắt truyền nhiễm qua, các lời trên đây phần lớn cũng là luận thuyết tom góp trong các buổi trà dư nào đó, chớ người thợ Tàu đời trước quyết không công bố bí mật của họ, không vậy thì nay đồ giả-tạo ngập tràn đồng, ai chịu cho thấu !

Người Anh có hai danh từ khá phân biệt : Crackle = *rạn* (Pháp craquelé) và crazing = *nứt, râm*, (Pháp : fêlé, fendillé).

Các thứ da rạn tôi biết là :

開片	K'ae p'ien Khai phiến	: danh từ chuyên môn gọi đồ sứ da rạn.
格磁開片	Kôtz'eû k'ea pien Cách tư khai phiến	: cũng cùng một loại da rạn, nhưng nên để ý kôtz'eu rạn mịn hơn rạn kô wênn.
開片格文	K'ae kô wênn Khai phiến cách văn	: — « —

碎格文	Soéi kô wênn Tốt cách văn	: rạn nhỏ hột mịn.
大開片文	Ta k'àe p'ien wênn Đại khai phiến văn	: rạn to, rạn lớn miếng.
開片柳文	K'ae p'ien lioù wênn Khai phiến liễu văn	: rạn lá liễu, rạn lòng thòng dài theo hông bình, như nhánh liễu buông thòng.
大柳文	Ta lioù wênn Đại liễu văn	: rạn liễu lớn. Nhánh liễu dài đến cả tấc, đường rạn sâu và có rạn nhỏ nối lăn tăn rạn nầy qua rạn kia...
蛇文開片	Chèo wênn k'ea p'ien Xà văn khai phiến	: rạn vảy rắn, y như da bụng rắn, không phải y như vảy trên lưng rắn.
魚子文	Yù tzè wênn Ngư tử văn	: rạn mịn và tròn như về trứng cá. Thử lấy 1 miếng da cá mập, mài cho lỳ vảy nhám, còn lại dấu tròn là ngư tử văn. Đừng lầm với tốt cách văn.
蟹爪文	Hsié tchào wênn Giải trảo văn	: rạn chưn ngoe cua. Giống một lỗ đạn khoét kiếng hay một bông cúc vẽ ngoằn ngoèo, có một lằn tròn tỉa ra nhiều lằn lua tua lối vài ba ly chung quanh lằn tròn ấy (giải là cua, trảo là móng vuốt).
蝗股文	Hoang kou wênn Hoàng cổ văn	: rạn chưn đùi con châu chấu. Rạn lăn tăn dài 6,8 ly Tây, phải lấy kính chiếu đại soi mới thấy.
螞蚱腿文	Matcha t'oei wênn Mã trá (trích) thối văn	: — « —
蠅翅之狀	Ying tch'eu che tchoang Nhăn võ chi trạng	: rạn như cánh muỗi, cánh ruồi.

細碎如蠅翅	Hsi tsoei jou ying tch'eu : Tế tốt như nhăn võ	— « —
棕眼	Tsoung yen Tông nhãn	: rạn như da heo làm sạch lông, hay như da nhăn của vỏ cam.
橘皮釉	Kiu p'i yeou Quit phì dứu	: rạn vỏ quit. Không phải giống màu da quit, nhưng giống lỗ chưn trên da quit lột (quit phì dứu có khi biến ra ngư tử huỳnh, hay huỳnh cách tư.)
魚子黃	Yutze hoang Ngư tử huỳnh	: rạn nầy thường thấy y như trứng cá trên bình màu vàng vỏ trái chanh.
黃格磁	Hoang k'o tz'eu Hoàng cách tư	: rạn da vàng, đóng cục lại và rạn tròn tròn như hình đa giác nhỏ thường thấy trên những bình màu vàng.

✣

Sau đây là vài danh từ chuyên môn :

a) *dề nói về gốm, sành :*

胎	t'ae Thai	: nói về cái cốt của bình, cái mình cái của bình (Pháp dịch : corps du vase ; khi
胎胚	t'ae p'ei Thai phôi	: khác lại dịch pâte : corps là nói nguyên cái bình, còn pâte là chất đất (pâte demi-tuile, demi-poterie : đất làm ngói, đất làm gốm).
胎糙	(t'ae) tsao (Thai) tào	: cốt to hột, đất to hột làm đồ gốm. (Chữ *tào* là máng chậu cho súc vật ăn). Tào, hột to như hột giấy nhám to hột.
糠	(t'ae) k'ang (Thai) khang	: đây là đất bời rời, khô (khô mà không giòn) : corps à pâte friable non nécessairement fragile.

堅性 Kien (hsing)	Kiên (tánh)	: đây là đất dẽ dặt.

b) *để nói về men:*

釉 yeou 黝	dứu, ảo, ửu	: Email, glaze = men.
透脫 t'eou t'o	Thấu thoát	: Dòm thấu bên này qua bên kia.
清 t'sing	Thanh	: trong suốt, không có bợn.
混 hounn	Hồn	: lợn cợn (tỷ dụ: như hồ phách đục, có như mây, như lợn cợn bên trong).
混融而透亮 hounn joung o'r t'éouleang Hồn dung nhi thấu lượng		: trong mơ mờ, không trong suốt như (hồ phách có vân).
細平釉 Hsi p'ing yeou Tế bình dứu		: men láng và mịn.
糙 Tsao	Tào	: men thô, lớn hột.
厚 heou	Hậu	: men dày.
淺 ts'ien	Xiển, thiển	: men mỏng, cạn.
深 chenn	Thâm	: men thâm sâu (trái với thiền).
潤 jounn	Nhuận	: men đằm thắm nhuần nhã, vừa êm như nhung lụa, vừa thâm sâu bề trong.
滋潤若玉 tze jounn jouo yu Tư nhuận nhược ngọc		: vừa láng êm như có dầu, như ngọc thạch.
濃潤 noung jounn Nông nhuận, nùng nhuận		: vừa đậm đà vừa thâm sâu.
墜釉垂 tchoue, tch'ouê đội dũ thùy		: Nùng nhuận đội dũ thủy (tỷ dụ pha một chén bột gạo lứt hay sô-cô-la, rồi pha trấn cho trào ra, cứ đổ hoài da chén sẽ đầy lẫn dày mỏng không đều khắp mặt da chén, ấy là nùng nhuận đội dũ thủy.)
墜而不垂 Tchoué o'r pou tch'ouê Đội nhi bất thủy		: Nói về men tràn và chảy ra ngoài, nhưng không đóng dày lắm.
厚而不垂 Heou o'r pou tch'ouê Hậu nhi bất thủy		: Men dày nhưng không chảy giọt.
釉中水文 Yeou tchoung choei wênn Dứu trung thủy văn		: Men như có lằn nước chảy bên trong.

釉見水浪 Yeou kien choei lang Dứu kiến thủy lãng	: Men như có sóng nước bên trong. (Tỷ dụ: lấy một dĩa đem rửa, rửa rồi nước chảy có lằn có đường, đó là: dũ kiến thủy lãng).
透有尖尖 T'éou yeou tsien khoang Thấu hữu tiêm quang	: Men có những nhọn nhọn sáng sáng bên trong.
透花瓶 T'eou hoa p'ing Thấu hoa bình	: Men trong suốt có vẽ bên trong xem thấu được.
暗花瓶 Ản hoa p'ing Ám hoa bình	: Men có vẽ ẩn bên trong, (khi đổ rượu hay nước màu vào thì thấy thêm rõ).

✣

c) *để nói về màu sắc dùng trong gốm, sành:*

青 T'sing	Thanh	: Sắc xanh.
蝦青 Hsia t'sing	Hà thanh	: Xanh màu con tôm sống của Trung-hoa (vert crevette).
豆青 Teou ts'ing	Đậu thanh	: Xanh trái đậu (vert haricot).
豆綠 Teou lu	Đậu lục	: Xanh màu nước biển (sắc : lục pha lam) (couleur glau- : que de l'eau de mer).
天青 T'ien ts'ing	Thiên thanh	: Xanh da trời (bleu ciel, azur ciel).
蛋青 T'an ts'ing	Đạn thanh	: xanh da trứng vịt (Âu-Mỹ gọi bleu œuf de canard, hoặc « clair de lune » (xanh sáng trăng). Ánh-nguyệt.
平菓青 P'ing kouó ts'ing Bình quả thanh		: Xanh trái táo Tàu (vert pomme).
祭藍 Ts'ae lânn	Thể lam	: Xanh sáng chói.
天 " T'ien lânn	Thiên lam	: Xanh da trời, như thiên thanh.
定 " Tién lânn	Đinh lam	: Xanh chàm (bleu indigo). Xanh lam.
灰 " Hoei lânn	Khôi lam	: Xanh xám tro (bleu gris).

青花 " Ts'ing hoa lànn — Thanh hoa lam : Xanh xám dợt (bleu grisâtre).

宝石之 " Páo chêu tche lânn — Bửu thạch chi lam : Xanh xa-phia (bleu saphir).

洒 " Sà lânn — Sái lam : Xanh trắng (mới nhìn thì xanh, nhưng bên trong như có màu trắng) (bleu fouetté)

硬 " Ying lânn — Ngạnh lam : Lam cứng (bleu dur) giữa men chàm và khổng-tước-thạch.

翠 " Ts'oei lânn — Túy lam, thúy lam : xanh lông chim sa-sả (bleu martin-pêcheur).

玻璃綠 Poli lû — Pha li lục : xanh ve chai (vert verre).

翠玉 " Ts'oei yu lû — Túy-ngọc-lục : xanh ngọc phỉ-túy (vert de jade fei tsoei).

蒼翠 " Ts'ang ts'oei lû — Thương túy lục : xanh ngọc phỉ-túy.

綠瓦 " Lû wât che-lû — Lục ngõa chi lục : xanh màu ngói xanh (le vernis vert des poteries).

母子 " Tzè moù lû — Tử mẫu lục : xanh biếc, màu ngọc tử-mẫu (vert émeraude).

菠菜 " Pòts'áe lû — Ba thề lục : xanh rau ba-lăng, rau dền (vert épinard, người Pháp nói một màu với vert Paul Véronèse).

大 " T'a lû — Đại lục : xanh đậm (xanh đen) (gros vert).

新 " Hsin lû — Tân lục : xanh mới (xanh vàng) (vert neuf).

硬 " Ying lû, — Nghạnh lục : như nghạnh lam (vert dur).

水 " Choei lû, — Thủy lục (thu thủy lục) : xanh nước mùa thu (vert eau, glauque clair.

油 " Yeou lû — Du lục : xanh như có dầu, hơi đen (vert huileux, celui du fond des terrines, tirant un peu sur le noir).

孔雀 " K'oung ts'io lû — Khổng-tước lục : Xanh lông chim công (vert paon : turquoise).

" " 黑 K'oungts'io hèi — Khổng-tước hắc : đen lông chim công, xanh đậm (noir paon : le « pavonado » espagnol) xanh đậm đến tím, như màu thép súng.

淺碧雪 Ts'ien pi hsi — Xiển bích tỷ : xanh biếc dợt, tử-mẫu dợt.

醬黃 Kiáng hoang — Tương hoàng : màu tương Tàu (jaune sauce chinoise) màu vàng hơi sậm như tương; màu vàng hơi dợt khác cũng gọi tương hoàng (và tương đây là nước tương, dợt hơn tương y).

漿 " Kiang hoang — Tương hoàng : « jaune bouillie » ocre clair, avec un peu plus de jaune que le précédent (dợt hơn màu tương hoàng kể trên).

麻 " Ma hoang — Ma hoàng : vàng màu hột vừng, hột mè (jaune chanvre).

乾 " Kan hoang — Càn hoàng : vàng khô, màu vàng trứng luộc.

金珀 " Kin p'o hoang — Kim phách hoàng : vàng hổ phách (jaune ambre).

松香 " Soung hsiang hoang — Tòng hương hoàng : vàng màu tòng hương, dợt : hơn kim-phách hoàng (jaune résine de pin).

胭脂水紅 Yen tche choei houng — Yên chi thủy hồng : màu hồng yên chi, màu son vẽ mặt hát bội (rouge de théâtre liquide, maquillage liquide, fraise écrasée, presque lie de vin), gần như màu cặn rượu vang.

豇豆紅 Iang téou hoang — Gian đậu hồng : đỏ màu trái đậu, thật ra như màu gan dợt (rouge haricot, peau de pêche, entre le foie très clair et la rate).

紅瓦黃 Houng wà tche hoang — Hồng ngõa chi hoàng : đỏ màu ngói (rouge des poteries rouges).

紅土之 " Houng t'ou tche hoang — Hồng thổ chi hoàng : đỏ màu đất đỏ (rouge de la terre rouge).

霽紅 Tsi houng Tễ hồng : đỏ rạng đông (rouge aurore).

羊肝色 Yang kan sée Dương can sắc : màu gan dê (couleur foie de mouton).

魚腦 Yù nào Ngư não : màu óc cá (couleur cervelle de poisson).

紅斑 Houng pan Hồng ban : màu hồng có nhiều sắc lộn nhau. (Pháp : « taches » ou « stries rouges » : la fameuse « tache violette » des porcelaines Yuan).

漿白地 Kiang pò ti
Tương bạch địa : màu trắng đục (Pháp : « fond blanc bouillie », blanc tirant sur le glauque).

米湯嬌地 Mi t'ang kiao ti
Mễ thang kiêu địa : Trắng đục màu gạo lứt (fond : à gruau de riz, blanc jaune avec une légère nuance verdâtre).

反黃色 Fán (hoang) séo
Phản huỳnh sắc : nói về bình có màu vàng : (la pièce a des tonalités jaunes).

所反之色 Sô fan tche séo
Sở phản chi sắc : màu lộn ra : la couleur qui ressort ; qui se dégage presque de l'émail.

白中略帶灰色 Paé tchoung lió taé houi séo
Bạch trung lược đế khôi sắc : sắc trắng pha tro (blanc tirant sur le gris).

色尖 Séo tsien Sắc tiêm : sắc chói, sặc sỡ (couleur criarde).

" 脆 Séo ts'oei Sắc nhuế, sắc túy : sắc diệu (couleur délicate).

" 肉 Séo jéou Sắc nhục : sắc êm (couleur douce).

" 淡 Séo tán Sắc đạm : Sắc lợt, lạt (couleur pâle).

" 淺 Séo ts'ien Sắc xiền, thiền : Sắc cạn, mỏng (couleur qui n'a pas de profondeur). Cũng có nghĩa sắc lợt, không đậm đà.

" 鮮艷 Séo hsien yén
Sắc tiến diệm : Sắc tươi và đẹp (belle couleur, vive mais pas criarde, couleur fraîche et riche).

堆料款 Toei léao k'oan
Đôi liệu khoản : Nói về loại sành có đóng dấu nổi « *Khoản* » (se dit des porcelaines qui ont la marque « K'oan » en relief, en « matière amoncelée » (toei leao).

銹 Hsiéou Tú (thêu) : Tú là loài kim bị rỉ ăn ở lớp ngoài (rouille).

土 " T'ou Hsiéou Thổ tú : nói về lớp đất lâu đời đóng vào sành chôn dưới đất nhiều đời (oxydations terreuses, rouilles de terre des céramiques)

金銀片 Kin yin p'ien
Kim ngân phiến : những gì lâu đời hiện ra trên bình chôn tựa như có vàng có bạc (paillettes, squames d'or et d'argent).

黑漆古 Hei ts'i kou
Hắc tắc cổ : đồng lạc tinh như màu sơn đen (patine à la laque noire).

水銀沁 Choèi yin ts'inn
Thủy ngân tầm : đồ đồng lạc tinh như có thủy ngân thấm vào.

乾坑 Kan keng Càn can : Chất đất khô bám cứng trên cổ đồng lạc tinh (oxydation sèche).

灰坑 Hoei keng Khôi can : chất có tro bám cứng trên cổ đồng lạc tinh (oxydation cendrée).

流金 Liou kin Lưu kim : chất có vàng bám trên cổ đồng nạm vàng lạc tinh (traces de vieille dorure dans les anfractuosités des bronzes dorés, patinés).

瑪斑 Man pan Mãn ban : chất đất đỏ bám vào ngọc lạc tinh (taches rouges sur les jades de fouille).

石筋之銹	Cheû kinn tcheu hsiéou Thạch cân chi tú	: Gân đỏ trên ngọc chôn lạc tinh (nay dùng danh từ «ngọc có huyết tầm»)

✣

d) *vài danh từ chuyên môn về đồ sơn mài.*

蛇腹文	Cheô fou wênn Xà phúc văn	: Rạn như da bụng rắn (lignes à ventre de serpent).
手皴文	Chèou ts'ounn wênn Thủ tuấn văn	: Rạn lằn lưng bàn tay (craquelés en lignes de main).
牛毛文	Niou mâo wênn Ngưu mao văn	: rạn lông bò (lignes à poils de bœuf).
段文	Toan wênn Đoàn văn	: một lối rạn thường thấy trên cột sơn mài, mỗi miếng dài lối sáu ly, ngang lối một ly uốn cong lên như miếng ngói lật ngửa.
雕填漆地	Tiao t'ien ts'i ti Chu chơn tấc địa	: một lối cẩn xa-cừ hay miếng ngọc trên đồ sơn mài.

(Những gì về danh từ chuyên môn như trên trích trong tập « L'art de distinguer les faux, traduction de Fr. Klapusterghem. — Bulletin des Etudes Indochinoises, Sài gòn, 1930).

✣

Nước men đồ sành (les émaux).— [1] Người Pháp gọi nước men trên sành là émail (hoặc émaux khi chỉ số nhiều). Nước men trên đồ sành có chứa nhiều chì vì chì làm cho men mau chảy và chan hòa khắp mặt món đồ trong lò hầm.

1. Bộ Pháp-Việt từ-điển của ông Đào-Duy-Anh dịch chữ « émail » như vầy : Email : nước men làm đồ thất bảo, hay đồ sứ. Les émaux de Chine : đồ thất bảo của Tàu (tr. 517, bản Minh-Tân). Thú thật tôi không dám dùng danh từ « đồ thất bảo » nên tôi dịch nôm na theo tôi : émail là nước men đồ sành, và « émaux » là men nhiều sắc, nhiều thứ, nhiều màu.

Có thứ men chảy với hỏa độ 800°, đó là đồ sành hầm lửa non (au petit feu, au feu de moufle). Men émail dễ sử dụng và ít chảy bậy, hơn loại glaçures. Men émail giúp thợ vẽ vời tô điểm dễ dàng món đồ bằng ngòi bút lông vẽ trên một món đã hầm rồi kỳ nhứt. Khi hầm kỳ thứ hai, da sành đỏ nóng lên một phen nữa và thâu rút, nhận hết những nét vẽ khắn vào da bình. Loại émaux dùng để vẽ lên trên những món vẽ độc sắc chịu đựng hỏa độ nóng vừa vừa (monochromes de petit feu). Cuối đời Tống, người Trung-hoa đã biết chế men émaux rồi. Họ làm được đồ gốm vẽ màu hồng và màu lục đậu, danh từ chuyên môn gọi đồ « aka-e ».

Sang đời Minh, họ chế được cả thảy năm màu, gọi « ngũ thái » (cinq couleurs) (wou tsai).

Đời Thanh, họ tìm ra sứ màu lục (famille verte), sứ màu hường (famille rose).

Cuối thế kỷ XVII, họ phát minh đồ sứ men lam,(porcelaine décorée en bleu de cobalt). Họ dùng ten đồng chế ra men lục, và dùng ten rỉ sắt chế ra men đỏ và sậm đỏ (rouge et brun). Với chất mãnh (manganèse), họ chế ra men tím.

Muốn có màu hường dợt và màu đỏ sậm, thì họ dùng chất lục hóa vật của kim (chlorure d'or) và chất trắng của thạch tín (blanc d'arsenic).

Màu sắc trên sành sứ càng ngày càng biến hóa, phong phú và tăng lên mãi, nhứt là từ thế kỷ XVIII, nhờ biết chế biến gia giảm một chất thuốc trắng bạch. Những loại men émaux thường có màu đục, không được trong và luôn luôn sáng đục ; trừ loại men trắng, thứ có chất sét đỏ của sắt thì vẫn sáng ngời.

✣

Mạ vàng.— Dorures. Những vàng mạ trên sành sứ Tàu không được bền, và khi món đồ lâu năm, thì vàng mạ tróc ra.

Cách mạ vàng không cần hỏa độ cao. Món sứ mạ vàng có vẻ sang trọng, tiếc thay những món sứ cổ có mạ vàng đều tróc vàng khi cao niên.



CHƯƠNG IV

Phương pháp chế tạo đồ sành.

Cách làm ra món đồ.— Cách trộn nhồi đất sét.— Ngày xưa, vào đời Kiền-long, sách kể tại Cảnh-đức-trấn có đến ba ngàn lò chuyên làm đồ gốm và đồ sành. Thợ thầy trên mấy trăm ngàn người, mỗi người ăn đứt một nghề riêng, không ai xâm phạm nghề ai, người lo vận tải đất và vật liệu, người chuyên nắn đúc, người thì trang trí vẽ vời, người khác coi về lò lửa, v.v...

Nội việc lựa đất và nhồi đất cũng không nên xem thường. Nguyên lai người Tàu, xưa nay hơn thiên hạ về đồ sành là nhờ có sẵn hai nguyên liệu không thay thế được, đó là :

1) Petuntse, dịch là «bạch-đòn-tử» ;

2) Kaolin, dịch là đất sét trắng, gọi «cao-lãnh».

Về danh-từ «*cao lãnh*», thì chữ Hán viết sao, cứ đọc và phiên âm lại làm vậy ; đến như về ba tiếng «*bạch-dôn-tử*», chữ *dôn*, viết theo Hán-tự, bao nhiêu ông đồ ông cử tôi mượn đọc giùm, đều nói chữ viết là chữ «*nghiệt*», làm sao đọc ra «*dôn*» cho được ? Nhưng tôi xin thưa : đây là danh từ chuyên môn, người thợ lấy ý riêng ra dùng, chính người Tàu với nhau cũng hỏi trước và đọc sau, chớ ba tiếng «*bạch-dôn-tử*», thế-giới đã công nhận và không chối cãi được. Trong tập sau, H.C.Đ.S. 5, tôi sẽ dẫn giải rành mạch hơn.

Nay xin nói về phần chất liệu, thì cả hai *pétuntsé* và *kaolin* đều do đá *feldopath* mục nát mà ra, chất nầy cao niên hơn chất kia vậy thôi, và nhờ vậy, nên khi vào lò gặp lửa, hai chất ấy rất dễ dung hòa với nhau.

Kaolin là đất sét trắng, riêng biệt của vùng Giang-tây (Kiang-si), các nước khác tuy có nhưng không tốt bằng và không thay thế được. Rất đỗi ngày nay tại Giang-tây cũng vẫn lấy tại chỗ làm ra món đồ, mà đồ tân tạo không xinh đẹp bằng đồ sứ cổ của năm xưa sản xuất thì đủ hiểu. Pétuntsé cũng là đất, nhưng cứng rắn vô cùng. Khi lấy trong mỏ ở bọng núi ra, là khối đá cục lớn, có bọc một lớp đất đỏ ngoài da. Đem về phải dùng cối đá giã quết cho thành bột, xong rồi phải dùng nước dãi lọc cho hết sạn hết chất khác, dãi đôi ba lần, rồi mới vớt phần tinh vi của hai thứ đất pétuntsé và kaolin nhồi lại làm một bã, và lấy đất nhồi nầy để nắn món đồ.

Pétuntsé có bán sẵn đúc khuôn như viên gạch giẹp giẹp, có đóng dấu nhà và nơi sản xuất, nhưng ngàn đời người Tàu luôn luôn «ăn gian», nên pétuntsé nào cũng có pha phách cho nặng cân, mua về lò phải ngâm nước và dãi trộn cho thật kỹ, lấy ra những chất «độn», phần tinh vi chọn lọc được, sẽ nhồi chung với kaolin, tùy số lượng, tốt thì nửa phần thứ nầy nửa phần thứ kia, hoặc nhồi theo «tứ-lục», tức 4/10 pétuntsé và 6/10 kaolin. Sành rẻ tiền có ít pétuntsé hơn sành ngự-dụng. Vật liệu đầy đủ rồi, còn một việc quan trọng không nhỏ, là nhồi bã đất, phải nhồi cho thật kỹ và đúng phương pháp. Trước đảo bằng lưỡi cuốc lưỡi mai, vừa đảo vừa lóng nghe tiếng dội qua lưỡi thép của khí cụ quen tay từ nhiều năm. Liệu vừa rồi thì sang qua nhồi bằng chơn cẳng, để dò lại một lần nữa xem có vật gì lạ đụng vào da thịt là biết liền, công việc nhọc nhằn không kể, một sợi tóc rụng rơi vào bã cũng không qua mắt thợ được, «trăm nhồi

ngàn nắn thế thêm oai» là vậy. Công việc xem tầm thường, nhưng sự thành công hay không sau nầy là tùy nơi anh thợ «đào-nê-công» nầy vậy. Bã đảo xong, mới giao lại ê-kíp nắn đồ và trở lại nhồi bã khác, trọn đời cũng cứ y công việc duy nhứt ấy mà thi hành.

Không như ngày nay, lò sứ tân thời trộn đất vẫn bằng máy có động cơ điều khiển. Thay vì dùng chân người hay lưỡi cuốc, thợ đời nay có một cái thùng sắt to tướng tròn vìn, trong chứa cả khối thước đất sét muốn đảo nhồi cho thật nhuyễn. Chân người và lưỡi cuốc, ở đây, được thay thế bằng những viên đất hầm chín đặc ruột, tròn vo và lớn cỡ quả cam quả bưởi, nhưng rất nặng. Khi động cơ chạy, cái thùng chứa đất lăn quay, mấy cục đất tự động đánh nhồi, trộn bã đất còn khéo hơn chơn cẳng cục mịch hay lưỡi cuốc yếu ớt thô sơ buổi xưa kia. Nhưng đừng tưởng bao giờ cơ khí và máy móc thắng tạo-hóa được. Ở địa hạt nào thì không biết, chớ trong ngành trộn đất làm đồ gốm, cái máy trộn tuy có thuận tiện và trộn được bã lớn và nhiều hơn trước thật, nhưng cái máy «không có con mắt» và nó không biết lựa tuyển lấy ra những chất không cần thiết như lưỡi cuốc hay bàn chơn anh đào-nê-công thuở Khương-hy hay Kiền-long. Có ý xem, ngày nay các nước tân tiến như Nhựt Đức Mỹ Anh Pháp luôn Trung-cộng đều dùng máy móc để chế tạo đồ gốm đồ sành, nhứt là muốn nhái lại các đồ sứ Tàu cổ, nhưng những vật tân chế làm sao bắt chước y được nước men và nước da các thứ đồ sành ngày xưa, một phần sự chẳng thành công ấy, theo tôi và biết đâu chừng, đã xuất phát từ cách nhồi đất không kỹ bằng đời xưa, tuy bã đã có nát nhừ thật nhưng còn trong đó biết bao nhiêu vật liệu dư thừa nếu không nói là có hại cho sự thuần túy tinh vi của chất sành sau nầy. Theo tôi, nem giã tay vẫn giòn ngon hơn nem gói bằng thịt giã và quết bằng máy. Cơm nấu tay cầm

hay nấu bằng nồi đất, vần bằng lửa rơm hay lửa than đước, vẫn thơm ngon hơn nấu nồi điện. Muốn ăn cơm cháy mỡ hành thì phải chờ dịp cúng thần, nấu cơm bằng chảo đụn! Và ai chê tôi hủ lậu, tôi xin chịu, chớ tôi vẫn tiếc tô mì gánh ăn ở góc đường năm xưa, chẳng những nó rẻ tiền, năm xu hai vắt, mà kể về phẩm, nó ngon xắp mười xắp trăm tô mì vùng Sài-gòn Chợ-lớn, từ tiệm cao lâu hạng sang, đến quán di cư từ Hải-phòng vào, luôn cả mì cắt cồ đường Tự-Do, ăn một tô, còn mắt tiền hơn mua dây tự vận.

Viết đến đây, chẳng đặng đừng, tôi bỗng nhớ chú Dầu bán mì gánh ở mé sông chợ Sa-đéc chầu năm 1930-1932. Nhớ tới bắt thèm chảy nước miếng, mà nhớ lại cách chú Dầu nhồi mì mới thảm não làm sao! Nhà chú chỉ một căn vách ván chật hẹp, trong nhà chỉ có hai thùng cây mỗi ngày mỗi gánh ra chợ bán, và độc nhứt là một bộ ván ba ọp ẹp bằng gỗ dầu, nhưng đã lên nước còn bóng hơn bộ ván gõ của bất cứ nhà giàu nào trong tỉnh. Đây là bộ ván nghề nghiệp « đêm nằm ngủ, sáng cán mì », mì ngon không cũng nhờ bộ ván nầy! Mỗi lần muốn nhồi bã mì để tối đem đi bán, chú lấy chổi quét sơ bộ ván, rồi rút khăn « bao bột mì » trên vai xuống lau chùi không còn sót một hột bụi trên mặt ván, xong rồi chú tuôn bột tuôn trứng ra nhồi trên ấy. Nhồi xong, chú lấy cây cần tre ra, nó vốn là « của bên Tàu, các chú đem qua », cây đòn cơm áo nuôi sống cả một nhà, vừa dẻo vừa dai, giẹp giẹp tròn tròn lớn bằng cổ tay đàn ông, mà sức mấy tạ cũng chịu đựng nổi. Cây đòn ấy dài cỡ hai thước ngoài, chú Dầu đút một đầu vào ổ khóa thật chặt vào cột nhà để lấy thế, rồi ngồi ở đàng đầu kia, chú đu trên ấy như trẻ nhỏ cỡi đu ngỗng. Hết nhảy cà thọt tới trước thì chú nhảy thụt lùi ra sau, nhảy tới nhảy lui trên cây đòn tre như thằng cha lùi khoai nướng vào quần vì vợ đi chợ về lỡ trớn sợ bắt gặp mình ăn vụng, trong khi ấy bã bột bị

sức nặng của thân mình chú Dầu đè, đã tự nó mặc tình bị cây đòn tre vừa cán vừa nhồi bóp mà nhuyễn lần. Khi nhồi bằng đòn tre đã đời rồi, chú Dầu dẹp cây cần ấy đi rồi tự tay móc cục bột to bằng cái gối tai bèo, chú vừa quăng vừa đập mạnh cũng trên mặt bộ ván dùng cán mì nãy giờ. Trong khi ấy, mồ hôi mẹ mồ hôi con đều tuôn ra từ miệng thở từ nách non, và đều nhào vô cộng tác với hai bàn tay ướt nhẹp mồ hôi của chú Dầu nhồi mì, làm cho cọng mì thêm dẻo thêm giòn, ăn một lúc nhớ ngàn đời, không như mì ngày nay nhồi bằng máy, ở đâu cũng một thứ, người kén ăn, lựa chổ nào thật mắt tiền, cũng thất vọng vì thứ mì nhồi máy! Có người bảo chữa cho khoa học, khen mì nhồi máy, vệ sinh hơn và khi ăn không sợ bị truyền nhiễm bịnh lao bịnh độc. Nhưng tôi đã bảy mươi tuổi đầu, chỉ muốn ăn ngon và nhớ lại không phải nhờ ở sạch mà được sống dai! Khoái khẩu trước đã. Hôm nay lẩn thẩn mấy hàng nói chuyện nhồi đất mà bắt cầu qua chuyện nhồi mì thật lếu. Nhưng nếu lếu mà dễ hiểu câu chuyện thì dẫu bị cười, lại có sao?

Cách nắn cho thành hình. — Ta thử cứ lên chơi một lần trên Lái-thiêu hay Biên-hòa, nơi các lò gốm người Tàu làm chủ, nơi lò nhỏ vốn ít, còn giữ nhiều cổ truyền, như lò chụm củi cây, và cách nhồi đất, nắn đồ cũng na ná như xưa, dẫu có theo tân tiến cũng chưa đổi lắm. Muốn làm một ống tròn, một cái hũ hay một cái bình chẳng hạn, trước tiên người thợ móc một cục đất trong bã và đặt cục ấy lên bàn quây. Cái bàn nầy đã có từ lớp xưa, lưu truyền từ thượng cổ. Nó có hai tầng, tầng dưới vừa với chân thợ, đạp vào thì cái bàn chạy vòng tròn và lôi theo cái mặt trên, làm vừa với hai tay người thợ, mặc tình uốn nắn cục đất tùy sở thích. Cục đất lớn bằng cái gối và dẻo nhẹo, khi cái bàn quây chuyền, từ cục đất vô hình bỗng biến ra

trong chớp mắt món vật tùy ý thợ: tô chén bầu hay lục bình hiện ra như dưới tay tiên. Cục đất đang uốn mình lên cao, người thợ đổi bộ điệu, cục đất bỗng hạ thấp xuống còn mau hơn nói chuyện! Khi nào làm xong, muốn lấy ra phơi, người thợ có cây dao cắt rất lạ. Nếu dao ấy có lưỡi, tự nhiên đất dẻo sẽ dính vào đó, và vật nắn sẽ méo mó hỏng đi. Nhớ lại khi ông bà ta dạy cắt bánh tét ngày tết, chỉ dùng một sợi tóc hay một sợi chỉ con mà cũng xong việc, cây dao thợ nắn đồ gốm vẫn là một cây cung, cần bằng tre căng thẳng một sợi chỉ thép hay sắt (ngày xưa dùng dây cước lông đuôi ngựa), sợi chỉ thép ấy đi tới đâu là đất rời ra, không vướng víu gàn trở chi cả, món đồ rời mặt bàn quây không móp méo chút nào, người thợ chỉ còn nâng đem đi phơi. Thậm chí muốn móc một cục đất trong bã, người thợ cũng dùng cây *dao cung* ấy xẵn cho vừa ý.

Tục đời Minh, khi nào món đồ phơi khô se se, sẽ lấy đặt lên bàn quây để o bế lại, và cạo gọt giồi mài cho thêm láng. Vì vậy ngày nay thường nhìn nơi đáy món đồ, khi gặp món nào đáy không tráng men, có dấu vòng tròn cùng một trung tâm, thì đó là *khu khoanh măng*. Và nếu chung quanh chơn bình có dấu như lằn dao, Pháp gọi « *traces de couteau* » thì ta có thể nói đó là triệu chứng món đồ ấy có thể thuộc đời Minh, nay chỉ còn tìm thêm vài bằng cớ nữa, trước khi định quyết niên kỷ món đồ. Vả lại cái đáy vật cổ nào cũng giữ lại dấu vết khi nó ở trên bàn quây hay khi đặt nó vào lò hầm, những dấu vết đó còn quí hơn chữ ký hay chữ hiệu, vì chữ ký còn giả được chớ những dấu ấy là dấu tự nhiên của mỗi món, người nào kinh nghiệm, thấy một lần là biết liền.

Cái bàn quây lúc phát minh, quây rất chậm, Pháp gọi « *tournette* ». Tới đời Thương, chế được bàn quây cử động

mau lẹ hơn. Khi đạp cho cái bàn quây tròn, thì bàn tay người thợ, không khi nào để cho ở không, đã bám sát vào cục đất để biến nó ra, thành một món từ khí hữu dụng. Tôi không biết phải vậy không mà người Tàu đã đặt tên cho cái bình cái món đồ chưa tráng men là « *thai* », « *thai phôi* », « *cốt thai* », y hệt chữ dùng để gọi cái bào thai của người mẹ sanh ra, từ khí huyết của mình. Đàng nầy cũng vậy, từ cục đất vô hình, người thợ khéo đã biến nó ra một món hữu ích. Thấy anh thợ gốm làm việc mà mê mẩn và sửng sốt! Cục đất vo theo ngón, khi đè ngay chính giữa thì thấy khoét một lỗ tròn vin, khi kéo tay lên thì đất chạy theo để trở nên cái vành, cái miệng, cái cổ của món vật, và thỉnh thoảng, ngày nay còn bắt gặp dấu tay chỉ tay của người thợ cha sanh ra món đồ năm xưa. Tay người thợ Tàu thay thế không biết bao nhiêu dụng cụ của người đồng nghiệp bên trời Tây. Dụng cụ của Âu-châu có tên cho ta nhớ là:

profils : tả theo trắc diện ;
moules : các loại khuôn, mẫu, khuôn in ;
concave : đồ làm lõm như lòng chảo ;
convexe : đồ làm khum, lồi lên, đột diện ;
associés au tour : các dụng cụ phụ thuộc của chiếc bàn quây của thợ sứ, v.v...

Nắn có khuôn, thì nước nào cũng y một kiểu cách như nhau.

Bên Trung-hoa, các khuôn buổi sơ khai, đều làm bằng tre trúc, dây mây bong thành hình thành vóc (nay còn loại gốm *poterie au panier*, vì làm theo khuôn cái giỏ tre), sau đó chế ra khuôn bằng đá đất, bằng thạch cao hay gốm.

Những bình nào có hình thù lạ, khi vuông khi không đều góc, thì làm từ khúc rời từ miếng riêng rồi ráp lại, gắn

khắn nhau bằng một thứ đất sét pha lỏng, Pháp gọi *barbotine*. Những chổ ráp nối đời xưa còn thô, còn dễ thấy. Từ thế kỷ XVII, thì đã khéo hơn và phủ kín, con mắt bọn tay ngang không dễ gì khám phá cho ra. Những chóe thật lớn thì làm hai khúc rồi ráp lại, thoa men mất dấu. Những hình tượng nhân vật, thú cầm, các vật nhái trái cây, các quai bình, vòi ấm hay các thứ hình đắp nổi thì nắn rời bằng tay, cho vào khuôn dọn sẵn theo kiểu thức nhứt định.

Khi làm xong xuôi, các món đồ đất sét đều đề phơi se ngoài gió dịu cho đến khô thật khô. Các món quí như đồ ngự chế dâng vua, đồ đặt làm riêng dành cho sứ thần các nước chư hầu mang về xứ, đều đề cho khô trót một năm trường. Khi phơi đã đúng thời gian hạn định, các món ấy đều được o bế sửa lại, và vì đã cứng, nên phải ra vóc bằng cây đục sắt, dao thép. Các chổ như miệng, hông của cái bình thì dồi lại cho lẳn trơn tru, cái chưn phải khoét lại cho thật vững, thật sát mặt bàn, những chổ nào đắp hình nổi đều o bế thật dễ coi.

Khi hoàn tất các việc ấy xong thì món đồ đã sẵn sàng cho vào lò được rồi, hầm kỳ nhứt, hoặc được lót một nước men làm áo, hoặc, nếu món ấy là một sứ trắng men lam hay sứ trắng men hồng thì đề vậy chưa tráng men, đề cho thợ thiện nghệ ra công tô điểm vẽ vời ngay trên đất sống, trên cái *thai* chưa hầm: khi vẽ phong cảnh có bài thơ, khi vẽ tích *mai hạc*, hay vẽ tích rút trong truyện cổ, khi khác vẽ một nhánh lan trơ trọi hay tích *liên áp* đề dùng trong hôn lễ tượng trưng cho chồng vợ sum vầy, v.v...

✣

Cách nung, hầm.— La cuisson.— Người Trung-hoa khéo tay khéo chân, có tài chế biến các lò hầm đồ gốm sứ, thảo nào họ chẳng đóng vai bá chủ trong nghệ thuật đồ

gốm trong nhiều đời khắp thế gian. Lò của người Trung-hoa phát minh nhốt được lửa cao độ, còn lò các nước Âu-châu sau mấy trăm năm, mới chế được lò có đồng hỏa lực, theo kịp người Tàu. Bên Trung-hoa, các lò phương Bắc, trước đốt bằng củi gỗ sau đốt bằng than. Đây là một thứ lò mà sau các nước đều dùng theo : lò chỉ có một gian phòng và có mui nóc khum khum và chỉ chừa có một lỗ thông hơi nơi sau chót lò, tiện cho khói chun ra. Lại có một thứ lò khác tiện lợi, gọn hơn lò tả trên đây nhiều, ấy là lò xây theo kiểu miền Nam Trung-hoa. Lò nầy xây nằm dài theo chiều dốc và chia ra nhiều căn phòng nằm xiêng xiêng, vừa hẹp bề ngang vừa dài thòn, phân nửa lò đặt trên khơi, phân nửa chôn ngập vào đất liền, nhờ vậy khói theo chiều gió dễ thông và không nghẹt Lò phương Nam sau được các nước như Cao-Ly, Nhựt-bổn và An nam nhái kiểu. Tại Cảnh-Đức-Trấn là thủ đô sản xuất đồ gốm, tạo lập từ đời Tống, người ta lại quen dùng lò chỉ có một gian phòng độc nhứt, nhưng rất rộng lớn, hình giống một ve chai rượu vang đặt nằm dài, nơi sau chót cái chai là lỗ chừa cho khói thông ra. Củi thông dụng của các lò cổ là củi cây tùng lấy nơi các vùng núi rừng lân cận (tùng-lâm). Trong lò, những món không quí lắm thì được sắp nơi gần miệng lò và gần lỗ thông ống khói. Hai khoảng nầy có cái bất lợi là khi lửa quá già, làm khét món đồ, khi lại lửa không đủ sức nóng, làm sống sượng món đồ cũng không tốt. Nơi trung tâm cái lò mới chính là nơi thuận lợi và hạp nhứt, chổ nầy dành hầm những quí vật, đồ ngự chế hay đồ sứ các chư hầu đặt riêng, v.v... Tùy theo món lớn món nhỏ, theo cỡ món đồ mà hầm lửa lâu ngày hay ít. Dưới triều Minh, những thống nuôi cá thia thia Tàu hay chậu to đề trồng kiểng vật, thường hầm trong lò và liên tiếp cầm lửa đến những mười chín ngày ròng rả : bảy ngày lửa dịu dịu, hai ngày lửa hỏa

hào, mười ngày lửa đốt liên tiếp và giảm độ lần lần. Nếu như hầm chén trà và các vật lon con, thì đốt lò năm ngày là đủ sức. Trong bức thư cha d'Entrecolles có giải nghĩa vì tiết kiệm, sau nầy Cảnh-Đức-Trấn bớt thời gian chụm lửa, cho nên các đồ sứ sản xuất đời sau, không khéo không già giặn như các món thời cổ.

Người thợ khéo có kinh nghiệm, là người biết sắp chỗ cho món đồ hầm: vật nào chịu đựng nổi hỏa độ cao (de grand feu) thì như các loại đồ gốm da đá (grès), đồ sành hai lớp men (deux couvertes), đồ hầm hai lần (biscuits), v.v. Trong lò, nơi chỗ kín đáo, «ấm lửa» thì đặt những món yếu chịu đựng (de demi-grand feu, «glaçures»,), còn lại những loại sứ men «émail, émaux», men thường, thì lại hầm riêng trong những lò nhỏ (feu de moufle).

*

Những cách thức hầm nung.— Có hai cách nung đồ sành đồ sứ:

1) cách nung thâu bớt thoáng khí (cuisson en réduction). Với phương pháp nầy, thoáng khí (gió) lọt vào lò rất ít và làm cho củi cháy chậm đi. Hễ cháy chậm thì khói có thêm nhiều, và theo khoa học cắt nghĩa, chất dưỡng-hóa-vật đơn chất (monoxyde de carbone) của thán tố, sẽ hòa hợp với dưỡng-khí (oxygène) do các dưỡng-hóa-vật (oxydes) tiết ra của đất sét và của chất màu vẽ. Tự nhiên các da sành trắng «bạch chẳng», vào lửa và gặp khói sẽ trở nên đậm đà và đổi màu duyên dáng hơn; chất bạch-kim (cobalt) khắc với lửa, sẽ trở nên màu xanh biếc, trong-suốt tinh-ba (bleu de Chine, bleu de Huế); chất đồng (cuivre), biến thể hóa màu đỏ (nhưng sự biến thể nầy khó tốt tươi và rất tùy sự khéo léo và may rủi), vì dưỡng khí

gặp đồng ưa biến chứng bất thường; chất sắt vào lò sẽ làm ra các loại gốm xanh nước biển «céladon» [1]...

2) cách nung thứ nhì là «nung thả cửa», cứ để cho thoáng khí tha hồ chung vào lò (cuisson en oxydation) và tha hồ cho các chất đụng chạm nhau mặc tình biến hóa: khi biến hóa lúc còn trong lò lửa đỏ; khi biến hóa lúc «khai môn» là lúc thợ lấy trong lò ra để các món đồ mau nguội, và khi ấy mới biến hóa một cách tự nhiên. Kết quả của phương pháp thứ nhì nầy có hơi đột ngột: những da men trắng nõn có thể biến ra ngà ngà, da «kem»; chất bạch-kim (cobalt) có thể đổi sắc ra đen hơn (do đó có nhiều khi ta thấy trên các đồ sứ Khánh-Xuân, Nội-Phủ, men xanh mịn màng bỗng có đôi chỗ lốm đốm thâm thâm). Đồng biến ra màu xanh lục. Sắt đổi sắc và biến màu khi vàng, khi vàng sậm, khi lại đen.

---

1. Tôi lặp lại và nên nhớ kỹ đồ gốm céladon có đến hai giả thuyết:

a) theo thuyết của sách Pháp, thì màu céladon là màu áo thiên thanh của một nhân vật tả trong truyện cổ Pháp, truyện «le roman de l'Astrée» (xem tự-điển Petit Larousse);

b) theo thuyết thứ nhì cũng trong sách Pháp thì chữ «céladon» là do danh từ *SED-ALDIN* là tên của một thổ-chúa nước cổ Thổ-nhĩ-kỳ, nói trại đi, lâu ngày đọc và viết *céladon*. SED-ALDIN là vị vương mang đồ céladon vào Âu-châu trước tiên, nên có thể người ta lấy tên ông đặt cho món đồ.

c) Nhưng trong sách Tàu lại bày giả thuyết huyền bí rằng céladon làm bằng bụi, phấn của ngọc thạch, lấy phết trên cái *thai* trước khi hầm vào lò. Nhưng thuyết nầy tôi lấy làm ngờ và chỉ xem như một thuyết để làm lạc lối bọn tò mò.

Một thuyết tôi tin hơn hết, là thuyết trong sách Pháp dạy rằng céladon làm bằng *đất sét có chứa nhiều chất sắt*. Do đó tôi đã đưa ra hai nguyên tắc cần thiết để phân biệt thiệt giả. Hễ céladon thứ thiệt thì phải một là nặng như sắt, hai là có chất sét rỉ ra nơi không có men phủ và những chỗ rạn, phải đỏ đỏ. (Muốn sắm một món céladon ngày nay phải đòi hai đặc tính ấy. Đồ giả céladon rất khéo nhưng thiên bất dung gian, hễ làm *nặng* được thì không màu đỏ, hễ làm màu sét đỏ được thì vật nhẹ đi, nhờ vậy mà tôi chưa bị lầm). S.

Những hộp để hầm (*casettes*) *và những dấu dưới đáy* (*pernettes*).— Phép làm đồ gốm từ đời Tống, truyền đến đời Nguyên, đời Minh, thì những món đồ gốm hay sứ được đặt vào lò, phải được che chở trong những hộp sành để đỡ cho vật hầm bớt bị khói xông lửa táp. Những hộp nầy, Pháp gọi *casettes* và Anh gọi *seggars* và đều làm bằng đất không sợ lửa (terre réfractaire). Nếu hầm lửa dịu, lửa hòa hoãn, thì các hộp ngoài (casettes) che kín được các món đồ. Còn như hầm tự do, « thả cửa », và nếu dùng hộp thưa thịt, thì thoáng khí có thể xen vô được, và đụng ngay món đồ. Có nhiều khi, vì muốn cho được kín đáo và kỹ càng nên mỗi món khi hầm có một hộp riêng che chở và những hộp ấy chồng chất lên nhau, đáy hộp trên làm nắp tạm cho hộp dưới. Những món đồ nào để đứng khi hầm, thì được sắp đứng trên một lớp cát mịn hột, có khỏa lên trên một lớp đất kaolin mịn để tránh cát sẽ dính khắn vào món đồ. Vì vậy nên những món nầy sau khi hầm chín lấy ra, vẫn còn dấu cát hột dính theo đáy bình đáy dĩa (nhứt là đồ đời Nguyên). Còn một cách nữa khi hầm là dùng những *vật kê* (pernettes, spurs), để kê cho vật hầm khỏi dính vào đáy lò, hay dính lẹo với nhau. Những dấu các vật kê (pernettes) nầy, đối với mắt nhà khảo cổ, mới chính là những dấu hiệu chơn chánh để phân biệt chơn giả. Các vật hầm có kê pernettes phần nhiều là loại cổ-ngoạn như *Việt-diêu* (Yue-yao), *Nhữ-diêu* (Jou-yao) (các loại nầy khi có dưới đáy ba dấu pernettes hay năm dấu, hình hột xoài). Loại *quân-diêu* (kiun-yao), loại *Ying-ts'ing* (ám-thanh), loại *céladon Cao-ly* thì có đến hai chục vết kê. Người Minh dĩ chí người Thanh không thấy dùng phương pháp pernettes nầy, trong khi người Nhựt vẫn bắt chước dùng khi chế tạo đồ gốm của họ. Có những loại tô *Định-châu-diêu* (Ting-yao) và một loại *ám-thanh* khác (ying-ts'ing) khi hầm, thường

lại để úp mặt xuống lò, đít tô trở ngược lên trên, và khi lấy ra khỏi lò, thì có tục lệ bịt miệng tô ấy bằng kim khí, thông thường là bằng đồng đỏ, nên không thấy dấu tô gồ ghề trên miệng. Còn đời Tống, vì dùng hộp che đồ hầm nên những hộp nầy để lại, nhứt là trên tô Tống, những lằn sọc ngang, mỗi sọc leo lên nấc thang, và vì thế ngày nay đối với nhà khảo cổ có kinh nghiệm, đó là những chứng liệu cho ta biết xưa hầm cách nào và vật hầm thuộc triều đại nào (mỗi lần mua được vật cổ, phải tìm cách so sánh nó với các vật chính cống đã nhập sổ mục lục của viện bảo tàng, hoặc với vật đào được chính thức mộ cổ lăng xưa, mà mình biết các vật nầy đã được nhìn nhận, như con có khai sanh, có vô sổ bộ đường hoàng.)

Khi ra khỏi lò, những vật độc sắc, một màu (monochromes), những sứ trắng men lam (bleu et blanc), những sành vẽ màu hồng (famille rose) lấy khỏi lò thì kể như rồi hẳn. Những vật nào còn phải hầm một lần nữa, sau khi tô điểm thêm nhiều màu khác, thì giao cho thợ vẽ tiếp, theo ý định rồi đặt vào lò hầm lại kỳ nhì (biscuits).

Những vật phế thải vì hư hỏng thì rất nhiều, có khi chiếm đến phân nửa mỗi lần hầm (50%). Tại Cảnh-Đức-Trấn và tại vị trí nhiều lò có danh khác, ngày nay còn thấy bỏ lại những vật phế thải, không xài được, thành đống như những quả núi con: Các nhà thông thái như ông Brankston, ông J.M. Plumer và nhiều vị nữa, nhờ khám phá tại chỗ, những hòn giả sơn miểng sành miểng chén còn lại, nhờ thám hiểm các nơi ấy mà thu thập được rất nhiều tài liệu vững chắc giúp cho kẻ hậu sanh như ta ngày nay biết được, bổ túc và lập lại được sự tích cuộc tiến triển của nghề làm đồ gốm đồ sành của các triều đại trước.

Cũng nên nói vì nghề có nhiều sự may rủi, mặc dầu nghệ thuật vững chắc, mỗi lần đặt đồ vô lò và lấy ra, còn

nhiều bất ngờ chưa biết trước, cho nên vào thời xưa, đặt ra có tổ-sư phải cúng kiếng vái van nếu muốn được thành công mỹ mãn, xét ra đây không phải là dị đoan, và một khi nhờ tín ngưỡng mà có kết quả tốt, thì cũng là một việc hay, không nên bỏ. Tín ngưỡng là bánh lái giúp ta thêm vững lòng làm việc. Một hôm năm 1963, tại làm Imbé xa xôi hẻo lánh cách Tokyo tám trăm cây số ngàn, tôi từng nghe một nghệ sĩ Nhựt, tay cầm chiếc bầu 765-d (nay nằm trong tủ nhà họ Vương), miệng trầm trồ vừa muốn bán vừa tiếc của, nói lầm thầm: « Từ đời cha tới đời con, làm được cái bầu nầy không phải do sức người mà quả một vật hỏa biến thiên tạo, phải đủ hai chục ngàn yên (20.000 yên), mà khoan, chậm chậm cho tôi suy nghĩ lại! » Lời nói thật thà của một thợ biết mến vật thành công chớ không phải lời cố ý của một con buôn cắt cổ. Ý là cái bầu nầy là vật tân tạo (grès moderne, accident de four).

Phương pháp phân công làm việc (*organisation du travail*).— Không giờ bao thợ Tàu thuở xưa có ý nghĩ phải tuân theo một phương pháp khoa học hoặc có dùng máy móc. Tỷ dụ như họ không bao giờ cân các vật liệu cho có số lượng phân minh (y như mấy ông lang bốc thuốc). Lại nữa họ cũng không bao giờ đo được đúng số hỏa lực cần thiết và cũng chưa nghĩ ra máy để đo độ lửa ấy. Khi làm đồ sứ, họ chỉ biết dựa vào phương pháp cổ truyền, truyền tử lưu tôn, vào thói quen, vào nhãn quang có thần lực vô biên, hiệu nghiệm hơn máy đo nhiệt độ tân thời, (họa chăng họ đã biết lấy vỏ sò vỏ hến đặt vào xen kẽ với đồ hầm và khi vỏ sò vỏ hến biến ra vôi, là họ biết lửa đã đến mức nào đó, máy đo sức lửa của họ là vậy), nói tóm lại họ dựa vào tài tháo vát có dư, vào hoa tay của họ sẵn có, vào sự khéo léo trời phú cho họ, chớ họ không biết dùng máy móc. Trải qua nhiều thế hệ, những sản phẩm của họ tạo ra vẫn giữ

được dấu vết của sự tự do sáng tác nầy, chứng minh dân Tàu ta không nên khinh thường họ, đời nào cũng vậy.

Mặc dầu thế, tại Cảnh-Đức-Trấn, công việc xếp đặt, gẫm ra, quả rất thần tình. Vào đời Minh, mỗi lò, theo sách kể, có đến ba mươi ba cơ quan luân phiên chế tạo liên tiếp những món đồ sứ mỗi một lần vào lò. Đến thế kỷ XVIII, chúng ta càng thấy rõ hơn sự xếp đặt đó nghi thức kinh khủng nầy. Hai bức thơ của cha d'Entrecolles viết vào năm 1712 và 1722, dẫn giải rõ ràng sự tổ chức có phương pháp của lò Cảnh-Đức-Trấn [1]. Cha d'Entrecolles, người dòng Tên, là người Tây phương lấy con mắt phương Tây theo dõi một cách xác đáng và khách quan công việc chế tạo mỗi món đồ sứ tại lò ngự chế Cảnh-Đức-Trấn. Các sách Trung-hoa không tả rõ ràng hơn ông. Cảnh-Đức-Trấn, vào đầu thế kỷ XVIII, là một thành phố kinh tài, đếm trên một triệu dân phu làm đồ sứ luôn và gia đình họ và đếm đến lối ba ngàn lò chánh thức vừa công vừa tư. Riêng lò ngự chế là cả một cơ quan hành chánh khổng lồ, trong ấy sự phân công thật là chặt chẽ và có trật tự. Tỷ dụ một món đồ sứ phải chuyền qua đến bảy chục người chuyên môn mới trở nên món tuyệt phẩm để dâng vua và để cho ta ngày nay đáng công sưu tầm. Có cả trại riêng biệt chuyên về chạm, chạm nổi, chạm sâu, hạ cát, hạ láng, móc khoét đục hồi-văn bên nầy thấu qua bên kia của cái bình, và có ê-kíp chuyên mạ vàng, viết hiệu cho đúng mỹ thuật... Nói tỷ dụ cách khác, riêng cách tô điểm cho ra món men mà ông Đào-Duy-Anh dịch là *men thất bảo*, (émaux), thì bắt đầu người thợ vẽ cái viền trên miệng, rồi chuyền qua thợ khác chuyên vẽ về hoa quả, một thợ thứ ba vẽ chim chóc, cá bướm,

---

1. Sẽ dịch nơi tập tiếp theo tập nầy (H.C.Đ.C. số 5).

vẽ rồi giao lại cho các thợ chuyên môn khác tô hồng điểm lục, thêm màu sắc hoa hoè. Mỗi chuyên viên chỉ bắt tay và lo lắng về chuyên khoa của mình, không cần lo và biết đến phận sự của đồng nghiệp khác, có khi họ triệt để đến chỉ chuyên vẽ nội một nét «lá lan, cánh hồng» chớ không vẽ hết trọn bụi lan, bụi hường, vì vậy mà nhiều khi họ trở nên tài tình độc đáo và nghề riêng ăn đứt [1]. Như vậy đó, ta thấy và không khỏi kinh dị khi biết rằng đời Minh chẳng hạn đã biết dư phương pháp liên tiếp lao động chế, nói cách khác phương pháp làm việc theo lối dây chuyền (système ou méthode de travail à la chaine), nhứt là tại lò ngự chế đồ sứ Cảnh-Đức-Trấn.

Cách tổ chức chặt chẽ của lò Cảnh-Đức-Trấn vào thời đó lang rộng ra đủ mọi mặt, từ cách lấy đá và đất tại mỏ, cách chọn lọc, cách chở chuyên các khối đá và vật liệu, qua đến cách canh tuần trại nắn, làm món đồ đến khi cho vào lò hầm, hầm xong gói liệm cho vào thùng, lớp chuyên chở lên Bắc-kinh nếu là đồ ngự dụng, lớp chở xuống thương khẩu xuất cảng, nhắc lại, khi ta đọc suốt hai bức thơ của cha d'Entrecolles, ta phải thán phục cách tổ chức chu đáo của người Trung-hoa buổi Minh — Thanh. Khi nhà Đại Minh mất, nhà Đại Thanh nối ngôi, lò Cảnh-Đức-Trấn vẫn được tiếp tục công việc sản xuất đồ gốm và đồ sứ cho vua quan dân chúng dùng. Ba vua Thanh, từ Khang-Hy, Ung-Chánh đến Kiền-Long lại hết lòng nâng đỡ nghệ thuật chế tạo đồ gốm, nên suốt mấy trăm năm lò Cảnh-Đức-Trấn vừa cung cấp đồ ngự dụng

1. Năm 1941, nhà họa sĩ Nhựt Foujita ghé Sài-gòn và áp dụng phương pháp nầy. Ông triển lãm tranh của ông, bán cuốn catalogue 1$ có tặng chữ ký và khi mua ông vẽ tặng vào sách, vẽ trong nháy mắt, *một con mèo*. Ông nói với tôi đã vẽ hơn một triệu lần. Sách mẫu nầy nay giữ tại nhà, một kỷ niệm ngộ.

ngự chế, vừa cung phụng các kỳ đồ sứ chế tạo cho các chư hầu đồng hóa. Ngày nay, hai nhà Minh—Thanh đã mất, nhưng tại Âu-châu, tại Istanbul (trước gọi Constantinople) của Thổ-nhĩ-kỳ, tại các hải đảo Mã-lai và Ấn-độ-dương đâu đâu đều có dấu vết của đồ sứ Tàu. Nước ta còn nhiều đồ sứ quí hóa ấy và ta chẳng nên hờ hững bán ra ngoại quốc. Nước Nhựt cũng có chế tạo đồ gốm, nhưng theo phương pháp tiểu gia đình, không thể tranh giải giựt lèo với Trung hoa vĩ đại được.

Lời bàn.— Các phương-pháp nói trên, trọn chương IV, tôi đều dịch sách Pháp và có gia giảm những gì tôi hiểu biết chút it, trong khi đọc sách, không biết đúng không, vì tôi đang nghiên cứu chưa xong. Khi nào tôi soạn rồi và dịch qua bộ *Cảnh-Đức-trấn đào lục* và mấy bức thơ của cố d'Entrecolles, (tập sau), khi ấy chúng ta sẽ biết rõ hơn. Nay để tiện so sánh, tôi xin thuật nơi đây, những gì tôi thấy, một bữa viếng lò gốm tân-thời tại một lò lớn ở Bình-dương, nơi gọi khu lò Nùng.

Lò nầy chỉ sản xuất những đồ gia dụng đủ cung ứng nhu cầu trong xứ.

Đất sét cần thiết để nắn món đồ, không có tại chỗ và lò phải mua hoặc ở Búng hoặc ở Tân-khánh. Đất chở về, được cho vào cối có chày máy giã nhỏ trong bốn tiếng đồng hồ. Giã xong lấy đất ấy ra, đổ vào một hồ nước, có một người đứng, dùng một khúc cây quậy mạnh cho đất ấy mau tan rã trong nước hồ. Một lát sau đó, có người đến sang nước có lẫn lộn đất sét lỏng ấy qua một hồ thứ hai, hồ nầy được nối liền bằng một mương nhỏ, qua hồ thứ ba. Tôi thấy những chất gì nặng và không tan trong nước đều rớt rơi lại và lắng đọng trong hồ thứ hai nầy còn một chất nhẹ, vốn là tinh hoa của đất sét, thì theo giòng nước chảy theo mương, sang qua hồ thứ ba. Trong hồ nầy lần lượt

phần đất sét nặng còn lẫn lộn chút sạn sẽ lắng xuống đáy hồ, còn phần nhuyễn và nhẹ thì nổi lên trên. Sau đó người ta rút hết nước trong hồ thứ ba, rồi vớt lớp trên gồm chất tinh ba của đất sét mà làm đồ gốm. Cái khó trong nghề là phải trộn chất đất sét lọc nầy với chất gì để thành ra bã đất nắn món đồ. Nơi lò nầy, nghe nói họ trộn với một chất hóa-học gọi *alumine* [1] và một chất keo, [2] nhưng không nói rõ là keo gì. Mấy chất nầy giúp cho đất sét chịu đựng nổi hỏa-độ cao của lò trong lúc hầm nung, khỏi nứt và méo mó.

Muốn nắn một món đồ, ở lò nầy, tôi thấy người thợ cũng dùng một bàn quây mà tôi đã thấy nơi các lò của người Tàu (Lái-thiêu) và người Nhựt (ở làng Imbé tôi đã viếng năm 1963). Các món đồ nắn xong, được đem phơi khô, và khi món đồ khô rồi thì người ta đem nó nhúng vào một thứ nước, trong ấy có hòa sẵn *kaolin* và một vài chất *oxyde* khác. [3]

Phép nhúng món đồ vào thứ nước nầy, danh từ chuyên môn gọi là « *làm da* », tức là « áo » món đồ thêm một lớp da nữa cho khỏi rịn nước và khỏi thấy da đất bên trong. Ở đây thứ nước để nhúng nầy, thường dùng oxyde de cuivre (ten đồng) trộn với chất kaolin, khi muốn có men màu xanh lá cây (céladon) ; hoặc pha kaolin với chất oxyde de cobalt (Hồi-thanh) nếu muốn có men màu lam màu chàm.

Lò chụm củi, ở đây gọi « *lò mắt* », thì hình chữ nhật,

1. Alumine : phàn thổ ? phèn ? (Pháp-Việt từ-điển Đào-duy-Anh).

2. Kaolin : đất trắng để làm đồ sành, do « cao lãnh ».

Oxyde : dưỡng hóa-vật (Đào-duy-Anh) (Tôi ưa dùng nôm na ; chất sét, rỉ của loài kim-khí ; như oxyde de fer là sét sắt : oxyde de cuivre : ten thau, v.v... oxyde de bronze : ten đồng.

3. đọc sách Tàu thấy nói keo nầy là a-giao, nấu bằng da bò cái.

và chia làm nhiều *mắt* nhiều ngăn, ngăn nầy thông với ngăn kia bằng một lỗ chừng hai chục phân bề cao, và mỗi ngăn, nơi hai bên hông đều có làm sẵn những cửa nhỏ, cửa nầy dùng để đưa củi vào lò và để thăm chừng nhiệt độ do những nhiệt-lượng-kế đặt phía trong lò.

Người của lò nói với tôi, *lò mắt* nầy phải đốt lửa nhiều lần. Bắt đầu, chụm lửa đốt nơi ngăn thứ nhứt liên tiếp trong 12 giờ, khi nào sức lửa lên đến 1.250 độ thì đóng các cửa ngăn thứ nhứt lại và đốt qua ngăn thứ hai trong 4 giờ thẳng thét. Khi hỏa độ ở ngăn hai đã đạt tới mức cần thiết để nung chín những đồ gốm xếp bên trong, thì lại đóng ngăn hai và bắt qua đốt lửa nơi ngăn ba cũng đủ 4 giờ. Khi đồ gốm ngăn ba đã chín, thì tiếp tục đốt củi nơi ngăn tư, nhưng từ ngăn tư nầy đã bớt giờ đốt xuống còn ba giờ, và từ ngăn năm dĩ chí ngăn tám, bốn ngăn sau nầy, mỗi ngăn chỉ đốt hai giờ liên tiếp là được. Sau đó, phải để cho lò tự nhiên nguội, nếu lấy đồ ra gấp thì sẽ nứt hư hết. Từ đốt lò đến lấy đồ ra, trung bình phải kể bảy hay tám ngày. (Xem phần nói về buổi viếng lò *Sèvres* bên Pháp).

Ở *Lái-thiêu*, có lò chuyên làm đồ sành khéo hơn và đất sét phải mua ở Đà-lạt. Đặc biệt ở lò Lái-thiêu đã áp dụng phương pháp *in rập* (procédé de décalcomanie), cũng dùng cách dán lên món đồ cái rập là giấy in sẵn kiểu vở ấn định, và giấy nầy khi gặp lửa cao độ trong lò sẽ tiêu tan đi để lại trên món đồ, hình vẽ trong tờ rập. (Xin xem đoạn nói về đồ cổ in rập các công ty Đông Ấn-độ, Compagnies des Indes).

Hiện nay trong xứ có một trường dạy nghề làm đồ gốm ở Biên-hòa, và kể luôn ở Đà-lạt, ở Bình dương và ở Lái-thiêu, Thị-nghè và Biên-hòa, có trên bốn chục lò sản xuất đồ gốm đồ sành, có lò Thành-Lễ (Bình-dương) từng gởi đồ chế tạo ra bán ngoại quốc, nhưng nếu nói về phẩm, thì đồ

gốm đồ sành ngày nay còn thua đồ thời Pháp-thuộc của trường Mỹ-nghệ Biên-hòa do Tây điều khiển, không biết vì Tây khó mà nghề hay, hay là xưa kia vật-liệu dồi dào, thợ thầy cố gắn còn nay vì chiến tranh, không đủ vật-liệu thêm trả công thợ ít.

CHƯƠNG V

Hình thù và công dụng của đồ sành đồ sứ.

Người Tàu có một văn minh rất cổ, xã hội họ hết sức là hoa lệ, đất đai thêm rộng lớn, lại từ nhiều đời theo chế độ phong kiến, hễ giai cấp phân chia bao nhiêu thì sự công dụng và tiêu thụ đồ gốm, đồ sành, đồ sứ càng nhiều và riêng biệt bấy nhiêu.

Trước kia, vào đời thượng cổ, đã chế ra đồ dùng bằng vàng, bạc, bằng đồng đỏ và bằng tre đan có sơn mài. Nhưng sơn mài không chịu đựng được lâu, còn đồ đồng kim khí, mỗi lần có giặc, đều bị nấu chảy để tạo binh khí hay mua binh khí ngựa quân. Đồ đất nung ra đời trước nhứt là để thay thế, rồi lần hồi mỹ thuật thay đồ đất bằng gốm, rồi đồ sành rồi sau rốt đồ sành thượng hạng được gọi là *đồ sứ*. Theo Hán-Việt từ điển của ông Đào-Duy-Anh thì « *Từ* » *mới thật là đồ sứ*, nhưng đó là một nghĩa khác; đối với tôi, chưa biết chữ nôm « Sứ » viết ra sao, tôi lại có ý để dành chữ « sứ » đó để gọi riêng các món sành quí của các cụ sứ-thần đi sứ mang về, và như vậy, nên phân biệt: *đồ sứ*, do đất nắn thành, do chữ Từ theo sách (porcelaine); *đồ sứ*, do sứ bộ mang về, tức đồ sành đồ đất quí bực nhứt (porcelaine diplomatique).

Tôi xin trả chữ và nghĩa cho các bực thông thái, tôi chỉ là một tên biết chút ít về đồ sành.

Từ đời Hán xuống đến đời Đường, sang đời Tống, đã biết chế ra nhiều kiểu đồ cổ đồng, cổ khí. Mỗi thời đại đều chế đồ từ khí theo kiểu và nghi thức từ triều đình nhà vua ban ra, nhưng chung qui các kiểu ấy không ngoài những thức lệ của nghi lễ Khổng — Trang bắt buộc hay đòi hỏi : phải đơn sơ, giản dị, thăng bằng, thuận lẽ phải. Đến thế kỷ XVIII, vì sự chung đụng với văn minh xứ khác (truyền giáo Da tô), các đặc tánh riêng của đồ sứ Tàu chịu ảnh hưởng ngoại lai, có khéo thêm cũng có, nhưng càng tân kỳ lắm càng mất lần nét đơn giản buổi ban đầu. Cũng may, người Tàu có bản lĩnh và đã phục hồi nét cũ, kịp thời.

Xuống đến thế kỷ III, thì đồ đất nung chỉ dùng làm từ khí trong nhà (chậu, vịm, v.v...) hoặc giả làm cái quách đựng cốt tro của người chết, hay làm hình nhân (minh khí) đặt trong mộ trong lăng, hay nữa nhái lại các lục bình thật lớn kiểu Hán-đại.

Qua đời Đường bắt đầu tìm ra phương pháp biến đồ gốm ra đồ sành da kiểu, — đồ từ khí vẫn tiếp tục chế tạo theo lối xưa, — nhưng cũng có chế thêm những vật có tráng men để đựng lễ vật cúng tế : cái lư hương, cái tô đựng nước, cái tô đựng canh, cái chén ăn cơm, cái dĩa đựng thức ăn, cái chậu nhỏ xinh xinh để trồng cây cảnh, hoặc làm các vật thuộc về âm nhạc và để trang hoàng nhà cửa : tô gõ kêu bon bon, mỗi cái giữ một âm thinh, đủ giọng ngũ âm.

Những đồ cổ đồng xưa bằng đồng, nay được nhái lại bằng sành : đời Tống, Minh, Thanh đều hưởng ứng quan niệm : « cây có cội, nước có nguồn » và định theo thể lệ ấy mà chế tạo đồ từ khí bằng sành, bắt chước lại các đồ đất da trắng đời Thương, các đỉnh đồng đời Tam Quốc, những lọ « kou », những hồ « hou » đời Hán, những đỉnh ba chưn

« ting » để đốt hương, những chén có chưn để dâng rượu lễ, những bầu « yeou », những chuông sành, những nhạo rượu,...

Tô và chén làm ra để dâng thức ăn trong cuộc cúng tế : có thứ có chân cao dùng để dâng nước hoặc đựng hoa tươi, có thứ có chân đài để mỗi khi tế có học trò lễ cầm dâng hai tay, vừa bước vừa qui « cúc cung bái ». Có thứ chén nhỏ để dùng rượu, thứ khác để dùng trà, có loại chén có nắp đậy để « nhẫm xà » (nhưng đây tôi nói hơi sớm vì chén có nắp, đời Thanh mới có). Có thứ tô miệng tròn hay có giún tai bèo để đựng cơm, canh, mật ong, hoa quả. Có thứ tô trẹt lòng để trồng thủy tiên. Có thứ chậu kiểng lục giác, sâu đáy, để trồng cảnh vật, có thứ chén tròn không quai để dùng khi nhấp rượu khi uống trà thơm. Đời Đường còn để lại những bộ chén và tô khác cỡ, dày mỏng và lớn nhỏ khác nhau, để mỗi khi gõ là thành âm nhạc. Lại có chén để dùng đêm tân hôn riêng cho cặp vợ chồng mới, khi nhái kiểu cổ-đồng, khi nhái chén tiện trong tê-giác, khi khác làm bằng Bạch-Định trắng buốt của người Phước kiến, ghiền trà.

Dĩa Tàu xưa thường sâu giậu (Pl. 33, fig. 33). Dĩa nào có bọc viền đường biên (marli), tức có chạy chỉ một hàng bông hoa trên miệng là đã chịu ảnh hưởng hay bắt chước kiểu Âu-châu. Nhưng không phải vì vậy rồi quơ đũa cả nắm, hễ thấy dĩa có bọc viền thì hô đó là loại dĩa tân thời. Phải xem cách lạc tinh (patine) trước đã, vì trước kia, còn sót lại nhiều dĩa to lớn lạ thường vẫn có bọc viền : truy ra đó là dĩa chế tạo từ đời Nguyên hay đầu nhà Minh, và đường biên ấy là nhái kiểu dĩa Ba-tư làm bằng kim khí (bạc hay đồng).

Dĩa thật lớn, nay ta gọi *dĩa quả tử*, để chưng hoa quả trên bàn thờ. Ngày xưa vẫn dùng dĩa to ấy đựng thức ăn,

nhưng thông thường thì dĩa quả-tử dùng đựng trái cây xây thành đụn, đụn quít, đụn chuối, đụn bánh bao đám chúc thọ, v.v...

Ngày nay ta thường thấy nơi các hiệu buôn đồ cổ nhiều dĩa hình tam giác, lục giác, có thứ ráp lại thành kiếng sen, đó là dĩa đựng mức, đựng kẹo ngọt, sau họ gạt bán cho khách Âu-châu rằng dĩa chế ra để đựng món ăn kiểu thập cẩm (hors d'œuvre), hay bốn món ăn chơi ăn giặm.

Những hồ rượu hay bình đựng nước (aiguières), đời Đường đã có chế tạo, khi hình tròn và lùn, khi có vòi nhỏ, kỳ kiểu Ba-tư hoặc kiểu Hy-lạp. Đời Minh lại lấy kiểu của dân miền Trung-Đông châu Á. Có một thứ bầu móp méo và rất cổ: ấy là bầu rượu của thợ Tàu kỳ kiểu bầu của quân Nguyên, lấy bong bóng thú vật phơi khô đựng rượu. Tưởng chỉ có người Tàu thích, ngờ đâu người Anh khi sang Trung-hoa lại ăn cắp kiểu nầy về làm chai ba góc đựng whisky ! (dum pil). Thiệt là cổ hà kim hà, nói có chữ ! (Pl. 34-35, fig. 35).

Những bầu rượu có hai kiểu : kiểu trái bầu suôn để dùng trong nhà ; kiểu trái bầu eo nơi cổ, tục gọi bầu hồ-lô, dùng khi đăng sơn hay đi đường, nhờ có cái eo dễ cột vào vào đầu gậy hay vào thắt lưng. Lại có thứ bình đựng rượu hình chữ THỌ, chữ PHÚC, hay quái dị hơn nữa, là bầu rượu dáng quả đào, chỉ có vòi mà không có nắp và miệng, khi muốn đựng rượu thì nhận cái bầu vào thùng rượu cho thoáng khi ép rượu chun vào. Đó là tiểu xảo chứng minh bầu nầy không cổ, vì người cổ nhân luôn luôn giản dị, không khi nào chế những vật không tự nhiên như vậy (làm sao súc, làm sao rửa ?.)

Về bình tích chứa trà, có nhiều thứ nên phân biệt : có thứ tròn và lớn, quai kim khí, thì xưa vài trăm năm đây

thôi hoặc chế tạo buổi mạt Thanh, nhiều nhứt là vào đời Hàm-Phong đến Tây Thái-hậu. Buổi nầy thích hát bội, nên bình thường vẽ tích như Mã-Siêu đại chiến Trương-Phi (Tam-Quốc) hay làm hình bát giác vẽ mỗi mặt một anh hùng trên Lương-sơn-bạc : Võ-Tòng, Lỗ Trí-Thâm, Lý-Quì, v.v... (Thủy-Hử). Đừng chê là không xưa mà không mua, miễn bình phải toàn hảo và nét vẽ cho có tinh thần. Tôi chưa thấy bình tích đời Đường sót lại. Về đời Tống, tôi thấy vài món, và nên chú ý, bình đời Tống, có vòi mà không có quai xách, bình chỉ làm nhỏ vừa cầm trong tay và cái quai chỉ tượng trưng bằng một cái núm thấp thấp, gần giống cái nút áo tân thời, mới trông tưởng đồ tân tạo vì mỹ thuật và mô-đẹt (moderne) quá, nhưng thật ra cái bình tôi thấy là vật đào được năm xưa của trường Bác-cổ Hà-nội đào trong một ngôi mộ ở Thanh-hóa thuộc đời Tống, có số mục lục và đã khảo cứu kỹ cang nên phải tin làm vậy (số mục lục 390 VHS), (hình mờ nên bỏ).

Hết làm dáng tròn, lại thấy làm bình tích bình trà dáng vuông hay giẹp giẹp, vẽ tứ diện « nhứt thi nhứt họa » (hai mặt đối vẽ hai bài thi xen kẽ với hai mặt đối diện nhau vẽ san thủy) và có quai xách cao và vuông, cũng bằng sành. Tôi có một bình như vậy, hai mặt vẽ san thủy hai mặt vẽ hồi văn, cái quai đã gãy và ráp lại, cái vòi đã đứt đoạn, chỉ còn một khúc vắn (mục lục số 379) (Pl. 31-32, fig. 32), tôi tâng tiu bình nầy vì là cổ vật Minh triều chính cống. Một lời căn dặn : nếu gặp bình nào vuông và dẹp, thì phải nhìn kỹ, nếu lằn góc phân minh ngay thẳng và không nổi sóng không móp méo thì là bình cổ, mua chơi được, còn bình nào góc không vuông, lằn thẳng không ngay, thấy như dợn sóng, không bằng phẳng, nét vẽ lẹt bẹt, thì không nên mua, vì đó là vật kiểu giả tạo.

Nãy giờ nói nhiều về bình trà, xin đừng quên, có thứ

dùng đựng nước trà để giải khát, đó mới gọi bình trà, *bình tích nước*, còn một loại bình không quai không vòi, có nắp đậy kín, dùng đựng trà khô, thì nên gọi đó là *hộp trà* vì xưa hộp nầy bằng kim khí, thường là bằng chì, bằng kẽm, sau mới làm bằng sành, và bình đựng trà khô bằng sành, ít có cái nào xưa lắm.

Những đồ đất nung có đít nhọn, đã nói sơ nơi trước, nay nói trở lại kể sơ bốn món thôi là : vase funéraire de Pan-chan A ; urne funéraire Pan-chan B ; vase funéraire de Sin-tien C (Pl. b) và tripode « li » poterie grise (Pl. c). Tra lại trong sách, thì *Pan-chan* là Bàn-sơn, còn *Sin-tien* là (tôi chưa dịch được, nên chừa trống). Đó là những đồ đất nung thuộc đời tân-thạch-khí thời-đại (époque néolithique). Trong một bản tôi in kèm theo đây (A. A. tome I fasc. 2 1954) (Pl. a), có những danh từ rất lạ, và những từ-khí chỉ thấy hình vẽ trong sách chớ chưa thấy tận mặt món đồ bao giờ :

Po	: cái phẫu	: giống cái bồn da bát trớt miệng gọi cái tiềm trong Nam, thường dùng đâm ớt, quết tương...
Wan	: — uyển	
Pei	: — bôi	: nay gọi cái chén (rượu ly bôi, chén giao-bôi).
P'en	: — bồn	: nay cũng gọi cái bồn. (Trang-tử cổ bồn : gõ chậu.)
Kang	: — cương	: (cang) hay « giang » nay gọi cái hũ miệng trớt, (long cang là thống sành lớn có vẽ rồng).
Kouan	: — quán	: chậu rửa mặt (quán tẩy), nay thùng để múc nước cũng dịch : quán.
Wong	: — ủng	: vò đựng nước.

T'an	: — đàm	: một thứ bình đựng rượu (theo Đào-Duy-Anh).
P'in	: — bình	: nay còn dùng (bình cổ đều đít nhọn, xem trong hình).
Ting	: — đỉnh	: nay còn dùng (cửu đỉnh ở Huế-đô) (tam phân đỉnh túc).
Li	: — lịch	: một loại nồi đất có ba vú làm chưn (xem hình)
Yen	: — hiến	: (xem hình, có lẽ đồ để nấu cách thủy).
Kiue	: — ?	: giống cái broc của Tây nhưng có ba vú làm chưn.
Kou	: — cô	: (ông Đào-Duy-Anh dịch : bình rượu đời xưa, nhưng xem hình, tôi định là bình cắm bông bằng đồng hay cắm 1 món bảo vật như cây phất chủ (phất trần).

(Trong hình, không thấy vẽ, và có lẽ đời nầy chưa có, như *choé*, *thống*, *tôn*, và *tước*, *trản*, tức kiểu chén uống rượu uống trà sau đời tân-thạch-khí.)

Tripode « *li* » « lịch », *poterie grise*, là đồ đựng ba chân làm bằng đất xám.[1] (hình c).

Luôn cả ba món kia, cái gọi *vase funéraire*, cái gọi *urne funéraire* (hình b), đều là vật ngày xưa dùng để đựng

1. Ngày nay ta dùng danh từ *« ghế ba chân »* và cười, chê vật không đứng vững. Phải hiểu rằng khi nào cái ghế trước có bốn chân, nay còn lại ba, thì quả đó là cái ghế nguy hại, làm cho ta té ngày nào. Chớ nếu đó là cái ghế chế ra sẵn có ba chân, thì không có ghế nào vững bằng, vì theo luật kỷ-hà, vật ba góc, ba chân là vững nhứt, xoay bề nào cũng xong, khỏi chêm và không lút lắt như ghế bốn cẳng gặp đất không bằng và gạch lót không đều.

Ngày xưa, ông bà ta đã nói : « *vững như kiềng ba chân* » và *cái thế chân vạc* (*tam phân đỉnh túc*) là cái vạc để trên kiềng ba chân vậy : « *Thờ vạc Hán buổi ngôi trời chếch lệch, Chém gian đuổi lũ hung tàn...* » (*Văn tế trận vong tướng sĩ*).

cốt, tro hỏa táng của người chết, và ngày xưa chất phác đã lấy hình nhũ hoa, cái vú của mẹ, làm vật chứa đựng, đựng những gì qui báu như sữa nuôi sự sống. Ngày xưa mỗi lần dùng những vật nầy thì cắm ngập một phần lút xuống cát xuống đất thì vững ngay, hoặc kê trên kiềng ba chân, như nắm tôi đã thấy một cái nồi đồng đặt trên kiềng sắt trước viện bảo tàng Huế.

Cũng vì đít nhọn và muốn cho vững nên các cổ vật được chế ra đặt trên đế gỗ, chưn tiện bằng cây, vừa vững chắc, vừa làm xuê món đồ như đôi giày đôi dép làm tôn vẻ đẹp mỹ nhân.

Các chuyện trên, không có sách nào giải thích cho kỹ. Trên hình, lại thấy những vật nầy có vòng quai, hình như để kềm cái nắp, và những vật nầy xưa không có làm nắp bằng một chất với nó (đất nung hay gốm), chỉ có nắp bằng gỗ hay vải hoặc giấy, đậy lại rồi, lấy dây ràng rịt xỏ vào lỗ quai cột ghịt lại là kín lắm rồi. Qua các đời sau thấy đít nhọn bất tiện, mới chế ra bình có đáy thăng bằng như ngày nay, để bình dễ dời chỗ nầy qua chỗ kia, và đứng thêm vững.

Chú ý: những hũ rượu nho nhỏ ở Miền Trung đem vào bán ở các hiệu buôn Sài-gòn, phần nhiều rất cổ, có cái lên tới đời Nguyên, đời Minh. Phần lớn đều rạn, và da rạn từ đáy rạn lên miệng bình, ban đầu rạn nhặt kiểu trứng cá, ổ nhện, lên lần rạn lớn hơn, kiểu da rắn mối, da bụng con trăn. Tại sao rạn lạ như vậy? Theo tôi, có lẽ những hũ rượu nầy đều là vật đánh cắp trong chùa đình miếu cổ (vì có cái gì ngày nay không dám làm, một khi tín ngưỡng đã ra đi?) và nghe nói ngoài ấy trong nhiều làng có cái tục lệ dâng xôi cúng thần thì mâm xôi phải thật nóng và phải cắm trên xôi, vừa nước mắm và rượu đựng chứa trong những những tô hay hũ, bầu, các vật nầy bị chất nóng của xôi

chuyền qua, trong thì bị nước chấm và rượu mạnh đốt thêm, nên lâu năm chầy kiếp, đều rạn và nứt hết ráo! Đã không biết gìn giữ làm vật báu trong làng trong xã, lại nhẫn tâm đánh cắp bán rẻ mạt cho thằng mũi lõ lắm tiền hay thằng bán nhơn sâm, một ngày kia thái bình trở lại, thì còn chi là quốc bảo trong xứ mình?

Đời Hán có chế ra thứ bình thắt eo ở giữa, hoặc cái hông tròn phình. Đó là vật chứa thóc chứa gạo. Đời nầy chưa tìm ra men, và thường sơn bằng một chất kim (chì), khi vô lửa, chì rút vào *thai* và làm cho không rịn nước. Lâu đời lạc tinh thấy óng ánh chớp chớp ngoài da, gọi *thủy ngân tầm*, quí vô giá (poterie Han vernissée avec oxydation de mercure).

Đời Đường, đồ gốm làm hông to, chưn, cổ, miệng đều khéo và trông kỹ thấy giống lọ hay bình của nước Y-lan (Iran, tên nước Perse, Ba-tư xưa), vì đời Đường, đạo Phật thịnh hành, và dân Y-lan từng giao thiệp với Đường (xem chuyện Trần Huyền-Trang, trong tập 2 « Thú xem truyện Tàu »). Có thứ thì lấy kiểu theo Hy-lạp. Có thứ thì chế ra quai và vòi có hình đầu rồng để dễ phân biệt đây là sản phẩm của Trung-hoa, xứ rồng.

Cuối Đường, qua Ngũ-Đại Tàn-Đường, tiếp qua đời Tống, có phong tục lấy cốt tro người chết để vào quách bằng đất nung, — urnes funéraires, — đó là thỉ tổ đồ sành da kiểu (proto-porcelaine), mỗi món còn nguyên vẹn, giá trên vài vạn bạc.

Mỗi lần thay đổi triều đại là đổi thay kiểu vở đồ gốm đồ sành. Đến đời Tống, đồ tiền sứ (proto-porcelaine) và đồ sành (porcelaine), bớt lấy kiểu theo nước Phật, và trở lại trọng về Lão-Trang, Khổng-Mạnh: các quai bình có vẻ tròn trịa thanh bai hơn, hông bình thường thì lận thành góc khuyết, (đến mạt Tống trở lại lận hình kiếng sen và vẽ bông

sen mỹ-hóa (fleur de lotus stylisée). Về màu thì Tống bớt vẽ sặc sỡ rườm rà kiểu con ngựa Đường bằng gốm, và chuyên làm đồ độc sắc (monochrome) và đồ xanh nước biển (céladon), để luyện cho được những mầu nhiệm « hỏa biến » vì đời Tống tin rằng phải còn tùy nhiều điều kiện không do sức người và tài trí nhơn tạo, mà tùy thuộc nhiều nơi hên xui may rủi tín thành và phước trời cho, « *thiên tạo* ». Khi thành công thì gọi « có trời vùa giúp, có thần ủng hộ », khi thất bại thì đổ thừa « đã hết thời, mạt vận », phải cúng kiếng, v.v... Đời Tống chuộng sự trơn mướt, bóng láng, hoặc toàn nhứt sắc như ngọc lành, hoặc biến trổ màu lạ như cổ ngọc lâu năm, và những loại độc sắc, và xanh nước biển đời Tống, những Tống-ngọc ấy, ngày nay không làm lại được. Về kiến thức thì chuộng bình làm tròn như con tiện bao lơn, sau nầy làm cho miệng túm lại thì gọi « mai bình » dùng để cắm một nhánh hoa mai độc chiếc hay một giò lan (mei-p'ing). Hai tô tại nhà (số 496. và 497) (Pl. 17. 18) da trơn như du, màu ngời như ngọc chôn, vẽ hình hoa sen mỹ hóa và hình nồi bát bửu nhà Phật, hai khu tô nầy rất nhỏ, vì tạc theo hình cọng sen và lá sen, phải có đế gỗ quí cẩm ngập khu vào mới thấy ẩn ý của người thợ lấy kiểu theo cọng sen rõ ràng; hai tô nầy, tôi lựa trên trăm món Tống-ngọc đã gặp, và giá trị, dẫu ngọc quí cũng không đổi.

Nhà Tống bị Kim xâm lăng, bỏ phương Bắc, xuống gầy dựng phương Nam, đem mỹ thuật xuống Giang-nam bày nên thuyết uống trà và làm đồ trà độc đảo. Khi nhà Nguyên lấy luôn phương Nam, mỹ-thuật Tống chạy về ba cõi: Thanh-hóa (An-nam), Sawankalok (Xiêm-la), và Cao-ly. Nhà Nguyên du nhập mỹ-thuật Mông-cổ vào Trung-hoa, chế ra *đồ gốm da sành*, ngày nay còn gặp trên dãy đất Trung-Việt, (poterie Yuan).

Nhà Minh đuổi quân Nguyên, qui nhất thống, thì ba nhóm di dân Thanh-hóa, Sawankalok và Cao-ly trở về Trung-nguyên, còn để lại đồ gốm nội hóa: (Bát-tràng) nói riêng cho Việt-nam. Về nghệ thuật làm đồ sành đời Minh càng tiến mãi. Nên nhớ cho đến đời Tống, thợ vẽ cây cỏ hoa lá chim cò trên bình chớ ít hay là không có vẽ hình nhơn vật (theo tôi có lẽ vì sợ các hình ấy lâu đời biến thành ma quỉ phá hại). Bắt đầu từ đời Minh, hoa quả được vẽ trên đồ từ khí. Nhà có một cái ống viết (số 852) (Pl. 36. 37 fig. 36), nét vẽ cổ kính, trên có trăng sao, dưới có cây liễu cây chuối, mây đùn ráng móc, và vỏn vẹn có ba nhơn vật: một ông mặc giáp cao lớn (Hồng-Võ), một nhơn vật đứng trước mặt vua, tay cầm cây phất trần, râu dài, mão dây lượt bượt, chắc là quân sư Lưu Cơ, và bên hữu vua, một nhơn vật khác mặc chiến bào phải có công trận lớn lắm mới được đứng gần vua, và tra kỹ trong bộ truyện Đại Minh Hồng Võ, thì phi Từ Đạt, chức Thái-phó hữu thừa tướng, tước Ngụy-quốc-công, được ban khoán sắt, và được vua nhìn nhận nếu hai lần phạm tử hình cũng được vua tha tội chết, phi Từ Đạt, không ai xứng đáng nhập bộ Hồng-Võ, Lưu-Cơ, Từ-Đạt nầy. Và tại sao tôi dám quả quyết đây là tích vua Hồng-Võ khai cơ lập nghiệp cho nhà Minh? — Thưa vì tôi nghiệm theo sự lạc tinh (patine), nét vẽ, da men, màu xanh lam Hồi, và sự phân chia giai cấp rõ rệt, vẽ vua cao lớn, vẽ tướng và quân sư, thấp hơn và hai người bằng nhau (ý nói công trạng cùng đồng), và vì nhiều lý lẽ nữa chỉ một mình tôi biết! Không vậy làm sao tôi mua được vật nầy? Nguyên mấy lần ra Huế, vẫn thấy cái ống viết (nói cái ống giắt tranh là phải hơn là vì lớn quá), cái ống ế độ từ nhiều năm, vì có một lần nứt gần giáp vòng cái ống (tuy chưa tét hai), ai cũng chê, nên mua được năm 1966, giá hai ngàn bạc, giá rẻ mạt, vì đem về

nhà, coi lại kỹ, mẹ ôi, đó là đồ chánh hiệu đời Minh, thử ai trả một trăm lần nhiều hơn hoặc chặt đầu, tôi cũng không bán! (Không bán không phải vì giá ấy chưa vừa, nhưng bán đi còn gì để chơi lúc tuổi già, lại nữa bán chẳng hóa ra mình phụ bạc một nàng Kiều mình đã gặp và cứu ra khỏi lầu Ngưng-Bích!) (ống không đề năm chế tạo, đáy không tráng men, gọi « khu khoanh măng » thế kỷ [1]).

Cà-kê gần lạc đề, đời Minh thợ làm được đồ lớn vóc, choé to, thống bự, chứng tỏ nghệ thuật đã đi đến mức. Mai bình sản xuất thật nhiều, cái nào cũng đẹp: hông nở rộng, đáy thật eo (eo cổ bồng), miệng nhỏ đủ cắm một nhánh mai còi, đồ đựng rượu thì làm giống hình củ tỏi, cổ thật dài, gọi cái ngỗng. Những hũ, những vò đựng rượu, nhà Minh không làm nữa, hoặc còn làm chỉ để đựng rượu của nơi đặt rượu và nơi nhà dân lam lụ, chớ nhà khá giả nhà quan, đã có chóe sành thay thế, nhỏ lớn tùy theo cấp bực mà đi lễ rượu tân hôn. Các choé nầy nay làm có nắp, chót núm là hình búp sen (Cổ Minh) và hình con lân, là gần đây hơn (Thanh). Choé thế kỷ XVIII dáng cổ bồng, hông no tròn, càng xuống gần đáy càng teo lại. Choé cổ vẽ hoa dày, liên áp, choé đời Thanh trở lại vẽ lân giáo tử, ám long, và san thủy. Một cặp ít khi giống nhau vì cái vẽ văn bút (kỹ), cái vẽ võ bút (thảo).

Từ đời Thanh, thợ làm đồ gốm làm chủ được nghệ thuật, đem lên tới mức tột độ: làm được những món to lớn: choé, có thứ gọi cái chum, cái ghè đựng nước mưa để dành pha trà, làm thống, chậu thật lớn để nuôi cá thia thia Tàu, và khi nào có khoét lỗ ở đáy thì dùng trồng hoa chơi kiểng. Ở Huế-đô còn nhiều lu sứ, thống sành, lơn tráng men lam Hồi, thật quí, nguyên là đồ đi sứ đem về, uổng thay biến

1. ...Thế kỷ XVII (xem tiếp nơi trương nói về đồ sành thời kỳ tiếp nối (1620-1683) trở lại ống nầy).

cố năm Mậu-thân (1968) làm hư bể hết bộn, và từ ấy, đồ sứ có chân, biết chạy, chạy về tay người khác rất nhiều, nhứt là xuất dương ra ngoại quốc.

Những hũ tròn vo thường vẽ men lam kiểu «mai-phiến» là bông mai nổi trên mặt tuyết nứt rạn từ mảnh từ phiến nhỏ, ký hiệu « hai khoanh tròn » (double cercle), là hũ đựng rượu đám cưới của tỉnh Phước-kiến, hũ có nắp, nắp cũng tròn vo có thể lật ngửa tạm làm chén được; cái nắp rượu ấy dùng đặc biệt trong đêm tân hôn, chú rể rót rượu mời cô dâu, cả hai cùng uống rồi đậy nắp lại, gọi thành tựu *lễ hiệp cẩn*. Thứ choé Phước-kiến nầy thường không còn nắp và làm nắp gỗ chạm trổ khéo léo thay vào, sách Pháp lại gọi « *hũ mứt gừng* » (pot à gingembre).

Một việc tuy nhỏ nhưng rất quan trọng, là có ý xem, trong cái bầu phơi khô, người Trung-hoa biết khai thác và coi theo đó, làm ra đủ thứ kiểu đồ từ khí của họ: lấy cái bầu cắt sát gần đáy thì có cái dĩa trẹt; cắt lên cao một chút thì có cái đọi để ăn cháo cho mau nguội, cắt lên cao nữa thì có cái chén, cái tô, khi lật trút bầu xuống, cắt từ đít bầu ngang phớt một phần thì phần còn lại là cái tô có chưn, v.v... và để nguyên thì dùng đựng rượu, cột thắt eo nơi cổ khi trái bầu trên dây còn non, để cho già, phơi khô là có cái bầu hồ-lô đựng rượu buổi du hành, thần tình vậy thay và cần gì kiếm kiểu đâu xa! Có thể nói trái bầu là thỉ tổ đồ từ khí Tàu vậy. Và không ai ngờ một cái vỏ trái cây phơi khô, mà cũng không phải trái cây thổ sản của Tàu, (tôi nghi của người Hồ phương bắc đem xuống), thế mà do óc giỏi chế tạo chế biến của người Trung-hoa, mà trở nên những tài liệu dẫn chứng sự phát minh không ngừng của đồ sứ cổ Trung-hoa.

Bầu hồ lô bằng sành, lúc đầu chỉ có một khúc eo và như vậy thì còn tự nhiên, vì giống trái bầu. Về sau, thợ

chế ra bầu có đến hai eo, đếm ba bầu chồng chất lên nhau, tỏ dấu sự suy đồi của nghệ thuật (période de décadence). (Xem Pl. 3, fig. 5).

Ngày nay, ta thấy người Âu-Mỹ, nhứt là từ buổi chiến tranh không dứt, họ chế ra ly chén bằng bã giấy ép lại, dùng rồi quăng bỏ khỏi rửa mất công, như vậy xét ra gọn thật, nhưng năm sáu chục năm nữa, hay một trăm năm sau, cháu chắt ta hỏi: « ông bà của chúng mình ăn uống đựng bằng giống gì ? » khi ấy mới trả lời làm sao đây ?

Những ve, ngỗng, bầu, nhạo, nai, be, (ai nói nước ta nghèo tiếng nói ?), thuở vua Khang-Hy, khi chế tạo, có một dụng cụ dùng để uốn cái cổ bên trong cho mau tròn mau khéo, vì là bằng sắt và quày tròn theo chiếc bàn quây, nên để dấu lại rõ rệt, tiếng nhà chuyên môn gọi đó là *« họng heo »* và nay dùng làm bằng chứng không sai chạy của cổ vật đời Khang-Hy vậy.

Đời Khang-Hy cũng chế ra loại bình cắm bông mình tròn thân cao, gần miệng có một khúc eo thật khéo, gọi « *nhứt thống bình* » (Pháp gọi vase rouleau), không đề niên hiệu. Món nào khu khoanh măng là có thể tin được là cổ. (Pl. 36-37 fig. 37).

Cũng đời Khang-Hy, người thợ gặp buổi thái bình, thì thố tài nghề, chế ra loại bình dáng cao, mình vuông cổ tròn, trên miệng toét ra một tý, vẽ xen kẽ, hai bài phú *Tiền, Hậu Xích-Bích* và vẽ một mặt Tô-Đông-Pha cỡi thuyền chơi sông, một mặt đối diện vẽ tích Vương-Bột đến bãi Đằng-vương, nét vẽ thần tình, lần góc ngắn, người khó tánh cũng không chỗ chê, tiếc thay chỉ làm được có đời ấy và mấy trăm năm sau không thợ nào nước nào chế tạo lại y như trước.

Không kể đồ sành nhiều màu, đời Thanh sáng chế và đã thành công, tôi muốn nhắc lại đây một kiểu lục bình trắng men lam, quen gọi *« Bá-huê-tôn »*, truy ra đáng lẽ Bá-huê-tôn là bình vẽ trăm hoa, tức Pháp gọi *vase décoré aux mille fleurs* nhưng nay danh từ nầy dành gọi một loại bình miệng quớt hông cổ-bồng, và kiểu vẽ mười tám ông tấn-sĩ thi đậu vinh qui, ký hiệu Kiền-Long là qui nhứt, trước đây các chủ lò thợ bạc trong Chợ-lớn đều có, nay không biết về đâu không thấy nữa. (Pl. 53, fig. 53).

Đời Kiền-Long đã rục rịch có mầm cách mạng tuy chỉ mới phôi thai, và bày ra phong trào mỗi người khá giả có một hộp đựng thuốc hít tùy thân, để mỗi khi ra đường gặp nhau, nội cách quệt thuốc vào cạnh mũi và cách lấy thuốc ra quệt là đủ biết thuộc phe nào, nhóm nào, chi nào trong thiên-địa-hội, bạn hay thù. Hộp thuốc hít ấy người Tàu đặt tên là *« tỹ yên hồ »*, người Pháp gọi *« tabatières »*. Truy ra Tàu thấu đáo hơn vì nói rõ « thuốc (hít) mũi » còn Pháp chỉ nói « hộp đựng thuốc », nhưng kỳ thật Pháp có trước và chính vua Louis XIV gởi qua cho đế Khang-Hy làm quà tặng hảo. Bên Pháp, tabatière chỉ là một hộp giẹp bằng vàng có nắp đậy, y như hộp đựng phấn giồi mặt của phụ nữ. Qua bên Tàu, người thợ có hoa tay tuân lịnh vua Khang-Hy đã biến tabatière ra ba loại khác nhau, thảy đều qui :

a) một thứ bằng sành đủ màu đủ sắc, trải nhiều đời, vẽ nhiều điển tích từ Thủy-Hử, Tam-quốc đến Hồng-lâu-mộng hay vẽ san thủy hoặc cảnh ông già bán cá, bức tranh xã-hội ngao đời (tabatières en porcelaine) (Pl. 51, fig. 51).

b) một thứ nữa bằng pha ly trong ngần, và vẽ phía trong vẽ ra, cảnh nhỏ lăn tăn và rất khéo, phong cảnh, truyện sử... (tabatières en verre de Pékin) ;

c) một thứ khác nữa, làm bằng châu, ngọc thạch, hổ phách, hay đá cuội. Từ một cục đá màu sắc như trứng chim hay có vân đen gân đỏ lạ mắt, móc ruột trống bộng đến đựng thuốc bột được, phi thợ Tàu nhẫn nại và khéo tay, đố ai làm được (tabatières en jade et pierres dures).

Tỹ-yên hồ có một nắp đậy, trên đầu có gắn một hột ngọc quí, và hột ngọc ấy nối với một cái giầm nhỏ bằng bạc, đầu giầm làm như cái muỗng cái vá xúc được, mỗi lần dùng, lấy giầm móc ra một mớ thuốc để vào lòng bàn tay rồi lấy hai ngón trỏ và giữa nhúm một ít thuốc cho vào lỗ mũi mà hít cho thật mạnh. Thuốc làm cho hắt hơi nhảy mũi, hết sổ mũi, khỏi nhức đầu và quên hết sự đời, khoái tỷ.

Tỹ-yên hồ ngày nay còn kiếm được. Tỹ-yên hồ mua sắm cũng ít tiền hơn các đồ sứ khác, và có nhiều Tỹ-yên hồ khéo vô song, xứng danh là « trân ngoạn », hay « ngoạn ngọc ». Ngoạn là chơi, là cầm trên tay vừa nhồi vừa nắn nót « để mà chơi ».

Người chơi cổ ngoạn ít tiền túi, nên khởi sự sưu tầm một bộ môn Tỹ-yên hồ vừa đủ sức theo số tiền chắt mót mỗi tháng, vừa khỏi bị lầm mua thứ nhiều tiền vì ham sắm món lớn; lâu ngày chầy tháng, một năm tỷ dụ sắm được mươi, mười hai cái khác nhau khác loại, là đủ an ủi lòng, khiến hứng cơn nhàn rỗi vô sự.

Còn một bộ môn trang nhã nữa là sưu tập các dụng cụ bằng ngọc, hoặc làm bằng sứ, gọi *văn phòng tứ bảo:* cái nghiên mài mực, cây bút lông cán ngọc hay sứ, cái bình con để nhểu nước mài mực (gọi bể hay trì), ống giắt bút. Nhưng ống giắt bút bằng ngọc hay bằng sứ mắt tiền lắm, không kể vào bộ nầy, cho nên cái món thứ tư cho đủ tứ bảo, là cái giá kê viết bằng ngọc hay bằng sứ, thường làm giống hình dãy núi để gác cán viết lên trên.

Đời Đường đã chế tạo nhiều thứ hộp sành đựng phấn, đựng son, đựng sáp đánh môi, đựng son đóng ấn, chế lư hương thì có chưn đèn cặp theo, khi gọi *tam sự* (ba món) (lư hương, hai chưn đèn), khi gọi *ngũ sự* (năm món) (ba món kể rồi thêm cặp bình cắm bông). Đời Đường biết làm gối sành (nay các tiên ông còn dùng và cho rằng nằm gối sành đi mây về gió mới biết khoái). Gối sành đời Đường biết chế ra chứa được nước tiết ra hơi ấm hay hơi lạnh tùy mùa hàn nhiệt. Đời sau phụ nữ Tàu đặt làm những hộp vuông có nắp đậy kín và có khoét lỗ thông hơi, vì hộp nầy các bà đài các phong lưu đời trước thường dùng đựng hoa tươi, khách đến phòng, ngửi mùi hương mà không biết đó là hoa gì. Nếu hộp sành ấy làm cỡ lớn bằng quả cam quả bưởi, thì đó là hộp đựng dế, để nuôi dế cho dế gáy êm tai rỉ rả tìm vần tìm tứ, làm thi.

Đời phong kiến, vua ra ngự triều, tay cầm ngọc « như ý ». Các tiên thánh cũng cầm thứ biểu hiệu nầy, và xét ra *« như ý »* trước tiên là *cây chuốt như bàn tay để gãi lưng,* sau mỹ hóa làm ra biểu hiệu sự an nhàn dật lạc; và *như ý:* nghĩa là *như ý nguyện.* Thường làm bằng ngọc, nên gọi ngọc như ý còn các như ý bằng sành, bằng trầm hương chỉ là món trân ngoạn để chơi. Một thuyết khác cho rằng « Như ý » lấy kiểu hình cây nấm linh chi.

Từ đời Minh, xuống đến đời Thanh, còn sót lại nhiều ống lớn thon dài, Pháp gọi porte-canne, porte-parapluie, ấy là vì không biết phong tục Tàu ngày xưa hễ ống dài thì dùng đựng tên, đựng tranh cuốn lại, còn ống ngắn hơn thì dùng cắm bút, cắm đồ lỗ bộ nhỏ, gọi *bát bửu* là tám món (gậy, sáo, bút, siêu-đao, kích, quạt, bài, cờ), có khi chỉ cắm năm món và gọi ống *ngũ sự,* khi nữa cắm ba món gọi *tam sự,* và tiếng chung là *ống cắm cồ đồ bát bửu.* Nực cười nhiều hiệu buôn mót máy đồ sứ quí giá mà không biết giá trị của

món đồ. Tôi có hai ống bút, một đề « Nội phủ thị trung » số 767 (Pl 44-48, fig. 44) vẽ rồng năm móng, và một ống đề « Nội phủ thị đoài » (số 565 (Pl. 44-48, fig. 48) vẽ tứ thời (trúc, lan, liễu, cúc, men nếp) trước mua rất hời, vì hiệu buôn lầm là ống phóng, ống nhồ, nên tôi cũng làm thinh mua theo ống phóng ống nhồ, chớ bao giờ đời trước dám vẽ rồng lân là vật linh thiêng trên món ô uế đựng nước miếng bã trầu?

Vì loại ống giắt bút 565 nầy miệng trớt, nên cũng gọi là « *ống toát khẩu* ».

Những đôn sành thì mới có từ đời Mãn-Thanh và gọi *cẩm đôn* là khi nào có trải một miếng gấm lên mặt đôn, khi có đại thần hay mỹ nhơn được vua « ban cẩm đôn » cho ngồi. Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt viết rằng đôn có từ đời Minh. Theo tôi, thì những đôn ấy mới có từ Mãn-Thanh dĩ hậu, và theo gót vua Thuận Trị sang chiếm Trung-hoa. Tôi dám đoán quyết làm vậy vì tôi nhìn được đôn ấy nhái kiểu cái trống chiến mặt da của dân du mục Mãn-châu, mặt như mặt trống, chung quanh cái viền mặt còn thấy những nút tròn tròn lồi lên và đó là di tích những chốt bằng tre để căng da trống cho thẳng, và khi đóng chốt tre thường tre tà đầu lại tròn tròn, nên nay thợ làm đôn sứ nhái lại cho y, thế nên *cái trống trận lấy kiểu làm đôn sành không thể có từ đời Minh được*, và phải có từ đời Thanh thì dễ hiểu hơn. Có thứ đôn lục giác vẽ hoa mẫu đơn, có thứ da kiểu vẽ nhơn vật như thập nhị mỹ-nương trong Hồng-lâu-mộng, (tôi cho là tân thời) và có thứ đôn đỏ Túy-hồng (sang de bœuf) thì cổ hơn nhiều.

Nhưng không sao kể xiết các vật lụn vụn làm bằng sành sứ để trang trí trong nhà các đại gia văn sĩ, từ cái mặt bàn bát giác có tám miếng sành vẽ tám vị anh hùng Thủy-hử-truyện, đến cái bình phong mười hai miếng mặt sành « tứ dân tứ thú », các vật ấy, nay dầu bề bán cũng được tiền vì

chế lại làm mặt tủ sách, hay mặt bức ngăn trước lò sưởi lò hơ bên Âu-Mỹ.

Cũng nên kể sơ những minh khí là hình nhơn nhỏ nhỏ làm bằng đất nung chôn theo cổ mộ đời Đường, những hình bé tí ti để gắn non bộ, những hình sành để chưng khách phòng: Trương-Phi đả Đốc-Bưu, Lão-tử kỵ thanh ngưu, Quan-Âm, v. v...

Hai đời Khang-Hy và Kiền-Long sai vẽ đủ các kiểu chén trà từ liên-áp đến tích « tại thiên tỵ dực điểu », vẽ rồng vẽ phụng, vẽ sư tử hý cầu.

Càng xuống thế kỷ cận kim, nghề làm đồ sứ Tàu chịu ảnh hưởng ngoại lai: đời Đường đã bắt chước bầu Hy-lạp, Ba-tư, hay kiểu mâm bạc sassanide. Đời Nguyên, Minh lấy kiểu bầu Thổ-nhĩ-kỳ. Miền Trung-Việt còn chấp chứa loại bầu nước gọi là *cái bủ*, vì vòi giống tạc nhũ-hoa, nhưng xem kỹ lại đó là điếu bình narghilèh của người Trung-đông và Á-rạp (Pl. 23-24, fig. 24).

Cuối thế kỷ XVI, Âu-châu, bắt đầu làm quen với Tàu, sai mục sư qua giảng đạo và khi trở về nước mấy ông nầy đặt làm đồ sứ theo kiểu thức bên nước họ, vì vậy qua thế kỷ XVII, XVIII, đã xâm nhập nước Trung-hoa nào bình cà-phe, nào tách có quai cầm, nào dĩa đựng xúp, và tôi xin ngưng nơi đây mà không kể tiếp vì đã ra ngoài phạm vi đồ sứ Hoa-Việt.

CHƯƠNG VI

Ý nghĩa của các kiểu vẽ trên sứ Tàu. — Cách tổ chức làm việc trong lúc vẽ.

Một viện bảo tàng khá đẹp và đồ sộ như viện trong vườn Bách-thảo, ngộ thay, không đủ tài liệu đề viết về nghệ thuật chế tạo đồ sứ Trung-hoa : có bộ-môn phong phú quá như đồ đời Tống do ông P. Gannay chúc ngôn đề lại, nhiều đến trùng điệp và chưa có thế trưng bày mỹ mãn, thì trái lại bộ môn « Nguyên-đại », « Minh-đại » lại quá nghèo nàn ; đồ triều Thanh không đủ bộ đề nghiên cứu đúng mức, còn đồ Bát-tràng thì lèo hèo đếm được trên đầu ngón tay, làm gì cho phép ta lấy đó làm tài liệu so sánh. Lỗi không phải tại các vị quản thủ trước thiếu khả năng, nhưng số kiếp viện bảo-tàng Sài-gòn oái oăm khó nói. Chớ chi lúc trước chánh phủ Pháp ưng tuyển bớt một mớ cổ vật cổ sứ của viện Finot ở Hà-nội, cái nào dư hai dư ba thì rút bớt cho về viện Sài-gòn thì ngày nay tôi khỏi nói. Đàng nầy họ biển lận keo kiết, làm như con nhện ôm con, kịp bị hù một cái năm 1945, bao nhiêu của cải bỏ hết chạy tay không, khiến nên vì không kịp trở tay, Pháp bù trất mà ta cũng không có điềm nào ! Qua chánh phủ Việt, mấy triều trước lại không dành đủ ngân quỹ đề mua sắm cho kịp lúc, khiến đến nay

thì đã muộn rồi. Viện Huế cũng vậy, mãi bo bo không chịu nhượng bớt đồ sứ dư thừa vào đây, khiến năm Mậu-thân (1968) làm mồi cho binh lửa. Ai dám nói vật vô tri như chén sành bát sứ của Nguyễn triều mà không có số mạng??

Nay muốn dựng chứng sự tiến hóa của nghề làm đồ gốm đồ sành, tức phải kể đến tài liệu của tư gia, và đây không phải khoai vò minh củ, hay « họa phù thân đái » (tức vẽ bùa mình đeo) !!

Trong viện Sài-gòn, nơi phòng mỹ-thuật Trung-hoa, hiện có trưng bày một cái hồ (hou), tức bầu lớn bằng gốm da đất gọi *poterie vernissée*, nay vì quá lâu đời, lạc tinh và lên men da đồng xanh. Đây là cổ khí Hán-triều (Pl. XII, n-705-cat. Malleret). Nếu gặp nơi hiệu buôn thì phi triệu phú chưa chắc đủ tiền mua? Mà theo tôi, cũng không mua làm gì vì những cổ vật như vầy, chỉ có viện bảo-tàng sắm để làm mẫu, chớ tư gia không nên mua, mua sẽ hết vốn, mà đem về nhà cũng không thấy có mỹ thuật gì cho vui mắt. Thà để dành tiền nữa mua được nhiều món, học được nhiều điều hay mà cũng thỏa thích nhiều hơn.

Hơn bốn trăm năm, từ Lục-triều, Tam-Quốc, Tấn, Ngụy Thác Đác (398-549), Tùy (589-617), tôi không nghe để lại đồ gốm lưu lai qua nước Việt, nếu có qua đây thì chắc *giả* nhiều hơn *thật*, vì hiện nay lục địa Trung-hoa tịch thu thì có chớ đời nào bỏ sót cho ai?

Đồ đời Đường (618-907), ngày nay Hương-cảng sản xuất đồ ký kiểu rất nhiều và bán giá rất cao. Viện Sài-gòn có một con ngựa gãy chân của ông chơi cổ-ngoạn có danh T.C.V. đem từ Hà-nội vô đây tặng viện, đó là đồ thật đời Đường (T'ang). Tệ xá có hũ Halpern số 937 cũng có nhiều triệu chứng là Đường chơn chánh. (Vì ảnh lu nên không in ra đây).

Đời Ngũ Đại Tàn Đường (907-960), Trung-hoa đại loạn,

giặc dậy tứ tung. Nghề đồ gốm đứng lại một chỗ. Truyện Phi-long diễn nghĩa có nhắc tích Quách Ngan-Oai, vua nhà Hậu-Châu, khi gần lâm chung, có dạy thế-tử là Sài-Vinh, rằng nên chôn ông trong hũ đất cho khỏi nạn bị đào lăng lấy châu báu. Ông dạy khắc bia trên mộ: « *Châu thiên-tử bình sanh háo kiệm, di mạng dụng bố y ngõa quan* » (Vua nhà Châu sanh tiền ưa tiết kiệm, thác dạy liệm bố vải chôn quách đất.) (Phi Long, Huỳnh-công-Giác dịch, bản Sài-gòn 1913, tr. 342).

Vịn theo đây, hũ đựng cốt đã có trước đời Tống.

Nối ngôi Quách-Oai là Sài-Vinh. Nghe nói một hôm quản thủ lò gốm vào thỉnh lịnh, xin vua dạy nên tráng men đồ gốm kỳ nầy năm nay là màu gì, sắc gì? Châu Thế-tôn (Sài-Vinh) phán: « *màu thiên thanh sau cơn mưa* ».[1] Hễ sau mưa thì trời xanh trong vắt. Pháp gọi: bleu ciel lavé après la pluie. Cho nên ngày nay, một miếng sành sót lại đời Sài-Vinh, màu da trời, còn quí hơn ngọc nhuận, ngọc-thạch không đổi. Đó là « Sài-diêu » thấy danh từ mà tôi chưa thấy mặt [2].

Sau khi Triệu-Khuôn-Dẫn được các binh tướng bày ra cuộc binh biến Trần-kiều đưa ông lên ngôi cửu-ngũ, ông vẫn giữ tánh bình dân không đổi. Một hôm nhơn ngày giỗ tổ tiên, các quan vẽ viên bày dùng dĩa vàng chén ngọc đựng đồ tế phẩm. Nhưng Tống Thái-tổ (Khuôn-Dẫn) sai dẹp hết và ra lịnh dùng đồ từ khi tầm thường, rằng: « Tổ tiên trẫm

1. *Vũ quá thiên thanh* (yu kouo thien tsing (bleu ciel après la pluie) gọi tắt Tễ-thanh (tsi tsing) teinte bleue du ciel après la pluie.

2. Lối năm 1942/43, một người Tàu trong Chợ-lớn có khoe với tôi một miếng sành, y cần trong mặt dây nịt da y đang đeo, nói đó là Sài-diêu, tôi nài đổi với một chiếc vòng ngọc-thạch (lúc đó rẻ, giá lối vài trăm bạc) gần như tôi là cũng, nhưng va cũng không chịu đổi. Từ 1945, sau đảo chánh, hai tôi không gặp nhau nữa, mảnh Sài-diêu thất lạc về đâu?

thân vi xuất thân, đâu dám dùng be vàng chén ngọc? Dẹp! ~hượp đi hết và hãy lấy chén bát tầm thường ra cúng». (Theo Wieger, textes historiques, quyển 3, trương 1824).

Ngày nay đồ cổ khí Tống đại còn sót rất nhiều, nhưng rải rác nhiều nơi : viện bảo tàng bên Londres, viện Guimet ở Paris, nhứt là viện musée du cinquantenaire ở Bruxelles có nhiều món xộn xện và toàn hảo, tôi cho là qui nhứt. Ở Mỹ-quốc, lắm bạc nhiều tiền, nghe nói có nhiều món lạ, nhưng mắt chưa thấy, không dám bàn. Không đâu bằng ở viện Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc, của để lại nhiều đời của vua chúa Trung-quốc, và toàn là đồ ngự chế trước ở cung điện Bắc-kinh. Về những hũ đựng cốt, thông thường hay vẽ bông vị hoa tai sáu kiếng, hoặc chim lạc cẳng cao, men màu đỏ đỏ như màu chocolat, da rạn nét đậm và trổ hồng hồng. Dường như màu sô-cô-la nầy phát minh đời Tống, và bên Nam ta, thì thường thấy màu nầy tô dưới đáy các cổ vật mà Pháp gọi poterie ou porcelaine à base chocolatée, và vật nào có đáy màu sô-cô-la sách Pháp sách Nhựt đều cho là sản phẩm của nước Nam đời Lý đời Trần, đồng thời với đời Tống bên Trung-quốc (xem quyền Annamèse Ceramics của Sëuclu Okuda, 1954), và quyền Les céramiques à base chocolatée du Musée de Hanoi của Lefebvre d'Argencé, 1958). Tệ xá còn tàng trữ một hũ đựng cốt có nắp toàn hảo, da sành trắng vẽ bông hoa ẩn dưới lớp men trắng ngà rạn mịn và khéo, nắp có núm hình bông sen và viền quanh núm là kiếng sen đắp nổi (số 122 VHS) có lẽ vật nầy thuộc cuối đời Tống và đây là một bảo vật vẽ điệu «ám-thanh» bước tới triều Nguyên (1276-1368). (Pl. 22, fig. 22).

Kiểu « liên-áp » dùng vào lễ tân hôn đã thấy có từ đời Tống và cũng vẽ điệu ám-thanh (décor incisé).

Nếu mỗi thời-đại Trung quốc, mình cố rán tìm mua

một món thôi, mua được gần đủ các thời đại gần đây thì cũng có thể tự hào mình đã «giàu» lắm rồi! Nên nhớ một bộ môn sưu tập, quí ở chỗ «*phẩm*» chớ không phải quí ở chỗ «*lượng*». Thêm nữa, còn phải mua sắm món khác, tỷ dụ mình là người Việt-nam, thì ít nữa phải có trong nhà, những đồ sành men lam, tục danh Pháp gọi « *bleus de Huế* ».

Sau đây xin kể đại lược những kiểu thường thấy và tôi được biết:

Sau đời Tống, người Mông-cổ qua xâm chiếm Trung-hoa và cai trị từ năm 1279 đến năm 1368. Như đã nói, các chuyên viên làm đồ xanh nước biển và đồ độc sắc đều rút lui ở ẩn hoặc di cư qua nước khác: Cao-ly, An-nam, Xiêm-la, cho nên nghệ thuật đồ gốm đổi hướng. Đời Nguyên chuyên làm *đồ sành da đá*, vì họ đã phát minh đồ sành da đá nầy thay thế cho đồ nặng chất céladon và monochrome Tống. Kiểu vở thì hoa quả, cá tôm, thú vật chim chóc, ít khi vẽ người trên món đồ. Lúc nầy hầm trong lò có lót cát to hột cho khỏi dính lò, cho nên ngày nay tinh mắt khéo nhìn đáy món đồ và gặp dính cát nhiều, và món đồ rất nặng, thì định được đó là cổ vật triều Nguyên không lầm mấy. Người Pháp gọi đó là *porcelaine d'exportation* (đồ sành xuất dương) hoặc *porcelaine de Canton faite pour l'exportation* (đồ sành Quảng-Đông làm để xuất dương). Không có ký niên-hiệu, hoặc có ký hai chữ «Chou fou» (Xu-phủ, Xu là bản lề cửa, tức cơ quan trọng-yếu ở trung-ương). Men *đồ nửa-sành Nguyên* là da xanh-xanh, tức từ céladon bước qua trắng, mà chưa được trắng lắm (terre porcelaineuse; porcelaine revêtue d'une couverte blanc-bleuté).

Đời Minh Tuyên-Đức (1426-1435) chế ra loại tô dĩa da lam xanh chửa trắng hay vẽ bông trắng nổi (porcelaine revêtue d'une couverte bleu-foncé; décor d'engobe blanc, en relief gravé). Tuyên-Đức để lại rất nhiều đồ cổ đồng danh tiếng.

Tiếp theo là đời Thành-Hóa (1465-1487). Vua nầy sản xuất rất nhiều đồ sành gởi ra ngoại quốc, Âu-Châu, Mỹ-Châu đều đòi hỏi đồ Thành-Hóa, cho nên đồ sành giả-hiệu ký tên vua nầy rất nhiều, và phần đông đồ sứ tân tạo Trung-Nam-Bắc đều ký *Thành-Hóa*, khi đủ sáu chữ « *Đại Minh Thành-Hóa niên chế* », khi bốn chữ « *Thành-Hóa niên chế* » nhưng không nên tin theo đó mà « bán đồ nhi phế » rồi ngã lòng thôi chơi đồ xưa!

Tôi quên nói đời vua Vĩnh-lạc (1403-1424) trước Tuyên-Đức và Thành-Hóa, đã từng sai thái giám Trịnh-Hòa chở đồ sành châu lưu thiên hạ, và ngày nay viện Topkapyl ở Istanbul còn tàng trữ cả mấy ngàn món đồ gốm đời nầy, cũng như Ấn-độ-dương, Phi-luật-tân, Thái-lan và miền Trung-Việt còn bắt gặp đồ cổ đời Minh mà đồng bào ta vì thấy kệch cợm dày nặng, cho là *đồ đàn* mà hủy phá đi bộn[1].

Nhà Minh mất, nhà Thanh nối ngôi, và vốn dòng Mãn-châu, học đòi Hán-tử, lại tôn sùng văn hóa Trung-hoa hơn cả người Tàu. Chính hai vua Khang-Hy và Kiền-Long đỡ đầu cho nghệ thuật đủ mọi mặt, nhứt là về đồ sành hai ông khai thác triệt để. Những kiểu nhà Thanh ưa thích là vẽ cổ đồ bát bửu (lục bình, quạt, khánh, cuốn thơ, tiền điếu, cặp sanh (nhạc), sợi dây kết bông (liên-hoa) để có dịp xen món thứ tám là cái đỉnh có giắt mấy sợi lông chim công là biểu hiệu của Mãn-tộc. Ta cứ nhìn tám món nầy, thường thay đổi chút it, và nhờ đó mà định tuổi món đồ bắt gặp.

Đời vua Ung-Chánh (1723-1735), có một người thợ ký

1. Có ba danh từ chuyên môn để chỉ cách làm đồ sành đời Minh, đó là:
teou ts'ai : couleurs contrastées : đấu thái ;
wou ts'ai : cinq couleurs : ngũ thái (vẽ năm màu, ngũ sắc) ;
san s'ai : trois couleurs : tam thái (vẽ ba màu).

tài thường ký biệt hiệu « *Kou yue hiuan* », không hiểu vì sao người Pháp dịch « *Salle du renard* », trong khi ba chữ ấy dịch ra là « *Cổ-Nguyệt Hiên* » hay là « Hiên Cổ-nguyệt ». Nhà nghệ sĩ nầy thường chế những vật bé xinh từ nồi hút đến dĩa con, và ngày nay khách yêu cổ ngoạn đua nhau giành giựt nhưng phần nhiều là giả tạo![1]

Nhiều kiểu độc đáo của Cổ-nguyệt Hiên để lại là:

— dĩa vẽ hoa phù-dung chiếu thủy, đề bốn chữ: *Phú Qui Bạch Đầu ;*

— dĩa đôi chim hót trên cành, ký rất nhỏ « *Cổ-nguyệt Hiên* » ;

— bình đựng trà khô, một bên vẽ « *hoa điểu* », một bên đề bài thi chữ thảo ;

— một chậu kiểu vẽ hai con cá thia thia Tàu, lội tung tăng giữa đám rong, trông như thật, về sau đời Hồng-Hiến (Viên Thế-Khải, 1916) có ký kiểu vẽ lại khá đẹp.

Tôi kể đại khái những vật lung-tung như vậy để cho quí vị có một quan niệm nhỏ để cầu may sưu tập, vì chớ quên, nghệ thuật chơi cổ ngoạn là đừng cho ai giống ai và tùy nhiều nơi phần may, cơ hội và bền chí, nói hết ra đây biết sao là đủ, và chơi cho có chiến lược là phải biết tùy theo túi tiền và thần nhãn của mọi người, cái an ủi là không phải có nhiều tiền mà chắc ý có đồ chơi tốt! Phải thư thả mua sắm, chầy năm tụ thiểu thành đa, mới đáng gọi nhà chơi đồ cổ có bản lĩnh. Một cái bình nhỏ rần rì, một dĩa céladon Nam Tống hình mây nổi, một mai bình « ám-thanh », một hồ-lô Gia-tĩnh hai màu, một hũ đựng

1. Tẩu hút thuốc phiện hiệu đề « Át-tỵ trọng đông chí nguyệt khắc, Hữu-Chi, Khâu-Lan-Phố (khắc vào tháng trọng-đông (thg 11) năm Ất-tỵ (1785) Kiền-Long. Nhiều người nói đó là Cổ-nguyệt hiên vì tẩu làm bằng đất Mạnh-thần, chạm sơn thủy khéo lắm, và Cổ-nguyệt hiên sống tới Kiền-Long, theo vài sách nói như vậy.

mứt gừng đời Khang-Hy, một cái bầu con vẽ một trăm con nai « Bá Lộc », màu xanh lục ; một cái ve cao cổ xanh da trời và xanh đọt chuối xen lộn Kiền-Long, một chén trà ngũ sắc « *Trạng nguyên vinh qui* », bao nhiêu ấy chứa không đầy một va-ly mà có lẽ sưu tập trọn một kiếp người chưa đủ, ấy thế mà khi gặp giặc thổ nhớ chôn rồi sẽ chạy, và khi giặc lui ta lấy lên sẽ cười là công hạn mã chưa sao, duy sợ nhứt là con lén lấy đem chơi rồi bỏ mất, hay đàn bà họ không hiểu mình thì khốn. Nhưng bán ra cũng không mất vốn đâu mà sợ, nghề chơi cổ ngoạn sướng hơn chơi lan và nuôi cút trăm phần !

Bao nhiêu món kể sơ như trên, soạn lại đã trên mười thế kỷ, kiểu khác nhau, cách vẽ vời và men sắc khác nhau, nhưng vẫn chung nhau một tinh thần Trung-hoa không nước nào theo kịp : lấy đất pha màu và nhờ hoa tay trời phú, vẽ nên bộ áo muôn hồng ngàn tía, điểm tô cho đồ sứ Tàu trở nên tuyệt phẩm trên trần.

Tranh họa thủy mặc, sơn mài đỏ đen, ngọc thạch lâu đời, ba món ấy người Tàu ăn đứt. Người Tàu khéo đem ba món đặc sắc ấy nhốt vào đồ sứ, và họ vẽ trên đồ sứ dễ như ta vẽ trên cát. Khách thức thời sắm được một bộ môn « *dĩa trà cổ* », vừa ít tốn, thêm tự hào giàu hơn ai kia tuy có tiền nhiều mà không biết giá trị một bộ chén chế tạo cho vua chúa ta xài ! Lấy đồ men lam đất Huế, trang trí thơ phòng, khách phòng đều vui mắt. Phòng ăn, phòng ngủ, cũng không kén.

Ngồi buồn, lấy một cái dĩa xem chơi, trên một ao nước chỉ có hai chim vịt lội lơ thơ, nhưng trời nước mây sao, ai khéo nhốt với mấy lá vi lô, hay tuyệt !

Trên đồ sứ Tàu, các hình nhơn, cầm thú, hoa thảo, không khi nào người họa sĩ sơ ý và phạm lỗi, đến vẽ cho thấy những hình ấy bị méo mó hư gãy và vì vậy họ không

khi nào vẽ trên khoé góc hay chéo bìa của món đồ sứ, (cũng như gần đây đồng bào ta khi chụp ảnh, vẫn xoè và cho thấy đủ hai bàn tay mười ngón ?) Nhưng không hiểu vì sao, đến khi trên những đồ sứ quí, đồ ngự chế hay đồ sứ đặt làm riêng cho nước bạn, ta lại thấy vẽ đủ hai mặt, (trong và ngoài), khi thì một con rồng uốn khúc, khi khác thì một nhánh mai hay nhánh hoa sen bọc vòng bên ngoài, hoa ở trong, khi mai chiếu thủy, khi giao-long hý thủy, như ẩn như hiện, linh động vô cùng. Khi ấy ta không thấy hình vẽ gãy, ta chỉ thấy cái dĩa hay cái tô kia thêm quí thêm sang bội phần.

Người Trung-hoa có tánh hiềm, thực hành mà không nói ra : mỗi phen thay một triều đại là một phen thay đổi mỹ thuật đi một lần : triều Tống chuộng đơn sơ thanh đạm mà tuyệt diệu ; triều Nguyên chập chộ phát minh vẽ lam trên đồ gốm Bạch-Định và tìm được men da đá, để đến triều Minh phát minh thêm lần nữa và tìm ra men sành da kiều da sứ.

Tục nhà Minh uống trà Tàu lại ưa thích nhìn ngắm phong cảnh vẽ bên trong cái chén cái tô. Đến lượt triều Thanh phải làm khác lại, và đổi ra vẽ phong cảnh phía ngoài cái tô cái chén để cho người uống Trà khi nhấp cạn chén rồi còn được thưởng thức dư vị trà ngon bằng cách ngắm liếc quang cảnh vẽ bên ngoài.

Đã biết, người nghệ sĩ Trung-hoa, phong lưu và tài tử không chỗ nói : cũng mấy kiểu thêu trên áo cẩm bào, vẽ trên tranh hay chạm vào đồ sơn mài, nhưng khi họ áp dụng những kiểu thức ấy qua đồ sứ thì họ đã ban cho đồ sứ một tinh thần mới, một linh hồn bằng sành bằng sứ, quả là tái tạo chớ không đạo bối bao giờ.

Đối với người nghệ sĩ Trung-hoa, khi họ làm đồ sứ là họ giỡn chơi với nghệ thuật, giỡn với tạo hóa. Từ món

céladon Việt-diêu bước qua sành da trắng đời Đường, rồi qua đồ gốm độc sắc đời Tống, tiếp xuống nữa đến các tiền sứ Nguyên, hậu sứ Minh-Thanh, luôn người thợ Tàu giữ được một mối dây liên lạc không bao giờ đứt và cha truyền con nối, đều đều từ mấy ngàn năm, chỉ nội một da men là đủ cho ta thấy mỹ thuật Trung-hoa cao siêu đến bực nào : vừa vẽ khéo, vẽ sành như vẽ trên tranh giấy, thêm khi hầm chín, trong suốt đúng như danh từ chuyên môn nói : như du lộ hồng (như có chất dầu từ phía trong tiết ra). Nội vấn đề *da sành rạn theo ý muốn*, cũng đủ thấy họ, người Tàu, thấu biết cháo chan, « nghề riêng ăn đứt », và từ cái chén buổi đầu, *da trổ rạn bất ngờ*, họ biết cải biến châm chế cho trở nên *rạn tùy ý họ*, thiệt là thần xuất quỉ một ! Phải nói họ là xảo thủ tuyệt thế.

Ngày nay xét kỹ vấn đề ta phải nhìn nhận :

— thứ nhứt, nói về đồ gốm đời Tống, còn sót lại món nào, ta phải kính phục vì mức giản dị đến không có một nét dư thừa, tỏ ra thuyết « hư vô » của Lão-Trang đã nhiễm sâu vào trí óc họ đến bực nào ; khi nói về màu sắc thì vừa êm mắt vừa muốn mời mọc rờ rẫm, khi trắng trắng toanh, không một chút màu khác xen lộn, khi lại như có ẩn nhiều màu huyền bí lộ lộ dưới da men tựa như hào quang diệu diệu ; khi nữa người nghệ sĩ chưa bằng lòng màu độc nhứt của mình chế ra, lại tô điểm chạm thêm vài nét hoa lan « âm thanh » dưới da bình, hoặc làm vần vện nhái da hồ, thiệt họ muốn gì làm được nấy và tài tình không chỗ nói ! (Pl. 19-20, fig. 19).

Tóm lại, cái mỹ quan ẩn trong con mắt có châu của người Trung-hoa, các nước khác phải bái phục đời đời. Dung dị mà chẳng bao giờ khô khan, dạn tay, đến mức bất ngờ, hạp thời, hữu duyên, kín đáo, tân kỳ cho đến nhiều khi không sợ mất thăng bằng, miễn cho vui mắt và không

nhàm nhãn quan, đó là tóm tắt những đặc tính của đồ cổ ngoạn bằng sành Trung hoa. Con mắt Tây-phương chưa quen, có thể mỉa mai là «chinoiserie», (tạp nhạp Tàu), nhưng họ có làm nổi được « tạp nhạp như Tàu » chưa, mà dám hạ lời chê khen ? Nhưng xét ra cái lý luận lệch lạc ấy cũng có chỗ dung thứ vì nhìn cho thiệt kỹ, ngoài những céladon mà họ được ban bố một cách keo kiết bủn xỉn, thì họ chỉ gặp những vật tầm thường gọi *đồ làm để bán ra ngoài nước* (porcelaine pour l'exportation), chớ họ nào có được mắt nhìn thấy đồ ngự chế, hay họ đâu có được cung cấp đồ quân dụng (làm cho vua dùng), hay quan dụng (làm cho quan xài) bao giờ ? Đồ sứ men lam, người Trung-hoa chỉ chế tạo cho vua nhà Thanh dùng, và trọng vọng nước ta lắm, vua Thanh mới làm đồ sứ đặc biệt mà ta gọi « men lam đất Huế », để tặng vua ta. Đồ nầy không bán qua Âu-châu.

Để sản xuất qua Âu, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, người Tàu chế một loại đồ sành vừa cầu kỳ vừa quái lạ : dĩa bàn có vẽ viền xanh đỏ, đồ sành vẽ lớp màu nầy chồng lên lớp kia, và chia ra có khoảng có ô ; có màu lòe loẹt đối chiếu. Lúc đó là thời kỳ cực thịnh của đồ sứ Tàu. Sau đó, vì nạn chiến tranh (giặc nha-phiến năm 1840, giặc Hồng-Tú-Toàn (1850-1864), giặc quyền phỉ (1900), lần hồi lò Cảnh-Đức-Trấn và các lò gốm ở Giang-tây xuống dốc (période de décadence). Ngày nay nước Tàu-đỏ đã mất bí truyền và đang cố tìm phương pháp xưa nhưng vẫn chưa lấy lại nghệ thuật cũ. Thật vậy, từ năm 1912, nhà Mãn-Thanh cáo chung, nhường chỗ cho chánh phủ Cộng-hòa dân-quốc ; đến năm 1949, vì nạn xích hóa trọn lục địa, thì các lò đồ sứ mấy năm cách mạng bị dốt dẹp, thợ thầy giải tán, và lần hồi chết già chết bịnh, kịp đến khi nói chuyện phục hưng nghệ thuật cổ truyền thì đã trễ, các phương

pháp nhồi đất, nắn món đồ, vẽ vời, hầm nung, nhứt là cách luyện thần-nhãn dòm biết sức lửa thay cho máy đo hỏa độ, những nghề riêng từng cá nhơn ấy đã được ôm theo xuống mồ từ lâu.

Năm 1916, Viên-Thế-Khải lập lò sứ lấy niên hiệu «Hồng-hiến», chẳng bao lâu Viên chết nên dẹp. (Pl. 51, fig. 51).

Ngày nay đồ sứ Giang-tây được lập lại và sản xuất rất nhiều đồ chế tạo nhái theo lối xưa và ký hiệu cũ : Nội-Phủ, Ngọc, v.v... mấy chục năm về trước, những món nầy muốn nhập Đông-Dương phải có con dấu « *Made in China* » mới cho nhập cảng, đề tránh lầm với đồ chánh hiệu.

Với phong trào ham lớn, ham to, hiện nay có rất nhiều đồ sứ nhứt là lục bình xanh trắng, cao quá đầu người ; giá non triệu bạc. Tôi rất sợ các món khổng lồ dành cho tân phú ông nầy, vì theo tôi, cổ vật to lớn khó tồn tại và khó giữ được toàn vẹn với thời gian. Người Tàu đâu có cho quí vật như vậy xuất cảng ra ngoại quốc ? Mua lầm đồ mới là sạt nghiệp. Vì vậy tôi thích món nhỏ hơn.

Tìm hiểu sự hứng khởi của người thợ vẽ đồ sành Trung-hoa.

Với một ngòi bút lông dịu dàng bay phớt trên da sành, người họa sĩ Trung-hoa sở trường lấy kiểu trong tạo hóa : hoa, quả, rong dưới nước, gốc mai già, tùng trổ da qui... Người họa sĩ ấy cũng cảm thích : chim hót trên cành, hạc bay dưới trăng, tiêu tượng, tiêu kê, tam dương khai thái, con dơi gọi « Phúc », cá đỏ trong rong xanh, tùng lộc, mai điểu, ngựa tế, đàn hưu đứng dựa cội tùng (đông mạch tụ cô tùng), v.v... Nước và non, gành móm cheo leo, cảnh thiên nhiên, khe hồ đìu hiu hút gió (Hồ-khê tam khiếu).

Thời thượng cổ, không vẽ hình, vì sợ biến thành ma quỉ.

Người Mông-cổ dạy cách vẽ nhơn vật trên đồ từ khí,

nhưng người Tàu quen tánh kiêng kỵ, tránh không vẽ nhiều.

Đời Minh vẽ theo điệu Minh, đời Thanh vẽ theo điệu Thanh, quen mắt nhìn thấy biết liền : nhứt là Thanh có đuôi sam khó giấu. Từ đời Thanh, trong triều thích diễn tuồng, nhứt là đời Hàm-Phong đến Tây Thái-hậu, họa sĩ tha hồ mượn Tam Quốc, Thủy-hử biến thành tranh nhỏ trên sành trên sứ. Nhưng gần đây, mới dám vẽ thập nhị mỹ-nhơn Hồng-lâu-mộng vì tiểu thuyết nầy đả kích xã hội Mãn-Thanh, làm đồ sứ vẽ các cô gái đẹp ấy vào, chỉ cho khỏi bị chém đầu hay bị tù mục xương ! Mà cũng không ai dám mua, hòng vẽ. Thông thường nhứt là vẽ tích Sào-Phủ, Hứa-Do ; tích Huyền-Đức phóng ngựa quá Đàn Khê ; Khổng-Minh không thành kế, hình nhơn mà họa sĩ Tàu vẽ không ngượng tay là hình Phật, tiên, thần, thánh, nhứt là Quan-Âm Phật bà. Hình lõa lồ, tuyệt nhiên người Tàu không vẽ công khai trên đồ sứ, duy từ sau cách mạng, thỉnh thoảng họ vẽ đề cung cấp nhu cầu các bạn biển nước ngoài. [1]

Thường vẽ cảnh tôn giáo hiểu qua thảo mộc thú cầm : tích tỵ dực điểu, mai hóa lân, trúc hóa long. Muốn chúc thăng quan thì vẽ tích Thái sư thiếu-sư (lân lớn lân nhỏ), vẽ tứ linh, v.v... Hình vẽ của Trung-hoa luôn luôn có ẩn ý và không bao giờ vô lý : chơi chữ, giỡn chữ, viết một câu tóm tắt cả bài thi. Bốn điệu viết triện, lệ, chơn, thảo, đều tìm cách đem lên bình quí. Càng hiểu được đồ sứ cổ Trung-hoa, càng thấy mến nó thêm nhiều.

1. Tuy vậy theo sự tra cứu riêng, hình dâm dật kiểu « âm thanh » đã có từ đời Minh Vạn-lịch và đã thịnh hành từ trước vào đời Minh Mục-tông Long-khánh (1567-1572).

CHƯƠNG VII

Kỹ-thuật vẽ vời trên đồ sứ. Kỹ-thuật vẽ trên thai, (trên sành chưa tráng men) (le décor dans la pâte).

1.— *Từ chạm, chạm lộng và khắc cần sâu.*— Vào thời đại thạch khí, bên Trung-hoa đã biết chế ra loại gốm đen, trên men có hình chạm, khắc thật sâu, ăn khuyết vào thai, vào lớp trong của cái bình. Viện Freer Gallery of Art, Washington có chưng bày một hũ trắng, đào được tại Nganyang (Hàm-dương, Hà-nam) và thuộc cổ vật đời Chang (Thương). Đây là một cái hũ lục giác có chạm sâu lằn sét « lôi văn », bên hông có mặt bợm và dưới hông phía gần đáy cũng có mặt bợm Mặt bợm nầy, chữ gọi « tao tiè » (thao-thiết), nguyên là hình mặt nạ đầu con hổ báo để ky tà ma. Mặt bợm có chừa lỗ xoi, dường như để luồng dây cột ghịt cái nắp, có lẽ là một miếng cây mỏng, cho nắp thật khít khao, và trong hũ chắc là đựng rượu. Theo sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, bà nói lằn chạm nầy do cái đục bằng tre vót bén, vì dao thép đục sắt thuở ấy chưa có. Trước kia, người thợ dùng một khí cụ nào đó để chạy chỉ những hàng đều đều, song hành hoặc bình hành, giống răng lược nên gọi *décor à la peigne*. Đồ Việt diêu, trên các món thỉ tồ đồ sành, hay thấy kiểu răng lược nầy. Xuống

đến đời Tống, các món céladon, Bạch-Định, ám-thanh, gốm độc sắc, còn tiếp tục dùng kiểu răng lược này.

Đồ Mạnh-thần, Pháp gọi *boccaro*, cũng thích nhái kiểu răng lược. Có ba thứ đồ gốm đất đỏ không tráng men, sản xuất ở Yi-hing (Nghi-hưng), cũng gọi gốm da chu : « *thứ nhứt Thế-Đức gan gà, thứ nhì Lưu-Bội, thứ ba Mạnh-thần* ». Màu gan gà, Pháp giữ ý, dịch *couleur foie de poulet*. Ấm tích da chu lóc cóc hay bể, phải đề phòng vì Trung-cọng làm lại được và đồ giả hiệu rất nhiều. Một cái ấm thiệt, meo trà đóng dày bên trong, không khờn không mẻ, nắp quai còn nguyên, muôn bạc có, chớ không có thứ nầy : Thế-Đức, Lưu-Bội hay Mạnh-thần cũng quí như nhau, phân biệt và sắp hạng là ý người cầu kỳ. Khi thả xuống nước, ấm nào nổi « như chim vịt » thì quí, thăng bằng không lệch không chao. Nhờ có meo, trà thêm đậm đà, hương vị càng tăng, ghiền trà Tàu là phải. (1 danh từ chuyên môn : cái ấm nầy cao lắm, nghĩa là ấm đóng meo rấy dày, pha trà rất ngon, đồng nghĩa chữ *une pipe culotée* là ống điếu cũ, hút thuốc rất êm dịu, rất ngon).

Ám-hoa (ngan-houa).— Người Trung-hoa rất có hoa tay, và họ chạm tách trên đồ sành kiểu ám-hoa một cách tế nhị, chỗ sâu chỗ cạn, khéo đến đỗi vô ý không thấy lằn chạm, đến khi nào đổ nước trà đậm hay rượu vào, màu hoa chạm mới lộ cho thấy. Cách làm họ phơi bình khô rồi đem vô lấy vật bén tách tỉa hoa lá, xong rồi lấy men phủ ngoài, và men sẽ chun vào các kẽ chạm và san bằng những hóc hiểm nên sơ ý tưởng bình liền mặt. Xong đâu vào đấy, họ sẽ cho vô lò hầm.

Khảm kim khí (décor champlevé).— Người Trung-hoa cũng rành phương pháp khảm trên da bình sành những màu sắc khi tương phản khi tương đồng, phương pháp nầy người Âu-châu cũng giỏi và gọi là *sgraffiato*.

Còn một cách nữa, bên Cao-ly sở trường, còn bên Trung-quốc dùng một thời gian rồi thôi, đó là đắp nổi màu trắng màu đen trên da sứ màu lục đậu, có khi cẩn xa-cừ, kim khí trên da bình có đắp sơn mài đen (dùng lâu hay tróc).

Đồ Phát-lam (émaux cloisonnés).— Một cách khác, khác hẳn loại khảm kim khí, là dọn trên da sành những ô nho nhỏ hình chiếc lá cái hoa, chung quanh hoa lá ấy viền bằng kim khí (vàng đồng hay bạc) rồi thoa men thật dày, xong rồi cho vào lò hầm, khi món đồ lấy ra để nguội thì đánh bóng lại cho bằng phẳng, khi ấy hoa lá sẽ lộ ra màu xanh đỏ theo ý muốn, thêm có viền kim khí rất đẹp. Nghệ-thuật nầy do người Hòa-lan đem sang Tàu, có lẽ như vậy, nên danh gọi phát-lam. (Thuở ấy danh từ « Hòa-lan » dùng chung cho vừa Hòa-lan, Pháp và Anh (Hồng-mao, tóc đỏ).

2.— *Cách in nổi (estampage) và in hình (impression)*.— Khi ta lấy một tờ giấy trải trên mặt đá chạm rồi ta lấy một cục vải bọc gòn có nhúng lọ nghẹ sẵn, ta đập nhẹ nhẹ cho thiệt đều tay vào tờ giấy ta sẽ thấy nét chạm trên đá lộ ra, đó là làm *estampage*, còn cách in *impression* thì như in sách báo, đã biết rồi.

Đời Thương, đời Châu, có cách in hình nổi trên đồ đất nung, in dấu sọc rổ thúng, vết chiếu, vết dây, vết vải thô, rồi tùy đó đặt tên theo Pháp là kiểu panier, nattes, cordelettes, tissus grossiers, v.v...

Đời Châu, biết dùng khí cụ làm bằng xương thú, hay bằng đá thạch bản để khắc thêm nhiều nét xen kẽ với dấu in. Muốn in hình lên đồ đất nung, người đời đó dùng con dấu khắc sẵn để in vào lúc *thai* còn mềm, hoặc dùng vật tròn lăn lên da đất in dấu lại giống hệt nhau, (ngày nay ta gọi in bằng rập, bằng khuôn).

Đời Tống còn dùng phương pháp nầy để in hình nổi

kiếng sen trên đồ céladon. Muốn có hình kiếng sen nổi, nhứt là muốn kiếng thêm cao, người thợ phải dùng một cái đục bằng kim khí, đục rồi còn giồi giũa cho trơn bén bằng một dụng cụ giống cái bào của thợ mộc, xong rồi mới áo nước men và cho vào lò hầm.

3) *Đồ chạm nổi (décor en relief)*.—Muốn có hình chạm nổi thật cao, người thợ đắp hình nắn sẵn lên mặt lộc bình rồi gắn hàn cho kín miệng chỗ đắp lại. Có khi họ không đắp hình mà lấy mũi ve chạm luôn vào món đồ, vào *thai* còn mềm, trước khi đặt vào lò hầm. Đó là kiểu hồi văn nổi, chạy vòng theo bình các đời Thương, Châu, Hán. Xuống đến đời Minh, những vật như quai, vòi, núm trên nắp để cầm, chưn bình, các vật ấy cũng được đắp vô bình ngay ngắn rồi người thợ sẽ cầm cái bình mà nhúng trọn vào nước men pha sệt sệt, Pháp gọi *barbotine* để áo lớp ngoài, vừa che các lỗ hở hoặc chỗ nào chưa khít, nếu không kỹ thì bình sẽ rịn nước sau nầy. Các kiểu hình, mặt nạ, khoen tai trên bình đời Hán, đời Tam-Quốc, những hình nổi cảnh đi săn Hán, Đường, đều có khuôn in trước vào khuôn rập, rồi lấy ra phơi, khi khô mới đắp lên hông bình.

Đời Khang-Hy và đời Kiền-Long có chế *mai-bình* da xanh đậm có rồng màu bạch đắp nổi chung quanh. Nhiều khi sơ sót còn thấy dấu vết những chỗ men không « ăn » hoặc khi tách bằng rằng lược, vì tách không kỹ nên còn sót mất nhiều đoạn nho nhỏ.

Có khi đắp bông nổi trắng trên da sành cũng trắng, phương pháp nầy Pháp gọi « *décor pâte sur pâte* » tạm dịch : « *đắp sành trên thai sành* »

4) *Cách chạm lộng hay cách chạm lủng thấu bên nây qua bên kia* (*ajourage*).

Đời Minh, loại tam thái (3 màu) hay loại hồi văn lưới mặt võng, Pháp gọi theo Tàu là décor *ling-long* (có lẽ linh-

long), cho tới triều Kiền-Long, thích kiểu chạm lủng thấu qua bên kia. Nhưng sau Kiền-Long, các thợ không làm như vậy nữa, vì đồ sành chạm lộng khi vào lò hay móp méo và hư nhiều lắm, phải thật khéo tay như các đời trước, mới dám làm theo kiểu chạm lộng xoi lủng nầy.

Danh từ *linh long* nói trên, theo tôi hiểu, là con rồng linh động. Nguyên có một người thợ chế được cách chạm lộng hai rồng giỡn trái châu vào chén trà rồi nhúng men cho lấp các lỗ xoi khoét, khi hầm xong lấy ra dùng, mỗi lần đem ra khách lạ đến nhà vẫn thấy chén trơn tru trắng buốt, nhưng khi rót trà vào, lại thấy bóng hai con rồng hiện ra giỡn sóng, vì thế nên gọi kiểu ấy là « linh long ». Cách làm linh long khó lắm, cho nên vào đời cuối Mãn-Thanh lại chế ra kiểu gọi « tách kiểu hột gạo » (grains de riz), vì hồi văn hột gạo dễ làm hơn việc tách vảy rồng. Nhưng nghệ thuật ngày một suy đồi, phương pháp linh long nay tôi thấy người Nhựt dùng qua đồ sành của họ làm ra tách chén, dưới đáy có chạm hình mỹ nhơn, hình vợ chồng kề má, và ác hại hơn nữa, họ làm những chén ký Thành-hóa, Vạn-Lịch, tưởng là rồng giỡn nước, không dè khi rót trà lại thấy hiện hình rõ ràng là một cặp trai trên gái dưới lõa lồ, theo giọt nước trà rót vào, lại linh động diễn trò con heo! Giận đời duy-vậy thay, Linh-long không thấy, thấy bày trò dâm!

Cách vẽ bằng màu xen kẽ, hình vằn vện như da hổ, như vân ngọc thạch. — Đời Đường đời Tống thích làm đồ gốm vằn vện như da ngựa rằn, như bánh da lợn, như vân ngọc thạch quí, khi khác như da cọp. Khi làm không phải vẽ bằng màu trên thai, nhưng trộn hai ba thứ đất khác màu rồi lấy đất ấy đặt từng lớp lên bàn quây, và do tay thợ nhồi nắn, giây lát thành ra món đồ có vằn có vện, nắn xong phơi khô,

sẽ « áo » lên trên một lớp men trong suốt hoặc màu xanh lục hay vàng khè, để cho thêm đặc biệt.

Những men có màu khác nhau.— Có ba thứ men để « áo » ngoài da bình, đó là : 1) men trong ngần trong suốt (glaçure) ; 2) men đục, không thấy tới thai (couverte) ; 3) men nhiều thứ (émaux) [1]. Có phương pháp nhúng trọn cái bình vào nước men cho ngập hết trong ngoài; một phương pháp nữa lấy cọ bằng lông hay bông đá (éponge) chấm men mà phết; phương pháp thứ ba là dùng một ống tre, một đầu có miếng vải thưa bịt lại chấm men xong đầu kia kê miệng thổi hơi vào cho men «phun» ra ngay vào da bình. Với cách thứ ba nầy, thường dùng nhứt vào đời Khang-Hy, ta thấy men vọt ra, bay hơi đi hết, còn nước cốt phủ trên mặt bình như rắc lải rải (poudré) hay như « quất » (fouetté) vào bình (các cổ bình màu xanh lam đời Khang-Hy đều chế tạo theo phương pháp thứ ba nầy). Ta gọi « Xuy thanh khí » (Tchoui-tsing-k'i) (vase à émail bleu soufflé).

Những cổ vật đời Hán-Đường thì các lớp men không ăn khớp nhau lắm, khi khác men lại chảy loang rộng ra và nhễu giọt dài giọt vắn, hoặc có đọng lại gần tới đáy thành ra những « giọt lụy » (traces de larme). Bình nào có giọt lụy, ta có thể dựa theo đó mà cho rằng cổ, vì các món tân thời không chế tạo ra men có giọt lụy. Đời Tống còn để lại một thứ chén trà danh từ gọi *« Kien »* (Kiến, vì sản xuất tại Phước-Kiến), cũng gọi *« temmoku »*theo Nhựt-bản, chén nầy xưa lấy men sệt sệt quết trên miệng để cho men chan hòa lấy nó và nhễu thành lớp dày lớp mỏng không đều và giọt dài giọt vắn đứt khúc, biến ra có lúc trông như màu

1. Pháp-Việt tự-điển Đào-duy-Anh dịch : « Emaux » là men thất bảo ?... nhưng tôi không dám dùng danh từ ấy và gọi « men nhiều thứ ».

lông thỏ (fourrure de lièvre) [1], có lúc giống lông chim đa đa (plumes de perdrix), và ngày nay giả-tạo cũng nhiều. Các món đồ gốm men Đường, các món cổ vật « tam thái » Đại-Minh, thì men chảy không đều và thường xen lộn với nhau làm cho chiếc bình càng có màu sắc độc đáo, không chiếc nào giống nhau, và cũng vì vậy mà khách cầu kỳ càng mua mắt tiền. Trên các món hầm hai lần (biscuit) đời Khang-Hy thì men chồng chất lên nhau và phủ hết mặt bình. Tuy vậy nên để ý, loại gốm hầm hai lần, đen, vàng hay xanh-lục, vẫn không được xếp hạng vào loại « men-phun » mà vẫn xếp vào loại *« men phết lên mặt bình »*.

Và tùy theo lửa già hay lửa non, tùy theo men đặc hay men lỏng, khi khác tùy theo cách cho nguội trước hay cho nguội sau, mà người thợ đa tài Trung-hoa chế tạo ra đủ thứ bảo-bình tên đặt khác nhau mà tự điển ta chưa có :

tobi-seiji	:
kiun	: quân (để cho vua dùng) (loại nầy xanh lam xen túy hồng) ;
kien	: kiến, temmoku, sản phẩm của tỉnh Phước-kiến, có sắc như kim khí ;
peau de pêche	: da đỏ hường như da quả đào, đặc biệt men đời Khang-Hy ;
flambé	: men thui, men chảy hỏa-biến trong lò.

Những loại đồ gốm độc sắc (monochrome), thường có một lớp chạm nổi dưới da men những loại nầy cũng gặp có mạ vàng, hoặc trên một món mà chỗ thì rạn chỗ thì để trơn tru.

Đời Tống dĩ chí đời Thanh, mà ngay nay cũng vậy, các nhà chơi cổ ngoạn đều thích đồ độc sắc Tống, vì

1. Hoàng thố ban trích châu : hoang thou pan ti tchou. Thố hào trản : thou hao tsien (tasses poil-de-lièvre).

màu nó đậm đà, thâm sâu, huyền ảo ; da nó trơn láng như thoa mỡ thoa dầu, đặc biệt nhứt là loại *long-tuyền*, céladon nặng trịu vì men phủ đến chín lớp dày mo như ngọc thiệt ; (Tôi có một cái dĩa quả tử Long-tuyền Minh, năm 1933 mua giá năm chục bạc, đến Noël 1962, bán được 25.000 đồng ; nhưng trừ đi 5 000 sở phí và 8.000 tiền-đầu của người bày triển lãm, còn lại 12.000 cũng đủ danh ngồi không chia của và nhứt bổn vạn lợi ! (Thiệt nghĩ ra bán đi thì tiếc, mà không bán làm sao thấy được sự lợi ích của nghề phong lưu : *chơi cổ ngoạn*.)

Nói rằng men độc sắc chớ có khi thợ lại chế ra bình men thì men độc sắc, nhưng trên men có chỗ điểm con rồng con lân để thêm duyên. Muốn làm loại bình nầy không khó, vì thợ cắt giấy bạch dán lên những chỗ chừa để vẽ vời, sau nầy khi men khô sẽ gỡ giấy ra mặc sức tô rồng vẽ lân tùy ý.

Đời Khang-Hy có chế ra bộ môn thanh-lục (famille verte), men nền lục dợt xen đỏ, hường, lam, vàng, trên da có lấm tấm những chấm đen đen, là đặc điểm của bộ môn thanh lục, khó mà bắt chước giả tạo cho y.

Nhưng như đã nói đoạn trước, phải chờ đến ông hậu tổ Đường-Anh đời Kiền-Long mới thấy nghệ thuật làm đồ gồm lên tới tột đỉnh, để rồi sau đời ông, xuống dốc cho đến nay. Có thể nói Đường-Anh là một địa tiên có cây đũa thần, thoạt tiên học nhồi đất, lên đến vai quản thủ trọn lò Cảnh-Đức-Trấn, ông có đủ tài thần thông biến hóa, nhái y và làm lại được bất cứ đồ như Thành-Hóa, như Tuyên-Đức, ông lại bắt chước được da ngọc thạch, da đồng, da gỗ,da thú, lông chim, muốn chi được nấy.

Lối vẽ bằng màu trên sành, — (le décor peint). — Thai phơi vừa khô se se, đem vào trại vẽ màu lên trên, rồi cho vào lò, sau khi áo một lớp men da sành, đó là bí quyết của

người thợ gốm Trung-hoa từ thế kỷ XIV. Những phương thức khác có từ trước, đều bỏ hoặc bớt dùng, để nhường chỗ cho phương pháp nấy, tức lối vẽ màu lên thai, rồi nhúng bình vào nước men và cho vào lò hầm.

Buổi sơ khởi.— Sơ khởi có hai lối vẽ rất xưa, đó là lối vẽ trên đất nung của thời đại tân thạch khí và lối vẽ của thời đại vẽ trên các đồ chôn trong lăng tẩm (minh khí). Qua đến đời Đường mới tìm ra lối vẽ trên gốm và vẫn ở trong thời kỳ phôi thai. Đến đời Tống mới tìm ra lớp men đen vẽ trên thai trắng và có phủ bên ngoài một lớp như kiếng (glaçure). Loại gốm nầy mang danh là *đồ từ khí*, và có một sách đã nói đặt tên làm vậy là vì đồ gốm đẻ ra trước nhứt ở Từ-châu (Ts'eu-tcheou), nhưng tôi không quả quyết vì điển nầy của sách Pháp nói và tôi chưa thấy mặt chữ. Loại gốm ts'eu (Từ), sau được truyền qua Mãn-châu và Annam (sẽ nói rõ trong tập 5 « Cảnh-Đức-Trấn đào lục »).

Trước đời Nguyên, tại Hà-nam-Phủ, nơi gọi Ki-ngan (Kiết-an ?) có chế ra loại Temmoku, thai đất đen vẽ màu vàng sậm.

— *Nước thuốc vẽ dưới men đục, thai trắng vẽ lam, thai trắng vẽ đỏ (la peinture sous couverte) («bleu et blanc», «rouge et blanc»).*— Đồ sành loại nầy phải hầm trong lò cao độ, lấy ten đồng chế ra màu đỏ, và lấy lam Hồi (Hồi-thanh, bleu musulman ou bleu mahométan) vẽ màu chàm trên sành trắng. Trước kia, thuở mạt Tống sang Nguyên, màu lam vẫn men mét và da sành vừa thô vừa nặng nề, rất dễ phân biệt, nếu ai đó khéo để ý vài lần. Từ khi người thương nhân Hồi-Hồi, đệ tử của Hồi-giáo Mahométan du nhập Trung-quốc, họ mang theo một loại màu bleu de cobalt nguyên chất, lấy trong bạch kim (cobalt) (phấn bột của khổng-tước-thạch lapis-lazuli) phấn bột nầy bán cho người Trung-hoa, họ đặt tên là Hồi-thanh (bleu musulman, bleu mahométan).

và dùng nó mà vẽ vời trên sành da trắng làm nên món ngự chế ban cho vua An-nam gọi *đồ sứ men lam* (bleu de Huế) hoặc dành riêng làm đồ ngự chế cho hoàng-đế Mãn-Thanh, danh tiếng nhứt là đồ sứ do ông Đường-Anh chế tạo vào triều Kiền-Long. Nên chú ý, đồ sứ men lam của chúa Trịnh-Sâm, sau lọt về tay vua Quang-Trung đề sau rốt gom lại một phần nào tại Huế-đô và rải rác ở Bắc-hà (di thần triều Lê) hoặc ở Bình-Định (quê hương của Tây-sơn), thường thấy ký hiệu KHÁNH XUÂN (thị trung, thị hữu, thị tả) hoặc ký NỘI-PHỦ, hoặc thêm Nội Phủ thị trung, thị hữu, thị tả, thị đông, thị đoài, thị bắc, thị nam. Trừ loại có đề thị đông, thị đoài, thị nam, thị bắc, — vì men mới nên tôi nghi là chế tạo đời Minh-Mạng đấy thôi, ngoài ra còn thứ giả tạo tân thời tôi không kể, còn lại những gì thị trung, thị tả, thị hữu, theo ý tôi đều là đồ sứ do tay ông Đường-Anh làm, hay của môn đệ ông, đời Kiền-Long chính cống. Nhứt là đồ hiệu Khánh-Xuân! Theo tôi, những đồ sứ ấy, vừa là quí nhứt vì có dính liếu với lịch sử nước nhà, vừa là những món trân ngoạn tuyệt phẩm, gõ kêu như chuông và nét vẽ tế nhị hơn trăm ngàn loại sứ men lam khác.

Đáng ra viện bảo tàng Huế phải chiếm một địa vị xứng đáng, như viện Topkapyl ở Istanbul, hay là như viện Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc, viện ở Tokyo, hay viện Guimet ở Paris, viện British Museum ở Londres, và ít nữa như viện bảo tàng trong vườn bách thảo ở Sài-gòn vì không đâu có đồ sứ men lam nhiều bằng viện Huế, tiếc thay từ biến cố Mậu-thân (1968), viện mất mát nhiều, chưa được trùng tu và cho đến nay vẫn chưa được mở cửa cho công chúng vào xem trở lại.

Nghề chơi cổ ngoạn đem lại cho bản thân nhiều sự bất ngờ. Hết tụ rồi tán, hết tan rồi hiệp, rất đỗi của vua của chúa mà còn không giữ được toàn vẹn, hà huống của tư gia, nào ai dám chắc giữ của được nhiều đời? Nhưng, của mua sắm bằng hy sinh, bằng mồ hôi nước mắt, có khác. Còn không bao lâu nữa trở về đất bụi, lo làm chi cho mệt!

Người Trung-hoa dùng phấn xanh của chất bạch-kim đề vẽ vời trên đồ sứ quí giá, nhưng họ dùng cả hai thứ:

1) chất Hồi-thanh (bleu de cobalt), nôm gọi Lam-Hồi, dùng đề vẽ trên đồ sứ ngự chế hay ngự dụng, vì Hồi-thanh rất quí và rất khó kiếm. Theo cuốn *Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise của Stanislas Julien*, in năm 1856 dịch bộ *Cảnh-Đức-Trấn đào lục của Trung-hoa*, trương XXXI, thì ông Ta-tang, tổng trấn tỉnh Vân-nam mua được của người Hồi, chất Hồi-thanh này, vào thời-đại Chánh-Đức (1506-1521) đời Minh, và dâng lên vua, buổi đó giá bán mắt hai lần hơn giá vàng ròng đồng mặt đồng cân, và vua sắc chỉ dùng Hồi-thanh vẽ đồ sành ngự-dụng. Dựa theo điền tích này, ta biết trước Chánh-Đức chưa có dùng Hồi-thanh, hay dùng rất ít.

Cũng theo sách Pháp dịch lại sách Tàu, thì vào đời Tuyên-Đức (1426-1435), màu lam trên sành vẽ bằng chất *sou-ma-li* cũng gọi *sou-ni-po* (sách không ghi bằng Hán-tự nên không biết nên dịch ra chữ gì của ta). [1] Và đến đời Thành-hóa (1465-1487) thì chắc sou-ma-li không tìm đâu ra, may sao đến đời Chánh-Đức, tìm được Hồi-thanh đề thay thế. Sở dĩ tôi dài dòng kể lể những chi tiết trên đây, vì coi vậy mà quan trọng lắm, vì đó là những cái móc vững chắc cho ta biết mỗi đời dùng chất gì đề làm men làm thuốc vẽ trên đồ sành. Một khi biết được, khi gặp món lạ ta phải suy nghiệm thì biết ngay đó là đồ giả hay thiệt. Nhưng phải nhớ, còn nhiều chi tiết nữa, chớ bao nhiêu đây chưa đủ đề giảo nghiệm đồ xưa.

2) Trước khi có Hồi thanh, người Tàu dùng một chất

---

1. Nay tìm ra Sou-ni-po, hay Sou-ni-po-tsing là Tô-nê-bột thanh (bleu de sou-ni-po) có từ đời Tuyên-đức (1426-1435).

thanh có tại Trung-hoa, tức chất xanh nội hóa, chất nầy sậm hơn Hồi-thanh và chỉ dùng để vẽ trên đồ sành dân-dụng. Bây giờ nhờ khoa học, các nhà chuyên môn biết rõ :

— lam Tàu (bleu chinois ou asbolite), thì chứa nhiều chất mãnh manganèse ;

— lam Hồi (bleu musulman), thì chứa nhiều thạch tín (arsenic).

Gần đây, dựa vào hai yếu tố kể trên, đại-học-đường Oxford dùng phép phân-quang (spectrométrie) để phân tách lại kỹ càng hai chất hóa học nầy, và thâu góp được nhiều tài liệu chắn chắn như sau :

a) những men lam đời Đường, những men lam thế kỷ XIV đến đầu thế-kỷ XV, vẫn chế tạo bằng lam Hồi (bleu de cobalt) nguyên chất ;

b) đời Tuyên-Đức và đầu thế-kỷ XVI, thì các đồ sành đều vẽ bằng lam nội hóa (Tàu) hoặc pha hai thứ, nửa Tàu, nửa Hồi, nhưng chất nội hóa nhiều hơn ;

Qua thế-kỷ XVII, thì các men lam đều hoàn toàn nội hóa.

Các cuộc khảo cứu kể trên bắt buộc ta phải dọn lại các lập luận cũ kỹ lớp xưa, nay đã hết hạp thời ; nhưng ta phải hiểu, người Âu-Mỹ làm việc gì cũng muốn có mực thước máy móc, chớ họ đã quên nghệ thuật chế và pha nước men theo Tàu, là một việc hoàn toàn tùy nơi tay khéo của thợ, màu lam đẹp hay thô vẫn còn tùy ở nhiều điều kiện khác (sự hiện diện của chất sét do sắt rỉ ra, tùy theo lửa lò non hay già, và nhứt là tùy cách hầm xưa dùng bằng củi gì gỗ gì v.v...)

Bởi Âu-Mỹ quá máy móc, làm thơ cũng bằng máy điện-tử, cho nên nếu sau nầy họ tìm được phương pháp làm lại đồ sứ y như sứ Khang-Hy hay sứ Kiền-Long, thì những đồ sứ ấy cũng chai ngắt một màu trơ trẽn, chớ không linh động như đồ sứ cổ các triều đại xưa, có duyên ngấm ngầm (như thang thuốc của ông lang, tuy bốc thuộc lòng mà lành bịnh !)

Phải biết, tuy các thai đã được phơi khô, nhưng khi

người thợ lấy chất hồi thanh hay chất khác vẽ vào, thì không khác ta lấy mực viết trên tờ giấy dậm giấy thấm. Bên Âu-châu, để tránh cho mực lang ra làm chèm nhèm nét vẽ, thì người Âu-Tây nung sơ sơ món đồ sứ một lần thứ nhứt rồi mới lấy ra vẽ vời. Như vậy cái thai sẽ chai đi và muốn vẽ sao cũng không lem luốc. Đàng nầy, bên Tàu, người thợ đã làm chủ được ngòi bút tự ngàn xưa. Có lẽ cuối đời Tống, họ đã tìm được phương pháp vẽ màu lam trên đồ gốm. Nhưng phải đợi sang đời Nguyên, nhờ người Mông-cổ, kéo tới thế kỷ XIV, mới tìm được cách vẽ màu lam hết lang bậy.

Tôi sẽ trở lại vấn đề nầy nơi một chương khác, nay xin tạm nói là màu đỏ từ chất đồng lấy ra là khó điều khiển nhứt, cho nên người Tàu ít dám dùng loại đỏ này.

Cách vẽ trên sành.—Muốn vẽ trên lớp da sành (couverte), phải dùng men nhiều thứ và loại sành nầy đã hầm chín một lần nhứt rồi đem ra vẽ, sau hầm lại lần nhì trong một cái bọc bằng đất gọi hầm *au feu de moufle*. Men nhiều thứ cho phép sử dụng đủ kiểu đủ cách, không lang bậy, và nhờ một nước men bóng bọc thêm bên ngoài như chiếc áo, nên không sợ trầy trụa tróc men, thêm được, khi hầm xong, màu sắc hóa muôn hồng ngàn tía và đi từ nhứt biến thập, thập biến bá, xinh đẹp vô song. Loại « aka-e » tìm ra từ đời Tống, nét vẽ phóng khoáng, chứng minh những lời khen nầy.

Đời Minh phát minh được lối vẽ ngũ sắc, gọi *wou ts'ai* (ngũ thái) : có viền đỏ hay đen bọc trên miệng. Loại ngũ thái, men nhiều thứ pha lẫn dung hòa với lớp men lam vẽ phía dưới (dưới lớp áo ngoài).

Thế kỷ XV tìm ra lối *teou-ts'ai* (đấu thái). Men thất bảo [1] đấu thái nầy màu trong trẻo và vẫn có viền màu lam vẽ dưới một lớp men ngoài.

Đời Minh Vạn lịch sản xuất đồ sành ngũ thái nhiều nhứt.

1. Chỗ nầy dùng chữ *men thất bảo đấu thái* được, vì dùng khá nhiều men khác nhau. Đấu-thái (teou-ts'ai) là *couleurs contrastées*.

Đồ ngũ thái vẫn được tiếp tục xuống đời vua Khang-Hy, nhưng đến khi tìm ra bộ môn mới màu thanh lục (famille verte), thì đồ ngũ thái bớt được trọng dụng. Bộ môn thanh lục không dùng men lam vẽ dưới lớp tráng sành. Các màu luôn cả màu lam cũng bị thay thế bằng cách tráng men thất bảo. Bộ môn thanh lục màu ngời hơn, thấu thoát, thêm có hào quang nhiều sắc chói bên trong nên xem rất hùng hậu, đôi khi lại còn giặm chêm vàng thật cho thêm đẹp. Những lằn viền trên bộ môn thanh lục, vẽ mịn, tế vi, khi đen khi đỏ. Bộ môn thanh lục có khi màu đục như bùn, nhưng trên các món toàn hảo thì men thanh lục chói ngời, như có một viền ửng hào quang do sức lửa hỏa biến trên da sứ trắng.

Những món hầm hai lần, màu đen (ô), lục, vàng (hoàng) đời Khang-Hy, đều khéo, tinh tế, và đều gồm vào bộ môn thanh lục.

Năm 1720, lò Cảnh-Đức-Trấn lại phát minh ra *bộ môn toàn hồng* (*famille rose*) và không chế tạo đồ thanh lục nữa.

Bộ môn toàn hồng gồm những đồ màu đỏ son đến màu kim-lục-hóa (chlorure d'or), chêm các màu hường (hồng) khác nữa, từ hường dợt đến hường đậm của màu đỏ bầm viên hồng ngọc.

Men thất bảo « toàn hồng », khi sáng chói, khi sáng đục, và trổ muôn tía ngàn hồng.

Xuống đến Kiền-Long thì men toàn hồng lại chế ra khi có bóng ngời, khi có bóng lù lù, khi lại nhạt và phai lần tuyệt khéo, và càng ngày càng khéo thêm đến thế-kỷ XVIII. Đời Đạo-Quang (1821-1850) còn giữ được cổ truyền, thêm tinh tế hơn là khác.

Thế-kỷ XVIII, bày ra men trắng vẽ trên da sành khác màu.

Lại có chế ra một chất men như mực Tàu, lấy trong manganèse.

Có một loại sứ, vẽ toàn bằng vàng thật (kim y).

CHƯƠNG VIII

Các tích tuồng, kiểu vở vẽ trên đồ sứ.

Mỗi triều đại Trung-hoa có một bản kiểu vở ưa chuộng, coi theo đó mà thực hiện, nhờ vậy ngày nay ta có thể tùy theo kiểu vẽ trên món đồ mà nghiệm ra năm tuổi của nó. Kiểu vở mỗi đời chịu ảnh hưởng của tâm lý tư tưởng đời ấy. Nó thay đổi theo quan niệm tín ngưỡng, sự mê tín và cũng chịu ảnh hưởng chung của lịch sử.

Trên đồ đất nung thuộc tân-thạch-khí thời-đại, ta thấy ảnh hưởng dáng điệu phương Tây rõ ràng.

Đời Thương, Ân, đời Chiến-quốc, những kiểu vẽ hay khắc trên cổ đồng biến thành những hình thú-cầm thi-vị-hóa trên đất nung Thương-Ân và trên những lọ hũ đời Chiến-Quốc để lại.

Đời Hán, những hình vẽ hoặc chạm trên đá, hoặc khắc trên đất nung, thấy linh động như hình sống, và chịu khá nhiều ảnh hưởng Lão-Trang.

Đời Đường chuộng vẽ hình thảo mộc.

Đời Tống tiếp tục vẽ hoa quả thảo mộc, mà cũng chập chợn vẽ điều-cầm-thú-vật.

Đời Minh, đời Thanh đều có kiểu thức riêng của mỗi triều đại, nhưng các kiểu thức cổ kim trước sau vẫn liên

tục được trình bày y như sợi dây xích liên hoàn, và hình như trên các kiểu thức, vẫn có sự nhứt thống bao trùm, không gãy đoạn. Cựu mà tân, tân mà cựu, nghề làm đồ sứ ngày nay vẫn noi kiểu xưa mà trình bày lại, cho có chút vẻ tân, cho mới mẻ : kỹ-thuật, mỹ-nghệ là như thế.

Những Việt-diêu đời Đường, thường mượn hoa sen, mây nước làm chủ đề, kiểu mẫu. Lấy rồng biến làm quai bình, lấy đầu chim phượng biến làm vòi bình tích. Có nhiều dĩa Đường vẽ ky mã, vũ nữ chứng tỏ người Đường đã có dịp tiếp xúc với người Tây-phương. Nhiều dĩa da trắng khác lại vẽ cá đỏ dưới rong xanh, hoặc con báo con hổ chồm lên biến thành quai bình. Nhiều hộp đựng phấn sáp đời Đường đời Tống sót lại, trông có vẽ tân thời, tưởng lầm đồ nay, và lấy cánh bướm xoè hay bông tai-vị nổi làm kiểu, trang điểm trên nắp hộp.

Đời Tống biết dung nạp nghệ thuật tiền triều mà cũng biết sáng chế nào *Bạch-Định*, *Phấn-Định* gọi chung là «*ding*» nào *âm-thanh* « ying ts'ing », nào *céladon*, khi *xanh da trời*, *khi xanh lục đậu*, khi *da trơn* cho thấy chuộng đơn giản, khi muốn nên thơ hơn nữa, *chạm* cá đua vịt lội, cây mọc dưới nước, cành mẫu đơn đong đưa theo chiều gió, hoặc hoa cúc khiêm tốn, sen chẳng nhuốm bùn, con chim phụng bay, con rồng giỡn sóng, và độc đáo hơn cả là vài cánh hoa lan lơ thơ : « vương giả chi hương ». Tất cả nét chạm đều phủ lên trên mấy lớp men dày, trông như ngọc-thạch (theo tôi, *céladon là ngọc-thạch nhơn tạo*).

Đồ gốm màu đen của đất Hà-nam, đều vẽ nhánh còi lá lớn.

Céladon Bắc-Tống, vẽ nước mây man mác, sóng vỗ trùng trùng.

Loại Từ (Ts'eu) sản xuất ở Từ-châu có một nét độc đáo, là vẽ nét đậm đen trên nền Bạch-Định trắng toát,

hoặc lục đậu xanh ri hoặc vẽ lăn tăn những vòng tròn tủa ra từ một trung tâm, in như mộng ảo, huyền huyền quái quái.

Cho đến ngày nay, mỗi ngày mỗi tăng, hoàn cầu đều công nhận chỉ có đồ gốm đời Tống để lại là phong lưu thoát tục, hiện thời không làm lại được nữa.

Qua đến đời Nguyên, nghệ thuật bành trướng, kiểu mẫu biến thể ra nhiều, và thuyên về tôn giáo (Phật, Lão, Khổng, Mạnh), nhiều ẩn ý hàm súc, nhiều tượng trưng cần phải cắt nghĩa mới hiểu, đời Nguyên vẽ nhiều nhơn vật lên sành, vẽ thú cầm, san thủy, thích kiểu nhứt thi nhứt họa, viết đủ bốn điệu chữ « Triện-Lệ-Chơn-Thảo » xen với cảnh tứ-dân tứ-thú, nhưng người Nguyên đổi tích « Ngư - tiều-canh-*độc* » ra « ngư-tiều-canh-*mục* » để nhớ mình là dân du-mục hơn là kẻ độc thơ ! Đời Nguyên cũng thích phóng túng và nhập nhiều kiểu ngoại lai vào đồ gốm Tàu.

Kiểu vở phỏng theo triết-lý của tôn giáo.— Vài kiểu thuộc về Phật giáo.

Người Trung-hoa tượng trưng vị La-Hán, vị Bồ-tát trong Phật-giáo, không giống người Ấn-độ phật-giáo phái nguyên thủy.

Bên Ấn, phật Từ-Hàn vốn là một tu sĩ đắc đạo thành quả. Khi nhập vào Trung-hoa, đã nhuộm sẵn triết lý Lão-Trang, người Tàu đã đổi giống, biến từ nam ra nữ, vị Bồ-tát tượng trưng cho lòng từ thiện vô biên nầy.

Ông Từ-Hàn đã trở nên một nữ tu, tuổi khá trọng để có thêm nhiều kinh nghiệm, đã từng có con để hiểu sự mang nặng, đẻ đau, đã từng chịu nhiều oan trái để hiểu sự oan khổ tình đời, sắc không lộng lẫy mà như thuần thục, lòng đau nhiều mà không tê tái, ai gọi đến lòng thì sẽ « *đại từ, đại bi, vô lượng, cứu khổ, cứu nạn* » cũng bà. Người nào mất của, bà cứu. Kẻ trộm xuýt bị bắt, kêu bà, bà cũng cứu

y như cứu người mất trộm! Người nào miệng niệm hai chữ *«Nam mô»* thì ắt tai qua nạn khỏi, gặp việc gì hiểm nghèo cách mấy, cũng được bằng an. Triết lý rộng rãi ấy, phải người Tàu có nhiều gốc Lão-Trang, mới hiểu!

Theo người Tàu, tượng trưng sự đại độ của Bồ-tát bằng một nam nhân thì chưa thấu đáo. Nam nhân luôn luôn còn gốc *«nam nhân chi chí»*, dẫu nay tu hành, cũng còn bên lòng bốn chữ *«chánh trực vô tư»*. Dẫu từ thiện đến bực nào, nam nhân vẫn còn cây cân trong lòng để đắn đo cân nhắc. Cho nên người Tàu lựa người phụ-nữ đã hết độ xuân thời để tượng trưng cho lòng *«từ bi»*, bởi kinh nghiệm có thừa, cho nên hễ động mối từ tâm, thì bà sẵn ra tay cứu khổ. Chữ QUAN đi liền chữ ÂM. Liên tiếp mấy chữ đủ giải thoát thành sâu: «Nam mô đại từ, đại bi, cứu khổ cứu nạn, vô lượng vô biên, Quan-Thế-Âm Bồ-tát». Nội hai chữ tắt «Nam mô», ông cảnh-sát bắt tài sợ mất chỗ cũng tụng liền miệng mà tên trộm bị ông rượt xuýt bị ông bắt, cũng thầm niệm như ông! Ông bộ có cái ghế còn ba chân lắc lẻo, con điếm bị lừa tình, kẻ sĩ nghèo muốn thi đỗ, thằng viết bài kiếm cơm nếu không là công giáo, đều tụng «NAM MÔ»!

Cái móc của câu chuyện trên xảy ra vào đời Tống, đàn bà nịt vú, nên sự biến chuyển từ nam ra nữ, không có gì là khó hiểu.

Phật và Bồ-tát, mỗi nước Á-Đông mỗi có cách tượng hình. Dẫu địa-phương có khác, chớ Phật Bà cũng một mặt hiền từ, và đôi mắt luôn luôn ngó xuống để nhập thần dồn hết lòng vào sự cứu nhơn độ thế. Khi ngồi tham thiền, khi tay cầm bình bát, trong có chứa nước cam-lồ, khi làm bà chúa Thai-sinh chủ tọa sự sanh-dục (vì hình lu nên bỏ).

Đặc biệt có tượng Di-Lặc, Vị-Lai-Phật, bụng phệ, miệng toe toét cười, bao nhiêu trẻ theo chọc phá, tượng trưng cho *tam bành lục tặc*.

Đạo Phật có hoa sen và chữ VẠN, thường hiện trong đồ sứ nhiều đời.

Khổng-giáo có hình đức Khổng-tử, hình Quan-Vũ-đế, tượng Khôi-văn ủng hộ học trò đi thi, tượng nhị-thập-tứ-hiếu để đề cao chữ HIẾU, và bộ văn-phòng tứ bửu hay bát bửu,... hình sành đứa nhỏ cỡi cá là tích đoạt ngao-cầu, tích bẻ quế cung trăng hay con thỏ trên cung trăng là chúc học trò thi đậu. Mai-trúc, tùng lan là bốn biểu hiệu của người quân tử trong Khổng-môn, v.v...

Đến triều Minh, đời vua Gia-tĩnh, thì kiểu mẫu dựa theo Lão-Trang càng mạnh, vì vua là một tín đồ chí thành của Lão-giáo.

Lão-tử được tượng hình ngồi trên lưng con trâu xanh.

Ông Thọ thì ngồi trên lưng hạc trắng, trán vồ tượng trưng cho tuổi cao.

Có hình tam tinh hay tam đa là Phước-Lộc-Thọ.

Có hình bát tiên, khi vẽ kiểu *quá hải*, khi vẽ kiểu *kỵ thú*, khi vẽ kiểu *phó hội Bàn-đào*, mỗi ông tay cầm một bửu-bối.

Có hình *«trúc lâm thất hiền»*, có hình bà *Tây-Vương-mẫu đãi yến*, có hình *bát mã* của vua Hán Võ-đế.

Người Trung-hoa có mộng lớn muốn được sống lâu, và đời Tần Thủy-hoàng đã sai người ra biển đông tìm thuốc trường sanh bất tử. Sự trường thọ được hiển hiện bằng nhiều tượng trưng: chim hạc đứng dưới gốc mai già, con thỏ dùng chày ngọc giã thuốc trên cung Quảng-Hàn, con nai có đốm bá hoa (mai-hoa-lộc), con qui đội kinh, cây tùng có nai đến chầu, trái đào tiên vườn bà Tây-Vương-mẫu, cây liễu nhiều nhánh, cây nấm linh chi (linh-che) (agaric branchu), trái bầu hồ-lô và chữ THỌ vẽ đủ một trăm kiểu khác nhau (bá thọ)...

Biểu-hiệu và tượng trưng.— Ẩn ngữ và ẩn-ý (symboles et emblèmes).

Trong tam giáo (Nho-Lão-Thích), cách tượng trưng và dùng ẩn-ý đều gần giống và mượn qua mượn lại nhau, đến đỗi khó phân biệt của tôn giáo nào bày:

— *Lộc* là con nai mà *lộc* cũng là tước lộc;

— *Phúc* là con dơi xấu-xí, mà vì chữ Tàu đọc một giọng như nhau, nên vẽ *dơi* mà hiểu *phúc*. Vẽ năm con dơi dán trên cửa là «*ngũ phúc lâm môn*». Năm phúc (phước) ấy là: sống lâu, giàu có, đức hạnh, thanh thản, chết yên.

Miêu, mão là mẹo, trùng âm với *mạo* là ông cụ chín mươi tuổi (lão mạo).

Hầu là khỉ độc, nhưng *hầu* là chức tước: tước-lộc-công-hầu (tượng trưng bằng chim sẻ (tước), con nai (lộc), chim công (công), khỉ (hầu).

Trái lựu, vì có hột nhiều, tượng trưng cho con đông cháu bầy, dư ăn dư để. *Đồng tiền* bắt ta nhớ đến chữ *Phú*. *Song tiền*, chơi chữ, cho ta hiểu tạm «song toàn». Đôi chim vịt *oan-ương*, đôi cá *lý-ngư*, hai con hồ-điệp (bươm-bướm) ở sự đủ đôi vợ chồng, ấm êm chồng vợ.

Một cái cổ bình trong có cắm mấy lông công là *quan tước* (vì *quan* cũng là một loại bình: *quan điêu*).

Đời Khang-Hy, sáng chế ra nhiều ẩn ngữ ẩn ngôn:

— Bá cổ đồ : một trăm món vật:

— Bá lộc : một trăm con nai bông.

— Bá điểu : một trăm chim chóc (*bá điểu qui sào*).

— Bá hồ điệp : một trăm con bươm-bướm.

— Bát bửu : tám món báu (khánh, chung, đàn cầm, sáo hoặc tiêu, sanh để nhịp, kèn, trống, ốc loa hay còi bằng đất). Danh từ chung là *bát bửu cổ đồ* hay *cổ đồ bát bửu* (chơi cổ đồ là một nghệ thuật: tìm những vật gì lạ mắt, không ai có, bàn gỗ quí, tranh xưa, gốc cây kỳ quái, v.v..)

— Bát bửu cổ đồ gốm có: 1 trái trân châu, 1 đồng tiền, 1 hình trám, 1 bộ sách, 1 khánh ngọc, 1 bức tranh, 1 cặp chén tê-giác, 1 lá cây.

— Bát bửu trong Phật-giáo: bánh xe (luân), loa ốc, tàn, trướng, hoa sen, bình, cặp cá (song ngư), sợi dây liên hoàn.

— Bát bửu của bát tiên (Lão giáo): cây gậy ăn mày của Lý-thiết-Quải, cây phất chủ của Hớn Chung-Ly, con lừa giấy của Trương-quả-Lão, giỏ hoa lam của Hàn-Tương-Tử, thủ quyền ngọc (ngọc quyền) của Tào-Quốc-Cựu, ống tiêu của Lữ-Đồng-Tân, tám bảng ngọc (ngọc bảng) của Lam Thái-Hòa, hoa sen của Hà tiên-cô.

1 cái túi gấm đựng đàn, 1 bộ cờ, 1 bộ sách, 1 bộ tranh là bốn thú phong lưu: cầm — kỳ — thi — họa;

Hoa có nhiều ẩn ý: lan (xuân), liên (hạ), mai (đông). Cây trúc có khi thế hoa sen, tượng trưng mùa hè. Có hoa 12 tháng, vẽ mỗi hoa trên một chén.

Đào, lựu, phật-thủ là tam đa (sống lâu: đào; đông con (lựu), đầy đầy hạnh phúc là trái phật thủ, nhiều tay đếm không xiết).

Một dĩa quả tử chưng 1 trái mảng cầu, 1 trái dừa xanh, 1 trái đu đủ và 1 trái xoài, chơi chữ, là có đủ: «*Cầu Vừa Đủ Xài*».

Hoa mẫu đơn, hoa mai, hoa cúc, hoa đào, đều tượng trưng giàu sang phú quí.

Hoa mộc lan, hoa mộc-qua rừng, hoa mẫu đơn, ẩn ý, hiểu là phú quí (mộc lan: magnolia; mộc qua rừng: cognassier; mẫu đơn: pivoine arborescente).

Tam hữu có mai (Khổng-giáo), tùng (Lão-giáo), trúc (Phật giáo), cả ba cây đều giỏi chịu tuyết, không rụng lá, dầu khô cằn thì chịu chớ không đổi tánh, có khí tiết, đều trượng phu, quân tử cả ba.

Những học thuật và mỹ thuật ghi trên đồ cổ-đồng Thương-Ân-Châu, khi tìm ra đồ đất nung và đồ gốm, đều được chuyền qua. Ngày xưa khi tìm ra đồng, (có lẽ do Tây-phương đem qua), thì lấy làm qui và vua chúa đời trước dùng toàn đồng để phô trương sự giàu sang :

— *cửu đỉnh* nhà Hạ (chín cái đỉnh của vua Hạ-Võ) [1], vạc dầu của Trụ-vương, những trống đồng và các cổ-đồng khác như lư-hương, bình hoa, bình đựng thức ăn, đựng rượu, đựng tế vật, lúc thái bình thì trân trọng, khi hữu sự, hoặc có chiến tranh, thì lại lấy những vật báu ấy nấu chảy ra lấy đồng, lớp làm mũi tên, lớp đúc ra tiền, lớp tu binh mãi mã. Bởi thấy hao mòn tài sản, mỹ thuật cũng đi đời, nên các vị vua sau dạy tìm một chất thay thế cho đồng, và đó là gốc tích tìm ra đồ đá và đất nung sau nầy biến thành gốm, sành và đồ sứ. (Đời nay ta dùng chén dĩa bằng giấy ép và keo nấu, thì sau nầy mỹ thuật sẽ đi về đâu)?

Vì chiến tranh loạn lạc mãi, đời Ngũ-Đại làm ra cái quách bằng đất, cái tiểu bằng sành. Mặt nạ thao-thiết, hình con giao con long bằng sành thấy trên đồ gốm là để nhắc lại những vật đã chế bằng đồng từ Thương-Ân vậy.

---

1. Cửu đảnh là chín cái đảnh, mỗi cái có ba chưn và hai tai trên miệng, xưa vua Hạ-Võ đời Thương gồm thâu thiên hạ, truyền lấy vàng và đồng của chín châu hiệp lại, đúc thành chín cái đỉnh ấy, gọi *cửu bảo*, để làm của báu trong nước, trấn an sông núi chư thần. Trên mặt mỗi đảnh, chép đủ núi sông nhơn vật, thổ sản đặc biệt của mỗi châu. Ấy cũng một cách người xưa tượng trưng địa dư sử ký. Nhà Thương mất, chín cái đỉnh bị cướp và chở đi, nhưng thuyền chìm, chín đỉnh rơi xuống sông lớn, Tần Thủy-hoàng có sai người tìm mà không vớt được.

Chín cái đỉnh đồng nay ta thấy trước Thế-miếu tại Huế-đô đều do vua Minh-Mạng sai đúc, cái lớn nhứt nặng 2.601 ký tây, cái nhỏ nhứt nặng 1.933 ký, đúc từ năm 1835, xong năm 1836, giồi giũa hoàn tất và đặt y tại chỗ ngày 1-3-1837. Theo tôi, đồng dùng đúc đỉnh là do đồng lấy súng đồng Tây-sơn nấu ra.

Con *rồng* đời xưa lấy hình cá sấu mà tưởng tượng ra. Rồng đời Khang Hi, cái mặt chầm vầm trông rất dữ tợn. Có lẽ từ đời Thanh và triều đình Huế bắt chước, mới phân giai cấp, nha trảo, móng chân rồng, lân, tùy thứ bực mà vẽ : khi ba móng là rồng trên áo quan chức nhỏ hay trên đồ gốm dân dụng ; khi bốn móng là dành cho quan khá to (quan dụng) ; duy chừa rồng năm móng (long ngũ trảo) để thêu trên long bào, long miện, tượng trưng uy lực nhà vua, đứng đầu thiên hạ, con rồng nầy có năm móng như con người có bàn tay năm ngón, và câu tục vì : « con cá hóa long, con rồng năm móng » là nghe từ Huế-đô.

Có người nói với tôi, chỉ muốn *long thăng* và rất sợ *long giáng*. Ông đó sợ mất chỗ ngồi cao sang, chớ rồng tượng trưng cho mưa thuận gió hòa, giúp dân làm ruộng mới có lúa ăn, mà rồng không bao giờ giáng thì làm sao có mưa, và nước đâu có cho dân cày bừa?

Chim *phụng* tượng trưng nghi vệ bà hoàng hậu.

Long phụng hòa là tượng trưng cho trật tự, hạnh phúc chung của thế gian.

Kỳ-lân, tượng trưng người hữu tài, và cũng tượng trưng cho đông cung thái tử, con vua sẽ nối ngôi rồng cai trị thiên hạ.

Linh qui tượng trưng tài giỏi của vị quân sư, vì hình thù kiên cố nên qui tượng trưng sự vững bền, và thế gian thường bắt « trong đình đội hạc, ngoài đình đội bia ».

Long-lân-qui-phụng là tiếng nói cho xuôi câu, chớ trong tứ linh, xét cho kỹ thì thứ tự trước sau như vầy :

— con qui có trước nhất, và vua bên Trung-quốc được một ông vua nước Nam dâng lần đầu, không rõ vào đời vua nào.

— con phụng (trĩ) cũng do nước Nam dâng từ đời Châu và ông Châu-Công-Đán chế xe nam châm để chỉ hướng nam

cho sứ biết đường về, (chuyện dâng Bạch trĩ xảy ra năm 1109 trước Tây lịch (theo Trương Vĩnh Ký, cours d'Histoire Annamite, trg 11).

— con long là hình dạng con cá sấu miền Nam nước Việt, vì thấy sấu mỗi lần di động là có mưa to sấm chớp, vì sấu mùa nắng lên nguồn trốn nóng và chỉ đầu mùa mưa sấu mới theo nước chảy mà xuống bãi xuống vàm; người Trung-hoa giàu tưởng tượng mới coi theo cá sấu mà tượng trưng và thần thoại hóa nên rồng linh động vô cùng: khi lớn thì làm mưa làm gió, khi thu hình lại nhỏ thì trốn được trong tay áo (theo truyện Phong thần).

Trước khi tìm ra rồng thì Trung-hoa mượn chim phụng hoàng làm tượng trưng cho quyền lực nhà vua. Sau khi biết tích rồng, thì chim phụng xuống một bực và trở nên biểu hiệu của hoàng-hậu, mẫu nghi thiên hạ. Khảo theo khoa học, thì chim phụng không có; ấy là con linh điểu vịn theo hình thù chim trĩ mà tưởng tượng ra. Chim trĩ, chỉ có ở dãy núi Trường-sơn ở nước Nam và chỉ sanh sống bên dãy núi phía đông trên đất Việt (phía Tây thuộc Lào-quốc không có trĩ ở).

Như vậy trong tứ linh, ba con: rồng — phụng — qui, đã là ba con thú của nước Nam, duy con *kỳ lân* thì mượn điền con sư tử của Ấn-độ. Vì Trung-hoa cách trở Ấn độ, chỉ nghe đồn mà không thấy hình dạng rõ ràng, nên Trung hoa đã chế con kỳ lân mình có vảy cứng như vảy cá, đuôi giống đuôi bò, móng như móng nai và sợ chúng hỏi nột. nên bày ra tích «khóc lân» và quả quyết lân chỉ xuất hiện khi có vua hiền xuất thế, và vì đó là linh thú, nên không cho người phàm thấy dạng hình.

Bốn con linh thú ấy cũng sắp ra bốn hướng:

— thanh long giữ hướng đông; (hữu thanh long;

— bạch hổ thủ hướng tây; (tả bạch hổ);

— chim xích điểu ở về Nam, chỗ nóng và sáng thuộc dương;

— con hắc qui ở hướng bắc, chỗ lạnh và tối thuộc âm.

Ngoài ra còn nhiều ẩn ngữ khác, kể không xiết, như hai nửa vòng trắng đen xoáy nhau là *dương* và *âm* hiệp lại, đứng đầu giềng mối vạn vật. Âm là đêm, tối; dương là ngày, sáng; luân phiên không dứt.

Bát quái là tám quẻ, biến biến hóa hóa, mầu nhiệm của kinh Dịch.

Lại có *mười hai bảo vật*, thường thêu trên áo vua quan và lễ-sư: chữ VẠN của nhà phật, cái đỉnh, hoa sen, nấm linh-chi, ngọc thố, v.v.., khi lại vẽ hình mặt nhựt, mặt nguyệt, hình tinh-đẩu trên trời, hình hoa thảo, sông núi, v.v...

Hình san thủy, cảnh vật, quen gọi là « phong cảnh ».— Người Trung-hoa thích vẽ trên bình trên chén trà, những cảnh núi sông nho nhỏ, nhắc lại vẽ đẹp không dời đổi của non sông gấm vóc xứ họ. Có khi vẽ cảnh mà muốn nói riêng một trong bốn mùa (tứ thời), bốn dân (tứ dân), bốn thú vui (tứ thú).

Nói *bá lộc, bá huê*, Pháp dịch *les cent daims, mille fleurs*, xin đừng tỷ mỷ phí công ngồi đếm! *Bá-huê-tôn* là bình vẽ nhiều hoa, *vạn-hộ-hầu*, đừng tưởng ăn lộc vua mười ngàn hộc, vì người Tàu, người Việt dùng tiếng bá, tiếng vạn để tỏ số nhiều. Tôi từng nghe *mua một thiên lá*, mà đếm chỉ có một trăm tấm lá, và nghe truyện Tam quốc kể Tào-Tháo có *bá vạn hùng binh* (một trăm muôn binh), tôi lấy làm ngờ, vì buổi đó đường không có, cầu kỳ không có, tàu thuyền có hạn, lương thảo làm sao chuyển vận và một trăm muôn người di chuyển cách nào, sanh sống làm sao để dư sức đánh giặc?

Vẽ hình người, hình nhơn, tượng hình người.— Vào đời thượng cổ, người Trung-hoa mê tín dị đoan nhiều, và không

dám tượng hình người trên đất nung, sợ e lâu đời hình ấy sẽ hóa ra người thật. Vì quan niệm ấy mà ngày nay ta không biết mặt mày người đời trước ra sao, chỉ thấy trong sách Tàu, vẽ Tam Hoàng, Ngũ Đế, trên đầu có sừng có gạc, ở trần lông mọc khắp mình, và tượng thờ Khổng-tử, Lão-tử, Thích-Ca (luôn chúa Jésus) đều là sau nầy tưởng tượng mà vẽ lại theo một gương mặt người nào đó lấy làm mẫu, chớ không phải chơn dung thật của các thánh nhơn nầy. Thậm chí trước đây ở Việt-nam, không ai dám chụp ảnh, e bị «hớp hồn», nên hình ảnh tổ tiên ít nhà nào có.

Cổ nhân vẽ *trúc lâm thất hiền, Bát tiên quá hải, Bát tiên kỵ thú*, vẽ *lôi-công*, vẽ *diễn-mẫu* còn nói về *thần* trong các đình, ít khi tạc tượng mà thờ, nhứt là ở Miền Nam chỉ vẽ chữ *THẦN* thật to để thờ là đủ.

Tranh *Chiêu-Quân quá quan*, tranh *Điêu Thuyền bái nguyệt*, khéo giữ gìn còn nguyên vẹn mới có giá trị, đàng nầy lấy nhang châm con mắt thì còn gì tấm tranh?

Tích *Tú-Uyên và nàng con gái đẹp trên tranh*, nghe thơ mộng bao nhiêu, tại sao vì mê tín, sợ ma hiện hồn? Nếu có ma biết làm thơ, biết gảy đàn, thì bao nhiêu tôi cũng chứa và muốn gặp mặt.

Họa hoằn lắm thấy vẽ tích *ngư-tiều-canh-độc*, hay *ngư-tiều-canh-mục* (cho vừa bụng người Mông-cổ nhà Nguyên), vẽ hai tiên đánh cờ (*nhị tiên đả kỳ*); vẽ cảnh kéo lưới ngồi câu, gọi là «*phóng cốc*» (thả chim cồng cộc bắt cá), nhiều khi vẽ cảnh chiến tranh, như tích *Trương-Phi đại chiến Mã-Siêu*, tích *Trương-Phi đả Đốc-Bưu*, hoặc vẽ các *anh hùng hảo hớn Lương-sơn bạc* trong truyện Thủy-Hử. Có nhiều tranh vẽ trên chén, thật là sâu sắc bất ngờ:

Như một cái chén nọ của anh Sơn-Nam cho tôi, vẽ một người mặc sắc phục quan võ Mãn-châu đi săn, cỡi ngựa có tên tùy tùng theo sau, mảng ham bắn bầy chim đàng

trước mặt mà quên mất một người dị chủng tay cầm súng trường nhắm bắn mình đàng sau lưng, trên chén có đề hai câu thi:

« Đinh ninh tùy liệp giả.
« Khoái trục mã đề kiêu
Dịch:
1) Căn dặn kẻ theo săn đề ý,
Đề phòng dượt lẹ vó câu giòn. (bản dịch Hoàng-Đầu-Nam)
2) Tùy tùng căn dặn chủ nhơn:
« Khi săn chủ nhớ nên phòng trước sau »;
Mảng vui phóng ngựa thêm mau,
Tiều nhơn bắn lén đạn đâu giết người. (V.H.S. dịch)
(chén số 95 bis, hiệu đề « Nhược thâm trân tàng »)

Có khi ngạo đời mà còn giấu ý, người thợ vẽ tích một tên đẹp trai và được vua yêu nội trong mấy tháng được cất nhắc lên tới chức tam công, vì vua nầy có tật thích kê-gian. Sự tích đáng được kể lại dông dài như sau:

Năm ấy tôi được vô làm nơi viện bảo-tàng Sài-gòn vừa được ít năm. Vị bộ-trưởng bộ Giáo-dục sai tôi tìm người hàn gắn giùm một cái tô vẽ màu có bịt bạc rất khéo, của một bà mạng phu Pháp, đoạt được trong giải thưởng quần vợt năm ấy tại Câu-lạc-bộ Cercle Sportif Saigonnais, rủi thời bà làm bể và tiếc của kỷ niệm, nên bà nhờ tôi sửa lại. Gắn lại kỹ cang rồi, nhơn thấy tô có vẽ hình một phụ nữ đẹp đứng giữa một chàng trai và một ông vua già thêm có kèm một bài thơ chữ Hán mà tôi không đọc được, tôi mới mượn một bạn thân dịch lại cho tôi biết, nhưng biết rồi tôi giữ kín cho đến hôm nay, chớ năm đó, tôi cũng không dám «tâu» lên ông bộ, vì e mất chức bất tử. Nay xin lấy ra ghi lại đây làm gương cho những người sớn sác như tôi, không biết chữ mà ham sưu tập đồ có chữ Nho chữ Hán.

Bài thơ trên cái tô như vầy :

« Vân-Dương xá nhân mạo tự công,
« Niên tài nhị thập vi tam công ;
« Pháp Nghiêu thiện Thuấn thượng bất tích,
« Hà huống đoạn tụ tỉ tịch trung.

Dịch xuôi :

Người đất Vân-Dương, chức xá nhân, khéo nhờ dung mạo xinh đẹp,
Tuổi hai mươi làm đến bực tam công ;
Học đòi vua Nghiêu nhường ngôi cho vua Thuấn còn không tiếc,
Huống chi cắt vạt áo dời trong chiếu nằm !

Lược thuật đại ý.

Đồng-Hiền, người đất Vân-Dương, — nay là đạo Đông-xuyên, tỉnh Tứ-xuyên, — làm chức xá-nhân, tức chức quan coi sóc việc trong cung cho vua Ai-Đế đời Hán (6-2 trước kỷ-nguyên). Ai-Đế có tật thích kê-gian (homosexuel), Đồng-Hiền nhờ đẹp trai nên được cất nhắc tới bực Tam-Công, mà tuổi vừa lối hai chục. Ai-Đế yêu thích Đồng-Hiền đến nỗi, một hôm cùng nhau ngủ chung một chiếu, sáng ngày Ai-Đế dậy trước, Đồng-Hiền còn ngủ nướng, lại nhè nằm trên vạt áo của vua, Ai-Đế bèn lấy gươm cắt vạt áo bỏ không tiếc, vì sợ nếu kéo vạt áo ra ; e làm kinh động giấc ngủ của cục cưng !

Tác-giả bài thi, và người thợ vẽ trên tô, biểu đồng tình, — có ý biếm nhẻ Ai-Đế với tình yêu cao độ đến bực ấy, vua có thể học đòi vua Nghiêu đã nhường ngôi cho vua Thuấn, mà nhường giang san thiên hạ cho Đồng-Hiền, chớ đừng nói chi chỉ cắt vạt long bào mà thôi ! [1]

1. Tài liệu sưu tầm và chú thích của ông Đỗ-Thiếu-Lăng, ngày →

Có nhiều tích khác, vẽ cho thêm vui mắt : *thập tài tử* là mấy bà phu nhơn đời Đường, có lẽ là nhóm của bà Dương-Qui-Phi, đã biết chơi thể thao, cỡi ngựa, đánh cầu (polo) hoặc chơi đàn thổi sáo...

Đời Khang-Hy ưa sai vẽ trên lục bình lớn tích vua đi điền điệp (đi săn bắn) vẽ lễ triều kiến, các quan chầu vua và cung điện thế nào, v.v...

Đời Ung-Chánh còn để lại nhiều bộ dĩa bàn, họa cảnh đoàn viên đầm ấm trong gia đình hạnh phúc : đứa trẻ lấy lá chuối làm cờ, cỡi ngựa giấy, diễn lại lớp « *Trạng-nguyên vinh qui bái tổ* » dưới mắt người mẹ hiền, và bà nầy, họa sĩ khéo ghi lại cho ta biết, một mỹ nhân đời Thanh, mái tóc đen bới chải làm sao và y phục ra sao, vào đời ấy.

Không bỏ lỡ cơ hội tốt, tôi xin kể luôn ra đây những lối chơi chữ và lộng ngữ như sau :

Lân chỉ : ngón chân con kỳ lân. Xin hiểu : tôn thất, con cháu nhà vua.

Long hý châu : kỳ thật đó không phải là trái châu, mà là hình hỏa lôi (sấm sét).

Sư-tử hý cầu : sư tử giỡn cầu (có lẽ thấy mèo giỡn với ống chỉ hơn là thấy sư tử).

Ngọc « Như ý » : người nào cầm sẽ được toại nguyện, như ý (cũng làm bằng sành, gỗ chạm).

→ 24-7-1951 giao cho tôi để trình lên ông Đoàn-Quan-Tấn, nay đã quá vãng. Người chủ cái tô là bà Loizon, bà giựt giải Championnat de tennis du Cercle Sportif de Sàigon năm 1951. Ông Đoàn và bà Loizon là hai nhân vật vô tình bị trác. Bà đâu có hiểu ý nghĩa của mấy câu thơ ác ôn trên nầy. Ông Đoàn là người nghiêm nghị đứng đắn nhứt đời, ông đâu có dè mà cầm cái tô kia mấy lượt trên tay ?

Oái oăm là thằng mượn bạn dịch thơ, và tội nặng nhứt là lão chủ tịch Câu-lạc-bộ Pháp, dốt một cây, mà nhè lựa cái tô nói toàn chuyện kê gian làm giải thưởng, và giải thưởng ấy bất ngờ lại lọt tay một người phụ nữ mới là chửi đời !

Kích-thạch khí (*nhạc cụ*) *hốt* : ba cây nầy hiệp lại là chúc « Kiết khánh như ý ».

Một cây viết xuyên qua bánh xe, hiểu là « bút trung ».

Một hoa sen, một ống sáo : liên tiếp thăng quan (Tàu đọc « lien cheng » (liên thăng).

Một nén vàng, một cây như ý : đọc « nhứt định như ý » (nhứt đính...)

Một cái bình và một yên ngựa : bình an.

Một bình, một yên ngựa, một cây như ý : bình an như ý.

Một cách mượn chữ có ẩn ý để hiểu cách khác nữa thì tỷ như :

— Vẽ hai đứa trẻ trần truồng ôm nhau cười : Tàu đọc « ho ho » là « hòa hòa », nghĩa nguyên câu là « hòa hiệp lưỡng thần tiên ». Khi khác vẽ thêm một đứa nhỏ cầm một cọng sen, tức « hà », đứa kia cầm cái hộp, tức « hạp », cả hai là « hòa hạp ».

— Vẽ một bông sen, một cái hộp, một cây như ý : hòa hiệp như ý.

— Vẽ chim phụng và rồng, là diễn câu : « *long phụng trình tường* ».

— Vẽ chữ Phúc trên mặt nước là ý nói : *Phúc như đông hải.*

Chữ THỌ vẽ trên bình quả núi là chúc sống lâu : *Thọ tỷ nam san.*

— Con dơi (bức) đọc theo Tàu là Phức, trùng âm với Phước.

— Trái phật-thủ là bàn tay phật. Hai chữ đọc nghe rất gần vì cùng một âm thinh.

— Màu đỏ theo Tàu là màu vui : hồng phúc.

— Con nhện đỏ, bên Trung-hoa hiểu là Hỷ. Nay vẽ một cái hộp hé mở nắp và một con nhện, ẩn ý là chúc : *khai phong kiến hỷ.*

— Giữa một trang giấy hoa tiên, vẽ hai con nhện, trên đề câu thi :

« *Hỷ đáo thiềm tiền, mỗi thị song* ».

— Bà Từ-Hy thái hậu là một thi sĩ ít ai biết tài. Bà thường nói « muốn thật vui phải đủ hai người ! » và bà chế ra viết chữ Hỷ đôi, nay còn dùng trong đám cưới : « *song hỷ* ».

— Nay còn thấy trong một tiệc cưới, chưng một bình không cổ lắm, viết hai chữ SONG HỶ và đề thêm bốn chữ *PHÚC THỌ SONG TOÀN.*

— Người Trung-hoa như phần đông dân Á-Đông khác, đều lấy việc sống giai làm đại phúc. Lễ mừng khánh thọ, họ chúc mừng bằng cách biểu diễn ăn mì nguyên cọng, tức nuốt vô mà không nhai, ai nuốt sợi mì dài là người đó giỏi chúc thọ.

— Nấm linh chi, người đời Tống tin rằng ai ăn được nhiều sẽ trường thọ.

— Vẽ nấm linh chi gởi cho ai, là ý chúc người đó sống lâu.

— Ngày xưa không ai biết hạc sống đến bao lâu, rùa cũng vậy, nên có câu chúc : « *Thọ đẳng qui hạc* ».

— Lưu-An đời Hán nói rằng rùa sống ba ngàn năm, hạc sống ngàn tuổi, nên có câu « *Qui hạc tề thọ* ».

— Hạc vẽ đứng múa dưới gốc tùng, nên có câu : « *Tùng hạc trường xuân* ».

— Trái đào Trung-hoa, màu xem vui mắt, thấy là muốn ăn. Có tích bà Tây-Vương-mẫu trồng một vườn đào, ngàn năm mới có trái, và ăn một trái đủ trường thọ.

— Cây tùng sanh nhựa gọi « *tòng hương* », nhựa được trăm năm thành *phục linh*, được ngàn năm thành *hổ phách*, cho nên đào, rùa, nai, hạc, tùng chạm vào ngọc là món đồ chơi chúc sống lâu, một bùa hộ mạng thường cho trẻ em đeo.

— Con mèo chữ gọi « *miêu* » trùng âm với « *mạo* » là ông già chín mươi tuổi. Con bươm bướm chữ gọi là « *điệp* » đồng âm với « *điệt* » là ông già tám mươi tuổi. Hai con vẽ chung là chúc sống lâu « *lão mạo, điệt nhụ* ».

— Hoa thủy tiên, người Trung- hoa rất chuộng, vì có chữ *tiên* là người sống mãi với thời gian.

— những câu thường chạm trên ngọc là : *Trường mạng phú quí, Phúc thọ song toàn, Nghi tử tôn, Ngũ nam nhị nữ, Ngũ tử đăng khoa, Ngũ tử đoạt khôi, Kỳ lân tống tử, Ngũ thế đồng đường, Tam đa, Phúc-Lộc-Thọ tam tiên.*

— *Liên sanh qui tử* (vẽ một đứa nhỏ nắm ba món : 1 hoa sen (liên), 1 ống sáo (sinh), một cành quế (qui) và đứa nhỏ (tử).

— *Lý ngư điêu Long-môn*, cũng gọi *ngư vượt võ-môn* : chúc thi đậu đăng khoa...

— *Trạng nguyên cập đệ*, chúc đi thi đậu cao.

— Trên một khánh ngọc, chạm bốn chữ « *Trạng nguyên cập đệ* », một mặt chạm thêm hai chữ « *THIỀM CUNG* » tức cung quế, đề thêm hai câu thi :

« *Ngạn ngôn đan quế phiêu hương dán,*
« *Duy nhĩ cao thăng đệ nhứt chi.*

— *Nhứt phẩm đương triều*, là chúc cha con cùng làm quan lớn một triều. Trên bốn chữ ấy chạm thêm chữ THIÊN PHỦ, tức triều đình nhà vua.

— *Phúc-Lộc-Thọ tam tinh* : ba ngôi sao ban phước, lộc và thọ, tượng trưng bởi ba ông lão :
ông Thọ, đầu sói, tay cầm gậy lê và một trái đào ;
ông Lộc, mặc áo lục, tay cầm hốt hoặc cây như ý, có khi vẽ đứng gần con « lộc » (nai) ;
ông Phúc, vẽ một ông quan, người phúc hậu (quan niệm xưa của Tàu và Việt là duy có làm quan, ăn lộc phẩm trào

đình, ngồi cai trị dân ban ân bố đức, mới là có phước). [1]

Cách tô điểm khác.— Muốn chạy viền chung quanh vành dĩa, muốn cặp đường biên những hông bình hoặc vẽ hồi văn miệng choé hay vành dưới chưn bình, người thợ đồ gốm có nhiều kiểu vẽ, thường thấy nhứt là hàng lá chuối sắp kê khít nhau, và tùy thời đại, khi vẽ đầu lá trở lên trên, khi lại vẽ trở dộng đầu xuống.

Nơi dưới chưn bình, thường có một kiểu chạm lộng hình trái trám, xem kỹ lại là cánh sen, bông sen thì vị hóa ra làm vậy.

Từ nhiều thời đại, chế ra nhiều thứ hồi văn khác nhau, như *đầu như-ý* thoát thai nơi đầu *nấm linh chi*, biến thể ra một lối hồi văn rất đẹp thường thấy trên hông choé to hay trên vạt áo người phụ nữ Tàu đời Mãn Thanh.

Các hồi văn hình chữ S không phải ăn cắp kiểu của chữ S trong Pháp-tự, kỳ trung đó là hình con tằm kéo tơ biến thể ra thế ấy.

Có nhiều bình vẽ hồi văn nơi gần đáy, một viền cao độ năm phân Tây bằng màu sô-cô-la, đề nhái da đồng, kiểu « *thủy ba dợn sóng* », có đủ gành cao, sóng nhỏ và đầu sóng uốn cong như lưỡi rắn, gành thì tượng trưng cho đảo tiên Bồng-lai, kiểu này cổ lắm, nhưng vẫn thấy nhái lại trên cẩm bào triều Mãn Thanh, hoặc trên lục bình giả hiệu Thành-Hóa.

Các kiểu khác : vẽ vuông, khoanh tròn, sáu góc, khoanh khu ốc, kiểu chữ Y tréo, chữ T cái xuôi cái ngược đầu, đều thấy áp dụng trên đồ sành bộ môn thanh lục. Đây là kiểu mượn trên lụa Damas truyền sang.

1. Trích bài Questions et réponses.— Symbolisme du décor sino-annamite, đăng trong tạp san hội khuyến học Bắc-kỳ, năm 1936-37, tr. 140-150.

Có một kiểu khác nữa là điểm trên da sành những khoanh tròn nho nhỏ và đều đều, sắp nối đuôi nhau đầy mặt da sành, Pháp gọi « œufs de grenouille », tạm dịch là kiểu « *hồi văn trứng ếch* ».

Có nhiều kiểu hồi văn chỉ là chữ Hán viết cho thêm hoa mỹ. Tỷ như chữ *THỌ* viết làm một trăm cách khác nhau, « *Bá thọ* », đó cũng là một kiểu hồi-văn vừa đẹp vừa có ý nghĩa. Chữ *PHÚC* cũng đồng một thế, và vào đời Minh, đã được lấy làm hồi văn thêu trên ngự bào của vua. Chữ Thọ, chữ Phúc, viết theo lối triện, thì không gì đẹp bằng và đã là một kiểu hồi văn có sẵn. Sau nầy người Trung-hoa cũng dùng chữ Phạn, chữ của người Ba-tư của người Tây-tạng, luôn chữ Á-rạp để làm hồi văn trên đồ sành.

Đời Đạo-Quang và Quang-tự, các bình tích đều vẽ hồi văn chữ Thọ làm mấy hàng nối đuôi nhau khoanh tròn trên những bình tích ấy, lớp trên lớp dưới.

Có nhiều dĩa xưa chỉ điểm trang bằng một bài thi chữ Hán viết điệu thảo và hai con dấu chữ triện, thế mà xem lạ mắt và hay vô cùng, vì chữ Hán đã là một lối chữ biểu-ý-pháp (idéographique), vừa đẹp mắt khi viết khéo, vừa có một hình tượng ngộ ngộ, đối với kẻ dốt như tôi.

Mượn kiểu của nước ngoài.— Người Trung-hoa vốn có sẵn tánh ưa bắt chước, nên từ ngàn xưa đã nhái kiểu hy-lạp, như hoa dây, nho sóc, khi khác vẽ hình lá sen, lá nho. Có một loại sứ mình thô, cách vẽ vời cũng vụng về, sản xuất tại San-đầu, nên gọi là *porcelaine de Swatow*, khi trước chế ra để bán cho ngoại quốc, nên vẽ vào giữa lòng dĩa nhơn vật ăn mặc theo Á-rạp có khi vẽ cả chiếc tàu kiểu hòa-lan, chiếc thuyền buồm bồ-đào-nha, và nay bán mắt tiền nhứt là những món lạ, trên còn ghi lại bằng chữ Âu-châu, những hàng như « *đặt làm 1.000 (ngàn) món y như vầy* », « *coi theo kiểu mà làm* », v.v., vì như đã nói, người thợ Tàu

có biết ất giáp mô tê gì, khi được đặt làm thì cứ y theo mẫu mà sao cho thật giống nên đã sao luôn mấy câu căn dặn riêng của người ngoại quốc viết trên mẫu mà tưởng rằng đó là hình vẽ phải vẽ lại vào món đồ!

Sứ Bạch-Định của tỉnh Phước-kiến cũng sản xuất khá nhiều kiểu hình nhơn vật như phụ nữ Pháp, hình vua Louis XVI tay chống gậy lịnh, mà ngày nay lò Sèvres còn ký kiểu y theo.

Lò Cảnh-Đức-Trấn vào thế kỷ XVIII và XIX có chế nhiều cống phẩm tượng hình Đức Thích-Ca và Phật Quan-Âm, để cống hiến cho Xiêm-la-quốc, khi để trắng, khi dùng men tam thái, ngũ thái. Riêng nước Cao-miên cũng là phiên thuộc Trung-hoa, cũng từng đi cống sứ nhưng không được ban cho đồ sứ nào, vì xứ nầy toàn dân cho đến vua, đều quen ăn bốc và không cần đũa chén! Quả họ có những đồ chứa đựng gọi cái om, cái ô, v.v... nhưng đều làm bằng kim khí (vàng, bạc) và ít khi giữ nguyên khi có nạn chiến tranh, nên có thể nói mỹ thuật đồ gốm, họ không biết tới.

CHƯƠNG IX

Nói về niên hiệu chế tạo và các dấu hiệu khác trên đồ sành đồ sứ.

Mục nầy hết sức quan trọng. Bao nhiêu bí quyết và thành công trong nghề chơi cổ ngoạn cũng dồn vào đó. Phải nghiền ngẫm cho thật lâu và nhiều ngày, rồi thủng thẳng nghề mới nhập, và có kinh nghiệm lấy mình. Bảy mươi tuổi đầu, trên năm chục năm học hỏi, tôi biết được bao nhiêu đây.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa, để quí vị lưu ý thật nhiều đến việc ký dấu-hiệu (signature) và ký niên-hiệu chế-tạo (année et marque) vào đồ sứ.

Thật ra, đồ sứ tăng thêm giá trị là từ khi các nước Âu-Mỹ đua nhau mua sắm và đòi hỏi bắt buộc mỗi món phải có chữ ký niên-hiệu của năm chế tạo hay của lò chế tạo. Phải nhớ người Trung-hoa cũng như người Việt ta, từ xửa xưa chỉ dùng con dấu làm bằng làm cớ, (hoặc dốt thì lăn tay điềm chỉ), chớ không hề biết chữ ký tên là gì. Duy người Âu-Mỹ thì họ trọng chữ ký lắm, và con dấu hay ấn-quan là phụ thuộc.

1) Trên những đồ dùng hằng ngày, dễ bể dễ hư, như đồ gia dụng : từ-khí, bàn ghế, ván phản, dĩa chén nồi niêu, nếu đòi hỏi có ký tên thợ làm trên mỗi món, thì quá sức

tưởng tượng của họ, nhứt là trên đồ từ khí là vật hay bề, vả chăng làm ra là để dùng mỗi ngày, hễ bề rồi nếu rủi mình hờ cơ đạp lên nó, tức đạp lên chữ ký của vua chúa, thì mới làm sao đây[1], vì đó là đại kỵ và phạm thượng nặng (xúc phạm đến tên hiệu vua). Đó là một lẽ khiến cho đồ sứ Tàu, vào thời trước kia, vẫn không có hay ít có ký tên hoặc đề năm chế tạo gì cả.

2) Lẽ thứ hai là với sự tín ngưỡng, mê tín dị đoan thời xưa, đồ xài lâu năm thường có « hơi hướng » của người chủ, dính dáng chầy ngày, sẽ thành ma thành quỉ và phá phách người sống, cho nên họ không muốn để dấu vết hay viết tên họ gì trên đồ từ khí cả. Tỷ dụ áo quần người chết, thì hoặc chôn theo đám ma, hoặc hiểu như bây giờ thì lấy cho thân bằng nghèo khó là hữu ích hơn, chớ thuở trước ít ai nghĩ tới việc giữ cất lại trong nhà làm vật kỷ niệm. Việc nầy khác quan niệm Tây-phương, họ để dành từ chiếc khăn tay của hoàng-đế Napoléon 1er lúc nhắm mắt, luôn cái áo lót mồ hôi (sơ-mi) của ngài mặc khi lâm chung, không kể, qui nhứt, là bộ áo ngự của ngài dùng lúc bị lưu đày qua cô đảo Sainte-Hélène cũng như họ lưu tại viện bảo tàng quân đội, bộ nhung phục của Thống-chế Joffre khi ra thị chiến trận tiền, cái nón nỉ bị đạn xoi lủng một lỗ của ông già gân thủ-tướng Clémenceau. (Viện bảo-tàng Sài-gòn còn giữ bộ quân phục của phi công đầu tiên Đỗ-hữu Vị).

3) Lẽ thứ ba và đây là kinh nghiệm riêng cho tôi thấy, người thợ bên Trung-quốc cũng như ở Việt-nam, đời trước, nếu khéo tay khéo chân thì nhờ lấy, chớ không khoe nghề

1. Nay còn giữ tục đồ sành bề, cà ràng, ông Táo hư bề đều dồn vào gốc cây đa chớ không dám bỏ bậy sợ đạp nhằm, hoặc chôn dưới đất sâu.

hay phô trương danh tánh, vì thà lam lụ không ai biết mà được ở nhà hủ hỷ với vợ con, chớ hễ tên tuổi bị nhiều người biết thì tránh sao khỏi quan chạy giấy chạy tờ tâu lên vua, a) hễ là mỹ nữ quốc sắc thì bị tấn cung, trọn đời hẩm hiu cui cút sống là may, chớ chắc gì ân mưa móc cửu trùng soi thấu, (Ngán thay cái én ba nghìn, một cây cù-mộc biết chen cành nào (Cung-oán); b) hễ thợ mộc thợ chạm thợ bồ, nếu có tài, thì quan tâu xin nạp dụng xung vào quân đội nhà vua, giỏi lắm cho đóng lon cai lon đội, và trọn đời làm nhà, xây điện phủ, chạm trổ, làm đồ (nữ trang hay y phục) cho trong Nội dùng, đã xa làng xa gia đình, xa vợ con, lại mất thong thả nghêu ngao như hồi còn mai danh ẩn tích.

Cũng vì thế mà các thi gia văn sĩ có biệt tài đều không xưng danh và viết tên vào văn phẩm của mình sáng tác, vì thuở trước, nói hay viết không vừa ý vua, phạm thượng thì không như bây giờ bất quá đục bỏ một đoạn, chớ xưa kia triều đình họ đục bay cái đầu, không nữa cũng ở tù mục xương...

Còn nhiều lẽ khác nữa, khiến cho đồ cổ vật Trung-hoa không có lệ mang chữ ký của người chế tạo.

Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt, đời Tống, các món *quân-diêu* (kiun), có ký hiệu rõ ràng[1].

Đời Nguyên chỉ ký một hiệu là hai chữ *XU-PHỦ*.

Xu-phủ, âm theo Bắc-kinh là *Chou-fou*. *Xu* là bản lề cửa, cơ quan trọng yếu ở trung ương. *Phủ* là *phủ đệ*, nhà to. *Xu-phủ* là phủ ở trung-ương, quan trọng.

Buổi Sơ-Minh, thỉnh thoảng mới thấy đề vài dấu hiệu trên những món đặc biệt.

1. Các đỉnh đồng Thương-Châu, các bồn, lư-hương thời Chiến-Quốc đều có khắc chạm năm đúc chế, hoặc chỉ rõ dùng vào việc gì, dịp nào, sẽ nói nơi đoạn khác.

Trung-Minh, nhứt là buổi Mạt-Minh, mới dùng dấu hiệu nhiều.[1]

Nhưng các niên hiệu và dấu hiệu, không đủ chứng minh và đảm bảo sự thật hay giả của món đồ. Nên nhớ kỹ, trong lúc giảo nghiệm một món đồ, trước khi tìm hiểu niên hiệu hay dấu hiệu của nó, thì phải làm như người cảnh sát khi xét giấy, trước khi đọc trên tờ kiểm tra hay tờ căn cước, người cảnh sát kinh nghiệm phải nhắm tướng mạo, vóc giạc và nhiều chi tiết khác xem có trùng hợp với tờ giấy kia chăng, thì người giảo nghiệm cũng vậy, phải chú trọng nhiều hơn về sự lạc tinh (patine), nước men, nét vẽ, hình thù, y phục vẽ trên bình, nhơn vật (Minh thì áo rộng để tóc, Thanh thì đầu để đuôi sam, v.v...), những chi tiết ấy ít khi sai chạy, xong rồi mới bắt qua xem hiệu ký và chữ đề. Cũng chớ nên quên người Tàu lớp sau thường hay ký lại niên hiệu « ngự chế » của lớp xưa mà họ không để tâm chút nào rằng làm vậy là phạm tội giả mạo hay xâm phạm chủ quyền của người khác.

Ngày nay, ta có thể chia ra sáu cách ký hiệu như sau đây:

1) Ký đúng niên hiệu của đời vua chế-tạo : Kiền-Long niên chế là làm vào khoảng Kiền-Long trị vì (1736-1795) ;

2) Ký theo năm âm lịch đi sứ : *Giáp-tý niên chế* là làm vào năm Trịnh-Hoài-Đức đi sứ về (1804). Có nhiều năm Giáp-tý, vậy phải xem men món đồ trước rồi mới định tuổi

1. Tôi có một lục bình ký « *Hồng-Võ niên chế* », phải nhờ chuyên gia Hương-cảng mới đọc được chữ NIÊN, vì viết khác hơn lối viết tân thời, dùng chữ NGƯU ráp với chữ HÒA (một giống lúa) (ý nói con trâu làm ra hột lúa là giáp một niên). Các nhà chuyên gia Hương-cảng, nhơn thấy chữ NIÊN nầy, mới công nhận cái lục bình nầy đúng là cổ vật đời Hồng-Võ, vì bọn giả tạo không biết nổi chữ NIÊN xưa nầy. Vua Hồng-Võ (1368-1398), bình được gần 600 năm (số mục lục 64). Đón xem tập 5 Hiếu-cổ đặc-san, sẽ nói về bình nầy. (Pl. 28-29, fig 28 A-28 B).

và phải bắt đầu Giáp-tý, gần đây nhứt mà trở lần lên trên cho tới gần với nước men và lạc tinh phỏng định. Việc nầy cần phải có kinh nghiệm nhiều và không nên độc đoán, hễ của mình thì thiệt thì xưa, còn của người thì không xưa và coi chừng « đồ giả » !

3) Ký theo hiệu lò chế tạo : Ngoạn-ngọc (sản xuất nhiều nhứt), Chánh-Ngọc, Như ngọc, Ngọc, Bích ngọc, Mỹ ngọc, và Trân ngọc (hiệu nầy thấy trên vài món đời Tây-sơn, Kiền-Long và sản xuất đồ khéo nhứt) ;

Đào ngọc là hiệu tiệm lớn bán đồ sứ ở mé sông, đường Lê-Quang-Liêm, Chợ-lớn, có từ đàng cựu, sau bị nạn hỏa tai Bình-Xuyên đốt rụi rồi dẹp luôn, hiệu nầy đặt làm bên Tàu và ký hiệu « *Đào Ngọc chế thụ* » cung cấp mấy đời cho người khá giả Miền Nam, hiệu danh tiếng lắm.

Nhược-thâm trân-tàng là một hiệu khác, lối cuối đời Tự-Đức, sản xuất đồ sứ khéo không thua lò Đào-Ngọc, nhưng không bì được với các lò Ngoạn-ngọc,v.v...

Nhược-thâm trân-tàng, Pháp dịch : Précieux, à conserver dans le plus profond de vos tiroirs.

4) *Ký hiệu tượng trưng*, nếu gặp trên một món đúng cổ, thì xưa lắm, vì bởi vua Khang-Hy, năm đinh-tỵ (1677) cấm không cho để niên hiệu ông trên đồ sứ mà các lò phải chế ra hiệu riêng của mình ; tiếc thay người Tàu ký loạn xào bần, nên cũng khó mà nhứt định. Các hiệu tượng trưng tôi biết là :

— hai vòng tròn cùng một trung tâm : double cercle (có giả nhiều) ;

— con dơi ngậm tui : chauve-souris et ruban ;

— chữ Thọ (caractère Longévité) ;

— hai con cá : double poisson ;

— cái bầu có cột sợi dây : gourde, calebasse avec ruban ;

— cái khánh ngọc và cây viết: bút khánh: pinceau et clochette.

— Cổ-nguyệt-hiên chế: kou yue hiuan: Pháp dịch lầm là « Salle du renard »;

5) *Ký năm kỷ niệm, năm chúc khánh thọ:* Thạnh triều thụy chế (chúa Trịnh-Sâm);

6) *ký theo lời khen tặng:* Kỳ trân như ngọc, Vĩnh-khánh trường xuân; vân vân.

Đồ ký niên hiệu « ngự chế », thường viết ra làm sáu chữ: tỷ dụ:

Đại Minh Vạn-Lịch ngự chế (1573);

Đại Thanh Ung-Chánh ngự-chế (1723).

Nhưng thường, đồ sứ chỉ ký có bốn chữ như sau:

Vạn-Lịch niên-chế (1573-1620);

Ung-chánh niên-chế (1723-1735).

Và những hiệu sáu chữ, thường ký làm hai hàng, từ mặt qua trái, ba chữ, mỗi hàng đọc từ trên đọc xuống:

LỊCH	*ĐẠI*
NGỰ	*MINH*
CHẾ	*VẠN*

Cũng có khi lại ký làm vầy, đọc từ mặt qua trái:

NIÊN	*VẠN*	*ĐẠI*
CHẾ	*LỊCH*	*MINH*

Khang-Hy và Ung-Chánh, hễ món nào thích, thường ký chữ *Ngự* không ký chữ Niên.

Chữ CHẾ chữ TẠO, đều dùng như nhau, có nghĩa là chế-tạo.

Niên-tạo cũng như *niên-chế*: làm vào năm đó.

Hiệu bốn chữ *ĐẠI MINH NIÊN CHẾ*, khi nào gặp trên món đồ có đủ điều kiện rằng đó là cổ, thì nên hiểu món ấy làm sau khi nhà Minh đã mất mà thợ chưa chánh thức nhìn nhận nhà Thanh; hoặc giả họ không đề gì hết (période de transition). (Ý nói chế tạo đời Minh, không quả quyết đời vua nào).

Lệ thường, niên hiệu vua giữ y cho vua cũ và bắt qua đầu năm mới kế đó sẽ kể cho vua mới. Tỷ dụ: đức Thiệu-Trị mất năm 1847 tháng chín âm lịch. Vua Tự-Đức lên nối ngôi liền đó, nhưng qua 1848 (tháng giêng âm lịch) mới bắt đầu gọi Tự-Đức nguyên niên. Ông Tự-Đức đặt làm đồ sứ thường cho ký chữ NHỰT (mặt trời). Người nào gặp món nào ký hiệu « *Tự-Đức niên chế* » thì phải coi kỹ: hoặc đó là đồ sứ thật nhưng làm sau khi Tự-Đức băng hà và đề tên như vậy để nhắc đời, hoặc đó là đồ giả tạo. Riêng tôi, tôi chưa gặp món nào ký « *Tự-Đức niên chế* » thứ thiệt. Duy tôi mới gặp một cái tô đề bốn chữ « Tự-Đức tân vị » khảo ra đó là đồ sứ năm 1871, có lẽ là một món sứ chót của vua Dực-Tôn do ông Đặng Huy Trứ đặt làm. Tô nầy quí là vì một chứng vật đúng một trăm tính đến 1971.

Thường thường niên-hiệu được đặt dưới đáy món đồ, duy đời Vạn-Lịch, thấy đề trên hông hay trên vành miệng món đồ và viết làm sáu chữ: « *Đại Minh Vạn Lịch niên chế* » như một hồi văn.

Nhà tôi có một cái choé thật lớn, cao sáu tấc rưỡi, đề sáu chữ bên hông: *ĐẠI MINH THÀNH HÓA NIÊN CHẾ.* Choé vẽ *long thăng long giáng* và đó là đồ thiệt, rồng năm móng.

Mặc dầu vậy, niên hiệu không đủ đảm bảo món có ký hiệu năm nào, vốn làm năm đó. Bên Trung-quốc, do một phong tục khả ái (nhưng người sưu tập Âu-Mỹ không ưa), đó là vì kiếng nể người trước, có khi vật ký năm « *Thành Hóa* », mà lại làm sau khi vua *Thành-Hóa* mất đã lâu, hoặc do người thợ, đồng thời với ông nầy, còn sống chế tạo, hoặc do một thợ hậu sanh, nhưng ý muốn khoe tài mình chế

tạo khéo không thua đồ Thành-Hóa năm xưa. Pháp gọi *copie* hay là *pièce de reproduction*. Cả hai danh từ, tôi đều không chịu, vì đây là đồ làm bằng tay thì không gọi copie được, mà biết làm sao cắt nghĩa cho họ hiểu! Theo tôi, phải dịch dài dòng: « *Excellente pièce, de valeur égale à celle d'un Thành-Hóa authentique* » Cho nên khi tôi gặp những món nầy và có ai nhờ định tuổi, tôi thường đề nghị: « *đồ Kiền-long, tốt như Thành-Hóa* » *mua được*; hoặc tôi nói « *Thành-Hóa nầy giả, đừng mua* ». Có nhiều món đồ sứ men Tự-Đức, mà ký « Thiệu-Trị ». Đây là kỷ niệm nhớ vua cha. Nhưng vua Thiệu-Trị (1841-1847) và vua Tự-Đức (1848-1883), rất gần nhau, không ai đủ tài dám quả quyết món đồ thuộc vua nào cho đúng tuổi.

Rất nhiều món ký Tuyên-Đức, Thành-Hóa, xin chớ vội tin. Nhưng mấy người buôn đồ cổ đều phát tài, và tôi vẫn là tôi, vì Tuyên-Đức và Thành-Hóa bán như tôm tươi, còn tôi nói chỉ có tôi nghe, mới tức. Thấy đề Tuyên-Đức, mà khi giảo nghiệm mọi cách chắc chắn đó là *cổ và thật*, thì nên định vật đó làm bởi Đường-Anh (đời Kiền-Long) là vừa, vì ông Đường-Anh có danh nhái được đủ các món đời trước ông, còn vua Tuyên-Đức (1426-1435), trị vì có chín năm, không đủ thời giờ để lại quá nhiều đồ sứ như tôi đã thấy!

Một cách khác dạy rằng vua Gia-Khánh cho phép nhái lại khá nhiều đồ sứ và ký hàm-bà-lằng đủ thứ hiệu danh tiếng: Vĩnh-Lạc, Tuyên-Đức, Thành-Hóa, v.v... Như vậy thì tôi còn rộng rãi lắm khi đề nghị như trên, và có thể khi gặp đồ ký các hiệu nầy, mà men còn sắc sảo, thì tốt hơn nên kéo các vật ấy lại những năm Gia-Khánh (1796-1820), thay vì Kiền-Long (1736-1795) như tôi đã nói. Nghệ-thuật chơi đồ cổ là phải học tánh ăn ở cho rộng rãi và biết dung thứ: được một món đời Gia-Khánh, cho đến nay, cũng là

sướng lắm rồi, đòi làm chi cho khó mà ra người không dễ dãi!

Có một lần, một nhà sưu tầm Pháp đưa cho tôi xem một lục bình men đen, thứ hầm hai lần (ai có cuốn *les poteries et porcelaines chinoises* của bà *Daisy Lion-Goldschmidt*, xin lật xem pl. XXIII), và đinh ninh bình nầy chế tạo năm Thành-Hóa thứ thiệt. Tôi xem kỹ và quả quyết bình ấy chế tạo năm Khang-Hy và như vậy cũng đã qui lắm rồi, nhưng người chủ cái bình không chịu. Tôi phải giải thích đời Thành-Hóa chưa phát minh cách chế tạo loại men đen hầm hai lần, và phải đợi đến Khang-Hy mới tìm được phương pháp ấy. Chú chàng cũng chưa chịu tôi có lý, nhưng một ít lâu sau, chú chàng gặp tôi cười mà thú thật đã hỏi ý kiến một chuyên-gia Pháp rồi, nên nay đành chịu đó là cổ vật triều Khang-Hy. Tôi kết luận: thứ nhứt trong nghề chơi đồ xưa, nói thiệt mất công cãi, thứ nhì làm thầy thuốc coi mạch có ăn tiền, còn làm nghề coi đồ xưa chỉ coi giùm và làm mọi không công, có khi lại còn bị mích lòng người bán mà cũng không được bụng người mua; thứ ba là chớ nên tin vào niên hiệu ký trên đồ sứ!

Có khi nhờ tuồng chữ viết đề niên hiệu mà phân biệt được thiệt giả. Hiệu *Tuyên-Đức*, viết rất sắc sảo. Hiệu *Thành-Hóa* viết nét bút như còn ướt, chưa ráo mực. Chữ *Chánh-Đức* ký thanh bai tài tử. Duy hiệu *Gia-Tĩnh*, hiệu *Vạn-Lịch*, tuồng như nặng nề. Tuy vậy chữ đều hay và đẹp, theo phương pháp riêng của mỗi thời đại.

Bây giờ thấy hiệu Ngoạn-ngọc, Nội-Phủ, viết không biết mấy kiểu, có kiểu nguệch ngoạc như chữ con nít học viết, như vậy đủ biết là giả rồi, tốt hơn là đừng mua, chớ mua rồi kêu trời, trời có nghe đâu? Tôi nói hiệu Nội-Phủ, viết làm nhiều cách, đó là vì mỗi kỳ đi sứ qua Tàu đều có

đặt thêm y kiểu cũ, lại nữa nguyên là vật làm bằng tay, nên mỗi kỳ đều khác tuồng chữ là thường sự.

Nhớ lại năm nọ có một ông đem tiền cổ đề hiệu vua Quang-Trung ra Bình-Định đặt lên bàn thờ vị anh hùng Tây-sơn, thảm nỗi tiền ấy là tiền giả, do anh thợ dốt làm lại, chữ viết không đủ nét lại thêm viết ngược, nhưng hồn linh đức Quang-Trung đâu có vì lỗi như vậy mà bẻ cổ thằng bướng bỉnh sao đành!

Theo tôi, những đồ giả, đồ ký niên hiệu của thế kỷ trước, chỉ ra đời nhiều từ khi có tiếp xúc với Âu-châu và do sự đòi hỏi quá mức của người Âu. Tệ đoan nầy càng bành trướng vì các tân phú ông ngoại quốc đều tập tành chơi cổ-ngoạn và ông nào như ông nấy đều buộc phải có niên hiệu cao họ mới khứng bỏ tiền ra mua, thảo nào giả hiệu không mọc ra như nấm.

Niên hiệu Trung-hoa thường viết bằng Hồi-thanh, phủ lên trên một lớp men trong suốt.

Niên hiệu giả tạo của Nhựt, nhái cổ khí Minh-triều, thì ký hiệu Minh trong một vòng tròn duy nhứt, vẽ bằng Hồi-thanh.

Vào cuối đời Khang-Hy, các niên hiệu đều vẽ dưới men trong suốt, những hiệu ấy khi xanh lam, khá hồng, khi đỏ au, và đôi khi có mạ vàng, và hiệu mạ vàng lại viết trên men, nên thường mau bay.

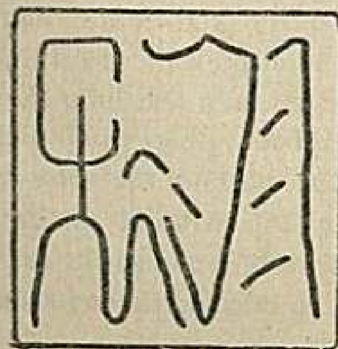
Đời Đại Minh, và nhứt là đời Thanh kể từ vua Ung-Chánh sắp sau, các niên hiệu vua đều viết theo chữ Triện, kiểu các con dấu cổ và có đóng viền vuông chạy chung quanh.

Vua Khang-Hy trở về già, trở nên khó tánh và năm Đinh-ty (1677) người ra lịnh cấm tuyệt sự đề niên hiệu vua dưới đáy từ khí, không muốn cho dân thứ phạm tội chà đạp lên thánh hiệu, để hiệu mỗi khi món sứ bể và rớt rơi

trên đất. Và hình như lịnh cấm ấy không được tuân hành triệt để, nhưng cho đến nay các chuyên gia cũng chưa khám phá từ năm nào lịnh ấy mới được thâu hồi.

Như đã nói rồi, vào những năm có lịnh cấm của vua Khang-Hy, nên các lò sứ phải chế ra hiệu riêng để nhìn biết sản phẩm chế tạo của lò mình, và hiệu hai vòng tròn (double cercle), và các hiệu ngoạn-ngọc, vân vân, có lẽ có từ năm 1677 sắp về sau đây thôi, hoặc đồng thời vua Kiền-Long đây thôi, vì tôi chưa gặp món nào ký Ngoạn-ngọc hay «hai vòng tròn» lạc tinh đến men Khang-Hy bao giờ. (Riêng cái thố có nắp số 69 nói nơi đoạn sau, ký *double cercle* nhưng theo lạc tinh tôi định hoặc Khang-hy hoặc Vạn-lịch). Tôi chưa dám quả quyết (Pl. 40, fig. 40).

Nhiều nhà chơi cổ-ngoạn, không tìm mua đồ sứ có vẽ hình khéo, lại tìm làm cồ-léc-xiông các niên hiệu và ký hiệu đặc biệt khác nhau, và khó nhứt là đồ sứ ký ấn hiệu NGOẠN, tách nhẹ trong men rồi phủ lại một lớp men trong, phải mắt thật tỏ và nhìn thật lâu mới thấy. (Dĩa số 114 vẽ một cái nhà lầu dưới gành thấy trong một đêm trăng tỏ, đúng là men Khang-Hy, chắc là chế tạo lối năm 1677 kia vậy).



Dĩa số 114 VHS, vẽ một nhà lầu dưới gành đá, ngoài xa có một đoàn chim bay, hiệu ẩn-tự, vẽ chữ « Ngoạn *» nét trắng trong men trắng «* ám họa *» phải đưa ra ánh nắng hoặc nhìn lâu mới thấy. (Hiệu nầy chắc dùng vào năm 1677 đời Khang-hi).*

Kể ra những nhà sưu tập dấu hiệu và niên hiệu đồ sứ như nói trên, đã tỏ ra có bản lĩnh khác thường vậy, nhưng còn vài chuyên gia lại sưu tập chỉ một kiểu sứ chế tạo do nhiều lò có dấu hiệu và niên hiệu khác nhau như bộ dĩa sau đây, tuy chỉ đó là kiểu hạc rập :

— một dĩa hiệu Đại Thuận
— một dĩa hiệu Trân-ngọc
— một dĩa hiệu ba chấm (tam điểm)
— một dĩa hiệu là bốn chấm trong một vòng tròn

(Bốn dĩa nầy, phải thấy mới biết dĩa nào làm trước (xưa), dĩa nào làm sau (mới hơn cái trước, nhưng vẫn xưa, chớ không phải dĩa tân tạo gần đây).

Duy ba dĩa như sau, nhờ có đề rõ niên hiệu theo âm-lịch, nên định được đúng :

— một dĩa hiệu *Canh dần* (1830), năm thứ 11 của vua Minh-Mạng ;

— một dĩa hiệu *Tân-sửu* (1841), năm đầu vua Thiệu-Trị ;

— một dĩa hiệu *Ất-tỵ* (1845), năm thứ 5 vua Thiệu-Trị.

Ngoài mấy dĩa đó, nhà nầy có hai chén tốt và một chén tống kiểu hạc rập hiệu « *Ngọc-lâu* » sẽ nói trong tập sau số 7 : *Đồ sứ men lam Huế.*

Đồ sứ ký niên hiệu theo âm lịch.—Trong quyền « *les poteries et porcelaines chinoises* của bà *Daisy Lion-Goldschmidt*, trương 54-55, có nói về đồ sứ ký niên hiệu theo âm lịch. Nhưng bà chỉ nói sơ, rồi dặn độc giả nên tìm hiểu thêm trong bộ sách Anh-văn của ông Hobson, khảo về đồ sành triều Minh. Bộ sách ấy, nhan là *The wares of the Ming dynasty, Londres, 1922, R.L. Hobson*, tôi có kiếm mà mua không được. Nay theo chỗ tôi mò và biết riêng, xin mách ra đây, dám nhờ độc giả cao minh có thấy sai thì dạy thêm, tôi xin đa tạ.

Theo tôi, niên hiệu theo âm-lịch dùng đề :

1. Ký những đồ sành đặc biệt, chế tạo vào những năm đặc biệt, tỷ như : (xem hình nơi Pl-6-7) (bỏ vì hình lu).

— hiệu tám chữ *Đại Minh Thành Hóa nguyên niên Ất-dậu* (1465), đây là đồ sứ chế vào năm đầu của vua Thành-Hóa, không chối cãi được ;

— hiệu năm chữ *Hựu tân sửu niên chế* (1721) : đây là đồ sứ chế năm Vĩnh-hòa, lúc vua Khang-Hy trị vì được sáu mươi năm, và chế ra đề kỷ niệm lễ lục tuần khánh thọ của ngài.

2. Còn về ba dĩa *hạc rập* kể trên, thì năm Canh-dần (1830), năm Tân-sửu (1841), năm Ất-tỵ (1845) đều là những năm đi sứ triều hai vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị, không còn nghi ngờ gì nữa.

Với hai tỷ dụ trên, ta có thể kết luận rằng đồ sứ có ký niên hiệu theo âm lịch, thì đầu tiên, đồ ấy chế tạo đề kỷ niệm những năm quan trọng (ca thứ 1). Vào đời Thanh, đồ sứ ấy được chế tạo đề làm cống phẩm tặng lại nước đến cống hiến phẩm vật cho Trung-hoa (ca thứ 2), và vì vậy tôi đặt tên là *đồ sứ* (cadeau diplomatique), khác với đồ sứ trong tự điển ông Đào-Duy Anh cắt nghĩa là đồ làm bằng đất « từ » (porcelaine à base d'argile).

Nếu trên đồ sứ có đề hiệu vua luôn với niên hiệu âm lịch (Thành-hóa Ất dậu, Khang-Hy tân sửu) thì dễ tính lắm, vì không có ông vua nào sống đến hai con giáp. Nhược bằng chỉ thấy đề niên hiệu âm lịch mà không chỉ rõ dưới triều vua nào, thì cũng không khó. Tỷ dụ nơi tr. 162, tôi có dẫn bộ chén *Giáp tý* mà tôi đề quyết làm vào năm 1804, dưới triều Gia-Long. Bài toán khiến tôi tìm ra năm 1804 là như vầy : tôi lật cuốn *Synchronismes chinois* của cố *Mathias Tchang*

in tại Thượng-hải năm 1905, [1] thì có cả thảy ba Giáp-tý nên xét đến :

— bắt đầu Giáp-tý gần ta hơn hết là năm 1924 thì ta khỏi xét vì gần quá, không thể làm bộ chén trà cũ kỹ nầy đặng ;

— thêm sáu chục năm là một giáp nữa, thì gặp Giáp-tý 1864. Năm nầy, bên Trung-hoa, xảy ra cái chết của tướng giặc Hồng-Tú-Toàn (Hong Sieou-ts'iuen) mất tại Giang-tây, bên An-nam là năm thứ 17 vua Tự-Đức, xem đi xét lại kỹ, men bộ chén già giặn hơn nhiều, không cho phép ta ngừng lại đây, nên ta phải loại luôn năm 1864 ;

— lên một con giáp, sáu chục năm nữa, gặp năm Giáp-tý 1804, là năm thứ 9 vua Gia-khánh bên Trung-quốc, lại cũng là năm thứ 4 của chúa Nguyễn-Ánh, tuy lên ngôi tôn, mà chưa được sắc phong, nhìn kỹ lại bộ chén một lần nữa thì đích thị men nầy, lạc tinh nầy, da rạn nầy, câu văn khí phách nầy, vân vân, khiến ta dừng lại đây mà quả quyết năm Giáp-tý 1804 là năm chế tạo bộ chén nọ. (Sở dĩ tôi dừng lại đây mà không leo thêm một con giáp sáu chục năm nữa, vì nếu tăng 60 năm nữa sẽ gặp năm Giáp-tý 1744 là năm thứ 9 vua Kiền-Long bên Trung-hoa, năm thứ 5 vua Cảnh Hưng đời Lê ngoài Bắc, năm thứ 8 chúa Võ-vương Nguyễn-phước Khoát trong Nam, một là năm 1744 nước Việt còn sôi động chưa yên không thời giờ đặt làm đồ sứ, hai là chiếu theo sự lạc tinh, bộ chén tuy già giặn cũ kỹ nhưng tuổi không lên cao đến bực đó, và tôi dừng lại năm 1804 là vừa, và tôi sẽ trở lại bộ chén Giáp-tý nầy trong tập số 7 : « Khảo về đồ sứ men lam Huế ».

1. *Synchronismes chinois* par le p. *Mathias Tchang S.J., Imprimerie de la mission Catholique, orphelinat de T'ou-sè-wè, Chang hai*, 1905. —Cuốn này cần thiết lắm, có đủ niên-hiệu đối chiếu các vua Trung-quốc, An-nam, Nhựt-bản, v.v... Đài-Bắc có tái bản, nên tìm mua mới hiểu đồ xưa.

Xin quí vị đừng ngã lòng, nghề chơi nào cũng lắm công phu, và thú vui ở chỗ đó.

Về những hiệu lò, hiệu riêng của người chế tạo : hallmarks.

— *Cổ nguyệt hiên :* đã nói rồi.

— *Đại-thọ đường :* nhà (lò) dưới bóng đại-thọ (fait à l'atelier du Grand Arbre).

— *Đạt-cổ-trai :* Ta-kou-tchai : trại thông suốt đồ cổ (biệt hiệu của một chuyên gia đồ cổ ở Bắc-kinh, tên Hoắc-Minh-Tử (Paul Houo) (tôi cũng ký tên nầy khi viết về cổ ngoạn). (Cabinet où l'on pénètre l'antiquité).

— *Kỳ-ngọc-đường* : nhà chứa ngọc quí lạ. (fait à l'atelier du Jade Rare).

— Thận-hữu-đỉnh-ngọc-trân-ngoạn : (thấy trên 1 đọi, không hiểu nghĩa bốn chữ đầu).

Những hiệu đề tặng, khánh chúc.— Những hiệu nầy thường thấy trên các món đặt làm riêng, hoặc đề tặng một quan chức, một nhơn vật, hoặc một dịp chúc thọ hay lễ mừng nhà mới, đám cưới, v.v... Tỷ như :

— *Thạnh triều thụy chế.*— Niên hiệu nầy ký dưới một bình trà thật lớn, vẽ tứ linh (long-lân-qui-phụng), rồng năm móng, mỗi con thú có vẽ kèm một bài thi, bốn chữ hiệu viết trong hai khoanh tròn, không lem không dập (double cercle parfait). Theo tôi, đây là món sứ hy hữu, có lẽ do tay thợ khéo Đường-Anh chế riêng cho chúa Trịnh-Sâm, trước phong Thượng-sư Thượng-phụ Tĩnh-Vương, sau phong *Thịnh*-Vương thì mất (1767-1782). Ông nầy mất năm 1782, thọ bốn mươi bốn tuổi và bình nầy có lẽ vào năm ông ăn tứ tuần, tức năm 1778 (mậu-tuất). (số mục lục 665-VHS).

— *Đại cát (đại kiết).*— Lành lớn (chúc may).

— *Vĩnh-khánh trường xuân, Vĩnh bảo trường xuân:* xuân vĩnh viễn, không phai lạt.

— *Thọ đồng nhựt nguyệt:* cùng với mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, lâu dài mãi mãi.

— *Phúc như Đông-hải, thọ tỷ Nam-san:* Phúc dồi dào như biển Đông, thọ như núi Nam.

— *Hoan thiên hỷ địa:* mừng vui lớn như trời cao đất rộng.

— *Phú quí vạn đường:* Giàu sang, phúc lành dồi dào.

— *Lộc Thọ Phú Quí:* Bổng lộc, sống lâu, giàu có, cao sang.

— *Hỷ báo tam nguyên, Trường thọ phú quí:* Báo tin đậu tam nguyên, sống lâu giàu sang.

— *Phước — Lộc — Thọ:* có phước, có lộc, sống lâu.

— *Song hỷ:* hai điều vui.

— *Ngũ lương thái phủ ngô tường thoại tạo:* ý nói ông Ngô-tường-Thoại làm cho ông Ngũ lương thái phủ.

Những hiệu tôn trọng, mến thích.— Trân — Văn — Bát cổ — Cổ — Ngọc — Nhã-ngọc — Ngoạn-ngọc — Kỳ-ngọc Kỳ trân như ngọc — Chánh ngọc — Trân ngọc — Thạch bửu mỹ ngọc kỳ trân: có lẽ nên đọc: *Kỳ-trân — Mỹ-ngọc — Bửu-Thạch* (vì viết làm hai hàng ba chữ, nên đọc sao cũng được).

Những hiệu lạ.—Có nhiều món đồ sứ làm đề xuất ngoại bán ra Âu-châu là nhiều nhứt, nên ghi cả các hiệu nhái theo Tây-Phương,

Nhiều món khác làm đề dâng vua và ký một biệt hiệu, tỷ như chữ CHẾ viết theo lối triện và đóng khuông vuông rất khéo, như vầy: (xem Pl. 6-7 fig. 7).

(Tôi xin dành riêng chưa nói đồ sứ ký hiệu chữ *Nhựt* và ký *Nội-Phủ*, sẽ viết trong tập sau nầy về « Đồ sứ men lam đất Huế ».)

PHẦN THỨ HAI

Tiểu dẫn

Từ trước, tôi đã khảo đại lược về phương pháp tổng quát cách làm đồ đất nung qua đồ gốm tới đồ sành.

Trong Phần thứ hai nầy, sẽ đi sâu vào đề thêm chút nữa. Có chỗ phải lặp lại những gì đã có nói rồi nơi phần thứ nhứt. Có chỗ lại nhấn mạnh thêm cho rõ ràng câu chuyện muốn diễn tả. Ấy chẳng qua là một cách trình bày. Tôi không có ý làm văn. Tôi chỉ muốn cho sáng vấn đề. Lại nữa, tôi viết đây là chỉ muốn trao chút nghề riêng cho một người tôi khó quên ơn.

Nếu tôi có lặp lại một câu chuyện đã nghe rồi, là tôi muốn nhắc cho nhớ lại để hiểu đoạn tôi đang nói. Không phải lẩn thẩn đâu, mà thật là cố ý.

Gặp chỗ nào thấy nặng nề khó hiểu. Xin đừng đọc tiếp. Hãy xếp sách lại, làm lảng qua chuyện khác. Khi nào thấy vui sẽ đọc lại.

Vấn đề học là khó. Muốn nhiễm, phải dày công.

Tôi học suốt một đời mà không chán. Nay đã bảy mươi mới viết. Xin các bạn hiểu giùm.

10-6-1971

PHẦN THỨ HAI

LƯỢC SỬ ĐỒ ĐẤT NUNG, ĐỒ GỐM, ĐỒ SÀNH VÀ ĐỒ SỨ TRUNG - HOA.

CHƯƠNG I

Từ thượng cổ cho đến Hán (? — 220 Tây-lịch).

Tân-thạch-khí thời đại (époque néolithique).

Theo truyền thuyết và cũng theo giả sử, trung tâm điểm chỗ ở của người Hán-tử China, là vùng trung châu sông Hoàng-hà, nay thuộc hai tỉnh Hà-nam và Sơn-tây. Chính tại Yang-tcheou-ts'ouen (Dương-châu-tuyền) (Hà-nam), năm 1920, giáo-sư khảo cổ người Thụy-sĩ, ông G. J. Andersson, tìm ra một đống miểng gốm thuộc thời đại tân-thạch-khí, đào gặp chung lộn với một mớ đá mài, khí cụ của người thượng cổ xa xăm. Trong số các đồ gặp được tại Dương-châu tuyền ấy, có miểng những chum, vò làm bằng đất xám thô sơ, có thứ vò đít nhọn như hình nhũ-hoa, những chén bát bằng đất đỏ, mịn hơn loại làm bằng đất xám đã kể, hầm chín và kỹ hơn, thêm có vẽ hoặc màu đen hoặc màu đỏ. Nét vẽ thì có kiểu khoanh khu ốc, kiểu tam giác, hoặc những lằn dợn sóng hay ngay suôn đuột.

Từ 1920 về sau, trong các vùng phụ cận Dương-châu, tuốt qua Sơn-tây và Thiểm-tây, thỉnh thoảng các nhà khảo cổ cũng tìm gặp những đồ cùng một loại với gốm kể trên.

Ở Cam-túc, một tỉnh xa xôi của Trung-quốc, ông Andersson với một nhà khảo cổ gốc Tàu là giáo-sư G. D. Wu,

cả hai gặp tại nhiều địa điểm, nhiều đống thật to chứa những loại gốm đã kể, nhưng có ba địa điểm sau nầy là quan trọng nhứt :

1) một ở mộ-địa Bản-sơn (Pan-chan). Nhiều bình đào được, hông to đáy rộng, cổ eo, quai nhỏ bé, xem dường khéo hơn loại gốm Dương-châu. Cũng vẽ đỏ đen vòng khoanh khu ốc, hình trám, hình thoi, hình tam giác, khi đan mặt võng, mặt lưới, hoặc hình vỏ sò vỏ ốc ; có khi cũng vẽ hình nhơn vật một cách đơn sơ, có cái đầu nhỏ xíu. Có hũ lại có nắp, và nắp ấy trên có gắn những hình bán thân có đầu người rõ ràng, thế cho cái núm để cầm. Nét vẽ vừa đậm và rộng bề ngang, lấm tấm như dấu răng và kiểu ấy Pháp gọi « *motif de la mort* ».

Những phẫu và hũ đào được nầy, khi xưa dùng để mai táng tro cốt người chết. Khảo ra, những vật nầy xưa chắc nắn bằng tay, nhưng khéo lắm, đất sét mịn màng, còn cái cổ có lẽ đã biết sử dụng bàn quây, cho nên rất tròn. Hỏa lực để hầm, chắc là cao độ lắm.

2) hai ở Mã-xương (Ma-tch'ang), hũ cao hơn, đáy eo hơn, nhưng đất dùng ở Mã-xương không mịn bằng đất Bản-sơn, da hũ cũng không trơn láng bằng đồ Bản-sơn. Trong cách vẽ vời, đồ Mã-xương ưa vẽ vòng tròn cùng một trung tâm, hoặc hồi-văn hay đường song hành và có vẽ kiểu gì trông như cánh tay có đủ ngón. Cách tô điểm nầy khiến ta kết luận có lẽ loại gốm nầy sẽ được nhà Thương sau nầy lấy kiểu vẽ lại trên loại gốm da trắng của họ.

3) địa điểm thứ ba ở Sin-tien (không biết dịch), và những vật tìm tại đây khác hơn hai loại trên : hũ cao cổ hơn, nét vẽ sơ sài, đặc biệt là kiểu móc đôi như hình cù ngoéo.

Khi đào gặp các cổ vật nầy, ông Andersson kết luận rằng những cổ khí đào thấy bên Trung-hoa rất gần tông

phái với các cổ vật tìm gặp ở Tây-phương, như ở Anau, ở Tripolje, ở Ukraine và ở Thổ-nhĩ-kỳ-tư-thản gần Nga (Turkestan russe). Kể về hình dáng, cách làm, cách tô điểm và nhiều chi tiết khác, ông Andersson tỏ vẻ lấy làm lạ không hiểu vì sao có một mối liên quan lạ lùng khó hiểu như vậy giữa các địa điểm Đông và Tây xa cách nhau có đến ngàn trùng.

Mấy năm gần đây, nhờ nghiên cứu và đào thấy nhiều nơi khác, nên so sánh lại kỹ, thì những mối liên quan giả luận của giáo sư Andersson còn thiếu nhiều móc nối chưa tìm ra và ta chớ vội kết luận như ông rằng đồ gốm từ Tây-phương để lang tràn sang Đông-phương.

Vấn đề đồ gốm đời tân-thạch-khí chưa nhứt quyết ngã ngũ và còn trong vòng bàn cãi không thôi. Theo ông Andersson định tuổi, thì các cổ khí tìm thấy, kể ra :

— đồ Dương-châu, vào khoảng 2200-1700 trước Tây-lịch ;

— đồ Bản-sơn, lối 1900 tr. T.l. ;

— đồ Sin-tien, lối 1300-1000, tr. T.l. .

Các nhà khảo cổ hậu tấn không đồng ý với ông Andersson về cách định tuổi như trên và kéo xuống thấp hơn vài ba thế kỷ, nhưng họ công nhận đồ gốm sơn vẽ (*poterie peinte*) có trước đời Thương (1521 ? — 1028 tr. T.l.).

Ngoài ra, còn một loại gốm sơn vẽ khác, kiểu vở thô sơ hơn, làm bằng đất xám đều là đồ dùng để đựng tro cốt người chết, vẫn còn tiếp tục tìm gặp trên đất Trung-hoa, khi thì nắn bằng tay, khi thì dùng khuôn tre như thúng rổ quảu, nên nay còn thấy dấu vết lằn rổ lằn chiếu hoặc lằn các thớ vải thô trước dùng làm bọc làm khuôn. Cũng những kiểu mẫu nầy, sau đó nhà Thương dựa theo để đúc các đỉnh đồng ba chân và các món từ-khí khác, có tên khó

dịch, vì trong sách Pháp không viết lại bằng Hán-tự : « li » : lịch ? ; « hien » : hiến ?

Nơi *Ts'i-kia-p'ing*, gần Bản-sơn, Andersson tìm thấy một cái bầu (bình) miệng rộng, có hai quai, vẽ phía ngoài kiểu lằn chiếu (natte) và lằn lược (peigne) — danh từ chuyên môn gọi « *kamm-keramik*. » Ông Andersson sắp cái bầu nầy thuộc loại đồ tân-thạch-khí Âu-châu hoặc Turkestan, và định tuổi bầu nầy làm lối ba ngàn năm trước Tây-lịch ; nhưng các nhà khảo cổ Trung quốc cho rằng bầu ấy làm lối một ngàn năm trước Tây-lịch mà thôi. Cho đến nay chưa gặp một bầu nào y như bầu nầy.

Có một loại từ-khí thuộc loại gốm đen (poterie noire), tìm thấy các vùng như Hà-nam (Ho-nan), Dương-châu (Yang-tchao), Siao-t'ouen, Hou-kang, Long-sơn (Sơn-đông), Chiết-giang (Tchö-kiang), Mãn-châu-quốc, loại gốm đen nầy có sau loại gốm sơn vẽ và đến đời Chiến-quốc vẫn còn làm. Gốm đen nầy hiếm lắm, hiện bên Âu-châu chỉ có viện ở Stockholm và bên xứ Canada ở Toronto là có chưng bày.

(Tôi dịch đoạn nầy và nhiều đoạn nữa trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmid cho các bạn không đọc được Pháp-văn, để cho biết chút ít về các loại gốm cổ thời, kỳ thật các bạn thông chữ Pháp nên tìm đọc bản Pháp nguyên văn là hơn. Vả lại, đồ cổ khí thời tân-thạch-khí, nếu tìm gặp, không đủ cho các viện bảo-tàng ngoại quốc tranh giành nhau mua, đâu có lọt tới tay mình mà hòng mong ước.)

Cổ-vật đời Thương-Ân (1521 ? — 1028 tr. T.l.). — Nhắc đến đời Ân-Thương, khiến nhớ tới truyện Phong-thần. Đây là một đoạn sử Trung-hoa, tuy lâu đời, nhưng có thật.

Nay xem qua sách khảo cứu Tây-phương, nhìn tận mắt hình ảnh các đồ cổ khí đào được ở Hàm-dương : cái hồ chuốc rượu đời Thương, bằng đồng, mỹ thuật còn tân thời hơn nay, và càng ten rĩ người hiếu cổ càng ưa chuộng ; cái

bảo kiếm cán bằng vàng khảm ngọc, lưỡi kiếm bằng ngọc thạch (jade) đã lạc tinh thấm hồng, tầm con mắt càng rộng thêm lên, và càng học càng thấy dốt.

Sách Pháp kể rằng chuyện nhà Thương xảy ra năm 1300 trước Tây-lịch, một ông vua đời ấy dời đô về Hàm-dương (Ngan-yang), ở hướng bắc tỉnh Hà-nam. Năm 1928, tại vùng nầy đào được nhiều món cổ vật chứng minh thế kỷ XIII đến XI tr. T.l. đã văn minh và xa hoa tinh tế vô cùng. Các cổ-đồng tìm thấy ở Hàm-dương là những cổ vật kỳ trân, các nước Âu-Mỹ đều thèm muốn. Vùng Hàm-dương có để lại một loại gốm trắng, Pháp gọi « *poterie blanche* », không có món nào còn nguyên vẹn, trừ phi một cái bình cao ba tấc ba mươi hai, nay chưng bày tại viện *Freer Gallery of Art* ở Hoa-thạnh-đốn, Mỹ-quốc, và ước định chế tạo vào cuối đời Thương. Trên mặt bình thấy hình nổi kiểu « *lôi văn* » nhái những lằn sét đánh ngòng ngoèo trên da trời bạch chảng (hình nơi Pl. II sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, không in đây được).

Ngoài ra vùng nầy cũng tìm gặp những cổ vật bằng ngà chạm, và bằng ngọc thạch giồi trơn bóng và đã lạc tinh, đột nhiên chẳng hiểu đời ấy khí cụ làm bằng giống gì mà cưa cắt những loại ngọc cứng rắn như kia được. [1]

Đồ gốm đời Thương màu xám, đỏ hay vàng; đều là những hũ đựng cốt vẽ hình y như hình xương cá, hình thoi, hình trám. Có nhiều món có một lớp bùn vàng bám vào rửa cạo không ra tăng giá trị cho món cổ vật. [2]

1. Người đời Thương đã biết dùng vật nào trị vật nấy, tiết thay người Tàu khựng lại đó và không khai thác thêm sự phát minh nầy. Tỷ như muốn giồi mài mã não thì họ dùng mã não, khắc với nhau, muốn cắt khoan ngọc thạch thì họ dùng dao ngọc-thạch hay phấn ngọc chấm vào khoan tre đầu có thoa một chất mủ cây khiến cho phấn ngọc dính khắn vào y như giấy nhám. Nhờ vậy mà họ trau giồi ngọc đến trở nên đồ trang sức khéo như nay ta thấy, chớ giũa thép không ăn, không hề hấn gì đến ngọc được.

2. Bình xưa dính đất cổ, gọi « thổ tú » (tú là thêu) oxydations terreuses, rouille de terre.

Cổ vật từ đời Châu (1027-256 tr.T.l.) đến đời Tần (221-207 tr.T.l.). — Nối nhà Thương-Ân là nhà Châu, (chia ra Tây-Châu và Đông-Châu), bị lu mờ vào thời Đông-Châu liệt quốc (481-221 tr. T.l.) Các nơi tìm ra đồ cổ thuở ấy là :

Kin-ts'ouen, không thấy mặt chữ Hán, nhưng có lẽ là *Cam-toàn ;*

Houei-hien (Ho-nan) : *Huy-huyện* (Hà-nam) ;

Tch'ang-cha : *Trường-sa ;*

Cheou-tcheou (Ngan-houei) : *Thọ-châu* (An-huy).

Viện bảo-tàng ở *Kansas-City* (Mỹ-quốc) có một cái bầu tìm được ở Cam-toàn, ngoài da có lớp men chì xanh ô-liu, có lẽ đó là cổ vật duy nhứt đời Châu, thỉ tổ của các đồ gốm có tráng men của Trung-quốc vậy.

Đồ gốm da đá da lu (grès) tìm thấy ở Thọ-châu, là thỉ tổ của loại gốm đời Hán vậy (les proto-porcelaines des Han).

Đời Châu để lại hai danh từ chuyên môn về đồ từ khí là :

hou : hồ, hồ rượu (vase) ;

teau : đấu, đấu rượu (coupe).

Chính tại Thọ-châu (An-huy), có tìm ra hai phát minh trong nghề làm đồ sứ Trung-quốc :

1) tìm ra *grès* là đồ gốm da đá da lu (ông Đào-Duy-Anh dịch là « đồ bằng sa-thạch » (theo tôi là lầm. Grès : đá sa thạch, khác với grès : gốm làm bằng đất sét pha với cát, vôi và trọng thổ (baryte). Tôi dịch *Grès* là *đồ gốm da đá da lu*, và xin thỉnh giáo hải nội quân tử) (xem lại trương 40, chú thích).

2) tìm ra lớp men phủ có chất bồ-tạt (couverte à base de feldspath) (xem tr. 61 sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Les poteries et porcelaines chinoises.)

Đời Tần, quá ngắn ngủi, chỉ tiếp tục các kiểu vở đời trước.

CHƯƠNG II

Từ Hán sang Đường.

Đời Hán (206 tr.T.l. — 220 s.T.l.).— Nhà Hán, dẹp được nhà Tần, diệt luôn Sở, đem lại thái bình hơn bốn trăm năm, văn hưng võ thạnh, nhờ vậy chấn hưng mỹ thuật và sự giao thông được dễ dàng đến nước ngoài. Thâu phục Mãn-châu, Bắc Cao-ly, Bắc-kỳ mở rộng đến Thanh-hóa ; về Miền Đông, binh Hán đến vùng Tháp-lý-mộc (Tarim), là một con sông lớn thuộc tỉnh Tân-cương (Trung-hoa). Mấy đồn biên ải tiến xa đến bên kia Đại-dương (Transoxiane) và đến Ferghana (Thổ-nhĩ-kỳ Nga). Nhờ vậy mà lần thứ nhứt, Đông và Tây gặp nhau.

Về phương diện đồ gốm, mỹ nghệ nhà Hán mở đường cho sự tiến triển chuyên môn, sự thay đổi hình dáng và cách vẽ vời trên món đồ.

Nhà Hán tìm được hai phát sinh :

a) làm đồ gốm không có tráng men ngoài, hoặc có tráng men ngoài (*poteries avec ou sanc glaçures ;*

b) làm đồ gốm da đá da lu tráng men có chất bồ-tạt (*grès à couverte feldspathique*).

Đồ gốm (poterie).— Đồ gốm Hán chỉ dùng đựng cốt tro người chết, làm minh-khí (ming-k'i), tức hình nhơn, xe ngựa, đồ vật dụng nắn bằng đất nung và đặt trong lăng tẩm cho hồn (vua, quan, tướng) đem xuống âm cung phục

dịch y như lúc sanh tiền. Ngày nay, từ vùng Hoàng-hà đến vùng Vị-thủy chung quanh hai cố đô nhà Hán là Trường-an và Lạc-dương, đào còn gặp. Đồ gốm còn sót lại ấy, hình dáng y như đồ cổ đồng bằng đồng thuở trước. Viện bảo-tàng Sài-gòn còn giữ một cái hồ (hou), men xanh lục, đặt ở phòng mỹ thuật Hoa-Việt, trước mua trong cuộc phát mãi di sản Cazeau (số mục lục A. 2221, 6, pl. XII Cat. Malleret). Đồ gốm Hán còn một thứ, Pháp gọi *hill-jars*, cũng men xanh lục, và để lại nhiều hộp tròn và bình, ống... Đất dùng, khi da đỏ, khi da xám và có đốm thâm thâm như màu da đồng. Các món ấy, bên ngoài đều có phủ (áo) một lớp men chế bằng khuê-toan-diêm của chì (silicate de plomb), nên khi hầm chín thì trổ màu vàng sậm hoặc trổ màu xanh lá cây, nếu men có pha ten đồng (oxyde de cuivre). Theo lời bà Daisy Lion-Goldschmidt, nước áo men nầy do Tây-phương truyền sang; nhưng khi được áp-dụng bởi bàn tay khéo léo của thợ Trung-hoa, thì nước men được luyện chế hay hơn và thêm bền chắc. Khi nhà Hán mất, nghệ thuật chế men nầy như bị thất truyền mãi đến đời Đường mới tìm được lại.

Những cổ vật Hán-triều, vì chôn lâu đời dưới đất gần hai ngàn năm, nên khi đào gặp và lấy lên được, thì trổ màu lạ mắt, khi màu bạc, khi sáng ngời như ốc xa-cừ, và những danh từ chuyên môn sau nầy được trích trong tạp san của hội Cổ-học Ấn-Hoa, (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1930, tr. 22).

— dính tằm ngân : irisations argentées » : ngân tầm

— dính đất cổ : oxydations terreuses, rouille de terre : thổ tú (tú là thêu)

— dính vàng bạc : paillettes, squames d'or et d'argent : kin yin b'ien: kim-ngân-phiến (phiến là mảnh, tứ tấm mỏng)

— da đen như sơn mài: patine à la laque noire : hei ts'i kou : hắc tắc cổ

— thấm thủy ngân : absorptions mercurielles : choèi yin ts'inn : thủy ngân tầm

— đồng lên da ten : bronze oxydé, recouvert de vert-de-gris : kan kang : càn can

— đồng da đen lọ nghẹ: bronze recouvert de poussière noire, comme le fond d'un poêle, hoei k'eng: khôi can (như dính lọ chảo) :

— nếu có dấu mạ vàng cũ: vieille dorure: liou kin: lưu kim :

— ngọc có dính đất đỏ : jades tachetés de tâches rouges : mân pan : màng bang

— ngọc cũ như dính ten sắt : cheû kinn tcheu hsiéou : thạch câm chi tú :

Đồ gốm Hán-triều thường vẽ cảnh đi săn hay đấu chiến, hoặc nắn trên nắp hình nồi, đảo Bồng-lai có lập bởi sóng ba đào. Vì thuở ấy còn nhiễm sâu đạo Lão-Trang, nên trên gốm thường có nắn mặt bợm dị hình.

Đồ minh-khí Hán nhắc ta nhớ tích trong Tam-Quốc, thừa tướng Khổng-Minh tế hồn tử sĩ bờ sông Hán-dương, không giết người nữa, nên lấy thịt heo làm nhưn bánh và lấy bột nắn đầu người, cũng không nỡ giết trâu vì trâu biết khóc ra nước mắt, khi quân dẫn đi ngang mặt vua (đời Tề), nên bày ra bện hình nhân bằng cỏ khô, lấy đất nắn xe ngựa và gọi đó là *minh-khí*. Về sau, lối đời Đường, đồ minh khí đổi lại, làm bằng giấy vàng bạc đốt ra tro, gởi về âm-phủ cho hồn ma hưởng và tục lệ đốt vàng mã minh-khí ngày nay có chỗ còn tồn tại.

Sau nầy, nhơn đào quật cổ mộ Hán, tìm được kiểu mẫu minh-khí tạo lại cảnh một ngôi nhà giàu đời xưa có đủ tháp canh, trại ruộng, lục súc, lò bằng đất, tôi trai tớ gái, thầy cúng, bọn làm xiếc (cirque), ca nhi, đào hát, đến cái giếng lấy nước uống thì miệng giếng đã biết làm bằng đất hầm, chỉ có hồn người là không tạo ra được; khuôn viên các mẫu đời sống thời Hán nầy được chưng bày đầy đủ tại viện

bảo-tàng Cernuschi ở Paris, ai có dịp qua bên ấy nên ghé xem cho biết.

Gạch đời Hán còn lại, viện ở Sài-gòn có một cục, trên gạch thấy có in hình bông hoa rất khéo và có chạm chữ.

Ngói đời Hán, nay còn lại, người ta lấy đó làm ra nghiên mực, gọi « Vị-ương-cung ngõa », bán rất đắt giá [1].

Đời Hán xây lăng mộ bằng gạch hầm. Xưa kia vùng Thanh-Hóa, có mấy ngôi mộ Hán, nhơn phóng đường xe lửa xuyên Đông-dương chạy ngang qua vùng nầy, trường Viễn-đông Bác-cổ và nha công-chánh có đào được vài mộ và tìm được rất nhiều cổ vật đời Hán đều gởi hết vào viện bảo-tàng Finot, Hà-nội. Nay các vật nầy và những lăng mộ Hán và Tống còn sót lại ở Thanh-hóa, không biết ra thế nào ?

Những ngói xanh đỡ đầu mái ngói, như ta ngày nay còn thấy, thì đời Hán đã phát minh xa rồi.

— *Đồ gốm da đá (grès), quen gọi « đồ gốm da lu »*.— Khi hầm đúng chữ, grès chín, men chảy, chan khắp da trong da ngoài, nước không rịn được.

Thỉ-tổ đồ gốm da lu có từ đời Chiến-Quốc (thế kỷ III tr. T. l.).

Ngày nay, nhà khảo cổ chuyên môn, phân đồ gốm da lu ra làm bốn miền sản xuất :

1. Ở Huế-đô, đường Đinh-bộ-Lĩnh, nơi nhà một ấm-tước còn giữ một nghiên mực qui nghe đồn làm bằng ngói Cung Vị-ương. Thứ nghiên mực nầy qui là vì trên mặt nghiên, chỗ mài mực, có mấy « mạch nước kín », chữ gọi « cù-dục-nhãn » (mắt chim cù-dục), ngày thường mắt không thấy, nhưng cơn gấp rút, mài mực không kịp, thì cứ ha hơi vào, tức khắc những cù-dục-nhãn sẽ tiết ra mực đủ viết vài ba câu cấp kỳ. Trong cuộc binh biến năm Mậu-thân, dinh Gia-Long có mất một nghiên mực rất qui, bằng Đoan-khê-thạch, có cù-dục-nhãn, trước kia của vua Tự-Đức, ngài phong nghiên mực tước « Tức-mặc-hầu », vì muốn có mực lúc nào nghiên có sẵn (ông hầu cho mực tức thời !) Ông Diệm chết nghiên mực ai lấy đâu mất, vì nghiên mực nầy tôi quên nói, hồi ông Diệm còn sống, được mang từ viện bảo-tàng Huế đem về để ở dinh Gia-long (tôi sẽ trở lại nghiên mực nầy trong một bài khác dành cho tập nói về *« đồ sứ men lam đất Huế »*.

1) *Miền Thiểm-tây* (*Chen-si*).— Lối năm 1915, ông Laufer, chuyên gia khảo cổ, tìm thấy trong một ngôi mộ cổ ở đây, loại da lu nầy lần thứ nhứt, và đặt tên cho nó là *proto-porcelaine*, tôi dịch là thỉ-tổ đồ sành.

2) *Miền Hương-cảng* (*Hong-kong*).— Năm 1929, cũng đào gặp tại đảo Lamura, một thứ gốm da lu như vậy (xem sách bà Daisy Lion-Goldschmidt).

3) *Miền Trường-sa* (*Hồ-nam*).— Ở Trường-sa (Tch'ang-cha (Hou-nan), độ vài mươi năm gần đây, có đào gặp loại đồ gốm da lu nầy, nay chỉ có ông bác-sĩ Newton là có nhiều nhứt và ông tàng trữ tại nhà riêng ở xứ Ecosse.

4) *Miền Việt-châu* (*Yue-tcheou*).— Đây là loại đồ gốm da như ngọc thạch, men xanh, chữ gọi Việt-dao (Yue-yao), vì sản xuất tại Việt-châu, Pháp gọi *« les premiers céladons de Yue »*.



Từ Lục-Triều (220-589) đến đời Tùy (589-617).— Trước thời-đại Lục-Triều, có thời-đại Tam-Quốc và Đại-Tấn, nhưng giai đoạn nầy, được kể thuộc buổi Mạt-Hán. Nhà Hán sụp đổ, thì Trung-hoa chịu cảnh loạn lạc và đồ khổ ngót mấy thế kỷ.

Trước khi đổ, nhà Hán bị chia ba, « thế chơn vạc », như trong truyện Tam-Quốc đã tả.

— nhà Tây-Thục, hai vua (Chiêu-liệt-đế Lưu-Bị và Hậu-chúa Lưu-Thiện) trị vì bốn mươi bốn năm, đóng đô ở Tây-xuyên, sau bị nhà Tấn thâu (263 s.T.l.).

— nhà Ngụy, dòng Tào-Tháo, đóng đô ở Lạc-dương, năm đời vua, trị 46 năm, bị nhà Tấn diệt năm 264.

— nhà Ngô, dòng Tôn Kiên, đóng đô Kim-lăng, bốn đời vua, trị năm mươi chín năm, xin hàng Tấn năm 280.

(Nước Nam ta, vào thời đó, thuộc Ngô, nên còn câu: «thẳng Ngô răng trắng nhẻ, miệng không ăn trầu».)

Nguy, Ngô, Thục đều bị nhà Tấn, dòng Tư-mã Ý tóm thâu. Nhà Tấn gồm mười lăm đời vua trị một trăm lẻ sáu năm, chia ra làm Tây-Tấn (265-317) đô ở Lạc-dương, và Đông-Tấn (317-420) đô ở Kiến-khương.

Lại có mười sáu nước nhỏ phụ thêm là: Tây-Lương, Bắc-Lương, Đại-Hạ, ba nước nầy là phiên quốc, không đúng dòng Hán-tộc. Mấy nước kia, xin miễn kể. Đến khi nhà Tấn mạt, trong nước chia làm hai, gọi Nam-Bắc lưỡng triều, như:

Nam Triều có: Nam Tống, họ Lưu, đô Kiến-Khương, tám đời vua, trị sáu chục năm. Nam Tề, dòng Tiêu-Hà, cộng bảy đời vua, trị hai mươi bốn năm.

Nam Lương, cũng dòng Tiêu-Hà, nhưng thuộc chi khác, cộng bốn đời vua, trị năm mươi sáu năm;

Nam Trần, họ Trần, năm đời vua, trị ba mươi hai năm. Đời nầy, đặc biệt, đã biết *dạy trong quân biết đánh trống canh và đánh thanh la, mõ và sanh,* để biết canh nào và để biết quân canh còn thức hay đã ngủ gục.

Bắc Triều gồm có: Bắc Nguy (Wei) mười đời vua, trị một trăm bốn mươi chín năm. Sau chia ra Đông-Nguy: hai đời vua, trị hai mươi ba năm.

Bắc Tề: sáu đời vua, trị hai mươi tám năm.

Bắc Châu: năm đời vua, trị hai mươi tám năm.

Tuy nhiều làm vậy, nhưng trong sử chỉ kể có sáu nước là: Tống, Tề, Lương, Trần, Nguy, Châu. Vì vậy nên gọi Lục Triều, cộng ba trăm sáu mươi chín năm (220-589).

Thuở Lục-Triều, khó phân biệt đồ gốm do nơi nào sản xuất và làm vào năm nào. Một mớ là của lưu lại của nhà Hán. Lại có một mớ khác, khó phân biệt rõ làm vào buổi nhà Hán còn, hay làm vào mấy năm Sơ Đường, các món

ấy được sắp xếp chung vào Lục-Triều, tỷ như đồ minh-khí đào được sau nầy. Sách Pháp thường nhắc Lục triều và gọi *«période Wei»*, tức triều Bắc Nguy (388-535).

Tch'ang-cha.— Trong những vật đào thấy ở Trường-sa và ghi nhận thuộc Lục-Triều, có nhiều hũ đựng cốt da xám, và những lọ cắm hương. Gốm Trường-sa gồm gốm da lu, dĩa, bát, hộp, bầu có vòi rót, và thảy đều tráng men dày, màu từ màu ô-liu đến vàng sậm. Gốm Trường-sa còn sót lại nhiều kiểu có đắp hồi văn nổi lớn bằng bàn tay. Ngày nay đã biết được nơi sản xuất các vật ấy, đó là ở phủ Chao-hing (Thiệu-hưng) thuộc tỉnh Tchö-kiang (Chiết-giang), tên cũ gọi Yue-tcheou (Việt-châu). Thiệu-Hưng hay Việt-châu là hai địa danh danh tiếng sản xuất đồ gốm đặc biệt như là đồ da lu màu thiên thanh da rạn, cứng rắn và trong suốt, thêm một thứ gốm khác màu xanh lục đậu, hoặc xám xanh (clair de lune), cầm lên thấy nặng trìu trịu, khác với các loại khác, đó là gốm quí giá, Pháp gọi proto-céladon và Tàu gọi *Yue* hay Việt-dao của họ.

Nay vẫn tìm gặp một thứ «đỉnh ba chân», thường gọi là *«ting»*, mà người thì đề quyết làm vào thế kỷ III tr.T.l., ông thì định chỉ làm vào đầu thế kỷ I T.l. đây thôi, và vấn đề định tuổi nầy chưa ngã ngũ.

Cũng có một thứ *Yue*, sản xuất tại Tö-tsing (không biết dịch), gần Hang-tcheou (Hàng-châu), loại *yue* nầy khó phân biệt với loại *yue* của Việt-châu, vì cả hai đều thuộc tỉnh Chiết-giang, rất gần nhau và gần cùng một thể chất (đất).

Lò Tö-tsing cũng có chế tạo một thứ gốm da đen huyền, rất quí.

Có một lò khác nữa, ở Kiu-yen (Cửu-an?), cũng gần Việt-châu. Lò nầy sản xuất đồ gốm từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, VII, rồi không hiểu vì sao đến đời Đường lại dẹp đi

và dời qua một địa điểm khác ngày nay tìm chưa thấy tông tích.

Còn lò Việt-dao (Yue-yao) thì hoạt động trở lại vào đời Tống, từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI.

Lò Kiu-yen chế tạo những chậu thủy-tiên trẹt, những bầu vóc tròn, những ghè, hộp, đèn, những chén bắt chước hình ếch nhái và những bình rót rượu có cái nắp hình con lân quì (nay con buôn giả tạo lại rất nhiều), lại có thứ bầu cổ cao có cái vòi nắn như hình đầu gà. Các bầu rượu *Yue* đều có quai xách. Về kiểu vở vẽ vời thì nhái kiểu đã có trên các cổ đồng đời xưa buổi Hán-triều: hình ngôi sao, vòng tròn, răng cưa..., (toàn bằng kiểu kéo cây lược cho răng in sâu vào cốt thai), hoặc giả bằng hình đắp nổi: hình người cỡi ngựa, mặt nạ, chim phụng, cá chép hay là kỳ lân có cánh. Càng tiến về sau, kiểu càng đơn giản, cho nên loại *kiu-yen* thế kỷ VI, VII da trơn tru và không có trang hoàng hay tô đắp hình nổi nữa.

Nhưng dầu chánh cổ hay đồ mới là sau nầy, thì Việt dao vẫn cái nào giống cái nấy, khó phân biệt thiệt hay giả. Phải từng trải sành sỏi lắm mới dám mua và mua không lầm. May thay gốm Việt dao sản xuất không nhiều và đến đời Tống, đã nhường chỗ cho loại *céladon Tống*. Nay tại vài buôn cổ ngoạn ở Sài-gòn, tôi còn thấy vài món lư hương kiểu Việt dao làm hình con lân ngồi, nắp là đầu lân có thể lấy ra được để bỏ trầm bỏ hương vào trong. Họ nhái khéo lắm, hớp tớp mua là lầm ngay, nhưng nếu biết ý cầm lên tay nhồi thử, thì trả lại liền! Nếu nó nhẹ, thì nó không thiệt rồi. Cũng may, giá để khá cao, người mình không với tới, và đây là món hàng dành cho khách ngoại quốc cao giò và lắm tiền.

Xuống đến đời Tùy (589-617), không thấy sản xuất chi lạ, cũng mấy món đời Lục Triều tiếp tục kỳ kiểu lại,

họa chăng đời Tùy có chế chế tạo vài món da lu màu vàng hay trắng, và đó là những thỉ tổ đồ sành đời Đường sau nầy.

Phần kết luận và phê bình.

Gốm Lục-Triều chỉ gặp trong các cuộc khai quật bên Trung-quốc. Các quí phẩm ấy ít oi quá, không mấy khi qua tới xứ Việt mình. Nếu có và thứ thiệt, không đủ họ cất lại, vì tuy xích-hóa, họ vẫn bảo trọng cổ vật hơn ai.

Một chi tiết nhỏ, thuật lại cho bớt nặng nề câu chuyện. Ấy là tích « Phá cảnh trùng duyên » (gương bể lại lành), các trường đều có dạy, và nay xin trích trong sách Thành ngữ điển tích của bác tôi, ông Diên-Hương, mà nguyên văn như sau :

« Công chúa nước Trần, tên Lạc-xương, vợ phò-mã Từ « Đức-Ngôn, trong khi nước nhà tan rã, giặc đến cướp « thành, vợ chồng rủ nhau đi lánh giặc, công-chúa đập « tấm gương soi, bể làm hai mảnh, mỗi người giữ một « mảnh để làm tin, dặn nhau cứ đến ngày thượng-nguyên « đem gương bể ra chợ Trường-an bán đặng tìm nhau. Phò- « mã chạy thoát, còn công-chúa bị Việt-công ép lấy làm vợ. « Tới rằm tháng giêng kế đó, Đức-ngôn nhớ lời, đem mảnh « kiếng ra chợ Trường-An bán, thấy có người cũng bán « *tấm gương bể* giống như mình, lấy hai miếng ráp lại thì « *hai miếng ăn nhau như một*. Đức-Ngôn bèn gởi cho người « bán gương, mượn đem về cho vợ, bài thơ :

Cảnh dữ nhơn câu khứ,
Cảnh qui nhơn vị qui.
Vô phục Hằng-nga ảnh,
Không lưu minh nguyệt huy.

« nghĩa là :

Người đi gương cũng đi,
Gương về người chưa về.

Chị Hằng đâu chẳng thấy,
Chỉ thấy bóng trăng loè.

« Lạc-xương công-chúa được thơ, khóc rống lên. Việt « công hỏi biết, liền vời Đức-Ngôn đến trả vợ lại cho.

« Có câu: « *Bây giờ gương vỡ lại lành* » (Nguyễn Du) (T.N.Đ.T., tr. 128).

Bài giải thích trên, văn chương nhẹ nhàng gọn gẫy, hềm vì tác giả không từng làm nghề khảo cổ, nên không nói rành kiếng ấy, gương ấy làm bằng gì, khiến trẻ em non dạ lầm tưởng tấm kiếng ấy như kiếng ngày nay, làm bằng pha-ly, và như vậy là trật lất, vì kiếng pha-ly nếu vỡ thì vỡ làm nhiều mảnh, khó vỡ làm hai; thêm nữa, kiếng pha-ly vỡ, ai để mảnh lại làm gì? Đàng nầy, nếu có chút suy nghiệm của nhà khảo cổ, thì sẽ hiểu đó là loại kiếng soi mặt bằng đồng « *đồng cảnh* » cho nên có câu « *phá cảnh trùng nguyên* » là bẻ tấm đồng cảnh bể làm hai, khi ráp lại ở đâu ăn khớp chỗ đó. Thêm nghĩa vợ chồng tái hợp trùng phùng.

Còn Việt-công đây, tra trong truyện Thuyết-Đường, là Việt-quốc-công, chú ruột Tùy Dương-đế. Khi gặp Lạc-xương công-chúa, thì ông đã già. Đem công-chúa về, không phải làm vợ, mà chỉ cho hầu dưới trướng không biết đến hàng thứ mấy, vì lệ ngày xưa đánh giặc là để bắt đàn bà! Nay Đức-Ngôn xin, xét ra quả tình, thì trả vợ lại, còn gái khác thiếu gì, sá chi một đứa đã có chồng. (*Ai ôi, má đỏ ra đầu bạc. Quá ngán hơi vàng để dạ đen* (hát nói). Thà trả được tiếng thơm; để lại chỉ là cái gai trong con mắt! Hiểu như vậy mới thâm thúy hơn và đọc lại bài thơ chữ của người kiếm vợ mới là đứt ruột! (Cái câu « *quân kim hừa giá ngã thành ông* », hôm nay sao vợ vẫn bên mình không thôi.)

CHƯƠNG III

Từ Đường (618-907) qua Ngũ-Đại Tàn-Đường (907-960).

Suốt bốn trăm năm loạn ly, từ 220 đến 618, nay nước Trung-hoa thấy được một ông vua anh hùng cái thế là Lý-Thế-Dân (Li Chi-min)[1]. Thế-Dân giúp cha là Lý-Uyên, diệt nhà Tùy, dẹp xong thập bát phản-vương, đem ranh giới Trung-quốc ra rộng hơn bao giờ hết, thâu phục Cao-ly, Bắc-kỳ và trọn vùng Tân-cương (Sin-kiang). Trường-an (nay gọi Tây-an-phủ: Si-ngan-fou) lúc đó trở nên kinh đô của vạn quốc, nơi hội hiệp của đủ sắc dân thế giới, từ sứ thần các nước đến lái buôn, cố đạo. Đây là thời kỳ cực thịnh của thi ca và hội họa, buổi « Thịnh Đường ».

Đồ sơn mài, đồ trang sức bằng bạc, những lụa là gấm vóc được gởi bán cho những nước xa xôi. Đồ gốm, nay khéo hơn, trở nên đồ sành, không dùng vào việc chôn tro cốt mà thôi, lại chế ra làm đồ từ khí dùng trong gia đình.

Đồ gốm Đại-Đường có vẻ hùng mạnh, và cách pha màu cũng đổi khác hơn trước, càng xúc tiến trong việc chế tạo, trong phương pháp, để sau trở nên đồ sành da kiểu (porcelaine).

1. Nên tìm đọc sách Pháp « Li Chi-min, unificateur de la Chine, Payot Paris, 1935

Đồ gốm Đường chia ra hai bộ môn phân biệt:

1. đồ gốm tráng men hàm (ngậm) chất chì; (*poteries à glaçures plombifères*);

2) đồ gốm da lu và các loại sành tráng men hàm chất đá bồ tạt (*porcelaine à couverte feldspathique*). Muốn cho đủ bộ nên kể sau nầy loại xứ Liêu (Liao) và sành Trường-sa.

Đồ gốm Đường. Gốm Đường cũng là một loại gốm đời Hán, nhưng trong trẻo hơn, màu hoặc xám bạch, vàng lợt đến vàng hồng, có khi đến đo đỏ; hình dáng đã thoát khỏi nhái kiểu đồng xưa, nhứt là chưn bình chưn bầu đã làm bằng phẳng có dấu xén nghiêng nghiêng, nhưng không nhọn đít nữa. Nếu có món nào, bất kể tô bát kiểu có giún tai bèo thì nhớ đếm cho đủ năm (5) tai bèo mới chắc đó là cổ vật Đường. (những cổ vật đời Tống, số tai bèo lên đến sáu (6).)

Đời Đường đã biết chế ra khuôn đất để nắn các vật lớn vóc như bầu hồ-lô của đạo-sĩ, tô và bát có in hình chim vịt nồi, và các vật chế tạo theo kiểu Hi-lạp hay kiểu ngoại quốc khác.

Men tráng ngoài, dùng chất rỉ sắt hoặc ten đồng, nên thêm bóng láng tươi đẹp. Men ấy màu khi vàng lợt như vàng rơm, khi vàng trong như vàng hổ phách, khi thì đỏ màu da cam Tàu, khi lại xanh lá cây, hoặc xanh men mét, và buổi Tàn-Đường, men trở nên màu lam thâm (bleu sombre), chế bằng chất Hồi-thanh, cũng gọi lam Hồi.

Các thứ men ấy được lót bằng sành da trắng, nên màu sắc thêm đậm đà dễ xem. Khi thì vẽ một màu duy nhứt, khi thì dùng hai ba màu khác nhau, cái xanh, cái vàng, cái xanh da trời, và ba sắc ấy khi vào lò lại chan hòa nhau, đổi ra màu hồ bì, hoặc rằn ri, hoặc nhều đùn cục, trông rất lạ mắt. Về loại men-trong Đường ngày nay xét ra có lẽ những màu kia, lúc chế tạo, người thợ vẫn vẽ có hàng có

lớp đều đặn, nhưng khi hầm trong lò thì những màu ấy chảy lộn lạo, làm hoen ố không như ý thợ muốn, và đó là một sự bất ngờ trở nên một đặc sắc của men Đường (xem hũ số 937 tại nhà). (Pl. 15-16 fig. 15) (vì ảnh lu nên không in được.)

Trái lại, trên vài dĩa đã thấy, loại men màu được vẽ kỹ ở trong những ô chạm sâu xuống cốt thai, nên men không thể nào lang tràn được vào và nhờ vậy, nét vẽ phân minh rõ rệt hơn. Phương-pháp nầy, qua Triều Minh, được chỉnh đốn thêm và cho phép thợ Minh chế ra những sành tam thái (*san ts'ai*), có ba màu.

Trên nhiều bầu, những men quá dày chảy thành vệt đậm và dợn sóng, có khi đóng lại lửng chửng, như lửng lơ nửa chừng,— danh từ chuyên môn gọi đó là « *giọt lụy* » (traces de larme), khi khác nữa, men chảy xuống dồn lại đùn cục sát đáy bình và cũng gọi là *giọt lụy*.

Kiểu vở Đường còn thấy chịu ảnh hưởng Tây-phương trong các hình nồi cộm, chạm tách ra hình hoa thị, kiếng sen, hình giao long giỡn sóng; nơi nhiều món thì vòi rót nước hay rượu lại trổ hình đầu chim phụng.

Có những món Đường nho nhỏ, xinh xinh: hộp tròn, hũ con, thì men có đốm có rằn; đó là « đồ gốm có vân như vân thạch » (*poteries à marbrures*).

Như đã nói trước, đồ khai quật gặp nhiều nhứt là đồ minh khí từ Hán đến Lục-Triều. Minh-khí Đường gặp được, cho ta thấy đủ các nhơn vật của xã-hội đời ấy và của tôn giáo thịnh hành buổi ấy: hình mỹ nữ, vũ nữ, con đòi, thằng ở, luôn hình tiêu-diện, hộ-lăng. Mỹ thuật đã tiến bộ nhiều, minh khí Đường rất khéo và giống tạc: khách kiều cư lui tới phố Trường-an, lái buôn xứ Y-lan, thuật sĩ chà, võ sĩ Ấn, thằng dắt lạc-đà Á-rạp, rồi nào Do-thái, Hồi-hồi có đủ, đến lục súc không thiếu con nào: chó mèo gà vịt đều y như

tạc : con tuấn mã bảo hao, cái đuôi cắt vắn xủn và kết lại. Hình mã ky, hình chiến mã là nhiều nhứt và cũng khéo nhứt, có đủ kiểu khấu dây cương xem như sống. Mỗi món ngày nay bán rất đắt tiền, nhưng xin chớ ham, thị trường Hương-cảng không thiếu gì, duy đều hoặc tân chế hoặc giả tạo.

Các cổ vật và minh-khí Đường, thường tô màu tươi nhưng chưa hầm chín, hoặc chỉ tráng men sơ. Những hình đất chưa hầm thì nay màu vẽ đã phai mờ, chỉ còn thấy dấu vết màu đỏ màu xanh lục hay xanh thiên thanh: Đàn bà đề tóc bới, y phục sặc sỡ, nữ trang khéo léo. Những minh khí có tráng men sơ thì còn rõ ràng hơn và các màu dùng tô điểm cũng sắc sảo hơn.

Sau đời Đường, bớt tục chôn minh khí đất trong lăng tẩm. Từ cuối Đường về sau, đồ mả chế ra thế cho minh khí và mỗi khi tế lễ xong, lại đốt ra tro đề người chết đem về âm phủ tạo lập thế giới khác,

Đồ da lu và đồ da sành (*grès et porcelaines*).— Có cả thảy ba loại khác nhau :

a) đồ céladon Việt, tức đồ da lu màu nước biển ;

b) đồ sành da trắng : Phấn-định, Bạch-định ;

c) đồ da lu men đen.

Ta đã biết đồ gốm Việt chế tại *Kiu-yen*, đã thôi làm từ thế kỷ thứ VI.

Qua thế kỷ thứ IX, có nhiều lò hoạt động vùng hồ Tchang-lin-hou (Trường-lăng-hồ ?) hay ở Việt-dao (Yue-yao). Đến thế kỷ thứ XI, các lò này còn hoạt động. Năm 1930, nhà khảo cổ Nhật, ông Nakao, đến khai quật vùng nầy và định chừng các lò ông gặp đã có trước đời Tống. Lò Việt-dao sản xuất những céladon xuất cảng ra ngoại quốc và ngày nay thỉnh thoảng còn gặp miếng loại gốm nầy tại Fostat (Ai-cập) Samarra, Suse, và tại Nhật. Trong

sách Trung quốc có nhắc đến các lò ẩn danh từng cung cấp đồ sành cho vua Việt (Yue), vua Ngô (Wou) và các lò nầy ở tại Hàng-châu vào thế-kỷ thứ X.

Những Việt-dao Đường đều là đồ gốm da lu gần kéo da sành, sắc xám xám trổ qua lục ô-liu và có rạn nhiều. Những Việt-dao nầy có lẽ xưa hầm, đề những vật kê (supports) làm bằng đất sét, nên nay còn dấu. Đó là những lọ hình quả trứng có nắp đậy, cổ cao và miệng trớt, những chén trà, dĩa bàn, hộp phấn, bầu đựng nước và chum lớn nơi cổ có tra vòi đề rót nước dễ dàng.

Trên các món nầy thường thấy vẽ những hình sắc sảo, có thể nói là khắc sâu vào da là phải hơn : nhánh trúc, chim chóc, lá cây, lượn sóng bổ vòi, kiếng sen kiếng nầy chồng lên kiếng kia. Không một nhà khảo cổ nào dám quả quyết món nào thuộc buổi Hậu-Đường, món nào thuộc Tống buổi sơ khai.

Loại sành da trắng có phủ một lớp men có pha chất bồ-tạt (*porcelaine blanche à couverte feldspathique*) là một phát minh quan trọng của Đại Đường. Một bộ sách Tàu viết từ thế kỷ IX, đã nhắc đến những chén trà bạch-trản, của xứ Hing-tcheu [1] nhưng cho đến nay chưa tìm ra dấu vết lò nầy. Những chén bạch trản ấy cũng gọi Hing yao, đó là chén trà đầu tiên bằng sành da trắng, nhưng vẫn không đều một sắc trắng như nhau, khi trắng dợt khi trắng đục, v.v... khó nói cho rành.

Trong hai bộ môn sưu tập tại Thụy-điển, một của ông Carl Kempe, hai của bác-sĩ Lindberg, thấy có chén bạch

1. Hing-tcheou (Ho-pei), có phải là Hinh-châu (Hà-bắc)? hay là Hưng-châu (Hà-bắc)? Vì chưa thấy mặt chữ Hán nên kh ng dám dịch, thà đề nguyên tiếng Pháp, tốt hơn. Khi nào biết chắc chắn, sẽ bổ túc. Vả lại, cũng nên nói theo Pháp đề đọc sách ngoại quốc và gặp các danh từ nầy, khỏi ngượng nghịu.

trản làm bằng đất sành có tráng men đều, màu lạnh lợt, dưới chưn có giọt lụy như giọt sáp. Lấy chén nầy đem so sánh với những mảnh vụn sưu tập ở Samarra và Suse, thì các nhà khảo cổ chứng kiến, đều định tuổi những món nầy chế tạo vào thế kỷ IX.

Ở Samarra và ở Rhagès (Y-lan) cũng tìm thấy loại chén hình thuẫn giún tai bèo bốn kiếng, trong lòng chén có chạm hình con cá nồi.

Có nhiều chén giún tai bèo và hình bông có nhiều khía, khiến ta liên tưởng đến các vật ngày xưa làm bằng bạc hay vàng mà thợ gốm Đường nhái lại bằng sành.

Ở viện bảo-tàng Nhật-bản nay tàng trữ một bầu nước, vòi trổ hình đầu chim phụng, y như các bầu của viện bảo tàng các nước châu Âu, lại có nhiều hộp phấn sáp trên nắp đắp hình ve-ve hay cánh bướm, những món nầy lạc tinh nhiều, da lốm đốm vết tầm sét sắt, chỗ nào không lạc tinh thì mỏng và mịn, kéo màu lục đậu và rạn đều đều như loại sành ám thanh (ying-ts'ing). Đây là các vật chánh hiệu chế tạo thuở Đại-Đường, lấy đó làm chuẩn thẳng cho các loại tìm gặp sau nầy. Còn nhiều món cũng thuộc Đường, như đảnh ba chân, bình hình thuẫn, bầu nước quai rồng quai thú, có nắp đậy của viện Nhật, ngày nay sắp tạm thuộc đời Ngũ-Đại, nhưng các khảo cổ gia nhiều nước chưa dứt khoát không biết có nên sắp chúng nó vào loại cổ-dao Hìng-tcheou hay chăng? Còn các chuyên gia Nhật thì đinh ninh các vật ấy thuộc Tống-đại do lò Định-châu (Ting-tcheou) sản xuất nên gọi Định-dao. Bà Daisy Lion-Goldschmidt khuyên không nên hấp tấp về vấn đề định tuổi các vật nầy.

Ta chỉ nên nhấn mạnh ở chỗ đồ gốm Đường đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng, làm tiêu chuẩn cho đồ sành men kiểu sau nầy. Vào buổi phôi thai ấy ta đã thấy nhiên liệu quí là đồ sành đời Đường đã dắt lối cho đồ sành

đời Tống, cả hai cùng quyến rủ ta, không phải ở chỗ vẽ vời phức tạp mà vẫn bằng nước men giản dị, đồng loạt một màu không thiếu không thừa, một nét vẽ đặc sắc từ gốm Đường qua gốm Tống.

Tưởng nên chấm dứt chương nầy bằng vài hàng nói đến một nhóm đồ da lu màu xám, mịn thịt và áo ngoài bằng một *men màu đen hay vàng sậm*, trên men có vài khoảng làm như men bị tạt vào, hất vào, nên loang ra vài đốm xám bạch có khi biến dợt trổ màu xám tro. Loại gốm da lu nầy, nay thấy bày bán trên thị trường quốc-tế và chưa ai biết rành nơi phát nguyên của nó. Loại ấy gồm một mớ bầu tròn có hông tròn, hoặc có dáng củ tỏi, bầu nước và dĩa thật to. Phải chăng đây là thỉ-tổ của loại « temmoku » đời Tống và đồ sành da lu màu đen của phủ Hà-nam?

Đồ gốm Liêu-dương (*les poteries des Leao*). — Đầu thế kỷ X, quân khiết-đơn (K'itan), gốc Mông-cổ, kéo binh tràn ngập Hà-Bắc, chiếm luôn đến tận và toàn cõi Mãn-châu, xưng hiệu nước là Leao (Liêu-quốc), đóng đô tại Bắc-kinh, từ năm 907 đến năm 1126. Họ để lại hai mỹ phẩm là hội họa và nghề làm đồ gốm, vẫn giữ y nguyên tắc và phương pháp Trung-hoa. Sau nầy, nhờ sự đào quật sưu tầm của các nhà khảo cứu trên đất Mãn-châu, nên mới có tài liệu định tuổi các món bắt gặp trên thị trường quốc tế.

Ngày nay ta còn gặp nhiều loại gốm nhái kiểu các *Ting* (Định-dao), *kiun* (Quân diêu), *Ts'eu* (Từ-dao), tức đồ gốm nầy đồng thời với đồ đời Tống và giữ được phương pháp cổ truyền Đại Đường. Kể về hình dáng thì mấy món nầy lạ mắt và không giống các kiểu Trung-hoa thường thấy. Đây là những dĩa bàn to hình lá cây, hộp mặt có chạm trổ khéo, bình thon dài, bầu đựng rượu lấy kiểu theo những bầu làm bằng da thú may lại, toàn là kiểu của bộ lạc du mục phương bắc.

Theo giảo nghiệm, về những men xanh lục, hoặc vàng, thì lớp « áo » phủ trên các món đồ Liêu-dương, đều trong suốt và sáng ngời; men ấy tráng lên trên da sành trắng, khi toàn màu, khi có đốm ngũ sắc, kiểu nầy quả là theo lối cổ truyền của phương pháp Đường sót lại.

Những đồ da lu da đá (grès) và đồ gốm Hồ-nam.— Yo-yao. (Yo-yao, tôi định là Nhạc-dao).

Vùng Trường-sa (Hồ-nam) có sản xuất một loại gốm chế tạo từ đời Hán và vẫn tiếp tục nơi gọi *Yo-tcheou*, nên đồ gốm nầy có tên là Yo-yao hoặc Yo (nói tắt).

Theo quan niệm Trung-hoa, họ sắp đồ gốm làm ba hạng: *nhứt Yue, nhì Hing, ba Yo.* Đời Đường, bỏ chế tạo đồ gốm nhái đồ đồng và thích làm từ khí hữu ích như tô, chén dĩa, hộp tròn, ống phóng, chum ghè, bầu đựng nước, hũ có nắp đậy. Những vật nầy đều là đồ gốm da cứng rắn, trước kia là màu xám, nhưng vì chôn lâu đời dưới đất, nên biến ra màu đỏ hồng. Nước men thì tráng trên một lớp khác, màu da nai (vàng) hoặc xám, lâu ngày trổ vàng hoặc xanh xanh vàng vàng, và mỏng mịn, rạn trổ nhiều nơi. Trong lòng các món như tô chén dĩa, thì còn để dấu những vật năm xưa dùng kê cho khi hầm khỏi dính lại nhau. Những loại gốm nầy không tô điểm hoa hoè chi cả, trừ những nét đất sét nắn bằng tay và gắn vào miệng tô miệng chén, mà theo danh từ của chuyên môn ăng-lê thì đó là những dấu *« pie-crust »*. Đại khái, đồ gốm Hồ-nam có vẻ kịch cợm. Nhưng cũng có vài món khá đặc biệt, làm kỹ hơn, da màu da lu xám dợt, thường giún năm kiếng tai bèo và tráng trắng không có men lót bên trong.

Có lẽ *yo-yao* chế biến thêm, sau trở nên loại *yue-yao*. Nhưng *yue-yao* khác *yo-yao* ở chỗ da *Yue-yao* đều đặn và vàng hơn. Những loại gốm nầy, qua Tống vẫn còn nhưng không ai dám định tuổi nó cho đích xác.

CHƯƠNG IV

Triều Đại - Tống (960 - 1276).

Chương nầy tôi cần nói nhiều, vì đồ gốm Tống còn có thể tìm được trên đất nước ta, một khi thái bình trở lại. Chỗ nhau rún còn nhiều đồ gốm Tống là đất Thanh-hóa (đừng lầm với vua Thành-hóa đời Minh), nay lọt vùng bắc trên vĩ-tuyến 17, nên không ai viếng được. Gốm Thanh-hóa cũng gọi đồ Đông-Thanh. Bài tôi viết đây, là vịn theo sách đã đọc và kinh nghiệm riêng, chưa đáng gọi là của một người đi đến nơi đến chốn. Nhưng tôi dám tự hào có một bộ môn gồm hai chục món tuyển lựa trong số gần năm trăm món đã từng cầm trên tay. Nên tôi viết bài nầy, không thẹn mấy.

Nhắc lại, sau buổi loạn ly đời Ngũ-Đại Tàn-Đường, ông Triệu-Khuông-Dẫn sáng lập cơ đồ Đại-Tống, đem lại cho nhân dân Trung-quốc buổi ấy, bốn chữ *« Thiên Hạ Thái Bình »*. Tuy nói làm vậy, chớ bọn Hồi-hồi còn chiếm Tân-cương, bọn Khiết đơn còn chiếm Bắc-kinh, và nước Tống của ông Triệu-Khuông-Dẫn như con rồng đỏ (vì ông xưng Xích-tu-long hạ giái) khoanh tròn trong vùng trung tâm nước Trung-hoa và không bành trướng tung hoành như con huỳnh long mãnh liệt thuở Đại-Đường Lý-thế-Dân. Mặc dầu vậy, từ năm 960 đến năm 1127, Trung-quốc cũng được một cảnh thăng bình khá dài, văn minh lên cao, nghệ

thuật và triết lý, văn hóa đều thịnh, vua thì minh quân, quan thì lương thần, các nước Âu-châu cùng một thời, không nước nào sánh kịp. Tiếc thay, từ năm 1127, rợ Kim (Kin) (Djurchet), (ta gọi Đột-khuất hay Kim-phiên), cả dậy, tràn qua Bắc Trung-hoa, đánh chiếm lấy kinh đô Bắc-Tống là Khai-phong-phủ (K'ai-fong), rồi choán luôn giang-san bắc-địa, ranh giới xuống tận sông Hoài (Houai). Vua Tống buổi ấy là Huy-tông hoàng đế (Huoei-tsong) (1100-1127), binh bại thân nhục, bị Kim bắt làm tù binh, giải về phiên-quốc, giam trong giếng khô gọi Ngũ-quốc-thành (Ou-kouo-tch'ang và mất năm 1135), cùng một lượt bị bắt là vua Khâm-tông (K'in-tsong) (1126-1127) (ông nầy bị giam và mất năm 1156). Khi hai vua bị bắt thì một hoàng-tử của vua Huy-tông, trốn khỏi tay Kim-phiên, độ khỏi Hoàng-hà (xem tích nê mã độ Khương-vương trong truyện Nhạc-Phi), xuống đến Hàng-châu (Chiết-giang) gầy dựng một giang san mới, và đóng đô luôn Miền Nam, từ đây gọi Nam-Tống, tức vị xưng Cao-tông hoàng-đế (Kao-tsong (1127-1162) thoái vị năm 1162 và mất năm 1187).

Từ năm 1127 đến năm 1279, người Nam-Tống xao lảng ý định Bắc-tiến để lập cơ đồ Đại-Tống và an phận sống nhàn trên phân nửa lãnh thổ còn lại, củng cố bằng văn chương, an ủi bằng triết lý và quên đời bằng nghệ-thuật. Thành Hàng-châu, dưới mắt nhà tây-phương Marco Polo, là một kinh đô sang quí nhứt trên hoàn cầu (la plus noble cité qui soit au monde). Văn hóa lên đến cực thịnh và rải khắp bốn phương trong nước. Nhà Nam-Tống đã tìm ra cách in chữ và làm sách. Triết-học, thi ca, hội họa, đua nhau phát triển trong một xã hội phong lưu mà các giai cấp đều thi tài nhau để đi đến mức tinh tế và xa hoa.

Người Nam-Tống đem thú uống trà Tàu lên đến một nghệ thuật. Đồ gốm Nam Tống cũng chịu ảnh hưởng một

một phần nào của quan niệm an nhàn dật lạc nầy. Cho đến nay, nhiều sử gia đều công nhận thời kỳ Nam-Tống là một « hoàng kim thời đại » của nước Trung-hoa cổ điển mà không bao giờ trở lại nữa.

Tỷ dụ, như thơ Phạm-Thái nước Nam, có câu :

« Cỏ biếc chẳng treo hồn Sở-trướng,
« Trúc vàng thả điểm giọt Ngu-công »

để khóc nàng Ngu-Cơ biệt Hạng-vương, lâm ly là dường ấy, thế mà các bài từ Nam-Tống cũng ai hoài cảm xúc không thua, như câu :

« Vạn sự vân yên hốt quá,
Bách niên bồ liễu tiên suy »

(trích Tây-giang-nguyệt của Lục-Du (1125-1210) dịch :

« Vạn sự qua như mây khói,
Trăm năm bồ liễu sớm suy »

(trích Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc, cuốn 3, bản Nguyễn-Hiến-Lê, tr. 74).

Mấy câu trên đủ cho ta thấy đại lược tinh thần và văn hóa Trung-hoa sau buổi thua quân Kim là thế nào. Trong cái rủi có cái may, là đồ gốm Nam-Tống, với cách giản dị nắn nặn món đồ, cách chế nước men đơn sơ độc đáo, đủ cho ta thấy đó là thời kỳ tuyệt đỉnh của đồ gốm : nghệ thuật cũng nghiêm khắc như triết lý Lão-Trang, trầm tịnh như Phật-giáo, đức hạnh chánh khí như Khổng-Mạnh, đó là những đặc điểm của đồ gốm Nam-Tống, chiếm một địa vị duy nhứt giữa sức đầy nhựa sống đang vùng lên của thuở Đại-Đường và sức thanh nhã dài các của đồ sành quí thời Đại-Minh sau nầy.

Đời Tống, kể về những phát minh quan trọng trong chuyên môn nghề nghiệp, thì người thợ đồ gốm đã trở nên vô địch, lên đến hạng *sư* hạng *thầy*. Thay cho món đồ da lu

kệch cợm Lục-Triều, thay cho món đồ da đất bở thịt, mau tróc mau khờn mục của men Đường, thì bực sư phó khoa đồ gốm đời Tống, đã biết sáng chế ra thứ da men mịn và trường cửu, vừa cứng rắn đến dao sắt rạch không trầy, vừa mướt như ngọc, khiến cho ta không tiếc tay rờ rẫm! Kể về màu sắc, về « nước thuốc », thì bực sư phó kia mát tay, đã chế thuốc đến mức tuyệt diệu, thần xuất quỉ một: màu xám tro, màu trắng tuyết hay trắng ngà, màu lục biến thiên thanh, màu thiên thanh như sau cơn mưa lau sạch da trời, màu vàng sậm mà bóng ngời như ngọc tốt, quả ngòi bút tầm thường của tôi làm sao tả xiết?

Đó là kể về màu sắc, còn nói về hình thù thì chẳng những độc đáo từ những nét đơn sơ có tính toán, ăn dậm vào màu vẽ, bao nhiêu ấy cũng đủ làm cho đồ gốm Tống đặc biệt rồi, khi khác thợ còn trổ tài chạm vào thịt đất rồi lấp mấy lỗ nét tách bằng một lớp men phủ đầy như chiếc áo lụa qui trên da ngọc ngà mỹ nhơn: cảnh *oan-ương kiết cánh*, cũng gọi *sen le*, khi hai chim vịt lội dưới lá sen, khi khác gọi « *phi-minh-túc-thực* », là bốn chim vịt: con bay, con kêu, con ngũ, con ăn; cảnh « *ngư thủy tương phùng* » là mấy con thia-thia đỏ dưới làn sóng thủy ba; cảnh « *mai phiến* »: hoa mai trôi trên tuyết-giá; cảnh « *lưỡng long triều nhật* », khi gọi *long thăng long giáng*, khi gọi *rồng rượt rồng châu*, v.v...

Có nhiều món Tống, nhứt là những gốm sản xuất tại Ts'eu-tcheou (Từ-châu), trên da bình lại vẽ luôn màu sắc lên trên, hoặc đắp nổi kiểu mẫu tích tuồng cho thêm phần huê dạng.

Đời Tống, quận nào, tỉnh nào, cũng có riêng lò làm đồ gốm, và lò nào đặt tên cũng lót chữ « *diêu* » hay « *dao* » nơi chót, sách Pháp viết « *yao* ». Và dao là lò làm đồ gốm hay nung đồ sứ.

Ting yao là Định-diêu ở Định-châu; *kiun yao* là quân diêu, lò của quân vương. Ngày nay sách Pháp gọi tắt: *ting*, *kiun*, và không viết đủ chữ, bao nhiêu ấy đủ thấy các sản phẩm Tống đã được hoan nghinh cách nào trên thương trường quốc tế.

Đời Tống, có năm lò « *ngự chế* », đó là:

— Tch'ai: Sài-diêu, có từ vua Sài-Vinh (Hậu-Châu Thế tông, đã nói rồi).

— Jou: Nhữ-diêu, lò xây ở Nhữ-châu. (Nhớ Trịnh-Ân, tước là Nhữ-nam-vương).

— Kouan: quan-diêu, lò gốm có quan coi sóc, cũng là loại gốm dành cho quan dùng.

— Ko: ca (anh). Người anh làm đồ gốm giỏi hơn em (ca-diêu). Của em làm, gọi Đệ-diêu.

— Ting: Định-diêu, đã nói nơi đoạn trước.

Sau năm lò danh tiếng ấy, người đời sau kể thêm ba lò hữu danh nữa là:

— Kiun: quân-diêu, lò làm gốm dành riêng cho vua, đã nói rồi.

— Yue: Việt-diêu, sản xuất tại Việt-châu, đã nói rồi.

— Long-ts'iuan: lò Long-tuyền, cũng gọi *céladon Song*.

Nên kể luôn sản phẩm của ba lò khác nữa, tuy không dâng vua, nhưng khéo không kém, sắc sảo qui không thua:

— Kien: kiến-diêu, chế-tạo ở Phước-kiến.

— Ts'eu: gốm chế tạo ở Từ-châu (Từ-châu-diêu, cũng gọi Từ-diêu. (Đầu tiên, đồ gốm có trước ở Từ-châu, nên gọi đồ từ-khí, là chén bát, thập vật trong nhà).

— Ying-ts'ing: ám thanh. Lò chế tạo loại gốm ám thanh không đổ nước thì không thấy hình, có nước hay rượu vào, hình lố ra cho thấy rõ, nên gọi « ám thanh ».

Sau ngày đế đô Khai-phong lọt về quân Kim, thì nhiều lò theo vua, lui về Giang-nam khai thác.

Ngày nay, đồ giả tạo Tống có rất nhiều, không riêng lò Giang-tây của Trung-cộng, mà Phù-tang cũng thừa dịp khai thác mối lợi to tác ấy. Họ giả khéo, người mới chơi hay lầm. Phải đọc kỹ bài nầy, tìm xem đồ cổ chơn chánh trước khi mua. Đồ gốm Tống, gọi Tống-ngọc, Âu-châu để ý từ năm 1910 đây thôi, mà khi họ bắt tay vào, họ say mê đến giá nào cũng không nại. Vì vậy mà đồ giả tạo càng nhiều.

Lời bàn thêm.— Những đồ gốm *Sài-diêu*, người Tàu thích đến gọi *Sài-ngọc*, nghe sách khoe rằng quí, nhưng không ai thấy nó lần nào. Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt thì cho đến nay chưa ai tìm được lò sản xuất Sài-diêu nầy và theo bà, đó có lẽ là loại gốm gọi « kiun » (quân-diêu) hay chăng? (xem trở lại phần nói về *Sài diêu* nơi trước).

Đến như loại *Kiun* (quân-diêu), thì bên Âu-châu gọi «*céladon clair de lune*». Loại nầy da xanh trắng, như « ánh nguyệt », nên gọi clair de lune, rất đúng. Đây là một loại gốm nặng nặng khi cầm trên tay, và có vẻ khác hơn các loại Tống đã từng kể ra đây. Lò sản xuất quân-diêu xây ở Kiun-t'ai, gần Kiun-tchéou (Ho-nan). Dường như lò nầy đã có từ thế kỷ X, và năng cung cấp vào triều-nội: những chậu to để trồng hoa kiểng, có luôn cả dĩa lót dưới đáy chậu cho khỏi nước tưới hoa làm bẩn các đôn qui, kê dưới chậu.

Có một thứ quân-diêu trẹt, để trồng thủy tiên (Pl. IX, C sách Daisy Lion-Goldschmidt) vì thấy hình thù thứ chậu nầy có vẽ cầu kỳ, uốn nắn gò gắt cong queo, và tô màu tương phản nơi đáy, vành miệng và lòng chậu (cái chậu kiun của viện Guimet thì màu tím có đốm xanh đốm vàng sậm nơi chỗ nào có bắt chỉ nổi, còn trong lòng thì màu xanh dương lốm đốm trắng đục « mắt mèo », dưới đáy gạch chữ Nhị (hai) và đếm mười bảy dấu pernettes), ấy vì tánh

cách cầu kỳ không trơn bén ấy, mà các nhà chuyên gia đâm ra nghi ngờ rằng chậu *kiun-yao* chỉ làm lối thế kỷ XVIII (Kiền-long) chớ không lên đến Tống. Theo tôi, việc định tuổi các món đồ *kiun-yao* nên cẩn thận theo cách nầy, thì tránh khỏi lầm lạc: nên nhớ *kiun-yao* thứ thiệt để làm mẫu, chỉ có tại viện Đài-Bắc, vì của vua chúa Tàu để lại, có sổ sách chứng minh. Ngoài những món ấy ra, viện Guimet có một cái, do ông Grandidier mua trước năm 1894 [1] nên không lo giả tạo, còn đồ chưng bày ở viện Anh-quốc và Mỹ-quốc thì tôi chưa thấy, nên không dám nói, trừ các món ấy ra, phải cho là *kiun-yao* chánh hiệu, không lạc loài đến ta đâu! Đừng mua là khỏi lầm.

Chậu thủy-tiên *kiun-yao*, theo sách tả, thì làm bằng chất sành da lu, cầm trên tay thấy nặng trĩu nặng hơn các loại sành khác, ngoài men dặm màu pha chất ten đồng mà màu nầy khi vào lò gặp sức nóng cao độ của lửa thì chảy ra làm hoen ố, biến thành nhiều màu nữa từ hồng đến hồng tía, lại nữa vì lớp men quá dày nên khi khô da thì có lỗ lấm tấm nho nhỏ tựa như bị kim đâm, (như chưn lông trên da người), lại có những giọt lụy ứ đọng và làm nhiều lằn nổi phía gần đít bình.

Như đã nói, vì lớp men phủ ngoài quá dày, nên khi gần khô, da nổi phồng lên có vân hình vết sâu, người ăng-lê gọi «*worm-tracks*» và họ thường đinh ninh rằng đó là một bằng chứng là đồ thiệt, khó giả tạo được. Dấu đặc biệt khác là mỗi món *kiun-yao* đều có ghi số hiệu, từ «*nhứt*» đến «*thập*», đánh số món đồ trên một da men có chất sắt nên đã biến thể ra màu vàng hay xanh đậm, thêm có dấu

1. Ông E. Grandidier sưu tập từ 1875, đến năm 1894 thì biếu hết cho chánh phủ Pháp, trước để tại viện Le Louvre, sau đem về Guimet.

pernettes [1] giáp vòng tròn, mà cho đến nay không một ai hiểu nghĩa sự ghi số từ nhứt đến thập là có ý riêng gì?

(Xuống thế kỷ XVIII, lò Cảnh-Đức-Trấn, có bắt chước chế lại y hệt các kiun yao đời Tống, và như vậy, đồ của lò Cảnh-Đức-Trấn đâu phải đồ giả tạo, mà nên gọi là *đồ ký kiểu* (reproduction) là đúng hơn. Lò ở *Yi-hing* (Kiang-sou) (Nghi-hưng, Giang-tô) cũng có chế tạo nhái loại quân-diêu Tống, nhưng người có chút kinh nghiệm, ắt phân biệt được. Riêng tôi, tôi không dám chơi đồ Tống kiun-yao, vì sợ lầm, thêm nữa cái gì mình không thạo mấy thì đừng mua là tốt nhứt.

Có thứ quân-diêu màu tía ảnh hồng, khi lại toàn hồng, khi trổ lốm đốm ra màu tương phản nhau, (xem ngỗng rượu cổ dài, pl. IX, B, sách bà Daisy Lion-Goldschmidt). (ngỗng nầy nay chưng bày tại Londres, Percival David Foundation of chinese Art).

Còn một thứ quân-diêu màu xanh lục đậu, khi màu ô-liu men mét, khi màu trắng bạch đến trắng ánh nguyệt, tôi đã nói rồi nơi đoạn trước.

(Nhà có một ngỗng toàn hảo, cổ có con giao đắp nổi đeo, da rạn « da rắn » mười phần cổ kính, đáy màu sô-cô-la đậm, số mục lục 134, mua ở nhà tầm-tầm Lagrandière Saigon ngày 27-12-1940 liquidation maison Wong-yu-Ky, nay vô giá) tuy nói toàn hảo, nhưng con giao gãy mất chưn mặt sau, nhầm vô hại; màu clair de lune : ánh nguyệt. Theo tôi, tôi định ngỗng nầy của ông Đường-Anh đời Kiền-Long chế, như vậy cũng đủ quí lắm rồi). (Pl. 21, fig. 21).

1. *Pernettes* là dấu cục sỏi, đất hay cục gì, trước đề kê món đồ trong lò để tránh món đồ dính luôn với lò khi hầm chín. *Pernette* tôi không dịch và để y nguyên chữ cho gọn, và tập dùng quen cho khỏi lẫn thần. Tôi thấy *tête de bielle*, có người dịch : *cái đầu thầy chùa*, tôi cho rằng hỗn quá, nên nói « *đầu cây bielle* » là đủ hiểu rồi.

Các nhà khảo cổ trước đây, khi Trung-cộng chưa cấm, còn đào được và gặp hai chỗ rất xa cách nhau ở Hà-nam (Ho-nan) và ở *Kiu-lou-hien* (Hà-bắc, Ho-pei) loại gốm sắp vào đồ kiun-yao, nên rất khó định quyết. (Kiu-lou-hien, tôi dịch Cửu-lộc-huyện?)

Jou-yao.— Loại gốm gọi « Jou » (người Anh-quốc quen gọi « rou »), thì cứ theo lời bà Daisy Lion-Goldschmidt, là sản xuất nơi một lò « ngự chế » nằm trong thành nội phủ Khai-phong, đã có và thịnh vượng từ năm 1107 đến năm 1125.

Nhưng sau nầy, khi khai quật tại Jou-tchoeu (Ho-nan) (Nhữ-châu, Hà-nam), một nền lò cũ quê quán bọn thợ gốm Thành Nội Khai-Phong-phủ năm xưa, thì các chuyên gia khảo cổ đồng ý kết luận là đồ gốm Jou, ở Nhữ-châu (Jou-tchoeu) là một thứ với gốm Khai-phong thuở Bắc-Tống. Nhưng vừa rồi, họ định lại là đồ gốm Jou Bắc-Tống khác xa gốm Jou ở Nhữ-châu làm [1]. Các nhà chơi cổ ngoạn ở Âu-châu định lại là gốm Nhữ-châu hiếm có lắm : mình gốm da vàng màu lông con nai, hoặc xám sậm; về hình thù thì món đồ nắn đơn sơ giản dị, đặc sắc là men Jou rất dày rất nặng, màu mờ mờ như mây đục đục, nước men xám xanh, hoặc xám tro đi lần đến xanh lục. Có một lớp rạn mịn ẩn trong men và đồ gốm Nhữ-châu chôn lâu năm, khi lấy lên thì thấy da ửng hồng từ lớp dưới men lộ ra, chữ gọi « *du lộ hồng* » quí lắm.

1. Theo sách Pháp nói, thì họ định gốm Jou là đồ ngự chế ở Khai-phong, trong Thành-Nội làm trước, rồi sau họ đi khai quật một chỗ làm đồ gốm ở Nhữ-châu và họ so sánh gốm Nhữ-châu với gốm Khai-phong Thành-Nội. Cũng may là họ kết luận hai thứ gốm khác nhau. Theo ý riêng tôi, vì nhớ tích Tống Thái-tổ vì say giết bạn là Nhữ-Nam-vương Trịnh-Ân, thì có lẽ trước khi gốm làm ở Nhữ-châu trước và vì có danh, nên vua Tống dời về cho làm trong Nội để gần hơn dễ bề coi sóc; và như vậy gốm Jou (Jou-tcheou) có trước gốm Jou (K'ai-fong), mới là phải lẽ.

Kouan-yao.— Những «kouan» (quan-diêu) là những gốm sản xuất trong hai lò «ngự chế» đặt tại Hàng-châu và giao cho quan chức đại thần điều khiển, và vì đó là lò «quan chế» hơn là ngự chế nên gọi gốm «quan-diêu» cho nó gọn, và cũng để phân biệt với gốm làm ở Khai-phong-phủ kia mới thật là đồ «ngự chế». Gốm quan-diêu đều chế tạo tại Hàng-châu sau khi nhà Nam-Tống di đô về đây, và các món tuyệt phẩm đều chế tạo từ năm 1130 đến năm 1160. Đồ gốm Quan-diêu, da sậm hoặc xám và rất mịn, vừa dày vừa nặng, khi đục khi trong, và có nhiều màu, từ xám lục đến thanh lục, và thảy đều rạn đều đều và sâu. Nhưng rất khó mà phân biệt từ loại cho rành. Đại khái có thể nói gốm quan-diêu, hình dáng bắt chước đồ cổ đồng của các thời đại trước, nhưng luôn luôn trang nhã, không cầu kỳ lập dị.

Đồ gốm Quan-diêu, qua thế kỷ XVIII, bị «ký kiểu» rất nhiều. Những người chơi đồ cổ rành nghề, không nên để cho lầm lạc với danh từ chuyên môn hơi rắc rối nầy và nếu chịu khó tìm hiểu một lần cho thấu đáo thì sau không lầm lộn nữa. Tỷ dụ:

a) *đồ ký kiểu* (pièces de reproduction), là những đồ làm theo kiểu cũ. Ký kiểu đồ Nội-Phủ, theo tôi, là đồ sứ đặt làm mấy lần đi sứ qua Tàu, y kiểu vua dặn. Ông vua nầy thích đồ hạc rập, ông vua khác thích đồ mai-hạc, và những đồ làm mấy kỳ đi sứ sau, chưa phải là đồ giả và đều ký hai chữ Nội Phủ. Nó vẫn qui và nên tìm để nhập vào bộ môn sẵn có. Duy nó không qui bằng đồ Nội-Phủ làm kỳ đầu, mà tôi gọi là đồ Nội-Phủ chánh hiệu (*pièce originale, signée «Nội-Phủ» du palais impérial*).

b) *đồ giả tạo* (*pièce fausse, copie*). Đây là đồ giả, không nên mua. Thường là in bằng rập (*décalcomanie*), chớ không vẽ bằng tay: (làm tại Giang-tây có đồ tân thời, do Trung-cộng chế tạo); (làm tại Nhật-bản có và khéo lắm, không kinh nghiệm, thường mua lầm); và (làm tại bản xứ, gọi đồ lò canh, khi trong Chợ-lớn, khi ở Lái-thiêu hay Biên-hòa, Thủ-dầu-một); các vật nầy cũng đề Nội-Phủ hay hiệu danh tiếng khác, nhưng không qua mắt nhà chuyên môn được.

c) có một loại đồ kiểu nửa sạc, nửa chừng, xưa thì chưa xưa lắm, nhưng khá hơn đồ nay hay đồ giả tạo nhiều, đó là đồ làm vài năm trước khi nhà Thanh sụp đổ (1911); đây là đồ Giang-tây vẽ tay, kiểu Trúc-lâm thất hiền, mai ấn, mẫu-đơn-trĩ, vân vân, dễ coi: các nhà buôn đã bán nó theo giá đồ cổ rồi.

Co-yao: ca-diêu. Đồ gốm quan-diêu rất khó phân biệt với đồ Co-yao nầy. Nguyên đời xưa, họ Ca chuyên làm đồ gốm, có hai anh em. Người anh khéo hơn nên trong xóm đặt là gốm người anh làm *Ca-dao*, và chuộng chỉ có thứ nầy. Trong khi ấy, người em cũng sản xuất đồ gốm, nhưng dân chúng ít chuộng hơn, và đặt tên gốm ấy là «*Ti-yao*» (đệ diêu).

Ngày nay cả hai đều qui và rất khó kiếm. Có lẽ gốm *ti-yao* còn khó kiếm hơn gốm *co-yao* là khác. Bây giờ chỉ biết danh, và đều gọi chung *co-yao* (céladon Co). Céladon *co-yao* rạn nhiều và mịn, khéo hơn céladon *ti-yao*. Nhưng nhiều nhà khảo cổ, như ông Honey, không chấp nhận thật có đồ gốm gọi *co-yao* và cho rằng đó là một huyền thoại do óc giàu tưởng tượng của người Tàu bịa đặt ra để bán đồ cổ cho thật mắt, chớ không có gốm *co-yao* bao giờ.

Và đây là một tài liệu khác, xin nói luôn để tiếp vận các bạn thích bàn tán buổi trà dư tửu hậu:

«Vào đời Tống, có hai anh em cùng họ *Chương*, đều «là thợ làm đồ gốm, quê quán ở *Tch'ou-tcheou* (*Xử-châu*), «tỉnh Tche-kiang (Chiết-giang). Người anh tên *Sanh-Nhứt*

« (*Sing-i*) và đồ anh sản xuất được gọi *Ko-yao* (*Ca-dao*),
« cũng gọi *Ko-khi* (*Ca-khi*) vì Khí là đồ từ-khí.

« Như vậy đáng đừng lầm với đồ gốm của người em
« làm, và người em ấy, tên là *Sing-eul* (*Sanh-Nhị*).

(Trích bản Pháp « Cảnh-Đức-Trấn đào lục », tr. XXVI, sẽ được dịch trong tập số 5 sau).

Long-thsiouen.— Cũng viết Long-ts'iuan, dịch là Long-tuyền-diêu. Nhắc lại, khi đọc đoạn trên, nói chuyện anh em họ Chương, thì tôi thầm chê người em, Sanh-Nhị là bất tài. Nhưng trong sách Cảnh-Đức-Trấn đào lục kể tiếp thì chính người em, Sanh-Nhị, chế được đồ gốm gọi *Long-thsiouen* (Long-tuyền-diêu) thế thì ông là người kỳ tài chớ phải đâu dở? Câu chuyện *gốm Co-yao*, nay không thấy nữa và đã đi vào huyền thoại như ông Honey đã nói rồi. Chính gốm Long-tuyền mới đúng là *céladon* của các nhà chơi cổ ngoạn tìm kiếm ngày nay, nhưng dễ gì tìm gặp thứ céladon Tống chánh hiệu, bất quá gặp *céladon Minh* hay *céladon Thanh* (*Kiền-Long*) là đủ quí và mừng lắm rồi, không kể céladon tân tạo, còn thấy bán và còn thấy có người mua lầm.

Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt, céladon Long-ts'iuan (Long-tuyền) được chế tạo từ thế kỷ XI đến t.k. XII, và được Âu-châu biết từ thế kỷ XIV. Danh-từ « *céladon* » là một Pháp-ngữ được quốc tế công nhận và cùng theo. Tôi đã nói nơi đoạn trước, danh từ ấy do màu dây giải áo màu lục (vert) của tên mục đồng trong một tiểu thuyết Pháp do ông Honoré d'Urfé viết, nhan là *le roman de l'Astrée*. Ngày nay, tiểu thuyết nầy, không ai màng đọc nữa, nhưng tên của mục đồng, hắn tên Céladon, vẫn được lưu danh thiên cổ, nhứt là trong giới người chơi cổ ngoạn.

Céladon Long-tuyền, da xanh lục, nhưng khi bể, thì trong thai (cốt) da trắng xanh, còn ngoài men, chỗ nào men không phủ, nhứt là nơi đít bình, thì da trổ màu gạch

chín thúi, rất dễ biết, vì giống chất rỉ sắt (rouille) tiết ra.

Tôi đã đọc rất nhiều sách và đã điên đầu, khi muốn hiểu céladon cho thấu đáo. Sách Trung-hoa luôn luôn giữ « bí mật nhà nghề », tả rằng: Long-tuyền-diêu, men pha phấn ngọc thạch cà nát! Nhưng khi đọc sách Pháp vài cuốn, thấy hữu lý hơn, vì không giấu nghề, rằng céladon làm bằng đất sét có chứa nhiều chất sắt đã rỉ (sét). Do câu câu « rỉ sét » nầy, tôi tìm ra bí quyết để nghiệm céladon giả hay thiệt. Tôi đã có nói rồi việc nầy nhưng cũng nên nhắc lại cho dễ nhớ.

1) Số là *hễ sắt thì nặng*. Biết như vậy rồi, céladon mình muốn mua, nếu là thứ thiệt thì phải nặng; nặng hơn đối với cách loại sành khác, cùng một cỡ dày và cùng một vóc lớn.

2) Và *hễ là sắt để lâu ngày, thì lên rỉ, ra sét*. Và sét thì vẫn có màu đỏ như « gạch thúi ». Đó là điều kiện thứ hai bắt buộc phải có của các món céladon thứ thiệt. Phải xem xét cho kỹ, các chỗ nào men không phủ kín thì tất nhiên sét rỉ lố ra, chỗ ấy đỏ bầm. Lại phải nhìn những lằn rạn trên da men, cũng vậy, hễ là céladon cổ, lằn rạn ửng đỏ vì sét phía trong cũng lòi ra như chỗ không phủ men. Không đủ mấy điều kiện trên, thì chớ nên mua. Ngày nay ở Hương-cảng, bên nước Nhựt, Đại-Hàn, Đài-Loan, đều có cho xuất hiện một thứ céladon tân thời, chế tạo rất khéo, và gần thành công.

Như vậy, tôi nhắc lại, khi gặp một món céladon, việc làm thứ nhứt là cầm nó lên tay. Nếu thấy nặng thì lật xem thử dưới đít bình có màu gạch đỏ chín kia không. Nếu có đủ cả hai, thì rán nhìn kỹ thêm nữa, xem tổng quát cái bình céladon đó có vẻ cũ kỹ thật không. Nhứt là về hình dáng, mình phải thuộc hết các hình trong sách Lion-Goldschmidt hay sách khác đã vẽ! Kiểu Tống làm sao, kiểu

Minh, kiểu Thanh, thế nào (xem hình vẽ d, e, f, g). Có khi họ khéo quá là họ lấy céladon Minh, họ làm cho lạc tinh thêm, hoặc bằng cách cọ bằng giấy nhám hay chùi mài trên cát, hoặc xảo hơn nữa, họ phun bằng máy, cát nhỏ hột vào da bình, cho đến màu trổ mòn lỳ, không trơn láng. Nhưng ta có cách trị, và luôn luôn dầu họ khéo đến đâu, tinh xảo đến đâu, họ cũng không đoạt được cơ mầu của tạo-hóa, và nhờ vậy, người có kinh nghiệm ít khi mất tiền !!! Hễ chùi bằng *giấy nhám* thì lằn trầy thấy dễ biết. Hễ *phun cát* thì da trầy lại quá đều, chỗ cao chỗ thấp gì cũng trầy đều như nhau, cũng biết được. Có khi vì họ kỹ quá, họ mài cho đến bất cứ chỗ nào cũng lì mòn từ da bình đến những kẽ những kẹt những chỗ hở mà tay không vói tới. Và như vậy là họ tự tố cáo lấy họ rồi, vì nghiệm cho kỹ, có món cổ vật nào mòn lỳ đến thế đâu? Tỷ dụ cái dĩa trà, thì lâu ngày nó mòn những chỗ đít chén đụng tới, chớ chỗ hủng chỗ khuyết làm sao đít chén đụng tới mà mòn? Cho nên hễ giả tạo, dầu khéo cho lắm thì một ngày kia cũng phải « ló đuôi chồn » ! Tôi nói khi nãy, bọn giả tạo *gần thành công*, nhưng họ chưa thành công mỹ mãn, vì có cái gì khiến cho khi họ tìm được cách làm cho món giả tạo được nặng thì món ấy không có chất đỏ lố ra; bằng họ làm cho chất rỉ sắt lộ ra được thì món đồ ấy không nặng như ý họ muốn! Nhờ vậy mà người chơi đồ cổ thiệt thà, nếu có chút kinh nghiệm, cũng ít khi bị gạt hay bị lừa đảo. Có người nói: « chơi đồ xưa có cô hồn phù hộ ». Tôi không tin rằng có, nhưng tôi tin người con buôn không chơn chánh, chưa tìm ra cái chìa khóa tốt đó thôi!

Nay tâm can đều bày, can tràng đã phơi, biết đâu chừng đây là con dao hai lưỡi làm tôi đứt tay có ngày!

Muốn tin theo sách, thì đây là một đoạn trong quyển của bà Daisy Lion-Goldschmidt đã viết:

« Céladon Long-tuyền, da mát lạnh, cầm trên tay thấy êm dịu lạ thường, và khiến ta tưởng đến cầm ngọc thạch hay cẩm thạch » (Một cái tô, -như tô số 106 A tại nhà, đúng là *Long-tuyền-diêu*, có đắp nổi kiếng sen phía ngoài, có rạn đỏ mấy chỗ đã « khai phiến », trên miệng đã mòn và mất da men đến lòi cái cốt (thai) phơi da trắng nơi nhiều chỗ, trong lòng tô thêm lạc tinh đến ba màu, trên miệng thì « men mờ da đá », nơi gần đáy thì màu xanh dợt đúng là céladon, lại có một chỗ lớn bằng ba ngón tay rạn da rắn và trổ màu sậm như cẩm thạch, ngoài ra cái tô thật nặng tuy không dày cho lắm, ôi chao, làm sao sống thêm một kỷ để được thỉnh thoảng cầm trên tay và mân mê sờ mó cái tô qui nầy !) (Pl. 19-20, fig. 20). (ảnh lu nên bỏ, không in ra đây).

Các tay sính céladon, tặng loại gốm nầy một danh từ trang nhã là « Tống-ngọc ». Như đã nói, Tống-ngọc phải đủ ba điều kiện: cầm lạnh tay, gõ khoái tai, xem mát mắt. Tống ngọc rất nhiều màu: thanh lục, xám xanh, xanh nước biển, xanh ô liu dợt, và luôn luôn vừa nặng vừa có chất đỏ sét rịn ra. Céladon Tống-ngọc cổ, gõ kêu bon bon, càng lâu ngày màu càng giống ngọc, giống đến có huyết tầm như nhau (xem ba món 496, 497 và 499 và cái tô lớn 579 tại nhà). (Pl. 17-18, và 19, 20).

Ở viện Topkapyl, tại Istanbul bên Thổ-nhĩ-kỳ, có nhiều dĩa Long-tuyền lớn, trong lòng dĩa có đắp nổi hình con giao long chín bầm, ấy là của báu các quân vương lưu truyền lại, ngoài viện Topkapyl, tôi chưa thấy chỗ nào có nhiều đồ céladon hơn chỗ nầy.

Người Nhật lợi dụng chất sét sắt trên céladon, nên chế ra loại sành màu nước biển lốm đốm có chấm đỏ trên nền céladon và họ đặt tên loại nầy là « *tobi-seiji* ».

Người Nhật cũng có một loại céladon khác, danh từ

chuyên môn gọi « *kinuta* », da mướt lắm. Kinuta là cái dùi chiêng, và ở Nhật ngày nay còn tàng trữ một bình céladon « dùi chiêng » mà họ rất quí.

Céladon ngày nay rất nhiều, nhà buôn nào cũng có và ở đâu đâu đều có. Về lượng thì là vậy, mà về phẩm thì thế nào ? — Tôi xin miễn trả lời.

Gốm céladon Bắc-Tống.— Có một bộ môn riêng biệt, xưa hơn céladon Nam-Tống, ấy là loại gốm sản xuất trên miền Bắc, ở Hà-nam hay ở nhiều vùng do Bắc-Tống cai trị mà cho đến nay chưa tìm ra tông tích cái lò nầy, và Pháp gọi chung là « *céladons du Nord* ».

Céladon Bắc-Tống có màu xám đậm, khi hầm xong, trở nên vàng sậm, rất dễ phân biệt với céladon Nam-Tống, màu xanh hơn và da mỏng hơn. Trước khi binh bại lui về Nam, người Bắc-Tống làm bằng céladon, những bầu nước, hộp tròn, ngỗng đựng rượu cổ cao vót, và nhiều mai bình, tức thứ bình nhỏ miệng để cắm một nhánh mai độc chiếc, danh từ chuyên môn gọi « mei-p'ing ».

Céladon Bắc-Tống thường được điểm tô bằng nét chạm khi sâu khi cạn, và lúc hầm chín, những nét chạm ấy lồ lộ dưới men làm như có bóng tung tăng đùa giỡn trên men, có đôi chỗ nét lại đều đều như trước kia, khi làm, thợ lấy lược kéo dài song song, thay vì chạm. Vì hình thức như vậy, nên đôi khi loại céladon Bắc-Tống bị liệt kê vào gốm Việt-diêu và ám-thanh-diêu.

Céladon Bắc-Tống cố nhiên vẫn xưa hơn loại Nam-Tống, vì lẽ céladon Bắc-Tống có từ năm nào không chắc nhưng đến năm 1127, dời đô về Hàng-châu, thì mới chế ra céladon phương Nam để thay thế các sản phẩm những lò phương Bắc đã lọt hết về tay quân Kim.

Céladon phương Bắc không có xuất cảng ra ngoại quốc. Cố nhiên vật gì thuộc số ít thì quí hơn vật thuộc số nhiều,

và càng hiếm lại càng có nhiều người muốn có để mà hãnh diện !

Miền Nam ta trước kia không có mấy nhà biết thưởng thức đồ Tống. Duy từ năm 1954, có cuộc di cư đồng bào Bắc vào Nam, thì những Tống-ngọc hiếm có xứ Bắc cũng theo chân xuống vùng Cửu-long, và một vài món đã đổi chủ để lọt vào tủ kín của vài nhà biết thưởng thức ở Sài-gòn.

Ting-yao.— Định-diêu.— Gốm Định-diêu đã có nói rồi, nhưng nơi chương nầy, xin trở lại với vài chi tiết mới. Xét ra gốm Định-diêu phát khởi ở Định-châu (Hà-bắc), nên danh từ quốc-tế gọi Ting (Ting-tcheou-Ho-pei). Gốm Định, da trắng buốt, buổi sơ khởi tiếp nối gốm Hing-yao đời Đường. Lúc đầu, gốm Định rất được triều đình Bắc-Tống ưa chuộng, nhưng sau đó lại bị gốm Nhữ-châu (Jou-yao) giành lấy chỗ. Năm 1125, quân Kim-phiên do tướng Ngột-Truật cầm đầu, đánh với Tống, chiếm trọn miền bắc Trung-hoa, lúc ấy phần đông lò làm Định-diêu đều rút lui theo chơn vua Tống về Giang-tây, và xây lò lại tại Ki-tcheou (Kế-châu ?) gần Cảnh-Đức-Trấn, tuy vậy cũng có một tốp thợ không di cư được, nên ở lại miền Bắc và tiếp tục sản xuất đồ gốm Định-diêu, qua đến Minh-triều, con cháu nhóm nầy còn hoạt động và sản xuất.

Gốm Định-diêu, da bạch chẳng và trong suốt, mịn thiệt là mịn, và càng để được lâu đời thì da trổ ngà ngà.

Có hai thứ Định-diêu, cần phải phân biệt, đó là: Bạch-Định và Thổ-Định.

1) *Pé-ting* (*Bạch-Định*). — Loại gốm nầy thường có chạm sâu và tách hình, như hình *sen le* hay *oan-ương kiết cánh*, hai chim vịt âu yếm lội chung trong bụi sen có cỏ lau mọc xen kẽ rất khéo ; kiểu hình *chim bay giữa hoa lá*, thì dùng khuôn in sâu vào đất và tránh được khỏi chạm khỏi vẽ

trước. Phương pháp in bằng rập (khuôn) nầy được áp dụng nhiều hơn là lối chạm tách, suốt thời đại Khang-Hy.

Gốm Bạch-Định gồm tô dĩa, nhưng cũng có chum, vò, hộp có nắp và gối vuông dành cho « tiên ông đi mây về gió ». Nay còn gặp thỉnh thoảng những bầu nho nhỏ, hay ống nhỏ, có nhiều góc, khi lục giác, khi bát giác, và bên hông thường in rập kiểu tre đan. Nhưng đồ giả mạo Bạch-Định cũng thấy nhiều, nhứt là ngày nay Hương-cảng sản xuất Phật Quan-Âm và La-Hán tuyệt khéo (chế tạo tại tỉnh Phước-Kiến). Những món nầy thường trắng toát, chưa trổ được da ngà ; các đầu ngón tay thường gãy mất, cho dễ tin rằng cổ.

2) *T'ou-ting* (*Thổ-Định*).— Gốm Thổ-Định, như tên của nó, không được trắng bằng Bạch-Định và trắng « màu đất ». Điểm đặc biệt của gốm Thổ-Định, là da rất mịn, và trên da thường có nhiều giọt đen dày chảy đóng xuống tới đít bình, y như « giọt sáp trắng », còn trên miệng bình thì trơn lu « không có sáp đóng » và nơi miệng ấy, thường bịt bạc hay bịt đồng.

Ông Koyama, một nhà khảo cổ Nhật, khi trước đào vùng Định-châu để khảo cứu, có gặp đủ thứ mảnh sành Bạch-Định và Thổ-Định, luôn cả Hồng-Định, Phấn-Định, thảy thảy, ông nói, đều y theo kiểu thức tả trong sách.

Cách chỗ ông khảo cứu không xa mấy, nơi một chỗ khác, ông Koyama lại gặp khá nhiều miếng tô bát da đen có vành trắng, xen lộn với một mớ miếng gốm Bạch-Định có vẻ thô sơ hơn Bạch-Định kể trên. Vì vậy ông Koyama kết luận Bạch-Định có nhiều hơn ta tưởng, nhiều cho đến đỗi ngày nay, gốm Bạch-Định bị sắp xếp chung vào bộ-môn « Temmoku » của xứ Hà-nam.

Còn một thứ Định-diêu sản xuất ở Giang-nam, tôi sẽ nói khi viết về đồ gốm Minh-triều.

Ma-kiun (« *soft-chün* »).— Tôi dịch tạm *ma-kiun* là « mã-quân », nhưng không biết phải vậy không, và còn chờ hậu cứu. Đây là thứ gốm trong sách Daisy Lion-Goldschmidt viết làm vậy : « Ma-kiun » (« soft-chün »)? Theo bà tả, gốm nầy da tuy mịn nhưng còn cát nhiều, và men dày dục ít trơn láng như các loại quân-diêu đã kể. Da loại gốm ma-kiun thường rạn (craquelé). (Xem qua đồ gốm Yuan).

Việt-diêu.— Còn về gốm Việt-diêu chế tạo tại Tchang-lin-hou (Trường-lâm-hồ hay Trường-lăng-hồ?) hoặc tại Yue-tcheou (Việt-châu), thì sản phẩm nầy đã có từ lâu, trước rất xa đời Đường, và vẫn tiếp tục sản xuất mãi cho tới giữa thế kỷ XI. Phương-pháp chế tạo gốm Việt-diêu vẫn y một thể thức từ Bắc-Tống kéo qua đến Cao-ly sau nầy : da men vẫn trong trẻo, khi xám lục, khi ô-liu men mét, thường chạm nổi hoặc chạm sâu, hoặc như kiểu in bằng răng lược kéo dài... Chạm trổ xong rồi mới nhúng vào men sệt sệt để phủ một lớp men dày đều đặn ở ngoài.

Céladon chế tạo tại Cao-ly, Xiêm-la và An-nam.— Về loại gốm men xanh nước biển nầy, trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, chỉ viết làm bảy hàng vỏn vẹn tôi dịch lại như sau :

« Thế-kỷ XII và XIII, đồ gốm céladon bị bắt chước bên « Cao-ly, nhưng gốm Cao-ly dễ biết vì men dợt hơn và cách « tô điểm thì hoặc vẽ màu hoặc cẩn lên trên.

« Bên Xiêm-la quốc, ở Sawankalok, cũng gặp gốm céladon, vì thế kỷ XIII, có một nhóm thợ gốm Tàu được gởi qua bên ấy.

« Tại An-nam và tại Bắc-kỳ, cũng gặp nhiều đồ gốm « céladon, nhưng chưa tìm được vị trí các lò sản xuất. Có « lẽ do Tàu làm, nhưng về phẩm thì kém (*les poteries et* « *porcelaines chinoises par Daisy Lion-Goldschmidt*, p. 83).

Và sau đây là ý kiến riêng của tôi : (tôi viết hết, không

bỏ sót chút gì tôi biết, đôi khi thấy như thừa thãi, nhưng biết đâu, đó là tài liệu muốn biết của người đi khảo cứu sau nầy) :

Theo tôi, những đồ gốm đào được vùng Thanh-Hóa, khi làm con đường sắt xuyên Đông-Dương, không phải là đồ Tống-đại như lời các nhà khảo cổ trường Viễn-Đông Bác-cổ đã giải thích. Theo tôi, đó là đồ làm vào khoảng đời Nguyên (1279-1368) đây thôi, nên tôi gọi « *post-Song* » chớ không gọi *Song* (Tống), và xin để tôi cắt nghĩa :

Khi nhà Nam Tống mất (1276), nhà Nguyên lên nối ngôi (1279), thì có một nhóm người bất khuất, lìa bỏ quê hương để tránh nạn đô hộ của Mông-cổ. Trong số ấy, những thợ làm đồ gốm Tàu, chia ra làm ba tốp di cư về ba xứ khác nhau :

1) một tốp đi qua Cao-ly, là nơi gần hơn hết, sau truyền nghề cho người bản xứ để chế tạo một loại đồ gốm Lý-triều của Cao-ly-quốc, ngày nay còn nhiều người sưu tập và cho rằng bảo vật. (Muốn biết về đồ gồm nầy, xin xem bộ :

— *Corean Pottery, W. B. Honey*, Faber and Faber 24 Russel Square, London ; và nhứt là bộ « *Korean Arts, volume Two, Ceramics*, 1961, Ministry of Foreign Affairs, Republic of Korea.)

(Có lẽ người Nhựt học nghề làm đồ gốm, một phần do người Cao-ly truyền hay bị bắt buộc truyền lại).

2) một tốp khác, do đường biển, chạy tàu buồm qua Xiêm-la-quốc và xây lò chế tạo một loại đồ gốm gọi *Sawakalok*, rất khác và dễ nhìn, không giống céladon Song, Cao-ly và An-nam (Hãy xem sách khảo cứu : *The ceramic wares of Siam, by Charles Nelson Spinks*, Ph. D., Bangkok, 1965).

(Tôi xin nhường cho người khác rành hơn tôi, nói về hai loại gốm nầy).

3) Một tốp khác nữa, quan trọng vì liên quan đến chúng mình, di cư vào An-nam định cư tại vùng Thanh-Hóa, lập nghiệp xây lò, mà các lò ấy, chưa tìm ra tông tích. Lúc còn ở đây, trường Bác-cổ viễn-đông không làm việc nầy. Từ 1945, chiến tranh không dứt : bom rơi, nạn hôi đồ đào trộm, không biết vùng Thanh-hóa có còn giữ được nguyên cho người đi sau làm việc hay chăng?

Trước năm 1954, một nhà buôn đồ cổ Pháp làm chủ hiệu buôn đường Tự-Do, gần bộ Kinh-tế, ông Maxime Passignat, có thuật với tôi như vầy :

« Khi khai thông lộ hỏa-xa xuyên Đông-Dương, nối liền Nam-Trung-Bắc, tại vùng Thanh-hóa, đồ gốm Tống đào gặp, không biết làm gì cho hết. Phần nhiều là đồ trong mộ lăng cổ của Tàu lấy lên, nào hũ đựng cốt (urne funéraire), nào tô bát dĩa chén, cái màu xanh, cái màu vàng, dân phu lấy lên nhiều quá, cho nên họ bán đổ bán tháo, cái nào nứt hay bể miệng một chút cũng bỏ, còn cái nào lành lẽ, không nứt không tỳ, họ đem lại bán cho papa tôi, ông biết bao nhiêu không? Ban đầu papa tôi thấy ham, nên trả giá *một cắc bạc* (0$10, tiền Đông-Dương cũ), họ mừng quá, nên bán ngay. Trọn ngày, họ đem lại nhiều quá, papa tôi không biết mua làm gì cho hết, nên làm khó : cái nào khờn, tróc men một chút xíu, papa tôi cũng chê không mua, thế mà họ vẫn đem lại bán! Mua cho đến chiều tối, được quá nhiều, để đầy sân nhà, papa tôi nói không mua nữa và hạ giá, nói người nào còn, đem lại, nếu thiệt tốt, ông trả cho NĂM XU TÂY (0$05) ! Như vậy mà họ vẫn bán, vì mấy ngày sau, đào được hoài hoài, mà nếu không bán cho papa tôi, họ không biết đem làm gì, vì tánh người An-nam không thích để đồ đã chôn với xác người chết ; trong nhà, thậm chí đồ còn nguyên, tô chén lành lẽ họ cũng không dùng và bằng lòng để cho ai muốn lấy chơi thì thì lấy? »

Trở lại đồ Tống, đào được ở Thanh-hóa, tôi biết có năm nhà nầy có nhiều hơn ai hết :

1) Toàn-quyền Đông-Dương lúc đó, ông René Robin, vì ông là chúa tể trong xứ, nhứt hô bá ứng, ông muốn bao nhiêu cũng có ;

2) Giám-đốc sở công-chánh Đông-Dương, ông Pouyanne, đầu dọc sở Trường tiền và việc đào lộ đặt đường rầy xe lửa, thuộc dưới quyền ông quản thủ, cho nên ông mặc sức chọn lựa, thấy món nào đẹp, vừa ý, thì lấy đem về làm bộ môn sưu tập riêng. Nhưng sau rõ lại, về bên Pháp, khi ông mãn phần, các cổ vật ấy đã bị phát mãi tứ tán từ lâu, tiếc cho viện Guimet ở Paris, cũng không sáng suốt mua lên cho viện :

3) Viện bảo-tàng Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles, nước Belgique.— Bộ môn nầy, tôi có thấy năm 1963 và tôi cho tôi là quí và đầy đủ nhứt, có nhiều món như hũ đựng cốt thật lớn và vẽ màu thật khéo (kiểu chim lạc cao giò như trên bìa sách *Le Việt-nam, histoire et civilisation, của ông Lê-Thành-Khôi*, édition de minuit).

Về bộ môn nầy, nghe đâu cũng của một người Pháp coi làm đường tàu hỏa ở Thanh-hóa năm xưa, không biết duyên cớ nào viện Guimet không mua, để lọt về đây ?

4) người thứ tư có Tống-ngọc nhiều là bà bá tước D., chị ruột của bà Nam-Phương hoàng-hậu. Bà không cướp đoạt của ai, và tự nhiên *«của tìm người»*, mỗi khi nhân viên trường Bác-cổ đến nhà, đều có tặng biếu, và bộ môn nầy, năm trước tôi có thấy tận mắt, quả là kỳ quan hãn hữu.

5). Người thứ năm, thủ vai chánh, không ai khác hơn là trường Viễn-đông bác-cổ của Pháp (Ecole Française d'Extrême-Orient) đúng là viện bảo-tàng L. Finot, Hà-nội. Viện nầy lãnh việc tồn trữ tất cả các món đào được và có lịnh ký thác vào viện do Toàn-quyền Đông-Dương ký tên.

Viện chỉ giữ lại một phần quan trọng, còn hai phần nữa gồm các số trùng và dư, thì chia cho : a) một mớ cho viện Guimet ở Paris ; b) một mớ khác cho viện bảo tàng trong vườn bách thảo ở Sài-gòn, trước của Pháp gọi Musée Blanchard de la Brosse, nay là viện bảo tàng quốc gia Việt-nam.

Luôn luôn việc xưa cũng như việc nay, đợi tới chánh phủ bắt tay tiếp nhận những bảo vật ấy thì mất mát và hao hớt đã nhiều !

Một mớ của hội, đào và lấy trộm, giấu nhét của nhân viên coi đào, Pháp cũng như ta, thì phần nào hối lộ cho đầu sở đầu tỉnh (khâm-sứ và quan cai trị Thanh-hóa), còn lại phần lớn họ đem bán cho thực dân như Passignat, vì thuở ấy, phải nói cho ngay, người Việt ta chưa ai biết sưu tập và chơi cổ-ngoạn, trừ một hai nhà tiên kiến, đi trước thời cuộc, như chủ nhơn nhà chụp ảnh Hương-ký và cụ Cả Liên ở Hà-thành mà nay giới sưu tập còn nhắc tiếng. Tôi không kể các Tổng-đốc và Tuần-phủ, Tri-huyện trào xưa, vì mấy ông ấy không phải tay sành, họ để dành chưng chơi trong nhà đồ céladon hay đồ sứ, là có thói quen bắt chước các quan Tây, hoặc để chờ dịp tấn ơn cho bọn nầy đổi lấy thăng quan tấn tước, có giỏi lắm là họ sưu tập bộ chén trà hay cái ấm tích, hoặc cái thống lớn cho ra vẽ cụ lớn, chứ thứ đồ gốm da xù xì có hồn ma trong ấy, ai thèm !

Những gốm Thanh-hóa, cũng gọi đồ Đônh-Thanh (hoặc Tống-Thanh), nay còn sót lại trong xứ, rất ít, vì phần lớn đã xuất dương từ lâu theo gót các nhà làm chánh trị hay ngoại giao ngoại quốc, vì họ là tay sành đời, có con mắt tinh anh về mỹ-thuật.

Tôi không biết các bộ môn của viện bảo tàng và của các nhà sưu tập ở Hà-nội nay ra thế nào.

Ở viện bảo tàng Huế-đô, trước đây có một mớ bình vôi Thanh rất lớn thì đã bị một trái bom vô tình năm mậu-thân

(1968) làm tan ra muôn mảnh. Còn lại một số đồ céladon, nghe đâu có ông dược sư khi ra là thủ-hiến, đã làm tài khôn cho đầm cho Tây gần hết? Làm lớn mà kém về văn hóa, không biết qui trọng cổ vật của nước, làm khổ cho xã hội không vừa.

Ở Sài-Gòn thì trước đây có ông Gannay, giám đốc Đông-Dương ngân hàng, ông sưu tập rất sớm và có rất nhiều đồ quí, nhiều nhứt là gốm Thanh-hóa và đồ cổ-đồng Thương-Ản, ông mãn phần di chúc để lại các sưu-tập-phẩm cho hết vào viện bảo tàng trong vườn bách thảo, tiếc thay viện không đủ chỗ trưng bày, nên các vật ấy còn nằm trong kho, đợi thời. Như ông Paul Gannay, đáng là người sáng suốt và đáng được đồng bào ta tri ân.

Một nhà doanh thương Bắc có đem vào Nam một cái tô Đông-Thanh, gõ tiếng kêu đúng chữ «la» trong nhạc Pháp. Đó quả là Tống-ngọc, và người chủ cái tô ấy là một tay săn hổ thiện xạ, rất quen với kẻ viết mấy hàng nầy.

Kẻ viết mấy hàng nầy cũng có vài món «chơi được», nhờ sớm biết giá trị gốm Đông-Thanh, và mua sắm lúc ông Đỗ-như-Liên còn sửa máy đánh chữ đường Gia-long, cứ mỗi đầu tháng lại rinh vài món, từ hai chục bạc đến một trăm, và các món ấy nay an ủi tuổi già của lão? [1]

1. Có hai chục món nầy gởi lại con:

1 nồi vôi lớn Thanh-hóa, nơi chưn viền màu sô-cô-la, quai dây mây hóa long số 230

1 hũ đựng cốt, nắp toàn hảo, trắng da ngà, rạn mịn, kiểu ám thanh, số 122

3 món men trắng ngà: (hũ đựng thóc cúng 120, ấm không nắp 390, tô ám thanh 499.

1 tô da lươn rạn du-lộ-hồng số 927.

3 món về bộ môn «chocolaté» (màu sô-cô-la): bình vôi có quai 116, tô giún tai bèo số 439, chuông đất số 437 tiếng kêu như mõ). →

Trong số hai chục món tôi đã kể, có nhiều món do bác sĩ Pierre Bourgin kỷ niệm lại tôi năm 1936, khi người về Pháp và có biên nhận chứng rằng các vật ấy do người chứng kiến thấy đào gặp trong một vùng tỉnh Thanh-hóa.

Tóm lại. các cổ vật đào được tại Thanh-hóa gồm rất nhiều đồ đàn, chén bát tô dĩa, hũ đựng cốt v.v... Có lẽ hũ đựng cốt là cổ nhứt, vì người Tàu rất tin tục lệ lựa đất có phong thủy để chôn hài cốt thân nhơn, và các mộ vùng Thanh-hóa có thể xưa đến Hán Mã-Viện, nhưng chưa đào gặp; và lên đến Tống Địch-Thanh, khi đem binh bình Nam, gặp nàng công chúa Thoại-Ba, vốn người Nùng miền Vân-nam. Còn như những chén bát đào được và bán cho ông Passignat đây, theo tôi là làm vào những năm nhà Nam-Tống đã mất, các thợ chuyên môn Tàu bỏ xứ di cư như tôi đã nói và khi định cư vùng Thanh-hóa, lối 1279, (nhà Nguyên lên ngôi năm 1279) thì họ tiếp tục chế tạo các đồ gốm y một phương pháp cổ truyền Bắc-Tống và

→

2 món màu gan heo: tô lớn số 108, đèn treo có ba quai, số 148.

9 món gốm céladon: 1 tô giún tai bèo, thật nặng, số 106,

1 tô ngoài chạm kiếng sen nổi, số 106-A,

1 tô kiếng sen nổi, chánh Long-tuyền-diêu số 436, kêu tiếng LA

1 tô thật nặng, ám thanh, men xanh lục đậu, rạn, số 438,

1 tô xanh xám đậm, khu rất nhỏ, trong lòng chạm bát bửu Phật 496,

1 tô rạn trổ màu ngọc thạch, ám thanh liên hoa ấn, số 497, khu rất nhỏ, giống cọng sen;

1 tô giún tai bèo số 498,

1 tô rất nặng, nét chạm sâu, trổ màu ngọc thạch, số 502,

1 tô lớn và sâu, chạm thủy ba dợn sóng, số 579, màu đỏ sét lộ ra trong khoanh tròn không men ở trong lòng.

và Nam-Tống, nên các vật đào được vùng Thanh-hóa có nhiều chỗ mật thiết rất giống các gốm céladon làm bên Trung hoa, khi nhà Tống chưa bị quân Nguyên xâm chiếm. Kịp đến khi bên Trung-quốc, Châu-Nguyên-Chương đánh thắng quân Nguyên và đuổi họ về xứ, lấy lại nền độc lập, lên ngôi hoàng-đế xưng Đại-Minh Thái-tổ (1368), khi hay tin ấy thì các thợ Tàu đều rút lần về nước họ, để lò làm đồ gốm lại cho người bản xứ khai thác, nhưng với cái tánh giấu nghề, họ chỉ dạy người Việt ta làm lu hũ ghè chum da lu da đá, không dạy nghề làm *đồ gốm màu xanh nước biển céladon kia*. Một nỗi khác, nếu họ tốt bụng dạy hết nghề, có lẽ vì thiếu vật liệu, nên đồ gốm céladon, từ năm 1368, không thấy sản xuất tại vùng Thanh-hóa.

Để kết luận, tôi xin nói : đồ gốm đào được lối năm 1930 đến 1940, khi làm đường xe lửa nối liền Sài-gòn ra Hà-nội, và gặp các món ấy tại vùng Thanh-hóa, các nhân viên trường Viễn-đông Bác-cổ, vì thiếu chuyên viên về Hán-học và khảo-cổ-học, nên đã vội xếp các đồ đào được vào thế hệ Tống, vì thấy các cổ vật nầy quả cũng một men lạc tinh và rất giống đồ gốm Bắc-Tống và Nam-Tống thật.

Phần tôi, tuy chưa đến nơi khảo cứu, tôi dám chắc những đồ gốm đào được vùng Thanh-hóa, không phải đúng Tống (Song), mà thật là thuộc Hậu-Tống (post-Song), giữa khoảng tám chục năm Trung-hoa mất độc lập vì quân Nguyên (1280-1368). Một lần nữa, tôi nói đó là đồ gốm chế tạo bởi những thợ Tàu, di thần nhà Tống, chớ không nên gọi đó là chế tạo dưới đời Nguyên.

Tôi có đại ngôn chăng? Chẳng qua tôi muốn học thêm. Hậu nhựt tri.

(14-6-1971)

Một vài tỷ dụ về giá cả.— Năm xưa, tôi mua của ông

Đỗ-như-Liên, sáu cái hũ đựng cốt, có nắp hẳn hoi, chỉ có một trăm năm chục đồng (150$00), giá trung bình mỗi cái hai mươi lăm đồng (25$00). Chạy giặc Thổ dậy ở Hòa-tú (Sốc-trăng) năm 1946 không mất, sau tôi đem lên Sài-gòn và lần hồi tôi bán ra 4.000$, 7000$ và 12.000$ mỗi cái tùy theo tốt xấu. Năm 1963, tôi được chánh phủ Pháp mời viếng viện Guimet trong hai tháng, và chuyến về, tôi mua một hũ đựng cốt Tống tại đường rue des Saints-Pères, giá mua tám trăm quan mới (800 NF). Về tới thương khẩu Sài-gòn, năn nỉ lắm, tôi bị trả năm ngàn bạc mới lãnh được cái thùng đựng hũ kia ra. Không dè khi mở nắp thùng tại nhà đoan thì cái nắp hũ đã vỡ. May thời, tôi có đóng tiền bảo hiểm, nên sau khi lập vi bằng và khiếu nại đúng lệ, hãng bảo hiểm bồi thường cái nắp bể 7.000 bạc. Liền đó tôi bán cái hũ có cái nắp gắn bằng keo, mười lăm ngàn bạc. Một lần mà tởn đến chết, thề không làm áp-phe nữa!

Dặn hờ.— Trừ phi những vật mình thấy đào được trước mắt ở Thanh-hóa, mà việc nầy bây giờ làm gì có, — những món céladon bày bán tại Sài-gòn đều phải cân nhắc cho thật kỹ trước khi mua. Không nói những đồ giả tạo tân thời, họ mà con mắt mình bằng đủ cách : céladon đào được ở Phi-luật-tân gần đây, céladon Minh, Thanh làm cho mòn lỳ thêm, có được cái nào là họ đem tới nhà ga bán đủ kiểu, thề thốt đủ mặt thánh thần. Tôi không dám khuyên đừng mua, chỉ dặn chừng : phải nên dè dặt. Mới đây tại một hiệu buôn đường Tự-Do, tôi thấy bày một dĩa céladon lớn, màu vàng sậm, giá 550.000$00. (Giá nầy thiệt quá sức tưởng tượng; trừ phi trúng số hay đề dàng hối lộ, tôi dám chắc không ai dám rớ. Một lý do khác, hay là người chủ không muốn bán, nên đề giá làm vậy; bằng ai muốn tự vận, thì mặc ý nhào vô!)

Tin mới nhứt : Tháng chín năm 1971, tôi có dịp ghé

hiệu buôn nầy, thấy vắng cái dĩa 550.000 đồng, hỏi ra thì đã có một ông khách Cao ly sâm mua rồi!

Hết chuyện tâm tình, xin trở lại những gốm hữu danh thuở Tống-đại:

Tong.— Loại gốm có tên làm vậy, (không dám dịch vì sợ lầm), hiện có rất ít. Cho đến bây giờ, chỉ tìm được vỏn vẹn bốn món, nay tàng trữ tại viện *Percival David Foundation ở Londres*, lẽ đáng không nói đến, nhưng cũng nên ghi lại cho biết. Bốn món nầy nghiệm ra, đất xám trắng hoặc màu vàng lông con nai, trên cốt đất có phủ một lớp men xanh xám hay xanh ô-liu, món nào cũng đều rạn mịn.

Về loại gốm nầy, các chuyên gia Trung-quốc đều có lập luận mâu thuẫn nhau, cho đến ngày ông Percival David tìm ra, và kết luận đó là loại gốm chế tạo trước thế kỷ XII và đã có từ thế kỷ X, theo ông, có lẽ chính là đồ trong Nội-Phủ ở Khai-Phong chế tạo, tức chính đồ thời Bắc-Tống.

(Trong sách nói vậy thì ta biết vậy, và biết để bụng, chớ không nên tin ai hoặc giả có người đem lại, thì nên gạt ngay, sức đồi viện bảo-tàng Anh-quốc mà chỉ có bốn món, ngoài ra không đâu tìm thấy nữa, thì làm gì có đồ thật để họ bán tới tay mình?)

Kien.— Kien đây là *kiến*, tên tắt của tỉnh *Phước-kiến*. *Kiến* là một loại gốm đặc biệt khác nữa. *Kiến-diêu* gồm toàn chén trà đít nhọn như chiếc nón cô gái Huế lật ngửa, miệng thì trớt rộng, vì thuở xưa khi chế tạo, thợ đã nhái hình sừng con tây «tê-giác» làm mẫu, và cũng để ngụ ý chén quí đời thượng cổ tiện trong sừng loài thú hiếm có nầy. Chén trà kiến-diêu làm bằng đất đen, nặng và nhám. Người Nhật gọi «*Temmoku*». Da men phủ ngoài cũng bằng loại men sành màu đen thâm thâm. Khi hầm, men chảy ra nhều giọt tựu trong đáy chén hoặc đùn ngoài chén lòng-thòng thành một lớp dày dày dưới chân, hoặc kết thành «giọt luy».

Chén kiến-diêu chôn dưới đất lâu đời quá, khi tìm gặp, thấy trổ hào quang óng ánh trên một lớp men đen lốm đốm lăn tăn có sợi, như tóc người đẹp vừa bắt đầu hoa râm, đúng hơn phải nói theo danh-từ Trung-quốc đặt: da men giống da lông thỏ (thố-bì). (Tây dịch *fourrure de lièvre*), hay là như lông chim giá-cô bên Tàu, ta gọi đa-đa (plumes de perdrix).[1]

Cách làm cho men trổ màu lông thỏ, lông đa đa là do phương pháp bí truyền chọc cho chất sét sắt phản ứng trong lửa nóng, khiến lửa lò gặp dưỡng-hóa-sắt (oxyde de fer) biến trên men trổ ra lấm tấm sợi trăng trắng dài dài, hoặc những lấm chấm đốm nhỏ li ti tròn tròn như trứng cá bằng bạc, danh từ chuyên môn gọi «giọt dầu», hay «vết dầu». Khi hầm nóng, vì men kéo rút xuống phía đáy, nên trên miệng men mỏng hơn, và từ thuở xưa, thợ đã thêm duyên chén kiến-diêu bằng cách bịt trên miệng một khoanh bạc hay khoanh đồng, và cái mốt ấy, đã có từ đời Tống.

Năm 1935, nhà khảo cổ M.J.M. Plumer, đã tìm thấy lò cũ chế tạo kiến-diêu tại phía bắc thành Phước-kiến, nơi gọi *Kien-ning* (Kiến-ninh). Nơi đây, bất ngờ ông gặp mấy gò đất chôn toàn chén bể và khuông để hầm kiến-diêu thời xưa, chứng nhận rằng những lò nầy vừa thôi hoạt động không xa xăm lắm.

Kế đó, qua năm 1938 tại vùng *Yung-ho*, gần *Ki-ngan-fou* (không dám dịch), cũng còn trong tỉnh Giang-tây, ông A.D. Brankston, tìm được chỗ sản xuất chén kiến-diêu loại *ki-ngan-fou*. Cũng đất màu vàng lông nai, nhưng men ngoài

1. Nhà có một chén nầy số 96 mục lục. Sẽ trở lại đầy đủ hơn trong tập khác. Chén thố bì, danh từ chuyên môn gọi: thố-hào-trản (t'ou-hao-tsien): tasses couleur poil de livre; hoặc «thố ty văn yêu» (t'ou-sse-wen-yeou) émail appliqué à la brosse et offrant des raies fines qui ressemblent aux poils de lièvre.

mịn hơn men *kiến-ninh*. Nét rạn cũng khác vì men *ki-ngan* rạn *trổ da qui*. Trong lòng chén cũng tương tợ chén kiến-ninh (Phước-kiến), cũng vẫn trổ màu lông thỏ, nhưng một điều lạ nhứt là chén *ki-ngan* có vẽ vời chim chóc, nét vẽ đậm đen, và trong vài chén quí nhứt, lại có vết lá cây có đủ nhánh nhóc, lằn gân, nét li ti thật khéo. Ngày nay nghiệm ra mới biết người thợ đời Tống rất là xảo trí : muốn có dấu một chiếc lá trong lòng chén, người thợ đã lựa một lá thật rõ rệt, rồi in mạnh chiếc lá vào chén trước khi đề vào lò. Khi hầm, cái lá kia gặp lửa hỏa hào bèn cháy ra tro, nhưng dấu vết đã để lại rõ ràng như tạc. Đó là nét chạm thiên nhiên của thợ Tạo, tay thợ người làm sao khéo cho bằng!

Lò *ki-ngan*, đến thế kỷ XV, vẫn còn hoạt động.

Gốm Ho-nan. — Một loại gốm thứ ba, da men vàng sậm, có khi lại đen, vẫn có từ đời Bắc-Tống và sản xuất tại tỉnh *Hà-nam* (Ho-nan). Lò nầy làm không phải chén không mà thôi, lại có chế tạo lu vò be bình đủ thứ, nay gọi chung là đồ Temmoku Ho-nan, và chia ra hai bộ môn :

Thó đất loài *temmoku Ho-nan*, vẫn màu trắng đến màu da nai lợt, còn men ngoài vẫn *đen hắc* (*Ting noirs*), *hoặc vàng sậm* (*Ts'eu-yao*), nhưng luôn luôn không phủ giáp đến chơn chén chưn bình và ngưng lại nửa chừng. Khi thì chế tạo ra hũ miệng túm da đen có vẽ bông láng bóng màu vàng lợt, khi khác chế ra thứ bầu da toàn màu vàng lợt, vì vậy danh từ chuyên môn Nhật gọi là *kaki-temmoku*.

Gốm nầy cũng rạn trổ da qui, cũng có « vết dầu » và có vết lá cây, y như kiểu loại « kiến-diêu » của tỉnh Phước-kiến.

Có một kiểu đọi, hông có lằn nổi trắng rõ rệt nổi trên men da đen, và loại gốm Bắc-Tống nầy còn tồn tại rất lâu, và ngày nay còn tìm thấy nhiều món, men chưa cổ lắm.

Ying-ts'ing.— Loại gốm *ám-thanh* (ying-ts'ing) nầy có từ đời Tống, nhưng ngày nay người Trung-hoa đổi lại gọi *« Ts'ing-pai »* (blanc bleuté), không biết có nên dịch là *« thanh-bạch »*? Nếu đúng chữ, cũng nghe rất lạ tai, vì ngộ nhận với danh từ *« thanh-bạch »* quen dùng từ lâu và nghĩa lại khác. (Xưa nay, thanh bạch hiểu là trong trắng, trong sạch, không chút bợn nhơ (nhà thanh bạch truyền gia), nhưng đây trong giới sứ sành, lại hiểu màu trắng pha với màu xanh, gọi xanh trắng hay trắng xanh, tùy màu nào nhiều màu nào ít).

Gốm ying-ts'ing, trắng mịn, gần giống nhóm Bạch-Định đã kể trên kia. Nhưng ying-ts'ing thó mịn và trong, mà thớ thịt lại thưa và có vẻ lợn cợn. Nước men vẫn dày hơn men Bạch-Định, chỗ nào dày lắm lại trổ màu thanh thanh.

Ying-ts'ing mau lạc tinh (patiné) lắm, có lẽ vì tại thó mềm.

Ngày nay ying-ts'ing còn lại, gồm nhiều món khác kiểu nhau, như tô, dĩa nhỏ, bầu rượu, bầu đựng nước, có thứ mai-bình da chạm sâu, khi dùng kiểu « lược kéo » khi trổ mấy hàng song hành hoặc chạm nổi hột nhỏ lấm tấm gọi là « trứng cá ». Có nhiều món, khi hầm thì đề úp, nên lúc hầm xong lấy ra phải bịt miệng món đồ bằng kim khí đề che mấy vết chỗ dính đít lò. Có nhiều món khác, khi đề vào lò, lại dùng sạn nhỏ hay vật gì « kê » lên cho khỏi dính luôn vào lò, cho nên khi hầm chín rồi thì dấu kê còn lại, và mấy dấu ấy rất hữu hiệu, ngày nay nhà khảo cổ cứ xem theo đó mà định tuổi và đoán lò sản xuất, còn chắc chắn hơn chữ ký.

Đồ gốm ying-ts'ing mặc dầu vậy, đối với người Tàu, không được chuộng mấy, nên trong sách cổ đề lại, không thấy nói gốm nầy được thâu dụng vào Nội-Phủ, trái lại ở

Cao-ly, Nhật-bản, An-nam, cho đến xứ Ai-cập xa xôi, vẫn còn tìm gặp trong lăng mộ hay trong nền cũ cung điện xưa, những miếng sành loại gốm nầy, chứng tỏ loại ying-ts'ing đã từng xuất cảng ra khỏi đất Trung-hoa nhiều đời lắm.

Năm 1937, ông Brankston đã tìm được ba địa điểm của lò chế tạo ying-ts'ing vẫn không xa vị trí lò lớn Cảnh-Đức-Trấn.

Gốm ying-ts'ing là gạch nối liền giữa đồ sành còn phôi thai thuở Đại-Đường, với đồ sành ký hiệu « Xu Phủ » của đời Nguyên.

Ts'eu-yao.— Từ-diêu.— Tỉnh Hà-bắc, phủ Từ-châu (Ts'eu-tcheou) có sản xuất một loại gốm gọi *« từ-diêu »* (có sách nói *« từ-khí »* do chữ Từ-châu, Từ-châu-diêu mà có).

Nhưng ở Hà-nam, Sơn-tây và Sơn-đông, cũng có sản xuất thứ gốm Từ-diêu nầy.

Gốm Từ-diêu gồm các loại gốm nặng cân, màu vàng da nai, xám hay vàng sậm.

Có cả lục bình, chum rượu, hũ nhỏ, hũ to, hộp có nắp đậy, gối sành vuông...

Một thứ men trắng sau trổ ngà ngà, phủ dày lên trên. Từ-diêu được trang điểm bằng mọi cách của người thợ Tàu đã biết: vẽ, sơn, chạm, cẩn, tráng men sành...

Phương pháp vẽ trên men, trừ những tô chế tạo tại Ki-ngan, vẫn chưa được áp dụng trên đồ sành đồ gốm Trung-hoa. Nhưng trên gốm Ts'eu-yao (Từ-diêu) thì phương pháp vẽ trên men được tận dụng. Viện Guimet còn tàng trữ một chiếc bầu men xanh màu đọt chuối, trên nền men vẽ màu đen kiểu « hoa lá » (Pl.XII-B, Daisy Lion-Goldschmidt). Khi khác, thấy vẽ nước thuốc màu trắng trên nền màu sậm, nhưng loại nầy ít có hơn.

Có một bộ môn khác gồm loại Từ-diêu, vẽ hoa lá trên

nền chạm những nét sâu và phủ lên trên một lớp men đen thâm hay vàng sẫm tối, và khi nhìn kỹ ta thấy nét hoa lá được tách tỉa thật sâu trên đất thó một cách tỉ công phu. Mấy lỗ khoét sâu được lấy nước thuốc khác màu đắp lên trên, rồi những nét chạm nổi ấy lại được khỏa bằng cho mất dạng (chạm đen trên nền trắng, hoặc chạm trắng trên nền xám nâu).

Đồ Từ-diêu cho ta thấy một biến thể của loại gốm Tống, và khi hết loại Từ-diêu, ta đã bước sang qua một phát minh khác là loại men nhiều thứ (émaux).

Men nhiều thứ (émaux).— Ban đầu men nhiều thứ xuất hiện bằng ba màu, từ màu xanh lục đến đỏ hồng hoặc vàng lợt, những màu ấy được « áo » lên thó đất màu ngà ngà. Cách chế tạo nầy được người Nhật đặt tên là *men « aka-e »*, và men nầy rất được bên Nhật hoan nghênh, nhưng bên Âu-châu vẫn thờ ơ với nó.

Mấy món đầu tiên « aka-e » được người Tàu chế tạo, thường vẽ hoa mẫu-đơn. Cũng có nhiều hình nhơn nhỏ, được áp dụng phương-pháp aka-e trên đất thó có tráng men.

Nên nhớ người Trung-hoa khi tìm và chế được loại men « aka-e » nầy thì họ đã nắm được bí quyết then chốt, để sau nầy chế ra men sành vậy.

Sự phát minh men (émaux) chứa đựng một tiến bộ vô cùng quan trọng trong nghề làm đồ sành đồ sứ vậy.

Ngày nay đồ gốm Từ-diêu chưa được sắp xếp làm một bộ môn có thứ tự, vì còn thiếu nhiều chỗ trống chưa tìm ra món vật để chắp nối. Nhưng trong một cuộc đào xới tìm tòi tại *kiu-lou-hien* (Cửu-lộc-huyện ?), tỉnh Hà-bắc, cách Từ-châu độ một trăm cây số ngàn, người ta đã tìm thấy dấu vết làng nầy đã bị tàn phá thảm khốc trong trận lục lớn năm 1108 (đã có nhắc trong truyện Nhạc-Phi).

Trong trận lục tàn khốc nầy, nhơn dân, gia súc trong

làng Cửu-lộc-huyện đều làm mồi cho ngọn nước thiên tai, không một ai sống sót, và trong các đồ từ khi trôi dồn lại một chỗ và nay đào thấy, thì có rất nhiều loại gốm Từ-diêu có vẽ hay sơn màu nước thuốc đen, và nhiều loại Từ-diêu khác.

Đồ Từ-diêu còn tiếp tục sản xuất cho đến ngày nay. Tuy không độc đáo như Từ-diêu Tống-đại, nhưng những vật tân tạo ấy cũng dễ coi, vẫn vui mắt và được ưa chuộng vì nét đơn sơ mộc mạc của nó.

Còn nhiều loại gốm Tống-đại khác, tôi chưa bàn đến, vì có nhiều món còn trong vòng nghiên cứu hoặc trong vòng nghi vấn chưa giải quyết. Tôi chỉ một mình, ít được đi đó đi đây, làm sao biết cho hết được? Ước mong các bậc cao minh sẵn lòng chỉ giáo.

Kết luận về Tống-diêu (Song-yao).— Trong tạp san nhỏ nầy, tôi không dám đi xa đề, và cũng không đủ sức. Tôi chỉ muốn viết cho thật rẻ, nhiều khi điểm chút khôi hài, để tránh con buồn ngủ làm nguôi câu chuyện; nếu mấy cây móc nhỏ nầy giúp người đi sau khỏi lầm đường, thì đủ an ủi tôi rồi. Và xin tóm tắt:

1) Ông Triệu Khuông-Dẫn là ông vua chí hiếu, dựng nhà Bắc-Tống, nghe lời mẹ, để ngôi báu lại cho em là Triệu Khuông-Nghĩa, để tránh con còn nhỏ tuổi, nếu nối ngôi tránh sao khỏi nạn gian thần lộng quyền như buổi Tàn-Đường, chi bằng nhường ngôi cho em đã lớn đủ trí khôn khó ai qua mặt được. Nhưng Khuông-Dẫn thấy gần mà không lo xa (tôi sẽ trở lại vấn đề nầy trong tập 6), vì khi tìm cách giải-chức các phiên-trấn, tuy quyền trung-ương có mạnh vững nhứt thời, nhưng về sau kết quả vẫn trái ngược và rất tai hại:

a) các quan võ giỏi rút về triều. ở triều chức vị có hạn, nên sanh ra sự tranh quyền cố vị;

b) quân lính trong triều ngoài quận, luân phiên thay đổi, rồi đi đến không hiểu suốt tình thế địa phương, đi đến đồ thừa trách nhiệm; việc chống địch vì vậy bị giải đãi, bớt chủ tâm;

c) thâu dụng quân thất nghiệp vô làm lính, tuy thi hành được chánh sách cứu hoang, nhưng số lính nhiều mà không hiệu lực, chi phí thêm nhiều, tài chánh phải kiệt quệ.

Tuy vậy, Khuông-Dẫn và các vua Bắc-Tống đã đem lại hơn một trăm năm thái bình văn hóa khuếch trương, nên đời Bắc-Tống sản xuất đồ gốm thuần túy theo chủ nghĩa và triết lý Lão-Trang-Khổng-Mạnh...

1) Nhưng cái cảnh «hoàng kim thời đại» ngâm thơ bàn chuyện triết, làm sao tồn tại mãi, trong khi trên phương bắc, quân Kim biết Tống yếu về binh bị, vẫn dòm hành thèm muốn? Trong triều, lại sanh ra nhiều chuyện vua giết tôi hiền, gian nịnh lộng quyền; (chuyện trảm Trịnh-Ân sẽ viết trong tập 6).

2) Từ Tống bỏ phương bắc, lui về lập đô mới tại phương nam, mặc dầu khéo tuyên truyền với tích ngựa đất đưa vua nhỏ qua sông lớn (nê-mã độ Khương-vương), và lúc đầu vua tôi sát cánh dựa vào sức trung thần là Nhạc-Phi, rồi đó vua tôi yên trí ngủ mãi chờ thời, trong khi bọn tư bản Hàng-châu chỉ muốn vua cố thủ Nam-đô, bỏ liều nhị Đế cho mặc tình Kim-phiên tha giết. Lại còn vợ chồng Tần-Cối thông đồng với giặc mà nào vua có hay biết?

Tỉnh Chiết-giang (Phước-kiến) là nơi sản xuất giống trà danh tiếng nhứt. Các học giả, Nho thần đều miệt mài trong thú uống trà và khen trà không bạo tánh như rượu. Một ông Tô-Thức (Tô-Đông-Pha) đại diện cho thi ca Bắc-Tống, kế tiếp là bao nhiêu Lục-Du, Tân-khí-Tật, đại diện cho phái bạch thoại, thêm một nhóm nhạc-phủ, đại diện

cho phái Nam-Tống, chỉ biết chén lịch trà ngon, chú trọng nhiều về âm nhạc hơn là quân lực, thì làm sao tồn tại lâu bền được?

Nhà Tống mất, mà triết học Vương-Tô [1] vẫn còn. Bao nhiêu Tống-diêu, Tống-ngọc còn, tiếng thơm nhà Tống vẫn còn mãi mãi trong trí óc người học thức và trong tủ qui nhà chơi cổ ngoạn.

Tự cổ kim, Trung-hoa tự hào là văn minh trước thiên hạ. Những Sài-diêu, Sài-ngọc, nay ở đâu? Ngày nay đã cho chén Sài-diêu thuộc chuyện hoang đường. Nhưng còn mãi là câu bất hủ vua Sài Thế-tông dặn thợ gốm: « Hãy tìm cho trẫm một thứ gốm, sắc trong như góc trời xanh sau cơn mưa tạnh (Vũ quá thiên thanh) ». Tìm được câu bất hủ ấy, Sài-Thế-tông đã trở nên con người bất tử. Nhà Tống để lại cho hậu thế một số Tống-diêu nặng như đá, mát như ngọc và có tiếng ngân trong như tiếng chuông đồng. Nước Trung-hoa tự hào văn minh trước thiên hạ, quả không sai.

Xin chớ cười vua Huy-tông là bất tài, làm vua chỉ ham vẽ tranh, đá cầu, để đến nỗi Kim phiên bắt về làm nhục nơi Ngũ-quốc thành. Ta nên thương hại cho ông. Ông không nên ở trên ngôi vàng và hãy trở về làm ông thợ vẽ thiên tài để lại đời bức tranh « con ó biển » và mấy bức chữ của ông vua phong lưu quân tử. Thà được như Huy-tông, còn hơn làm ông vua vô danh, sống với đàn bà chết vì quá say. Đọc truyện Thủy-Hử, buồn giận cho ông vua đời đó bao nhiêu và thương tiếc cho một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương-sơn-bạc bao nhiêu, mà cũng tiếc bao nhiêu người thức giả đời Tống, vì quá mê say nghệ thuật mà giang san nước nhà sụp đổ không hay.

1. Tô Thức (Đông-Pha), mất năm 1101.— Vương-An-Thạch (1021-1086).

Ngày nay nhà Tống đã lui xa vào lịch sử nước Trung-quốc, chuyện làm đồ gốm Tống tóm lại trong hai phương pháp như sau:

1) Bắc-Tống biết làm đồ grès (gốm da lu da đá);

2) Nam-Tống biết làm cho men biết chảy trong lò và tìm ra cách làm đồ sành về sau.

— Bắc-Tống xây lò trên đất bằng, dùng củi gỗ chụm lò và các món gốm trong lò biết chín tuần tự theo sự biến thể của sức lửa trên dưỡng-hóa và toan-hóa (oxydation).

— Nam-Tống xây lò nghiêng nghiêng, để cho lửa leo lần lần theo dốc và đốt chín lần lượt các đồ đất nung và cũng vẫn dùng củi các loại gỗ có sẵn trong rừng: nhưng đời ấy đã biết củi tùng cho bao nhiêu độ lửa, củi cây bách và củi cây tạp bao nhiêu độ, vân vân... [1]

— Phương-Bắc, món đồ có thoa trước một nước « áo » trắng rồi mới phủ men lên trên.

— Phương-Nam tráng men luôn ngay trên da món đồ.

Kể về hình dáng, gốm Bắc-Tống chịu ảnh hưởng Tây-phương (nhứt là của Ba-tư). Trái lại, gốm Nam-Tống hoàn toàn làm theo quan niệm Trung-hoa, không chịu ảnh hưởng ngoại lai nào.

Theo người Nhật, thì họ cho rằng gốm Tống (Tống-diêu) chế tạo: trước theo đạo Khổng-Mạnh (Bắc-Tống-diêu); sau theo đạo Phật (Nam Tống-diêu).

Gốm Bắc-Tống: hùng. Gốm Nam-Tống vừa hùng thêm tráng: đã mạnh thêm to lớn. Gốm Nam-Tống, kiểu vở thanh bai, về phẩm cũng hơn, về sự toàn hảo, nước men bền

1. Tại lò Sèvres bên Pháp, để đo độ lửa, họ dùng đồng hồ Sieger của Đức chế và thêm một khí cụ khác gọi « cane » để trong lò. Còn gỗ củi họ dùng gỗ bouleau, hoặc điện khí hoặc mazout. Lò hầm phải để nguội đúng một tháng mới dùng lại được.

chắc, cũng hơn : em sanh sau làm gì cũng khỏe hơn anh sanh trước. Cả hai đều đẹp.

Sau đây xin chép những lò gốm đời Tống làm một bảng, nhưng chắc còn thiếu sót :

Ting : *Định-diêu*	Hà-bắc	*Bắc Trung-Hoa*
Ts'eu : *Từ-diêu* (*Từ châu-diêu*)	—	—
Kouan : *Quan-diêu*	Hà-nam	—
Tong, Tong ?	—	—
Jou : *Nhữ-diêu* (*Nhữ-châu-diêu*)	—	—
Kiun : *Quân-diêu*	—	—
King-tö-tchen : *Cảnh-Đức-Trấn*	Giang-tây	*Nam Trung-hoa*
Yue-tcheou : *Việt-châu*	Chiết-giang	*Trung Trung-hoa*
Long ts'iuan : *Long-tuyền-diêu*	—	—
Ki-ngan : ?	Phước-kiến	*Nam Trung-hoa*
Ki-tcheou : Kỳ-châu	Giang-tây	—
Sieou-nei-sseu kouan ?	Chiết-giang	*Trung Trung-hoa*
K'iao-t'an kouan ?	—	—

(theo Fujio Koyama, bà Daysy Lion-Goldschmidt dịch 1959. *Céramique ancienne de l'Asie.*

CHƯƠNG V

Yuan: Nguyên, Mông-Cổ (1279-1368).

Dẫn.— Mông-cổ, vốn là một trong hai mươi bộ lạc đã có từ đời Đường, đất chiếm ở phương bắc, trên Hắc-long-giang : người còn dã man, hiếu chiến, cỡi ngựa giỏi, bắn cung tài, tự xưng giống Đạt-đát (Tartares). Khi Kim dấy binh đánh Tống, có mượn binh Mông-cổ. Sau vì đền bồi không đúng hẹn, nên Mông-cổ bất mãn, đánh Kim rồi diệt Kim, xưng Đại-Mông-cổ-quốc. Truyền đến Thiết-mộc-chân (Témoudjine, sau là Thái-tổ nhà Nguyên), Mông-cổ lại càng mạnh thêm. Thiết-mộc-chân diệt các bộ-tộc lên ngôi Đại-Hãn (Hoàng-đế), hiệu là Thành-các-tư-hãn (Gengis-khan) (1206).

Nhà Tống oán Kim, liên hiệp với Nguyên để rửa nhục. Đánh và diệt được Kim (1234). Năm 1251, Mông-kha lên làm Đại-Hãn (Hiến-tông 1251-1259), nhờ có em là Hốt-tất-Liệt (Qoubilai) là bậc anh hùng dũng lược, bình Đại-lý (Vân-nam), bạ Thổ-phồn, đánh Giao-chỉ, nhưng đến đây binh Mông-cổ bị Hưng-đạo-vương ngăn được. (Bài hịch tướng-sĩ và bộ Binh-thư yếu lược làm năm 1284). Hốt-tất-Liệt quay về xứ, lên ngôi, ấy là Nguyên Thế-tổ (1260-1294), đổi quốc-hiệu là NGUYÊN (Yuan). Đem binh xuống phạt Tống, thừa tướng Tống là Văn-thiên-Tường, tận trung vị quốc. Tống Cung-đế và bà Tống Thái-hậu bị bắt. Nguyên cho

Thái-hậu vào tu viện ở. Cung-đế, bốn mươi bảy năm sau, chết trong một ngôi chùa. Tính dã man và tàn bạo của quân Mông-cổ trước kia, sau non hai thế kỷ tiếp xúc với Trung-hoa, họ đã văn-minh và cải hóa rất nhiều. Nhờ khéo đối đãi có lễ phép và có nhân đạo, Nguyên-Thế-tổ thâu phục được Trung-hoa. Tú-Phu, một ông quan nhà Tống, cõng Tống-chúa nhảy xuống biển cùng chết (1279).

Tuy yếu về quân sự, nhà Đại-Tống (18 đời vua, trị vì 320 năm) đã đưa văn-hóa Trung-hoa lên một trình độ thật cao, khiến các ngành triết-học, văn-học, nghệ-thuật, đều phát huy rực rỡ.

Diệt nhà Tống rồi, Nguyên Thế-tổ Hốt-tất-Liệt định đô ở Yên-kinh (Bắc-bình), lãnh đạo cả nội-địa Trung-quốc và Mãn-châu, Mông-cổ, Tây-tạng, luôn trung bộ Á-tế-Á. Các nước Cao-ly, Giao-chỉ, cũng đều là phụ thuộc.

Nguyên trước kia, A-Hoạt-Đài (Thái-tông) chinh phục xong nước Ba-tư (Perse) (năm 1231) rồi đồng thời đi diệt nước Kim, đã sai anh là Thuật-Xích và con là Bạt-Đô, mang quân qua phương Tây (1237), đoạt Tây-bá-lợi-á, nhập Nga-la-tư, chiếm đốt nhiều đô thị (Riazan, Vladimir, Kiev (1237-1240), rồi thừa thắng chia quân tiến bức nội-địa Âu-châu: một đạo từ Hung-gia-lợi qua sông Đa-não (Danube), một đạo từ Ba-lan đánh đến Uy-nê-tư (Venise) của Ý-đại-lợi, làm cho cả vùng Âu-châu chấn động, gọi quân Mông-cổ là «Hoàng-họa», hoặc « cây gậy của Thượng-đế ». May sao khi được tin vua A-Hoạt-Đài chết, quân Mông-cổ đồng hè rút về...

Đồ gốm Nguyên (Yuan).— Đứng về phương diện đồ gốm, nhà Nguyên thụ hưởng nghệ-thuật nhà Tống truyền lại, và bắt cầu cho nghệ thuật nhà Minh sau nầy.

Đất đai Mông-cổ mở rộng từ Á sang Âu, sự giao thông mậu dịch Đông và Tây dưới nhà Nguyên bành trướng rất

xa và rất rộng. Các lò gốm như Long-tuyền, Từ-châu, Quân-châu, đua nhau tấp nập sản xuất. Hiện nay rất khó phân biệt các gốm Từ, Định, chế tạo dưới đời Nguyên với các Từ, Định sản xuất từ đời Tống. Những gốm céladon làm đề xuất cảng ra ngoại bang thì chế tạo to lớn lạ thường. Kiểu vở cũng hùng vĩ lắm, nét tô điềm đậm đà, và vì nhu cầu của khách mua hàng ở ngoại quốc, có nhiều kiểu mới lạ được chế ra.

Bắt đầu từ đây, cách biên niên hiệu năm chế tạo được ghi rõ trên đồ gốm. Chiếc lục bình vĩ đại bằng céladon của viện bảo-tàng Percival David Foundation of Chinese Art ở kinh-đô Anh-quốc (Londres), *là một trong những chiếc có đề niên hiệu rõ ràng: Đinh-mão* (1327) *(đời Nguyên) Thái-Định đế* (Yésun-Témour). *Chiếc lục bình nầy là một cái « móc » quan trọng, một cái « nêu » đích xác để so sánh các loại céladon cùng một thời nay còn lưu lạc. Đủ biết bình nầy quí và giá trị đến bực nào.*

Muốn cải cách, đổi mới và đem luồng sóng lạ vào tư tưởng bảo thủ của Trung-hoa, nhà Nguyên dạy chế các đồ gốm theo kiểu và theo ý họ muốn. Họ buộc phải cho được *thứ sành men trắng, và đòi vẽ men lam trên loại sành ấy.* Như vậy, đời Nguyên là buổi phôi thai và cũng là người bày ra cái mốt của loại sành trắng vẽ lam nầy.

Về kiểu vở, các lò dưới triều Nguyên vẫn nhái bằng gốm, những nhạo bầu từ khi bằng kim-khí hay pha-ly của người Y-lan (Ba-tư-cổ). Họ rán chế tạo ra chiếc bầu rượu có vòi rất dài, cái ve cổ ngỗng theo kiểu ve vàng ve bạc Ba-tư, cái dĩa lớn chưn cổ bồng thường thấy trong chuyện dạ đàm dị sử, hoặc cái dĩa bàn có chạm hồi văn chung quanh bìa, nay làm bằng gốm thì vẽ lại hồi văn ấy và khỏi chạm.

Lò Cảnh-Đức-Trấn, lúc ấy, cũng sản xuất một mớ đồ sành trắng có in dấu hiệu hai chữ « XU PHỦ » đóng trên

mỗi món. Có một dĩa hiệu đề Xu-Phủ, đắp hình hoa lá nổi, màu đen đục, gần giống loại ám thanh của các đời sau, duy loại ám thanh sau, thì men trong chớ không đục, chỉ khác có bao nhiêu ấy.

Nhưng không phải bất cứ đồ gốm đời Nguyên nào cũng đều có ký hiệu Xu-Phủ cả Duy đồ gốm Nguyên-triều đều có một đặc điểm chung, là : đáy bình rất bằng phẳng và viền chung quanh đáy vẫn cắt vuông ngay ngắn.

Xu-phủ rất giống những sành trắng vẽ men lam xuất xứ ở lò Cảnh-Đức-Trấn vào các thế kỷ sau nầy.

Có nhiều sách khảo cứu về đồ gốm của người Trung-hoa soạn, quả quyết rằng đồ sành men lam đã có từ đời Tống kia lận, nhưng họ chẳng đưa ra được bằng chứng nào để chứng minh lập luận của họ. Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt về xuất xứ của *sành trắng vẽ men lam*, thì bà đề quyết loại sành ấy do thợ làm đồ gốm ở nước Ba-tư chế tạo đầu tiên tại Kashan từ thế kỷ XIII, rồi sau gần cuối thế kỷ nầy, phương pháp chế tạo đó mới được áp dụng bên Trung-quốc.

Nước men những món sành trắng, lúc sơ khởi, rất giống men loại ám-thanh, và khiến ta nhớ đến men trắng của gốm Từ-diêu. Thêm nữa, các đồ sành trắng vẽ lam, lúc đầu, vừa vẽ vừa có đắp nổi bông hoa dưới men, khiến ta nhớ đến các món ký hiệu Xu-Phủ đời Nguyên. Có tô có chưn đài cao, có bầu cao cổ hai bên có đắp hai tai, có dĩa con con và có những bình nhỏ bé tý, những món lóc cóc vặt vãnh ấy thường lại được vẽ rồng vẽ mây, vẽ cổ đồ bát bửu xen trong mây lửa (hỏa-vân), hoặc vẽ chòm bông màu lam sậm có khi lốm đốm trổ màu sét sắt. Các món kể trên, toàn là đồ chôn giấu lâu năm, nay đào lại được và màu đã lờ mờ lạc tinh.

Bước sang thế kỷ XIV, ta thấy người thợ làm đồ gốm cố

gắn luyện màu lam cho thêm đẹp thêm bền bỉ. Có hai món bảo vật nay chưng bày tại viện Percival David Foundation of Chinese Art, tại Londres, có ký rõ niên hiệu năm chế tạo là năm 1351 để minh chứng chuyện cố gắng luyện màu lam nầy. Tính theo âm lịch thì 1351 là Năm Tân-mão, năm thứ II đời Nguyên Chí-Chánh (Pl. 27, fig. 27 A).

Nhờ hai món có ký năm chế tạo đành rành nầy, nên các chuyên gia mới vịn theo nước men, theo sự lạc tinh mà so sánh lại kỹ, và định tuổi một cách ít sai lạc những món không ký niên hiệu nhưng cũng cùng một giống men, một thứ lam, một chất thó với hai bình có ký năm 1351 nầy, và cũng nhờ hai bình đó, nghiệm được bước tiến triển của loại sành trắng vẽ men lam.

Hai bình năm 1351 nầy, cao đến sáu mươi ba phân Tây, và vẽ hình rậm rì theo chiều ngang, vẽ hai con rồng to lớn, chung quanh là mây và nước, lại có vẽ hình chim phụng, hình dây cúc, hoa mẫu đơn, lá cây và nhiều vật tượng trưng ẩn ý khác. Vì vẽ tinh xảo và có hơi « rậm, dày » quá, cho nên có một số học giả nghi ngờ, mấy năm gần đây còn phân vân chưa chịu nhìn nhận nó cổ đến năm 1351 như đã ghi trong một câu chữ Hán đại đề nói rằng bình ấy cúng vào chùa mỗ năm mỗ, v.v... (1351) [1].

Kể về chuyên gia thành thạo đồ gốm đồ sành Trung-hoa, bên Mỹ-quốc có ông J.A. Pope. Ông có nghiên cứu nhiều về các món sành trắng vẽ lam tại Téhéran và tại viện Topkapu ở Istanbul. Ông là tác giả quyển sách kê dưới đây [2] nên tìm mua, nếu muốn biết rành về đồ sứ cổ.

1. Hai lục bình nầy có hình đăng trong sách của ông Hope kể trên. Dưới hai ảnh có đề câu Anh-văn : « Two views of one of the David vases dated in correspondence with A. D. 1351.— H. 25 in (63,5 cm). (Vol. 2 NO.I. Plate 36 (xem Pl. 27).

2. Fourten-century blue-and-white a group of chinese porcelains in the Topkapu Sarayi Muzesi, Istanbul, by John Alexander Pope, Washington, 1952.

Năm 1956, ông J.A. Pope có ghé viếng viện bảo-tàng Sài-gòn và có ghé nhà tôi. Theo tôi, ông biết nhiều về đồ gốm cổ và đồ sành Trung-hoa, nhưng riêng về đồ sứ Huế, ông nhìn nhận chưa nghiên cứu được kỹ, như ý muốn. Những đồ mà ông nghiên cứu bấy lâu, ông nói, đều là loại chế tạo để xuất dương bán ra ngoại quốc, nhứt là cho miền Trung-đông. Nó không giống hẳn các món gốm và sành nhỏ, chế tạo để bên Trung-quốc dùng. Gốm và sành dành cho xuất ngoại, có lẽ vì nhu cầu ngoại quốc đòi hỏi, đều to lớn, và nặng trịu, tuy vậy vóc giạc thanh nhã, dễ coi, có lẽ xinh ngộ hơn đồ các nước ấy chế, cho nên số hàng đặt và bán ra, ngày nay rõ biết, quả rất nhiều và nơi tàng trữ lớn và đầy đủ hơn hết trên hoàng cầu là viện Topkapyl ở Istanbul, Thổ-nhĩ-kỳ vậy.

Trong sách của ông J. A. Pope, có kể những mai-bình, những bình miệng túm hông to, những bầu hồ-lô bai từng khéo léo, có nắp làm bằng đồng hay bạc kiểu nóc chùa Thổ-nhĩ-kỳ, những be hình vuông và cao nghệu, hoặc những dĩa lớn có chạy viền chạy biên, tuy to lớn, nhưng thanh bai khéo léo, không kém những món hàng dành cho Trung-quốc dùng. Có nhiều món nơi đáy, từ cái chưn trở vô trung tâm vẫn để lòi da « thai » không phủ men. Các món khác, nơi khu tô hay đáy bầu, nếu không thấy vết đo đỏ do lửa làm chín lộ chất rỉ sắt ra, thì những chỗ thiếu men ấy vẫn là một chất đất trắng rất mịn thịt, đúng là đất kaolin Trung-quốc. Còn màu lam vẽ trên các món nầy, thì màu đổi từ xanh xám đến xanh trong suốt, khi khác lại đậm đà đến trổ tím, và thường có những đốm đen đen là những vết đặc biệt của loại sành xuất dương thế kỷ XV.

Men trắng ngoài rất dày, hoặc trắng xanh lục (trắng da trứng diệc), hoặc màu da trời (thiên thanh). Các món đời Nguyên sót lại, thường vẽ thú cầm : tứ linh thì thường thấy

vẽ con long, con kỳ-lân, hoặc chim phụng, chưa thấy vẽ linh qui (rùa) ; hoa thảo thì vẽ lá lớn biến sòi (tức lá cây trổ hình như đầu cây như-ý), hoặc vẽ phong cảnh nho nhỏ khéo như tạc : đôi vịt lội, trái dưa gang, hoa cúc, hoa sen, bụi trúc, bụi chuối, dây bìm bìm, hoa mẫu đơn và các loài rong rêu dưới nước vẽ chung với cá lội... Trên nhiều món khác nữa, thấy vẽ chim trĩ dưới gốc tùng (gọi tùng trĩ), vẽ ngựa phi và vẽ luôn loài côn trùng, từ con dế đến con ngựa trời, cả thảy đều linh động, thần tình y như vẽ trên giấy mỏng. Những hình vẽ ấy đều có đóng khung kỹ lưỡng, có viền chạy quanh, khi vẽ trong ô hình rẽ quạt, khi bọc ô có giềm như giềm màn giềm trướng. Có khi đổi kiểu cho đừng nhàm mắt, vẽ men màu trắng « con rồng bay » trên nền lam xanh, nhưng có lẽ như vậy thì tốn kém chất « hồi thanh » nhiều quá, nên sau bỏ, không trở lại kiểu nầy nữa. Ông J.A. Pope có công nghiên cứu và chỉ dẫn rành mạch về loại sành Nguyên bán ra ngoại quốc nầy, nhưng rất tiếc là những sành ông tả trong sách ít khi đặng gặp trên đất Việt-nam, còn vài kiểu ta thường có thể gặp miền Trung-Việt, ở Bình-Định và Huế-đô, thì lại không thấy ghi trong sách : tôi muốn nói :

a) một kiểu tô thật lớn, thật dày và nặng, chung quanh vẽ chữ Mông-cổ, vì không đọc được nên gọi « chữ bùa » ; trong lòng các tô nầy, thường vẽ một hoa vị ở trung tim, và có chừa chung quanh hoa vị ấy một vòng tròn lớn không tráng men, trổ màu đo đỏ, còn dưới đáy thì luôn luôn có dính cát to hột, khắn trong men không phương gỡ ra được ; (Pl. 43, fig. 43 bis) (số 1045 VHS).

b) ba kiểu dĩa « quả-tử » cũng dày cũng nặng y như tô trên, trong lòng cũng chừa một vòng tròn lớn không tráng men, đã trổ màu gạch chín, và giữa vòng ấy, thường viết

điệu chữ tháu: Phước, Lộc hay Thọ, và những chữ nầy viết rất hoa mỹ, khó đọc, nên cũng gọi « chữ bùa ».

Mấy món sành thô kệch nầy, bấy lâu bán rẻ mạt, hoặc đem ra xài không tiếc, kịp có mấy người « bạn » qua đây, Nhật, Hàn, Phi, họ giành nhau, nứt bể và giá nào cũng mua, khi lật đật đi tìm thì « không biết đi đâu mất hết ».

Người mình có cái tật đó. Ai làm cũng bắt chước theo. Ai chơi thứ gì, cũng tập tễnh theo thứ nấy. Chưa biết ất giáp ra sao, đã lên mặt. Nhứt là ưa định tuổi các cổ vật và ham nói cho xa vời. Thật ra đồ đời Nguyên, rất khó định tuổi. Nhà Nguyên ở giai đoạn giữa, vói lên năm 1276 còn là Đại-Tống, vói xuống năm 1368, đã là Đại Minh! Trong khoảng non chín mươi năm, (1279-1368), và chăng đã là người Mông-cổ « Phiên nô »!, dẫu cai trị trên đầu trên cổ, chớ người Tàu họ đâu có phục! Người Nguyên làm được cái việc mở màn cho sự chế tạo đồ sứ sau nầy, cũng đủ lưu danh thiên cổ.

Trong các vua Nguyên cai trị bên Trung-quốc, chỉ có vua Thế-tổ là rất thông minh, biết chiêu hiền đãi sĩ, biết tận dụng nhơn tài, và biết sửa sang chế độ cũng như biết nâng đỡ nghệ thuật và nâng cao văn hóa. Các vua Nguyên khác, đều biểu lộ rặc tánh mông-cổ: hiếu thắng, ham tranh giành, đánh nhau đến kiệt lực suy bại và giữ khư khư bản chất « tù trưởng bộ lạc du mục », không chịu học chữ Tàu, không nói tiếng Tàu, cho nên khó thành công trong việc cai trị Ba Tàu vậy. Người Mông-cổ, vốn không muốn bị Tàu-hóa, nhưng trong sự cai trị, sống chung giữa và với người Trung-hoa, những ảnh hưởng về xã-hội và kinh-tế không để họ giữ thuần túy mãi bản chất của giống người du mục háo chiến nguyên thủy. Họ bị Tàu-hóa mà không hay, họ trở nên nhu nhược như dân họ chinh

phục mà không dè, họ bị đánh đuổi ra khỏi nước Tàu, âu cũng là một sự dĩ nhiên dễ hiểu.

Đồ sành Nguyên (Mông-cổ) nay sót lại không nhiều mấy. Vì sách nói thì nghe ham; đến khi gặp thì bớt muốn. Cứ khi nào gặp những dĩa lớn da men mét trắng da trứng diệc, cầm lên tay thấy nặng, hay gặp những tô dày cui, trong lòng tô có một khoanh tròn đo đỏ, dưới đáy nhiều cát to hột dính cứng gỡ không ra, có khi rạn da rắn, khi rạn da ngọc thạch, vẽ nước thuốc lệt bệt chữ bùa, ấy đích thị là hẳn, đồ sành đời nhà Nguyên đó! (Pl. 43, fig. 43 bis) (số 1045 VHS).

Không hùng tráng như đồ Tống, chưa sắc sảo như đồ Minh, đồ Thanh, coi vậy mà đồ Nguyên khó kiếm. Đối với nhà chơi cổ ngoạn tài tử, tôi không dám ép mua; còn đối với bạn si tình, tôi e khi cuốn sách nầy ra đời, khi ấy có lẽ các « bạn đồng minh » cũng rút lui, và đồ Nguyên trong xứ cũng rút theo ai kia mất hết!

Hiện tôi đang thắc mắc về tích « Tứ dân tứ thú : ngư — tiều — canh — mục ». Tôi phân vân vì người Mông-cổ cũng *dòng du mục*, mà người Mãn-Thanh cũng gốc du-mục xuất thân, ai trong hai dòng đó chủ trương thuyết « mục » (mục đồng) thế cho « độc » (độc thơ nhân) trong câu đã kể?

16-6-1971

Còn cái bầu nầy nữa, mục lục 726, mua ngày 13-1-1963, trong kỳ triển lãm lễ Giáng sinh năm 1962. Bầu nầy còn nguyên vẹn, nhái hình trái thầu, nhựa làm á-phiện bầu cổ cao vẽ lá chuối sáu lá đầu trở lên trên; bầu có sáu khía, mỗi khía đều viền lằn nổi cao, trắng bằng men đắp dày, và mỗi ô vẽ một loài thảo mộc, có hai thứ nhìn được là mai và cúc, bốn thứ kia không biết. Đáy không đề hiệu, có một chỗ men không phủ giáp. Xét theo da men và kiểu vở, tôi định bầu nầy là thuộc đời Nguyên (1279-1368), hỏi người bán, nói trước mua ở Bình-định, nhưng không khứng chỉ chỗ nào. Vậy xin ghi dưới bài nầy, cho đủ chi tiết, người sau sẽ tiếp. (Pl. 23, 24, fig. 23).

21-6-1971

CHƯƠNG VI

Minh (1368 - 1644).

(Nên đọc kỹ chương này, vì đồ sứ Đại-Minh ngày nay nhiều nước ưa chuộng và trong xứ mình còn sót một vài, nhứt là ở Miền Trung, — đây cũng có thể gặp).

Đuổi được quân Nguyên rồi, nhà Minh chỉ lo tẩy trừ những dấu tích của cuộc ngoại thuộc Mông-cổ, và lo khôi phục lại cái gì gọi là của Trung quốc trước kia. Có lẽ, tinh thần phục cổ quá mạnh và cách phản đối ảnh hưởng Mông-cổ quá nghiệt ở lãnh vực nào người Minh cũng nằng nặc chép họa y theo cũ, khiến tài năng sáng chế, bừng sáng từ Tống đến Nguyên, bỗng phụp tắt, và những phát minh dồi dào sẵn có của dân tộc Tàu vì vậy, phải đứng sựng lại một chỗ.

Trải qua mấy thế kỷ trước, Trung-quốc đã không ngớt sản xuất những kiệt tác về văn chương, triết học, nghệ thuật (sơn mài, đồ gốm...), nay đến lượt nhà Minh cầm quyền, lại hẹp hòi không dám làm gì ngoài việc rập lại khuôn cũ, sợ phạm tội *giỏi hơn ông Thánh!*

Tỷ dụ: khi nhà Minh lên ngôi (1368), thì Trung-quốc và các nước Tây-phương ở trình độ gần bằng nhau về kỹ-thuật và cơ-khí (trừ về chế tạo đồ gốm, thì nhà Minh ăn

dứt, Âu-châu thua rất xa); ấy vậy mà đến cuối nhà Minh (1623), thì khoa học và cuộc cách mạng cơ khí đã trang bị Âu-châu một bộ mặt hoàn toàn mới; trong khi ấy Trung-quốc vẫn còn trong tình trạng thời Trung-cổ, lẹt đẹt chưa tiến chút nào?



Nghề chế tạo đồ gốm, vào đời Minh, được tập trung vào một chỗ. Năm 1369, Cảnh-Đức-Trấn ở Giang-tây, trở nên trung-tâm-điểm của các lò sứ, vây chung quanh lò «ngự chế», các lò vẫn phụng sự trong Nội và cung cấp luôn từ quan đến dân. Cảnh-Đức-Trấn đã có danh, từ đời Đường, nhờ sẵn mỏ đất sét cao-lãnh (kaolin) và đất Bạch-đôn-tử (petuntse). Theo con sông Ch'ang (?) và hồ Bột-dương (Po-yang) đồ gốm được tải đi bằng thuyền một cách dễ dàng, thấu Nam-kinh và Quảng-đông, hải cảng miền Nam, hoặc theo kinh lớn lên tuốt Thiên-tân và Bắc-kinh, miền Bắc.

Cảnh-Đức-Trấn phồn thịnh cho đến thế kỷ XVIII. Ngày nay sau mấy năm bị bỏ rơi từ năm Cách-mạng Tân-hợi (1911), lò Cảnh-Đức-Trấn đã phục hồi và chuyên sản xuất đồ sành đồ sứ do Trung-cộng điều khiển.

Đại lược về đồ gốm Minh.— Tuy không dứt hẳn với phương pháp cũ, đồ gốm Minh đổi mới rất mau dưới nhiều phương diện. Đời Minh vẽ vời nhiều hơn, các màu chói sáng được chuộng thích hơn, các kiểu vở muốn được tân kỳ hơn. Nhứt là *từ đời Minh, đồ đất nung và đồ gốm da đá da lu bớt được trọng dụng, và đồ da sành da sứ có tráng men được khuyến khích nhiều.*

Một đặc điểm khác là kể từ Minh, bắt đầu trọng sự ký niên hiệu trên món chế tạo. Ta đã biết tục nầy đã có từ Nguyên (năm 1327). (Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt).

Mặc dầu có nhiều lò tập trung tại Cảnh-Đức-Trấn, các lò địa-phương như Phước-kiến, Quảng-đông, vẫn tiếp tục sản xuất như cũ, nhứt là sản xuất để gởi ra ngoại quốc, vì nhà Minh đã đem lại thái bình trong nước và sự mậu dịch và giao thông hải ngoại được phồn thịnh hơn xưa.

Cách sắp xếp và nên phân biệt đồ sứ Minh như thế nào.— Đồ sành Minh kéo dài ngót ba trăm năm, nên nhiều đến phức tạp. Phải sắp xếp làm hai bộ cho dễ luận bàn:

a) *đồ sành da trơn, không vẽ vời*, chia ra có đồ một màu (độc sắc) hoặc có vẽ sơ hoặc không có vẽ, và đồ da men *«tam thái»* (san-ts'ai), vẽ ba màu;

b) *đồ sành có vẽ màu*, chia ra nhiều thứ:

— hoặc vẽ dưới một lớp men tráng da sành (đồ vẽ hồi-thanh, gọi trắng và xanh, Pháp gọi «bleu et blanc»;

— đồ sành vẽ đỏ vẽ trắng;

— đồ vẽ trên một lớp men hầm kỳ nhứt: vẽ hai màu, vẽ năm màu (*ngũ thái*) (*wou-ts'ai*); đồ vẽ đấu thải *«teou-ts'ai»* (couleurs contrastées), tức là loại men-thất bảo (émaux) vẽ trên những món hầm làm hai lần (biscuits).

a) *Đồ sành da trơn, không vẽ vời.*

Ám họa.— độc sắc (monochromes).— Sành Minh, thứ «độc đắc» (monochromes), ở bên Âu-châu, hiếm lắm. Vả lại đồ độc sắc Minh không giống đồ độc sắc Tống, tịnh không có món nào như loại Tống-diêu. Nhưng đời Minh có chế ra thứ sành *ngan-houa*, dịch là *ám-họa*, vì chạm kín rồi phủ men, khi có nước hay rượu đề trong bình thì nét chạm mới lộ ra.

Sành da trắng.— Về sành da trắng Minh, có nhiều thứ:

Sành trắng lò Cảnh-Đức-Trấn.— Đời vua Hồng-võ (Châu-nguyên-Chương) có sản xuất nhiều sành da trắng, vì hình như các thợ đời ấy còn làm theo sành Xu-Phủ Nguyên-triều. Hồng-Võ trị vì 31 năm, từ 1368 đến 1398.

Tuy nói vậy, chưa ai gặp món nào ký *« Hồng-Võ niên chế »*, trừ một món duy nhứt nay ở số 9/1 đường Nguyễn-Thiện-Thuật (Gia-định) mà tôi sẽ nói trong tập sau (số mục lục 64). (Pl. 28-29, fig. 28^A, 28^B).

Vĩnh-Lạc (1403-1424).— Vua nầy ở ngôi hai mươi hai năm. Khi vua Hồng-Võ băng, con là thái-tử Tiêu lên thế, chưa được bao lâu thì mất, để ngôi cho con là Kiến-Văn (1399-1402). Vì chánh trị không khéo, nên Kiến-Văn bị đuổi, chú là Yên-vương lên ngôi xưng Vĩnh-Lạc. (Đồ sứ kiến-văn rất hiếm; tôi có một ống bút mà không dám quả quyết là chánh-hiệu).

Bởi Kiến-Văn chạy trốn, Vĩnh-Lạc sai thái giám là Trịnh-Hòa, giả chước đi mua đồ ở ngoại quốc để lùng kiếm Kiến-Văn khắp mặt biển và nhơn dịp đó rải rắc đồ sành Minh khắp chỗ; ông ghé từ An-nam, Xiêm-la, quần đảo Mã-lai đến tận Thổ-nhĩ-kỳ (Istanbul). Sau khi ông Trịnh-Hòa mất, dân các chỗ ấy thờ ông làm thần, gọi « ông Bổn », chữ tắt của *« Bổn cảnh thành hoàng »*.

Viện bảo-tàng Luân-đốn British Museum, tàng trữ một cái tô Vĩnh-Lạc, trẹt và đáy nhọn như nón lá bài thơ Huế lật ngửa, và lấy làm hãnh diện.

Nay các hiệu buôn thường thấy bày bán tô Vĩnh-Lạc vẽ tích Tô-đông-Pha du Xích-bích và có đề bài thi. Theo tôi, đây là tô ký kiểu đời Kiền-Long (1736-1795). Tôi có một cái, trong lòng đề bốn chữ *Vĩnh-Lạc niên chế*, dưới đáy bông sen trong ô vuông. Hiệu bông sen nầy định đời Kiền-Long hay là Khang-Hi. Chưa dám quả quyết.

— tiếp theo Vĩnh-lạc là vua Hồng-hi, ông nầy ở ngôi hai năm (1425-1426), nên không thấy để lại món sành nào chánh thức.

— tiếp theo nữa là vua Tuyên-Đức (Suen-te) ở ngôi từ năm 1426 đến năm 1436. Ngày nay còn gặp rất nhiều đồ cổ-đồng (lư-hương ba chân là nhiều nhứt) đề hiệu vua nầy và vài món đồ sành da men bóng láng, khéo quá nên ngờ không phải chánh hiệu Tuyên-Đức và có lẽ chế tạo năm Kiền-Long đây thôi. Năm xưa tôi có gặp tại Sa-đéc, nhà ông Trương-văn-Hanh, một cái tô lớn đề Tuyên-Đức, men xanh, cốt bằng đồng chớ không phải đất, và lâu quá tôi không biết tô ấy về đâu, thật hay là tô ký kiểu, nhưng da mờ lạc tinh nhiều lắm, biết rằng cổ mà không dám định vào đời nào.

— kế đó là vua Chánh-Thống (1436-1450).— Tôi chưa thấy món nào đề hiệu vua nầy.

— tiếp theo là vua Cảnh-Thái (1450-1457).— Dưới đời Cảnh-Thái, chế được đồ phát lam (cloisonné), cốt đồng bắt chỉ nổi, xong rồi tráng men màu và để vào lò hầm, khi lấy ra sẽ trau giồi lại. Đồ phát lam, nay giả tạo rất nhiều.

— kế vua Thiên Thuận lên ngôi (1457-1465), không thấy lưu lại món nào.

— rồi đến vua Thành-hóa (Tcheng-houa) (1465-1488).— Đời Thành-hóa, đồ sứ phát triển thật mạnh. Ngày nay hiệu nầy tràn đồng, nhưng giả nhiều hơn thiệt.

— tiếp theo là vua Hoằng-trị (Hung-Si) (1488-1506).— Tôi chưa thấy hiệu nầy trên những món đã gặp.

— rồi đến vua Chánh-Đức (Tcheng-te) (1506-1522).— Dưới đời vua nầy, người Hồi-hồi đem chất Hồi-thanh (bleu-mahométan) qua bán, và người thợ Tàu lấy đó làm men lam, danh tiếng khắp hoàn cầu. Một lần nữa, nên nhớ trước Chánh-Đức, chưa có hồi-thanh, và gặp món nào men hồi-thanh mà niên hiệu trước Chánh-Đức thì có thể là giả tạo.

— tiếp theo là vua Gia-Tĩnh (1522-1567).— Dưới đời vua nầy xảy ra chuyện nàng Kiều mười lăm năm lưu lạc. Tôi có gặp ba món Gia-tĩnh, sẽ nói sau nầy.

— tiếp nữa là vua Mục-tông, niên hiệu Long-khánh, ở ngôi sáu năm. Tôi chưa thấy hiệu nầy trên đồ sứ.

— tiếp theo là vua Thần-tông, niên hiệu Vạn-lịch (Wan-li) (1573-1620).— Vua nầy có dùng một mục-sư là cha Matteo Ricci trong triều và rất tin nghe. Sành tam thái, ngũ thái và đấu thái, tìm được vào đời vua nầy. Lăng mộ vua Vạn-lịch và của hoàng-hậu đã bị quật mấy năm gần đây[1]. Tìm được mão vàng và châu báu nhiều.

— Sau vua Vạn-lịch, nhà Minh còn bảy đời vua nữa, xin ghi tên lại và miễn bàn vì vào những năm ấy giặc giã không ngớt, nghề làm đồ gốm bị ảnh hưởng và không chế tạo được món nào xuất sắc :

— Quang-tông (Thái-Xương) (Taï-tchang) (1620).
— Hy-tông (niên hiệu Thiên-Khải (Tien-tsi) (1621-1628).
— Hoài-tông (Sùng-Trinh) (Tsoung-tcheng (1628-1644) tự ải vì mất nước.
— Hoằng-Quang (Houng-kouang (1644-1646).
— Thiệu-Võ (Tchao-Wou) (1646).
— Long-Võ (Loung-Wou) (1646-1647).
— Vĩnh-Lịch (Young-li (1647).

Đời Minh để lại nhiều món qui. Nếu chịu khó đọc sách cho nhiều và ra công tìm, may thời còn gặp. Ở Miền Trung và Huế-đô thỉnh thoảng còn thấy. Tôi từng gặp một dĩa men mờ da đá và rạn da rắn (xà văn khai phiến) (số mục lục 570). Dĩa nầy tôi cho là lạ nhứt đời, vì có đến hai hiệu. Ngoài dĩa, nơi khu, ghi sáu chữ « *Đại Minh Thành-hóa niên chế* » (1465-1488). Lật dĩa vô trong, thấy đề sáu chữ khác « *Đại Minh Gia-tĩnh niên chế* » (1522-1567). Chung quanh sáu chữ nầy có đánh hai vòng tròn (double cercle) và sát miệng dĩa, thêm hai vòng tròn xanh nữa. Như dĩa nầy đề hai niên hiệu, ta phải tin năm nào? Theo tôi, dễ ợt! Người thợ chế tạo nó vào năm Gia-tĩnh, nhưng ý muốn nói « vật nầy khéo không thua gốm đời Thành-hóa trước kia ». Ngoài hai hiệu đề và mấy vòng tròn (trong bốn vòng, ngoài năm vòng), thì men để trắng, không vẽ chi nữa, ý khoe men rạn như ngọc, và nhà chơi cổ ngoạn nên thưởng thức da rạn khéo hơn là tìm nét vẽ tầm thường. Tôi gặp dĩa 570 nầy ngày 2-8-1960, giá bốn trăm bạc (400$00). Nay đáng một trăm lần nhiều hơn. Mà có lẽ, nếu không đau ốm, tôi không rời nó ra. (Pl. 30, fig. 30).

1. Nên xem trong bộ l'Amateur chinois des Han au XXè siècle C. Michel Beurdeley, Bibliothèque des Arts, Paris, có chụp hình một mai-bình đề niên hiệu Gia-tĩnh, một mão vàng chạm kiểu rồng của vua, một chén ngọc và một mão vàng chạm phụng của hoàng hậu đào gặp ngày 24-5-1958 trong lăng vua Vạn-lịch và trong lăng bà hoàng hậu vua nầy.

Sẵn trớn nói luôn, sau nầy có ai kiếm chuyện sẽ hay, tôi cũng đã gặp hai cái tô Minh, ký hiệu Gia-tĩnh, lòng trẹt cạn như chiếc nón lá bài thơ của cô gái Huế gió bay lật ngửa, đáy cũng vẽ hai vòng tròn trong đề sáu chữ « *Đại-Minh Gia-tĩnh niên chế* », ngoài tô chừa men trắng da trứng diệc, vẽ ba con bươm bướm nhỏ cố ý để thấy nước men qui, và trong lòng tô vẽ dây hoa sen khoanh tròn gần giáp vòng, trong khoảng trống vẽ nước, vi-lô và một con chuồn-chuồn nhỏ bay sập sận gần một vầng trăng khoen tròn xanh lè (số mục lục 756 và 757, mua ngày 11-4-1963, nhưng mới đây tôi đã nhượng số 756 cho ông bạn Cổ-Trung-Ngươn, để cùng có cho vui. Những vật nầy là thế gian hy hữu, tiền bao nhiêu cũng có chớ tô nầy muốn có một cái cũng không dễ gì. Tôi nhượng là tự ý tôi chớ tôi vẫn biết không bao giờ gặp lại cái thứ ba ! (sẽ đăng ảnh trong tập nói về đồ sứ lam Huế).

Có nhiều tô Minh, vóc tròn như búp sen, và những loại tô nầy vẽ mộc mạc thô sơ nhưng men lam đậm đà,

khi dày thì dày đục, và nặng trịu trịu, khi khác lại mỏng toanh như chỉ có men sành chớ không có cốt! Có loại vẽ «ám họa» (vẽ ở trong lớp men) có loại vẽ trên cốt, rồi phủ một lớp men đục không bay không mờ, chỗ nào dày, óng ánh màu céladon lợt lợt. Viện Guimet có một cái bầu trắng như vầy.

Thế kỷ XVIII, dưới tay siêu phàm của ông Đường Anh, bao nhiêu kiểu Minh, ông đều tái tạo lại được. Nhà chơi cổ ngoạn nên phân biệt, tô Minh có vẻ quê mùa như cô gái thuần thục nhưng ở vườn, còn loại ký kiểu đời Kiền-Long, vẫn y một thứ, nhưng điểm chút sắc sảo của cô gái chợ, không xức dầu dừa nữa và có mùi văn minh nước hoa Paris chánh hiệu. Có câu ví «không có cái mình muốn, thì phải biết ưng cái mình đã có» (quand on n'a pas ce qu'on aime, il faut aimer ce qu'on a).

Sợ nhứt là mua lầm đồ nay đồ giả, chớ được một món Kiền-long là đủ hãnh diện.

Đặc điểm của loại sành Minh, là dầu cho đồ độc sắc trắng, hay đồ có vẽ men lam, luôn luôn thó đất mịn, da men trắng và dày, đồ ngự chế hay đồ dân-dụng cũng cùng một thứ men đậm đà «không hà tiện ấy»?

Ngoài ra Minh có một thứ men lộm cộm, lấy tay rờ thấy da như nồi mụt, Pháp gọi «peau d'orange» (*da cam sành*), ngoài Bắc thì vị hơn, gọi *men «hột nếp»*. Nói tắt là «men nếp». (Men mờ da đá, men nếp đó mà!)

Sứ Minh có vài điểm tật, dùng để chứng nghiệm, là như có lỗ nhỏ y như đầu kim Tây trên da (vì men phủ không giáp hay vì chất men quá đặc)? Màu men khi trắng toanh như sữa, khi lại màu da trứng diệc. Gốm Minh nặng, theo tôi, vì đây là loại céladon làm cho trắng đi.

Luôn luôn nơi chưn tô chén hoặc chưn choé, chưn lục bình to lớn, luôn luôn có lằn dấu cạo gọt và không trơn

nhẵn như các món Mãn-Thanh san nầy, y như thuở Minh khi món đồ nắn xong, phơi se se thì người thợ lấy dao gọt cắt sửa lại cho không hầm hình và thật bằng phẳng trước khi vào lò hầm (Pháp gọi «traces de couteau), còn đời Thanh thợ đã có phương pháp cạo sửa mất dấu trên bàn quây. Những chi tiết vặt vãnh nầy, nói nghe như nhàm tai, nhưng đây tôi không làm văn và những mánh khoé phơi bày ấy mới thật là chìa khóa mở khoa khảo cổ.

Tại nhà tôi có cái choé thật to, cao đến sáu tấc Tây, hông rộng một thước bốn mươi tám phân giáp vòng, trên vai đề sáu chữ *«Đại-Minh Thành-hóa niên chế»*. Đáy *«khoanh măng»* không có tráng men, chung quanh chưn có dấu và lằn dao đẽo gọt, và mấy lằn gọt nầy là một bằng cớ đích xác choé không giả tạo, vì người thợ khi làm đâu có đọc được chữ Tây sách Pháp? — Miệng choé khờn hết nhưng không có nứt, duy nơi hông có một lằn tét giáp vòng ngay ngắn thấy thì biết đời Minh làm những vật to như choé nầy vẫn làm ra hai khúc, gắn ráp và rà khít trên bàn quây rồi dùng men phủ ngoài che khuất chỗ giáp mối, nay vì kinh niên lằn ấy xé ra, danh từ chuyên môn gọi *«răng gió»*, tôi vẫn không chê, vì có vậy cái choé nầy mới về tay tôi, và số kiếp tôi chưa gặp vật gì mà còn mới bao giờ!

Cái choé ấy là vật dùng chứa nước mưa để pha trà, chớ không phải choé đựng mỹ-tửu. Da trắng mịn rờ mát tay và lạc tinh đã nhiều, trông rất cổ kính. Số mục lục 872 mua ngày 11-4-1967 của ông Hoàng-Nai, Huế. Vẽ bốn con rồng, hai con bay bổng đầu cất cao phía miệng choé, hai con đáp xuống, đầu hạ thấp gần tới đáy, và gần đáy vẽ thủy ba dợn sóng, mỗi rồng xoè tay năm móng rõ ràng. Long ngũ trảo, biểu hiệu vật ngự chế. Tôi đang trầm trồ, có người học trò cũ ở Văn-khoa, nay làm gần mặt trời, tôi cao hứng cắt nghĩa: «Đây là kiểu *long thăng long giáng.*»

Ông học trò ngó tôi, vẻ không bằng lòng và nói giọng đàn anh : « Thăng không mà thầy ! »

Tôi hiểu ý ông học trò muốn nói gì, tôi đáp nhỏ nhẹ : « Phải có giáng để làm mưa, thăng hoài khô hạn, nước đâu cho dân cày ? » Nay nhớ lại, tuổi đã bảy mươi, vì sao chưa điếc chưa câm ?

Dẹp chuyện long giáng, nhắc lại đời Minh Vạn-Lịch sản xuất đồ sành nhiều hơn các vua trước. Tô có, hộp có, ống giắt viết có, thảy đều khéo, có mỹ-thuật. Có thứ ống làm cho Âu-châu, chạm hình nhơn vật bông hoa, lại trổ hồi văn như ống đan bằng mây, xảo thủ thật nhưng mà vô dụng. Đây là người thợ đã đi quá xa về mỹ-thuật, muốn khoe tài đánh đổ thiên công, ngờ đâu vì quá lố lăng mà bước xuống dốc.

Kkông phải cầu kỳ như vậy là hay. Đời Tống cho đến buổi Minh-sơ, đồ gốm ký kết với thời gian bằng nước bóng lần lỳ, gọi lạc tinh và lấy trơn bén làm căn bản. Đời Vạn-lịch vì giao thông nhiều với ngoại bang, bị nhiễm độc trở nên cầu kỳ mất tự nhiên.

Người Pháp có câu : « La simplicité, c'est la beauté » (giản dị là đẹp).

Cũng may người Minh sớm biết dừng chơn không theo gót ngoại lai và trở lại mức bình thường. Nghệ thuật được bảo tồn và tiếp tục.

— *Sành trắng Phước-kiến.— Les blancs du Fou-kien.*— Người Âu-châu thích loại sứ trắng nầy lắm. Làm tại tỉnh Phước-kiến, nơi gọi Tö-houa (Đức-hóa ?). Có một thứ chén trà hình sừng con tây, đít nhọn, nên phải nắn để kê trên một cái chân hình nhánh mai mới vững. Tôi có một chén nầy, có hình in trong sách bà Lion-Goldschmidt Pl.XXXII C (số mục lục 83) mua năm 1928 nhà Trần-tam-Hạp giá hai đồng bạc, nay đáng hơn một lượng vàng, chơi cổ ngoạn

sướng là vậy ! Chén nầy là loại Bạch-Định tỉnh Phước-kiến đó (Pl. 25-26, fig. 25). Lại có nhiều món khác gồm tô giún tai bèo, chén cúng rượu lễ, lục bình trắng có đắp rồng nổi, ống đựng quạt, ống giắt viết, thảy đều da mát mịn men óng ánh ngời và dày, có khi trắng như sữa, có khi lại trắng trổ hồng hồng, thiệt là khoái nhãn.

Đến thế kỷ XVIII, bên Âu-châu ở Meissen (Đức), và Saint-Cloud (Pháp), bắt chước chế được loại Bạch-Định Phước-kiến và thích nhái kiểu có bông mai đắp nổi. Đồ sành trắng tỉnh Phước-kiến chuyên về những tượng hình bằng sành, da trắng buốt, tạc như sống, từ Phật Quan-Âm, La-hán, đến tượng Lão-tử, Quan-đế, nét mặt, chòm râu, tà áo gió thổi bay, đều in như vẽ, ngón tay mũi viết, xâu chuỗi bồ đề, không chi tiết nào bỏ sót. Nghiệm ra những tượng nay chưng bày bên Âu-châu từ tư gia triệu phú đến viện bảo-tàng đều không xưa quá Khang-hy (1662-1722) và khi cầm trên tay, tượng nào nặng là cổ hơn tượng nhẹ, nhưng đây là một kinh nghiệm không đáng gọi là chuẩn thẳng để đoán tuổi loại sành trắng nầy.

— *Định-diêu Phước-kiến.— Les ting du Fou-kien.*— Tỉnh Phước-kiến cũng sản xuất một loại sành trắng nữa, và đây mới thật là *Định-diêu* hay *Bạch-Định* mà Pháp gọi theo Tàu : *ting*.

Nếu thật là *ting* thì phải chế tạo tại Định-châu mới đúng ; nhưng ngày nay cũng khó phân biệt sành trắng nào thuộc Bạch-định đời Tống, đời Nguyên hay đời Minh.

— *Sành trắng Giang-nam.*— Lại có một thứ sành da trắng nữa, gọi « Kiang-nan » (Giang-nam). Sành nầy sản xuất tại Nam Trung-hoa và dễ nhìn dễ biết hơn những sành trắng đã kể, vì đây là loại bình da lu men trắng, vóc to lớn, kiểu giản dị, bắt chước đồ cổ đồng Thương-Châu : da nó ngà ngà không trắng lắm, nhiều khi lại có đốm tròn

màu vàng lợt, da mịn và rạn đều đều, có người đã ví nó như da trứng chim đà-điểu, tưởng có phần đúng.

— *Sành da đỏ*.— Đời Tuyên-đức có chế được một loại sành da đỏ, nhơn lấy ten thau chế làm nước thuốc. Nhưng những món thấy đề Tuyên-đức da đỏ, đều chế vào thế-kỷ Kiền-long đây thôi.

Đời Gia-tĩnh cũng xuất hiện những đồ độc sắc, da đỏ, chế bằng chất sắt và khi hầm thật đúng lửa, trổ màu cà tô-mát chín. Nhiều khi sành da đỏ Gia-tĩnh được tăng vẻ đẹp bằng nét mạ vàng và kiểu thông thường hay gặp là kiểu bông sen mỹ hóa (stylisé). Người Nhật gọi « *kinrande* », Pháp ghi « brocard d'or », tôi dịch « kim cẩm » hay gấm vàng.

— *Sành men lam* (*les bleus*).— Nhà Minh, trong hai đời Tuyên-Đức và Gia-tĩnh, có sản xuất loại sành men lam, danh tiếng nhứt là xanh đậm Tuyên-Đức, thường vẽ rồng trên thai rồi phủ một lớp áo men đục bên ngoài. Khu cũng men xanh, và niên-hiệu chạm sâu vào thó, chớ không vẽ.

— *Sành màu vàng lợt hay sậm* (*les jaunes et les bruns*). Đời vua Hoằng-trị tìm được màu vàng trên sành, có thứ sậm (brun), có thứ lợt (jaune). Đời Tuyên-Đức, tìm được phương-pháp dung hòa vàng với xanh-lơ, vẽ dưới một lớp men mỏng. Đến Gia Tĩnh, men vàng dùng làm nền cho các kiểu hình vẽ có mạ kim (décor doré). Từ cuối thế kỷ XVI qua đầu thế kỷ XVII, sản xuất nhiều món tuyệt phẩm theo các kiểu nói đây.

— *Sành độc sắc nhái kiểu Tống* (*monochromes de type Song*).— Cho đến cuối đời Minh, các lò ở Long-tuyền và vùng phụ cận, như lò *Ch'u-tcheou* (không dịch được), vẫn chế tạo *céladon* theo phương pháp cổ truyền và gởi bán ra ngoại quốc, nhiều dĩa bàn to lớn, vành giún tai bèo nhỏ khéo, giữa lòng chạm sâu nét đậm « *hoa dây* », rồi chừa

ở trung tim một hình chạm nổi, cá hóa long hay con giao long, cá và rồng nầy không tráng men và khi hầm chín, trổ màu *gạch bầm* trên nền xanh nước biển. Ngày nay các viện bảo tàng ở Londres hay ở Paris đều có đồ gốm céladon để cho du khách đến xem ; còn khỏi nói, viện Topkapyl ở Istanbul thì có đến cả ngàn món toàn là dĩa to cỡ bốn năm tấc Tây bề kính tâm và treo trên vách từ mặt đất lên đến gần tận nóc nhà, trong tủ kiếng thì chưng những bình céladon cao sáu bảy tấc, nặng như ngọc, xanh như nước mùa thu, mỗi món đáng giá bạc triệu. Topkapyl là trù-viện (nhà bếp) của các quân vương Thổ-nhĩ-kỳ, xây bằng gạch hầm không tô vôi, kiểu ống khói, dưới rộng rồi túm miệng lần lần, lên đến trên chót thì để lộ thiên một lỗ lớn cao vọi vọi mà lạ thay nước mưa không lọt và không ướt, không hiểu sao vậy. Tiếc thay cách trình bày chưa thẩm mỹ lắm, tủ kiếng thì kiểu thô kệch không đủ ánh sáng, những món chưng bày lại quá nhiều, chen chúc nhau lên đến tận trên cao, khách du dòm mãi mỏi cổ rồi phát chán và mất hứng. Thấy quá nhiều hóa ngộp !

Nếu ta lấy được một món nầy ra xem, ta sẽ thấy nơi chỗ nào sót men, nhứt là trong khu dĩa, sát bên chưn, thường có chừa, như cố ý chừa, một cái vòng tròn bề ngang cỡ một phân, một phân rưỡi Tây, vòng nầy không tráng men, màu gạch thúi gạch bầm lộ ra, giữa cái vòng lại có tráng men màu xanh nước biển rất dày rất kỹ. Cái khoảng giữa tròn có men và cái vòng tròn không men nầy là hai chỗ « bí mật » để cho người thạo đồ cổ phân biệt thiệt hay giả. Tôi xin mách nhỏ : phàm các tay bợm làm céladon giả-mạo, họ đinh ninh rằng các cổ vật đều phải mòn lỳ lạc tinh, cho nên đôi họ dùng cát hột cho máy thổi ngay vào mặt dĩa hay món đồ (như ta chùi giồi bằng giấy nhám) khiến nên mặt dĩa *mòn đều khắp chỗ*, và mòn luôn chỗ tròn nơi khu dĩa nầy. Hễ thấy khu ấy mòn cách ấy thì biết là đồ giả tạo, vì

rất dễ hiểu, phàm một cổ vật nào mòn tự nhiên thì nó vẫn mòn vào những chỗ lồi chớ không bao giờ mòn chỗ khu hủng sâu vào trong và đã có chưn dĩa kê lên cao, không cho chỗ ấy đụng vào vật chi. Nhiều khi người buôn đồ cổ hăng hái quá, gặp được món đồ đã cổ sẵn, mà còn chưa vừa lòng, lại lấy giấy nhám hay đá bùn-mài-dao cọ chà cho đã sức, o bế như vậy rồi mới bán, thật là ngu dốt mà làm một chuyện phi lý «sát nhơn», vì đã mài mất những gì chứng minh vật ấy cổ, nét lạc tinh hay chất rỉ vì lâu năm. Nếu gặp những món đã mài lỡ như vậy, ta có nên mua hay chăng?-Xin thưa: cứ mua nếu có sẵn tiền, vì đã có gương trước, sau mười lăm năm lưu lạc mà Kim Trọng còn nằn nỉ!

Lò *Kiun-tcheon* vẫn sản xuất đồ sành ngự dụng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI gọi *quân-diêu*.

Lò *Ts'eu-tcheou* vẫn sản xuất đồ sành dân dụng, gọi *Từ-diêu*. Ngày nay lò nầy vẫn hoạt động, nên đề phòng kẻo lầm với Từ-diêu đời Tống, đời Nguyên.

Những lò ở *Giang-nam* và tại *Hà-nam*, vẫn sản xuất từ Tống cho đến Minh. Đồ sành Hà-nam, da thâm đen hoặc màu vàng da nai, và loại sành nầy men áo lớp ngoài, rất dày.

Đồ da lu Yi-hing (Kiang-sou).— Tỉnh Giang-tô, nơi thị trấn Nghi-hưng (?) có sản xuất một loại gốm da đỏ, không tráng men, Pháp gọi *«boccaro»*, đó là đồ da ấm da chu, nói da Mạnh-thần là dễ hiểu hơn cả, vì người mới chơi đồ cổ nào lại không bập bẹ nằm lòng câu thiệu: « *Thứ nhứt Thế-đức, gan gà; thứ nhì, Lưu-Bội; thứ ba, Mạnh-thần* ». Nguyên tại Nghi-hưng có ba lò chế tạo ấm trà danh tiếng: lò *Thế-đức* chuyên về ấm màu gan gà (foie de poulet); lò *Lưu-Bội* chuyên về ấm màu gan heo *«trư can chi sắc»* (foie de porc); lò *Mạnh-thần* là thường thấy hơn cả, chuyên

sản xuất loại ấm da chu (boccaro). Bây giờ, theo câu thiệu trên kia, khi gặp những ấm nầy, ta nên chuộng loại nào? — Xin đáp: lựa ấm nào xưa và «cao» nhiều thì dùng, bất luận hiệu nào, vì nên chuộng ấm không khờn mẻ và tròn xinh, chớ hiệu tốt mà ấm có tỳ thì nên thân gì? Nhứt là ấm sứt vòi, sứt quai, bề nắp thì chẳng biết dùng vào đâu, bỏ đi thì tiếc mà để dành thì biết đời nào tìm lại được cái nắp cho cùng một màu và một cỡ? Có thứ *độc ẩm* cho một người dùng trà, có thứ *song ẩm* hay *đội ẩm* và có thứ cho ba người dùng, đã gọi là *«quần ẩm»*, chớ trà ngon rất kén khách, ít khi uống đến hơn ba người. (Sẽ viết trong một bài khác).

Tiện đây, nên nhắc lại, muốn phân biệt giả chân về ấm, thì nên lấy ấm ấy thả vào tô có chứa nước sẵn: nó sẽ nổi bình bồng nhưng rất thăng bằng, tựa chim le chim vịt lội trên mặt hồ. Ấm nào nghiêng chích qua một bên, chênh lệch chút xíu cũng không được, vì không biết người thợ hồi xưa, khéo tay cách nào mà không cần máy móc, chỉ dùng tay không mà họ nắn cái nào giống y cái nấy, bằng bặn và cân xứng y như có cân có thước trong con mắt nhắm và trong bàn tay!

Lò Nghi-hưng còn sản xuất các món khác như ký kiểu các loại *quan-diêu* và *quân-diêu*, là hai loại sành trắng da rạn đã có nói rồi.

— *Sành độc nhứt sắc của Quảng-đông* (*monochromes de la région de Canton*).

Tại tỉnh Quảng-đông có sản xuất một loại sành độc sắc, gần giống loại «quân-diêu», bằng đất da lu sậm đen, hoặc xám, men màu lốm đốm hay chảy lang trong lò. Đó là những chậu kiểng, lư-hương, bầu nước, nhứt là hình nhơn vật bé tý hon để gắn non bộ, hình nầy y phục vẽ màu sặc sỡ đỏ xanh, còn tay chân mặt mày vẫn để y da không

men, lộ màu đỏ sậm hoặc đen đen màu gan heo gan gà. Phần nhiều các món nầy đều có đề niên hiệu rất cổ, lên đến đời Minh, nhưng có lẽ đây là niên hiệu giả tạo, chẳng đáng tin, vì cho đến nay, tỉnh Quảng-đông tuy xích hóa, vẫn sản xuất nhiều không thôi, đem lại một nguồn lợi lớn cho xứ họ và Hương-cảng. Lò Quảng-đông cũng tiếp tục chế đồ sành da trắng, đồ da lu và đồ men xanh lục hay vàng vàng, như khuôn bông gắn vách hay gắn đầu ngói nhà, hoặc hình ông nhựt bà nguyệt để gắn nóc chùa nóc miễu, và các hũ tròn thẳng ống có nắp đậy, người Tàu nay còn dùng đựng đồ tạp hóa khô nơi các tiệp chạp phô.

— *Đồ độc sắc tráng men sành. — Les monochromes à décor d'engobe.*

Đây là những món màu xanh lơ, vàng nâu hay xanh nước biển của tỉnh Quảng-đông. Về đồ tráng men sành màu xanh da trời đậm thì vào đời Gia-tĩnh, thường vẽ giặm màu trắng đắp nổi, hoặc hình rồng, hoặc nhánh nho, hoa dây, chim phụng hay cá hóa long. Lớp men trắng sành nầy, tìm được từ thế kỷ XIV, và thường biến trong lò ra màu hường trên nền trắng, sự biến màu ấy gọi «*hỏa biến*», (accident de four). Có nhiều món, loại đặc biệt, được mạ vàng cho thêm đẹp. Đến đời Vạn-lịch lại dùng phương pháp nầy nhiều nhứt và chế ra nhiều kiểu lục bình có quai đắp nổi, men tô sặc sỡ vẽ hoa thảo đủ màu.

Tỉnh Quảng-đông cũng có sản xuất loại sành men xanh nước biển (céladon) có giặm thêm mấy màu kể trên, loại nầy rất khác với céladon Long-tuyền, không vẽ màu.

— *Sành ba màu, gọi «tam thái» (san-ts'ai).* — Đồ tam thái biết chế tạo từ đời Minh, bằng cách gia giảm độ lửa thế nào cho men khi gặp lửa bèn biến thể ra nhiều sắc. Đời Đường đã biết phương pháp nầy và đã biết áo men ba màu vào đồ gốm da lu. Các thế kỷ sau lại áo men ba màu

vào đồ sành. Gọi đồ *tam thái*, tỷ dụ, là một cái bình vừa có màu thiên thanh đậm (bleu profond), màu lam ngọc (turquoise clair) và màu tía như cà tím (aubergine). Về sau màu cà tím được thay thế bằng màu tử-thạch-anh (améthyste). Với câu thiệu trên, tôi ghi nhận trong hai món tam thái, thì món có vẽ màu cà tím là xưa hơn món vẽ màu tử-thanh-anh. Một tỷ dụ tam thái khác nữa là món đồ vẽ màu trắng đục, màu vàng hổ phách và màu xanh lá cây.

Muốn cho màu đừng chảy lang chỗ khác, đời Đường biết đắp ô nổi trên mặt bình tam thái. Sau đó, lại dùng đất sét đắp chận mỗi thứ màu chỉ định và phương-pháp ấy gọi *fa-houa* (pháp-hoa), và *pháp* đây hiểu là hòa-lan, vì khi người hòa-lan qua Trung-quốc, họ được gọi như thế. Và do danh từ « pháp-hoa », ta có thể hiểu có lẽ phương pháp nầy do người pháp-lang chỉ bày.

Khi nào không dùng phương pháp đắp nổi, thì dùng phương pháp chạm lộng, tức khoét lỗ cho thành hồi-văn, bông hoa, v.v... và lúc cho vào lò, thì màu cứ ở chỗ chỉ định chớ không chảy chỗ khác được. Những món tam thái tân thời thì màu vàng sậm và chưn không tráng men, nhưng cách vẽ với có phần khéo hơn trước, với những hình Phật, hình thần thánh và hình nhơn vật, hoa sen, hoa cúc, v.v... Có những đôn ngồi bằng sành để trang trí hoa viên, cũng làm bằng cách tam thái.

Cho đến nay, không ai dám định tuổi cho đúng và cũng chưa biết rành rẽ xuất xứ của các món tam thái đã gặp. Đời Tuyên đức đã có và đến đời Gia-tĩnh thì càng thạnh hành và chịu nhiều ảnh hưởng Tây-phương.

Đồ tam thái nào, chỉ đắp nổi lên cao thì cổ hơn những tam thái chỉ đắp cạn (chỉ đây là cloison).

Mấy năm đầu nhà Minh đã biết chế tạo loại đồ gốm dùng về trang trí nhà cửa. Các lò địa phương đều có cách

riêng để làm đồ gốm như loại gốm hình rồng, phụng dùng gắn trên nóc miễu chùa phủ đệ, và vách tường cung điện. Tại Nam-kinh có một cái tháp bằng sành danh vang hoàn cầu, có từ đời Vĩnh-lạc, ngói và hình đắp đều, màu vàng hoặc màu xanh lục đậu. Mái điện thờ đức Ngọc-hoàng ở Bắc-kinh thì dùng ngói thiên thanh trổ da đỏ tía.

Một nhận xét là các lò địa phương đều đua nhau sản xuất sành tam thái, trong khi ấy, lò Cảnh-đức-trấn không bao giờ chế tạo loại gốm nầy.

Các đời sau nhái kiểu và giả tạo đồ tam thái nhiều. Phải chăng nhơn chế ra loại gốm có nhiều màu mà ngày xưa tìm ra cách chế gốm ba màu « tam thái » ấy?

Vào thế kỷ XVII, Miền Nam Trung-quốc có làm một mớ ghè hũ và xuất cảng qua Bornéo và các hải đảo Thái-bình-dương. Mỗi cái lu đều có năm quai nhỏ chung quanh vai và bên hông lại có đắp hình nổi hoa lá, da lu màu vàng đến vàng sậm và xanh lục. Loại gốm nầy; người Anh gọi « tradescant-type ».

ĐỒ SÀNH VẼ BẰNG TAY (les pièces à décor peint).

1. Những màu chịu nồi lửa cao độ.— Couleurs de grand feu.— Mục nầy rất quan trọng. Từ đầu cho đến đây, chúng ta chỉ tham khảo đại lược về đồ đất và đồ da lu đa đá và đồ sành. Kể từ trương nầy, chúng ta mới bàn đến đồ sành men lam, chánh thức.

Đời Nguyên đã tìm ra phương pháp vẽ ngay lên thai sành rồi áo thêm một lớp men trong suốt (glaçure) cho màu vẽ đừng phai. Nhưng phải đợi đến đời Minh, bắt đầu từ vua Vĩnh-lạc (1403-1424), nghệ thật nầy mới đi đến nơi đến chốn.

Đời Hồng-võ, thỉ tổ nhà Minh, chưa chắc đã chỉnh đốn được phương pháp làm đồ sành vẽ men lam của nhà Nguyên truyền lại. Đến đời Vĩnh-lạc mới thấy làm được

loại lục bình cao lớn và các dĩa to hơn lớp trước. Tại viện Guimet ở Paris, tôi từng thấy một cái dĩa theo tôi là lấy kiểu một dĩa ngoại quốc bằng kim khí. Dĩa nầy có hình in trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, pl. XIII E. Sau tôi rõ lại, kiểu mẫu là một cái mâm thau Ba-tư, vành giún tai bèo, trong lòng có vẽ dây nho đủ trái lá và vòi quăn quýu bỏ vòi, đúng là kiểu Tây-phương truyền sang Trung-hoa.

Tôi nhắc lại đời Vĩnh-lạc, có ông thái-giám tên Trịnh-Hòa, được vua sai đi sứ ra hải ngoại và lập được nhiều công lớn. Đi đến đâu, tuyên truyền oai đức của vua Trung-hoa. Trong ba mươi năm, từ 1405 đến 1433, dạo khắp đông tây, đi sứ bảy lần, trải qua hơn bốn chục nước: Mã-Lai, Sumatra, Ấn-độ, A-lạp-bá, qua đảo Đài-loan, ghé Phi-luật-tân, đến Oa-qua (Java), sang tận Hồng-hải, viếng đông ngạn Phi-châu và phía nam đảo Madagascar, công trình vĩ đại cổ lai chưa từng có, nhứt là của một hoạn quan thái giám. Sau khi mãn phần, được phong Thành-hoàng, Tàu gọi Bổn-đầu-công, gọi tắt là ông Bổn. Đời Thành-tổ (Vĩnh-lạc), nước Nam ta bị sáp nhập vào Trung-quốc, hãy xem quốc sử Trần-trọng-Kim, đoạn Trần-qui-Khoách mưu phục cơ đồ, Lê-Lợi khởi nghĩa. Cũng từ đời Vĩnh-lạc, do Trịnh-Hòa khởi xướng mà có giao thông sau nầy giữa Tây-phương và Đông-phương.

— *Đời vua Tuyên-Đức (Siuan-tö) (1426-1435).*— Đời vua nầy mới quả là thời đại hoàng kim của đồ sứ men lam. Đức vua bổn thân tham dự vào việc chế tạo đồ sứ và dưới đời ngài có cả năm mươi tám lò tại Cảnh-Đức-Trấn mới chế tạo đủ và cung ứng đủ số cho trong Nội-phủ dùng. Các kiểu vở đời vua nầy thật là phong phú: tô trẹt lòng, tô đứng gáy, tô có chưn cao, dĩa nhỏ xinh xinh, bầu hồ lô một từng, bầu hồ lô kiểu dẹp, mai bình, lơn rộng cá thia thia, quả là đủ thứ. Đức vua thích kiểu vẽ rồng, vẽ hoa sen, vẽ nước

dợn sóng và thường thường gần đáy bình vẫn có viền một đường biên bằng lá chuối sắp khít nhau, đầu trở lên trên. Những món vừa kể, nét xanh thật đậm đà, và nét xanh nầy vẫn là kiểu phóng bút tung hoành, nên đôi chỗ còn đọng lại những nét, khi xanh đậm, khi hóa hắc vì chất hồi-thanh được dùng đầy đủ, không tiết kiệm cũng không bỏn sẻn. Sách ăng-lê gọi *effet «heaped and piled»*.

Men Tuyên-Đức da nổi lộm cộm sần sần như da cam, và dưới đáy bình, nếu món đồ ấy nhỏ thì có phủ men cẩn thận, còn nếu món ấy to thì khi có phủ men, khi khác lại không. Niên-hiệu «TUYÊN-ĐỨC» luôn luôn đề dưới đáy bình hoặc biên trên bìa tò bìa chén thành một hàng dài.

Nhưng ác thay, vì đồ Tuyên-đức có danh là khéo nhứt cổ kim, nên đến nay, nhiều lò tân thời làm đồ ký kiểu hay giả tạo, đến vô phương phân biệt xưa nay.

Càng ác hơn nữa là có món chánh hiệu Tuyên-đức lại không có đề chữ hiệu nào, khiến nên bọn sành nghề không nói và khi thấy thì mua liền, không bỏ sót cho ai nhờ!

— *Đời vua Thành-Hóa (Tch'eng-houa) (1465-1487).*— Nơi đoạn trên, đã nói có một loại sành Tuyên-đức không có ký niên hiệu. Nếu đọc lại sử Trung-hoa, sẽ biết khi Tuyên-đức thăng hà, một khoảng từ 1435 đến 1457, trong nước loạn ly không dứt. Từ 1435 đến 1465, có đến ba ông vua nối nhau trên ngai vàng, trong lúc ấy lò ngự chế Cảnh-Đức-Trấn đóng cửa và không sản xuất món sứ nào. Cho nên có thể nói vẫn có đồ ký niên-hiệu Tuyên-đức chế tạo lén sau khi vua băng hoặc có thể họ lén làm mà không đề niên hiệu, tức nhiên cũng do tay bao nhiêu thợ ấy sáng chế duy không ký tên ký niên hiệu mà thôi.

Phải đợi vua Thành-hóa tức vị (1465), đồ sứ men lam mới trở lại vừa khéo vừa tề chỉnh như thời Tuyên-đức, xưa kia. Đời Thành-hóa chuộng sự đơn sơ giản dị, nên

trên bình, da trắng của sành chừa nhiều, và hồi-thanh dùng rất ít, dường như hạn chế. Nét bút như hư như thực, *«men mờ da đá»*, men lam dịu hòa, sành thì thật trắng mịn, và láng. Khi đem ra rửa và phơi ngoài nắng, lúc lấy vô màu trắng Thành-hóa chói ngời thấy biết liền, tuy để xen lộn với bao nhiêu cổ sứ hữu hạng khác. Đời Thành-hóa nước men vẫn có chỗ đậm như men Tuyên-đức, nhưng trên men Thành-hóa, màu lam không đọng vũng đến thành *«chấm đen»* như trên các món ký Tuyên-đức trước kia. Ngày nay những món trứ danh đồn khắp hoàn cầu và các tay triệu phú đua nhau giành giựt là những đồ ngự chế dùng trong Nội-phủ có vẽ kiểu hoa huệ kết tràng, hoa sen, hoa cúc, hoa bụt y như thật và có cả hoa thẩu tức là hoa anh-túc, nhựa dùng làm á-phiện. Khi khác vẽ tám món bửu bối nhà Phật [1] kiểu ấy thường vẽ trên tò chưn cao. Ngày nay, trông bộ môn của ông và bà Sir

---

1. Về kiểu *bát bửu*, tức tám món bửu bối, thường thấy ba loại nầy:

a) của nhà Phật: bánh xe luân hồi, còi tù và, hoa sen, bình bát, hai con cá, dây liên hoàn, bửu cái (tức cây lọng quí) và bửu tàn (cây tàn quí) (xem hình h).

b) của nhóm bát tiên trong đạo Lão:

cây quạt của Hán Chung-ly
cây gươm của Lữ-đồng-Tân
bầu rượu của Lý-thiết-Quày
cặp sanh của Tào Quốc-cựu
giỏ bông của Lam Thái-hòa
ống tiêu của Hàn-tương-Tử
cây gậy của Trương-Quả-lão (khi khác vẽ con lừa giấy)
bông sen của bà Hà tiên-cô.

c) Thông thường, cổ-đồ bát-bửu là tám món như sau: bửu ngọc, đồng tiền, miếng chả cuốn thư, cái khánh, chén tê giác, lá bối và một bức họa đề trong bình quí (đời Mãn-Thanh, vẽ hai cái lông công là biểu hiệu cao quí của họ, thế cho bức họa).

Percival David ở Luân-đốn, có hai cái tô chưn cao, một đề Thành-hóa, một đề Ung-Chánh (1733-1735) đều khéo như nhau và đề chung không đọc hiệu, không biết cái nào làm trước cái nào làm sau.

Đời Thành-hóa thích vẽ *hoa dây liên tiếp* và kiểu *long-phụng hòa minh*. Đặc điểm nên nhớ là từ đời Thành-hóa, hoặc vào hạ bán thế kỷ XV, mới thấy *vẽ hình người trên bình hay trên tô chén*, áo mão xủng xình như có luồng gió thổi vào, trông rất là đặc biệt. Đó là *hình người xuất hiện trên sành thứ nhứt*, chớ trước kia vẽ thảo mộc hoa điểu mà không vẽ nhơn vật hình người vì sợ lâu niên biến thành yêu quái. Nên nhớ những món có vẽ hình người buổi đầu, thợ không bao giờ ký dấu hiệu hay niên hiệu chi cả vì e xúi quảy, cái bình thành ma, người ta sẽ biết mình mà trù rủa! (Vẽ hình người, nên nhớ đời Minh vẽ áo rộng xủng xình, đời Thanh vẽ trên đầu có đuôi sam, y phục, nhứt là của mỹ-nữ thì theo kiểu nhà Thanh). (Đó là hai đặc điểm nên nhớ khi lựa mua đồ cổ).

— *Đời vua Hoằng-Trị* (*Hung-Si*) (*Hong-tche*) (*1488-1505*). — Đời Hoằng-Trị, men lam trổ ra màu xám xám, nhưng các món chế tạo đời nầy vẫn còn tinh tế kỹ lưỡng; dấu hiệu it viết, nhưng khi viết thì nét bút đoan trang. Đời Hoằng-Trị cũng thích vẽ rồng, và thích vẽ kiểu *năm nhánh hoa* tách rõ rệt trên nền men màu vàng khác biệt.

— *Đời vua Chánh-Đức* (*Tcheng-tõ*) (*1506-1521*).— Đời vua nầy có chế ra hai loại đồ sành :

a) loại thứ nhứt, gồm kiểu vẽ hoa sen có ẩn rồng. Hoa lá vẽ rậm rạp, rồng vẽ uốn khúc chuyền mình nhiều khoanh, khi ẩn khi hiện... Màu lam biến ra xám, nền men trắng như mây mờ. Niên hiệu đề vỏn vẹn bốn chữ : *Chánh-Đức niên chế*. Những vật bé nhỏ : hũ con, chưn đèn có góc tròn hoặc bát giác, lại thấy đề : *Chánh-Đức niên tạo*.

b) loại thứ nhì, đặc biệt hơn và dễ nhìn hơn, khi thấy là biết liền, thì lại vẽ *chữ á-rạp* hay *chữ ba-tư*. Phần nhiều đồ Chánh-Đức là văn phòng tứ bảo : nghiên mực dài vuông, giá kê bút, hộp tròn, chưn đèn sáp, tấm bình phong hay lục bình giắt hoa. Luôn luôn có vẽ chữ, trích một đoạn trong kinh thánh Hồi-Hồi (le coran), hoặc những lời luân lý hoặc vài chữ á-rạp, Hồi-Hồi. Những câu chữ ấy đóng khung cẩn thận bằng hồi văn hoa lá. Sành nầy rất nặng, men dày, màu da trứng diệc.

Những món nầy đều có ký hiệu và nơi đáy, men đề trần hóa ra màu hồng hồng là dấu vết céladon có rỉ sắt, nay đã *chế được céladon hóa trắng* (*da trứng diệc*). Sở dĩ vẽ kiểu Hồi-Hồi ngoại lai, vì đời Chánh-Đức có bọn Hồi-Hồi di cư qua Trung-quốc khá đông, một nhóm vô được làm nội-thị trong cung, có người được phong Thái-giám và cho quản xuất lò ngự chế đồ gốm, nên họ thừa dịp cho chế tạo đồ dùng riêng cho tôn giáo của họ.

Nên nhớ là **chất hồi-thanh** (*bleu mahométan, bleu musulman, bleu de cobalt*), *nhập Trung-hoa đầu tiên là vào đời Chánh-Đức* (*1506-1521*). *Trước đó hồi thanh có rất ít.*

Vua Võ-tông-(Chánh-Đức) ưa dùng hoạn quan là Lưu Cẩn, Cẩn dẫn dắt vua ra khỏi cung cấm đề chơi bời, mọi việc trong triều đều tự tay gian thần nầy quyết định (xem truyện Chánh-Đức du Giang-nam, Anh hùng náo tam-môn-giai). Sau có Vương-Dương-Minh tự Thủ-Nhân, cầm binh dẹp loạn ở Nam-xương (Giang-tây). Vua cũng mượn tiếng ngự giá thân chinh, đề ra viếng Nam-kinh rồi mới hồi loan về triều.

— *Đời vua Gia-Tĩnh* (*Kia-tsing*) (*1522-1566*).— Vua nầy kế vị vua Võ-tông (Chánh-Đức). Là người có học thức, tánh nghiêm lệ, ông chế ngự được bọn hoạn quan chuyên quyền, nhưng chỉ hay giỏi lúc thanh niên, và từ trung niên

trở về già lại mê việc thần tiên, xao lảng việc nước để cho Nghiêm Tung lộng hành (xem Đại Hồng-bào Hải-Thoại). Nội chính đã hư, ngoại hoạn gấp đến, nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc. (Truyện Thúy-Kiều, Từ-Hải, giặc cướp bể, Hồ-tông-Hiến cũng xảy ra đời nầy).

Vua Gia-tĩnh trị vì bốn mươi bốn năm. Nghề làm đồ sành men lam rất thạnh. Màu trắng càng chế được thêm tinh anh. Men lam ngày thêm đậm đà. Nét bút thần tình của các tay nghệ sĩ có biệt tài, đua nhau giỡn với hồi-thanh, chế ra nhiều món tuyệt phẩm. Vả chăng vua thích Lão-Trang, nên các kiểu vỡ đều theo ý vua mà phổ biến: *Bát tiên kỵ thú, bát tiên quá hải, hình tam Đa: Phước-Lộc-Thọ*, còn nào *rồng bay, phụng múa, hình trẻ con múa rồng múa lân, có đốt pháo, cỡi ngựa chuối, quả là cảnh thái bình thạnh trị*. Bầu trăm kiểu, hồ lô nhiều thứ, hộp tròn hộp vuông, lơn sành rộng cá, món nào cũng có đề niên hiệu rõ ràng.

Ngày nay còn tìm được phiếu «ngự sắc» đặt lò ngự chế làm:

— năm 1544, đặt 1.340 bộ đồ ăn ngự dụng, gồm 35.000 món sứ;

— năm 1554, đặt thêm 100.000 món đặc biệt nữa.

Cũng từ đời nầy, lò Cảnh-Đức-Trấn xuất cảng qua Âu-châu đều đều.

Nốt riêng. — Tôi xin trở lại một chuyện phiếm đã nói rồi. Hiện trong nhà, có một dĩa nhỏ khó hiểu. Dĩa mười bảy phân bề ngang, ngoài rạn da rắn (xà văn khai phiến) trong rạn đường dài từ trung tâm chạy ra ngoài biên, như nhánh liễu buôn thòng (liễu văn khai phiến). Tịnh không có vẽ một nét nào, chỉ đề lộ hai mặt mấy lần rạn đặc biệt. Ngoài dĩa thì đề: « *Đại Minh Thành-hóa niên chế* » (1465-1487). Trong lòng dĩa thấy đề: « *Đại-Minh Gia-tĩnh niên chế* » (1522-1566).

Ngoài dĩa có khoanh tròn hai vòng men lam nơi vành và hai vòng tròn khác ôm sát cái khu dĩa, còn bên trong khu dĩa vẽ thêm một vòng tròn men lam đóng viền sáu chữ Hán: « *Đại-Minh Thành-hóa niên chế* ».

Trong lòng dĩa, cũng khoanh tròn hai vòng lớn nơi viền biên và gần trung tâm khoanh hai vòng thật tròn đóng khung sáu chữ Hán: « *Đại Minh Gia tĩnh niên chế* ».

— Bây giờ mới hiểu làm sao? đối với một cái dĩa con, rất khiêm tốn, nơi mặt trong có một điểm sâu màu vàng thật sậm khét (accident de four), để đến hai niên hiệu, hữu danh cả hai: Thành-hóa và Gia-tĩnh?

— Không có chi là khó hiểu và bối rối: Cứ lấy năm chót vua Gia-tĩnh (1566) mà toán thì cái dĩa cũng được:

1971—1566: 405 tuổi (tính chẵn bốn trăm năm).

Với bao nhiêu tuổi ấy mà không mẻ, hoàn toàn như mới. (bị chạm trong lòng một chữ « *công* » Hán-tự hay chữ «H» theo la-tinh), (tên người chủ cũ) dĩa thật xứng là ngọc tốt đời Minh còn lại, « *Minh-ngọc* » đây rồi!

Đến đây, tôi kết luận.—Theo ý riêng, nên hiểu người thợ đề hai niên hiệu là ý muốn nói: « dĩa nầy tuy làm đời Gia-tĩnh (1522-1566), nhưng tôi đây khéo không thua thợ đời Thành-hóa (1465-1487), hơn trăm năm về trước. » (Pl. 30, fig. 30).

Một lần nữa, đối với người thợ Tàu làm đồ gốm lớp xưa, niên hiệu không có nghĩa chắc chắn theo Âu-châu hiểu là năm chế tạo của món đồ. Tỷ như Kiền-Long (1736-1795), có ông Đường Anh, quản thủ lò Cảnh-đức-trấn, ông ký kiểu bắt chước được gần đủ thứ men các đời tiền triều và ông đã ký « Thành-hóa » trên không biết bao nhiêu món đặc biệt. Các vật ấy, theo tôi, đâu phải là đồ giả? Và ông Đường Anh đâu phải là một tên gian, mạo văn tự cổ nhân?

Ý ông Đường Anh, chẳng qua muốn khoe đồ tôi làm

ra khéo không thua đồ đời Thành-hóa, vậy thôi. Thiệt là *casse-tête*, làm bề đầu người Tây-phương! (Giả bất giả, chơn bất chơn, là vậy đó!) (số mục lục dĩa: 570 mua ngày 2-8-1960). (Pl. 30, fig. 30).

Nói xong chuyện phiếm chung quanh một cái *dĩa thiệt*, nay bắt qua một cái *món giả* đề so sánh (dĩa bàn Tây số 245 mua ngày 21-12-1944, cũng đề sáu chữ Hán: « *Đại-Minh Thành-Hóa niên chế* ».

Dĩa nầy, tôi lặp lại, là một dĩa giả hiệu. Hiệu đề Thành-hóa là hiệu giả tạo vì chung quanh sáu chữ hiệu, còn có ba vòng tròn quây không đều tay và đứt đoạn, ý muốn bắt chước loại dĩa « *double cercle* » đời Mãn-Thanh. Tôi nói giả hiệu, vì trên dĩa vẽ một ông quan có tên tiểu đồng đứng hầu, tên nầy mặt ngó chủ, tay cầm chổi quét nhà, nhưng y phục, dáng điệu, áo mão, nhứt là mớ tóc chừa chõm có cạo sạch chung quanh, lộ tẩy kiểu Mãn-Thanh chớ thuở Đại-Minh không có kiểu chừa chõm, Minh để tóc dài (trường phát) như ông bà ta thuở xưa, Minh không búi tóc quấn đuôi sam như Mãn-Thanh. Cái dĩa lại làm da rạn khá khéo, lại làm cho bề đi đề hàn gắn lại cho ra vẻ cổ, nhưng không qua mặt được nhà khảo cổ già, già tuổi mà cũng già kinh nghiệm. Tuy biết là giả, nhưng tôi cất kỹ đề chứng minh mấy lời trên đây. Nước men lợt lạt, kiểu dĩa ăn cơm Tây, hẳn đích thị là: *đồ bên Tàu, các chú đem qua!!* » (Pl. 50, fig. 50).

— *Đời vua Vạn-lịch* (*Wan-li*) (*1573-1620*). — Một phần lớn loại sành men lam đời Vạn-lịch, nay còn sót lại, chứng tỏ dưới đời vua nầy, đồ sành đã xuống thang xuống dốc. Thó không mịn, men lam thì bỏn sẻn, vẽ ngoài viền thật xanh, vào lòng men lam lợt dần. Việc ấy cũng dễ hiểu: nước nhà đang gặp cơn bối rối, giặc « lùn » khuấy động ngoài ven biển, Triều-tiên là phiên thuộc, đang bị Nhựt đánh hiếp, triều đình can thiệp, binh lửa bảy năm trời, người hao của tốn, quốc dụng thiếu triều đình phải khai mỏ, tăng thuế, thêm nạn quan tham ô lại, dân làm phản khắp nơi, lò sứ chịu ảnh hưởng lây. Các nước ngoại bang mua đặt, lò sứ phải làm theo ý dị-quốc đòi hỏi: lục bình cao lớn nặng nề, không thanh bai như kiểu Trung-hoa; chưn đèn to và cao, nhại đồ cổ-đồng Thượng cổ,...: nhà khảo cổ W.B. Honey, phê bình rằng: « đồ sứ Vạn-lịch, không chế được kiểu mới lạ, và vẫn ăn cắp kiểu đời Thượng-cổ đúng là đã mệt mỏi gần đến lúc suy vong ».

Nói về đồ ngự dụng hoặc làm cho trong nước dùng, thì lại nhái kiểu sành Tuyên-đức, Thành-hóa và cũng ký luôn hiệu hai vua nầy

Nói thì nói vậy, chớ: « bình phong tuy nát, cốt cách vẫn còn ». Phương pháp cổ truyền còn đó, nét vẽ tuy không biết sáng chế chớ vẫn giữ được nề nếp xưa, nhà làm đồ sành Vạn-lịch đề lại nhiều món, cũng không thua lớp xưa là mấy.

Các món gởi ra ngoại quốc càng kém mỹ thuật hơn nữa: bầu làm theo kiểu thổ-nhĩ-kỳ, không trang nhã bằng kiểu các vua trước, rồi nào dĩa quả tử lớn, nào lục bình vẽ « *mai-họa-lộc* », tô chén vẽ cặp oan-ương lội dưới ao sen, cò nhạn hoành phi, hạc côi đậu gành móm, tuy nói không đẹp bằng xưa, chớ muốn chê cũng khó chê, dầu gì cũng là Minh, đồ Vạn-lịch có nét hùng của buổi gần tàn. Con chim đại bàng gần trăm tuổi, bầy chim rừng còn sợ oai-phong. Nay muốn có đồ Vạn-lịch cũng không phải dễ kiếm.

Đời Vạn-lịch thích viết niên-hiệu trên vai trên miệng các món đồ màu.

Đồ giả, tân tạo, cũng nhiều.

— *Đồ sảnh thời kỳ tiếp nối (la période de transition)* *(1620-1683).*

Cái gì chắp nối là có lục đục. Khoảng sáu chục năm chót của nhà Minh gồm sự bê-bối về chánh trị và sự trong nước không yên, giặc giã lung tung. Tin tức lò Cảnh-đức-trấn thường bị gián đoạn. Những món ký niên hiệu ít thấy, nghệ thuật và cách chế tạo, nghèo nàn.

Nhưng những nhà chơi cổ ngoạn lành nghề lại thích những món không ký hiệu mà họ xem theo sự lạc tinh, biết chắc đó là thuộc giai đoạn tiếp nối Mạt-Minh Sơ-Thanh, một mình họ biết nên mua được rẻ mà có đồ tốt! Đây là nghệ-thuật dầu tận tình cũng khó cắt nghĩa bằng lời! Muốn truyền nghề cũng chưa gặp người hữu chí!

Đã là giai đoạn tiếp nối và bình không đề niên hiệu thì làm sao dám định tuổi? Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, pl. XIX B, có tả một «*nhứt thống-bình*» cao bốn mươi bốn phân Tây, nay tàng trữ tại viện Guimet, mà năm 1963, lúc ở đó lại quên coi cho kỹ. Sách tả trên vành miệng và chỗ gần đáy có *hồi văn ám thanh* và bình vẽ kiểu, tôi nghi là kiểu «*cổ đồ bát bửu.*» Giai đoạn tiếp nối là khoảng 1620-1683, còn vua Khang-Hy lên ngôi năm 1662. Bình nầy lại không đề niên hiệu! Bà Daisy Lion Goldschmidt nói bình chế tạo trong giai đoạn tiếp nối, tức bà nói đó là «*cổ vật Mạt Minh*». Nhưng tôi, vì thấy kiểu cổ đồ bát bửu, tôi muốn biết trên bình *có vẽ lông công Mãn-Thanh không?* Nếu có thì nên định tuổi bình nầy làm vào năm Khang-Hy đã tức vị (1662) mà người thợ lòng còn nặm nuối thương tiếc nhà Minh nên không đề niên hiệu và đề *đáy khoanh măng*, ai muốn hiểu sao thì hiểu! Mấy lời bàn suông, ai là người tri kỷ? (Nếu không có lông công, thì tôi bằng lòng nhìn nhận bình nầy chế tạo vào thời kỳ tiếp nối, buổi Mạt Minh vậy).

(Viết đến đây, chợt nhớ lại nơi trương 100, tôi đã có nói đến một ống giắt tranh số mục lục 852, mà tôi định tuổi một cách mơ màng là «*chế tạo thế kỷ XVII*», nay tôi xin quả quyết, ống tranh ấy ắt chế tạo vào *buổi phân vân nối tiếp*, (période de transition 1620-1683), có lẽ lối năm làm cái nhứt thống bình pl. XIX. B nầy, vì hai món đều có nét chạm ám thanh tráng men trên miệng và nơi gần đáy bình (*à l'épaule et au bas, une bande motifs stylisés incisés dans la pâte. Base nue*), một lẽ khác có lẽ người thợ đau lòng vì cảnh nước mất nhà tan, mà nói ra thì sợ bay đầu, nên làm ra ống tranh nầy, vẽ tích vua Hồng-võ cùng quân-sư Lưu-Cơ và nguyên soái Từ-Đạt, gian lao khổ cực lắm mới khai cơ dựng nghiệp nhà Minh, nay «non nước tan tành hệ bởi đâu», và tâm sự nầy có biết chăng, chỉ có ba sao giữa trời, một gốc liễu còi, một bụi chuối xơ rơ và mây kéo đùn đùn mờ mịt (cảnh vẽ trên ống tranh 852). Không phải tôi giàu tưởng tượng và tánh hay nói khoát, tôi thấy sao viết vậy, và quyền tin hay không vẫn tùy nơi độc giả. (Pl. 36-37-fig. 36).

1.— Nhứt thống bình là lục bình tròn, thẳng như ống, Pháp gọi vase «rouleau» Nhà có một nhứt thống bình, số mục lục 675, cao bốn tấc Tây, *khu khoanh măng* vẽ mấy cây chuối tàu lá thật xanh, cao gần đụng miệng bình, núi non chập chồng, mây và khói yên-hà đùn khắp, và mấy ông tiên đang đấu phép: hai ông khoa tay múa chân mặc giáp đội mão có gắn lông chim (có lẽ là tướng Mãn-châu), đánh với phe bên kia gồm một đạo sĩ đầu sói đang ngồi nhìn một ông đạo khác, nằm ngửa kế đó, miệng phà khói, khói ấy bay lên mây hiện ra một vì tiên trẻ tay quăng vụt một bầu hồ lò phép lên cao, và đối diện với vị tiên nầy, là hai vị tiên khác, người nầy cõng người kia trên vai, không hiểu đây là tích gì? (Bầu nầy tôi định làm vào giai

đoạn nối tiếp Mạt-Minh Sơ-Thanh, (période de transition) (1620-1683) và theo tôi đây là một kiểu tiên đánh chưởng theo điệu tiểu thuyết Kim Dung vậy! (Pl. 36-37, fig. 37).

2.— Lại có tại nhà một *« mai bình »*, hình dáng rất lạ, hông từ đáy rộng rồi túm vót lần lần lên cao, kế thắt lại bằng một mặt bằng phẳng nối lên là một cổ nhỏ vừa lọt ngón tay út, đáy không đề niên hiệu, rạn thật mịn từ đáy rạn lên, theo kiểu da rắn, da kỳ-đà (xà-văn khai phiến), rạn tới độ bốn phân Tây bề cao thì thôi không rạn nữa, từ đó lên trên, men trắng da trứng diệc và lạc tinh lờ mờ rất cổ kính. Hông bình vẽ đơn sơ vài nét lan kiểu phóng bút và vài hoa cúc cành lá lơ thơ, vẽ không một nét thừa, cố ý khoe da men ánh nguyệt (clair de lune). Trên cổ vẽ hồi văn và lá chuối sáu tàu khít nhau. Miệng bịt bạc vì gãy đi một tý.

Vì lối rạn xà văn khai phiến khúc gần đáy, không quá bốn phân Tây bề cao, và vì người chủ cũ nói tìm được ở vùng Bình-định, An-khê, khiến tôi đoán chừng và lập ước đoán có lẽ ngày xưa chiếc mai bình nầy đã được dùng làm bầu đựng rượu cúng? Có lẽ bầu rượu cúng nầy, trước ở chùa ở đình nào ngoài Miền Trung là nơi có phong tục cúng thần dâng mâm xôi thật nóng, trên xôi có cắm, đề tiên thần dùng, nào chén nước chấm và bầu rượu lễ. Mâm xôi nóng hực, khiến cho bình rượu bị trong rượu đốt ra ngoài sức nóng của xôi lấn vào, lâu năm chầy tháng dùng bình rượu hoài hoài theo cách ấy, nên bình phải nứt rạn, và rạn lên, như chiếc bầu « mai bình » số 895 nầy, mà tôi cũng định làm vào giai đoạn Mạt-Minh Sơ-Thanh (1620-1683). Mua ngày 17-1-1969. (Pl. 34-35 fig. 34).

Tôi lấy kinh nghiệm mà viết mấy hàng nầy. Lập luận của tôi nếu không đúng, xin nhờ các bực cao minh dạy lại (21-6-71).

Những sứ làm vào thời kỳ nối tiếp mà trong sách khen, gồm những lục-bình, chóe, ve cổ cao, dĩa bàn to, tô và chén làm theo kiểu Trung-hoa, thêm vào đó một mớ đồ cần dùng theo lối Tây-phương, từ cốc uống rượu đến chai bia... Những món kể trên đều có vẻ nặng nề; đó là những phóng tác để trở nên những cổ vật xinh xinh của đời Mãn-Thanh sau nầy. Cách tô điểm vẽ vời cũng khác lối xưa, xưa chuộng vẽ thảo mộc chim chóc cảnh vật, nay thích vẽ hình người hoặc điển tích hay rút trong sử truyện Tàu: danh tướng như Nhạc-Phi, thánh nhơn như Quan-đế; cảnh đấu tranh: Trương-Phi đại chiến Mã-Siêu, Khổng-Minh không-thành-kế; danh lam thắng cảnh, non cao mây khuất lưng chừng, liễu đình có suối reo sông chảy, hoặc cổ đồ bát bửu, tám con tuấn mã của vua Võ-đế, v.v... Lấy theo hình vẽ mà luận, thì những điển tích rút trong sử, ắt do người Mãn-Thanh như vua Khang-Hy, vì là người Mãn muốn tìm hiểu văn hóa Tàu nên dạy vẽ, chớ người Tàu thì đã quá quen thuộc rồi. Cho nên theo tôi, tuy nói là thời kỳ nối tiếp (1620-1683), nhưng tôi muốn kéo xuống từ năm 1662 (Khang-Hy lên ngôi) đến năm 1683, chớ khoảng 1620 đến 1662, trong nước có loạn, thợ đồ gốm ắt không rảnh tay vui trí gì mà sáng tác, hoặc nếu phải chế tạo ra để sanh sống thì lúc đó chắc vẽ là thảo mộc phong cảnh vì đã quen tay chớ không nghĩ đến chuyện vẽ tích Tàu cho người Mãn hiểu. Trên nhiều món đồng thời 1620-1683, thấy có vẽ lối ám-họa (*décor stylisé, incisé sous la couverte*), khi lá dây leo, khi lượn sóng bủa, khi con giao rược cắn đuôi, khi hai con rồng chầu nhựt, những ám họa ấy chạm nét rất tế nhị, chạm xong rồi sẽ phủ men lên lấp hết; khi hầm chín, men ngoài trong suốt mấy nét chạm cũng trong trong, làm cho men lam thêm đậm đà duyên dáng. Đôi khi người thợ lại chế thêm, vẽ kiểu « âm dương », nét đậm xen nét lợt, nét nầy tương

phần nét kia, hoặc vẽ màu lợt dần dần từ thật đậm đến thật lợt, muôn phương nghìn lối, xem khác lối vẽ đời trước và tỏ ra cây bút của người họa sĩ trong ngành vẽ trên sành, quả là thần tình đi đến thoát tục.

Một điều nên chú ý là nơi đáy món đồ, luôn luôn không tráng men, thó đất để trần, bằng thẳng hoặc khoanh khu ốc, và chẳng hề đề niên hiệu chế tác. Nhà chuyên môn gọi đó là *«khu khoanh măng»*, một bằng chứng của món đồ đã cổ và thuộc loại chế tạo trong giai đoạn nối tiếp Minh-Thanh (1620-1683).

— *Loại sành da đỏ tráng men (le rouge sous couverte).*— Cách chế tạo loại sành da đỏ có phủ men lên trên, cũng y một phương pháp với cách làm đồ sứ vẽ bằng hồi-thanh có phủ men. Đây là hai sở trường của thợ Trung-hoa, không ai ăn qua được. Màu đỏ khó chế, không thua gì màu lam. Các nhà tài tử và thông thạo về đồ cổ của giới Trung-hoa, chỉ thích sưu tầm hai bộ môn nầy. Đời Tuyên-đức chế được loại tô chưn cao vẽ ba con cá hay ba trái đào, và loại tô vẽ rồng màu đỏ, ngày nay ai ai cũng công nhận là tuyệt tác. Đời Tuyên-đức cũng chế ve đựng rượu hoặc bình điếu sành cho người Á-rạp (narghilé), nhưng mấy kiểu nầy thô hơn và màu đỏ bớt tươi. Duy không hiểu vì sao, mấy đời sau Tuyên-đức không chế tạo loại sành da đỏ nầy và đến đời Gia-tĩnh, thì mất luôn phương pháp ấy. Từ đó màu đỏ pha bằng chất ten thau bị thay thế bằng chất đỏ ten sắt, dễ điều trị hơn, và đến đời Khang-hy mới tìm lại được phương pháp cũ. *(le difficile rouge de cuivre sera abandonné au profit d'un émail à base de fer. Il ne sera repris que sous K'ang-hi).*

2.— *Loại men hầm trong lửa, dựng trong hộp đất (émaux de feu de moufle).*

— *Men hai màu.*— Đồ sành hai màu, có danh nhứt, là đồ đời Gia-tĩnh : vàng trên nền đỏ, đỏ trên nền vàng, xanh lục đi với đỏ, tía đi với vàng, hoặc ngược lại, và đôi khi xen màu lam có tráng men trong suốt lên trên. Dấu hiệu vẽ kỹ, nét bút tuyệt diệu. Loại hai màu nầy ít có giả tạo, nên rất được sưu tầm.

Đời Hoằng-trị, đời Chánh-đức đều có chế tạo loại bình da vàng vẽ rồng chạm xanh lục, có phủ men trong. Các đồ sau vẫn tiếp tục nhái kiểu và pha phách đôi chút, khi tách rồng xanh lục, khi tách rồng vàng trên men trắng, tía hay vàng sậm (Vạn-lịch). Thế kỷ XVIII, XIX vẫn còn sản xuất loại sành nầy.

— *Men ngũ sắc, gọi ngũ thái hay đấu thái (cinq couleurs (wou-ts'ai et teou-tsai).*

Tuy gọi « ngũ thái » năm sắc, nhưng khi nhiều khi ít không chừng, « ngũ » hiểu là số nhiều, vậy thôi. Đời Thành-hóa chuyên môn nhứt về loại nầy. Màu sử dụng là : đỏ tô-mát, vàng, lam ngọc (turquoise), cà tím, lam hồi, và một màu nữa nửa đen nửa vàng sậm.

Cũng đời Thành-hóa, sáng chế ra lối *« teou ts'ai », đậu thái*, ban đầu nghe lạ tai nhưng sau quen dần, và có học mới biết. Phương pháp *đậu thái* là chế màu tương phản, ví dụ vẽ một màu chói sáng rồi viền chung quanh bằng lam hồi, đoạn phủ một lớp men trong lên trên. Khi bình đậu thái hầm chín, các màu sắc dung hòa tương phản đủ lối, xem rất đẹp mắt. Vẽ trái đào đỏ, rồi vẽ lá đào xanh xanh, các tay chơi cổ ngoạn Tây-phương cũng nhận đây là sản phẩm có một không hai của người Trung-quốc. Hỏi ra đó toàn là đồ ngự chế thuở xưa, thảo nào không khéo sao được? Có kiểu dĩa chén vẽ bầy gà con quay quần bên chân mẹ (chiken-cups), nay còn thấy Hương-cảng ký kiểu, đỏ đỏ xanh xanh.

Ngày nay, đồ đậu thái Thành-hóa đốt đuốc mà kiếm; đến khi kiếm được trả tiền sòng phẳng rồi, về nhà xem lại, đó là đồ Ung-chánh kỳ kiểu, tuy vậy cũng còn quí đến. Hỏi con chị, cưới con em!

Đời Vạn-lịch cũng làm được đồ đậu thái và đến thế kỷ XIX vẫn còn làm được.

Những sành ngũ sắc nhưng không có vẽ men lam dưới men mỏng, đời Gia-tĩnh chế tạo nhiều nhứt: vừa chóe vừa bầu rượu đỏ xanh lục, có chỗ vẽ giặm thêm màu vàng. Loại nầy sau sửa lại thành bộ môn hồng-lục (rouge et vert).

Xuống đến đời Khang-hy cũng nhại lại được loại sành men vàng, thanh lục và tía nầy.

Đời Gia-tĩnh có sản xuất một loại chóe rượu vẽ cá đỏ ăn trong rong xanh.

Còn một thứ màu đỏ khác, rất được trọng dụng, gọi đỏ « hồng san-hô » (rouge corail).

Đời Vạn-lịch sản xuất rất nhiều đồ ngũ sắc nên có thành ngữ «Wan-li wou ts'ai». (Vạn-lịch ngũ thái). Đời nầy dùng đủ các loại men đã biết, luôn cả men lam dưới men cứng (bleu sous couverte). Đồ Vạn-lịch ngũ sắc nầy, men đóng dày và đục, danh từ gọi « đặc sệt như bùn », đặc biệt nhứt là men lam thường đóng quánh lại nhờ không chịu hòa hợp với các màu kia.

Xét về lối vẽ và kiểu vở thì toàn là những kiểu Tàu sở thích: danh nhân cổ thời, chim chóc, rồng phụng, hoa quả và cảnh thái bình êm ấm, có trẻ nít chơi đùa (đa tử tôn). Nếu nhìn kỹ thì thấy nét bút đời Vạn-lịch như sơ lược không tận tình cố gắng, cách pha màu đối chiếu như chưa gọn, nếu không nói là lượt thượt. Có thể nói là vẽ rậm quá nên mất nét đơn thanh. Tuy vậy mà vẫn có người bỏ công sưu tầm.

Trên các tô chén Vạn-lịch vẽ màu, nét vẽ thường khép trong ô, nên có danh từ « *men phun bộ ô* », tức lối vẽ thuốc màu trong ô trong khung, rồi áo lớp ngoài một lớp men *phun* dùng một ống tre có bọc vải thưa chấm men rồi phun cho nước cốt men vừa lọt xuống mặt bình chớ không dùng cọ mà phết. Có thứ lục bình toàn men phun lấm tấm nét mạ kim, có chừa khung như cánh quạt xòe, trong khung vẽ san thủy hay hình mỹ-nhân.

Vào thời đại tiếp nối Minh-Thanh, nét vẽ trở lại trang nghiêm hơn, cách phân phát màu dường như phân minh hơn, và có chừa nhiều khoảng men trắng không vẽ vời, chiếc bình xem được nhẹ nhàng thư thái hơn.

Những đồ sành khoảng cuối đời Minh, rất dễ lầm lộn với đồ sành buổi Khang-Hy xét ra dễ hiểu vì triều đình tuy đổi chúa, chớ lò Cảnh-đức-trấn cũng gồm bao nhiêu thợ thầy nào có đổi, và những đồ sản xuất cũng một tay nắn chế, và làm sao phân biệt món nào thuộc buổi Mạt Minh, món nào thuộc buổi Sơ-Thanh, nhứt là khi không đề niên hiệu chi cả.

Ngày nay các nhà buôn ưa dùng danh từ dao to búa lớn, động động khoe nào Đại-Nguyên, nào Đại-Minh. Khi dứt giá, đem về, mỗi ngày thấy lòi ra một tật xấu, rõ ra đó là đồ Lái-thiêu hay Thái-hà-ấp o bế giả cổ, còn có nước cho chị bồi đem bán cho chệc ve chai!

Đồ sành Minh, loại nhứt thống bình hoặc loại nhái đồ cổ đồng, là dọn đường cho bộ môn vẽ màu xanh, gọi bộ « *thanh lục* » (famille verte) của nhà Mãn-Thanh sau nầy.

— *Men nhiều thứ vẽ trên sành hầm hai lần* (*les émaux sur biscuits*).

Đồ sành hầm hai lần, đã có từ thế kỷ XVI. Nay còn sót lại những lục bình to vẽ hoa lá chim chóc và vẽ màu lục, thanh, vàng, tía, trên nền lam ngọc (turquoise) men mờ

men mét (fond turquoise pâle floconneux). Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt than không hiểu vì sao đồ tam-thái thường bị cưa mất khúc cổ và đầu (... *ont le col coupé sans qu'on s'en explique la raison*).

(Về việc lục bình cưa cổ cưa đầu, tôi xin ghi lại đây một kinh nghiệm riêng. Tôi có một cái bình céladon (số mục lục 136), ngày 27-12-1940 tôi mua tại nhà tầm-tầm la Grandière Sài-gòn, giá ba mươi lăm đồng (35$00). Tôi thấy cổ bị cắt ngang, nhưng tôi không để ý cho lắm. Năm 1936, nhơn viếng lò sứ Sèvres, tôi gặp một lục bình céladon y hệt như cái của tôi, nhưng còn nguyên vẹn và cao đến sáu tấc Tây, cao hơn của tôi hai tấc có hơn. Tôi nhắm kỹ từ trên tới dưới và bận về nhà, tôi nhìn cái bình của tôi, tôi mới hiểu nguyên do sự cắt bớt kia. Nguyên bình của tôi thuộc cổ vật đời Sơ-Minh, lúc làm, thợ hầm thế nào mà cái bình méo qua một bên, nếu để y nguyên còn đầu cổ thì cái bình vẹo ne khó coi lắm. Bỏ đi thì tiếc, vì cái cái bình màu sắc dễ xem. Cho nên thợ vớt lại và cắt phứt đi một phần và biến cái lục bình kiểu Sèvres ra cái bầu nhà tôi, lùn xủn và mập ú ![1] Cho nên ngày nay ta thường thấy lục bình mất cổ hay bầu rượu không có phần trên hay phần trên làm bằng kim khí, gọi cổ bịt bạc hay bịt đồng, nhiều khi vì rủi ro bể rồi o bế lại, nhưng cũng có khi tự ý cắt và bịt kim khí cho thêm vẻ cổ).

Đồ biscuits là những vật hầm một lần đầu rồi lấy ra để nguội, tô điểm màu khác vào rồi để vô lò hầm lại một lần nữa, nhưng lần nầy, chỉ hầm với hỏa lực yếu hơn kỳ

1. Đêm 2-5-1965, con mèo tam thể nhảy lên đầu tủ kiếm con, đã làm bể cái bầu nầy rồi. Của đáng năm sáu muôn, nay thành cả trăm mảnh vụn. Giết con mèo thì mắc tội. Nay con tam thể vẫn còn, và cái bầu được gắn lại, « *xin nhẹ tay khi rờ đến tôi* ». (Pl. 28-29, fig. 29).

trước đủ cho màu ăn vào bình là được, chớ hầm cao độ, bình sẽ vỡ nứt đi. Đó là loại *émaux sur biscuits*. Đôi khi gặp lửa chảy lang tràn, những ô chạm cạn không đủ sức cầm màu lại nên men đọng thành giọt lụy hay ăn lang xuống dưới.

Xin đừng chê xấu, miễn cho nó thiệt, còn giọt lụy hay men lang lại là bằng chứng để nhà khảo cổ dựa theo đó mà đoán tuổi món đồ, trong cái rủi có cái hay ; cũng đừng làm tài khôn cạo bỏ giọt lụy hay sửa mấy chỗ ăn lang, không khéo, từ một món cổ, đã biến ra đồ « hết-xài » ; (Tôi nói đây trong phạm vi chơi cổ-ngoạn, ai liên tưởng qua chuyện các cô các bà sửa sống mũi và sửa cái gì nữa, ai xấu miệng, người đó chịu lấy lời ăn tiếng nói, xin đừng chen tôi vào).

CHƯƠNG VII

Đại Thanh (Ta Ts'ing) (1644-1912).

Dẫn.— Đồ gốm đời Tống là khéo nhứt. Nhưng đến đời Minh, thì nghệ thuật càng cao siêu nữa : đồ gốm Vĩnh-lạc, Tuyên-đức, Thành-hóa, Chánh-đức, Gia-tĩnh, Vạn-lịch và đồ đồng Cảnh-thái (cloisonné), đến nay khắp thế giới đều ca ngợi. Lư đảnh đồng đời Tuyên-đức, các nhà chơi cổ đồ kiếm đỏ con mắt không ra !

Kim-chỉ-nam (Châu), *hoạt-tự-bản* (Tùy), (tức bản in rời để in sách), *thuốc súng* (Tống), đó là ba phát minh lớn của nhân loại, ảnh hưởng to tát đến văn hóa hoàn cầu và đều xuất phát từ Trung-quốc, rồi do người Ba-tư, người A-lạp-bá truyền sang Âu-châu ; cũng như trước kia nghề làm giấy, nghề nuôi tằm đã do A-lạp-bá và người giáo đồ Cảnh-giáo (nestorien) lén đem về La-mã, và cũng từ bên Tàu phát nguyên.

Từ Hán, Đường, Trung-quốc đã giao thông với châu Âu. Đời Nguyên, võ oai và giàu có, Marco Polo thấy tận mắt. Từ đời Minh, trong nước tuy có nhiều sự rắc rối, nhưng có một việc khiến Trung-quốc mau bước tới đà văn minh, ấy là sự Trung-quốc bắt đầu buôn bán với Tây-phương. Đời Gia-tĩnh, khoảng 1535, các đất duyên-hải vùng Quảng-đông là nơi người Bồ-đào-nha đến ở buôn bán rất đông, sau nầy họ xuất tiền mướn đất Áo-môn, đắp thành lũy, làm căn cứ cho việc mậu dịch với Trung-quốc, cho đến ngày nay ở lỳ không chịu trả đất cho Ba Tàu.

Lúc bấy giờ, người Tây-ban-nha cũng tìm được châu Mỹ qua Thái-bình-dương, lấy Phi-luật-tân làm thuộc địa. Đời vua Vạn-lịch, thành Manille là thị trường mậu dịch rất thạnh của người Tàu giao dịch với Tây-ban-nha. Gần đây, đã tìm thấy rất nhiều đồ gốm xanh nước biển céladon đời Minh tại Phi-luật-tân.

Lối năm 1602 (triều Vạn-lịch) người Hòa-lan lập ra công-ty Ấn-độ (Compagnie hollandaise des Indes) để buôn bán, sau chiếm Nam-dương quần-đảo, rồi bước chân lên đất Tàu, định hất cẳng và giành Áo-môn của Bồ-đào-nha. Người Bồ-đào nhờ khéo nói, nhà Minh can thiệp, và Bồ-đào giữ được vị trí cũ. Người Hòa-lan bèn sang kinh dinh ở Đài-loan. Người Anh cũng qua Ấn-độ lập công ty Đông-Ấn-Độ (*Compagnie anglaise des Indes Orientales*), để cạnh tranh với Hòa-lan, Bồ-đào. Năm 1637 đời Sùng-trinh, Anh đưa hạm đội vào Áo-môn để sau cùng nghị hòa với Trung-quốc và từ đó người Anh được vào buôn bán cũng như hai nước kia.

Trải qua mấy thế kỷ dài, Trung-quốc không ngớt sản xuất những tác phẩm phi thường về văn-học, nghệ-thuật và triết-học. Nhưng người Minh không dám làm gì ngoài việc rập theo khuôn khổ cũ. Minh Thái-tổ lên ngôi (1368), Trung-quốc và Tây phương gần ngang hàng nhau về trình độ kỹ thuật và cơ khí. Thế mà đến cuối Minh, cuộc cách mạng cơ khí và phát minh khoa học đã đưa Âu-châu lên đỉnh cao, còn Trung-quốc trễ mãi, vẫn còn lục đục trong tình trạng thời Trung-cổ. (Theo R. Grousset. Histoire de l'Asie).

✣

Nhà Thanh vào được Trung-quốc, thay vua Minh, giữ mạng Trời làm việc chăn dân Tàu, là nhờ công của anh em Dệ-vương Đa-nhĩ-cồn và Dự-vương Đa-Thác.

Đa-nhĩ-cồn phá Yên-kinh (1644), rước vua Thế-tổ Thuận-trị vào, rồi sai tướng đánh dẹp các vua cuối cùng Minh. Để đền đáp vĩ-công ấy, vua Thế-tông (Ung-Chánh) tôn Đa-nhĩ-cồn làm hoàng-phụ nhiếp-chánh-vương. Nhưng sau ông đi săn rồi chết, vua rước xác về, táng theo lễ đế-vương. Khi mới khai quốc, vua dùng hàng-thần là Hồng-thừa-Trù định các qui chế. Trên chánh trị phân biệt người Mãn, người Hán rất nghiêm, nên sanh ác cảm. Quân Mãn dở chịu phong thổ phương Nam, nên nhà Thanh phong các hàng tướng có công và cho lãnh bản bộ quan quân trấn thủ những đất ấy: Ngô-tam-Quế phong Bình-tây-vương trấn thủ Vân-nam; Thượng-Khả-Hỷ phong Bình-nam-vương trấn thủ Quảng-đông; Cảnh-kế-Mậu phong Tĩnh-nam-vương trấn thủ Phước-kiến.

Cái chánh sách dùng người Hán phòng người Hán sẽ gây tai vạ cho nhà Thanh sau nầy.

Thế-tổ băng, vua Thánh-tổ Khang-Hy lên nối ngôi (1662-1722). Đây là một minh quân hiếm có.

Trong khi Minh, Thanh tranh hùng, lò Cảnh-đức-trấn bị hỏa tai tàn phá gần trọn. Từ khoảng 1620 đến 1683, lò không cung cấp món gì cho triều đình, nên thiếu hụt. Để có tiền, lò bèn gởi đồ nhiều bán ra ngoại quốc. Vì vậy, thứ nhứt, các món từ 1620 đến 1683 không thấy ký hiệu, vì nhà Minh long lay vua không vững ngôi, có đề đế hiệu cũng không đúng cách vì không ai thừa nhận. Thứ nhì, theo ý riêng tôi, vì chút sĩ diện, lò không ký niên hiệu là như để tâm tang, trước khỏi nhục mạng vua cũ và cũng có ý khinh ngầm người Mãn cướp nước.

Cái ý khinh ấy lây luôn qua người ngoại quốc tuy đến nước Tàu, ở với Tàu mà vẫn coi rẻ người Tàu. Ngoài mặt không nói ra, chớ có dịp nói lên một cách nào, thì người Tàu không bỏ qua.

Tôi lấy một thí dụ cụ thể. Nhà tôi có một cái dĩa bàn số 733 mục-lục, mua ngày 21-1-1963, dĩa nầy theo tôi, làm

vào thời kỳ nhà Minh mất, nhà Thanh lên mà người Tàu chưa mấy thần phục, và vẫn tự xem ở vào cảnh « nhà không chủ, nước không vua » nhưng cũng phải ăn phải sống! (Pl. 38-39, fig. 38).

Dĩa thuộc loại dĩa đựng canh (soupe) của Tây-phương, đặt làm bên Tàu: lòng dĩa sâu, kính tâm hai mươi ba phân. Da sành trắng, lam chàm nhưng không phải hồi-thanh. Ngoài vẽ kể từ viền vô trung tâm, thì gần viền có kiểu hoa dây giáp vòng dĩa, kế đó là một vòng tròn không chênh lệch, và sát khu dĩa có hai vòng khít nhau rất đều, qua khỏi khu, còn một vòng tròn nữa đều đặn như ba vòng đã tả, chót hết nơi trung tâm dĩa có năm chỗ lồi (bốn nút bốn góc một nút ở giữa) do dấu các vật kê cho dĩa đừng dính với dĩa khác để dưới nó trong khi hầm người Pháp gọi *traces de pernette*, và đó mới thật là dấu hiệu để nhìn và dễ định năm chế tạo. Bên trong lòng dĩa, nơi biên, viền một lần hoa dây rất khéo, kiểu khác và lớn hơn hoa dây phía ngoài, và trong lòng viền hoa dây lớn nầy, thấy vẽ một chim phụng bay đối diện với một con rồng dài đủ đuôi và đầu, duy nơi cẳng đếm kỹ chỉ có ba móng! Rồng gì mà có ba móng, như con gà, con kê, kỳ cục vậy?? — Đây mới là thâm ý của người thợ Tàu bất khuất. Y đã trêu người Tây-phương đặt làm dĩa nầy: « Mi nài ta vẽ rồng vẽ phụng trên dĩa cho mi à? Vả chăng rồng và phụng là biểu hiệu vua và hoàng-hậu của xứ ta! Mi « sức mấy » mà đòi rồng đòi phụng? Thôi để ta vẽ cho mi con rồng hạng bét có ba móng như con gà? Chịu chưa?? » Dĩa nầy năm trước mua tám trăm bạc tưởng rằng giá cao. Nay nghiên cứu lại, đó là di vật Minh-triều, khoảng nối tiếp Minh-Thanh, nhưng chắc chắn là tiền Khang-hy, thuở vừa bắt đầu có sự giao thiệp giữa Trung-hoa và Âu-châu. Như vầy đúng ra dĩa là một sử liệu vô giá, nên cất vào tủ kín, chớ khoe làm vầy có ngày sẽ mất! Tám trăm bạc vốn, nay biết mấy muôn?

*

Lò Cảnh-đức-trấn được tái lập năm 1682. Trong đời vua Khang-Hy, thái bình thạnh trị. Ông ở ngôi sáu mươi năm, đúng một con giáp. Trong nước lo việc tái tạo, phục hưng. Lò Cảnh-đức-trấn lúc nầy lên cao hơn lúc nào cả. Từ 1683 đến 1750, non một thế kỷ, có thể gọi là thế kỷ cổ điển, thời-đại hoàng kim của nghề làm đồ sứ Trung-hoa. Còn kéo dài đến đời Kiền-Long (1736-1795) nữa rồi là xuống dốc, « tuột thang » bắt đầu. Năm 1853, trong trận giặc loạn của bọn T'ai-ping (Thái-bình thiên-quốc), lò Cảnh-đức-trấn bị giặc đốt phá. Sau cơn binh lửa, lò Cảnh-đức-trấn gượng dậy, nhưng từ đó, không khác bịnh đau hồi phục, thỉnh thoảng mới chế tạo những món sở truyền, chớ đã sụt giảm tinh thần rõ rệt.

Sự sản xuất đồ sành đồ sứ dưới triều Đại-Thanh rất là phong phú và được chở qua Tây-phương suốt hai thế kỷ XVII và XVIII không ngừng. Nhiều bộ môn sưu tập được thành lập tại Âu-châu. Nửa thế kỷ XIX về sau, các nhà phú quí càng đua nhau mua sắm. Có thể nói từ quân vương đến hầu tước, hoàng tộc đến phú hào, người nào cũng muốn có ít nhiều đồ sứ Trung-hoa để vui nhà vui cửa. Nhưng sắm thì biết bỏ tiền ra sắm, mà lựa và phân biệt giả chơn mới biết làm sao đây? — Chơi cổ ngoạn có thú chăng là ít nữa mình cũng phải lộn lưng vài câu thiệu để tỏ ra sành đời sau khi trà dư tửu hậu, hay nói theo giọng Tây-phương « sau bữa cơm ngon phải có rượu sâm-banh, nổ thật giòn »!

Đồ sứ Trung-hoa chở sang Âu-châu có nhiều thật, mà ấy mới là bối rối cho nhà chuyên môn. Làm sao sắp xếp, làm sao phân biệt món nào là ngự chế, món nào là do các lò địa-phương chế, vì lò địa phương cũng nổi danh không kém và có đôi lò cũng được vua hạ chỉ sai làm đồ đặc biệt để tiến cung nạp Nội-Phủ, như lò Cảnh-đức-trấn. Vả chăng nước Tàu rộng minh mông nhưng các cửa

giao thông đều « bế quan tỏa cảng », làm sao mà biết cho đủ và rành? Thêm nữa, đồ ngự chế triều Thanh sang Âu-châu khi muộn, những món tuyệt xảo, những mỹ phẩm tuyệt tác nay triển lãm trong viện bảo-tàng ở Londres và ở Paris, đại đa số đều là đồ cướp giựt trong trận giặc nha-phiến và giặc quyền-phỉ (guerre des boxers) của hai đạo binh Anh-Pháp, vào đất Thanh-Mãn như vào chỗ không người!

Ở đời việc chi cũng vậy: có tụ thì có tán, có hiệp thì có tan. Một bộ-môn sưu tập dầu phong phú đến đâu, khi người chủ gia nhắm mắt rồi, ô hô, mặc sức cho kẻ rinh người xách! Sức bực phong gấm xủ là như cung điện Mãn-Thanh ở Bắc-kinh, năm 1900 gót giày binh Pháp-Anh xâm nhập, bà Tây Thái-hậu và hoàng-đế bỏ chạy, mặc cho quân địch gỡ từ cây kim đồng hồ bằng vàng thật, gỡ từ những chữ ghi giờ có nạm ngọc quí, họ xé gấm Tứ-xuyên để bọc đề gói những của hôi đem về xứ họ. Bao nhiêu công khó mồ hôi nước mắt của dân Hán dân Mãn để trộn hồ xây cung điện cho tốt cho xinh để vua Thanh ở, năm 1900, đều làm mồi cho trận lửa kinh hoàng của Anh-Pháp đốt, mặc cho bao nhiêu ngọc ngà châu báu, đồ ngự chế, Tống-ngọc, Quân-diêu chi chi đều toàn cháy sạch, nếu không lọt vào đẫy vào túi quân Tây của bọn tự xưng là người đàn anh đi truyền bá văn minh thơm tho cho cõi dã man lạc hậu Đông-phương.

Những nét đặc sắc của đồ sứ Mãn-Thanh.

Sưu tập và chơi cổ ngoạn, chung qui là gom góp những vài món sành sứ độc đáo. Đến đời Thanh, nghệ thuật đồ sứ đã thuần thục. Cục đất sét như con ngựa biết sợ cây roi thắng nài, người thợ muốn nắn giống gì được giống nấy. Các vấn đề trước kia cho là nan giải, nay thợ thuộc như ăn cháo. Đất nhồi lọc tới mức, men màu đúng cân đúng lượng không sai ly hào... Hỏa độ có mực chừng, đo bằng mắt

ngọc của thợ lành nghề, còn hay hơn máy đo nhiệt độ và lò điện tân thời... Người thợ gióc bím Mãn-Thanh,—xin đừng cười cái đuôi sam của họ, — người thợ ấy là tay tuyệt thủ, ngày nay có đủ cơ khí tân xảo, chưa chắc gì thay thế đôi bàn tay của họ trong nghề làm đồ sứ. Chỗ nào chắp nối: cái vòi, cái quai, cái đít bình đều ăn khớp như nay ta rà bằng máy.

Đời Khương-hy chế ra một món từ-khí nào là món ấy cân xứng từ vai vế đến ni tấc vóc giạc. Nhưng ác hại thay tình đời! Khéo lắm rồi mà còn chưa chịu, còn muốn khéo hơn nữa. Sau Khương-hy, kiền vở thêm pha phách nhiều: càng về sau, càng ham chuộng kiểu lạ kiểu mới. Càng muốn cho cái bình thêm thanh nhã, người thợ càng nhóng nó cao thêm để tung hoành vẽ cho phỉ chí! lại còn đắp thêm tai thêm nhánh, lục bình trở nên rườm rà xa cổ-điển. Càng bị ngoại bang đòi hỏi, cái chén trơn tru không chịu, khách Tây-phương đặt hàng đòi thêm cái quai cầm, cái chén trở nên cái tách (tasse)! Phương-pháp, kiểu mẫu cổ truyền bị xáo trộn. Người thợ lúc nầy đã quá trưởng thành lão luyện, nên bất chấp cổ lệ và có ý muốn thử thách chọc gan Hóa-công. Họ tìm cái khó để khoe tài cao: xen món sợ lửa-già chung với món phải hầm già-lửa! Họ trổ tài, khi chạm nổi, khi chạm lộng, khi hạ cát, khi hạ láng [1], người thợ đời Mãn-Thanh có dư tài để đùa giỡn với nghề, với lửa với cách pha màu, không khác con mèo giỡn với cuộn chỉ ngũ sắc! Từ đây món đồ sứ không còn khéo về nét thiên

1. Danh từ chuyên môn của thợ chạm: *chạm hạ cát* là chạm nổi hột hột đều như hột cát. *Chạm hạ láng* là chạm sâu cho chỗ ấy láng như gương soi. Trong nghề thợ bạc, vàng chạm gọi là *đồ chạm*. Khác với đồ chạm là *đồ đậu* tức vàng bắt bông đậu trái bằng vảy hàn (cắt vàng ra từ miếng nhỏ, đậu lại thành bông rồi chấm vảy hàn hàn cho mấy miếng ấy dính nhau thành ra cái bông). Còn *đồ trơn* là đồ không có chạm đậu.

nhiên, về sự bất ngờ dành bởi may rủi hên xui, người thợ muốn cho món đồ sứ khéo vì tay mình rất «cao thủ», cao cho đến lấn áp mấy cổ lệ bí quyết rất nên thơ: sự hỏa biến nay tùy họ muốn chớ không do một hiền nhiên bất ngờ « ông Tổ cho » như khi trước đã hiểu. Nhứt là các món rạn, từ rạn da rắn, rạn chân muỗi, rạn ồ nhện, rạn trứng cá, đặt họ thứ gì có thứ nấy, không như thuở xưa kia, có thứ rạn « thiên tạo », vì món đồ già tuổi nên « da nhăn », ngày nay họ làm đồ sứ rạn da nhăn trong vài ngày, chớ không đợi món đồ thâm niên cao tuổi mới răn rạn nứt rạn!

Một tỷ dụ khác: đời Khang-hy có chế một thứ ngỗng da trắng vẽ con độc long màu máu đỉa (số 955). Con độc long nầy đỏ hoe lem luốt, vì trên màu lam tô nét vảy rồng, thợ chấm phá vài nét bút chất men huyết đỉa, rồi phủ lên trên chất men láng và nặng như màu ánh nguyệt của céladon clair de lune đời trước. (Pl. 41-42 fig. 42).

Từ cho vào lò hầm, người thợ đời Khang-hy không làm chủ món đồ nữa, và phú cho thần lửa hỏa biến con độc long! Màu huyết đỉa sẽ chảy tràn lang trên men lam, ăn rộng ra trên men trắng, làm cho con độc long linh động, tựa như biết múa trong lửa hỏa hào. Món nào đắc thể là tuy chảy lang mà không bao giờ phạm đến đôi mắt con rồng. Khi men huyết đỉa phạm vào cặp nhãn thì « rồng ấy đã đui » món đồ nên vứt đi và còn gì là nghệ thuật! (Mỗi lần hầm, đồ hư vứt đi nhiều vô số kể).

Vì thế mà men huyết đỉa vẽ độc long Khang-hy, còn do sự hỏa biến may rủi trong lò, và người thợ buổi ấy trước khi hầm, phải cúng vái và rất tin tưởng vào tiên sư tổ nghề gốm. Làm cả trăm cả ngàn món, mới thành công được một vài.

Cái ngỗng 955 có giá trị, vì hiệp đủ điều kiện: rồng còn đủ đôi mắt, hai chấm đen con ngươi giữa tròng trắng

chìm sâu hoặc trong bộ mặt huyết đỉa dữ tợn hầm hầm của con xích long chơn mạng đế vương. Cái ngỗng nầy còn một chỗ quí khác nữa là trong cổ có mấy khoanh tròn nổi bên trong, dòm vào thấy như « *họng heo* », đó là triệu chứng chánh hiệu sứ « *Khang-hy ngự chế* ».

Năm 1970, tôi gặp tại một nhà buôn nọ trong hẻm Phan-đình-Phùng, một cái lục bình huyết đỉa mới tròng thì hay hơn của tôi nhiều. Cái bình nầy sắc sảo quá: vảy đều đều, huyết đỉa ăn khít vào vảy rất tinh vi, không lang tràn nhều nhão như trên ngỗng 955, cặp mắt vẽ rất khéo... Tôi cầm cái bình trên tay thấy rất nhẹ, tôi trả lại chủ nhà và mấy lần đi ngang, chủ mời mấy lượt tôi đều cười mà bước đi luôn, không mua. Cái bình của ông chủ nầy sắc sảo quá. Đây là đồ sứ Giang-tây tân thời, của Trung-cộng chế tạo. Người thợ cũng lấy vải phun huyết đỉa vào bình, nhưng phương pháp ngày nay khéo quá, phun được ngay và điềm đúng vào mấy vảy con rồng, đều quá, khéo quá, và khi vào lửa, đâu vào đó, sự hỏa biến ăn khớp theo ý muốn người thợ, một trăm món « không đui mắt » rồng nào, thêm nhìn vào trong cổ chiếc bình, không thấy mấy « khoanh họng heo », nên tôi từ chối không mua. Khi tôi viết bài nầy thì chiếc bình đã có người « ẵm » đi rồi, nếu người ấy đọc bài nầy, xin đừng giận. Nếu tôi có dư tiền nhiều, tôi đã mua nó trước ông, mua mà biết giả, mua để đem về cho đứng gần ngỗng kia, so sánh nghệ thuật xưa và nay, và như vậy mới là người biết chơi cổ ngoạn!

Một lần nữa, nếu bạn có gặp một món vẽ rồng màu huyết đỉa mà chủ hiệu buôn thân mật quả quyết đó là của báu chờ bạn đời Khang-hy, thì xin chớ vội tin và hãy nhớ mấy điểm sau đây:

a) *món đồ giả, tân thời:* rồng vẽ sắc sảo, vảy điềm rất đều, màu huyết đỉa không lang, cặp mắt khéo nhưng không

tinh thần, rồng ấy tựa hồ là *rồng vẽ trên giấy*. Thêm trong cổ chiếc bình không có dấu *họng heo*; lại nữa bình nhẹ chớ không nặng.

b) món nào cổ, chánh Khương-hy thì :

— trong cổ chiếc bình có dấu *họng heo*, (không hiểu lại tôi, chỉ cho thì biết);

— cầm trên tay gióng thử thấy nặng trịu, như ngọc thạch;

— Màu huyết đỉa do hỏa biến, men chảy lang, đó mới là nghệ thuật, vì nhờ lang, rồng như ẩn như hiện, và hai mắt còn đủ, không đui con nào, nếu đui là hỏng!

Rồng đời Khang-hy, bộ mặt chầm vầm rất dữ tợn, *cặp mắt lé xẹ*: rồng đời sau tuy vẽ khéo hơn, nhưng như đã nói, khéo quá thành con rồng giấy!

Nghệ thuật chơi cổ ngoạn là biết phân biệt vật cổ vật tân, vật chánh với vật giả, vật nào khéo, vật nào thô. Nứt mà cổ còn hơn lành mà vụng. Đời xưa, làm được món đồ, không tiếc công đếm ngày như nay. Lại nữa, nên hay hư, còn tùy nhiều yếu tố, trong ấy có sự may rủi hên xui. Thợ không dám cậy tài và rất tin nơi Tổ dạy nghề.

Tương truyền đời Đông-châu có một người thợ đúc gươm có tiếng, vậy mà một khi nọ, ông đúc bao nhiêu đều hỏng. Buồn lòng về than thì với vợ, vợ hy sinh, nhảy vào lò tự thiêu với cục thép đang nấu. Xác nàng biến ra tro, nhưng cục thép, nhờ thần khí thiêng liêng, trở nên mấy cặp gươm hy hữu: chặt sắt như chặt bùn. Lấy sợi tóc đặt trên lưỡi gươm, thổi hơi nhẹ, sợi tóc đã đứt. Gươm bén như vậy, thế mà uốn cong được (phương pháp đời Đông-châu nay người Nhật học được). Gươm rút ra khỏi vỏ, trông thấy đủ lanh mình. Gươm không bao giờ sét. Ấy là phép luyện kiếm đời cổ. Ấy là gươm Trương-Lương dâng cho Hàn-Tín. Ấy là gươm Triệu-tử-Long đoạt được tại Đương-dương, nhờ có

nó mà *«bảy mười hai trận giao phong, thân chẳng vướng»*.

Trở lại với hai loại men huyết đỉa xưa và nay :

a) men xưa là men hỏa biến thiên nhiên, nên may rủi vô chừng, làm mười làm trăm không nên một, bởi vậy khi thành công, vật đã quí và trở nên cao giá, cao từ thuở tạo thành chớ không đợi đến ngày nay.

b) men tân thời là men làm theo phương pháp khoa học. Lửa bao nhiêu độ đã có máy đo, men có cân lượng trước nên không sai chạy, người thợ có cách phun, men tùy ý thợ, bám vào chỗ thợ muốn cho men bám; khi vào lò men không lang bậy, món đồ làm ra, món nào y hệt món nấy, không còn nét « bất ngờ mỹ-thuật » nữa!

Đời Khang-Hy, người thợ khéo tay đến đỗi bất kể là sành hay đất sét. Vào tay họ rồi, họ muốn gì là được nấy. Họ nắn đất nhái ra da đá, da gấm vóc, giả dây mây hóa long, giả da hổ, nhái cẩm thạch, v.v.., đều được.

Tôi xin cử một tỷ dụ : Đây là một cái bầu « thủ đủ », số 349, mua ngày 23-12-1954, giá một ngàn năm trăm bạc (triển lãm đồ cổ, luật sư Trần-văn-T. trình bày). Gốc tích bầu nầy từ ngoài Bắc vào đây. Nó là vật chế tạo từ đời Khang-Hy (1662-1722). (Pl. 34-35 fig. 35).

Tôi dựng đứng tiểu sử của nó lại như vầy :

Khi quân đội Bát-đại-kỳ-quân của Mãn-châu kéo vào Trung-quốc, có một anh tướng phiên đi đến lò Cảnh-đức-trấn thấy chỗ ấy có làm đồ gốm. Tướng nhà ta hách dịch vói lấy bầu rượu đeo nơi lưng, đưa cho thợ và hét lớn : « Mi làm cho ta một cái bầu bằng gốm ngọc, y như cái nầy coi ! »

Tiếng đã oai, giọng trọ trẹ Mãn-châu, ai mà hiểu nói gì, nét mặt hung thần ác sát! Khiếp quá, anh thợ đồ sứ vừa run, vừa rán làm theo lịnh ông tướng con cháu của dòng du mục nầy.

« Mẹ ôi ! biết làm làm sao bây giờ? anh thợ nói thầm.

Cái bầu của nó không như bầu sành bầu khô gì cả. Biết rồi! Thằng xích quỉ du-mục quen ăn thịt sống đã lấy cái bong-bóng heo phơi khô làm bầu chứa rượu đây mà!»

Đoán trúng rồi, anh thợ ra tay nhồi nắn, làm y hệt cái bong-bóng lợn và đề vào lò hầm tức khắc cái bầu ông tướng Mãn-châu. Đến ngày hẹn, ông tướng cười tích toát ôm bầu ra về, tôi định chắc không trả tiền, mà anh thợ cũng không dám đòi hỏi kèo nài, tánh người Ba Tàu từ vạn cổ, miễn êm chuyện là xong!

Nay bình tâm xem kỹ lại, cái bầu «thù-đủ» (gọi làm vậy vì người Bắc thấy giống trái đu-đủ nên đặt tên như thế ấy), bầu thù-đủ (papaye) gần giống cái bong-bóng phơi khô, cũng móp ba chỗ y như vessie gặp nắng! Ngoài da, nhiều màu xen lộn, phía trên cổ thì trổ da đá vân thạch, miệng bầu đã sứt bịt lại bằng thau, nhơn tránh nạn Mậu-thân (1968), tôi đem chôn dưới đất, khi lấy lên thau trổ xù xì, gần giống da bầu chỗ đỏ mốc màu céladon, chỗ kéo da cẩm thạch, còn ba chỗ móp thì đắp nổi một con long-mã một chỗ, và hai chỗ kia hai cuốn thơ quấn trong vầng mây sòi.

Cố nhiên dầu thế nào tôi cũng không bán cái bầu nầy, vì bán đi, lấy gì chứng minh mấy hàng ngông nghênh trên đây?

Bầu không đề niên hiệu, nhưng với yếu tố: a) nặng như céladon; b) trong lòng cái bầu, khi nhìn theo ánh sáng dọi vào, thấy mấy vòng tròn «*họng heo*» rõ rệt; c) và bầu lạc tinh rất nhiều (patiné), nên tôi định bầu nầy chắc chế tạo vào thời kỳ nối tiếp (période de transition) Mạt-Minh Sơ-Thanh (1620-1683) hoặc dưới đời Khương-hy (1662-1722), lấy trung bình, lối 1680 là chắc.

Cười thay dưới thế không có chi là mới! Mãn-châu bày ra cái bầu rượu nhái hình bong-bóng heo! Đến thế kỷ XIX,

một người Hồng-mao nào đó, kéo binh giày đạp đất Trung-hoa, thấy dáng cái bầu có vẻ tiện, cầm không sút tay, bèn ăn cắp kiểu một lần nữa và chế ra chai rượu whisky ba góc, bà con không tin, tìm chai *dum pil* ăng-lê xem thì biết!

Qua đời Khương-hy, các người điều khiển lò gốm như lò Cảnh-đức-trấn, đều đáng mặt hậu-tổ nghề làm đồ sứ Trung-hoa.

Các vua Thanh có máu du-mục, nên rất thích màu hoa hòe sặc sỡ. Nhiều màu mới được chế ra, thuở trước chưa từng thấy, thôi thì muôn hồng ngàn tía, người thợ có «hoa tay» đã pha trộn và chế biến đủ màu đủ sắc, thảy đều lạ mắt: màu chen với màu, màu chồng lên màu, màu lốm đốm rằn ri, men phun, hoặc chất diêm chất sanh chất muối, quăng bừa vào miệng lò lên trên những bình đang bị lửa nung đỏ, mặc tình và cũng cầu mong cho «hỏa biến»!

Theo họ hiểu hỏa biến là do ông Tổ nhà nghề phù hộ, hay nói hỗn như ngày nay, «có cô hồn dắt đường!» Khi mình còn thời thì hỏa biến thêm hay, khi thời hết mạng cùng, thì cả lò đều hư nứt hay màu chảy lang không ra hình dáng gì cả. Phần nhiều các men đều trong sáng chói ngời; nhưng cũng tùy lúc thợ biết pha nhiều thứ lẫn lộn nhau, đổi màu sáng trong ra màu đục sữa, và có khi lại tìm được một màu lạ lạ không biết tên chi mà gọi, nó không sáng cũng không đục, lững chững lừng chừng.

Đời Thanh giỏi chế biến màu, thậm chí loại sành men lam trên nền trắng bị bỏ rơi một thời gian, sau nầy mới dùng trở lại.

Bản chất, khuynh hướng, qui cũ dùng men tráng sành cũng đi xa hơn trước; ngày trước dùng men phủ trên sành là để giúp sành thêm mịn thịt không rịn nước nay sự ích lợi của men không, chưa đủ, men nay dùng để thêm duyên làm đẹp cho sành: từ ích lợi bước đến xa hoa rồi vậy. Và

trên món đồ bằng sành, nay là một cơ hội để cho người thợ thi thố tài năng, hơn nữa để cho họa sĩ trổ tài bút họa: vẽ một phong cảnh thơ mộng, một cổ tích dân chúng ưa thích, *phóng bút* một bầy nhạn đang bay, *phá bút* một cặp oan ương đang lội.

Muốn nói mình ham ẩn dật, thì có bộ chén trà « *Thái-công điếu Vị* », cả đến năm sáu điền khác nhau. Có dĩa vẽ « *Lưu-Bị quá Đàn-khê* » mà cũng có tô nhắc tích « *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* » (ngao cò cắn lộn, ông chài thủ lợi).

Các kiều khác của đời Thanh, nhiều đến không biết sao mà kể cho hết:

Có bát cảnh trên dĩa chén, ngày nay đã ít gặp:

— *Bình sa lạc nhạn:* đàn nhạn bay đáp xuống bãi cát bằng;
— *Sơn thị tình lam:* chợ chiều nhóm dưới chưn núi;
— *Viễn phố qui phàm:* chiếc thuyền trương buồm từ xa bay về bến cũ;
— *Ngư thôn tịch chiếu:* bóng chiều ở xóm thuyền chài;
— *Sơn tự hàng chung:* tiếng chuông chùa văng vẳng trong núi xa;
— *Động đình thu nguyệt:* bóng trăng thu trên hồ Động-đình;
— *Giang biên mộ tuyết:* tuyết sa bên sông lúc gần tối;
— *Tiêu tương dạ võ:* trời mưa trên sông Tiêu-tương lúc ban đêm.

Có một khi, không biết muốn ghẹo ai, thấy đề trên chén trà hai câu:

« *Lão tăng hữu ý mai kiêm tự, Du khách vô tình điếu cổ thi* ».

Có khi thấy chép trên một bình vuông hai mặt đối diện phong cảnh và hai mặt hai bài *Tiền, Hậu Xích-bích phú*, chữ đều và ngay, viết trên giấy chưa ắt sắc sảo hơn. Có khi mượn cớ để kén chồng, đặt bộ chén trà vẽ kiểu « *Lan-đình chiêu-phu* »...

Khi khác chỉ viết hai câu vỏn vẹn:

« *Bất cộng hạnh đào tranh diễn giả, Lưu liên hữu tác tri âm* » (dưới ký: Ái-Liên). Một khi nữa, câu như vầy:

« *Lân ông huề hạp thừa thanh tảo, Lai quyết danh thâu tạc nhật kỳ* ».

Tôi không đủ sức dịch mấy câu nầy, duy hiểu qua loa câu sau: « ông già « gân » hôm qua thua một ván cờ, nay sáng sớm, chống gậy hăng hái đi trước, sai tiểu-đồng vác bó tiền theo sau, để quyết hơn thua một trận hôm nay nữa!

Viết đến đây, gẫm lại mới thấy Đông và Tây khác nhau rất xa: Tây, nhạc đổi bài bản hoài, không thì chán! Đông vẫn mấy bài cũ, đờn đi đờn lại, chỉ thay bài ca! Thay câu ca, cô đào, chớ cũng có một giọng đàn, nhưng Đông nghe hoài không biết chán! Tây không vẽ hai lần một cảnh đẹp; Đông vẽ, vẽ mãi *Bát cảnh Tiêu-Tương*, duy nét bút mỗi người mỗi lạ, như ta xem không biết từ mấy đời người cũng bao nhiêu tuồng: « *Trương-Phi thủ cổ thành* », « *Lưu-kim-Đính giải giá Thọ-châu* », tuồng cũ như cái khuôn bánh, đào kép diễn cho hay thì có khác gì cái bánh ngon, ngon vì tay chị thợ khéo chớ không cần khuôn mới! Nét bút người nghệ sĩ Trung-hoa, phải công nhận là tuyệt diệu. Điệu vẽ đời Khương-Hy cho đến Ung-chánh vẽ trên sành hơn xa nay ta vẽ trên tờ giấy mịn. Cách sắp đặt có qui củ, khi *chơn* khi *lộng*, khi *công* khi *phá*, trên bốn cái chén cùng một điền mà vẽ được bốn cảnh, mới xem tưởng điệp mà phân tách ra linh động vô cùng. Men đời Khương-hy đến Ung-chánh, có thể nói là lên đến tuyệt đích. Nhưng cũng vì mấy đời ấy vẽ khéo quá, nét sơ mà độc, nên sau nầy không theo kịp, bèn đổi lại vẽ « rậm » hơn,

tỷ mỹ hơn, để che mấy chỗ non nớt, vì vậy tranh cảnh hóa ra nặng nề, nét bay bướm đã mất, chỉ còn lại nét « đồ đi rập lại », bản sắc không có, tinh thần cũng không : nghệ thuật đồ sứ, từ Gia-khánh trở về sau, xuống thang thấy rõ.

Một nguyên do khiến cho nghệ thuật xuống dốc là trong Nội-Phủ ham đòi hỏi kiểu mới lạ, dồn vào đó, các vua chúa Tây-phương, khi đặt hàng, lại ra kiểu theo họ muốn, thành thử lâu ngày, người thợ « điên đầu mất tự nhiên », không chế tạo theo phương pháp cổ truyền được nữa, và càng chạy theo nhu cầu viễn phương, càng mất bản sắc, đi xa nghệ thuật. Từ Gia-khánh (1796-1820), đồ sành càng tách xa nguồn gốc của mình.

Nhà Đại-Thanh có ba ông vua đáng gọi là minh quân :

— Khang-hy (1662-1722), đồng thời với vua Louis XIV của Pháp, ông nầy sanh năm 1638, ở ngôi từ 1643 đến 1715.

— Ung-chánh (1723-1735), tuy ở ngôi có mười hai năm, nhưng lò Cảnh-đức-trấn vẫn giữ y bộ thợ thầy hay giỏi của triều Khương-hy để lại ; hiệu vua đổi chớ nghệ thuật cũng một ;

— Kiền-Long (1736-1795) ; ông nầy ở ngôi đúng một giáp như ông nội là Khang-hy ; Khương-hy làm ra bộ *Khương-hy tự-điển*, thì Kiền-Long sai chép được « *Tứ khố toàn thư* » là bộ bách khoa trên đời có một. Cả hai vua nầy đều là sành sỏi và ham mê cổ ngoạn hơn ai.

Vua Khang-hy bổn thân ghé « mắt rồng » chăm nom khai thác lò Cảnh-đức-trấn, cũng như ngài bổn thân điều khiển lò làm pha-ly, làm phát-lam, sơn mài, và nghề dệt tơ lụa tại Bắc-kinh.

Đến triều Ung-chánh, nhứt là đến Kiền-Long, các kiểu nhái theo Tống-ngọc, tân chế sành trắng men lam theo Tuyên-đức, Thành-hóa, đều do sắc chỉ vua ban ra từ trong Nội-Phủ.

Trên đã có ơn vũ-lộ nhuần gội, lò Cảnh-đức-trấn mấy đời ấy, lại còn được phước có ba vị hậu-tổ kỳ tài quản trị, đó là :

— *Ts'ang Ying-Siuan*, Tang Ứng Tuyển (1683- lối 1710), có công rất lớn là chỉnh đốn và tái lập lò Cảnh-đức-trấn, tuyển lựa thợ có biệt tài, sắp đặt cách thức làm việc...

— *Nien-hi-Yao* (1726-1736) có công coi sóc kỹ lưỡng việc chế tạo, sản xuất ;

— *T'ang Ying* (1736 đến lối 1749 hay 1753), tức *Đường-Anh*, là người có công lớn hơn hết trong lò Cảnh-đức-trấn, vừa có biệt tài quản-trị cơ sở, vừa tự mình chế tạo những món xuất sắc : đồ ngự chế và đồ sứ tặng biếu các vua An-nam, Xiêm-La.

Cả ba ông xuất thân đều là quan chức nhưng theo dõi việc làm đồ gốm từ nhỏ và trở nên lão luyện trong nghề. Ba ông đã có công trong sự sản xuất đồ gốm đời các ông, nhưng cả ba ông đã có công lớn hơn nữa là đã truyền lại hậu thế những cách bí quyết pha màu trộn men và phương pháp làm sao nắn món đồ cho không hư và thêm khéo.

Đường-Anh còn lưu truyền lại một tác phẩm quí báu là sách khảo về lò ngự-chế Cảnh-đức-trấn [1], trong sách ông kể ra năm mươi tám màu men tráng sành khác nhau, và dạy rành rọt cách pha trộn màu cho có qui tắc.

Nhưng sau ngày ông Đường-Anh từ giã cõi đời, thì nghệ-thuật làm đồ gốm cũng mất, cho đến ngày nay người Trung-hoa chưa tìm lại được ?

Đồ sứ đời Thanh đều có ký hoặc niên hiệu vua đương

1. Tôi có tìm được một quyển sách Pháp dịch lại một bộ sách Tàu từ năm 1856 nhan là *Cảnh-đức-trấn đào lục*, xuất bản năm Hàm-phong Bính-thìn, năm thứ 6 vua nầy. (Nếu thuận tiện, tôi sẽ dịch vào tập số 5, vì trong sách có nhiều danh từ chuyên môn chúng ta cần biết mới thành thạo nghề chơi cổ-ngoạn được).

thời, nếu đó là đồ ngự chế ngự dụng hay đồ vua cho phép làm, hoặc nữa ký hiệu lò, như Ngoạn-ngọc, Trân-ngọc, Cồ-nguyệt-hiên, v.v...

Một khám phá mới là từ năm 1677 (Đinh-tỵ, năm thứ 16 đời Khang-hy), ông vua nầy không cho lò gốm đề tên hiệu mình vào đồ từ khí nữa, ý hiều rằng nếu bể sẽ bị chà đạp và tên mình sẽ bị xúc phạm. Có lẽ vì vậy mà các lò phải tự kiếm một hiệu ký riêng hay một dấu hiệu nào đề cho hậu thế biết đồ của lò mình sản xuất. Người thì ký *Ngoạn-ngọc*, người thì ký *Trân-ngọc*, *Như-ngọc*, *Kỳ-ngọc*, *Ngọc-lầu*, *Chánh-ngọc*, *Bích-ngọc*, *Ngọc*, v.v... Có lò túng đề quá, bèn vẽ hai vòng tròn thật khéo và đó là hiệu « double cercle » trứ danh mà nhà chơi cồ ngoạn ngày nay còn sưu tầm.

Cũng từ *năm 1677*, trên vài món đồ còn sót lại, và số nầy rất ít, có một hiệu kín, *hình nấm « linh chi »*, hiệu nầy là quí nhứt. Tôi có một cái be trắng lam Hồi, (số mục lục 362 do anh T.Đ.Đ. đề lại tôi ngày 22-1-1956) vẽ tản-vân, anh Đ. gọi *cái nai quốc-dụng Khang-hy*[1]. (Pl. 41-42. fig. 41).

Ở viện bảo-tàng Sài-gòn cũng có một cái *nai vẽ tản-vân* y như của tôi, nhưng không phải đồ «quốc-dụng». Nai 362 khéo hơn, trên miệng vẽ sòi sọc xanh lam, cồ và bình vẽ lằn mây uốn khúc (không có rồng) nên gọi *tản-vân*, tức mây rải rác (mây tan) bị gió đánh nên rời rạc, ý nói đời người như phù vân không mấy chốc, nét vẽ như sống, mỗi nét hắc bạch « âm dương » rành rẽ, có sòi... tôi tiếc vì anh Đ.

1. Năm 1956. đồng bạc rất có giá, và cái gì cũng nới Năm ấy, anh Đ. đề cho tôi năm món sau đây, cái nào cũng gắt củ kiệu mà chỉ có ba ghim: một bầu Bạch-Định ám-họa (357), một lọ bánh dầy Khang-hy, Hàn-tương-tử hái hoa (358), một nhất thống bình chấm hoa-điều, khu khoanh măng (360), một nậm Khang-hy vẽ rồng, thứ quốc-dụng rồng bốn móng (double cercle), (số 361), và cái nai 362 nầy. Đ. là ân nhân của tôi và không khi nào tôi dám quên ơn Đ.

cắt nghĩa tôi nghe hay quá, nay tôi lặp lại mười phần không còn một, không biết làm sao tả rõ cái hay cái quí của nai nầy. Từ bầu giáp với cồ có vẽ thêm một hồi-văn gồm ba lối khác nhau, lối chót sòi như đầu cây như ý, màu xanh xanh ngắt, nét vẽ chập chồng... Cái nai nầy dáng rất thanh, màu sành thật trắng, trắng như « ánh nguyệt », màu lam xanh lơ như « da trời sau cơn mưa tạnh » và người thợ tài-tử đã đem hết tinh thần gò gẫm mấy lằn mây, nét đậm nét lợt cặp đôi, khiến nhìn một hồi lâu, ta có cảm giác như mây giỡn trên da sành ngự dụng. Uổng thay nai nầy cũng như nai viện bảo-tàng đều có mất một phần chót trên miệng, nên cũng chưa gọi là toàn bích. Duy xét cho cùng, có món nào tuổi đến Khang-hy mà còn nguyên vẹn? Theo lời chủ cũ nói lại, cái nai nầy ăn đứt các nai khác ở Hà-nội và vốn ở trong phủ chúa vào cuối đời Lê, không có nai nào sánh kịp. (Ai dám khinh tiếng ta nghèo? Nội những đồ chứa rượu, tên ghi không hết: Nai, be, nậm, bầu, bình, ngỗng, nhạo, chai, ve, lít, không đề vật lớn như vò, chóe, chum, ghè, mái, lu hũ v. v... và chót hết là « xy » mượn trong tiếng « xá xy » là chai đựng nước salsepareille: một xy đế là một chai nhỏ rượu đế, lối 1/8 lít.)

Từ đời Ung-chánh, niên hiệu vua thường viết bằng chữ triện, ấn triện, chữ nầy trong Nam gọi *chữ cồ tự*, rất khó đọc, nhưng nhờ quen mắt nên cũng dễ nhìn.

Đồ sành Mãn-Thanh chia ra làm ba bộ môn riêng biệt:

— sành trắng men độc sắc (*monochromes*);

— sành vẽ trên men, rồi áo thêm lớp ngoài (*décors sous couvertes*);

— sành trắng men, vẽ nhiều sắc và hầm hai lần (*décors polychromes et biscuits*).

Đồ sành tráng men độc sắc (les monochromes).

Hơn triều Đại-Minh, triều Đại-Thanh rất chuộng loại sành trắng có tráng men độc sắc. Lò Cảnh-đức-trấn chế tạo lại các thứ tô *chén kiểu Minh Vĩnh-lạc* [1] và khéo không thua. Có loại bình chạm xong rồi mới vẽ, theo kiểu chế từ đời Tống.

— *Men « linh-long ».*— Đời Minh đề lại nhiều kiểu chén trà nhỏ mà xinh, rất mỹ thuật, là chạm lộng gọi *« linh-long »*. Đến đời Khang-hy, chén nầy được bắt chước làm lại và nay rất khó phân biệt chén nào thuộc Minh, chén nào thuộc Thanh.

Đời Kiền-long lại chế ra đồ sành da trắng men lam, đặc biệt là da loại sành nầy trổ hột sần sần, khi gọi *« men nếp »*, khi khác gọi *« men da cam sành »*, cả hai danh từ

1. Chén trà loại *« linh-long »* *Vĩnh-lạc* nầy, tôi đã từng gặp một bộ tại Sa-đéc, nơi nhà ông hội-đồng Điền, tôi nài hoài mà không được, nay ông Điền đã mất, không rõ chén về tay ai. Chén nầy, thấy trắng toát, ban đầu tưởng không có vẽ vời chi cả, điệu chén bạch trần. Nhưng khi lấy ra ánh mặt trời nhìn kỹ thì thấy có chạm trong thỏ, nét chạm nhỏ như sợi chỉ, hình hai rồng đầu mặt giỡn trái châu (lưỡng long tranh châu), vì có phủ men lớp ngoài nên sơ ý thấy chén hình như trắng không vẽ. Khi nào lấy chén ra dùng, tay rót trà, mắt nhìn trong lòng chén, sẽ thấy hai con rồng cử động (*linh long*) và nguo ngoe như rồng sống. Đây cũng là một lối ám-thanh, ám họa đã có nói rồi. Cái khéo là người thợ đã biết lợi dụng nước trà chuyền động khi ta rót, mà làm cho hai con rồng chuyền mình như sống. Mỹ-thuật của cổ-nhân thiệt thà và nên thơ như vậy, dè đâu bị một người lợi dụng làm ra một kiểu khiêu dâm bất ngờ. Tại Đông-kinh năm nọ tôi có gặp một bộ chén trà bạch định kiểu chén Tàu, bốn quân đựng trong dĩa bàn, không chén tống và dĩa dầm. Hai con linh long đã bị thay thế bằng hình một trai và một gái, và khi rót nước trà thật đậm vào, ta sẽ thấy hai hình lõa thể ấy nhấp lên nhấp xuống, y như trong câu thơ « con cò mấp máy suốt canh thâu »! Họ bán lén và bán rất cao giá. Khách hiếu kỳ, bất chấp cũ hay mới, xưa hay nay, lật đật trả tiền, vì muốn đem về xứ khoe của lạ phương xa, nhưng phải đề phòng, vì luôn luôn trước phố có anh thám tử chực sẵn thâu lại, đề trao vô trong bán ra nữa! Duy có chén chạm hình mỹ-nhơn hay hình cặp vợ chồng mới, ăn vận tiêm tất thì họ cho mua đường hoàng không tịch thâu.

đều có lý cả. *Men nếp* thì đồng bào ta Miền Bắc rất chuộng, còn *men da cam*, thì nhứt là đời Kiền-long tạo được một loại khéo lắm, nhái y kiểu một loại men đã có từ thế kỷ XV, do một ngẫu nhiên biến hóa trong lò. Sau đó, nhờ canh cải, chế biến và thêm bớt, mà phát minh được loại men *« da cam sành »*. Xét ra sự phát minh nào cũng bắt đầu bằng một sự rủi ro, tình cờ hay ngẫu nhiên.

Nay cũng kể vào loại *« linh long »*, hai kiểu sành chạm sau nầy :

a) kiểu chạm lộng như đăng-ten, tức chạm vào thỏ, một loại hồi văn như thêu hay đan, chạm rồi khỏa men trắng lấp hết những mắt võng, mắt cáo ấy : cũng là lối sành « ám thanh » đã kể rồi ;

b) kiểu hột gạo (grains de riz), tức là thay vì hồi văn, khoét lỗ trộng trộng và đều đều những lỗ lớn bằng hột gạo rồi lấp men trong suốt che khuất hết các chỗ ấy.

Loại sành men ám thanh hột gạo, rất được người Tây-phương ưa thích, và các chén dĩa còn sót trong chợ trời ở Chợ-lớn, tuy không cổ, vẫn bán chạy như tôm tươi. Lối 1925, chén dĩa nầy chế tại Giang-tây đem qua Sài-gòn bán, chỉ năm cắc bạc mỗi món có bịt sẵn một vòng ni-kên trên miệng. Nay họ nói xưa, bán hai ngàn mỗi chén hay dĩa mà vẫn có người giành giựt.

— *Chén Bạch-Định Phước-kiến* (*les blancs du Fou-kien*).

Về chén Bạch Định, tôi đã có nói rồi nơi trương 219 (Ting-yao : Định-diêu). Với chủ trương *« biết cái gì, nói cái nấy »*, tôi xin tiếp tục ghi lại đây những tài liệu về thứ sành men trắng ấy.

Nội Trung-hoa, các sắc dân đều có chuyên môn, như người Quảng-đông giỏi việc bán buôn, người Triều-châu giỏi việc rẫy bái, v.v... Quảng-đông ở thị thành, ăn nhiều thịt mỡ, Triều-châu chui rúc chỗ đồng chua nước mặn, ăn

ba-khía, cá mắm, trồng rau khoai, đến tận mũi Cà-mau cù-lao Poulo-Obi cũng có Triều-châu; nhưng các sắc dân ấy đều kính nhường người Phước-kiến về nghệ thuật uống trà và chế tạo chén Bạch-Định, (và thú hút á-phiện, nói luôn). Người Phước-kiến chuyên về làm chành mua bán lúa lập nhà máy xay lúa, làm gạo bán ra ngoại quốc;... nhưng phong lưu của họ là thú uống trà chén nhỏ, trắng buốt như hột gà luộc, lột vỏ.

Trên vùng núi non của tỉnh Phước-Kiến, là nơi mọc tự nhiên một giống trà nước xanh, ngon nhứt trên hoàn cầu, biết uống là ghiền ngay, không trà nào thay thế được.

Đất sét Phước-kiến cho phép họ chế tạo loại *sành da trắng*, vào đời Thanh thịnh hành nhứt, cũng nổi danh khắp thế gian, và ngày nay Trung-cộng còn sản xuất, bán ra cùng khắp: hình Phật Quan-Âm, Phật La-Hán, Lý-Bạch ngồi lim dim bên hũ rượu, và nhứt là chén bạch trản, trẹt lòng, kiểu « hạ âm ». Chén ấy gọi «*chén Phước-kiến*», thay thế cho chén *Định-diêu* tỉnh Định-châu đời Tống.

Vì chén bạch trản Phước-kiến sản xuất hoài hoài nên mất vẻ hiếm quí, chớ nếu ta cứ tiếp tục ăn bằng chén giấy, ăn rồi vụt bỏ, và uống bằng chén ni-lông, ly tách làm bằng keo hay chai, thì độ năm chục năm, một trăm năm là cùng, chén Phước-kiến sẽ quí như đồ Nội-phủ ký kiểu ngày nay.

Khi thì gọi *phấn định* là chén da mịn của Phước-kiến ngày nay, để phân biệt với *Bạch-Định* là loại chén sản xuất từ Định-châu đời Tống, có thứ chén Phước-kiến rất cổ đã có từ thế kỷ XVII, XVIII, nhưng còn tiếp tục chế tạo hoài hoài, duy không bán đổi qua bên xứ ta.

Tương truyền chúa Trịnh-Sâm là người thích chén bạch trản nhứt. Ai ai cũng biết ngài lăm le ngôi báu vua Lê, địch thể vua Lê, và những tô chén đời ấy để lại chứng tỏ sự kình địch ngấm ngầm ấy:

— Ngài đặt cho sứ sang Tàu đem về tô ký hiệu *Nội-Phủ*, cũng để dùng trong cung vua Lê và trong phủ chúa (xem số 768 mua ngày 10-7-1964, *Nội-Phủ thị hữu*[1] (xem Pl. 45-47, fig. 45-47) tô nầy vẽ kiểu « long phụng » dành cho vua và hoàng-hậu dùng (Pl. 42-47, fig. 47).

— đồng thời, chúa đặt làm tô *Khánh-xuân thị tả* (số mục lục 732) vẽ kiểu *Long-lân* dành cho mình và sau cho thế-tử cùng dùng, vừa khéo hơn và nước men sắc sảo hơn nhiều, đúng là vẽ bằng Hồi-thanh thứ quí. (Pl. 45-47 fig. 45).

Nhưng chúa là người tham vọng quá lớn. Tương truyền mấy năm về già, chúa sanh chứng chán hết tất cả đồ sứ men lam, vì vẽ giống gì kiểu gì cũng còn thua của vua một bực. Vì thế, chúa bèn đặt cho lò sứ ngự chế Trung-hoa làm cho chúa một loạt chén trà bạch trản, trắng bóc như hột gà luộc, ngài gọi chén ấy là « *bạch ngọc trản* » và cũng chưa vừa lòng, đặt tên riêng là « *Thiên-tử-trản* ».

---

1. Tô Nội-phủ thị-hữu số 768 nầy và tô Khánh-xuân thị tả số 732 mua dịp triển lãm Giáng-sinh 1962, theo tôi đều là do Đường Anh chế tạo vào đời Kiền-long. Có bốn ông vua đồng một thời với nhau:

— vua Kiền-long bên Trung-quốc (1736-1795);

— vua Lê Cảnh-Hưng (1740-1786). Vua không đặt đồ sứ, nhưng chúa Trịnh-Sâm (1767-1782) nhơn danh vua, đặt rất nhiều đồ sứ, ký hiệu *Nội-Phủ* và *Khánh-Xuân*;

— vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ (1788-1792), ông thâu hết đồ sứ phủ chúa đem về Nam, trong khi Nguyễn-hữu-Chỉnh, tham lấy vàng chở về, chìm thuyền gần Sầm-sơn, sau có người mò gặp lối 1930-1940, đời Bảo-đại (xem bài trong Nam-Phong, kho vàng Sầm-sơn) — ông tốt phúc hơn cả, vì nhỏ tuổi, là vua Gia-long (1801-1820). Ông thừa hưởng tất cả những gì sót lại của các triều vua Lê-chúa Trịnh và vua Quang-trung: đồ Nội-phủ là phần nhiều, còn đồ Khánh-xuân, một phần ở lại ngoài Bắc, một phần giấu trong nhà con cháu dòng dõi Tây-sơn ở Bình-định, trong tập sau sẽ nói rõ.

Cùng một lượt với số 768, nên kể ống giất bút số 767, vẽ *Long-lân*, đề *Nội-phủ thị trung*, là đồ triều Lê của chúa Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sâm đặt làm, sẽ nói rõ trong tập riêng về đồ sứ men lam đất Huế. (Pl. 44-48, fig. 44).

Thiên-tử-trản là chén không vẽ vời, cố ý đề dùng lâu năm, sẽ có tạo-hóa điềm chuyết thêm mấy đường da rạn thiên nhiên và như vậy mới là báu quí. Nhưng tiếc thay, có lẽ vì quá cầu kỳ, chén loại thiên tử hao hề hết, ngày nay không còn sót lại chiếc nào, hay tôi vô phúc nên chưa từng gặp.

Viết đến đây, nhịn không đặng, tôi xin mạn phép tác-giả là ông Hải-Âu-Tử, đăng lại đây ba trương về một bộ chén Bạch-Định mà ông đã viết dưới nhan là « *Tình duyên mây núi* », in trong tập Văn-hóa nguyệt-san số 86 tháng 10 năm 1963 do nha Văn-hóa, bộ Quốc-gia Giáo-dục Sài-gòn xuất bản :

« *Tình duyên sông núi*

« Trong các trò giải-trí tao nhã của Đông-phương, ai « cũng phải công nhận chỉ có : Cầm, Kỳ, Thi và Họa. Bức « danh họa lại được bài thơ tuyệt tác điểm tô đề gây sống « động cho nét bút câu văn, các bậc tiền bối cho là « gấm « thêu hoa », còn vui đẹp hơn cảnh « Người đàn hay có « danh ca phụ họa ».

« Chúng tôi lưu lạc đã nhiều, hầu tiếp các vị khoa bảng « không phải ít, nay tưởng niệm đến các thú chơi của các vị « tiền hiền, ngầm tưởng không có mấy vị chơi cầu kỳ « thanh nhã như Cụ Cử Lưu làng Nguyệt-Áng (thuộc huyện « Thanh-trì, Hà-đông), thân sinh của hai ông Lưu-Thương « (tri-huyện) và Lưu-Ngọc (kỹ-sư hồi Pháp thuộc). Ngoài « các thơ tuyệt tác (tả cảnh nhàn, khen khí-tiết cao) của « các bậc văn nhân thời ấy, cụ còn có bộ đồ trà đủ *dầm*, « *bản, quân, tống*.

« Bộ đồ trà này màu « *bạch định* », đề không thì trắng « cả trong lẫn ngoài, nhưng kỳ dị đặc điềm là : nếu rót « nước vào, thì toàn bộ, *dầm* cũng như *quân*, đều hiện bóng « một bức họa *Thanh-sơn bạch-vân*, và bốn câu thơ kèm :

« Phiến phiến bạch vân thanh sơn nội,
« Phiến phiến bạch vân thanh sơn ngoại.
« Thanh sơn nội ngoại giai bạch vân,
« Bạch vân phi khứ thanh sơn tại.

« Tạm dịch :

« Lác đác mây trắng che núi xanh,
« Non xanh thấp thoáng ẩn mây trắng.
« Non xanh, mây trắng phủ bao quanh,
« Mây trắng bay, non xanh đứng lặng. »

« Bộ đồ trà này, cụ Cử Nguyệt-Áng chỉ dùng đề pha « trà thết các thân bằng nghĩa hữu mà cụ nhận là tri âm « tri kỷ. Nếu khách không phải tri âm tri kỷ, dù bực vương « hầu giáng lâm, cụ cũng không bày ra khi thết trà.

« Năm 1922, cụ Cử Nguyễn-Kỳ, người làng Hoàng-mai « (Hoàn-long, gần Hà-nội), tri-huyện Thanh-trì (Hà-đông), « muốn xem bộ chén đó, phải nhờ cụ Đồ Thụ (người cùng « làng) tiến dẫn giới thiệu giùm.

« Khi ông Tham Tắc (con cụ Đồ Thụ) về phúc bẩm : « Cụ Cử Nguyệt-Áng đã bằng lòng », « phải bộ xem đồ cồ », « do ông huyện sở tại lãnh đạo, có cả cụ Đồ-Thụ và thêm « cụ Nguyễn-Kỳ-Nam đi xe song mã về làng Nguyệt-Áng. « Hương hào lý dịch làng Nguyệt-Áng ngày đó phải thân « xuất tuần phu trống rong cờ mở, hương án bái vọng như « nghi thức đón « thiên tử tuần du ». Khi chủ khách vui « chuyện, cụ Cử Nguyệt-Áng sai một ông Khóa thiết trướng « ngay tại làng Bát-tràng (tỉnh Hà-đông) đặt bài ca lấy đề « là « *Tình duyên mây núi* ».

« Nồi « dựa mận » chưa chín, ông Khóa đã vịnh xong « bài ca như sau :

« Núi mây mây núi trùng phùng,
« Trong ngoài mây trắng, núi hùng trơ gan.
« Tao-phùng gió núi mây ngàn,
« Mây trôi lơ lửng, gió đàn ly tao.

« Mây rằng : « Núi mấy trượng cao,
« Hoa-sơn, Nhạc-lĩnh, ngọn nào có tiên ?
« Rừng mơ, rừng trúc, rừng xim,
« Nếu còn tìm thấy « thất hiền » nơi nao ? »
« Nghe mây chất vấn tiêu hao,
« Núi yên, yên lặng dựa vào bên mây.
« Tỉ-tê : « Sắt đá lòng nầy,
« Chống trời, lấp biển, một tay đã từng.
« Núi cao, cao vượt cây rừng,
« Dám đâu so độ chín tầng như mây.
« « Thất hiền », đâu có thời nay,
« Rừng đầy thú dữ : cáo cầy ẩn thân.
« Mối tình « mây núi » ái ân,
« Thanh sơn một giải, bạch vân bao gồm.
« Mây che, núi vẫn xanh um,
« Núi cao mây vẫn quấn trùm ngang lưng.
« Dù khi động biển loạn rừng,
« Núi không chạy bắc, mây đừng về tây.
« Cỏ hoa mát rợp nhờ mây,
« Nước non hùng vĩ, tháng ngày đứng nguyên.
« Mặc cho trời đất đảo điên,
« Làn mây vẫn trắng, non tiên không già.
« Trên trời dưới đất hai ta,
« Thiên nhiên cảnh sắc, vẫn là Vân, Sơn ».

« Một cảnh chơi tao nhã của tiền nhân, bối cảnh không « phải là « Tiêu-cực » mà hoạt cảnh cũng không phải hình « điền theo « Trang, Lão », chính mấy vị tiền-bối đã lĩnh hội « được triết-lý của Khổng-giáo « *Phi quân bất sự, phi dân « bất sử* và « *Bang hữu đạo sĩ, bang vô đạo ẩn* », mà cụ « Cử Lưu làng Nguyệt-Áng là đầu não của phái Văn-thân « Nhĩ-Tân ». Tôi mạo muội xin sao lục câu chuyện trên đây « để cống hiến quốc dân giải trí và suy ngẫm trong lúc tửu « hậu trà dư, tưởng cũng không phải là không thích thời vậy.

Hải-Âu-Tử

(Văn-Hóa Nguyệt-san tập XII, Quyển 10, số 86 (tháng 10 năm 1963, Nha Văn-hóa bộ Quốc-gia Giáo dục, Sài-gòn xuất bản, trương 1595-96-97).

— *Loại sành làm bằng stéatites.*

Stéatite, tự điển Pháp-Việt Đào-Duy-Anh dịch là *đống-thạch, hoạt-thạch*. Tôi chưa dám dùng hai danh từ nầy, và thà để nguyên tiếng Pháp *stéatite*, để chờ người cao thâm dạy lại. Không hiểu mà dịch sai, hại đàng hậu tấn, tôi không muốn.

Những sành đời Khang-hy làm bằng chất nầy được nhiều người ưa thích. Phần nhiều để y như vậy, không vẽ vời tô điểm chi cả, duy đắp rồng đắp mây nổi lên da sành rồi chờ cho da trở nên rạn, vì loại sành stéatite mau rạn lắm, và hễ rạn nhiều thì đẹp thì quí. Có lẽ *stéatite* làm cho mau rạn, và ông Đào-duy-Anh vì vậy mà dịch « *hoạt-thạch* », « *đống-thạch* » hay chăng ? (đống : đông lại)[1].

— *Sành da rạn* (*les craquelés*).

Nói đến đồ sành da rạn, phải công nhận đồ gốm đồ sành Trung-hoa rạn nhiều nhứt và rạn khác nhau, đến người Âu-châu không biết dịch làm sao cho rõ nghĩa, đành mượn tiếng Tàu âm theo tiếng Anh tiếng Pháp mà dùng, cho khỏi hiểu sai. Tôi tưởng phương pháp nầy là giản tiện nhứt, chúng ta đi sau hiểu muộn, một ngày gần đây, học tiếng ngoại quốc khá rồi, cũng nên áp dụng để làm giàu cho tiếng nói nước nhà, hơn là lục đục và câu nệ, dịch lần thần, nói chỉ người mình biết, và sách mình người ngoại

1. Tôi định chừng đồ da rạn là do bí quyết pha stéatite với kaolin, gia giảm tùy nhiều ít mà có đủ thứ da rạn theo ý muốn.

quốc không đọc được nghe được. Tỷ dụ nói : *long-ts'iuan-yao, kiun-yao*, thì các nước hoàn cầu đều biết mình muốn nói gì, bằng như nói « *long-tuyền-dao*, « *quân-dao* », thì chỉ có hai mươi ngoài triệu dân Việt cả Nam lẫn Bắc, hiểu được mà thôi. Nếu không nói được, cũng nên học mặt chữ đọc thầm rồi sẽ quen lần.

Riêng chữ « da rạn » : craquelé, Tàu nói : *khai phiến* : mở ra từ miếng mỏng ; tỷ dụ : *xà-văn khai phiến* : rạn da rắn ; khi khác họ nói : *ngư-tử-văn* là rạn trứng cá, nhỏ lăn tăn như trứng cá nguyên chùm. Khi khác nữa họ nói : *mai phiến* tức tuyết nứt có lằn và bông mai rớt trong tuyết ấy : *hoa mai trên tuyết rạn.*

Còn một danh từ nữa, nghe được tại một tiệm cầm đồ ở chợ cũ Mỹ-tho ngày 31-8-1969, là *âm-phá*, để nói *da sành rạn : craquelé*, vậy xin ghi lại đây để các học-giả ủy ban điền chế văn tự cân xét và tự lựa lấy cho vào tự điển.

Theo tôi, *âm phá* là nứt rạn ra theo vẻ âm ? Nghe được lắm, duy tôi chưa thấy chữ nầy dùng trong sách Tàu nói về đồ sành. Hay là của người Việt ta đặt ?

Theo ý riêng tôi, nên dành chữ « *âm phá* » để nói về sành nứt một hai đường (quelques cheveux), còn danh từ « *văn phiến* », « *khai phiến* » mới đúng là rạn.

Tôi có thâu lượm trong hai bộ sách [1] khá nhiều danh từ chuyên môn về đồ gốm đồ sành da rạn, và chép lại trong tập nầy từ trương 57 xin hãy đọc lại cho kỹ, vì toàn là danh từ lạ tai và khó hiểu.

1. Hai bộ ấy là : quyển *l'Art de distinguer les faux* (nghệ thuật phân biệt đồ giả đồ thiệt), bản in trong tạp san Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises năm 1930 của Hoắc-chi-Minh và do ông Klapusterghem dịch ra Pháp-văn và so sánh lại với bộ *Preuves des antiquités de Chine* (bằng chứng về cổ-vật Trung-hoa) do ông Paul Houo, tức Hoắc-Chi-Minh, bản in Bắc-kinh năm 1930, tập trước đã bán hết còn bộ sách sau không có bán đã lâu.

Trước kia vào đời Tống, có hai anh em họ Chương, làm được gốm céladon, gốm của anh rạn khéo nên danh gọi « *co-yao* » là « ca-diêu », gốm của em kém hơn nhưng vẫn khéo, gọi « *ti-yao* » tức « đệ diêu », đó là thỉ tổ đồ da rạn sau nầy. Céladon có rạn càng giống ngọc thạch nên càng được thích chuộng (xem tr. 213).

Rạn lớp xưa ít có, hoặc ngẫu nhiên mà được, do trong đất thó có chất lạ làm cho rạn, hoặc do vật để lâu năm năng dùng nên rạn. Duy phải đợi đến đời Kiền-long, ông Đường-Anh tìm được cách làm cho đồ sành rạn theo ý muốn, và từ đó đồ da rạn mới được trọng dụng và ưa chuộng khác thường.

Truyền thuyết tôi được nghe, kể rằng : Một bữa kia, ông Đường Anh bắt gặp một người thợ canh lửa lò ngự-chế làm nứt cả một lố đồ sành ngự dụng, do vua Kiền-long sắc chỉ dạy làm gấp. Đường Anh vốn tánh khoan hòa độ lượng, nên không giận, chỉ lo giùm cho anh thợ sẽ bị tội nặng có lẽ đến bay đầu, nên Đường Anh gọi anh thợ đến gần, ôn tồn bảo rằng : — Những đồ ngươi làm kỳ nầy vô dụng vì da nứt khác thường. Nếu ta tâu lên hoàng thượng thì e tội ngươi nặng lắm. Bao nhiêu công lao trước đều bỏ, dẫu ta xin tội cũng không chắc gì được. Nhưng ta đã có cách thế làm cho ngươi nhẹ tội, họa may được thưởng là khác. Vậy ngươi hãy suy nghĩ cho kỹ, nhớ lại các việc trước sau, thử coi vì sao mà nứt hết cả lò lăn tăn lấm tấm làm vầy ? Nếu ngươi làm được y như vầy một lần nữa, thì có lẽ ta xin bớt tội cho ngươi được. »

Anh thợ lạy tạ, lui về nhà bóp đầu bóp trán suy nghĩ, bỗng nhớ trực lại tự sự, và vài ngày sau, quả nhiên anh đem nạp cho ông Đường Anh một số đồ sành cũng nứt nẻ y như kỳ trước. Đường-Anh mừng quá, chẳng những tha tội, lại còn ban thưởng cho anh thợ rất hậu, vì ngẫu nhiên đã

giúp ông tìm được một cách cải-trang mầu nhiệm cho đồ sành. Theo ông, xưa nay đồ sành, vì da láng bóng quá, nên coi thét hóa ra «nhàm mắt». Ông đang tìm cách làm cho dịu bớt sức bóng láng ấy, nay bỗng nhiên do một sự tình cờ, anh thợ đã giúp ông được toại kỳ sở nguyện. Nay ông đã tìm được một thứ «đăng-ten» (dentelle), thêu trên da sành nên một điệu mặt võng, nhặt thưa tùy ý, làm cho da sành bớt bóng, quả thật là buồn ngủ mà gặp chiếu manh! Đường-Anh hỏi kỹ người thợ đã khai thiệt, vì mệt mỏi nên sơ sót, khi pha đất trộn bã, đã không pha đúng lượng, tỷ dụ, lỡ tay thêm quá nhiều chất *stéatite* hay *pegmetite* gì đó, khiến nên nay gặp lửa già, món đồ rạn nứt hết. Đường-Anh vốn là người thông minh nghe bấy nhiêu đã lĩnh hội hết tự sự, và từ đó ông bồn thân đứng coi việc pha màu và tùy ý ông gia giảm một đôi món bí mật mà ông được đủ thứ rạn theo ý ông muốn, y theo danh từ chuyên môn đã có ghi rõ từ trương 57.

Đến đây tôi xin mở một dấu ngoặc, để tìm hiểu hai chữ Pháp *pegmatite* và *stéatite*.

Pegmatite, không thấy trong tự-điển Pháp-Việt của ông Đào-Duy-Anh, nhưng trong *Petit Lourousse* có cắt nghĩa như vầy:

Pegmatite: n.f. (du gr. pêgma, concrétion). Variété de granite à gros éléments (quartz, feldspath, mica blanc, mica noir, tourmaline).

Pegmatite graphique: pegmatite où le quartz, imbriqué dans le feldspath, évoque des caractères cunéiformes. (Đại để nói chất đá nầy khi đụng với đá khác không hạp nhau, sẽ biến ra hình như chữ cổ tự có góc cò khóe. *Mà chữ có góc khóe tức là da rạn rồi đó!*

Chữ *stéatite*, tự-điển Đ.D.A. dịch là đống-thạch, hoạt-thạch.

Petit Larousse viết:

Stéatite: n.f. Variété compacte de talc, qu'on trouve dans certaines roches métamorphiques.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, thì nói *stéatite làm cho sành rạn ra.*

Trong óc thiển cận của tôi, vì tôi thuở nay chưa từng chế tạo được món đồ sành nào mà biết, tôi định cho bột đá *pegmatite* hay *stéatite* nầy, khi trộn vào men đồ sành, có thể làm cho da sành rạn ra mặt võng, lần võng thưa nhặt tùy số lượng nhiều ít, một phần khác nữa, tùy nơi khi lấy món đồ ra để cho nó nguội mau hay chậm thế nào. Nếu men ngoài đã nguội mà cốt thai còn nóng, hay cốt thai đã nguội mà men ngoài vẫn chưa, thì tức nhiên da sành phải rạn. Và đó là cách làm cho «*rạn tại lò*», phát minh được nhờ một sự ngẫu nhiên, nếu anh thợ không sơ sót lỡ tay thì ắt chưa tìm được.

Rạn tại lò vẫn khác hơn *rạn vì kinh niên*, tức rạn vì món đồ dùng lâu ngày, nên da trổ rạn. Tôi viết mấy trang nầy để lưu ý người chuyên môn thử dò lần khi chế tạo đồ sứ, thử xem cách biến hóa của hai chất *pegmatite* và *stéatite* nầy.

— *Những màu do chất rỉ của sắt lấy ra* (*les couleurs à base d'oxyde de fer*).

Trước khi vào đề, tôi xin trở lại những danh từ chuyên môn đã ghi từ trương 75, và xin chịu tội lẩn thẩn, nói đi nói lại nhiều lần về các danh từ nầy, vì tôi cho là rất quan trọng.

Sét, ten, rỉ.— Những danh từ của ta: *sét, ten, rỉ*, nghe thì hiểu ngay rằng đồ đồng đồ thiết, sắt, khi bị ẩm ướt thì tiết ra chất ten, chất sét.

Người Tàu gọi đó là «*tú*», tức là thêu và gồm màu ten, rỉ, sét; và tất cả những nước hay lớp da trổ mốc meo hay

chất hờm của vật chôn dưới đất lâu đời đều gọi như vậy. Người Tàu thuở xưa chưa biết khoa học và vẫn tin tưởng nhiều về thuật phong thủy và thuật xem tinh tượng thiên văn. Nói thì nghe dị đoan, nhưng phải nhìn nhận nó có nhiều thi vị. Tỷ dụ một chiếc vòng ngọc thạch chôn lâu đời trong mả mồ, thường biến màu đỏ như có máu đóng. Nếu ta nói theo người châu Âu gọi đó là *ốc-xích-hóa* (oxydé) hay dùng danh từ trong tự-điển Đào-duy-Anh, nói chiếc vòng ấy bị *dưỡng hóa* hay *toan hóa*, thì tuy nghe khoa học, nhưng nó làm sao ấy. Trái lại, nếu nói theo giới chuyên môn mà dốt như tôi, tỷ như nói : « chiếc vòng ấy *lạc-tinh* lắm, nó huyết tầm rồi ! » (*lạc-tinh*, do tôi bày ra, còn chờ hàng thức giả công nhận, có nghĩa là « cái tinh ba đã lờ lạc (patiné) », còn « *huyết tầm* » là nhuộm máu, riêng tôi tôi nghe danh từ ấy rất nên thơ !

Còn nói theo danh từ chuyên môn của các học giả Tàu đặt ra thì tôi nghe như rắc rối và lạ tai quá, nhưng thiết tưởng dùng quen, cũng phải được.

Sau đây là các danh từ tôi đã ghi từ trương 64, nhưng nay nhắc lại để bàn rộng thêm : (nơi các trương từ 40 đến 46, đã ghi chữ Nho rồi, nay không viết lại) :

Thổ tú : nói về đồ sành chôn lâu đời dưới đất và đất bám vào, kỳ, rửa không ra.

Khi chiếc bình bị đất bám, và trong đất chất kim khí nho nhỏ hóa hào quang chiếu sáng sáng chuyền qua chiếc bình, thì bình ấy phải gọi bị : *kim-ngân-phiến*, khi bị dính miếng nhỏ li ti hoặc *kim* hoặc *ngân*.

Nếu vật chôn là đồ cổ đồng, khi lên men xanh láng, màu như ngọc-thạch (jade), thì người Tàu dùng danh từ :

hắc tắc cổ, là men xanh đen như sơn mài (laque) màu hắc ; *hắc-tắc-cổ-đồng* (đủ chữ *thủy-ngân-tầm*), khi có thủy ngân thấm vào, tầm vào.

Nếu món cổ đồng ấy bị lên ten xanh và dày thì gọi « *càn can* », tức đóng ten khô. Còn nếu ten ấy đen và cứng, như đít chảo bị đóng khói, thì gọi « *khôi can* » (ten có tro ; khôi là vôi, tro).

Nếu trên chiếc bình đồng, nơi những kẽ kẹt, khe nhỏ của hồi-văn, lại có một lớp mạ vàng cũ, nay còn sót lại không bóng, lì lì vừa thấy dạng, thì gọi « *lưu kim* ».

Về ngọc-thạch (jade) chôn lâu năm, có vết đo đỏ hồng hồng, những vết đỏ ấy gọi « *mãn ban* ».

Còn những vết đất, hoặc vì chôn nhiều đời quá, nay ngọc thạch trổ lằn đậm như gân đá bị đất kết khắn vào, thì gọi « *thạch cân chi tú* ».

Toàn những danh từ kể trên, gồm lại một danh từ thông thường, theo Pháp là « *patine* », « *patiné* ». Ông Đào-Duy-Anh cắt nghĩa : *patine* là *lớp mốc đồng*, lớp ở ngoài những đồ đồng cổ. Giải nghĩa như vậy là đúng, không cãi được rồi.

Nhưng nếu vật cổ ấy là một chiếc bình bằng sành, thì làm sao ? Nên chi tôi tạm đề nghị dùng hai chữ « *lạc tinh* », cái tinh của món ấy đã suy, đã lạc. Xin các bậc thức giả công nhận hay đổi giùm chữ khác.

— *Về đồ sơn mài* (*laque*).— Về những cổ vật bằng sơn mài, có năm danh từ sau đây nên nhớ :

Một món đồ sơn mài để lâu đời quá, thì nó trổ ra :

— *xà phúc văn :* da nứt rạn như da chỗ bụng con rắn ;

— *thủ tuấn văn :* da rạn nhăn như lằn nhăn trên lưng bàn tay ;

— *ngưu mao văn :* da rạn như lông con bò ;

— *đoàn văn :* đây là thứ rạn thường thấy trên các cột xưa hay xà nhà cổ có sơn son, chỗ rạn ấy nứt ra thành những miếng hình chữ nhựt bề ngang độ một ly Tây, bề dài độ sáu bảy ly, rạn đều đều như ngói sắp lật ngửa lên trời, nhưng chưa tách rời và rớt miếng nào.

Những món sơn mài nào gồm những nhánh lá, trái cây, nhơn vật làm bằng ngọc, xa-cừ, hồ-phách hay châu báu cẩn vào mặt gỗ rồi phủ sơn mài và mài đến phẳng lỳ (như bình phong thường bán mấy kỳ triển lãm trước), thì gọi *« chu chơn tắc địa »*.

Đến đây mới vào đề và nói về những màu do chất rỉ của sắt lấy ra.— Chất rỉ sắt ấy dùng chế men các loại đồ gốm mà Pháp gọi *« céladon »* và ta cũng nên gọi « xê-la-đông » cho quen tai, hơn là nói đồ gốm men xanh nước biển, vì kỳ thật đồ céladon có rất nhiều màu, từ vàng sậm đến hắc thâm. Loại céladon đổi màu từ xanh mét đến xám lục. Muốn có màu xanh mét thì pha thêm chút ít chất bạch-kim, *« cobalt »*, nhưng tôi muốn nói tiếng Pháp hơn, vì bạch-kim : cobalt, có thể lộn với bạch-kim : platine. Nếu lót loại sành trắng dưới màu céladon thì màu trở nên thanh thoát hơn, đó là phương pháp của loại céladon Tống và Minh.

Nước láng của céladon cổ, thật là *« trơn như du (dầu)* và *liền lạc mướt như da ngọc thạch.*

Dưới lớp men tráng ở ngoài, thấy dạng một lớp chạm hoặc nổi hoặc sâu, chạm vào thó rồi mới lấp bằng céladon lên trên. Céladon quí có rất nhiều lớp. Gần y như sơn mài.

Chầu xưa, bên Pháp, vào thế kỷ XVII, XVIII, khi nhận được một báu vật bằng céladon thì chủ nhân nó lật đật làm gọng bằng đồng hay quai bằng bạc để chưng bày cho thêm rôm.

— *Sành sắc nâu da láng* (*les bruns lustrés*).—Dưới danh từ nầy, gồm những sành từ màu cà-phe sữa đến màu vàng dợt, thứ vàng loại tơ lụa sản xuất tại Nam-kinh và Pháp gọi *Nankin* (*jaune de Nankin*), đi đến màu vàng lá cây khô (*brun « feuille morte »*). Ít khi dùng độc chiếc và màu nầy thường dùng để chạy đường biên để ngăn làm đôi hai cảnh

vẽ men lam trên nền trắng, hoặc dùng làm nền lót để đặt dưới các ô vẽ màu khác rồi hầm lại một lửa yếu thứ nhì, hoặc làm nền lót cho loại sành ngũ sắc. Những bình, những chóe thuở ấy gọi *Batavian ware*, rất ưa dùng loại màu nầy, và màu men nâu lợt cũng dùng để đóng ô trong bộ môn sành vẽ *thanh lục* (*famille verte*) hoặc vẽ *toàn hường* (*famille rose*). Men nâu lợt có khi chạy viền chỉ bạc, và hai màu nầy rất « ăn » với nhau.

Những món sắc nâu da láng tôi gặp đều tân tạo, và chưa món nào làm tôi đắm mê như tôi đã đắm mê đồ sứ men lam Huế.

— *Sành men hắc sắc* (*les noirs « miroir »*).— Loại sành màu đen huyền, dưới đời Khang-hy là danh tiếng nhứt. Sành men hắc sắc, xinh và bóng như huyền trau lá duối, bóng đến thấy mặt như thấy trong gương.

Loài sành nầy chế bằng chất sét của sắt trộn với chất *manganèse cobaltifère*, và sau khi làm xong món đồ thì phết nhiều lớp men trộn với hai màu nầy, càng phết nhiều lớp cho thật dày, món đồ càng thêm bóng và xinh. Khi lấy một bình sành men hắc sắc ra ngoài trời, ta thấy óng ánh nhiều màu lớp dưới men ngoài. Loại men hắc sắc thường làm nền cho thợ mạ vàng bắt bông vẽ hình lên trên, nhưng lớp vàng mạ ấy không đậu và lâu năm phai mờ xấu xi, phải mạ vàng lại nữa nhưng làm vậy thì bình cũ vàng mới cũng khó coi ! (Nhà ông C.T.N. có một bình *noir de Pékin* chánh hiệu Khang-hy hình củ tỏi).

Đời Kiền-long cũng dùng chất sét của sắt pha trộn với một chất màu khác, biến ra màu vàng dợt, vàng thâm, màu ten đồng, và các vật làm ra gọi *màu xác trà* (couleur « poussière de thé »).

Sành màu xác trà, lớp xưa, chỉ rành riêng cho đồ ngự dụng.

— *Những màu do ten thau chế ra (les couleurs à base d'oxyde de cuivre).*

Từ thế kỷ XV, người Trung-hoa đã biết lấy ten thau chế ra màu đỏ hồng rất đẹp. Nhưng không biết vì sao lại thất truyền, để đến đời Khang-hy mới tìm lại được. Các thợ đời Khang-hy mới lấy đó nhái lại các món đồ Tuyên-đức, và cũng nhái luôn niên hiệu vua nầy, nhưng nay so sánh lại thì thấy hai loại sành đỏ Tuyên-đức (thiệt) và Tuyên-đức giả (Khang-hy thiệt), thì không thể lầm lẫn được.

Màu đỏ do ten thau chế ra, người Trung-hoa gọi « *Túy-hồng* », hay « *Lang-diêu* » (*lang-yao*) và người Pháp đặt tên là « *sang de boeuf* », ta cũng bắt chước gọi « *màu máu bò* », « huyết bò ».

Màu Lang-dao « Thúy-hồng » ưa chảy trong lò, và những thợ khéo tay có thể làm cho nó đọng lại nơi chưn bình là vừa. Qua các đời sau, thợ không đủ tài làm cho màu ngưng lại nơi chưn bình nên họ phải mài chưn bình sau khi món đồ đã nguội, và vì vậy những thúy-hồng Khang-hy đều có bị mài chưn không ít thì nhiều.

Tại nhà có một thúy-hồng hình củ tỏi, mục lục số 959, mới sắm sẵn ngày 20-9-1969 giá mua ba ngàn bạc, nhưng nay xem xét kỹ, giá đáng mươi mười lần hơn! Bình có một lằn nứt « sợi tóc » (un cheveu) dài bốn phân nơi miệng. Theo vết theo nầy, và so sánh với hình trong sách, thì bình đã bị cắt mất độ tám phân Tây từ miệng đo xuống. Bình rạn « ổ nhện » (toile d'araignée) nơi đáy, ửng màu đỏ sét sắt, trôn mài giáp vòng để gọt bớt những giọt lụy thúy-hồng tràn lang, không vậy thì đặt vào đế không vừa, lật xem trong cổ quả có dấu « *hong heo* », là đặc sắc của cổ-vật Khang-hy. Nay cắt rồi bịt miệng bạc kiểu « ba lá », còn đo được hai mươi phân bề cao, rất cân xứng với hông kinh-tâm đo mười tám phân Tây. Trị giá cho mình, mười vạn cũng vừa, vì đó là cổ vật Khang-hy không sai chạy. Mình cười lấy mình, người ta ở nhà có máy điều hoà không khí, lên xe xuống ngựa, mua sắm cổ-ngoạn để trưng bày cho rôm nhà rôm cửa là phải; mình tuổi bảy mươi không biết ông bà kêu dạ bữa nào, đi toàn xe lam cuốc bộ, thế mà vẫn mua sắm có thua ai? Nhưng nếu họ có mắt xanh và không chê cổ bị cắt xén, thì bình thúy hồng nầy đâu có lọt đến tay mình? (Pl. 43, fig. 43) (vì ảnh lu nên không in ra đây).

« Nhơn sanh qui thích chí!
« Không chơi thì cũng xuống lỗ có ngày!
« Chi cho bằng: trà cho ngon, rượu cho ngọt, hát cho ngót, đàn cho hay!
« Thú phong lưu hết trả lại vay, khố vô tận hết rồi lại có!

(trích một bài ca trù).

Nếu bình không mất phần trên, thì theo sách dạy, miệng và đáy màu sẽ dợt, trổ màu xanh lục. Hôm nay sinh thơ, xin trích nguyên một đoạn Pháp văn:

« Le rouge de cuivre a toujours tendance à couler, mais « on sut alors l'arrêter juste au ras de la base; plus tard, à « l'époque K'ang-hi, les artisans, moins habiles, étaient « obligés d'en meuler les débordements. Les bords supé- « rieurs des pièces, et les bases, sont souvent décolorés, « d'un ton verdâtre. » (tr. 110, Daisy Lion-Goldschmidt).

Các bình tân chế cũng xưng *thúy-hồng* như ai, nhưng nhẹ cân hơn và màu không duyên dáng đậm đà như loại cổ, màu thúy-hồng cổ như máu sậm khô, màu thúy-hồng nay, như màu đỏ hóa học và như thiếu hồn. Thúy-hồng cổ, men là chất sành. Thúy-hồng nay và thúy-hồng giả-tạo, men là chất chai chất kiếng, con mắt chuyên môn xem qua thì biết.

Vì màu thúy-hồng và màu xanh lục, vẫn cùng một chất men đồng (thau) mà ra, nên đời Khang-hy lợi dụng thể chất của hai màu ấy, sáng chế ra một loại sành ngự chế gọi « lục-lang-dao » (lang-yao verts), quí và hiếm có lắm.

Cũng vào đời Khang-hy phát minh một loại sành da trái đào (peau de pêche). *Lang-dao da đào*, cũng dùng ten đồng thau chế biến mà được, vẫn màu như tên đặt, đỏ hồng hồng, lấm tấm điểm mụt nốt nhỏ khi vàng sậm khi thanh lục, lai rai vài chỗ biến sắc, như má cô trinh-nữ, càng ửng thẹn càng xinh!

Các món chánh Khang-hy thường thấy ký hiệu bằng hồi-thanh dưới lớp men trong suốt.

Đời Ung-chánh và đời Kiền-long đều chế tạo được thúy-hồng, nhưng màu lại đỏ sẫm, màu trái dẻ Tây (cramoisi ou marron), không tuyệt diệu như men Khang-hy, theo tôi men trước là của thầy, men sau là của trò bắt chước chế ra, nên kém.

— *Men thui trong lửa, Pháp gọi « flambés ».*— Loại *sành men thui* (flambés), cũng như loại *lang dao* triều Kiền-long đều một tay Đường-Anh sáng chế, nên quả là tuyệt khéo. Ai có quyển sách bà Daisy Lion - Goldschmidt, xin lật trang Pl. XXVII, B, Đường-Anh để lại một bầu cắm hoa, nay tàng trữ tại viện Guimet ở Paris, gần y một kiểu với cái bầu « củ tỏi » gãy cổ số 959 (Pl. 43, fig. 43) của tôi, có khác chăng là bầu Guimet còn toàn vẹn, và cao độ hai mươi tám phân Tây. Đây là một món sành xuất sắc nhứt, một tuyệt phẩm, do tay ông Đường-Anh chế tạo. Những lằn men chảy, những giọt đỏ hồng đỏ huyết đỉa, xám tro hoặc xanh da trời, xanh nước biển,... đều do ông cho « hỏa biến » đúng thời đúng độ lửa như có máy đo! Một kỳ công của một người thợ lành nghề, xứng danh là hậu-tổ nghề làm đồ gốm.

Sau khi ông mất, những người lên thay thế chỗ ông, chỉ làm lại được loại *men thui* flambé tầm thường, không xuất sắc như của ông để lại.

Cái sở thích ký kiểu những cổ-khí đời thượng-cổ của hai vua Ung-chánh và Kiền-long, càng làm cho thấy tài kinh thiên động địa, xuất quỉ nhập thần của Đường-Anh. Ông nhái được *đồ gốm Kiun-yao* (Quân-diêu). Nhưng khi lấy hai món cổ và của ông tân chế ra so sánh, mới thấy Quân-diêu Tống vẫn khác Quân-diêu của Đường-Anh. Quân-diêu của Đường-Anh, chẳng qua là đồ sành trá hình, nơi chưn ông phải đắp một lớp men dày lấy sắt làm cốt, rồi tráng men lên phủ mất sành trắng kia đi, giả da gốm thui lửa lò (flambés).

Cái bầu củ tỏi của viện Guimet, nguyên trước kia là của nhà chơi cổ ngoạn trứ danh Grandidier, di chúc để lại, và đáng gọi là một *« Quốc-gia chi bảo »!* Cao hai mươi tám phân Tây, bầu củ tỏi nầy mang hiệu chữ triện của đức Kiền-long khắc theo điệu con dấu vuông. Da đỏ có lằn vệt lớn xanh đậm, hoặc tím bầm; trên cổ, màu dợt dợt không xám không lục. Quả là một món thế gian hy hữu, một Thanh-ngọc Đường-Anh về tay nước Pháp thừa hưởng, thôi thì để đó chơi chung!

Mấy ngày tôi còn ở viện Guimet năm 1963, mỗi lần đi ngang bầu Grandidier-T'ang-Ying, tôi kính cẩn cúi chào như chào ông thầy cũ, tuy không một ngày học đạo, nhưng danh củaông, tôi xách giày chưa xứng!

Bầu men thui dáng củ tỏi, Pháp gọi vase flambé en forme de gousse d'ail.

— *Sành, sứ, vẽ men lam* (*les bleus*).

Sành và sứ men lam (Hồi-thanh) (bleu et blanc) nhiều vô tận, và thay biến đổi màu, từ lam đậm ánh hồng, đỏ huyết đỉa, đến lam dợt, non nhớt như trăng đầu tháng (ánh nguyệt) (clair de lune).

Đời Khang-hay lưu lại nhưng món đồ hy hữu, khi gọi «*phấn chế*» (poudré), khi gọi «*thui*», gọi «*quất*» (fouetté), khi lại gọi «*phun*» (soufflé), vì quả y như lời gọi, người thợ khéo đời Khang-hay đã biết lấy vải mịn bịt trên đầu ống tre chấm màu để «thổi» để «phun» vào mặt bình, khi thó đất còn ướt ướt...

Men phun làm cho da bình như mơ màng, như có mây che, và màu sắc run run như còn giữ được nét bầy bầy của luồng gió thổi bằng hơi của con người thợ khéo đời xưa!

Trong sách bà Daisy-Lion-Goldschmidt, nơi Pl. XVIII có in bình một cái lục bình ống (vase «rouleau») thuộc *bộ môn thanh lục* (famille verte), nay của một nhà chơi cổ ngoạn, ẩn danh, trước của ông Tournet, dưới đáy ký hiệu Khang-hy (1662-1722), chữ vàng trên nền con dấu vuông lam Hồi. Cao bốn mươi chín phân Tây. Nền da lục-đậu chạy chỉ mạ vàng, chừa bốn bộ ô lớn, dài theo hông bình, vẽ phong cảnh núi non, vực sâu thác đổ, vẽ thần tình thế nào mà ngày nay ngó vào như thấy ầm ầm sóng bủa gội rửa lòng trần, như muôn trùng thi tứ làm nao nao lòng người, nét bút quả thần xuất quỉ một, tranh vẽ mà như cảnh sống ngoài đời. Tuyệt thế!

Đồ men phun thường lấy vàng phấn vẽ nào, y như vẽ loại Hắc-sắc Bắc-kinh, và cả hai đều mỏng mảnh, màu mau lợt mau phai, khó giữ cho nguyên vẹn. Vì vậy thường chạm nét sâu trên thó để giữ khi nào phấn vàng (kim phấn) rủi có phai, thì nét chạm cũng còn, khi ấy bình vừa dịu bớt cái gì hớ hớ của vàng, lại đượm vẻ một vật cổ kính lấy tuổi làm duyên, càng cao niên càng thần tiên cốt cách!

Bên Pháp các thi gia văn sĩ từ thế kỷ XVIII, XIX đều tặng *bình men phun*, danh từ qui phái là «*bleu Mazarin*» và đinh ninh tể-tướng Mazarin của vua Louis thập tam, là cha đẻ của cái mốt *sành men phun* này. Nay rõ lại, đó chỉ là lời ngoa truyền, vì xét cho đúng: tể-tướng mất năm 1661, còn *sành men phun* đến năm 1662 (Khang-hy nguyên niên) mới có!

— *Sành hầm lửa non bớt nửa phần của hỏa-lực cao-độ* (*couleurs de demi grand feu*).

Những màu nầy dùng để chấm phá trên các món hầm một lần trước rồi (biscuits).

Đời Khang-hy có chế màu lam ngọc (turquoise), vừa xanh vừa sáng; còn các đời sau cũng chế được nhưng màu đậm hơn và mất sáng. Màu chịu lửa dịu, — nửa phần hỏa lực cao, tuồng như cũng do ông Đường-Anh sáng chế và tự tay ông đã ký kiểu lối xưa nhiều món tuyệt tác.

Nay bên Trung-quốc, trong các lò địa phương, còn khai thác loại gốm da rạn có chất sắt trong men, chịu lửa dịu bớt nửa phần cao độ.

— *Sành thanh lục* (*les verts*).— Sành thanh lục có khá nhiều loại, nhưng hữu danh nhứt là loại *xanh táo Tàu* (vert pomme), nói theo nay, *xanh trái bôm* xanh, dễ hiểu hơn.) Muốn có men *thanh lục*, phải lấy men bích-ngọc (vert émeraude) vẽ chồng lên sành da trắng hay da xám có rạn sẵn.

Đời Ung-chánh và Kiền-long phát minh được những men xanh như sau:

xanh lá cây (vert feuille), *xanh dưa leo, dưa chuột*, (vert concombre), *xanh hoa sơn trà* (vert camélia), *xanh ô-liu* (vert olive), vân vân, và nhiều màu xanh đục khác (verts opaques).

Sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Pl. XXVII, E, có in hình một cái chén trà, cao sáu phân, kính tâm bảy phân Tây, Ký ông Grandidier để lại và nay tàng trữ tại viện Guimet. do hiệu Kiền-long, bốn chữ triện. Chén nầy nền đen, bông chạm sâu rồi mới tô màu lên trên. Trong lòng chén, men màu lam ngọc. Viền mạ vàng. Đây là món sở trường của

lò Cảnh-đức-trấn dưới triều Kiền-long, và chỉ có thợ đời Kiền-long là thiện nghệ biết khỏa lớp men lam ngọc trên đồ sành men trắng có áo một lớp men đen dọn trước, biến ra màu « *hắc lục* » huyền huyền lục lục lạ thường.

— *Sành men lam, men tử-mẫu* (*tía*). — Loại sành nầy chế bằng chất cobalt (Hồi-thanh) dung hòa với chất mãnh-diêm-toan (manganèse). Men nầy chịu sức lửa dịu, bớt đi nửa phần của hỏa lực cao, và nhờ dùng men có chì làm căn bản dẫn lộ (fondant à base de plomb).

Đời Minh có lưu truyền lại điện Kính-Thiên (le Temple du Ciel), nóc làm bằng ngói men xanh biến tím. Men nầy là món ngự chế, được các vua ưa thích suốt thời Mãn-Thanh.

— *Sành men vàng* (*le jaune*).— Màu vàng là màu biểu hiệu của vua Thanh và vua Việt. Sở dĩ nhà Thanh lựa màu vàng làm sắc-hiệu của Thanh-đế vì họ là người du mục cõi Bắc, gió và bụi phương bắc đều màu vàng, kim-phong, kim-địa (couleur du loess).

Vào thời ấy, trong nước rất tin về thuật phong-thủy, về đạo thờ Trời. Hoàng-đế có phận sự mỗi năm tế Trời Đất cầu phong hòa võ thuận cho thiên hạ làm mùa, có lúa nuôi dân. Hoàng-hậu có phận sự nông tang, đề dâu, trồng gai, nuôi tằm, cho dân được ấm. Sách Trung-hoa đề lại thuật rằng đời Kiền-long, Đường-Anh chế ra bốn sắc vàng: *vàng da lươn, vàng lúa* kê, *vàng trái chanh*, và một *sắc vàng trổ lốm đốm*, không biết tên gì. Kỳ trung làm sao phân biệt được vàng nào với vàng nào? Các cổ vật sót lại, cái nào gọi *vàng sậm*, người khác nói « *nâu lợt* » cũng không cãi được.

Sách bà Daisy Lion Goldschmidt, nơi Pl. XXX-3, có một bình nhỏ màu vàng bột cải, rạn mịn, cao độ mười ba phân năm ly, gọi « *mai bình* » e không đúng, cắm mai vào, gió thổi ngả, thêm tội nghiệp cho bình. Để nó trong tủ, có lẽ hay hơn. Đó là ngoạn-ngọc để coi chơi. Tôi có mấy chục

bộ trà, nhưng khi khách lại nhà, vẫn lấy tách Nhựt ra đãi, nếu rủi ro còn có bạn để cùng cười. Cái tật lớn nhà chơi cổ ngoạn là vậy.

— *Các loại men tráng sành* (*les émaux*).

— *men đỏ*. — Đời Khang-hy, men độc sắc (monochrome) ít dùng để tráng đồ sành. Sau đó lại thấy thường dùng men độc sắc để tráng sành, và men dùng thường nhứt là men đỏ của son dợt đến đỏ san-hô thật đậm, trải qua các thứ đỏ khác: *đỏ cà tô mát, đỏ da cam Tàu*.

— *men hường*—. Men hường, do chất kim (vàng) biến ra, ít khi dùng độc sắc, và thường lấy men đó mà tô điểm thêm duyên phía ngoài các dĩa, tô, chén loại « nhẹ như vỏ trứng » (porcelaine « coquille d'oeuf »), của đời Ung-chánh, sách ăng-lê gọi « ruby — back ».

Đời Kiền-long năng dùng men hường làm nền lót, vẽ có bộ ô, của các chóe và lục bình ngự dụng. Men hường có màu từ đỏ sẫm đến hường lợt, và những hường pha phách ở giữa như hường trái framboise (ông Đào-Duy-Anh dịch trái phúc-bồn-tử), và hường ngọc rubis, tức hồng-ngọc.

Nhà văn Ngọc-Sơn, (vừa bị đuổi phố), có một cổ bình hồng ngọc rất quí, cao sáu tấc, dáng cao, thon, rất đẹp, trước mua có mặt tôi, tại chợ cũ Mỹ-tho, nơi nhà một người mua bán đồ cũ. Dưới đáy bình, đề niên hiệu chữ chơn « *Kiền-long niên chế* ». Con dấu nầy vẽ bằng màu đỏ san-hô trên nền da trắng Chưn bình không tráng men và có khoét viền sâu một vòng ăn khuyết rất đều, tròn theo chưn, — một bằng chứng đồ Kiền long chánh hiệu, vì theo nhiều nhà chuyên môn, duy có đời nầy có tục móc sâu cái chưn để ăn khớp với đế gỗ.

Trên nền sành rất mịn, có chạm đều đều một hồi văn kiểu khoanh khu ốc tựa như lông chim đà điểu. Những

khoanh khu ốc nầy tách rất kỹ từ trên xuống dưới không chừa một chỗ nào và giáp hông bình chạm hình nồi, tích *« Bát tiên quá hải »*, lúc phó hội Bàn-đào, cũng gọi *« đông du bát tiên »*. Tám vị tiên ấy là :

1) *Lý-thiết-Quày* (Quả), tay cầm bầu hồ-lô, đi nhót một chân, vì trót mượn xác ăn mày, xác thiệt đã bị học trò hỏa thiêu, nên hồn về không nhập đặng. Nay Thiết-Quả (Quày) cỡi gậy phép biến thành con giao long chở ông đi ;

2) *Hán-Chung-Ly*, cũng gọi Chung-ly-Quyền, tự Vân-Phòng, trước làm tôi nhà Hán, sau thọ phép tiên đắc đạo, tay cầm phất chủ, nay thả xuống nước cũng biến ra con tiểu long thoát thoát chở ông trên mặt nước, chạm thủy ba dợn sóng ;

3) *Lam-Thề-Hòa*, một chơn đi đất một chơn mang giày, thường ngày mặc áo rộng xanh, lưng thắt dây đen, tay cầm cặp sanh dài ba thước, ra chợ vừa ca vừa nhịp, được tiền cột vào lưng, tiền rớt không ngó lại, nay đắc đạo ông ngồi trên cặp sanh, nổi trên mặt nước đưa ông phó hội ;

4) *Trương-quả-Lão*, theo tục truyền là con dơi trắng tu lâu đời hóa được hình người. Ông có con lừa trắng bằng giấy cắt, bình thường ông xếp cất trong bị, có việc lấy ra làm thú đỡ chân. Nhưng cách ông cỡi lừa cũng khác thiên hạ, ông ngồi ngó ra sau, lưng xây ra trước, hỏi ông, ông đáp : *« đời đã đảo ngược, biết bên nào thuận bây giờ ? »* Nay ông thả lừa giấy xuống nước, cũng lội nhẹ nhàng thua gì thuyền tàu ?

5) *Hà-tiên-cô*, tên Tố-nữ, nhơn nằm chiêm bao thấy tiên dạy ăn bột vân-mẫu mà nhẹ mình, trường sinh. Tiên-cô tay cầm nhánh liên-hoa, nay thả sen trên biển, ngao du đông hải ;

6) *Lữ-đồng-Tân*, tánh thích chích khăn huê-dương (tức bao dảnh màu cánh sen), ăn mặc theo đạo sĩ, lúc trước

thi mãi khoa tấn sĩ không đỗ, sau gặp Hán Chung-ly tại một quán trọ, Chung-ly nấu cháo gạo huỳnh-lương (bắp). Đồng-Tân nằm kê đầu vào gối (có làm phép trước). Đồng-Tân ngủ một giấc thấy đủ cảnh thi đậu, làm quan, cưới vợ... chưa chi giựt mình thức dậy, Chung-ly cười lớn, ngâm rằng :

« Nồi bắp hãy còn ngòi,
« Chiêm bao đà thấy cháu ?

Đồng-tân tỉnh ngộ, xin theo học đạo và thành tiên.

Lúc ông chưa đắc đạo, ông qua châu Nhạc-dương cho thuốc thí. Ông trọ ở quán nàng Tần-thị, uống rượu quá nửa năm mà Tần-thị không đòi tiền, ông bảo lấy vỏ quit tươi dùng thế mực, ông vẽ con hạc vàng trên vách, dặn Tần-thị nếu có khách đến uống rượu, thì gọi hoàng hạc xuống múa, vài năm như vậy thì thâu quá số tiền rượu thiếu !

Chủ nhà vâng lời, Đồng-Tân vẽ hạc rồi giã từ. Quả nhiên, từ đó có khách tới, Tần-thị kêu thì hạc vàng trên vách xuống múa, khách về hạc nhảy lên vách trở nên hạc vẽ như cũ !

Thiên hạ đồn, tới chật quán, Tần-thị thâu tiền đếm không kịp. Cách ít lâu, Đồng-Tân trở lại, hỏi « trả đủ tiền rượu thiếu chưa ? » — Tần-thị đáp : « quá lời quá vốn ! » Đồng-Tân cười lớn, rút sáo ngọc ra thổi, hoàng hạc trong vách bay ra, Đồng-Tân cỡi hạc bay không trở lại. Tần-thị xây một lầu cao đặt tên là *« Hoàng hạc lâu »*, nay đời còn nhắc.

Sau Đồng-Tân giả làm người bán dầu dạo, trở lại Nhạc-dương, bán được nửa năm không gặp đặng một người nào mua dầu mà không nài thêm thắc. Ngày nọ, ông gặp một bà lão đem một trứng vịt xin đổi lấy dầu mà chẳng nài thêm. Đồng-Tân hỏi : « Ai nấy đều nài thêm hết thảy, sao bà không tham ? ».— Bà lão đáp : « Giá một trứng vịt

có là bao, người đã mất công đong dầu, mụ còn nài thêm chi nữa. »

Đồng-Tân thấy bà lão không tham, trong lòng muốn độ. Bà đem rượu đãi, Đồng-Tân lén quăng ít hột nếp xuống giếng, dặn « cứ bán nội giếng nầy đủ làm giàu ».

Bà nọ hỏi duyên cớ, Đồng-Tân không đáp, gánh dầu đi thẳng. Bà ấy xem lại nước trong giếng hóa rượu ngon, múc hoài còn hoài, bán hơn một năm trở nên giàu lớn.

Đồng-Tân trở lại, không gặp bà lão, thấy người con, bèn hỏi: « Sao? Năm nay bán rượu khá không? » Đáp: « Khá thì có khá, ngặt không có hèm để nuôi heo! »

Đồng-Tân than: « Thiệt lòng tham chẳng cùng, có chừng nào muốn thêm nữa nữa! »

Bèn thâu mấy hột nếp lại, bỏ vào đãy, ra đi mất dạng. Nay Đồng Tân thả ống tiêu xuống nước, đứng vững như trên sào dài, không chìm, trôi đi thoát thoát.

7) *Hàn-Tương-Tử*, đứng hàng thứ bảy trong bộ bát tiên, gọi Hàn-Dũ đời Đường bằng chú. Tương-Tử nói cùng chú: «Chú mộ công danh phú quí, còn tôi muốn học đạo thần tiên.» Hàn Dũ không bằng lòng. Sau Tương-Tử gặp Chung-Ly và Đồng-Tân, dắt lên non, sai hái đào chín, Tương-Tử leo hái đào, nhánh gãy té xuống bỏ xác phàm, thành tiên. Nên sau vẽ Hàn Tương-Tử quảy giỏ tre để hái thuốc hái đào, và khi vẽ lớp quá hải, thì vẽ Tương-Tử ngồi trên giỏ tre qua biển.

8) Người thứ tám là *Tào-Quốc-Cựu*, ở vào đời Tống. Nhơn thấy em ỷ hàng quốc thích tham lam hại dân cướp của, ông chán lòng, định đi tu, vừa gặp Chung-Ly và Đồng-Tân.

Hỏi: Phép tu luyện ra sao?

Quốc-Cựu đáp.—Lòng mộ đạo thì lánh trần, chớ không biết phép chi cả.

Hỏi: Đạo ở đâu mà mộ?

Quốc-Cựu chỉ lên trời.

Hỏi: Trời ở đâu?

Quốc-Cựu chỉ vào tim mình.

Hai tiên đều cười, nói: « Lòng là trời, trời là đạo, ông đã biết rõ cội rễ, chắc là tu được. »

Quả nhiên hai tiên mời Tào Quốc-Cựu về động và hiệp đủ bát tiên.

Khi sang Đông-hải phó hội, Quốc-Cựu thả thủ quyền bằng ngọc xuống nước, và mỗi ông có một bửu bối giúp quá hải còn vững hơn thuyền bè. (một thuyết nữa nói lúc quá hải, nhờ Tào-Quốc Cựu có cái đai ngọc tê giác nên xuống nước không chìm. Bảy ông kia níu áo nổi trên mặt biển).

Vì mảng sa đà với tích bát tiên, quên nói nét vẽ chiếc bình thật là độc đáo và quả là của tìm chủ.

Chúa nhựt 24-8-1969, chúng tôi xuống Mỹ-tho là định mua sắm chén cũ để dùng, bỗng gặp cái bình màu hường nầy. Vợ chồng người chủ tiệm, giữ nó đã mấy năm, biết đó là của quí, tại sao bằng lòng bán? Nay bình đã gặp chủ, không biết người nầy quyết giữ hay là rồi cũng theo luật tuần huờn?

Lục bình hường nầy rất có giá trị, đây là bộ môn sành màu hường của nhà Thanh, xưa tôi có gặp một chiếc khác trong Nội-phủ ở Huế-đô, nhưng với biến cố Mậu-thân (năm 1968) biết có còn chăng? Vật ư hữu mạng số, lo lắm cũng thừa!

— *Sành màu xanh lục trong, gọi «dương lục»* (*verts clair dit européen*).— Sành xanh lục trong, cũng gọi sành *dương-lục*, thường được dùng đời Kiền-long y như sành hồng-ngọc, để tô điểm ngoài dĩa chén.

Đời Ung-chánh và Kiền-long sử dụng men phun khéo lắm. Tỷ như họ phun một loạt men nào đó trước vào da

bình, rồi họ phun lại một loạt men khác chồng lên trên. Phương-pháp ấy gọi *«men đôi»* hay *«men phun có cặp»* «double émail». Cảnh nầy biến ra nhiều màu lạ mắt: nét lốm đốm xanh đỏ trên nền lam ngọc, hoặc kiểu trứng chim cổ đỏ (tri-canh-tước, rouge-gorge) (*«robin's egg»* của Hồng-mao).

Tiện đây, xin kể một giai thoại nhỏ:

Nhà tôi hiện có một cái lơn, thứ rộng cả thia thia Tàu, bề cao cái lơn năm tấc Tây, bề kinh-tâm trên miệng bốn mươi tám phân, nhưng vì túm đáy nên trông chiếc lơn cao hơn có bề ngang, (một lẽ cũng vì lơn có đế gỗ một tấc cao).

Da lơn bên ngoài thuộc màu *«trứng chim cổ đỏ»* đã tả nơi trên, nhưng lơn nầy không giống hẳn màu chiếc bình tả nơi Pl. XXX 4 của sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, mà khéo hơn và giống lông *«ức bồ câu»* hoặc *«ức chim cổ đỏ»* hơn nhiều, và lơn nầy thuộc triều Đại-Minh, mới là quí cho chớ!

Trong lòng chiếc lơn, giặm màu sậm da qui sáu góc (lục giác), viền trên miệng màu chocolat, và kế lớp màu sô-cô-la, viền một viền men *«ức bồ câu trống»* (gorge de pigeon), men dày quá nên nhỏ xuống men da qui làm nhiều giọt lụy và lan tràn y như trong sách tả, rõ là một vật không «Vạn-lịch» thì cũng Mạt-Minh (1620-1683) (mục lục số 432, mua ngày 19-8-1959). (Pl. 31-32, fig. 31).

Đáy lơn không tráng men, để da đất, nên tôi càng quả quyết là cổ vật buổi giao tiếp Mạt-Minh Sơ-Thanh.

Chuyện mua cái lơn nầy cũng ly kỳ, tôi xin thuật lại để làm gương cho những người ham chơi đồ cổ mà có tánh lưng chừng không nhứt định (như tôi lúc mua lơn nầy). Nguyên ngày 1er-8-1959, sáu giờ chiều, ra sở làm (lúc ấy tôi còn làm quản thủ viện bảo-tàng Sài-gòn), tôi đạp xe cà-rịch-cà-tang ghé nhà một người Huế buôn đồ cổ ở trong kẹt hẻm nhỏ Phan-đình-Phùng, xóm Đài-Phát-Thanh. Bước vô nhà, tôi thấy cái lơn nầy, và theo lời chủ nhà thuật lại, thì vừa đáp tàu hỏa từ Huế mang vô buổi trưa.

Hỏi giá, chủ nhân đòi «mười ngàn bạc (10.000$00).» (Lúc ấy tiền còn mắt lắm).

Trong bụng tôi muốn quá, nhưng tôi còn ngán, vì mười ngàn tôi không có sẵn, và lương công nhựt của tôi, chỉ sáu ngàn (6.000$00) mỗi tháng.

Tôi trả năm ngàn, chủ nhân năn nỉ xin trả thêm, coi dèo muốn bán.

Tôi nghĩ trong bụng: «đồ nầy vóc to lớn quá, ắt Tây-u không mua làm gì! Thủng thẳng để đó, sáng thứ hai sẽ hay. Không mất mát đi đâu mà sợ. Nếu mình hấp tấp, muốn quá, chủ nó biết tẩy, sẽ làm cao. Bớt một đồng đỡ một đồng, chứ mình mua sấm hoài, hao lắm!»

Tuy trong lòng nói vậy, chớ trọn ngày chúa nhựt, tôi bức rức khó chịu, nhưng cố lỳ dằn lòng không đi kiếm người buôn đồ cổ, tưởng làm eo như vậy, họa may họ xuống nước bán rẻ cho mình.

Nhưng thứ hai 3-8-59, tôi trở lại nhà người buôn đồ xưa, thì cái lơn chúng đã rinh mất rồi! Tôi bủn rủn tay chơn, trong lòng tức tối và hối hận như đánh mất một vật gì quí lắm. Trọn ngày vô sở, tôi không làm việc được, như người mất hồn, về nhà ăn không biết ngon, ngủ không nhắm mắt...

Chiều bữa 5-8-59, bác sĩ Harter dắt tôi đi một vòng các hiệu buôn đồ cổ, khi ghé *quán* Pháp hiệu là *«la boutique»*, ở đường Nguyễn-Huệ, chỗ hãng TAX ngày nay, tôi thấy lại cái lơn, nhưng người chủ quán (ông Halpern, nay đã từ trần) treo giá năm mươi bốn ngàn đồng (54.000$00), ghê chưa?

Tôi tá hỏa tam tinh, về nhà nghĩ được một diệu kế, lật đật trở lại nhà người Huế ở hẻm Phan-đình-Phùng, trước tôi giả đò cắn nhằn vì sao va thất ước, vật tôi mua chưa ngã ngũ, va vội bán cho người khác Làm ăn gì vậy?

Trong thế ông nầy « đề » cho lão Tây, nhưng tiền nong chưa dứt khoát, nên khi nghe tôi than phiền làm vậy, và sau khi kỳ kèo bớt một thêm hai, tôi chuộc được, tôi mua lại được cái lơn giá chẳn Mười sáu ngàn đồng bạc (16.000$00), thay vì giá 10.000$00 hôm trước.

Như vầy một lần cho biết, học khôn sau đừng như vậy nữa! Khi nào thấy một món đồ thích chí thì mua phứt đi, đừng chần chờ mà mất cơ hội tốt.

Năm 1961, Halpern đến nhà chơi, thấy cái lơn, nói năm đó va hứa mua mười hai ngàn bạc, lấy về mà chưa trả tiền, sau lão chủ nài mười lăm ngàn đồng, va lời ngon lành ba ngàn đồng. Nếu tôi mua 16.000 đồng, Halpern tiếp, thì chủ cũ còn vớt được một ngàn đồng bạc, còn trước kia va mua bao nhiêu, Halpern không rõ.

Về sau, tôi có dịp ra Huế, biết được cái lơn nầy đức Duy-Tân cho ông phụ chánh đại thần N.H.Đ., và trước khi về tôi, cái lơn ở tại làng Kim-long, nơi phủ ông quốc-công « Vĩnh-lại », nghe vậy tôi càng mừng vì sắm được vật quí.

— *Sành bắt chước chất khác (les imitations)*.— Người thợ Trung-hoa có hoa tay tột bực và đã bắt chước được đủ thứ, khi nhồi nắn làm được một món đồ sành. (Về vấn đề bắt chước, người mình và người Nhựt không thua. Như Nhựt dùng ngà, chạm ra hình cọng rơm, ổ nhền nhện, vách bị nhện giăng, ổ tò vò đóng, bằng đất sét, đều là tuyệt khéo, trông như thật).

Người Trung-hoa làm đồ bằng sành, mà nhái được da đồng cũ. Họ dùng màu lấy trong chất sắt, chế ra màu « *hắc thiết* », *màu nâu sậm*, *màu lục ô-liu*, ta nói màu lục đậu, nghe rõ hơn, rồi họ chạm khắc trên bình sành y như kiểu bình bằng đồng đời Thương-Châu, đoạn họ tô men vào và mạ vàng lên trên những quai và những chỗ đắp nổi. Mới trông tưởng là đồ cổ đồng, chừng nhìn dưới đáy thấy da sành, mới biết đó là đồ sành bắt chước đồ đồng.

Họ lại bắt chước được cả màu gỗ màu da cây, luôn nhái cả vân cây, mắt gỗ, chỗ mục hư, chỗ gỗ lõi và chỗ gỗ có dác. Hết nhái da cây, họ giả ngà cũ, vẫn bằng sành, mà họ làm ra vân mặt võng, mặt đăng-ten trên ngà, họ giả vàng chạm, bạc khảm, giả tre trúc, mã não, đồ sơn mài, giả ngọc hổ phách, giả sừng tê-giác, giả đủ thứ, và sáng chế đồ phát-lam (cloisonné), kể ra không xiết.

Họ sơn mài trên da sành, cẩn xa-cừ, vàng, bạc, gắn các vật ấy lên lớp sơn rồi mài bằng phẳng, o bế kỹ lưỡng, Pháp gọi những sành sơn mài ấy là « *laque burgautée* ». Sách Tàu gọi « *khảm khí* » hay « *phật-lang khảm dao* » (phật lang là France).

— *Sành có lớp men phủ ngoài (le décor sous couverte*.— Muốn cho lâu mòn và nét vẽ còn đời đời không phai, đồ sành phải có áo một lớp men ở ngoài, (décor sous couverte). Đây là một sở trường của lò Cảnh-đức-trấn, trong các đời Khang-hy, Ung-chánh đến Kiền-long suốt một trăm ngoài năm, và sở trường nhứt là đồ sành vẽ lam hồi (Hồi-thanh) (*bleu et blanc de Chine*).

Men lam Khang hy trong sáng, sâu xa, thấm thía như bích ngọc, lam ngọc (saphir) Men chàm vẽ trên sành, ăn đứt với màu trắng của sành, thêm có men trong suốt phủ lớp ngoài thật mỏng, khiến đồ cổ men lam, càng lâu niên lâu đời, dầu lạc-tinh (patiné) đến cách mấy, vẫn giữ nét yêu kiều của một trân ngoạn thanh nhã, càng cổ càng quí, từ « trân ngoạn », trở nên « kỳ trân dị bửu » quí vô song.

Đời Khang-hy dài đúng một giáp, là đời thái bình thạnh

trị, và sự an cư lạc nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến mỹ nghệ, văn hóa và mỹ thuật: Cuốn Khang-hy tự điển giúp ông vua nầy trở nên bất hủ với người Tàu. Các ngọc ngà châu báu đồ sành đồ gỗ sơn mài đời ấy đều khéo và tinh xảo vô song, lại giúp danh ông bất hủ một cách khác.

Người nào có một món đồ sứ cổ Khang-hy trong nhà là có diễm phúc lạ lùng, vì không kém sứ Minh cho mấy, mà hơn sứ Kiền-long nhiều, trừ những món ngự chế do Đường-Anh sáng tác, mà dễ gì gặp mãi.

Đồ sứ Khang-hy giữ được bí truyền của thời đại tiếp nối Mạt-Minh Sơ-Thanh: thợ vẫn thợ đời Minh còn lại, lò vẫn lò Cảnh-đức-trấn không đổi, thêm như đã nói, vua Khang-hy chiêu hiền đãi sĩ, biết nâng cao văn hóa và ủng hộ nghệ sĩ; vì vậy người thợ đồ gốm biết có vua thưởng thức sản phẩm của mình, nên trổ hết tài hay sức khéo. Nét bút của họ như phấn khởi hơn, và vua là người ngoại quốc nên thúc giục người thợ càng phát minh và thay đổi từ hình vóc món đồ đến nước men và đến cách pha màu.

Sau Khang-hy, còn vua Ung-chánh, nhưng vua nầy trị vì không lâu (1723-1735), phải đợi đến Kiền-long, cũng ở ngôi một giáp (60 năm) như ông nội là vua Khang-hy, đời Kiền-long nầy, đồ sứ phục hưng lại với tài kinh thiên của ông Đường-Anh, đã nói rồi.

Cho đến ngày nay, khoa học tiến bộ rất xa, mà thử hỏi với máy tối tân và thợ học tới nơi tới chốn, mà nay có nước nào, từ Anh-Mỹ-Pháp-Nga-Nhựt, luôn cả Trung-hoa, sáng chế lại được men Khang-hy thuở nọ?

Đồ sành đời Khang-hy, men thật trắng, vua thích cho vẽ men lam, trên phủ một lớp men mỏng trong suốt (glaçure), nên cho đến nay, còn làu làu, duy lớp lạc-tinh (patine) thêm duyên càng mầu nhiệm. Lớp lạc-tinh ấy như tấm khăn trùm (voile) đã làm dịu bớt những gì hăng nồng trên làn

da của một mình tinh khéo hóa trang, đàng nầy, trên da sành, lạc tinh đã đem lại một phần nào mơ màng huyền ảo của phong độ cổ kính năm xưa, và giữa hai món đồng một thời đại, tôi chuộng món có lạc tinh, mặc dầu trầy trụa khờn nứt, hơn là một món giấu giữ trong tủ nên không lạc tinh kịp và còn « như mới quá »!

Đời Khang-hy đã đề nhiều món tuyệt tác: *chóe lớn* để đựng nước dùng pha trà cho vua chúa, *lục bình* cắm hoa, *ống giắt viết* cũng gọi *ống ngũ sự* hay *tam sự*, *bầu rượu cổ suôn* (để dùng tại gia) hay co thắt nơi cổ để có thể cột dây đeo vào lưng, khi đăng sơn ngắm cảnh hay khi kỵ mã ngao du, lại có những từ khí vặt vạnh, dĩa lớn dĩa con, hoặc đồ qui « văn phòng tứ bảo », và đồ dùng trà từ chén quân chén tống, dĩa dầm và dĩa chứa dĩa bàn... Có một thứ dĩa thật lớn, lớn đến bốn năm tấc bề kính tâm, nhiều bạn tôi gọi là *dĩa quả tử*, nhưng theo tôi, dĩa quả tử để hoa quả chưng trên bàn thờ không cần làm bằng sứ kiểu quí như vậy, và như cái dĩa 413 đề « *Khánh-xuân thị tả* » vẽ hai mặt kiểu « Long-Thọ « (rồng năm móng — tản vân, giữa trung tâm có chữ Thọ lớn), dĩa nầy theo tôi, là « *mâm trầu* » bằng sứ của chúa Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sâm, do Đường-Anh chế tạo năm *khánh thọ tứ tuần* của chúa, vì đề tây cung (thị tả), có lẽ là cung bà Đặng-phi cũng không chừng?

(Dĩa nầy kính-tâm đo hai mươi sáu phân Tây, là dĩa *Khánh-xuân* lớn nhứt tôi được thấy, chớ nghe nói ngoài Bình-định còn một dĩa « lớn bằng bánh xe đạp? »), nhưng có nứt một lần dài, vả lại tôi chưa thấy nên không thể phê bình.) (Pl. 46 fig. 47).

Nếu kể ra từng món không bao giờ đủ, duy một điều nên chú ý là từ đời Khang-hy, vẽ cảnh vật mà cũng vẽ bình người nhiều hơn buổi trước, vì người Mãn-Thanh, vốn dòng du mục, không có tánh nhát và sợ ma quỉ như người Trung-quốc.

Về cách trình bày hình vẽ, thì khi vẽ giáp vòng món đồ, gọi là « *mãn họa* », khi đóng khung vuông, người Bắc gọi « *bộ ô* », khi lại khung « *quạt xòe* » hay « *rẽ quạt* », hoặc « *bộ ô miếng chả* »...

Về *hoa quả*, thì thích vẽ *tứ thời* (mai, lan, cúc, trúc), *tam hữu* (đào, lựu, phật thủ) vẽ *liên hoa, mẫu-đơn trĩ, cúc đại đóa*, và trên một bầu bát giác ngũ sắc gặp tại Sa-đéc nhà ông bạn quá cố Trương-văn-Hanh, lại vẽ và đắp hình nổi, *bát cảnh: « tứ thời »*: mai-lan-cúc-trúc, xen kẽ lại với *tứ cảnh: tịnh-phong-vũ-tuyết*, tức cũng bốn cây danh hoa ấy, nhưng gặp cảnh ngộ khác nhau: *tịnh* là thanh-tịnh, *phong* là gặp gió, *vũ* là gặp mưa, và *tuyết* là gặp tuyết.

Chim thì vẽ liền cặp, *lộc* thì vẽ nguyên bầy, *núi* thì vẽ « *tam sơn* », khi thì vẽ đá dựng chập chồng, luôn luôn có chỏm trắng trên đỉnh, sông thì ngoằn ngoèo uốn khúc, thác mọc giữa dòng, suối chảy dốc thuận, gành treo dựng ngược, một gốc tùng côi, hai cành trúc cỗi, bảy lá lơ thơ là một cảnh, năm cây liễu già lại là một tượng trưng ẩn ý khác. Có dĩa vẽ cảnh gọi Hồ khê tam khiếu, hiệu đề chữ Nhựt, đó là cảnh san thủy có khe suối reo, có hồ nước trong và có ba hang huyền bí.

Có nhiều khi nắm cái dĩa cổ trên tay, chẳng cần biết dĩa ấy thuộc Khang-hy Kiền-long hay Minh-triều, bất giác tự hỏi cổ nhân sao khéo quá và không phàm tục vật chất như bây giờ? Và vì sao kẻ trời Nam, người phương Bắc lại đồng ý đồng tâm, cảnh trên dĩa hệt cảnh xuất thần dưới ngòi bút Mạc linh-công năm nọ.

Tôi không nhịn được khi nhớ lại mười bài « *Hà-tiên thập cảnh* »; tôi có đủ trong bộ môn dĩa treo tại nhà: nay nhìn dĩa ngâm lại vài câu cũng thú:

« *Nước yên chẳng chút lòng thu động,*
« *Rồng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.*
(*Kim-dự lan-đào*) (xóm Cầu đá, nay pháo đài)

« *Mây tùng khói liễu chồng rồi chập,*
« *Đàn suối ca chim thấp lại cao.*
(*Bình-san diệp-thúy*) (núi lăng họ Mạc)
« *Chày thỏ bạt vang muôn khóm sóng,*
« *Oai kình tan-tác mấy cung sao.*
(*Tiên-tự thần chung*) (chùa Địa-tạng hay chùa chỗ Thái-thái phu nhơn tu hành)
« *Trống quân Giang-thú nổi oai-phong,*
« *Nghiêm giọng đòi canh ỏi núi sông,*
(*Giang thành dạ cổ*) (Bờ đồn lớn)
« *Trống rỗng bốn bề thâu thế giới,*
« *Chang-bang một dãy chứa yên-hà,*
(*Thạch-động thôn vân*) (hang Thạch-động)
« *Đáy nước chơn mây in một sắc,*
« *Ả Hằng nàng Tố ló đôi phương.*
(*Đông-hồ ấn nguyệt*) (hồ Đông Hà-tiên)
« *Một lá yên-ba dầu lổng-lẻo,*
« *Đong trăng lường gió nước chơi vơi.*
(*Nam-phố trừng-ba*) (bãi ớt)
« *Đâu no thì đó là an-lạc,*
« *Lựa phải chen chân chốn thị-thành.*
(*Lộc-trĩ thôn cư*) (Mũi nai)
« *Lưới chài phơi trải đầy trời hạ,*
« *... Họa cảnh Đào-nguyên mới sánh chăng?*
(*Lư-khê ngư bạc*) (Cảnh Rạch vược)

Và khéo nhứt là cảnh sau đây, tôi phải chép trọn bài:

« Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,
« Bay về đầm cũ mấy mươi muôn,
« Đã giăng chữ *Nhứt* dài trăm trượng,
« Lại sắp bàn vây trắng mấy non.
« Ngày giữa ba xuân ngăn phấn vẫy,
« Đêm trường chín hạ tuyết sương còn,

« Quen cây, chim thể người quen chúa,
« Dễ đổi ngàn cân một tấc son.
(Châu-nham lạc-bộ) (núi Đá dựng)

Tôi đi đã quá xa đề, nay xin trở lại. Có khi người thợ chia trên chiếc bình nhiều ô đề họa, khi tứ giác, lục hay bát giác tùy mặt bình, khi khác lại vẽ giáp vòng một kiểu bông mai rơi rụng lơ thơ trên mặt tuyết đông lại như da rạn, và gọi gọn lỏn cách ấy là *« mai phiến »*, khi khác nữa lại vẽ hồi văn tế nhuyễn, trên nền hồi văn ấy lại chừa ra nhiều ô tròn hay rẽ quạt vẽ phong cảnh, nhơn vật, vì e vẽ rậm trên bình, mắt xem mau nhàm. Vả chăng người Tây-phương có lối vẽ theo phương pháp viễn thị (perspective) gần lớn xa nhỏ, trái lại người Trung-hoa họ không cần biết phép viễn thị là gì, nhưng cảnh họ vẽ vẫn được các nước công nhận là « ngộ » là nên thơ, là có thi vị và có sức hấp dẫn lạ thường. Tỷ dụ về đồ sơn mài, tuy nền đen mà lại thấy đó là da trời xanh, và những nét vàng kia lại hóa ra nhơn vật núi non cầm thú in như cảnh thật!

Như đã nói, ấy chẳng qua là *« hạp nhãn »*, người phương Đông thích lối vẽ thủy mặc cũng như người phương Tây thích lối vẽ tranh dầu, không ai ép ai theo ý mình được.

Đời Khang-hy chế ra lối vẽ trên sành da trắng vẽ lam, quen gọi *« cúc dây »*, là vẽ toàn cúc đại đóa bông to, liên lạc nhau bằng dây cúc uốn cong và lá vẽ đều đều đối chiếu nhau, có khi vẽ lá cúc biến thể thành chim phụng, xem rất mỹ-thuật, và ngụ ý luân hồi, từ hoa hóa thú không gì là lạ; khi khác thay vì cúc đại đóa, thì vẽ hoa cẩm chướng (œillet), hay là hoa thúy cúc (aster). Kiểu nầy, gọi *« hoa dây »*, trước Khang-hy chưa biết, và thịnh hành nhứt là đời vua nầy. Nay ở Huế-đô, còn nhiều cổ vật thường thấy vẽ kiểu *hoa dây*, từ trong Đại-Nội đến nhà các tư gia, nhiều người có, có một cái tô lớn hơn thúng gịa, không nứt không rạn, ở nhà ông C. T. N. là qui hơn cả.

Đời Khang-hy có chế tạo loại lục bình vuông, dáng cao và đẹp, khúc cổ lại làm tròn và miệng trớt ra, bốn mặt bình vẽ *« nhứt cách nhứt chiếu »*, hai mặt viết trọn hai bài phú *Tiền* và *Hậu Xích-Bích*, và hai mặt vẽ « s n thủy » : cảnh *Tô Đông-Pha dạo thuyền trên sông*, và đối diện là cảnh san thủy khác; hoặc một kiểu lạ mắt và quí không thua, là bài *phú Đằng-vương-các* và *sự-tích Vương-Bột*, vì gió thổi lạc đường mà thuyền ghé lại bãi nầy. Hai kiểu lục bình nầy, muốn biết cổ hay chăng, phải nhìn kỹ, cái nào vuông phương thẳng góc, chữ vẽ sắc sảo ngay ngắn, ấy là bình chánh hiệu Khang-hy, cái nào góc méo mó và mặt bình dợn sóng không bằng thẳng, ấy là vật khả nghi tân tạo, phải nhìn trước xem sau lại nữa. Kinh nghiệm dạy cho biết đời Khang-hy, thợ đi đến tuyệt mức nghệ thuật nên chế ra món nào đều tuyệt tác, còn lớp sau nầy, tuy nhái kiểu được mà món đồ không được viên phương thẳng thớm như xưa kia.

Có nhiều kiểu bình do Tây-phương đặt đề chưng bày trên lò hơ, cũng vẽ lại những kiểu trên, nhưng hình vóc lại chế theo kiểu của họ muốn, nay còn gặp tại các lâu đài cổ : le Louvre, Fontainebleau bên Pháp và các vương-điện ở Đức-quốc và ở Ba-lan còn nhiều. Nhưng sánh với sở thích người phương Đông thì không hợp nhãn mấy, có nhiều chiếc chóe to hay lục bình lại có nắp, y như người xứ họ, ra đường phải có món đội đầu mới là đúng lễ.

Có nhiều kiểu trang hóa và chế tạo vừa cho người Trung-hoa vừa cho những nước phiên thuộc đời ấy, như An-nam, Cao-ly, Đại-lý (Vân-nam), khi thì vẽ *tứ linh*, long-phụng, lân qui, (vẽ rồng thì phân giai cấp rõ ràng; rồng năm móng dành cho vua chúa, rồng bốn móng riêng cho hoàng thân, khanh tề, và rồng ba móng như gà như kê, để cho hàng lê thứ phú ông); khi thì nếu kiểu khác nữa thì vẽ

bông thêu trên gấm gọi « *cẩm-hoa* », hay là các kiểu xưa chạm trên đồng: thủy ba dợn sóng, chữ VẠN (dành cho Phật-tự), chữ bùa, chữ Tây-tạng, và thông thường hơn nữa là kiểu Phước-Lộc-Thọ, v.v...

Đời Khang-hy cũng để lại các loại sành thuộc bộ môn văn phòng tứ bảo (nghiên mực, cây bút, giá tam sơn kê bút, hũ đựng nước mài mực, con lăn dằn giấy), hay là những từ khí nho nhỏ có duyên: hũ đựng nước, đựng thóc cho lồng chim yến, hũ đựng thuốc hít gọi *tỹ yên hồ*, hộp son đóng dấu, hộp phấn đàn bà, ấm trà, nhạo rượu nay toàn là đồ trân-ngoạn, cổ-ngoạn đã lâu đời luân phiên đổi chủ, làm vui mắt cho hạng người nhàn nhã, nhẹ gánh tang bồng để thích thú với đồ xưa.

Có món da trơn như mỡ, vì thời gian đã làm mòn lì, chữ gọi *lạc tinh*, có món tinh anh như còn mới, vì vẫn ở mãi trong tủ chè, có dám lấy ra dùng đâu mà cũ! Những món ngày xưa chế bằng *stéatite* (đống thạch, hoạt thạch, theo Đào-Duy-Anh) thì nay đã rạn mùi, hoặc vì sức trà nóng rót mỗi ngày, hoặc vì tang thương lăn lóc với thời cuộc, trước ở dinh ở phủ đệ, nay ở trong tay thằng lúc lắc bóng vụ, đựng ba hột ngà « tào cáo », hay đậy nắp dĩa bầu cua cá cọp!

Đời Khang-hy đều giỏi chế tạo sành nặng loại *céladon* và sành nhẹ như vỏ trứng, Pháp gọi porcelaine « coquille d'œuf ». Màu xanh lam đời Khang-hy được xinh hơn các màu lam đời khác, lam Minh qui phái, lam đời sau men mét, duy lam Khang-hy đặc biệt là làm gạch nối (trait d'union) giữa men buổi Mạt Minh và bắt cầu qua men Ung-Chánh, Kiền-long sau nầy.

Sành kiểu đời Ung-Chánh, mỏng như lá lúa, gõ kêu thanh thao, nét vẽ đài các, chim chóc mai điểu, các món ký « *Cổ-nguyệt-hiên* » nay mắt hơn vàng và giả tạo rất

nhiều, cũng khó phân biệt; loại sành men dày Ung-Chánh thì hay ký kiểu sành đời Minh, ký hiệu « Thành-hóa », hay « Tuyên-Đức », nay đều là vật sưu tầm quí của nhà chơi cổ-ngoạn kén chọn lọc lừa.

Đời Kiền-long, đồ sành lên đến cao đỉnh, nhờ tay Đường-Anh săn sóc, đã có nói rồi.

Đời Gia-khánh, men lam muốn biến ra tim tím. Vua Gia-khánh thích men Đại-Minh và sắc chỉ cho lò Cảnh-đức-trấn phải tân chế những món ký hiệu Minh: liên hoa, mẫu đơn, tản vân, chữ kết thành hồi văn: bá thọ, v.v... (ký Thành-hóa, Tuyên-đức).

Nhưng rốt lại, đồ sứ trắng men lam, đời Kiền-long là chế tạo nhiều nhứt: bắt chước cổ đồng, giả gấm màu, cành lá hoa quả, guột tròn ốc, (trong Nam gọi là « *sòi* » (motifs de bronzes ou de brocart, de rinceaux et de volutes). Những kiểu ấy đều vẽ tay, trong khi bên Âu-châu, muốn nhái kiểu, phải dùng rập hay khuôn.

Đến Kiền-long thì nghề chế tạo đồ sành trắng men lam lên đến tuyệt-đỉnh; từ khi vua băng hà (1799), sắp về sau, là thời kỳ xuống thang xuống dốc của đồ sành, và không hiểu vì sao, ngày nay khoa học tiến hóa hơn, mà đồ sành tân chế, như nét bóng gương xưa, vẫn phai mờ lu tối, không biết đến bao giờ mới sáng lại.

Một nhà thông thái thêm được giàu đến triệu phú của Pháp là ông A. Grandidier (1836-1921), thuở sanh tiền, đã phê bình đồ sứ đời Kiền-long và chê rằng « nhàm » thua đồ sành các đời vua trước. Ông từng châu du khắp thiên hạ, từng sang tận Trung-quốc để mua đồ sứ cổ như ta nay đi chợ mua thực phẩm, vì lúc đó chưa ai rõ giá trị đồ cổ, nay nghe Tây mua thì ùn ùn đem ra bán rẻ mạt, « bán như đồ bỏ », đồ hết xài. Sở dĩ ông có quan niệm rằng « qua khỏi đời Kiền-long, đồ sứ không đáng kể », là vì ông sưu

tập và chơi đồ cổ trước hơn ai, như vào chỗ không người, « mặc sức múa gậy chợ hoang », và phàm ăn no thì hay kén, và con gà đứng trước sân lúa, không lo mổ lại cứ lo bươi!

Ngày nay đã khác. Chúng ta sanh sau đẻ muộn, nhờ sách báo, nhiều người đã biết giá trị đồ cổ và bắt đầu sưu tập có phương pháp nếu không nói là khoa học. Đồ cổ ngày nay lại rất hiếm, và người chơi cổ-ngoạn ngày nay không khác người đi hôi cá, khi các chủ đìa đã vơ vét hết mấy cá ngon cá lớn, nay tới phiên mình, miễn được món nào lành lẽ và cổ, là đủ mừng, — cái thứ con bầy, dám đâu kén chọn lọc lừa như thuở ông Grandidier, một mình một chợ.

Ngày nay, về đồ sứ Trung-hoa, nên sửa lại lời phát ngôn của ông và nói:

« Cho tới năm 1911, cách mạng Tân-hợi đã làm cho lò Cảnh-đức-trấn bị tàn phá, thợ thầy bị giải tán cho về vườn; và từ đó nghệ thuật đồ sứ mất bí truyền không gượng dậy được. Các đồ sứ chế tạo trước năm Tân-hợi (1911) đều đáng được gọi là đồ cổ của Mãn-Thanh (1644-1911) và đáng được sưu tập để dành chơi. Thậm chí, đời Viên-Thế-Khải, năm Hồng-hiến (1916) còn có hũ nhỏ đựng thuốc hít « Tỵ-yên hồ » của họ Viên day thợ cũ danh tiếng còn sống sót của lò Cảnh-đức-trấn chế tạo theo phương pháp xưa, nên vẫn còn giữ được phong độ và liệt kê vào bộ môn sưu tập được, như loại sành làm vào những năm tàn của Mãn-Thanh. Chỉ có đồ sành do Trung-cộng mới làm đây sản xuất tại phủ Giang-tây, lò Cảnh-đức-trấn tái tạo, và những đồ gốm tân tạo hoặc ở Hương-cảng, hoặc Đài-Loan hay Đại-Hàn là chưa đáng kể làm đồ cổ được ».

Tuy nói vậy chớ cũng phải có câu thông: « Nghề chế tạo đồ sứ Trung-hoa mấy năm gần đây, vẫn còn trội hơn các nước khác, họ vẫn tạo được *đồ giả hiệu cổ* — không khéo là lầm với họ, nhứt là *đồ sành da trắng Phước-kiến*, đang tràn ngập thị trường Âu-Á, các món *tân* nầy chỉ đợi năm chục năm nữa là trở nên cổ đối với thế hệ hậu thế kỷ XXI. Tỷ như đôn sành ngũ sắc vẽ tích *Cảnh-ảo-tiên khúc diễn Hồng-lâu-mộng*, hay là vẽ *thập nhị mỹ-nhơn Giả-phủ*, tức « *Kim-lăng thập nhị thoa* » hay nữa, chóe ngũ sắc vẽ *Nhị Kiều trong Tam-Quốc*, đều là mỹ-phẩm kiệt tác buổi tân thời, bộ môn hường (famille rose) đáng để dành và không nên khinh thường. »

Rốt lại, đồ cổ quí hơn đồ tân tạo, ở chỗ nghệ thuật nhơn tạo thủ công đời cổ, với nhiên liệu tự nhiên, khí cụ tầm thường, vì sao lại hay và khéo hơn sản phẩm do cơ khí chế tạo ngày nay, bằng nhiên liệu chọn lọc hơn, bằng nhơn công có nhiều phương tiện hơn. Tại sao, với khí cụ tinh xảo, cơ khí tối tân, mà Trung-cộng cũng như Nhựt và các nước khác, tân tiến hơn xưa nhiều, mà nay làm ra món đồ sành, *kể về phẩm lại thua xa thời xưa*, ấy mới là mục đích của quyển sách nhỏ nầy, chỉ phóng những cây nêu cây móc khiêm tốn, để chờ các bực cao minh chỉ giáo thêm, nhiều tay vỗ nên bộp, và viết lại cho đồng bào chúng ta hiểu biết thú tiêu khiển thâm thúy nầy.

— *Sành nền trắng men đỏ* (*les rouge et blanc*).— Đời Khang-hy và Ung-chánh, sáng chế ra loại sành trắng vẽ men đỏ, do chất thau chế ra, rất được đắc dụng: hai kiểu sành trắng men đỏ đời Tuyên-đức lại được kỹ kiểu và thành công mỹ mãn: kiểu *« tam hữu »* (lựu-lê-đào) và kiểu *« tam ngư »*, ba con cá thia thia sắc đỏ, hiện trên da sành da sứ trắng ngà, quả là ngoạn mục. Hai đời vua nầy tiếp tục sản xuất loại lục bình thật lớn, vẽ phong cảnh núi non có kèm bài thơ, hoặc vẽ phong lan hoa lạ, nét bút thần tình, sắc màu tươi nhuận, khiến nên những người ở biệt thự kiểu Âu-Tây chứa nhiều ánh sáng, lại chuộng nó hơn là sứ men

lam hạp nhiều với nhà gỗ kiểu xưa và nhà hồng-mao, hòa-lan bên châu Âu, thường có vẻ âm u đen tối cũng như nhà cổ Việt-Nam ta.

Men lam và men đỏ vẫn cùng một độ lửa trong lò hầm, nên cũng được dùng giậm chung trên một chiếc lục bình sứ quí giá. Khi ấy lại dùng men nước biển céladon làm nền để vẽ, vì men céladon cũng cùng chung một hỏa độ với men lam và men đỏ. Khi ấy lại dùng chất sét sắt để kềm màu đỏ do chất thau chế ra, cho nên thợ phải giỏi tay ấn lắm mới trị nổi ba chất nầy: chất sắt, chất thau đồng và men lam Hồi cùng hợp, nếu không cao tay ấn thì thất bại trước mắt, vì cả ba chất kia quả là ba con ngựa chứng!

Ba chất nầy có thể sử dụng làm sao cho những chỗ sành trắng được chừa ra, thành thử món đồ gốm bốn năm sắc, vừa có vẻ sang trọng mà không kém vẻ tôn nghiêm.

Đồ sứ men ngũ sắc (porcelaine polychrome). — Nói «ngũ sắc» đây là một cách nói theo Trung-hoa, không bắt buộc đếm đủ năm màu theo phép hiểu của Âu-Tây đã dạy trong trường. Ta và Tàu có tánh nói cho nhiều (tỏ ra mình nghèo), tỷ như Tàu nói vạn-hộ-hầu, thiên-hộ và bá-hộ, mà kỳ trung những vị ấy đâu có đủ hay đúng 10.000, 1.000 hay 100 nóc gia cung cấp lộc trời cho ai đó hưởng. Cũng như ta quen nói: mua một thiên lúa, bán ra một thiên lá cần-đóp, mà sự thật vỏn vẹn chỉ có một trăm gia lúa và một trăm tờ lá! Và khi Tàu nói «Bá-huê-tôn» tức lục bình (tôn) vẽ một trăm bông, mà Tây dịch: vase «mille fleurs», thì tôi không biết ai dốc hơn ai? Và nếu có người nào bền chí ngồi đếm thật sự thì sẽ hiểu tuy nói vậy mà còn khiêm tốn hơn ai kia đặt ra danh từ «*Hằng-hà sa số*», đếm lông chân mày còn chưa được, làm sao đếm số cát từ hột của sông Hằng ở tận bên Ấn-độ?

Xưa Sở Hạng-Vương đem theo qua sông, chỉ có tám trăm thân-binh mà truyện sách viết «*bát thiên đệ tử*»?

Truyện Tam-Quốc kể: binh Tào sang phạt Ngô, «*bát thập tam vạn hùng binh*» tôi muốn lấy bàn toán Tàu ra tính, kiếm đâu đủ lúa cho ăn, đường sá cầu kỳ thuở đó vốn là dấu thỏ đường dê; «cầu bắc như Mỹ-thuận» vẫn không, đường tráng nhựa cũng không, tám-mươi-ba muôn binh hùng, chuyển vận cách nào, và cơm đâu đủ mỗi bữa mà «xực phàn»? Dốc ôi là dốc!

Tuy vậy nói sành men ngũ sắc đã quen tai rồi, thêm nên thơ là khác!

Mỗi thời đại vua Mãn-Thanh đều có sản xuất một loại sành ngũ sắc, thường hễ ông vua trước băng thì màu vua đó cũng được thay thế, vừa làm giàu cho mỹ-thuật nhờ vậy mà phong phú thêm, vừa có ý nghĩa là để tang cho vua đã áng giá. Vì thế chúng tôi cũng chia ra từng niên hiệu của mỗi vua mà trình bày.

— *Những men sành triều-đại Mãn-Thanh.*

— *Triều-đại Khang hy* (*1662-1722*) *và bộ môn thanh lục* (*xanh lá cây*). — *Le règne de K'ang-hi et la famille verte.* — Thời đại Khang-hy dài đến một con giáp và đồ sành nền trắng đời ấy được tô điểm bằng màu thanh lục là men ngũ sắc đời Minh sửa đổi lại. Ban sơ Minh vẽ đỏ vẽ xanh trên sành và gọi đó là *men ngũ sắc*. Đến đời Khang-hy, các màu ấy thay chỗ nhau, màu thanh lục lựa làm trọng, nên gọi đó là *bộ môn thanh-lục*, chớ cũng một loại với đồ ngũ sắc đời Mạt Minh.

Men lam ngọc (émail turquoise) đời Minh thích dùng; đến Khang-hy thì không dùng nữa. Men lam Hồi, đời Minh vẽ, rồi áo lên một lớp men trong suốt. Đến Khang-hy, đồi phương lược, dùng men lam không áo, vẽ thẳng vào bình.

Nhà tôi hiện có một thố (đọi) thật lớn, đủ nắp và toàn hảo (mục lục số 69 mua ngày 19-5-1933 tại Sa-đéc, sẽ nói kỹ trong một bài dành cho tập tiếp). Thố nầy vẽ ngũ sắc, hiệu

ghi dưới đáy có tráng men là hai vòng tròn cùng một trung tâm rất khéo, không một chút sô le, rõ lại quả là một bảo vật đời Khang-hy chính cống chế tạo độ chừng vào năm 1677 khi vua cấm đề niên hiệu trên sành và khi lò chế ra cái thố nầy đã lựa hiệu « double cercle » (hai vòng tròn) làm ký hiệu của lò mình [1].

Trên thố, hiện màu đỏ đã phai mất, bông cúc đỏ nay chỉ còn cái cuống hoa trơ trơ, chỗ nào khi trước vẽ hoa thì nay là da sành trơn tru, còn lá cúc thì chia ra có lá già màu nâu, lá xanh lục và lá xanh đọt, tức lá non nơi ngọn, những lá ấy nay đã xuống màu rất nhiều, và hình như gần mục, gọi chín mùi, nếu rờ mạnh tay bụi ắt có thể sẽ rớt theo ; duy những chỗ vẽ bằng lam hồi thì vẫn còn như cũ, lạc tinh đến bực nầy ắt trên ba trăm năm có dư. Thố to chứa được gần hai chục lít nước, và màu sắc trổ khác như vầy làm cho cái thố trông rất cũ kỹ, dầu ai không biết chơi đồ cổ, cũng phải công nhận nó là vật lạ xưa nay ít có. Ấy loại ngũ sắc men lam Khang-hy hay Vạn-lịch. Như cái thố nầy tại Miền Nam, dễ có cái thứ hai ? Trong tập sau khảo về nghệ thuật biết rành đồ cổ ngoạn, tôi sẽ trở lại cái thố nầy rành rẽ hơn. (Pl. 40, fig. 40).

Trở lại các món ngũ sắc vẽ màu xanh lục, món nào thật cổ thì những chỗ vẽ xanh đều trổ tím gần như màu bùn. Chỉ có những chỗ vẽ men lam Hồi thì bền hơn, còn chỗ màu đỏ chất sắt hay thau đồng và mấy chỗ có mạ vàng, vì hai màu đỏ và vàng nầy vẽ trên men sau khi hầm kỳ thứ nhứt và không có lớp áo màu trong suốt che chở nên đã phai màu rất sớm, mấy món thật cổ chỉ còn lại lằn dấu mạ vàng cũ và dấu màu đỏ mà thôi. Đó là một vài kinh

1. Tôi nói *Khang-hy* là khiêm nhượng, và cái thố nầy có nhiều triệu chứng là đồ ngũ-thái (wou-tsai) đời Minh *Vạn-lịch* (1573-1620) sẽ nói nơi tập sau.

nghiệm không có tả trong sách, cũng xin chép lại để làm tài liệu.

Sở dĩ gọi đó là *bộ môn xanh lá cây (famille verte)* là vì trước đó, trước đời Khang-hy, màu lá cây — thanh lục — nầy chưa chế được. Đến khi chế nó được rồi thì thợ đã có kinh nghiệm và nhờ gia giảm vài nguyên liệu bí mật khác lại chế ra đủ thứ màu xanh, từ xanh non như lá tươi đến xanh lá già như bích ngọc. Các thứ xanh ấy óng ánh hào quang, bởi do một chất kim khí chế ra nên đó là ánh sáng tự nhiên, của kim khí gây nên. Các men xanh đời Khang-hy thường vẽ chồng lên nhau cho thêm đậm đà cho màu thêm xanh gắt, mấy chỗ tô đi giặm lại ấy nay nổi dày cui, trông rất dễ biết. Nhờ mấy màu ấy sáng chói và trong suốt sẵn, nên lâu ngày màu trắng bạch của thai sành lại lộ ra, vì các sắc kia đã xuống màu, nên ta có cảm giác như vậy, và tự nhiên chiếc bình tăng vẻ đẹp nhờ sự lạc tinh ấy.

Duy những chỗ giặm màu thúy-hồng (sang de bœuf), thì vẫn luôn luôn đục (trọc) và không lộ màu trắng ra bao giờ. Lợi dụng cái đặc điểm của thúy-hồng, nên đời Khang-hy dùng nó để vẽ các nét hoa nét cánh bướm, xong rồi mới tô màu xanh lục bên trong cho đầy đóa hoa hay đầy cánh bướm, làm như vậy để cho sau nầy dầu màu trắng lộ ra cũng không đến đổi thay màu những lá thanh lục hay thanh đọt kia nhiều. Có khi màu thúy hồng được thay thế bằng một màu nâu sậm đen đen.

Ngày nay, muốn phân biệt và chia bộ môn, các thứ sành xanh lục ngũ sắc, thì trước tiên phải nhìn kỹ và xem cho rõ hình vóc của chiếc bình thuộc về thời đại nào, kế đó xét coi nguyên liệu của chiếc bình thuộc loại mịn màng hay thô thiển, xong rồi nhìn trở lại men ngoài xem nó đục hay sáng, nhứt là để ý đến nét bút khi họa, có cứng cáp thần tình như thuở Khang-hy hay yếu ớt như trên các bình đời sau giả tạo.

Về nét vẽ, người chơi cổ-ngoạn cần phải biệt hai lối của thợ đời Khang-hy:

a) vẽ cho Trung-hoa và các nước phụ thuộc, thì hoàn toàn giữ đúng phương pháp và theo quan niệm của người Tàu: đơn sơ và càng giản dị càng hay;

b) vẽ trên các món đề xuất dương qua Âu-châu: phương pháp đã chiều theo ý muốn của người đặt làm món hàng, và tách xa quan niệm thuần túy Trung-quốc.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, có in hình ba món sau đây:

— một lục bình cao bốn tấc bảy phân, nay tàng trữ tại viện Guimet. Vẽ một trăm con nai «bá lộc» bình; (Pl. XX,A.)

— một lục bình hình vóc y như cái trước, cao bốn tấc bốn mươi lăm ly, cũng ở viện Guimet, vẽ hình hai mỹ nhơn đứng nhìn một thiếu phụ tay xách giỏ hoa, và đang lấy tay chỉ một hài nhi đùa giỡn trước mặt ba người; (Pl. XXI, A.)

— đặc biệt hơn cả là một dĩa bàn Tây, kính tâm hai mươi hai phân rưỡi, làm năm 1711 hay 1712, khánh thọ lục tuần vua Khang-hy, nay ở viện Guimet, hiệu double cercle, dĩa nầy người Anh gọi « birthday-plate », viền hồi-văn hoa đỏ giữa vẽ nhánh đào có chim đậu; chim sắc nâu, lá xanh, đào hồng, trái đỏ lá xanh, nhứt là con chim sắc nâu, linh động như chim thật, quả là xuất thần.

Đến như lục bình Pl. XXI,A., ta thấy mỹ nhơn như sống: tóc mây đen bóng, tách từ sợi tóc mai, nét mặt trái xoan thon dài thâu gọn trong ba bốn nét chấm phá, trang sức làm sao, y phục làm sao, thật là thần tình, thấy là đem lòng cảm mến.

Trong nhiều món khác đời Khang-hy, tài tình nhứt là cách sắp xếp chỗ thi thố sở trường: bình kiểu nào, phải chia bộ ô làm sao, và muốn cho khỏi nhàm chán, các ô ấy phải ra thế nào, vuông thì thật vuông, tròn thì thật tròn,

trên dưới ngay ngắn không cho chênh lệch một ly hào nào, và khéo nhứt là cách phân chia màu sắc, khi thì muốn tương đối, khi lại muốn tương phản, có lúc muốn tươi nhuận mát tay để rờ rẫm, lúc khác lại muốn chói lọi rực rỡ để săm soi... người thợ đời Khang-hy xảo thủ đến đỗi trên sành là khó vẽ mà bắt chước được đủ trăm kiểu, từ vẻ đẹp của gấm Tứ-xuyên, của lụa Ninh-phố, của la Nam-kinh, của hàng cửn-xá Thượng-hải, v.v.... tài tình vậy thay. Vẽ lụa chưa vừa lòng, day qua tách hồi văn: khi chữ triện, khi chữ Phạn, vẽ mặt võng thì như thêu, vẽ mắt cáo thì như đan! Vẽ rồi cái nền của món đồ, khi ấy mới bắt tay qua vẽ thật kỹ trong bộ ô đóng khung: bướm đùa hoa, chuồn chuồn bay, một gia đình đầm ấm đoàn viên, vợ con hầu thiếp tựu nhau trong một khung cảnh lớn không đầy nửa bàn tay trẻ nít!

Vẽ cho sướng tay rồi xưng « *Cổ-nguyệt-hiên* », không hiểu vì sao, Pháp dịch: « salle du renard »?, hoặc xưng « *Giới-tử-viên* » vườn bé bằng hột cải, và Pháp đã dịch rất đúng: «*le jardin pas plus grand qu'un grain de moutarde*».

Nơi Pl. XXIV,B, vẽ trên một cái dĩa bàn Tây, giữa là bông đỏ tách kỹ từ tai từ cánh, chung quanh bay liệng năm con bướm ngũ sắc, ngoài viền tám con bướm khác xen kẽ với hoa đủ màu, bướm xen hoa, hoa xen lá, thật là muôn hồng ngàn tía. Trên dĩa nhìn kỹ thấy có mấy chỗ điểm lấm tấm chấm đen, ấy là những « móc » của người thợ làm dấu để phân chia màu sắc.

Pl. XX B, kiểu vẽ bộ ô, thì trên mặt dĩa không vẽ kiểu « *hoa điệp* » nữa, lại vẽ « *trúc điểu* », sắp xếp trên dĩa làm nhiều ô khác kiểu nhau, vừa hạp nhãn vừa hạp với cảnh con nhà Nho, lấy trúc lấy hoa điểu làm tượng trưng khí tiết.

Pl. XX C, cho ta thấy, trong các loại hồi-văn, có một kiểu bắt chước được sớ vải và vân lụa, thật là tuyệt diệu,

không bỏ sót một nét nhỏ. Không hiểu đời trước họ dùng phương pháp nào mà vẽ được trên sành, còn khéo hơn ta vẽ trên giấy, không một nét dậm, không một chỗ thuốc lang ra ngoài ?

Người Âu-châu không tài nào vẽ khéo như vậy được, nên họ đã chế ra cách *chuyền họa* (décalcomanie) vào đồ sứ, đồ pha ly hay trên vách nhà. Chuyền họa là dọn trước một khuôn kiểu hoặc chạm vào đồng hoặc chạm vào gỗ, xong rồi in cái kiểu ấy truyền nó qua tờ giấy mỏng có thoa keo trước, và tờ giấy in đó gọi là *giấy rập* (décalque). Khi nào muốn truyền cái kiểu ấy vào dĩa sành ly chén, thì lấy giấy rập có thoa keo sẵn ấy dán lên mặt dĩa, hay mặt chén, mặt có thoa keo úp vào mặt dĩa gắn đâu vào đó ngay ngắn kỹ cang rồi, đoạn thoa nước lên giấy cho nước thấm vào và truyền hình rập qua dĩa hay chén kia. Phải lấy tay vuốt vuốt trên giấy và đè đè cho hình bắt vào mặt dĩa hay chén, xong rồi thì đã có hình trên dĩa hay chén không cần vẽ. Khi vào lò gặp lửa, giấy cháy ra tro, duy hình còn lại. Phương pháp chuyền họa gọn và mau, nhưng không được khéo như vẽ tay, lại nữa mấy chỗ giáp mối thường so le không « ăn rập » nhau. Nay phương pháp chuyền họa chỉ dùng để in hình lên đồ sành rẻ tiền, chớ đồ sành đắt giá vẫn vẽ tay mới khéo.

Tuy vậy có một loại đồ sành vẽ rập mà người chơi cổ ngoạn vẫn sưu tầm và vẫn xem rằng qui. Đó là loại dĩa bàn và bình đựng xúp gọi *« đồ sành của các công ty Ấn-độ »* (porcelaine des Compagnies des Indes). (Pl. 49, fig. 49-49 bis).

Những dĩa nầy toàn là đồ vẽ rập theo lối chuyền họa, nhưng nó có giá trị, vì có rất ít, và đều do các nước phương Tây đem qua các nước phương Đông để trao đổi văn hóa giữa Âu-châu và các nước Á-đông như Trung-hoa và An-nam. Và đó mới có thể gọi là *đồ sứ Tây-phương* (*porcelaine diplomatique occidentale*).

Nguyên từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, các nước Tây-phương đổ xô nhau qua Đông-phương tìm đất chiếm làm thuộc địa, và trước khi họ ra mặt đánh cướp, họ giả chước qua truyền bá tư tưởng, truyền đạo, hoặc giao tiếp về thương mãi. Có công-ty qua Ấn-độ thì gọi *Compagnies des Indes*, lại có *công-ty qua Á-Đông* thì gọi *compagnies orientales des Indes*.

Ngày nay tại Miền Trung-Việt, còn gặp nhiều dĩa bàn Tây loại nầy, và do các ông cố đạo và các người Pháp theo giúp chúa Nguyễn-Ánh chống với Tây-sơn, như đức linh mục d'Adran, các võ quan Chaigneau, Vannier, Dayot, Manuel, v.v... Dĩa bàn nầy có hai kiểu, loại ăn canh (xúp) và loại dĩa trẹt. Có loại dĩa hai đáy, trong lòng chứa được nước nóng nước sôi, để giữ đồ ăn lâu nguội (plat chauffant, réchauffoir), có bình đựng xúp (soupière), có thứ vẽ rập màu lam, có thứ vẽ rập ngũ sắc, thảy đều ký các hiệu sau đây :

1) *hiệu ăng-lê* (*Compagnie anglaise des Indes*, ou des Indes Orientales) :

Liverpool (1715-1833), thường ký ẩn hiệu Herculanum Wild Rose J. et M.E.R.

Longport (fabrique des frères Rogers (1786-1829)

Longport (1773-1876) : ký Davenport : anh John Davenport năm 1793, em William Davenport năm 1835.

R. Cochran et Co Glasgow, trade mark, Pomech Anate

Staffordshire : thường ký Warranted, hoặc đủ chữ Warranted Staffordshire

Josiah Spode, à Stoke (1770) : ký tắt SPODE, sau từ 1833, đổi lại và ký :

Copeland atel Spode (Copeland autrefois Spode) (Copeland trước là Spode) hoặc Copeland and Garret Late Spode (1835-1847).

2) *hiệu Pháp* (*Compagnie française des Indes*), có dĩa bàn ký hiệu « Sébastopol » đề kỷ niệm năm 1855, trận chiến giữa binh Anh-Pháp và Nga (guerre de Crimée).

3) *hiệu Đức* (*Compagnie allemande des Indes*) : dĩa ký Kirh.

4) *hiệu Hòa-lan*, xưa hơn cả, nhưng nay sót rất ít : *Compagnie hollandaise des Indes.*

Những công-ty nầy có từ thế-kỷ XVII và đến thế-kỷ XVIII và XIX thì dẹp lần. Những đồ sứ của họ đem qua nước Việt, lạc loài nhiều chỗ, thảy đều bị đem ra dùng không nương tay và bề không tiếc, một là vì xấu xí, « vẽ rập », hai là không ai biết rành cắt nghĩa sự tích nên bị hất hủi ; nay tôi nói ra đây, các vị có tìm gặp nên mua lên đề vào bộ sưu tập, vì đó là bằng chứng lịch sử, « đề đó xem chơi và nhắc đời thằng Tây ». (Xin xem lại trương 39 H.C.Đ.S. tập 3). (Và nếu rảnh rang nên vào xem trong viện bảo-tàng ở vườn bách-thảo, có một bộ dĩa khá đầy đủ gắn làm tấm bình phong chưng nơi phòng Việt-nam).

Nay trở lại dĩa Pl.XX,C, (tiếc vì ảnh chụp không đủ ánh sáng nên không in hình ra đây được), ta thấy con chim vẽ như sống, y như tạc chim ngoài trời, nó bay liệng làm sao, múa nhảy thế nào, tình tự làm sao, quả là nếu thấy thì phải bái phục người thợ năm xưa giàu kinh nghiệm và nhiều tài quan sát.

Có một đôi khi vì muốn thâu cho đủ đầy chi tiết, không muốn bỏ sót một mảy may nào trên một dĩa nhỏ, khiến nên bức vẽ hóa « rậm » và « đầy ». Nhưng càng nhìn kỹ bằng cặp mắt già khoan dung, ta sẽ thấy người thợ đã phí biết

bao công khó đề ý từ ly từ tí, và diễn tả lại một cách tự do phóng túng. Theo tôi, văn thì nên viết cho thật gọn. Có câu Pháp : « Qui ne sait pas sacrifier, ne sait pas écrire » (ai không biết thì bớt, chưa biết viết văn), nhưng đối với nghề hội họa, vì tôi dốt nghề nầy, tôi lại muốn cho người ta vẽ hết nói hết ra cho mình xem cho sướng mắt ! Khi người thợ đời Khang-hy vẽ đá chập chồng lớp nầy đè trên lớp nọ, họ đã thành công, vì quả đó là một bức tranh bé tí hon, tả cảnh khó khăn, cảnh khổ tâm, có thua gì đá nọ ? Nay những gì tế nhị như thế đâu còn thấy nữa ?

Một đặc điềm khác : trên những đồ sành vẽ ngũ sắc, riêng màu lam khi vô lửa, vì màu lam nầy không chịu nồi lửa cao độ, nên nó khắc và biến ra một thứ hào quang tách ra khỏi nền sành đã tô vẽ bằng những màu khác «mạnh lửa» hơn, cái đặc điềm của men lam ấy, khi người thợ có đủ tài điều khiền, đừng đợi men lam « cháy khét », bớt lửa kịp thời, những màu kia vừa chín, mà men lam cũng không hư, thì món đồ trở nên tuyệt tác, và các nhà chơi cồ-ngoạn có bản lĩnh chỉ ưng sắm một món một như vậy hơn sắm trăm thứ xoàng xoàng ! Như đã nói, người biết chơi, trọng phầm chớ không dùng lượng. (Plutôt la qualité que la quantité).

Cho đến nay, mặc dầu sự tiến bộ của ngành nghiên cứu đồ sành, cũng chưa nước nào sắp xếp loại sành ngũ sắc được có qui củ, và dường như cũng vẫn định chừng rằng loại sành nào *nét vẽ cứng cáp là cồ*, và càng tiến sâu về các đời nối tiếp Khang-hy thì men lam càng *thuần*, đến đời Ung-chánh là *tế nhị* nhứt.

Loại dĩa có hình Pl, XXIV, A nói nơi đoạn trước, người Anh gọi *birthday-plate* vẽ chim và cảnh đào xanh đỏ (1711-1712) là hàng đặt đề dùng vào lễ khánh thọ lục tuần của đế Khang-hy, thảo nào không khéo sao được ? Đồ ngự chế mà !

Trong cảnh dồn dập của sự sản xuất không ngừng liên

tiếp từ đời nầy qua đời kia của đồ sành Trung-hoa, tưởng nên tóm tắt đại lược theo thời đại sáng chế:

a) có loại sành vẽ toàn màu xanh lục và đỏ hồng, và vẽ theo phương pháp cổ-truyền của nhà Minh để lại;

b) tiếp theo là sành vẽ vui tươi hơn, màu trong trẻo hơn và nét vẽ tế nhị hơn;

c) loại sành kế đó lại có giặm màu đen, màu ô «hắc thiết» dường như là để «*cho bóng*» các chỗ vẽ, tỷ như gốc cây trỗ xù xì, gốc cây bị mọt mối khoét, cánh chim nhánh trúc, chỗ đậm, chỗ lợt, té ra người thợ gốm vô tình đã hóa ra thợ vẽ tranh!

Nơi Pl. XXI, A và B, chỉ cho ta thấy lối vẽ mỹ nhân trên sành, không khác lối họa chân dung trên giấy.

d) tiếp theo đó, là loại tô và dĩa, trên miệng có vẽ hồi văn, giềm trướng, tòng tụi, kết tua, có khi lại khoét lỗ chung quanh cái viền dĩa, cái biên tô để thêm nhẹ nhàng thanh nhã, có khi lại đắp nổi bông hoa lên trên, nhưng hễ vẽ rậm quá thì mất hay và tô điểm càng nhiều là nghệ thuật đã mất phần thanh thoát tự nhiên, đã suy kém và đi lần xuống dốc...

Có một lối sắp đồ sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, *theo lối vẽ* và có cả thảy ba lối vẽ (vào đời Khang-hy):

1) lối vẽ lẹt bẹt, nét lớn dường như nguệch ngoạc, nhưng kỳ trung đó là lối vẽ cứng cáp, gân guốc, linh hoạt vô cùng của đời Khang-hy cực thịnh;

2) lối vẽ li ti nét nhỏ rí và tỷ mỷ không bỏ sót một chi tiết nhặt nhạnh;

3) lối vẽ nét nào cũng chỉnh tề gò gẫm, như điệu chơn tự là lối viết đặc biệt của người Trung-hoa cổ điển.

Nếu lại theo ba lối vẽ nầy mà sắp xếp các loại sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, thì cũng hơi ép gượng.

Còn một phương pháp giản tiện hơn, là sắp xếp theo đề tài:

a) phong cảnh;

b) cổ tích rút trong truyện sử;.

c) Phong tục, cổ lệ, đình đám, đi săn, bắt cá, hội hè, đi câu;

d) Các lối tượng trưng: bát quái, tam đa, ngũ phúc, chữ bùa;

e) hoa quả, bướm chim, giỏ hoa lam.

Nhưng theo ý tôi, xếp làm vầy, biết đời nào cho đủ để có một bộ môn dễ coi, và làm sao có đủ chỗ trong nhà để chứa các loại sành Trung-quốc xếp theo cách nầy?

Nay tôi lấy một thí dụ chơi, thử xếp đồ sứ Tàu theo hai loại thôi, ấy mà cũng không biết làm sao và chỗ đâu xếp cho xiết. Và đó là sắp theo:

a) thứ nhứt loại sành chế tạo để dùng trong nước Trung-hoa, và các đồ sứ làm cho các nước cùng một văn hóa với Tàu: Việt-nam, Nhựt-bản, Cao-ly,..., tức là loại sành không xuất cảng qua phương Tây, vừa tinh tế hơn, vừa nên thơ hơn, vì có nhiều thi phú Hán-tự hay nôm, hay chữ viết nhiều điệu khác nhau trên các món sành nầy, và rất khác kiểu với sành để xuất ngoại bán cho Âu-châu;

b) thứ nhì loại sành chế tạo để xuất dương, bán ra nước phương Tây, Ba-tư, Á-rạp, thường làm theo ý muốn của người đặt hàng và kiểu vở của người đặt ra.

Về loại sành của người ngoại quốc đặt làm, có nhiều giai thoại buồn cười: Người thợ Tàu vốn bản tánh ngây thơ, đâu từng xuất ngoại mà hiểu biết phong tục, hình vóc các vật thường dùng của mỗi nước. Khi nhận được một mối hàng đặt làm lục bình, tô chén thì nào biết ất giáp gì, nó muốn làm sao cứ ra kiểu rồi mình làm y theo là xong chứ gì? Lại nó muốn vẽ giống gì thì cũng vẽ sơ sơ đi rồi mình coi theo đó mà vẽ theo là được! Vì mảng suy nghĩ như vậy, một hôm một người hồng-mao đem giao một mối

hàng kiểu từ Anh-quốc gởi qua. Trong khi gởi kiểu, vì gấp rút tàu gần chạy, nên bên ăng-lê lật đật viết tháu cho lẹ, trên một lục bình làm kiểu, tỷ dụ *« món nầy đặt làm 50 cái »*, đến khi nhận số hàng từ Trung-quốc đóng thùng gởi về Anh, khi mở ra mới tá hỏa, vì trên mỗi lục bình đều có câu chữ Anh : *« món nầy đặt làm 50 cái »*. Té ra anh Ba Tàu đã cóp-dê đúng theo kiểu, tưởng rằng câu chữ Anh là một nét vẽ cần phải sao lại cho đúng, không cho sai một mảy, thiệt là ăn làm sao nói làm sao bây giờ?

Mà đâu phải chỉ món hàng ngoại quốc, anh thợ Tàu mới lầm lộn ác ôn như thế? Anh Trần-Thanh-Đạm, nay ở trên vùng Cây-Quéo, (vừa mất 4-1-72) có thuật cho tôi nghe một chuyện nầy cũng động trời không kém.

Dưới đời Minh-Mạng, nhơn một dịp đi sứ sang triều cống nhà Thanh, sẵn thuận đường đi ngang tỉnh Giang-tây có lò Cảnh-đức-trấn, ông quan đi sứ mới ghé lại đặt thợ làm cho vua mình một mớ chén trà và dĩa trà. Căn dặn làm xong thì đóng thùng lại, niêm phong cho kỹ, vì đường về xa xôi thêm sóng gió bất kỳ, đã biết nhau một kỳ rồi, nên khỏi cần kiểm tra thất công. Ông quan sứ lại dặn riêng thợ làm cho mình một trăm bình điếu sứ, loại hút thuốc lào, và cứ y theo kiểu ông đưa ra đây, làm theo là được. Ông đinh ninh đi sứ vào chầu vua Tàu làm tròn phận sự rồi, bận về ghé thuyền đỗ bến Giang-tây, sai quân sĩ lên trả tiền rồi khiêng hết mấy thùng đồ sứ xuống đề thuyền lui cho kịp con nước. Về tới xứ, những thùng đồ sứ quí nạp vào kho vua xong, ông trở về nhà với một thùng nhỏ đựng bình điếu hút thuốc lào, lòng mừng khấp khởi, mình sẽ có một số điếu sứ, một mớ để dành riêng cho mình, kỷ niệm năm mình được « đi chầu thiên quốc », còn lại sẽ tặng biếu cho đồng liêu cố hữu. Về tới nhà, cơm nước an bài, sai trẻ khui thùng sứ quí ra, ông kéo điếu thuốc lào

với bình điếu cũ chưa kịp phun khói, thằng nhỏ lấy một cái đưa ông xem, ông bật ngửa nuốt luôn khói thuốc không nói được một lời. Trời đất ôi, cái nào như cái nấy, một trăm cái điếu sứ đặt lò sứ Giang-tây, đều đặc ruột, và vô dụng, bởi vì cái kiểu điếu bình đưa ra là một khúc gỗ tiện thật khéo, nhưng quên móc ruột, anh thợ Tàu, không cần hiểu món đồ người ta đặt mình làm, dùng vào việc gì, duy thấy kiểu thì làm y theo, nên nay bình điếu là một cục đất sét nướng chín, không chỗ nào chứa nước mà « hút thuốc lào sao vô »? Theo lời người kể chuyện, ngày nay nơi gốc cây đa đình làng mỗ, ắt còn đủ số mấy chục bình ký kiểu đi sứ năm nọ vì không ai lấy làm gì thứ vô dụng ấy!

Một tỷ dụ thứ ba là nhà tôi có một bình điếu hút thuốc kiểu hút thuốc lào, của dân Ba-tư, Pháp gọi « narghiled » (mục lục số 837 mua ngày 1-4-1967). (Pl. 23-24 fig. 24).

Đây là một cái bầu thật tròn, vẽ rất lạ, có cổ cao và bên hông có một chỗ u ra và có miệng nhỏ túm lại hình như nhũ hoa, chỗ u nầy ăn thông với cái bầu. Khi dùng thì sẽ đề trong bầu một phần nước lạnh, trên miệng bầu sẽ tra một khúc gỗ có khoét sẵn một chỗ lõm vô, đủ chứa một mồi thuốc hút, và nơi chỗ núm lồi sẽ gắn một ống dài mềm mại, theo ống đó người sử dụng sẽ hút thuốc y như ta hút thuốc lào. Khói thuốc sẽ chun vào bầu, bị nước lọc lấy bớt một phần nhựa, rồi mới theo ống dài mềm mại kia lên tới miệng tới phổi người hút thuốc. Ống hay bình narghileh nào ngon thì phải thật kêu, kêu cho giòn, mới khoái trá!

Ấy, cái bình điếu hút thuốc của người Ba-tư, thế mà không hiểu vì sao lại lọt về đất Thần-kinh và ông thợ bạc khéo nhứt ở Huế-đô đã chế biến cái bình điếu nọ ra cái bầu nước, sau khi bịt miệng bằng bạc kiểu gọi « ba lá », và chẳng những bịt bạc mà thôi, ông lại « tức cảnh sanh tình »,

đặt tên cho cái bầu đựng nước ấy một cái tên thật kêu và thật lạ. Và chăng người nước ta đã từng thấy một thứ bầu da đỏ do Pháp đem qua đây và gọi cái *gargoulette*, ta sửa lại cho dễ nghe là cái *gạc-bù-lết*, để đựng nước lạnh giải khát, nay ông thấy cái bình điếu nầy cũng giống y cái gạc-bù-lệt, nhưng vì bình điếu có chỗ u, ông định cho chỗ u ấy thế cho cái vòi, và vì nó giống hình nhũ hoa, ông bèn đặt tên cái bầu nầy là *cái bú*, tránh tiếng vú, nghe chưa được thanh!

Nay lấy cái bú của ông thợ bạc Huế ra xem lại đề viết bài nầy mới thấy quả là một vật hiếm lạ. Hông chia ra làm tám ô, vẽ xen kẽ một ô hình gì giống con nhện nhện có mười cẳng, kế bên là ô vẽ hoa dây biến thể, bông mai năm kiếng ở giữa tủa ra bốn cái vòi, trên cổ có một hồi văn phần dưới và phần trên chia ra làm bốn ô, hai hình nhện và hai hình dấu chấm như thập tự có hai vòng tròn ở trung tâm. Trọn cái bầu đều rạn rất khéo và nét rạn đỏ hồng hồng, nơi chỗ u có vẽ ba cái sòi, chót núm còn toàn vẹn và chỉ rạn « ổ nhện » nửa phần còn lại nửa phần không rạn, da sành đời Nguyên (Yuan) (1279-1368). Trước mua bảy ngàn bạc, nay đáng mười lăm lần hơn. Hình nhện tôi tả nơi trên, xem kỹ lại, đó là *hoa lan bò cạp*.

Trở lại sành thanh lục đời Khang-hy, tôi chưa thấy màu thanh lục vẽ trên nền céladon xanh nước biển, vì cả hai đều xanh màu lá cây, vẽ trên nhau xem sao được. Màu thanh-lục phải vẽ trên nền « cà-phe sữa » hay nền vàng « lụa Nam-kinh » xem mới hợp nhãn, danh từ chuyên môn gọi hai màu ấy « ăn » nhau.

— *Sành đấu thái* (*teou-ts'ai*). — Chữ « đấu » dùng đây có nghĩa là tranh nhau, so sánh với nhau.

1. Teou-ts'ai. Vì chưa thấy danh từ nầy viết bằng chữ Hán ra sao nên tôi tạm dịch « *đấu thái* » và hai chữ nầy còn trong nghi vấn, xin chất chính hải nội quân tử.

Sành teou-ts'ai, *đấu thái*, là sành tô điểm bằng màu tương phản hoặc đối chiếu với nhau. Đó là những sành mà bao nhiêu màu vẽ trong hoa lá nhơn vật đều có viền một chỉ xanh lam bọc dưới men, làm cho các kiểu vẽ ấy « rôm » lên, thấy có vẻ tôn quí hơn; nếu không viền như vậy, thì các đường vẽ thấy như chìm và kém đẹp.

Trước đó, đời Minh, hai vua Thành-hóa và Vạn-lịch đã dùng men đấu thái nầy rồi.

Tôi không hiểu sao loại sành vẽ màu đỏ hồng có giặm vàng mạ, lại bị sắp xếp vào bộ môn « thanh lục » (famille verte)?

Imari.— Người Nhựt có chế ra một loại sành để xuất cảng qua Hòa-lan, gọi *Imari*.

Đời Khang-hy, các lò sứ Tàu cũng chế ra loại sành y như vậy để cạnh tranh với Nhựt. Và khi người Tàu bắt tay làm đồ Imari, thì phần khéo hơn là chắc.

Pl. XXI, E có in hình một dĩa Tàu, nay ở viện Guimet. Trên dĩa, giỏ hoa lam vẽ ở trung tâm là đặc biệt Tàu, còn viền bông tròn kết chung quanh là Imari Nhựt.

Imari là loại dĩa vẽ lam dưới men trong, xen màu đỏ vẽ trên nền trắng.

Dĩa Tàu và dĩa Imari của Nhựt khó phân biệt lắm, duy nên nhớ dĩa nào vẽ khéo, nước thuốc đậm đà, nền men trắng đẹp, ắt là dĩa Tàu.

— *Sành hầm hai lần* (*les biscuits*).— Đồ sành « *tam thái* » đời Minh là loại sành hầm làm hai lượt. Tam-thái chỉ vẽ bằng ba màu nầy: *vàng, lục, cà tím*. Và đây là loại men đục (émail) không phải loại men trong (glaçure).

Sành tam thái có màu sắc êm dịu, có chỗ trong suốt, có chỗ như mây đục đục do đó rất khác với sành ngũ sắc bộ thanh lục. Các nét được vẽ trước bằng chấm nhỏ nhỏ đen đen; có khi người thợ thoa đầy men đen lên các chấm nhỏ ấy, và chế ra bộ môn gọi là « hắc-thiết » (đen của sắt)

(xem Pl. XXIII D.L.G), lục bình vẽ bông mai trắng, bông mẫu đơn vàng, hoa lá xanh, trên nền đen hắc thiết.

Bình nầy cao sáu tấc chín phân, đáy đề hiệu Thành-hóa, có khoanh hai khoanh tròn gần biên đáy. Nhờ hai khoanh tròn nầy, nay định tuổi chế vào đời Khang-hy. Nay bình ở Paris, viện Petit Palais, trước thuộc bộ sưu tập của ông Tuck.

Có loại bình khác lấy nền màu vàng làm gốc và hiệp nhiều món thành một bộ môn men vàng, nhưng loại sành nền vàng nầy ít có lắm, vì màu vàng là màu biểu-hiệu của vua Thanh, nên lò ít dám chế tạo màu nầy, trừ khi vua sắc chỉ dạy.

Nhiều người không hiểu, sắp loại sành nền vàng và sành nền xanh lục-lọt vào bộ môn « thanh-lục », nhưng sắp như vậy là gượng ép, không đúng phương pháp của người Trung-hoa.

Người chơi cổ-ngoạn có tuổi và sành nghề, đã mất cái bồng bột buổi thanh xuân vừa mới biết chơi, hoặc sẽ khoan hồng độ lượng tha thứ từ lằn nứt từ chỗ theo chỗ mẻ ; hoặc trở nên càng già càng kén, muốn cho được vừa vóc dáng thanh bai, vừa nước men không tỳ, hông phải cho tròn hoặc cổ bồng, nếu vuông thì phải thật vuông phương ngay ngắn, không méo không phình bụng teo đít...

Loại chóe đựng rượu, người nào mới học chơi đồ cổ, cũng nài cho có một cặp « như người ta ».

Nhưng chóe rượu ít khi còn nguyên vẹn, vì tôi xét ra, người đi cưới vợ, khi đến nhà ai mượn chóe (hay mướn như ở các đô thị lớn), thì lễ phép hẳn hoi. Mỗi lần đến mượn, sai bốn người lực lưỡng, khăn áo chỉnh tề, đến khiêng mỗi chóe hai người khiêng, như vậy vừa oai vệ vừa đúng nghi tiết, cặp chóe làm sao bể được? Thảm nỗi, khi vợ cưới được rồi, và rượu cũng uống cạn, cặp chóe

trở nên thừa, bề bộn kềnh càng, nếu không nói là vô dụng. Chàng rể hôm qua ngày nay là chồng, bèn sai hai thằng ở đem trả, xỏ xâu gánh hai cái chóe làm một gánh cho nó gọn. Ban đầu cũng biết trọng vật mượn mướn, không phải của mình, nên căn dặn lấy bẹ chuối lót cho choé đừng có đụng chạm nhau. Nhưng đường làng thì trơn, bờ mẫu lại quanh co, cặp chóe cạn rượu lắc lơ đưa qua đưa lại và khua nhau nghe cốp cốp, vì miếng bẹ chuối đã rớt từ hồi nào... Hai thằng khiêng, môi còn mềm, chơn thì cà xí cà náng vì bữa cơm có rượu thừa của chủ chưa tiêu hóa kịp, phần còn phải về trả cho hết bàn ghế mượn dọn tiệc cưới, hai thằng khiêng mảng nói tiếu lâm cho đường bớt xa, hai đứa nó có biết cặp chóe là xưa là qui cái nỗi gì, khi cặp chóe tới nhà chủ thì hông rêm, đít ê, mà nào ai có xem cho kỹ ! Chừng nào có đám cưới khác, có ai đến mượn hỏi, mới lôi từ dưới bàn thờ lôi ra, xem lại, thì hỡi ôi, hai cái chóe sơn thủy đời Thiệu-trị, của ông bà để lại, vì lòng tốt cho họ mượn, nay đã hư đi hết một, nó không bể hai mà bắt đền, nó chỉ nứt « sợt tóc » nên khó thấy, còn cái lành, cũng mất nắp từ bao giờ?

Vinh là buổi cặp chóe đựng đầy rượu lễ đi trước họ hàng rước dâu, có bốn người khăn đóng áo dài hai người khiêng một, có rược trong bụng, có khăn đỏ đắp miệng, có kiềng đeo bằng gỗ, có sơn son thếp vàng.

Nhục, cũng thì cặp chóe ấy, khi tấm trinh cô dâu, nếu có, đã rách theo tờ hôn thú ! Mà đời bây giờ khéo dư nước bọt để bàn về tấm màn trinh.

Cho nên bình sanh tôi không cho mượn chóe ! Giận tôi, tôi chịu !

Chóe rượu có năm kiểu : kiểu vẽ sơn thủy, kiểu vẽ ám long, kiểu rồng rược là hai rồng nối đuôi nhau, thấy con nầy rược con kia, kiểu rồng chầu nhựt là vẽ hai rồng đầu

mặt nhau, và kiểu long thăng long giáng là vẽ con bay lên, con bay xuống. Bay xuống để làm mưa chớ không phải bay xuống là điềm mất chức!

Chóe rượu chia ra làm ba cỡ:

— chóe cỡ nhỏ gọi chóe cỡ ba dành cho thường dân dùng khi cưới hỏi, vẽ hoa lá hoa dây, và chứa độ chừng năm sáu lít rượu;

— chóe trộng hơn, gọi *chóe cỡ nhì*, dành cho hàng khá-gia dư dả, chứa lối mười hai lít rượu, khi vẽ san-thủy (tứ dân tứ thú), khi vẽ rồng bốn móng, khi vẽ ám long, tìm xem số móng cũng bốn, không thấy chóe cỡ nhì vẽ rồng năm móng bao giờ, và kiểu sáng sủa thanh bai là kiểu lưỡng long chầu nhựt, tuy nói vậy chớ không phải chầu mặt trời, cái vòng tròn có mây bao chung quanh rõ lại là cục lửa sấm sét (lôi), nếu ta nhớ lại câu chuyện tôi đã nói rồi là con rồng vốn là con sấu của Miền Nam, người Tàu thi-vị-hóa thêm để làm con vật tượng trưng cho mưa để lấy nước làm mùa.

— chóe *lớn cỡ nhứt*, chỉ thấy ở đất Thần-kinh, nay còn lại trong các nhà hoàng tộc. Ngày xưa dùng trong đám gả công chúa, hay theo tôi hiểu đám công chúa cưới chồng, ai được bà cưới là có chức phụ-mã khỏi thi. Chóe nầy ngày nay là mỹ-thuật phẩm quí, vì bị hao hớt bể hay mất trộm cũng nhiều, chứa trên một thùng rượu lối ba bốn chục lít mà tôi tưởng làm cho lớn vóc để thấy cho rôm, chớ khi khiêng đi rước cô dâu mà đồ đầy nhóc thì hai người dẫu trai tơ cũng không làm sao gánh nổi! Chóe nầy vì phần nhiều là đồ trong Nội-phủ, đồ ngự chế, nên vẽ rất kỹ và lựa toàn tích hay: khi vẽ nhứt thi nhứt họa (*Đằng-vương-các*, hay *Tiền và Hậu Xích-bích* vừa có san-thủy: Tô-đông-pha du thuyền trên sông, vừa có bài phú chữ viết như dao cắt), khi vẽ *kiểu long-vân* và điềm rồng năm móng, hoặc

vẽ tích *Nghiêm-tử-Lăng gặp vua Quang-Võ*, kèm bài từ *« Điếu-đài-đồ »*. (Tôi có một chóe nhỏ vẽ tích nầy, nhưng năm xưa ở Sa-déc, tôi sút tay làm bể, và tôi có viết chuyện nầy trong tập 3, nơi trương 48 và 49).

Có thứ chóe lớn, cao hơn sáu tấc, vẽ lưỡng long *« long thăng long giáng »*, nhưng đây không phải chóe đựng mỹ tửu vì lớn quá đựng rượu bay hơi hết, mất ngon, đó thiệt là chóe đựng nước để pha trà. Loại nầy không làm nắp sành, vì nặng quá lâu ngày làm kinh nứt chóe, khi dùng sẽ làm nắp bằng gỗ, vì dầu khi đặt có dặn làm nắp sành, thì cũng để riêng hoặc đậy khi dùng chóe làm đồ trang trí nhà cửa, mà thôi.

Nên phân biệt *chóe rượu* là thứ vò dáng cổ bồng có bốn mặt bợm trên hông gần miệng để khi nào có đựng rượu, đậy nắp lại sẽ ràng buộc bằng dây cho không bay hơi mất ngon. Trái lại, chóe dùng đựng nước, thì làm lớn vóc và không làm bốn mặt bợm, cố ý cho biết vật chứa nước không cần ràng dây cột néo làm chi mà phải có mặt bợm để xỏ dây buộc chắc!

Loại sành vẽ màu đen « hắc thiết » gồm các món nho nhỏ: chén trà, dĩa tô. Nét vẽ kỹ không thua vẽ men lam; cũng vẽ hoa lá chim chóc muông thú, và nhiều khi lợi dụng màu đen, người thợ gò gẫm nhái khúc gỗ mục, gốc mai già hay gốc tùng thiên niên thọ, vừa để trổ tài hay vừa tượng trưng được sự kinh nghiệm và sức giỏi chịu đựng với trường đời thử thách.

Loại hắc thiết lớn như lục bình trong sách bà Goldschmidt Pl. XXIII rất ít có.

Đời Khang-hy có chế tạo nhiều món đồ vặt vãnh loại hầm hai thứ lửa: văn phòng tứ bảo, bình tích ấm trà, bình rượu chữ Phúc, kỳ lân cắm nhang, nhứt là các hình nhân nhỏ bé, mặt mày tay chân bằng sành trắng, còn y phục thì

men màu đỏ đen. Cũng mượn kiểu vẽ trên gấm trên lụa để vẽ lại trên sành, y như bộ môn thanh lục.

Lại có một thứ sành men rạn ri giống da hồ, hoặc men lốm đốm trứng chim đa đa nhưng đây là môn sở trường của ông Đường-Anh và phải đợi đến đời Kiền-long mới có.

Để dứt chương về đồ sành Khang-hy, nên kể một loại dĩa vẽ ngựa bay trên tuyết nhái lại kiểu đời Minh và loại dĩa vẽ hoa quả, lá xanh, trái đỏ, bông vàng, kiểu nầy xuống đời Đạo-Quang, còn bắt chước lại.

Triều đại Ung-Chánh và Kiền-long

a) *Ung-Chánh.— Bộ môn sành men hường (la famille rose).*— Cho đến nay, nhiều nhà chuyên môn liệt kê bộ môn sành men hường vào đời Ung-Chánh, nhưng rõ lại thì sành hường đã có từ những năm cuối đời vua Khang-hy rồi. Đời Khang-hy có ngự chế loại chén trà rất dày, màu chói hực, có nét chạm lăn tăn rồi mới áo men lên trên. Lấy màu hường làm nền, trên vẽ hoa tứ thời (mai lan cúc trúc) rất tế nhị, chạm tách phân minh y một kiểu với loại «*phát lam Quảng-đông*» rồi mới áo men hường lại nữa, cho nên có người cũng gọi sành men hường là loại phát lam (cloisonné), loại nầy nhờ có làm ngăn làm vách rồi mới trét men vào ngăn ấy nên men không lang ra ngoài. Những món sành của đời Khang-hy để lại đều có chạm hoặc vẽ sáu chữ : « Đại-Thanh Khang-hy ngự-chế ».

Đời Ung-Chánh, men hường đi cặp với men lam, hay hoa-cà, và thường vẽ hoa lá trong bộ ô miếng huỳnh miếng chả.

Bộ môn sành men hường, như tên đã đặt, màu nầy lấy trong chất *chlorure d'or* làm gốc, pha với một vài chất khác nữa, biến ra sắc hường và biết gia giảm thêm thì được màu hồng. Men hường, người Tàu gọi «*dương sắc*» (màu ngoại-quốc), vì truy ra men hường do ông Andreas

Cassius, người xứ Leyde, thế kỷ XVII, tìm được trước nhứt, nên màu nầy, Pháp gọi «*pourpre de Cassius*».

Dương-sắc cũng có tên khác là «*diệu sắc*» vì màu hường phân ra đậm lợt nhiều thứ. Gần cuối đời Khang-hy, màu hường được vẽ trên da sành trong bộ môn ngũ sắc Thanh-lục. Cùng một lúc, cũng tìm được nhiều sắc lạ mới, như màu *bleu de lavande* (ông Đào-duy-Anh dịch oải-hương-thảo), như *màu xanh lá cây mét dợt*, màu *tím hoa-cà, màu primevère* (màu vàng hoa ngọc trâm) và *một màu trắng* lấy trong thạch tín. Chính nhờ dùng thạch tín pha với các men khác, mà tìm ra đủ các sắc hường.

Khi sành *men hường tìm được rồi* thì bộ môn *ngũ sắc Thanh-lục* (famille verte) bị bỏ rơi, không dùng nữa.

Bộ môn *sành nhẹ như vỏ trứng* (porcelaine « coquille d'œuf »), cũng tìm được cùng một lúc với sành men hường.

Thời kỳ nầy, nghệ thuật đồ sành phực sáng hơn lúc nào và như cây đèn quá sáng, bỗng phụp tắt không hay! Nét vẽ trở nên tinh vi điêu luyện đến như cầu kỳ. Có khi thợ lại giặm bóng như phương-pháp Âu-châu. Nước men được tả thực hơn, cách bôi màu trừu tượng của lớp trước, nay không dùng nữa.

Thời đại Ung-Chánh bỏ lối *vẽ tượng trưng, ẩn ý*, để day qua *lối tả chân*.

Đời Ung-Chánh có nét vẽ tân kỳ tinh xảo, vẽ cành hoa, vẽ chim đậu trên cành có trái nặng oằn, đúng là tả chân. Biên, viền không chạy trên miệng tô chén nữa, cứ để trắng tự nhiên nên thấy sạch sẽ hơn. Lại không bịt đồng dát thau nơi miệng nữa, để vậy cho thấy cái khéo mỏng của sành vỏ trứng.

Nét vẽ với dường như khoan thai, không gò bó trong khung trong ô như trước.

Trên đây là loại sành men hường chế để dùng trong xứ.

Đến như loại sành men hường dùng để xuất cảng, thì lại vẽ rậm-ri đến dày đặc, rõ lại là tại người Tây-phương muốn như vậy. Ngày nay biết được, nghệ thuật vẽ vời trên sành của người Trung-hoa, một phần đã bị gu (goût) người phương Tây ảnh hưởng, nên mất đi một phần nào bản sắc.

Để cho chú Ba Tàu vẽ tự nhiên cho chú xài, thì món đồ còn hồn của nó.

Có ông Tây-phương xía vô và cho ý kiến của ông vào, chú ba hồn xác không còn, và nghệ thuật trở nên kém, mất tự nhiên.

Kỳ thật, hai vua Ung-Chánh và Kiền-long, vì tánh hiếu kỳ, cũng dạy tiến nạp trong cung nội, những sành chế tạo để xuất dương. Những loại men hường đến toàn hồng, gồm những dĩa sâu hay trẹt có viền ngoài biên và trong lòng dĩa vẽ các kiểu hoa hòe vui mắt: cúc-kê, tiêu-kê, cúc trĩ, hoặc vẽ bàn ghế gỗ trắc có chưng bày cổ đồ bát bửu lên trên, hay là vẽ một cảnh gia đình Trung-quốc nhiều hạnh phúc, phu phụ đoàn viên, con đông cháu bầy. Những dĩa, tô ấy đều thoa màu son, nơi sau lưng, người Anh gọi «*ruby-backs*».

Các món sành thời đại nầy là khéo nhứt, sau nầy không bao giờ làm lại y như thế được.

Chế tạo tại lò Cảnh-đức-trấn, các món ấy được gởi qua Quảng-đông để tô điểm theo gu ngoại quốc rồi hầm lại trong lò tại đây, rồi giao lại các công ty đặt hàng cũng ở Quảng-đông, để cho họ tự lo việc vận tải về xứ họ.

Cổ-nguyệt-hiên.— Cuối đời Ung-Chánh tiếp qua mấy năm đầu đời Kiền-long, xuất hiện một nhơn vật hoàn toàn nghệ sĩ, làm đồ sứ như văn sĩ làm thi, đến nay cũng không biết rõ tên họ ông là gì. Không hiểu sao trong cuốn sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, bà dịch ba chữ «*Cổ-nguyệt-hiên*» là «*la Salle du Renard*» (hiên con hồ ở) như vậy mất thi vị hết còn gì? Có lẽ bà không đọc được tiếng Việt, nên bà không biết nữ thi-sĩ Hồ-xuân-Hương chúng tôi đã có câu «*chữ cổ lại còn đeo thói nguyệt...*» để chỉ cho biết rằng «*Cổ* với *Nguyệt*» ráp lại là họ *Hồ* (*làm tại hiên người họ Hồ?*) hoặc đừng tìm kiếm danh tánh ông chi cho mệt, nôm na như tôi, rằng đó là ẩn ý «*chế tạo dưới mái trăng già?*», nghe cũng đủ xuôi tai!

Ông chế tạo vài món ngự dụng để cung tiến vua: cái ve nhỏ đựng thuốc hít hoặc bằng pha-lê, hoặc bằng sứ, một cái dĩa Pl. XXV A sách D. L. G. vẽ hoa thảo, có đề câu thi và có ấn triện son, nay tàng trữ tại Hòa-lan; một cái bầu cao hai tấc, mỏng như vỏ trứng, nay viện Guimet cất giữ, đó là những vật biết chắc do tay ông chế tạo, còn nhiều món nho nhỏ khác, nhiều nhà sưu tập khoe mình có, mà làm sao dám chắc được đó là Cổ-Nguyệt-Hiên thứ thiệt? Cách trình bày của ông rất đơn sơ. Màu sắc lựa đúng theo qui củ. Nét bút giản dị, không thiếu không thừa. Hễ trắng thì thật trắng, hễ bóng thì thật ngời, chỗ nầy một bài thi, chỗ kia một ấn son, còn gì nữa? Hết rồi!

Thế kỷ XIX, có nhiều người bắt chước và giả tạo. Nhưng họ không thành công mấy.

Bà Daisy Lion-Goldschmidt dè dặt, hỏi có phải dưới hiệu *Cổ-Nguyệt-Hiên* ẩn bàn tay khéo ông Đường-Anh phải chăng?

— Thưa bà, tôi không biết.

b) *Kiền-long.*— Ông vua nầy ở ngôi đúng sáu mươi năm, và không muốn trị vì lâu hơn ông nội mình là vua Khang-hy nên đến năm 1795 thì nhường ngôi cho vua Gia-khánh để lên ngôi Thái-thượng-hoàng và băng hà năm 1799, thọ tám mươi ba tuổi.

Nhiều chuyên-gia và sưu-tập-gia Âu-Mỹ có ý chê đồ

sứ đời Kiền-long đã xuống dốc và không bì được đồ sứ các đời Khang-hy và Ung-chánh, nói về đời Đại-Thanh thôi. Ấy là những người nầy chỉ nghiên cứu và thích đồ nhiều màu, chớ nếu họ biết chơi đồ sứ men lam, tục danh là đồ xanh-trắng Tàu và Huế (*bleu et blanc de Chine et de Huê*), thì tôi dám chắc họ đổi ý kiến ngay. Nhưng tôi chưa vội nói và dành chương nầy cho tập sau khi nói về *Đồ sứ men lam Huế*.

Tiện đây tôi xin nói phớt qua rằng nội đồ sứ ký hiệu «*Khánh-xuân*» của phủ chúa Trịnh (Tĩnh-đô-vương Trịnh-Sâm) chuyền qua tay vua Quang-trung một phần nào và một phần lớn sau nhập vào kho triều đại nhà Nguyễn ở Huế-đô, đồ Khánh-Xuân ấy, chắc là của ông Đường-Anh hay của môn sanh của ông chế tạo, và bao nhiêu đầy đủ gỡ tiếng cho vua Kiền-long, văn võ song toàn nầy rồi. Ngày nay tại viện bảo-tàng Đài-Bắc, còn thiếu chi đồ sứ chế tạo đời Kiền-long mà người Âu-châu chưa có, chưa có mà dám trổ giọng chê bai thì làm sao đáng gọi nhà phê bình cầm cân nầy mực?

Trong chương nầy, tôi xin nói về đồ sành men hường, thì đời Kiền-long vẫn chế tạo nhiều loại dĩa thật lớn, và lục bình, tô, bầu hồ-lô, v.v... đều liệt kê vào bộ môn sành hường tiếp từ đời Ung-chánh, là vua cha mà Kiền-long muốn nối giữ nề nếp và tinh thần, cũng như mỹ-thuật.

Đời Kiền-long duy có sáng chế loại lục bình vẽ nhiều hoa, Pháp gọi «*mille fleurs*», Tàu gọi «*bá-huê-tôn*», tức chỉ vẽ có một trăm bông, và trước đây, trong nhiều tập sách mẫu rao hàng, các nhà buôn đồ cổ Sài-gòn đã in nhan nhản «Bá-la-tôn» mà bán cũng chạy không còn sót một «bá-la-tôn» nào!

Loại sành vẽ bông nhiều nầy, năm 1963 tôi có thấy tận mắt và rờ rẫm mát tay tại viện Guimet ở Paris. Thiệt là to lớn và khéo vô cùng, còn nói về cách tô-điểm thì quả là một bài thơ bằng hoa, đủ sắc đủ loại, đúng với câu «muôn hồng ngàn tía». Đó là một cái bầu lùn và trớt miệng, chung quanh vẽ trăm loại hoa (bá hoa), cao 0m485, kính tâm 0m39, dưới đáy đề niên hiệu chữ triện men lam sáu chữ: *Đại-Thanh Kiền-long niên chế* (Ta Tsing Kien-long nien tche), và «tôn» còn có nghĩa là chén uống rượu.

Tôi thấy cái bầu «bá hoa» ở viện Guimet rồi bắt nhớ lại lúc nhỏ, Ba tôi dắt lên Sài-gòn lần đầu, vào năm 1919, có ghé các chú bác bạn của Ba tôi đều chủ lò thợ bạc lớn, và nhà nào cũng có chưng trên bàn thờ giữa nhà một bộ lư đồng đúc ở Chợ-Quán hay Chợ-Đệm, một dĩa quả tử đặt trên cái chò ba chưn «mai điều» «nho-sóc», và một lục bình «*bá-huê-tôn*» mua tại chành «Đào-ngọc» đường mé sông, xưa gọi «Quai de Mỹ-tho», nay đổi lại là đường Lê-quang-Liêm. Lục bình bá-huê lúc ấy không mắt lắm, vì đều tân tạo, nhưng lò nào không có bình bá huê trên bàn thờ thì chưa được kể là lò thợ bạc lớn. Những bình ấy, không biết nay đâu mất hết, tôi cố ý tìm mà không gặp bình nào. Năm trước độ gần ba mươi năm, quả tôi có gặp bốn cái trong một nhà thợ bạc đường Đại-lộ Khổng-Tử (Chợ-lớn), kế gặp vụ đảo chánh 1945 nên không mua được, nay người chủ đã qua đời, con cháu lưu lạc hay đã bán hết rồi? Bốn bình bá huê nầy đều vẽ kiểu mai ấn và san thủy lệt bệt xấu xí, và ông chủ nhà có hứa kiếm cho tôi một bá-huê tôn thứ thiệt, có vẽ hình mười tám ông tấn-sĩ tân khoa thi đỗ đời Kiền-long (không rõ ắt năm nào) và gọi «bá-huê-tôn thập bát tấn sĩ». Tôi vì mê cái bình 18 ông tấn-sĩ ấy mà mua hụt một trong bốn cái bình hôm thấy trước mắt, khiến nay không có bình nào. Già kén chọn hom là vậy!

(Tôi viết đến đây là ngày 2-7-1971. Buổi chiều đó tôi

có dịp cần, ghé một nhà buôn đồ cổ ở xóm kho đạn, trong hẻm Phan-đình-Phùng, gần Đài Phát-Thanh. Tình cờ tôi gặp một lục bình dáng bá-huê-tôn, nhưng đã gãy mất khúc cổ, để trên đầu tủ. Tôi với lấy xuống xem, quả là bình có vẽ tích mười tám ông tấn-sĩ; nhưng men thì không phải men Kiền-long. Tôi lật đáy thấy đề « *Nội-phủ thị tạo* ». Tôi hỏi giá, người chủ nói : mười lăm ngàn bạc.

Giá thử tôi chỉ có bốn năm mươi tuổi đầu, thuở còn dư ăn dư để, làm ông viên-ngoại đất Sốc-trăng, tôi cũng thí một số tiền để mua chơi cái bình nửa khúc nầy, dùng làm vật thí-nghiệm. Nhưng nay đã bảy mươi chẳn, lòng ham muốn đã lụt đi phần nào, không lý nhịn ăn để mua đem về một vật mình đã không thích mấy, và chỉ để dùng chứng minh một buổi nói chuyện khào, có ích cho người chưa biết mặt bình bá-huê-tôn là gì, trong khi đối với mình, là một xa-xí-phẩm không cần thiết nữa ; suy nghĩ làm vậy, tôi bèn trả cái bình về chỗ cũ, không mua. Tôi không mua, vì theo tôi, cái hiệu bốn chữ « *Nội-phủ thị tạo* » đủ chứng minh bình nầy đáng ngờ vì thuở nay tôi chưa gặp hiệu nầy. Nếu đề « *Nội-phủ* » thì có nghĩa, bằng đề « Nội-phủ thị tạo » thì nghe lạ tai quá, chắc không phải tay thợ nghề làm ra rồi.

Một lẽ thứ nhì là bình nầy có dáng thô và rất nặng, tại sao vậy? Nay đã gãy trọn khúc cổ trên, được mài lại vén khéo sát chỗ eo của cái hông và bịt bạc tử tế dễ coi, biến cái lục bình bá-huê-tôn ra cái hũ cổ bồng, dùng để cắm hoa cũng được đến! Đêm ấy về nhà tôi không ngủ, trong đầu vẫn bị cái lục bình nửa khúc nện như búa thầu ; Tôi nhớ lại kiểu vẽ rõ ràng mấy khóm trúc lơ thơ kiểu chén « *Trúc lâm thất hiền* » đời tôi mới ra trường vừa cưới vợ ; còn mười tám ông tấn-sĩ ông nào cũng đội mão mặc áo rộng, men đúng men lam đời Quang-Tự (1875-1909), mười tám ông như mời mọc, sáng ngày 3-7-71 tôi lật đật

chạy lại hẻm Kho Đạn rinh cái lục bình về, (đã hết nhức đầu), nhưng trong lòng tự khi thầm lấy mình, đã biết bình ấy không cổ mà vẫn mua, và đây là một khía cạnh của người lậm về đồ xưa, hễ có tiền là phải mua cho hết, không mua cho mình, mà mua để có chuyện viết một trương đầy, khuyến nhủ những người mới chơi hay học chơi cổ-ngoạn, có khi cũng phải mua một *món nghi ngờ*, để sau nầy học thêm và chửa nó như chửa những thằng bạn xấu. (số mục lục 1006 ngày 3-7-1971) (Pl. 53. fig. 53).

Tóm lại tôi phải mua cái bình nửa khúc mới yên tâm, vì tôi định chờ một thời gian nghiên cứu xem nó thuộc đời nào, và tại sao có cái hiệu « *Nội-phủ thị tạo* ». Tôi không dám để nó ở lâu tại biệu buôn vì sợ bị hước mất, thà một mình mình gàn, chịu mất tiền, mà an ủi được tiếng hy-sinh vì học hỏi.

Trong lúc vua Kiền-long trị vì, thì ở Trung-hoa đã ngấm ngầm lập hội chống chế độ Mãn-Thanh, có nhóm võ sĩ Thiếu-lâm-tự là mạnh nhứt. Các lò sứ lúc ấy có sản xuất một mớ chén dĩa và lục bình màu, vẽ tích anh hùng Lương-sơn-bạc và anh hùng Tam-Quốc-chí. Các nước Âu-châu cũng thích vì vẽ màu mè vui mắt, nên họ đặt tên sành ấy là « *Chine de bazar* » (đồ tạp hóa Ba Tàu).

Đời Kiền-long nhại đến kiểu lố lăng của đời vua Louis XVI nước Pháp (art baroque Louis XVI), ưa vẽ màu hồng san hô dung hòa với men lam Hồi.

Ông Đường-Anh cố gắng đem mực Tàu vẽ trên sành theo lối thủy mặc, để bắt chước những bức chạm khắc (gravure) châu Âu, nhưng người Trung-quốc không hoan nghinh lắm.

Có thứ kiểu « graviata » của Tây-phương là cách vẽ hồi văn li ti giặm nhiều màu sắc, chế thử đời Kiền-long, nhưng chỉ thấy áp dụng trên vài món nho nhỏ chớ không thấy vẽ trên những món lớn.

Đồ mạ vàng thấy xuất hiện vào cuối đời Kiền-long. Thuở Ung-chánh cũng có nhưng cách dùng còn khiêm tốn, duy đến đời Kiền-long mới lòe lẹt không tiếc men tiếc màu.

Đời Kiền-long thích tráng men lam-ngọc (turquoise) trong lòng chén và dưới đáy bình.

Tựu trung, các nhà Tây-phương trách đời Kiền-long: giỏi tiếp tục kiểu cũ mà không có óc sáng chế cái gì cho tân kỳ.

Theo tôi, nói như vậy cũng oan tình. Họ không xét cho vua Kiền-long là người Mãn, sẵn lòng bái phục văn hóa Trung-quốc, và muốn bảo tồn hơn là cấp tiến. Không như hai ông Khang-hy và Ung-chánh sống tiếp đời Minh nên nghệ thuật và thợ thầy đời hoàng-kim Đại-Minh vẫn còn, ông Khang-hy là một minh quân hết lòng ủng-hộ văn-nghệ, nên thợ thầy trổ hết tài trong buổi đại thái bình ấy.

Nếu chê nghệ thuật chế tạo đời Kiền-long, thì còn lời nào để phê bình nghệ thuật buổi Mạt-Thanh, giặc giã không ngớt, khiến nên mọi nghề đều lu mờ như sau nầy.

Từ Kiền-long tôi nhảy xuống đến Đạo-Quang, để chỉ một cái tô có hình in trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt Pl. XXVIII D, gọi *«tô Bắc-kinh»* chế tạo đời Đạo-Quang vẽ bông hoa trong bốn ô, ngoài nền là miếng chả lố lăng như trên áo chú hề-đồng, trong lòng tráng men lam. Những cổ-vật Đạo-Quang được như cái tô ấy đều là sưu-tập-phẩm có hạng, có đâu ông Grandidier chê đè đồ sứ từ đời Kiền-long sắp về sau là «không đáng kể». (Ngày nay tôi hiểu được chút ít. Vua Đạo-Quang trị vì từ 1821 đến 1850. Ông Grandidier, sanh năm 1836, và mất năm 1921, nên ông cho rằng đồ sứ Đạo-Quang «không mấy xưa» cũng phải, vì xét ra hai người đồng thời với nhau, cho nên đối với ông, đồ sứ Đạo-Quang đúng ra chưa phải là cổ).

Ngày nay còn nhiều đồ sứ thuộc bộ môn sành men hường, được tàng trữ rải rác bên Âu-châu, nhưng các người chủ của nó đều liệt kê vào bộ môn «đồ sành các Công-ty Đông-Ấn-độ», (vì các công ty nầy bán cho họ), vậy tưởng cũng nên cải chính. Những đồ sành nầy xét ra đều thuộc những năm có chiến tranh giữa Trung-hoa và Anh-quốc: giặc nha-phiến (1840), giặc loạn Hồng-Tú-Toàn (Hong Sieou-ts'iuen) (1851-1864), giặc quyền-phỉ (1900), thảo nào ảnh hưởng suy đồi không nhiễm nặng vào đồ sứ, dẫu là vật vô tri!

Đất thó kém mịn, nét vẽ vội vàng, đúng là đồ sành bị xuống dốc.

Những sành men hường làm để xuất cảng thì thấy như có vẽ hấp tấp và không được kỹ lưỡng như trước nữa. Men hường như đục, nét vẽ mất tinh thần. Nhưng vậy, trong sách bà Daisy-Lion Goldschmidt, hai dĩa Pl.XXVIII A và B, hiện ở viện Guimet, vẫn còn phong độ lắm.[1]

Có nhiều món hoàn toàn theo kiểu mẫu Tây-phương, duy nước men và chất đất là của Trung-quốc, do lò Cảnh-đức-trấn ở Giang-Tây chế và thợ Tàu làm.

— *Đồ sành ngũ sắc (décors polychromes divers).* — Tôi thấy bà Daisy Lion-Goldschmidt vẫn chịu nặng ảnh hưởng ông Grandidier, chê đè đồ sành làm từ đời Kiền-long trở về sau. Đứng về mặt khảo cứu, tôi phải thuật lại đây

---

1. Tôi có dịp hầu chuyện cuối tháng sáu năm 1 63, tại viện Guimet ở Paris, với bà Daisy Lion-Goldschmidt, mà trong sách nầy tôi thường trích lục và dịch nhiều đoạn của bộ sách của bà (*les poteries et porcelaines chinoises*) cho đồng bào tôi được biết. Tôi không đạo văn. Bà có gởi cho tôi một bức thơ bằng lòng cho tôi dịch sách bà. Duy nhà xuất bản không vui lòng nên tôi không dịch đủ và theo sát. Nước của tôi còn cần nhiều sách hay để học. Tôi như đứa học trò già, thấy hay thì thuật lại giữa cô bác chúng tôi nghe. Xin bà lượng thứ và tôi xin thành thật cám ơn bà. Tôi cũng xin nhà xuất bản P.U.F. thông cảm. S.

những ý-kiến đại cương của bà. Nhưng tôi ước mong một ngày nào bà sang xứ tôi để bà chiêm ngưỡng mấy bộ chén trà gọi đại biểu cho *đồ men lam xứ Huế* (*les bleus de Hué*) đều làm từ Kiền-long, Gia-khánh đến Đồng-trị (1862-1874), như vậy đâu phải là xưa lắm, nhưng bà sẽ tỉnh ngộ và thấy đồ sứ xứ tôi nó không tệ lắm đâu. Bởi chê đè khinh khi, nên ngày nay viện bảo-tàng Pháp vẫn nghèo nàn về đồ sứ Huế, — ông Trời có con mắt, mà tật ưa chê chưa bỏ!

Trở lại đồ sành *ngũ sắc men hường*, tôi xin tiếp rằng còn nhiều loại đồ ngũ sắc men khác nữa. Những đồ « *đấu thái* » (teou-ts'ai), đời Ung-chánh sản xuất khá nhiều, và *men lam thanh-lục men-mét* vẫn được tân tạo, nhưng men nầy màu vẫn kém thua màu đời Đại-Minh.

Đời Kiền-long cũng cho chế một lố đồ sành, Pháp gọi « *Mandarin* », vẽ hình quan lại, các nhơn vật vẽ trên sứ đều vận y phục kiểu các quan đi chầu, áo mão đại triều phục. Theo tôi bà lầm với nhân vật trong tuồng hát bội, vì đời Thanh hát bội thịnh hành lắm, những nhơn vật quan lại bà nói, chỉ là tướng Lương-sơn-bạc hay Tam-Quốc và mỹ nhơn Tây-sương-ký hay Hồng-lâu-mộng. Có nhiều món sành màu vẽ hình quan lại, chỉ chế tạo buổi Mạt-Thanh đây thôi.

Đồ sành ngũ sắc, về men dùng thì men lam vẽ dưới một lớp men trong, pha phách với các sắc men khác. Còn kiểu vẽ vời thì vẫn ưa vẽ cảnh trong triều trong nội, hoặc cảnh núi non chập chồng, xe ngựa áo mão sặc sỡ, « xem nhức mắt ». Những đồ sành kém mỹ thuật nầy lại làm cho người Tây-phương thích thú, vì họ cho rằng: nếu không phải vậy thì đã không phải đồ Ba Tàu rồi!

Từ sau Kiền-long, những phương pháp và cách thức tô điểm vẽ vời đều được đem ra dùng cùng chung một lúc trên những món sành mà trước kia vẫn phân biệt từng bộ môn không chung đụng nhau.

Có món vẽ màu thanh lục, giặm thêm màu lam Hồi, lại có cho bóng chỗ đen chỗ nâu sẫm, chỗ khác đo đỏ, và đây là sành ngũ sắc đời Kiền-long (thấy ở viện Guimet).

Lại có đồ sành hoàn toàn vẽ theo kiểu Tây-phương, vẽ màu hồng san hô (rouge corail) xen men lam phủ men trong, hoặc màu hường, hường dợt và hường sậm đỏ. Đó là những kiểu kỳ dị Tây-phương, kiểu đời Louis XVI, vua Pháp bị cách-mạng kêu án tử hình và gươm máy Cách mạng Pháp cắt đầu năm 1793.

Tôi nhắc lại lúc còn sanh tiền, ông Đường-Anh có thử vẽ thủy mặc trên men sành, lấy mực Tàu vẽ chung với huỳnh-kim và màu đỏ chất sắt. Nhưng khi ông mất thì không ai sử dụng phương pháp vẽ mực đen nầy lại được, nên bỏ luôn.

Cách thức vẽ trong bộ ô đã có từ đời Khang-hy, và được tiếp tục, màu sắc giữ y như trước.

Từ Ung-chánh, thợ mạ vàng vào đồ sành, và khi biết được cách thức rồi thì bất kỳ thứ gì cũng mạ, từ quai đến miệng tô chén dĩa bát, đều mạ vàng cho thêm xuê, thêm đẹp.

Các đồ sành ngũ sắc buổi Mạt-Thanh, thường được lót bên trong lòng và dưới đáy món đồ, một thứ men lam ngọc (turquoise).

✣

THỜI KỲ MẠT-THANH

Triều-đại Gia-khánh và Đạo-Quang.

— a) *đời Gia-khánh.*— Hai ông vua Thanh nầy không làm điều chi bất chánh. Nhưng vua Gia-khánh sau chết vì bị sét đánh trong một cuộc điền điệp, và sử giấu nhẹm chuyện vua đi săn bắn bị trời đánh nầy. Khi ông tức vị, việc làm thứ nhứt của ông là bài trừ tôi gian nịnh. Lúc ông còn ở vai thái-tử, ông nghe chuyện lộng quyền của Hòa-Thân

đã đầy tai. Khi ông lên ngôi, ông bèn bức tử lão nầy và tịch thu tài sản. Chính Hòa-Thân nầy, khi làm tể-tướng đời Kiền-long, được vua hết sức sủng ái, nói gì nghe nấy, Hòa-Thân ăn của đút lót tràn trề, mới khuyên Kiền-long bãi binh thuận cho vua Quang-Trung nghị hòa. Chuyện Hòa-Thân giàu có lướt vua Mãn-Thanh, tôi sẽ viết làm một bài riêng trong tập sau.

Nhưng phải nói, bắt đầu từ Gia-khánh, nhà Thanh đã qua thời kỳ cực thịnh, đề xuống dốc từ đây. Sau Gia-khánh, nước Trung-hoa, trong thì bị giặc dậy, nhóm Thiên-địa-hội ngấm ngầm phá rối, do bọn Hán-tử cầm đầu toan lật đổ nhà Mãn-Thanh, ngoài thì bị binh lực không đủ sức chống cự với cuộc chiến tranh Anh-Pháp (giặc nha-phiến 1840). Thêm nữa, gian thần mạnh thế, bọn sâu dân mọt nước đục khoét nơi nơi, oai rồng của vua không đủ che chở cho đám con dân đầu đen máu đỏ, khiến nên lò Cảnh-đức-trấn cũng theo gót nhà Thanh, mà lần lần lụn bại. Sự sản xuất đồ sành không tốt đẹp như xưa, vì một lẽ khác là từ ngày ông Đường-Anh qui-tiên, những người lên thay thế ông, đều không phải là người kỳ tài, giỏi chế tạo và giỏi điều khiển.

Dưới đời Kiền-long, khi Đường-Anh còn, ông ký kiểu làm lại được hầu hết những tác phẩm đời Đại-Tống.

Xuống đến đời Gia-khánh, bọn môn đệ học trò Đường-Anh nối nghiệp ông mà chế tạo những đồ da rạn không kém đồ da rạn thế kỷ XVIII.

b) *đời Đạo-Quang.*—Nơi Pl. XXVIII, D sách dẫn thượng, ta thấy hình một cái tô đề Bol de Pékin, époque Tao-kouang, vẫn xuất sắc có kém gì các tô làm thuở trước.

Vua Đạo-Quang thích những đặc phẩm vẽ *Mai-trúc* trong ô-chừa trắng, khoét trong nền sành hồng san hô. Nên để ý, thuở Khang-hy thì thích vẽ cảnh trúc xơ rơ nhưng

cứng cáp; đời Đạo-Quang trái lại, vẫn thích cảnh trúc tách tỉa từng lá từng mắt tre, không bỏ sót một chi tiết nhỏ nào.

Đời Đạo-Quang trở lại thích dùng đồ sứ men lam Hồi y như thuở Khang-hy, thích sành *đấu thải* y như thuở Ung-chánh, và thích đồ ngũ sắc buổi Mạt-Minh. Vua Đạo-Quang (1821-1850) sống đồng thời với vua Minh-Mạng (1820-1840) với vua Thiệu Trị (1841-1847). *Nói Minh-mạng Thiệu-trị thì nghe xưa, nói Đạo-Quang thì nghe nay!* Phải nhìn nhận nhân công lò Cảnh-đức-trấn vào đời Đạo-Quang, còn giữ đủ phương pháp cổ truyền, và chính các lục bình, thống bằng sứ to và các chóe ôm một ôm không hết, cao lướt đầu người trong cung nội Huế-đô, có nhiều món vẫn chế tạo đời Đạo-Quang và nhiều món vẫn chế tạo từ các đời vua trước.

Trong những món đặc sắc và thành công nhứt, nên kể các bộ đồ trà làm những năm sứ Việt sang Tàu: da trơn như du, nét vẽ có tinh thần, tựa hồ các món ấy được chế tạo bằng vật liệu thượng hạng (chất Hồi-thanh không pha), và nhơn công cũng thượng hạng (thầy hạng nhứt trong lò chớ không phải người tập sự); bao nhiêu ấy chứng tỏ, đời Đạo-Quang còn nhái được đồ sành ngự chế, duy vì một lẽ gì nên không sản xuất nhiều như thuở trước được.

Đồ sứ men «nếp» sẵn sàn, có nhiều món vẫn làm vào đời Đạo-Quang.

Duy trách một điều, là đời Đạo-Quang, cách tô điểm trên sành dường như trở nên cầu kỳ, mất tự nhiên, người thợ kém hoa tay, không làm được những đồ phi thường «hỏa biến», «xuất thần», nên quay lại gò mài bắt bẻ, muốn khéo về thủ-công tiểu xảo và không dám nói đến sự khéo về món đồ, y như các thi sĩ kém tài đã trở nên thợ thơ, giỏi nghề tầm chương trích cú hơn nghề thi phú.

Pl. XXVIII C, cho ta thấy một cái tô «da hường» (famille rose) đời Đạo-Quang, trong suốt bên nầy ngó thấu

qua bên kia, vẽ màu đỏ, xám, xám nâu, ngũ sắc ; thêm xen kẽ đôi chỗ men trắng tinh vi, và ký hiệu Đạo-Quang bằng ấn triện vuông vắn. Cái tô nầy khiến ta có thể so sánh với một mỹ nhơn đến buổi về chiều, chỉ nhờ phấn son kéo lại nếp đẹp buổi nào, và không còn gì « da mơn mởn đào tơ », và « tóc du dương mây gợn ». Nghệ thuật thiên tạo đã mất, thì phải nhờ nghệ thuật nhơn tạo giấu che.

Đời Đạo-Quang thích đề thơ đề phú trên đồ sành, có món, chữ viết ri rí che phủ khắp da sành như mặt võng, không còn chỗ nào đề vẽ (tô Châu-bá-Lư cách ngôn, ký hiệu *Ngoạn-ngọc*). Có nhiều món đặc chế, lại ký hiệu riêng các cung điện, thêm hai chữ : « ... *thị trung* », « ... *thị tả* », « ... *thị hữu* », « ... *thị đông* », « ... *thị nam* », « ... *thị bắc* », riêng hướng tây, không viết *thị tây* và viết « *Nội-phủ thị đoài* » (đoài là hướng tây như câu « ác lặn non đoài »).

Hoặc ký « *Đông-hiên* », « *Tây hiên* », « *Thạnh triều thụy chế* », hoặc « *Ngũ lương thái-phó Ngô-Tường thoại tạo* ».[1] Một lần nữa, tôi xin nhắc lại về đồ ký hiệu Nội-phủ, có món xưa từ vua Lê chúa Trịnh mà cũng có món ký kiểu đời Đạo-Quang đây thôi.

Những món ngự chế, đặc chế nầy, các nhà chơi đồ cổ thức thời, xem quí hơn vàng, —vàng mua có, chớ đồ nầy mua đâu ra, — và có thua gì cổ-ngoạn Khang-hy và các đời trước? Chỉ có mấy ông ngồi trong tháp ngà, coi theo sách chớ chưa cầm trên tay món sứ Huế nào, mới dám hạ câu chê đè « từ Kiền-long sắp về sau, không còn món đồ cổ nào đáng kể nữa.»

1. Trước đảo chánh 1945, tôi có gặp nhà ông V.V.K. đường Hồng-Thập-Tự, một cái dĩa nứt, vẽ màu, loại Cie des Indes, có đề câu dài : « Quarto centenario Do Descobrimento Da India » dịch là kỷ niệm đệ tứ bá chu niên năm tìm ra Ấn-độ (quatrième centenaire de la découverte de l'Inde), dĩa nầy đã không còn.

— *Đồ sành buổi Mạt-Thanh.*—Những đồ cổ-ngoạn chế tạo đời Đồng-trị (1862-1874), Quang-tự (1875-1907), đời Tây Thái-hậu Từ-hy, ký hiệu *Thiên-hạ nhứt gia xuân*, *Song hỷ* (1835-1909), *Hồng-hiến Viên-thế-Khải* (1916), một tô ký hai chữ Mãn-châu sách Pháp dịch là *Baragon Tumed « Pour la princesse de l'aile occidentale des Bannières Mongoles de Tumed »*, fille de l'empereur Tao-kouang, tôi dịch lại : tô dành cho Tây-cung công-chúa, bát đại kỳ-quân Mông-cổ, con gái vua Đạo-Quang, mỗi món trên đây đều giữ y bản lĩnh của nó và đáng mặt làm sưu tập phẩm quí giá, có món nào là « đồ bỏ » đâu?

Theo tôi, các vật kể trên đều đáng giữ lại để lưu niệm và so sánh. Theo ý riêng của tôi, duy những đồ chế tạo từ năm 1912 bên Trung-quốc mới đáng gọi là đồ mới, đồ tân tạo. Tuy tân thời 1912, nhưng con cháu ta, năm sáu chục năm nữa sẽ chạy tìm sưu tập cũng còn hơn cái dĩa nilon hay giấy ép, dùng rồi quăng bỏ!

Đời phù du, thời kỳ chớp nhoáng như hiện nay, mới thấy đó rồi chết đó, bàn ghế bằng ván ép, ly chén bằng giấy nhồi, các con cháu chúng ta nữa mới lấy gì làm sưu-tập-phẩm? Hay là chữ *cổ-ngoạn*, một trăm năm nữa cũng không còn trong tự-điển?

Các đời vua Mãn-Thanh, từ Kiền-long đến Quang-tự đều có sản xuất ve đựng thuốc hít, tỹ-yên hồ hay tabatières, bằng ngọc-thạch, pha lê, sành sứ, ngà gỗ, vừa khéo vừa ngộ. Đó là những bộ môn mới mẻ và hết sức « tài tử ». Tôi dám khuyên các bạn bắt đầu chơi đồ xưa, nên vọc vạch sưu tầm để chơi. Nó vừa rẻ vừa đúng sức với túi tiền khiêm nhượng của ông thông dịch viên hay ông giáo sư mới ra trường, nhưng tụ thiểu thành đa, ngọc trung hữu chủ, mỗi tháng dành dụm năm ba trăm một đôi ngàn, mua sắm một đôi món, lâu ngày kéo ngăn tủ ra, thấy mình giàu hùm! Còn sướng hơn đánh bạc, hút cần sa!

qua bên kia, vẽ màu đỏ, xám, xám nâu, ngũ sắc ; thêm xen kẽ đôi chỗ men trắng tinh vi, và ký hiệu Đạo-Quang bằng ấn triện vuông vắn. Cái tô nầy khiến ta có thể so sánh với một mỹ nhơn đến buổi về chiều, chỉ nhờ phấn son kéo lại nếp đẹp buổi nào, và không còn gì « da mơn mởn đào tơ », và « tóc du dương mây gợn ». Nghệ thuật thiên tạo đã mất, thì phải nhờ nghệ thuật nhơn tạo giấu che.

Đời Đạo-Quang thích đề thơ đề phú trên đồ sành, có món, chữ viết ri rí che phủ khắp da sành như mặt võng, không còn chỗ nào để vẽ (tô Châu-bá-Lư cách ngôn, ký hiệu *Ngoạn-ngọc*). Có nhiều món đặc chế, lại ký hiệu riêng các cung điện, thêm hai chữ : « ... *thị trung* », « ... *thị tả* », « ... *thị hữu* », « ... *thị đông* », « ... *thị nam* », « ... *thị bắc* », riêng hướng tây, không viết *thị tây* và viết « *Nội-phủ thị đoài* » (đoài là hướng tây như câu « ác lặn non đoài »).

Hoặc ký « *Đông-hiên* », « *Tây hiên* », « *Thạnh triều thụy chế* », hoặc « *Ngũ lương thái-phó Ngô-Tường thoại tạo* ».[1] Một lần nữa, tôi xin nhắc lại về đồ ký hiệu Nội-phủ, có món xưa từ vua Lê chúa Trịnh mà cũng có món ký kiểu đời Đạo-Quang đây thôi.

Những món ngự chế, đặc chế nầy, các nhà chơi đồ cổ thức thời, xem qui hơn vàng, —vàng mua có, chớ đồ nầy mua đâu ra, — và có thua gì cổ-ngoạn Khang-hy và các đời trước? Chỉ có mấy ông ngồi trong tháp ngà, coi theo sách chớ chưa cầm trên tay món sứ Huế nào, mới dám hạ câu chê đè « từ Kiền-long sắp về sau, không còn món đồ cổ nào đáng kể nữa.»

1. Trước đảo chánh 1945, tôi có gặp nhà ông V.V.K. đường Hồng-Thập-Tự, một cái dĩa nứt, vẽ màu, loại Cie des Indes, có đề câu dài : « Quarto centenario Do Descobrimento Da India » dịch là kỷ niệm đệ tứ bá chu niên năm tìm ra Ấn-độ (quatrième centenaire de la découverte de l'Inde), dĩa nầy đã không còn.

— *Đồ sành buổi Mạt-Thanh*.—Những đồ cổ-ngoạn chế tạo đời Đồng-trị (1862-1874), Quang-tự (1875-1907), đời Tây Thái-hậu Từ-hy, ký hiệu *Thiên-hạ nhứt gia xuân*, *Song hỷ* (1835-1909), *Hồng-hiến Viên-thế-Khải* (1916), một tô ký hai chữ Mãn-châu sách Pháp dịch là *Baragon Tumed « Pour la princesse de l'aile occidentale des Bannières Mongoles de Tumed »*, fille de l'empereur Tao-kouang, tôi dịch lại : tô dành cho Tây-cung công-chúa, bát đại kỳ-quân Mông-cổ, con gái vua Đạo-Quang, mỗi món trên đây đều giữ ý bản lĩnh của nó và đáng mặt làm sưu tập phẩm qui giá, có món nào là « đồ bỏ » đâu ?

Theo tôi, các vật kể trên đều đáng giữ lại để lưu niệm và so sánh. Theo ý riêng của tôi, duy những đồ chế tạo từ năm 1912 bên Trung-quốc mới đáng gọi là đồ mới, đồ tân tạo. Tuy tân thời 1912, nhưng con cháu ta, năm sáu chục năm nữa sẽ chạy tìm sưu tập cũng còn hơn cái dĩa nilon hay giấy ép, dùng rồi quăng bỏ !

Đời phù du, thời kỳ chớp nhoáng như hiện nay, mới thấy đó rồi chết đó, bàn ghế bằng ván ép, ly chén bằng giấy nhồi, các con cháu chúng ta nữa mới lấy gì làm sưu-tập-phẩm ? Hay là chữ *cổ-ngoạn*, một trăm năm nữa cũng không còn trong tự-điển ?

Các đời vua Mãn-Thanh, từ Kiền-long đến Quang-tự đều có sản xuất ve đựng thuốc hít, tỹ-yên hồ hay tabatières, bằng ngọc-thạch, pha lê, sành sứ, ngà gỗ, vừa khéo vừa ngộ. Đó là những bộ môn mới mẻ và hết sức « tài tử ». Tôi dám khuyên các bạn bắt đầu chơi đồ xưa, nên vọc vạch sưu tầm để chơi. Nó vừa rẻ vừa đúng sức với túi tiền khiêm nhượng của ông thông dịch viên hay ông giáo sư mới ra trường, nhưng tụ thiểu thành đa, ngọc trung hữu chủ, mỗi tháng dành dụm năm ba trăm một đôi ngàn, mua sắm một đôi món, lâu ngày kéo ngăn tủ ra, thấy mình giàu hủm ! Còn sướng hơn đánh bạc, hút cần sa !

Tôi xin lấy một tỷ dụ, không phải đề khoe mình khoe của, nhưng còn gương nào sáng hơn gương bản thân?

Tôi hưu trí từ năm 1964, tiền hưu 3451 đồng mỗi tháng không đủ uống cà phe mỗi sáng đủ ba chục ngày! Mỗi kỳ lãnh hưu bổng, tôi đều thả một vòng, khi Phú-nhuận, khi Bình-đông, Chợ-lớn. Tôi lục mót đồ ngà và ngọc thạch cũ: cặp bông tai ngà của bà chúa mọi cà-răng căng tai; cái vòng ngọc-thạch lạc tinh của á-xẩm gánh nước, mụ lấy đó làm mặt dây thắt lưng; cái khánh ngọc của con trẻ Tàu đeo lúc ăn đầy tháng hoặc ăn thôi nôi; con dấu ngà; ngọc ấn cũ; cái bài ngà các quan triều đình Huế, mỗi tháng tôi sống bằng nghề viết lách, còn tiền hưu trí tôi đều chừa lại mua sắm những món vặt vạnh tôi ưa thích, tôi mua lần hồi, có món một ngàn ngoài bằng lương ba ngày công nhựt anh phu tay ngang, có món mắt hơn nuốt trụm hết số tiền vừa lãnh, 3451 đồng bạc, nhưng phải là cổ và đẹp «cho đáng đồng tiền». Tôi làm như vậy từ năm 1964 đến nay, không dè bộ môn «ngọc ngà» của tôi, rủi tôi chết, con nó bán cũng đủ tiền chôn, không chừng còn dư lại ăn xài lâu hoắc. Trong khi ấy, anh bạn hàng xóm, cũng hưu trí và lãnh nhiều hơn tôi, chỉ kéo bài phé và nhậu wisky nay đã đau gan và không có dư đồng nào!

Xin đừng tưởng đồ xưa mắt lắm rồi ngã lòng. Hãy xem: con tem dán thơ, bấy lâu nay các bạn nhận được, thơ đọc rồi, cái phong bì có con tem đều vứt vào thùng rác! Tại sao không sắp xếp vào một cặp hay hộp nhỏ, ngày sau còn có chỗ dùng. Cái nồi rang bằng đất của Miên, gặp ở Xà-tón (Tri-tôn) khi bạn đi công cán hay đi chấm thi trong vùng, nếu bạn biết mua chơi đem về, cũng giúp bạn có chuyện nói khi tửu hậu trà dư; hoặc một cái tô hay một cây lược đồi mồi, một bộ nút áo hổ phách, lấy ra khi quật mộ cổ xây buynh-đinh, ấy đó là biết bao dịp may đề tìm sưu tập phẩm rẻ tiền và ngộ ngộ.

Lúc đô-thành đào đường đặt ống cống hai thước dẫn nước Đồng-nai, một hôm, tình cờ tôi đi ngang đường Cường-Đề giáp Nguyễn-Du. Một cái xe xúc đất thò đầu máy có hai kềm lớn có răng như bàn nạo, xúc dưới hầm sâu lên một đống đất. Tôi chưa kịp la, mà mấy đời ai nghe tôi, trời đất ôi, giữa ngã tư Cường-Đề — Nguyễn-Du, trước kia là hào thành thành Gia-Định của vua Minh-Mạng, xe xúc đất xúc rồi nhả ra từ trên cao xuống lề đường lồm chồm những bình vôi nồi vôi ông vôi xưa, nhưng đã tan tành ra từ mảnh vụn. Một cái xúc của thằng Mỹ ở trần mập như con trâu nước, nếu để y nguyên cho tôi gỡ ra, có lẽ đếm được cả chục cái bình vôi cổ Bát-tràng của đời dàng cựu chôn giấu, cứ mỗi cái bán ra một vạn, thì cũng có bạc ức bạc triệu (bạc năm 1967)! Mà nó giúp mình đào đường đặt ống nước, trách nó làm sao? Giận nó nỗi gì? Tiếc vậy thôi!

Mười bảy năm làm công nhựt trong viện bảo-tàng, không tính vào lương hưu trí, sao tôi không sớm làm cho Mỹ, làm phu xúc đất có nồi vôi Bát-tràng dính theo? Dại thật!

✣

THỜI VÃN-THANH

Dẫn.— Triều Mãn-Thanh, cũng gọi Đại-Thanh, từ đời Đạo-Quang về sau, gặp phải nhiều biến cố đau thương, nhưng đồng thời người Hán-tộc tận tâm phù trợ nên dẹp an được các hoạn nạn về nội bộ.

Từ trước đến Đạo-Quang, ít có người Hán làm quan đến Tổng-đốc, vì người Thanh nuôi thành kiến về chủng tộc rất sâu.

Qua đến Hàm-phong (1851-1861) cuộc diện đổi khác: vì có giặc Thái-bình nổi dậy, người Mãn trong triều ngoài

quận đều tỏ ra không đủ tài đởm đương, nếu không muốn nói là bất tài. Nhờ khéo dùng người Hán, trong hai đời Hàm-phong, Đồng-trị (1862-1874), các cuộc nội loạn xảy ra đều tẩy trừ được.

Năm 1860, liên quân Anh-Pháp tiến bức Bắc-kinh, vua Hàm-phong, bà Tây-hậu và cung quyến tránh ra Nhiệt-hà (Jehol). Năm sau vua băng, lập vua Mục-tông tức Đồng-trị lên thay thế. Vua tôn Nựu-cô-lộc-thị làm Mẫu-hậu Hoàng thái-hậu, — hiệu Từ-An (Tseu-Ngan), thụy Hiếu-trinh, ấy là Đông-cung Hoàng thái-hậu ; và tôn Diệp-hích-na-lạp-thị làm Thánh mẫu Hoàng thái-hậu, hiệu Từ-Hy (Tseu-Hi), thụy Hiếu-khâm, tức Tây-cung Hoàng thái-hậu.

Hai bà đều dự việc quốc chính nhưng lần hồi, thực quyền đều do bà Tây thái-hậu Từ-Hy nắm hết.

Lúc ấy vua Đồng-trị, tuy là con đẻ của Tây-hậu, nhưng lại thương mẹ lớn Từ-An hơn mẹ ruột Từ-hy.

Năm 1872, vua sắp lập hoàng-hậu, hai bà thái-hậu đều lựa mỗi người một chỗ, nhưng Đồng-trị lại chọn người của Đông thái-hậu đề nghị, nên sau lễ cưới, Tây thái-hậu cấm vua Đồng-trị không ở chung phòng với tân hoàng-hậu.

Vua buồn bực, tối tối theo thái giám, lén ra chơi bời ngoài nội rồi sinh đau bịnh kín (có tiếng đồn đau bịnh thiên-hoa).

Năm 1874, Đồng-trị băng.

Tây-hậu đặt Tải-Điềm, vừa bốn tuổi, lên ngôi, ấy là vua Đức-tông Quang-tự.

Năm 1881, Đông thái-hậu thình lình chết, (có người nói bị thuốc), từ đó Tây thái-hậu một mình tự do hành động.

Năm 1891, vua Quang-tự thân chính, nhưng thực quyền đều ở trong tay bà Từ-Hy nên giữa hai mẹ con có chỗ hiềm khích, đó là duyên do gây ra cuộc chính biến Mậu-Tuất (1898) sau nầy.

Chính biến ấy tóm tắt như sau : Vua Quang-tự biết rằng thời đại mới phải dùng phương pháp mới, nên triệu Khương-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu vào dùng.

Bà Từ-Hy thấy vua biến pháp, thì không bằng lòng. Bà sắp đặt phe đảng rồi tháng 8 năm 1898, bà Từ-Hy ra thính chính, đem vua giam ở Doanh-đài trong hồ Tây-uyển, giết sáu người tân phái, người bấy giờ tôn « Lục-quân-tử », nhưng Khương-hữu-Vi và Lương-khải-Siêu được mật chiếu trước, trốn khỏi Bắc-kinh, chánh phủ cải cách sinh tồn được một trăm ngày (10-6-1898 đến 20-9-1898).

Sau việc chính biến, Tây thái-hậu muốn phế vua Quang-Tự, nhưng các công sứ những nước có mặt tại Trung-hoa đều phản đối. Từ-Hy lòng ghét người ngoại quốc càng ngày càng mạnh, và ấy là nguyên do gây ra loạn quyền phỉ năm Canh-tý (1900).

Năm Canh-tý ấy, Trung-quốc lại phải trải qua một cuộc biến loạn lớn, thương tổn nặng đến quốc lực và sự mất mặt ấy là nguồn gốc sự diệt vong của nhà Mãn Thanh sau nầy.

Từ giặc nha-phiến (1840), nước Anh thấy Trung-hoa không đủ sức chống cự nên càng kiếm chuyện khó dễ. Năm 1860, Trung-quốc phải ký điều ước nhục nhã. Năm 1884 Trung-quốc lại không đủ sức giúp vua nước An-nam để bị mất Bắc-kỳ về tay Pháp. Rồi các giáo đồ cơ-đốc, nhiều kẻ ỷ thị gây ra cuộc vận động « *cừu giáo* ». Nhưng làm mồi cho loạn phát khởi, đúng ra là bọn quyền-phỉ. Quyền-phỉ (boxers), tức là Nghĩa-hòa-đoàn, một dư phái của Bạch-liên-giáo, dấy lên ở Sơn-đông, đeo bùa, đọc chú, tập luyện côn quyền, trước chủ trương « *Phản Thanh Phục Minh* », sau thấy nước nhà bị cường bang bức chế quá, chúng lại đổi tôn chỉ là « *Diệt Dương cừu giáo* » và đổi khẩu hiệu « *Phù Thanh, diệt Dương* ».

Tây thái-hậu tưởng có thể lợi dụng bọn chúng để đánh lui liệt cường, nên cho nhiều tiền bạc và gọi chúng là « nghĩa dân ».

Năm Canh-tý (1900), Thái-hậu ngầm sai chúng chống với liệt cường. Đầu tiên, công-sứ Đức trước, và thư-ký sứ-quán Nhựt sau, đều bị chúng giết. Chúng đốt phá các nhà thờ đạo, khủng bố và gieo sợ sệt khắp các nơi có bọn Tây-dương trú ngụ. Thấy nguy kịch, các sứ-quán của tám nước: Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Áo, Nga, Nhựt, bèn liên hiệp quân đội và đánh tan quân quyền-phỉ... Thiên-tân mất, Bắc-kinh sắp rơi vào tay bát đạo liên quân. Đã hết phương chạy, Thái-hậu sai Khánh-thân-vương và Lý-Hồng-Chương nghị hòa (điều-ước năm Tân-sửu, 1901).

Năm 1908, vua Quang-Tự băng và vài giờ sau, Từ-Hy thái-hậu tắt thở.

Tuyên-Thống, bốn tuổi, gọi thái-hậu bằng dì, lên ngôi.

Năm 1911, xảy ra cuộc Cách-mạng Tân-hợi. Tôn-dật-Tiên cùng bọn, lật đổ nhà Thanh và cáo chung đế quốc Mãn.

Nhưng cũng từ đó, nước Trung-hoa loạn ly không ngớt. Ban đầu mỗi tỉnh mọc lên một đốc quân, tranh nhau quyền thế.

Núp gió cuộc cách mạng, Viên Thế-Khải lên làm tổng-thống thay Tôn Dật-Tiên, rồi ít lâu xưng đế. Lấy niên hiệu là Hồng-Hiến, Khải bị các đốc quân bức bách, không mấy tháng, Viên Thế-Khải uất ức quá, chết (1916).

Nước Tàu lại chia xé. Tuy gỡ được khỏi tay Mãn-đế, nhưng vẫn chưa thấy thái-bình.

Ngày nay, Trung-hoa lại chia làm hai khối tranh chủ quyền:

— khối quốc-gia, bị đánh bật ra khỏi lục địa, lui về cố thủ đảo Đài-loan, tôn Tưởng Giới-Thạch lên làm tổng-thống;

— khối cộng-sản, do Mao Trạch-Đông làm chủ tịch chiếm trọn lục địa Trung-hoa... nhưng việc còn dài, nói theo giọng kể truyện, « chờ xem hạ hồi phân giải »!

* * *

— *Cảnh-đức-trấn.*— Thành phố Cảnh-đức-trấn hoàn toàn bị tiêu hủy năm 1853, trong trận giặc Thái-bình thiên-quốc, vì Hồng-Tú-Toàn dấy binh tại Giang-tây (1851-1864).

Năm 1864, các lò tại đây được tu tạo, và bắt đầu sản xuất trở lại.

Nên để ý vì vậy, niên hiệu Hàm-Phong (1851-1861) ít thấy trên đồ sành; vả lại các đồ chế tạo đời vua nầy, cũng kém sút thấy rõ, có lẽ do một lò khác, hay nhân công Cảnh-đức-trấn dời đi một chỗ khác tiếp tục chế tạo.

Đời vua Đồng-Trị (1862-1874), chế lại kỷ kiểu đồ độc sắc Tống-đại (monochrome Song), nhưng không đẹp bằng.

Niên hiệu Đồng-trị cũng ít thấy trên đồ sành, vì ngôi báu rung rinh, lò Cảnh-đức-trấn thì quá xa, lọt trong vùng loạn lạc mất an ninh, thêm Tây-thái-hậu chuyên quyền, lò cẩn thận không dám dùng niên hiệu vua, e mất lòng thái-hậu.

Xuống đời Quang-Tự (1875-1908), thì vua cũng ở trong tay Tây-thái hậu. Đồ sành chỉ chế tạo theo phương-pháp cũ: đồ hầm hai lửa, đồ thúy hồng, sành da trái đào, sành da trái lê; nhưng các vật ấy vẫn màu sắc kém, sành thì thô, rõ là đồ của thời buổi suy vi. Đã vậy, thường giả kỷ niên hiệu Khang-hy, nên càng lộ liễu. Nhiều tô đời Quang-Tự còn sót lại, vẫn một màu men xám đen, phủ trên nền vàng. Các tô ấy thường vẽ câu khánh thọ, khánh chúc, làm đề tài.

Dầu sao, đó cũng là kỷ niệm của nhà Thanh, đáng được sưu tầm để chơi. (Cũng như nhà tôi, có đủ đồ sứ quí của vua của chúa, một hôm tôi giựt mình phải chạy mua

đề bổ túc, vì trước đây tôi chưa có đồ từ khí đời Lê. Tả-quân trong Nam, thứ của binh dân dùng (lối 1830).

Bà Tây Thái-hậu có cho chế tạo một đồ sành có đề ấn-hiệu của bà: « *Thiên địa nhứt gia xuân* » Thái-hậu chế ra chữ HỶ viết làm đôi, vì bà là người sớm lâm cảnh phòng không chích bóng, thường nói: « Muốn vui phải đủ hai người! » và ngày nay tuy bà đã mất, và mang tai tiếng cũng nhiều, nhưng chữ « SONG HỶ » do bà nghĩ ra, đám cưới nào nay lại không dùng?

Dĩa của Tây Thái-hậu ngự chế, thường đề *Đại-nhã-trai* » (Ta ya tchai), Pháp dịch « Pavillon de la Grande Culture », cũng như câu *Thiên địa nhứt gia xuân* » (T'ien ti yi kia tch'ouen), Pháp dịch « Printemps dans le ciel et sur la terre une seule famille ».

Đoạn trước, tôi có nói, đời Đạo-Quang, một cái tô « sành da hường », nay tàng trữ tại viện Guimet, lại ký hiệu ấn vuông chữ Mãn, dành riêng cho công-chúa: Pháp dịch: *Baragon Tumed.*

— *Sành Hồng-Hiến.— (1916).*— Nhà tôi còn giữ được một tỹ-yên hồ (tabatière) (mục lục số 86 mua ở Faa yũe ngày 26-12-1938, giá bảy đồng bạc (7$00), ký hiệu « Hồng-Hiến » (Pl. 51, fig. 51).

Hồng-Hiến là niên hiệu năm đầu và năm chót của Viên Thế-Khải (1916).

Trước làm tôi cho vua Quang-Tự, chức đến thống-chế, cầm đầu một đạo quân.

Vua Quang-Tự đem hết tâm sự giải bày, Khải phản Quang-Tự, học hết cho Tây Thái-hậu và theo phe bà nầy.

Sau thấy thế bọn Cách-mạng mạnh, Khải phản bà Thái-hậu, theo về phe Cách-mạng.

Cách-mạng cho Khải lên làm tổng-thống, thay cho Tôn Dật-Tiên; Khải thấy ngồi chỗ đó coi bộ sướng đít, bèn

phản cách-mạng và lập mình làm hoàng-đế, xưng niên hiệu Hồng-hiến, và bắt lò sứ chế tạo đồ sành đề niên hiệu của mình, như cái tỹ-yên hồ tại nhà.

Nhưng các đốc quân, anh nào cũng muốn lên ngồi chỗ đó, không để Khải yên, xúm nhau đem binh lại đánh. Uất ức quá, Viên-Thế-Khải chết năm lên ngôi (1916).

Cái tỹ-yên hồ đề hiệu « Hồng-hiến niên chế », bốn chữ đề dưới đáy bằng màu hồng san hô (rouge-corail).

Hình giống cái ve chai nhỏ, cao độ tám phân Tây, vẽ màu ngũ sắc, bộ môn sành da hường.

Trên bình, có bốn nhơn vật vẽ xanh, đỏ, vàng, nâu, trên nền sành trắng da rạn điệu « xà văn khai phiến », nôm na gọi là rạn da rắn.

Cảnh vẽ như vầy:

1) một thằng nhỏ và hai gánh cá sống, có cá đen, cá đỏ, thảy đều nhảy ra khỏi giỏ. Tên thằng nhỏ thấy đề « Oải-mao-nhi » (« thằng lùn nhiều lông »)

2) một thằng nhỏ khác đang đứng kế đó, tay cầm một vật tròn màu đỏ. Tên thằng nhỏ nầy là Đào-khí-nhi (thằng nhỏ con của thợ đồ gồm), té ra anh thợ đã làm cho con mình trở nên bất hủ rồi;

3) một ông già râu bạc, đầu sói, tay kéo gánh cá, trả giá: « Bát thập tứ », ba chữ nầy đề gần đó nên tôi mới biết;

4) kế bên ông già là một ông viên ngoại, đầu đội mũ có gắn lông công (Mãn-nhơn), mặc áo màu vàng (chắc dòng hoàng tộc), thân áo màu lam có viền thủy ba màu lá cây (chắc quan to hơn là viên ngoại), mang kiếng gọng đen, trả giá: « thất thập tam »!

Xin cô bác nghĩ coi: một cái hũ nhỏ bé đề đựng thuốc hít, mà chứa biết bao chuyện hay dạy cho ta biết cảnh sanh hoạt bên Trung-quốc vào năm 1916, vừa là một trân ngoạn để cầm trên tay cũng ngộ ngộ, thế mà năm xưa, 1938, tôi

mua chỉ có bảy đồng bạc! Ai nói mua đồ cổ, không có lợi ích gì?

Những vật nhỏ nhít như thế nầy, vừa ít tốn, lại ít có giả tạo; ai giả làm gì? Lợi bao nhiêu? Dễ giấu, khi có loạn. Dễ đem theo trong mình: tiện đủ bề.

Đời Hồng-hiến còn sản xuất nhiều món đồ sành, như có ý nhái lại các ngoạn hảo hiệu Cổ-nguyệt-hiên đời trước. Hay là cũng vì anh thợ khéo, mà lão Viên vừa làm tổng-thống, làm-hoàng-đế, vừa kiêm nhiệm chức chủ lò đồ sành?

Pl.XXVIII E cho ta thấy một cái bể đựng nước rửa bút, bằng sành trắng vẽ men đỏ, xanh lục và xanh lam ngọc, những con cá thia thia Tàu lội tung tăng trong đám rong xanh, bọt nước nổi lều bều tứ tung. Cao năm phân bốn ly. Hiệu đề Hồng-hiến. Nay tàng trữ tại viện Guimet.

Ngoài ra đời Hồng-hiến chuyên sản xuất lục bình san thủy, lồng đèn sành lục giác chạm lộng và xoi lỗ đều đều, hộp vẽ bá hoa, v.v...

Từ về chiếm lục địa Trung-hoa, chánh phủ cộng sản Tàu vẫn sản xuất những đồ sành kỳ kiểu đồ Tống, đồ Định-diêu, đồ ám thanh, đồ céladon xanh nước biển, đồ thui lửa đỏ (flambés), đồ men lam Hồi, đồ nướng hai lần (biscuits), nhái lại các loại men Kiền-long, sản xuất đồ phấn định, bạch-định Phước-kiến; nhưng trời còn độ các nhà chơi cổ-ngoạn, khiến họ chưa tìm được cách làm cho lạc tinh (patine).

Năm 1937, nhà khảo cổ Anh, là Brankston, có đến tận chỗ, viếng lò Cảnh-đức-trấn, và nhìn nhận các lò nầy vẫn hoạt động y như thời xưa, lúc chưa có cuộc cách mạng năm Tân-hợi (1911).

Những trại nầy vẫn xây cất «xập xệ» như thuở nào, và các thợ vẫn ung dung nhồi nắn, chế tạo trước mắt Brankston, những tô chén tách bình trà, hũ chóe rất to,

hình nhơn nhỏ xíu. Có thợ lại đang chăm chỉ vẽ trên sành những cảnh thuộc lòng bằng một nét bút khoan thai và đều đặn như đang ngồi thêu hay đan từ lằn kim mối kết trên bức lụa khéo. Nhiều thợ chạm đang tách bằng mũi ve mũi chạm, những kiểu lộng trong sành, men trắng, hường, vàng hoặc màu lam-ngọc, cũng gọi men chàm.

— *Đồ sành tân thế-kỷ* (*la production contemporaine*).

Người Trung-hoa sống dưới chế độ mới «cộng-sản», đang nuông chiều và trọng đãi các thầy thợ làm đồ gốm đồ sành. Họ biết rõ xưa nay Trung-hoa nổi tiếng khắp hoàn cầu là nhờ đồ gốm và đồ sứ, nên ngày nay họ gia công nghiên cứu và sưu tầm các phương pháp bí truyền đã thất lạc. Họ tái lập lò làm đồ gốm, lò làm đồ sành tại những nơi danh tiếng sẵn và chuyên môn, như:

— lò *Cảnh-đức-trấn*, tại Giang-tây, để nhái đồ sứ Minh, Thanh, bộ môn thanh lục (famille verte), sành men hường (famille rose), đồ đấu thái (teou-ts'ai);

— *lò Tö-houa* (Đức-hoa), để làm lại đồ bạch định, phấn định tại tỉnh Phước-kiến;

— *lò Yi-hing* (*Kiang-sou*) (Nghi-hưng, Giang-tô), để làm lại đồ trà da mạnh thần (boccaro);

— *lò Ts'eu-hien (Ho-pei)*, (Từ-huyện, Hà-bắc), để làm đồ sành chạm lộng, men trắng vẽ nét đen hắc thiết;

— *lò yu-hien (Ho-nan)*...?... huyện (Hà-nam), tức lò *kiun-tcheou* khi xưa sản xuất loại «quân-diêu», men céladon xanh nước biển có đốm màu gạch thủi, gạch mục;

— lo Che-wan (Kouang-tong ...?... ...?... (Quảng-đông), để chế hình nhơn và đồ sành nướng hai lần (biscuits).

Vả lại ở An-huy (Ngan-houei), Vân-nam, Sơn-đông, Sơn-tây, Bắc-kinh, Triều-châu đều có tái lập lò địa phương là đồ sành hay gốm loại dân dụng.

Tây-Phương nay bị tràn ngập đồ sành Trung-quốc,

thứ thiệt thì rất ít, thứ giả cổ thì rất nhiều, thứ tân tạo thì vô số kể.

Nước Mỹ có tiếng là giữ nhà rất giỏi, không cho đồ Trung-cộng lọt món nào vô xứ, nhưng nay đã dẫy đầy đồ sành bắt chước cổ, từ cái chóe lạ mắt đến cái tô xinh xinh, bình nước hình con gà con vịt, tuấn-mã Đại-Đường (giả), hủ đựng cốt Đại-Tống (giả) và biết bao món khác, tuy mua có giấy chứng bảo-kê, nhưng mười món nhập Hoa-kỳ, thiệt, có một hai; và giả, đến tám chín.

Để kết luận, ta thấy người Tàu vẫn hoa tay không mất, và nghệ thuật cổ truyền làm đồ gốm đồ sành chưa đến nỗi thất truyền.

Duy, cho đến nay, họ dùng tài sở trường để giả tạo, đồ cổ, bắt chước kiểu xưa mà quên sáng tác tự nhiên, hầu để lại cho mai sau mỹ-thuật-phẩm Trung-hoa của thời kỳ cộng-sản. Nghĩ cũng tiếc giùm họ.

Cảm tưởng riêng của tôi.

Người Trung-hoa ngày nay, cố tìm lại nghệ thuật chế tạo đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành, đồ sứ. Năm 1963, tôi sang Pháp, có dự vài cuộc bán đồ cổ tại nhà *hôtel Drouot* là nhà tầm tầm trứ danh chuyên phát mãi đồ xưa, mà khách mua từ tứ xứ đến đây tranh dành để khoe giàu khoe của. Các cổ vật chính cống Tống, Minh, Thanh có giá trị, đều được người đại diện ẩn danh của chánh phủ Tàu tranh mua cho đến cùng, mua được rồi thì gởi hết về xứ họ. Hỏi ra họ làm như vậy là để thâu góp cho hết những đồ cổ lạc loài để lập viện bảo-tàng trên địa lục, chớ các bảo vật các đời vua trước, ông Tưởng đã ôm hết qua Đài-loan.

Mà cái lỗi làm mất bí quyết cổ truyền, một phần cũng tại họ, tôi đã có nói rồi nay xin nói thêm để cho cạn tàu ráo máng: vấn đề sẵn khó hiểu, thì phải cho nói đi nói lại mới thông:

Năm Tân-hợi 1911, Cách-mạng bùng dậy, ngôi vàng Mãn-Thanh sụp đổ như tượng đất bị mối ăn, rồi bị mưa dai. Lò Cảnh-đức-trấn cũng ngã theo: nhà trại bị đốt, thợ thầy lớp bị giết, lớp trốn được về nhà mai danh ẩn tích, rồi lần mòn chết hết, ôm nghề hay xuống mồ. Mà cái nghề làm đồ sành theo xưa, lấy ý riêng mà hiểu, đã tiến bộ vô cùng. Thuở trước bên Tàu, lò Cảnh-đức-trấn đã biết làm theo kiểu ráp xe hơi bên Huê-kỳ ngày nay, mà họ không dè. Đó là kiểu dây chuyền «travail à la chaîne» của hãng Ford, nói thí dụ. Họ phân công triệt để:

1) người nào nhồi đất, trộn bả đất sét để lấy đó làm ra đồ gốm đồ sành, thì trọn đời chỉ chuyên môn một nghề trộn bả. Ngày nay các lò tân thời, có máy trộn chạy bằng động cơ hay điện lực. Cái cuốc cái sẻng để trộn để đảo bả, thì đã được thay thế bằng thùng tròn như trái địa cầu bộng ruột trong chứa đất sét chưa trộn, khi nào động cơ cử động thì cái thùng quây tròn, những viên đất tròn hầm chín như đạn cà-nông đời xưa để chung với đất sét trong thùng, cũng sẽ lăn theo và một là những viên đất ấy bị sức hút nên càng lâu càng di chuyển lẹ, hai là bả đất thấm nước dẻo nhẹo càng bị mấy viên đất kia đánh nhuyễn nên trộn thật đều đặn. Nhưng vậy máy đâu có thực sự thay thế anh thợ trộn đất thời xưa, vì khi trộn bằng tay, hoặc có rác có rơm, cỏ khô hay sạn vụn vẫn, thì thợ hễ thấy là lượm ra, chẳng những trộn bằng cuốc sẻng mà còn đảo bả một lần nữa bằng chơn, hễ «nghe» cái gì lạ đụng bàn chơn thì tìm lấy cho được, không bỏ sót một hột sạn nhỏ, trái lại trộn bằng máy thì máy là vật vô tri, nó chỉ biết quết trộn càn bừa, các vật thừa hay dơ, lá khô phân thú cũng nát theo, vì vậy theo tôi, bả trộn tay đều, nhuyễn, mịn và thuần túy hơn bả trộn máy.

Lại nữa nghe đâu đời trước, các lò danh tiếng mỗi ngày

mỗi trộn nhiều bả đãi nước lọc lừa hết sức kỹ lưỡng và chỉ dùng những phần tinh vi không còn sót một xơ lông nhỏ nào; nhờ vậy đồ sành cổ, thó đất mịn màng, tốt hơn thó đất nay, y như nghề làm đàn vĩ-cầm, hai miếng mặt đàn bằng ván gỗ ngô đồng, phải vào khuông ép, ép lâu năm rồi mới lấy ra dùng, càng để lâu năm trong khuông thì sau nầy đàn sẽ kêu ấm tiếng.

2) Đến anh thợ nắn món đồ, cũng suốt đời chỉ biết nắn nặn, chuyên môn dùng hai bàn tay và hai bàn chơn, biến hóa cục đất sét vô hình ra vật hữu hình. Vì trọn đời làm có một thứ ấy, thảo nào không trở nên vô địch về nghề nắn.

3) Món đồ nắn rồi thì đem ra sân trại bằng phẳng để phơi gió hay phơi nắng cho khô. Vừa se se mặt thì đem vô trại sắp trên kệ thành hàng dài có thứ tự, khi thiệt khô thì có một thợ chuyên môn cầm cây roi nghề đến gõ từng món một. Món nào bể, nứt thì rút ra không hầm. Anh thợ cầm roi nầy có lẽ làm lớn làm cả trong lò, anh gõ nhẹ nhẹ mà biết món nào lành món nào nứt, và nghề chuyên môn của anh là tuyển sơ khảo, tránh để lọt món hư qua tay thợ vẽ, cho khỏi uổng công phí lửa.

4) Đến lượt qua tay anh thợ vẽ cũng thế: anh nào chuyên môn vẽ món nào thì vẽ món nấy. Có khi họ chuyên môn triệt để đến một người vẽ toàn lá lan, một người chỉ vẽ kiếng hoa, nhưng bình thường những món đặc biệt, đồ ngự chế chẳng hạn, thì giao cho thợ lành nghề, người nào chuyên vẽ mẫu đơn thì cứ mẫu đơn mà vẽ, người nào chữ tốt thì lo việc đề bài thi, không anh nào lấn ranh anh nào, và cứ như vậy mà luân phiên, món đồ chuyền từ tay người nầy qua tay người khác, để rốt trở nên những món xuất sắc mà thợ Âu-Tây phải chạy mặt. Trừ phi những món quá đặc biệt như cỡ « Cồ-nguyệt-hiên » thì chỉ do một tay thợ ấy chăm nom lấy.

5) Đến như anh thợ coi về đốt lửa lò hầm thì suốt một đời dài, anh chỉ chuyên về việc « củi lửa », nhưng nghề nầy coi vậy mà quan trọng lắm, vì đừng cười anh chỉ biết chụm củi vào lò, nghề của anh hơn là một kỹ-sư đời-nay, phải biết coi theo màu khói, màu lửa: xanh, đỏ, tím làm sao, mà bớt lửa hoặc thôi chụm củi...

a) — anh phải có một nhãn lực phi thường, nói mà tội, các máy đo hỏa lực tân thời làm sao bì kịp?

b) — Có nhiều món như bình vôi có quai đời Tống, làm ở Thanh-hóa, nay còn thấy in trên da dấu vỏ sò vỏ ngao, những vỏ ấy là cách đo độ lửa vào đời đó, khi nào vỏ sò vỏ ngao cháy tan thành vôi trắng thì khi ấy phải dứt lửa lò thôi chụm là vừa.

c) — Có khi khác anh thợ lấy đất nắn sơ sơ vài cục như chị làm bánh lấy bột nắn rồi nướng cho trẻ con chơi, thì anh thợ cũng thế, để mấy cục đất nắn ấy vào lò, rồi thỉnh thoảng anh lấy nỉa sắt gắp lần hồi những cục đất ấy ra, đó là cách anh « thăm chừng » độ lửa.

d) — Có nhiều món phải hầm hai lần mới xong, vì hầm độ nhứt để dọn đường và hầm độ nhì, thì màu sắc mới theo ý muốn của thợ, và khi ấy món đồ mới hoàn thành.

Các công việc ấy đang phấn chấn tiến hành, bỗng năm Tân-hợi (1911) xảy ra cuộc cách mạng lật đổ nhà Thanh, bọn làm cách mạng vì oán hận dân Mãn tích trữ đã lâu đời nên khi họ đến lò Cảnh-bức-trấn, nhớ lại các sự hà khắc của mấy đời tích lủy, chúng bèn đuổi phắt vừa thầy vừa thợ ra khỏi lò rồi quăng lửa đốt sạch lò trại nhà cửa trong trấn. Lò Cảnh-đức-trấn tiêu tan mất hết sự nghiệp, nhiên liệu, vật liệu tài liệu, cũng như nhơn công... Khi hết giận, hồi tâm muốn tạo lập lò như cũ thì đã muộn, vì luật tuần huờn, các thợ già đã ôm bí quyết xuống mồ, có thợ đã sang nghề khác hay đổi chỗ ở để sanh nhai, một lẽ khác

nữa, ngày nay có lẽ lớp đất kaolin (cao-lãnh) đã không còn tốt như trước? Cái khéo tay và bí quyết cổ truyền như nước đổ xuống đất, hốt sao được hết?

Thử xem, ngày nay thợ làm đồ sứ Nhật-bản, Cao-ly, Trung hoa, giỏi lắm chớ phải chơi, bọn Trung-cộng thiếu chi nhơn tài, thế mà các người ấy, người nào nước nào cũng muốn chế tạo đồ sành đồ gốm cho y đời Khang-hy hay đời Minh, mà họ vẫn không làm sao tìm lại được phương pháp cổ truyền buổi trước.

Cho nên khoan vội nói sau nầy cơ khí và máy móc sẽ thay thế tất cả mọi ngành kỹ nghệ. Riêng đồ sành và đồ sơn mài, phải giữ phương pháp thủ-công-nghệ như đời xưa mới xong. Thay máy vào là hư việc.

Chuyện trên đây tôi đã có nói rồi, nay nhắc lại, đâu phải là lẩm cẩm, vì có nhắc đi nhắc lại mới là ghi nhớ lâu dài, nhứt là những chuyện quá khô khan như chuyện chế tạo đồ sành đồ sứ.

— Một buổi viếng lò Sèvres,— và viếng lò cổ truyền Imbé bên Nhật-bản.

Ngày 16-5-1963, từ 14 giờ đến 15 giờ, tôi được viếng lò làm đồ sứ Pháp ở Sèvres, gần Paris. Mỗi tuần lò có tổ chức một buổi trình bày cho công chúng biết và theo dõi, từ cục đất sét chưa nắn đến cách hầm trong lò.

Tại đây tôi thấy các món đồ khi đem hầm, đều đặt trong hộp bằng gốm để cho lửa đừng táp vào món đồ làm hư khét, và cái hộp ấy danh từ chuyên môn gọi *casette*, hay là *étui*.

Mỗi lò hầm đồ sứ ở đây đều có gắn máy đo hỏa lực, và có cửa kiếng nhỏ cho thấy lửa ở trong và các món đang nung trong lò.

Ban đầu họ nung 900° cho các món đều khô da. Sau đó họ lấy ra, vẽ vời và tráng men kỹ càng rồi cho trở lại

một lò khác với hỏa độ đến 1.400°. Họ cho lửa cháy liên tiếp ba chục giờ và đốt bằng củi *bouleau* (ông Đào-duy-Anh dịch *cây phong*). Đúng ba mươi giờ, họ ngưng đốt và đậy thật kỹ các cửa và chỗ hở để cho các món tự nhiên nguội «ên» lấy nó. Để như vậy độ ba hay bốn ngày. Phải tránh luồng gió lạnh sẽ làm nứt các món đồ trong lò. Lò nào hầm rồi một kỳ, thì phải cho nghỉ «xả hơi» ba chục ngày, đợi đúng một tháng mới dùng lò đó trở lại được.

Có những cục đất để dò lửa thì gọi «*yeux*» (nhãn, con mắt).

Hôm tôi viếng, họ cắt nghĩa ở lò Sèvres vẫn vẽ theo cách chuyển họa (décalcomanie). Họ lấy lọ nghệ thế cho mực, để bôi những chỗ vẽ sót, và họ mạ vàng các chỗ muốn mạ vàng. Họ cắt nghĩa giấy có in hình chuyển họa (décalque) và lọ nghệ, khi gặp lửa lên 750° thì bay mất hết và đến lần hầm sau thì dấu gì cũng mất cũng tan, duy vết mạ vàng còn lại lâu lâu. Sau khi lấy món đồ ra khỏi lò, họ lấy bàn chải lông, quét cho thật sạch và o bế những chỗ trầy hoặc mất nét v.v... Mỗi lò có từ hai đến sáu căn liên tiếp để tắt lửa lần lần.

Muốn đo hỏa độ, lò Sèvres, có hai cách:

1) đo bằng đồng hồ của Đức-quốc chế tạo, gọi *montre Sieger:* đó là theo lối xưa;

2) đo bằng một máy đo lửa tân xảo hơn, gọi là «*cane*». Máy nầy kiểm soát lại hỏa-độ do đồng hồ Sieger chỉ bảo.

Ở Sèvres dùng ba thứ lò:

— lò xưa chụm bằng củi cây phong (bouleau):

— lò chụm bằng mazout (dầu cặn dùng để chạy máy);

— lò chạy bằng điện (hỏa độ cao hơn hết).

Các món đều sắp trước trên giá kệ lớn, có bánh xe di chuyển; khi sắp xong, đẩy cái giá ấy trên đường sắt, tới miệng lò thì đẩy giá vô lò luôn, khi hầm chín sẽ kéo nguyên

cái giá ra, tiện lắm, không có khiêng vác nhọc nhằn như bên Á-đông ta.

Ngày 24-9-1963, tôi viếng làng Imbé chuyên làm đồ gốm, ở cách Kyoto hơn 800 km. Đặc biệt làng nầy dài độ non 1000 m, hai bên phố đều lò sản xuất gốm, nhưng mỗi lò là một món chuyên môn lò làm toàn dĩa, lò làm toàn chén, v.v... ở hai đầu đường có hai hợp-tác-xã gom các món và bán, vì vậy không có cạnh tranh. Thảy đều theo phương-pháp cổ truyền từ đời Tống truyền lại : muốn hỏa độ nào, phải chụm củi nào : bách, tùng, phong (bouleau), hoàn toàn chụm củi gỗ, không dùng điện hay dầu cặn mazout.

CHƯƠNG VIII

Từ việc xuất cảng đồ sành ra ngoại quốc, đến các công-ty Đông Ấn-độ.

— *Từ Đại-Đường đến Đại-Minh* — Phương pháp « bế quan tỏa cảng » chỉ có từ Mãn-Thanh. Kỳ trung, từ đời Hán, Trung-hoa đã giao thiệp với La-mã, và tải lụa tốt sang châu Âu theo con đường cổ nhứt gọi *đường tơ lụa* (*route de la soie*). Còn đồ gốm, thế kỷ II tây-lịch, đã bán ra cho xứ An-nam, để từ đây chuyền qua xứ Mã-lai.

Đến đời Đường, đồ gốm Trung-hoa danh vang bốn biển : Iran, Mésopotamie, Suse, Samarra, từ sông Tigre đến Ai-cập, ở Fostat (nay là thành Le Caire), dẫu xa xôi cách mấy cũng có bóng dáng loại gốm Tàu của thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Chính Nara, ở Nhật, nay còn tàng trữ các đồ gốm Đại-Đường, do vua Shomu lưu lại cho hoàng-tộc Shosô-in vào thế kỷ thứ VIII.

Từ năm 838 đến năm 883, Samarra là nơi nghỉ mát của các vương-hầu cai trị thành Bagdad. Vì vậy, ngày nay tại Samarra, người ta còn tìm gặp mảnh vụn loại gốm vàng-xanh và loại gốm qui báu Việt-diêu Đại-Đường dưới nền cũ các lâu-đài của mấy ông vua nhỏ cai trị Bagdad đời trước.

Mảnh gốm Việt-diêu được tìm gặp nhiều nhứt tại Fostat, và nhờ khoa khảo cổ, người ta tìm được dấu tích sự giao thông rộng lớn của triều Đại-Đường với thành Samarra, mãi đến thế kỷ IX, sự giao thông nầy mới chấm dứt.

Từ đầu thế kỷ thứ X, người Trung-quốc dùng đường biển để sang Tây-phương, và nhờ có thuyền gỗ chắc chắn, họ năng lui tới cặp bến Basrah, trong vịnh Persique.

Từ thế-kỷ thứ VII về sau, bọn thủy thủ Á-rạp dùng thuyền có kim chỉ-nam của Trung-hoa phát minh, liên lạc xứ nầy với Âu-châu. Người Á-rạp lập cơ sở và kho hàng tận Miến-điện và Ấn-độ (dọc biển Malabar). Nhờ họ theo Hồi-giáo, và người Trung-hoa lại có thiện cảm với giáo phái nầy, nên người Á-rạp làm bá chủ biển Đông-hải cho đến thế kỷ thứ XVI, và chính họ là người vận tải đồ gốm Tàu sang bán tận Phi-luật-tân, Mã-lai-á, Ấn-độ-dương, Ấn-độ, Ba-tư và Ai-cập.

Xuống đến đời Đại-Tống, cuộc thương mãi của họ càng thêm thạnh vượng. Sách cổ Á-rạp có thuật rằng thế-kỷ thứ IX, Trung-hoa có chế tạo được một loại sành huyền bí : Chứa thịt vẫn tươi hoài và để mấy ngày thịt cũng không hôi thúi (céladon).

Trong sách ấy kể rằng có một thương gia ở Rhagès (Ba-tư), nhà chứa đầy loại chén bát qui giá và mầu nhiệm ấy, không biết từ đâu đưa tới, mà trơn bóng như thoa dầu và đẹp nặng như ngọc thạch. Loại gốm Việt-diêu và loại gốm xanh nước biển (céladon), Tàu gọi Long-tuyền-diêu, được xuất cảng ra nước ngoài và đến nay đều tìm được nơi nhập cảng. Ngày nay, tận Ấn-độ, Iran, Ai-cập, cũng như ở Bornéo, trong quần đảo Mã-lai, tại Phi-luật-tân, thỉnh thoảng còn đào gặp sành miểng céladon cổ. Lại không hiểu vì sao nơi bãi biển Kamakura (Nhựt-bản) cũng gặp muôn thiên miểng céladon nầy.

Danh từ « *céladon* » theo sách Pháp kể thì do chiếc áo *xanh màu nước biển* của tên nội-thị nhỏ mặc trong tiểu-thuyết trữ tình « l'Astrée » của nhà văn *Honoré d'Urfé* sáng tác. Nội-thị ấy tên *Céladon*, nên lấy tên ấy đặt luôn cho loại dĩa *Long-tuyền-diêu nầy*.

Nhưng theo một thuyết khác cũng hữu lý không kém thì vào thế kỷ thứ XI, các vị vua xứ Ai-cập đã có dĩa Long-tuyền rồi. Đích xác hơn nữa, năm 1171, có một người xứ Á-rạp tên *Saladin*, dâng cho quốc-vương xứ Damas, một lượt bốn chục dĩa Long-tuyền-diêu.

Hay là *céladon* do chữ *Saladin* nói trại đi ? Thiệt là khó hiểu và không biết nên tin thuyết nào :

1) thuyết tiểu-thuyết l'Artré, của Honoré d'Urfé, thì xét ra d'Urfé sanh năm 1607 mất năm 1627, nhưng chuyện tích chàng nội-thị *Céladon* thì tác giả đưa lên tới thế kỷ thứ VII ?

2) còn thuyết chàng tên *Saladin* dâng 40 dĩa Long-tuyền thì rõ ràng hơn vì ghi năm 1171. Tôi không quyết định và xin chừa vấn đề cho bậc cao minh xét lại,

Một điều nên biết là ngày xưa bên Á-đông ta, nhiều người đồn có một thứ dĩa nặng như đá, xanh dờn như ngọc biếc, đựng thịt cá không ươn thúi, và có tài lạ là khi lấy đựng đồ ăn, nếu đồ ăn ấy có tẩm thuốc độc, thì *dĩa đổi màu báo tin cho biết liền !* Ấy cái huyền thoại làm cho nhiều người mê dĩa *céladon* là vậy.

Trong một tiểu thuyết Pháp là « Une reine » (một bà hoàng), do ông Maurice Collis soạn (Gallimard xuất bản), có một đoạn tả đầy đủ chi tiết chuyện đức vua xứ Miến-điện, thế kỷ XI, nhờ một cái dĩa Long-tuyền đi bình phiên đem về xem qui như một quốc bửu, ông nhờ nó mà khỏi bị đầu độc, vì một hôm ông sai lấy dĩa Long-tuyền đựng tép rang dâng vua ngự dụng, bỗng tự nhiên mấy con tép đỏ biến màu thâm đen. Vua sanh nghi, lấy vài con tép cho chó

ăn, chó lăn đùng ra chết, từ ấy vua rất tưng trọng cái dĩa cứu mạng đó.

Tôi mạng phép chép y nguyên văn đoạn nầy cho người đọc được văn Pháp, xem: « Shinshwé servit donc les crevet-« tes sans en demander davantage. Elles faisaient un petit « tas rose au milieu du plat vert. Narathihapaté se penchait « pour manger, quand le petit chien éternua violemment « sous la table. Le roi tressauta. Ce n'était pas uniquement « par perversité qu'il avait interdit les éternuements ; il en « avait une terreur irraisonnée. Il tressaillit donc en enten-« dant le chien et regarda son assiette, sans d'ailleurs aucune « intention consciente de l'examiner. En la regardant, pour-« tant, il s'aperçut qu'elle avait pris une teinte bleuâtre. Il « regarda plus attentivement et bien qu'incertain si le plat « était bleu ou vert, il ne put chasser l'impression de l'avoir « vu bleu au premier coup d'œil. Instinctivement, il prit « quelques crevettes entre ses doigts et les présanta au « chien. L'animal les avala aussitôt et s'assit en dressant les « oreilles pour en demander d'autres. Quelques secondes « après, on le vit chanceler, l'écume lui vint à la gueule, il « fit quelques pas en aboyant et tomba. On le releva mort.

« Le roi était devenu très pâle. Il y avail quelque chose dans ces crevettes.

(Une reine, par Maurice Collis, Gallimard, éditeur, pages 206-207).

Tại xứ Ai-cập cũng tìm thấy mảnh vụn loại sứ âm-thanh.

Sang đến triều Nguyên, thì cuộc thông thương sơn hải càng thêm rộng lớn. Trọn một vùng Đông-Á đều lọt vào tay Nguyên-đế bảo hộ. Nhà châu lưu hoàng-cầu Marco Polo đã từng tả cảnh cực thịnh của Nguyên-triều. Nay các gốm cổ sành cổ đời Nguyên hãy còn lưu lại rất nhiều tại xứ Iran,

nguyên là đất phong của dòng thế tộc d'Ardebil, và những bảo vật nầy nay tàng trữ tại viện bảo-tàng ở Téhéran, nhưng nhiều hơn hết về đồ sành Nguyên-triều có lẽ là nước Thổ-nhĩ-kỳ, lưu trữ tại viện Topkapu Sarayi Müzesi, tôi đã nói rồi và viết musée du Topkapil, trước là nhà trú các vua Thổ-nhĩ-kỳ, nay sửa lại làm viện bảo-tàng của kinh-đô Constantinople, bây giờ đổi tên mới là Stamboul.

Năm 1963, trên đường ở Paris về, tôi có ghé lại đây ngày 30-6 và 1er-7 và tôi có xem gần khắp các viện cổ ở Istanbul và viện Topkapyl nầy. Quả viện có nhiều đồ xanh nước biển céladon và đồ gốm Nguyên, nhưng tiếc vì không biết sắp xếp cho dễ xem dễ khảo cứu. Tôi xin hẹn trong tập « Hơn nửa đời hư », tôi sẽ tả rõ những gì tôi học hỏi tại Istanbul và tại viện bảo tàng Topkapyl nầy.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, trương 126, bà có dẫn câu : « ... ils (les céladons) étaient recherchés, « non seulement pour la beauté de leur matière, mais pour « les propriétés magiques qu'on leur attribuait : on affirmait « qu'ils craquaient, ou changeraient de couleur, si les mets « qui y étaient placés contenaient du poison... A Bornéo, « notamment, ils constituaient des trésors que l'on se trans-« mettait de génération en génération. D.L.G.

Tôi xin dịch thoát và tán rộng đoạn nầy như sau :

Loại Long-tuyền-diêu thời ấy là món ăn khách nhứt khắp vùng Đông-Á đến hải đảo Thái-bình-dương. Các vương hầu khanh tề thuở ấy chuộng dĩa Long-tuyền chẳng những vì màu nó đẹp, dáng nó xinh, mà nhứt là vì tánh huyền bí của nó mà ai ai cũng tin là có thật : nếu trên dĩa Long-tuyền, thoảng có ai bỏ thuốc độc vào thức ăn đựng trong đó thì tức khắc cái dĩa ấy hoặc biến màu báo tin hoặc nứt rạn một cách dễ thấy. Nay ở Bornéo, dĩa Long-tuyền là một di-sản quí báu, thường được truyền tử lưu tôn.

Té ra không phải xứ ta mới tin dị đoan mà đâu đâu cũng tin những sự huyền-bí khó cắt nghĩa được của ngọc ngà châu báu, đâu đâu cũng nuôi mộng trường sanh bất lão và ham mê dĩa Long-tuyền-diêu.

Qua đến đời Minh, sự xuất cảng đồ sành đồ sứ càng thêm mạnh. Cực điểm của sự xuất cảng nầy ở vào cuối thế kỷ XIV và trọn thế kỷ XV, thêm suốt hai đời vua Gia-tĩnh và Vạn-lịch. Triều Minh Gia-Tĩnh xuất cảng quan trọng nhứt là loại Céladon và loại sành da trắng vẽ men chàm, men lam. *Ardebil* và *Stamboul* là hai nơi tiêu-thụ lớn nhứt. Pl. XIII C trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt là kiểu «*liên áp*», nôm gọi «*sen le*» men lam vẽ dưới lớp men mỏng trong suốt, nay tàng trữ tại *Cambridge* (Anh-quốc) là loại chế tạo nhiều và xuất dương nhiều nhứt. Đáy không đề dấu hiệu nào. Ngày nay công nhận loại *céladon của thế kỷ XIV* là loại sành đem qua Âu-châu trước tiên. Cũng vẫn một loại với đồ sứ chế tạo cho nội dụng. Bên Âu-châu lúc đó quí trọng đồ sứ Tàu nầy lắm. Nó được dâng lên vua và liệt kê ngang hàng với trân châu bảo ngọc. Nơi viện bảo-tàng *Hessische Landes Muséum*, có một dĩa céladon gắn trong một cái giá bằng bạc mạ vàng chế tạo trước năm 1453 gọi là *coupe de Cassel*. Tổng-giáo chủ *de Canterbury* khi viên tịch, có trối tặng cho trường anh-quốc *New College d'Oxford*, một dĩa céladon nạm vàng y một kiểu như trên đã nói, nay vẫn còn.

Xuống đến đời Minh Gia-tĩnh, cuộc xuất cảng đồ sứ vẫn tiếp tục kéo dài, gối qua đời vua Khang-hy buổi Sơ Thanh. Nhưng cuộc diện mậu dịch đã thay đổi :

Năm 1498, ông *Vasco de Gama*, tìm ra đường hàng hải mới từ Âu sang Á, vòng theo Hảo-vọng-giác (*Cap de Bonne Espérance*). Do ngả mới nầy, bọn con buôn Bồ-đào-nha sang Á-Đông tìm ngũ-vị-hương (quế, tiêu, v.v... épices).

Năm 1509, người Bồ-đào lập thương quán (comptoir) tại Mã-cao và năm 1514, một chiếc thuyền Bồ-đào vượt biển Trung-quốc lần thứ nhứt vào cặp bến Quảng-đông (*lần đầu Âu-châu tiếp xúc với Trung-hoa bằng thuyền đi biển*). Từ đây, bọn Bồ-đào giựt mối lợi buôn bán sản-phẩm Trung-hoa, thuở nay ở trong tay bọn Á-rạp cầm đầu. Các hóa phẩm Trung-hoa được thuyền Bồ-đào vận tải sang Âu-châu. Thành *Lisbonne*, kinh đô của xứ Bồ-đào, trở nên một hải cảng thứ nhì, hải cảng thứ nhứt do Á-rạp dùng để liên lạc Âu-Á là thành *Venise* của Ý-đại-lợi.

Lisbonne trở nên một thị trấn lớn chuyên buôn phẩm vật miền Đông-Á. Người Hòa-lan phải đến Lisbonne bổ hàng rồi mới đem bán lại cho các xứ khác của dân Âu.

Vì vậy ta không nên lấy làm lạ khi thấy những đồ sứ cổ hơn hết bên Âu-châu xuất xứ tại Bồ-đào. Ngày nay di tích cổ nhứt của đồ sành Trung-quốc ở châu Âu là một cái bầu sành có vẽ biểu-hiệu vua *Manuel*, — từ trần năm 1521, và nay thuộc bộ môn sưu tập Ulmar (*collection Ulmar*).

Ở thành *Naples* (Ý-đại-lợi), nơi viện *Musée Duca di Martina*, còn giữ được hai cái tô có viết chữ Bồ-đào, vẽ biểu-hiệu của nước Bồ-đào và đề niên hiệu năm 1541.

Tại *Museo Civico ở Bologne* cũng có một cái tô y một kiểu như trên, có giá kê bằng bạc mạ vàng có chạm năm chế tạo là năm 1554.

Năm 1540, Trung-hoa có lãnh làm một bộ dĩa bàn bằng sứ dành cho vua *Charles-Quint*, đây là bộ dĩa ăn kiểu Âu-châu do Trung-hoa chế tạo riêng cho một quốc vương phương Tây.

Từ thế kỷ thứ XVI, đồ sứ Trung-hoa trở nên những món báu của các vương hầu và hoàng-đế châu Âu.

Những sưu-tập-gia biết chơi đồ xưa trước nhứt ở Âu-châu đáng kể là : vua *François 1er, dòng họ Médicis*, vua *Phi-*

lippe II nước I-pha-nho. Một mình ông vua nầy có cả thảy trên ba ngàn món.

Sử còn ghi lại rằng vào đời ấy, có ông *Cranach*, khi đi cưới nàng *Marie Madeleine*, đã nạp sinh lễ là một lục bình sứ da trắng vẽ men lam, nay còn tàng trữ tại viện bảo-tàng ở Cologne.

Nhưng rồi bọn Bồ-đào-nha bị bọn Hòa-lan cướp nghề: nghề đi buôn biển và nghề buôn đồ sứ Trung-quốc. Thành *Amsterdam* của Hòa-lan trở nên trung tâm của sự buôn bán với Á-Đông. Đầu thế kỷ thứ XVII, những món hàng tải về đều đem bán đấu giá công khai. Trong các nhơn vật tăm tiếng đến tham dự những cuộc mua bán mới lạ nầy, có ghi tên đức vua *Jacques 1er* nước Anh, và hoàng-đế *Henri IV* nước Pháp.

Ngoài những đồ sành độc sắc (monochromes) và đồ có tráng men, lại có đồ sứ tráng men lam, ký niên hiệu vua *Vạn-lịch* (1573-1620).

Lại có thứ đồ sành vẽ lam Hồi đời Vạn-lịch mỏng và giòn, mau bể, không thấy đề niên hiệu, màu lam sậm đến xám đen, nhưng màu sành trong trẻo như kiếng và vẽ vời lạ mắt. Tuy ngoài da men còn lỗ hơi lỗ bọt, lấm tấm như đầu kim gút, tuy đáy không tráng men còn lằn còn sọc của bàn quây, tuy ô dề làm vậy mà đồ sành Vạn-lịch được Á-châu khen và hết sức hoan nghinh.

Bên Đức-quốc cũng như ở Hòa-lan, ai có sắm được món sành nào của Trung-quốc đã lật đật mướn thợ bịt bạc, làm giá kê bạc và những giá cổ nhứt sót lại, còn thấy chạm niên hiệu năm 1580. Danh từ đề gọi những đồ sành Trung-hoa thời ấy là « *kraak-porselein* » do người Hòa-lan đặt để kỷ niệm mấy chiếc tàu Bồ-đào-nha chở nó, tên gọi *Carrack*, các tàu Bồ-đào nầy bị thuyền Hòa-lan tịch thu năm 1602 và năm 1604.

Những đồ sành Trung-quốc của thời đại ấy được quí trọng cho đến đỗi trên những tranh cổ Hòa-lan vào thế-kỷ XVII, vẫn có vẽ có họa các đồ sứ nầy, đủ thấy giá trị của nó lớn là bao.

Đồ sành Trung-quốc có ảnh hưởng mạnh đến sự sản xuất đồ sành bên Âu-châu, nhứt là lò *Delft* ở Hòa-lan thì khăng khăng tìm cách nhái tạo cho giống hệt đồ sứ Tàu mới chịu.

Ngoài ra còn nhiều loại sành sản xuất từng địa phương bên Trung-quốc cũng được gởi qua Nam-dương quần-đảo và qua Nhật-bản. Những bình và dĩa bàn lớn ấy đều vẽ lệt bệt nét chấm phá to và tô màu xanh xanh, màu chàm hay màu xanh xám. Có lẽ đó là sản phẩm của lò Phước-kiến, vì có nhiều món màu trắng toát bắt nhớ đến sành *Đức-Hoa* (Tö-houa).

Còn loại gọi *Martabani* là loại ghè nước, khi chở hàng đi bán ở ngoại quốc, ắt dùng nó để chứa đựng hàng hóa trót thể, cho nên các xứ nào có chi-điếm Tàu trên lãnh thổ đều thấy còn sót lại ít nhiều. Loại lu ghè nầy có nhiều quai trên vòng vai, thường da đen hay vàng sậm, tục gọi *lu da bò*, và thường thấy có chạm sâu nét hay đắp nổi cao kiểu nầy kiểu nọ.

Các thổ dân vùng Bornéo, vùng Lữ-tống (Phi-luật-tân) thích loại lu nầy lắm. Có lẽ nó là đồ da lu của Minh-triều, sáng chế tại miền Nam Trung hoa, vẫn ít thấy trong các bộ sưu-tập-phẩm Âu-châu, trừ Hòa-lan có nhiều và nay tàng trữ tại viện *musée de Leeuwarden*.

Loại dĩa lớn và lục bình gọi « *Swatow* » (Sơn-đầu), cũng là sản phẩm của miền Nam Trung-quốc. Loại nầy chắc là chế tạo từ nửa thế-kỷ thứ XVI cho đến năm chót nhà Minh mà cũng năm đầu nhà Thanh (1644). Sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Pl. XVI, C và E cho ta thấy hai

dĩa sâu dạo, thật to, nguyên chế tạo vào đời Vạn-lịch. Men xám xanh tráng sành là dĩa C, nay lưu trữ tại viện bảo tàng *Musée du Vieux Château*, ở *Laval* (*Mayenne*), kinh tâm bốn tấc mốt. Còn dĩa E thì men rạn vẽ màu đỏ và màu xanh lam-ngọc, dưới đáy đóng cát bột, rất dày và trỗ lấm tấm bọt lỗ lớn cỡ đầu cây kim gút, nay tàng trữ tại *Vienne*, nơi viện bảo-tàng tên rất khó viết và khó đọc, viện Osterreichisches, Museum für Angewandte Kunst, kinh tâm ba tấc năm phân. (Sở dĩ tôi chép lại cái tên dài và khó đọc nầy, là có ý cho thấy không phải chỉ có chữ quốc ngữ của ta mới có dấu, và nhiều thứ chữ Tây-phương còn rắc rối hơn nữa, cho nên không tội gì mà ta nay đòi canh cải mai đòi sửa đổi chữ của ông bà để lại, và nếu chế ra chữ mới, thì các tác phẩm hơn một trăm năm nay phải bỏ hết hay sao ?)

Loại Swatow, muốn biết thiệt hay giả, cứ nhìn nơi đáy : món nào thiệt cũng dính khắn một lớp cát to hột, cát nầy khi hầm trong lò thợ lấy rải ở đáy lò nên đã dính sẵn như vậy từ thuở ấy. Đó là một đặc điểm để ngày nay ta nhìn mà định tuổi loại Swatow. Nét vẽ thì đơn sơ nhưng phóng khoáng, màu thấm lang ra khỏi nét vẽ là thường sự. Những món nầy được các tay chơi cổ-ngoạn đua nhau tìm để mua nhập vào bộ môn của mình, vì xem nó như loại đồ sành hiếm có, chánh hiệu đời Minh. Xin đừng chê xấu xí không mua mà bỏ qua dịp tốt.

Những kiểu vẽ của loại Sawtow (Triều-châu gọi Suathảo) (ta gọi Sơn-đầu) cũng na ná như nhau : chim đậu trên gành mỏm, chim phụng ô dề, con rồng bốn móng mình ốm nhách, nai, lộc, cá tôm màu đỏ loét, hay là vẽ bông hoa hết sức đơn sơ, hoặc nào cảnh vật có núi non mỏm nhọn hoắt, rồi nào đình nào tạ, nào tàu thuyền người châu Âu, có khi lại giặm thêm chữ Phạn hay là ấn-hiệu lu bù...

Dĩa Swatow đồng thời với đồ sành Vạn-lịch (1573-1620),

nên cũng cùng một cách trình bày : vẽ trên nhiều bộ ô, nhiều khung cảnh, nhiều kiểu hồi văn mắt cáo, v.v... (xem lại Pl. 33, fig. 33).

Ngày nay người Phi-luật-tân và người Nhật-bản rất thích sưu tầm loại nầy và thấy đâu mua đó không luận mắt rẻ.

Bên Âu-châu có rất ít loại Swatow, trừ viện Leeuwarden của Hòa-lan, trước lấy từ thuộc địa cũ Nam-dương quần-đảo mang về.

Nhà tôi may có được một dĩa Swatow thật to và toàn hảo. Kinh tâm bốn tấc tám phân, dạo sâu gần một tấc Tây. (Số mục-lục 380 VHS, xem hình pl. 33.) Theo tôi, đó là một dĩa lớn sâu dạo, hơn là dĩa quả-tử, hoặc nói tô trẹt lòng thì đúng lý hơn và xưa ắt dùng đựng thức ăn có nước như canh, chớ không phải dùng đựng hoa quả. Giữa lòng vẽ núi mây, cây mọc kẹt đá, có một ông mặc áo rộng đầu đội mão, trước mặt có một người quì gối dâng lên một cái mâm hình chữ nhựt, sau lưng ông có một đứa tiểu đồng cầm cái quạt to cán thật dài che mát. Chung quanh dĩa thì chia nhiều bộ ô : bốn ô đối chiếu nhau vẽ bốn người đầu đội nón vai vác cuốc và có quảy một bó dược-thảo, xen kẽ với bốn ô lớn ấy có vẽ mười hai ô nhỏ khác, mỗi ô đều vẽ một loại y dược, những loại nhìn được là cây ngải, thuốc cứu, cây thầu lấy mủ làm á-phiện, củ nhơn sâm, còn những cây kia không biết tên mà kể. Nhưng định chừng cũng là loại dược thảo có ích cho nhơn loại. Hỏi ra dĩa ấy vẽ tích ông Biển-Thước là tổ nghề y-dược và bốn người kia có lẽ là bốn môn đệ chia nhau đi hái thuốc bốn mùa. Phía hậu của cái dĩa to nầy vẽ sơ lược trong mười ô : năm ô dài và năm ô hình quả tim, trong cũng vẽ hoa thảo. Dĩa nầy màu lam dợt đến hóa xám, và nét vẽ thật đơn sơ mộc mạc. Món nầy là tuyệt phẩm, Minh Vạn-lịch (1573-1620) không

cãi gì được nữa. (Mục-lục số 380, mua ngày 24-5-1958). (Pl. 33 fig. 33).

*

— *Các công-ty Đông Ấn-độ.— Les Compagnies orientales des Indes.*

Mặc dầu người Bồ-đào-nha trước hơn ai, sớm lập căn cứ ở Trung-quốc, đóng chi điếm ở Mã-cao, và mặc dầu người Anh, lanh-lợi-quỉ, lập từ năm 1600 một công-ty Ấn-độ (compagnie des Indes) để chuyên về việc buôn bán với Á-Đông, nhưng về phương diện chuyền vận qua châu Âu những đồ sành và hóa-phẩm Trung-quốc, thì phải nhìn nhận từ thế kỷ XVII, duy có Hòa-lan là đứng đầu, hai nước kia cũng không qua mặt nổi. Lúc ban đầu Hòa-lan xuống tận Lisbonne là kinh đô Bồ-đào-nha để bổ hàng, mua đồ sành của Bồ-đào tải từ Trung-quốc đem về. Sau biết đó là một nguồn lợi to, Hòa-lan bèn sắm thuyền tàu sang tận Trung-hoa mang hàng hóa về xứ, đồ gốm có, đồ sành đồ sứ Tàu có, không biết muôn thiên nào mà kể, để bán lại cho những nước như Đức-quốc, Pháp-quốc, sau cũng giựt mối, bán luôn cho Anh-quốc.

Ngày nay có đủ tài liệu chứng minh nội đầu nửa thế-kỷ thứ XVII, công-ty Hòa-lan đã tải về xứ đến ba triệu món đồ đủ loại : sành màu (polychromes) Vạn-lịch sứ men lam Hồi làm cho Âu-châu dùng, do thời đại tiếp nối Mạt-Minh Sơ-Thanh chế.

Nhưng Trung-quốc bỗng bị loạn lạc. Năm 1644, Lý Tự-Thành (Li Tse-tch'eng) làm loạn, đến năm 1645 mới dẹp được. Nhưng vua Minh Sùng-Trinh treo cổ tự tử (1644) các vua Minh nối tiếp lần hồi bị chết hoặc bị giết, tướng Minh là Ngô Tam-Quế (Ou San-koei) ban đầu quyết trả thù cho Minh, sau đầu hàng Mãn-Thanh, làm đến tước Vương. Ở

đời có nhiều chuyện ngộ. Đây là sách khảo về đồ sành đồ sứ. Nhưng chẳng đặng đừng, tôi xin thuật việt làm của Ngô Tam-Quế, rồi sẽ trở lại đồ sành.

Nhắc lại năm 1644, binh Lý-Tự-Thành, nhờ một thái giám họ Đỗ, mở cửa thành, quân loạn kéo vô tới thâm cung, các quan văn võ chạy trốn, hoàng-hậu tự tử, thái-tử nhờ nội-thần Vương-thừa-Ân cõng chạy, vua Minh Sùng-Trinh, lui tới cùng đường, chạy lên núi Mai-san, cổi áo cắn đầu ngón tay lấy máu đề một bài thơ vào vạt áo rồi treo cổ tự vận. Bài thơ như vầy :

Lụy khấp triêm y cấm,
Huyết chiếu phó Tự-Thành.
Văn võ nhiệm nễ sát,
Bất khả sát lê dân.

Lý-Tự-Thành vào cung nội, sai tìm thây vua đem về tẫn liệm và chôn c t tử tế. Thấy huyết chiếu, Tự-Thành quì xuống tung hô vạn tuế ba tiếng rồi thâu binh an dân. Tự-Thành bắt các quan nhà Minh, tra hỏi bạc vàng châu báu, và ép quan già Ngô-Tương gởi thơ ra Sơn-hải-quan đòi con là Ngô Tam-Quế về đầu. Tam-Quế trả lời cha, trong thơ có câu : « Cha làm tôi trung không đặng, thì con làm con thảo đặng hay sao ? » Thà con mất hiếu mà còn trung, và dầu chết cũng không đầu hàng ». Tự-Thành giận chém Ngô-Tương. Như vậy Tam-Quế đã làm cho cha mình chết vì một lời nói. Chưa hết. Trong quyền « Văn-Hạc thi-thoại » (Hà-nội, 1942) thì sau nầy Tam-Quế đánh hăng với Tự-Thành, không phải vì trung với nhà Minh, hay để trả thù cha bị giặc giết, kỳ trung Tam-Quế quyết giựt người yêu lọt tay Tự-Thành. Người yêu ấy tên Viên-Viên, người đất Cô-tô, nổi danh tuyệt sắc. Khi Tự-Thành phá kinh-đô, bắt giam cả nhà Tam-Quế, Tam-Quế chưa giận, nhưng khi Tự-Thành bắt Viên-Viên, Tam-Quế phừng phừng lửa dậy, xin vua

Mãn-Thanh cho mình cất quân đánh Tự-Thành, Tự-Thành thua, Viên-Viên lại về tay Tam-Quế. Vì mất Viên-Viên, Tự-Thành sai giết cả nhà Tam-Quế, cả cha và mẹ, tính cả thảy là mười ba người.

Nhà Thanh lấy được cơ nghiệp Minh, muốn mua chuộc, nên phong Tam-Quế tước Vương. Viên-Viên nghiễm nhiên lên địa vị Vương-phi, cực kỳ cao quí. Về sau, thấy Tam-Quế phản phúc và biết trước chống không lại Thanh, nên vào chùa xuống tóc và chết già.

Lúc bấy giờ có một vị tấn-sĩ, khi nhà Minh mất, lui về ẩn sĩ, không khứng làm quan triều mới, ông có để lại rất nhiều thơ, trong số có bài « *Viên-Viên khúc* » được xem là tuyệt tác. Bài Viên-Viên khúc là một bài thơ thất ngôn cổ phong, khá dài, tả lại đoạn lịch-sử giữa Viên-Viên và Ngô Tam-Quế.

Cả nhà họ Ngô bị Lý Tự-Thành bắt, Tam-Quế cũng chưa quả quyết đánh Lý. Đến khi được tin Viên-Viên bị Tự-Thành chiếm, bấy giờ Tam-Quế mới nổi giận, cầm quân nói chuyện khôi phục kinh thành. Vì thế, trong thơ Viên-Viên khúc, có câu « *Anh hùng nhất nộ vị hồng nhan* » (Anh hùng nổi giận bởi hồng nhan).

Nhưng có bốn câu thơ gần cuối bài là độc địa nhứt. Bốn câu ấy như vầy :

« Thê tử khởi ưng quan đại-kế,
« Anh hùng vô nại thị đa-tình.
« Toàn gia bạch cốt thành hôi thổ,
« Nhất đại hồng-trung chiếu hãn-thanh.

Dịch là :

« *Cái việc vợ con đành việc nhỏ,*
« *Anh-hùng tuy vậy vẫn đa-tình !*
« *Cả nhà xương trắng thành tro đất,*
« *Cốt giúp má hồng rạng sử xanh.*

Vì bốn câu thơ ấy, Tam-Quế nghĩ thế nào không hiểu, bỏ ra một vạn đồng cho tác giả là ông tấn-sĩ về vườn Ngô-Mai-Thôn, yêu cầu hủy bài Viên-Viên khúc, đừng công bố cho dân chúng biết. Hai mươi tám chữ mà đáng giá một vạn bạc, quả là « nhứt tự thiên kim ». Vậy sao ông Tản-Đà còn hạ câu : « Văn chương hạ giới rẻ như bèo » ? (Văn-Hạc thi thoại).

Ngô Tam-Quế được phong làm Bình-tây-vương cho trấn thủ Vân-nam, nhưng sau phản lại nhà Thanh rồi chết.

Câu chuyện *hiếu* không bằng *tình*, *trung* không bằng *nịnh*, đến đây hạ màn là vừa. Nay trở lại chuyện đồ sành. Vì ngót hai mươi năm loạn lạc, từ 1644 đến 1662, tàu thuyền Hòa-lan không mua được quí phẩm lò Cảnh-đức-trấn, nên phải day qua mua đồ Nhựt-bản, và của các lò Tàu không ở vùng có chiến tranh, như mua Bạch-định tỉnh Phước-kiến. Họ mua bất kể thứ sành nào, có thứ giữ y kiểu Tàu, có thứ đặt làm theo kiểu Tây-phương : chén trà có quai dẹp, nhái kiểu loại chén bằng bạc của Anh-quốc, cốc uống rượu vang, cốc uống rượu bia, lấy kiểu đồ da lu (grès) của ăng-lê và của a-lơ-măng. Người Hòa-lan cũng thích mua đồ trà và ấm tích sản xuất ở Nghi-hưng, vì từ cuối thế-kỷ thứ XVII, phong tục uống cà-phe và uống trà Tàu đã truyền bá và thịnh hành bên Âu-châu rồi.

Ấm-tích Nghi-hưng, ta quen gọi *ấm Mạnh-thần*, vì hiệu nầy sản xuất nhiều hơn các hiệu Thế-đức, Lưu-Bội kia. Người Bồ-đào-nha quen gọi ấm da chu ấy là *boccaro*, còn trong sổ sách của Hòa-lan để lại thì gọi đó là bình-tích Ấn-độ (*théières* indiennes). Danh từ chuyên môn gọi bình nầy là « *Tử-sa Nghi-hưng* », vì làm bằng cát tím tại Nghi-hưng (xem Pl.XXVI-D, théière de « Boccaro » Yi-hing trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt).

Kể từ năm 1662, đời vua Khang-hy, thái bình trở lại,

và cuộc buôn bán với Trung-quốc trở nên thạnh hành như trước.

Nhưng nước Hòa-lan không làm bá chủ được nữa, vì phần đông các nước Tây-phương đều có chi-điếm, thương-cuộc và lập trụ-sở tại tỉnh Quang-đông. Đó là nguồn gốc các Công-ty Đông Ấn-độ.

Nước Pháp có công-ty Ấn-độ từ đời ông Colbert (1619-1683), nhưng đến năm 1720, công ty nầy mới hoạt động nhiều. Hải-cảng *Lorient* có tên đặt làm vậy vì nơi đây nhập cảng đồ vật Đông-phương, đúng ra phải viết : « *L'Orient* ». Đồ Trung-quốc đem về tới hải-cảng Lorient thì được chở qua bán đấu giá tại thành Nantes. Năm 1722, bán được 330.000 món ; năm 1723 bán hơn 350.000 món.

Từ năm 1715, công-ty Ấn-độ của Anh-quốc dẫn đầu việc giao dịch với Trung-hoa.

Nước Y-pha-nho, Đan-mạch, Thụy-điển đều có chi cuộc tại Quảng-đông.

Hết thảy người Âu-châu đều thích đồ sành Tàu, vì da nó trắng mịn, rất ăn khớp, đi đôi với nắp bàn trắng và đồ bạc đồ vàng của những nhà phú gia những lâu-đài vua chúa. Đồ sành Tàu lại chắc thịt, mịn màng, nhẹ và bóng láng xài lâu không trầy, nhứt là không hôi, không giữ mùi như các loại gốm và đồ sành thô chế tạo ở châu Âu.

Khi Tây-phương tập dùng các thức uống mới nhập tục : trà Tàu, cà-phe, sô-cô-la, thì không đồ sành nào bì kịp đồ Tàu.

Các cung-điện vua chúa ở Versailles, ở Madrid làm gương trước, rồi các hầu tước quận công giàu sang bắt chước theo ; mỗi chuyến tàu ở Đông-phương về, vừa cặp bến là khách hàng chen nhau xuống tàu, kẻ mua, người lựa, giành nhau tấp nập.

Các nước Âu đều gởi kiểu mẫu sở thích của họ qua

Trung-quốc, để coi theo đó mà chế tạo ra đồ sành. Vì vậy mà có danh từ « *ký kiểu* », tức làm theo kiểu đặt. Làm theo kiểu từ-khí bằng bạc (argenterie), theo kiểu đồ da lu (grès), đồ da faïence của Ý, kiểu đồ pha-lê thành Venise cũng của Ý.

Đến thế-kỷ thứ XVIII, muốn được trọng vọng, các lâu đài Âu-châu, các đô-thị lớn, đâu đâu đều hãnh diện khoe đồ kiểu, đồ sành Tàu của họ vừa sắm được : dĩa bàn ăn, chén trà, chén cà-phe, tách có quai, hũ đựng muối, đựng tiêu đựng tương hột-cải-nồng, thậm chí cán dao cũng làm bằng sành cho « ăn bộ » mới là đúng mốt.

Lần hồi Âu-châu đặt luôn làm thau rửa mặt, chưn đèn sáp, phin nước lọc, hũ có nắp để thuốc hút ống điếu cối, cái broc có tay cầm để đựng nước rửa mặt, tóm lại những món từ-khí nào làm được bằng sành, cũng gởi qua bên Tàu, ký kiểu.

Lúc ban đầu, người thợ Tàu đầy thiện chí và nhẫn nại, vui lòng làm theo hình dáng ký kiểu Tây, còn vẽ vời thì theo Chệc ! Lúc ấy, bên Âu-châu đang bành trướng cái mốt lố lăng « *rococo* » của vua Pháp Louis XV (1710-1774). Nhưng sau đó khách hàng châu Âu bắt buộc phải vẽ y theo ý họ muốn, và tội nghiệp cho anh nghệ sĩ Tàu, muốn có được tiền của Tây, phải thay đổi nét bút, chiều ý người đặt hàng, phải uốn mềm ngòi lông thỏ, tuy đã mềm sẵn từ ngàn xưa. Vì đó, họ vẽ hình Đức Chúa, hình nữ-thần Vénus, và họ đều điểm các tượng hình ấy cặp mắt « chệc lai » hí hí xiên xiên mà họ đinh ninh là « mắt phụng » !

Và cũng bởi lâu ngày cung phụng cho mỹ-thuật ngoại lai mà dần dần người nghệ sĩ Tàu mất luôn bản lĩnh và sở năng của ông bà để lại.

Người Tàu đồ y kiểu gởi qua chớ không phóng bút theo hứng khởi của mình nữa. Đây là giai đoạn nghệ sĩ sa

chân, từ thầy hóa ra thợ, cái thiên tài trời cho, vì đồng tiền đã dẹp qua một bên.

Các kiểu-thức Âu-châu kể ra rất nhiều, nay muốn sắp xếp thành bộ môn cũng không phải dễ. Những kiểu không « chệc » mấy, là huy-hiệu (*armoiries*) của mỗi dòng qui tộc. Huy-hiệu cổ nhứt gởi qua Tàu để ký kiểu có từ thế kỷ thứ XVI. Đến đời Khang-hy, huy-hiệu gởi qua Trung-quốc quá nhiều và được vẽ trong lòng dĩa, kể cả đồ sứ tráng men lam đến đồ ngũ sắc, đồ thanh lục. (Pl. XXXI-B). Từ 1730 đến 1790, huy-hiệu được vẽ kín đáo hơn, vẽ lại trên viền trên biên, không vẽ vào giữa lòng dĩa nữa. Đồ sứ nầy, phần đông, như ngày nay thấy nơi các viện bảo-tàng, đều là đồ sứ do các triều đình Pháp, Bồ-đào, Ăng-lê gởi ký kiểu. Về nước Pháp, nay còn sót lại dĩa có vẽ huy-hiệu Đế-quốc Pháp, nhưng tàng trữ tại viện Mariemont (Belgique), huy-hiệu nhà d'Orléans, huy-hiệu các nhà : công-tước de Penthièvre, Fouquet, Turgot, thống-chế de Richelieu và bá-tước phu-nhân de Pompadour...

Tự nhiên, trên các dĩa bàn có vẽ huy hiệu ấy đều vẽ hình vẽ kiểu theo Pháp và theo Hòa-lan đặc-chế.

Lại có kiểu mượn cả trong Thánh-kinh (Tân-ước cũng như Cựu-ước), hình các thánh bên Thiên-chúa-giáo, cả bên Hội Tinh Lành (chuyện ông Noë, ông Moïse, chuyện Rebecca, Chúa thọ hình trên Thánh-giá, ảnh của Luther (người bày ra Hội Tinh Lành), cả đến hình trữ tình, lãng mạn nhái kiểu tranh dầu của họa sĩ Boucher. Lại có luôn những chuyện nhảm nhí : chuyện ngớ ngẩn của chàng hiệp-sĩ *Don Quichotte*, dư công chiến đấu chống với cánh quạt-xay-gió giữa trời, nhưng không buồn cười bằng chuyện con « *la laitière et le pot au lait* », trên vẽ hình con bán sữa nghiêm trang, cái mặt rầu rầu, dưới đáy lại vẽ hình chị nàng khum lưng xây đầu ngó ngoái đàng sau, váy tốc ngược, lòi cái

mông trắng phếu ! (xem hình số 54) (Pl. 54 fig. 54). Muốn kể cho hết thì phải kể dĩa bàn vẽ kỷ niệm đám tán hôn một nàng công-tước, hay ghi lại tích một cuộc nổi loạn ở *Rotterdam* ; luôn cả tích ký hòa-ước, có cả nhơn vật tham dự, của *le traité d'Aix-la-Chapelle*... Viện Guimet còn giữ một cái tách và một cái dĩa sành, điệu *Limoges*, mang cả chữ viết tắt tên *Jean Laudin* do thợ Tàu nhái lại.

Nói ra thì rườm rà, không nói có người chê mình dịch không hết nghĩa.

Có dĩa vẽ bà đầm đứng có lọng che, có dĩa vẽ hoàng-đế *Louis XIV* và bà ái-phi *de Maintenon*, hoặc hình người kỵ mã (Pl. XXXI, D, viện Guimet).

Bao nhiêu hàng chữ kể trên, chứng tỏ người Âu-châu (luôn cả tôi) đa sự, nhưng phải nói ra để tội nghiệp các ông thợ Tàu, cũng rán chiều lòng khách mới, không biết thưởng thức phú Đằng-Vương-các hay tích « tỵ dực điểu », và ép mình vẽ những gì lố lăng, tuy vẽ được hệt các kiểu đưa ra, nhưng vẽ thì vẽ, chớ không hiểu ất giáp mô tê gì cả. Ngày nay các nhà chơi cổ-ngoạn hiếu kỳ, còn ước mong tìm cho ra, để làm sưu-tập-phẩm kỳ quặc, những dĩa do thợ Tàu chế tạo, rập y kiểu từ Âu gởi sang và đã y rập thế nào đến còn mang những câu căn dặn bằng chữ Pháp, chữ Anh, tỷ như câu : « *Phải vẽ màu gì ?* », viết trong một khoảng trống đáng lẽ chỉ bôi màu vào mới phải, hoặc như câu « *Ici c'est le milieu* » (đây là trung-tâm) mà anh thợ Tàu cũng đồ lại « *đây là trung-tâm* », cho đúng kiểu.

Pl. XXXI C, vẽ hình chiếc tàu *Vryburg* của nước Hòa-lan, vẽ ngũ sắc, có đề tên thuyền chủ và ghi rõ niên hiệu năm 1756 (Kiền-long niên chế).

Đến cuối thế kỷ XVIII, các kiểu thức gởi qua được lựa chọn và có ý nghĩa hơn : cảnh đi săn có dẫn chó theo để nồ con thịt, vẽ huy hiệu của một hội kín Pháp, là Hội Tam Giác (*emblèmes maçonniques*, vers 1795).

Cuối thế kỷ XVIII bước qua thế kỷ XIX, nước Hoa-kỳ mới bắt đầu giao thiệp với Trung-quốc. Nay viện bảo-tàng ở *New-York* và ở *Mount-Vernon*, còn lưu trữ những đồ sứ đặt Trung-hoa làm những năm 1780-1790, toàn thuộc đời Kiền-long cả. Các dĩa ấy đều mang hiệu công-ty *Cincinnati* và vẽ huy-hiệu Hiệp-chúng-quốc.

Lối năm 1850, Bồ-đào-nha có lãnh đặt hàng đồ sứ Tàu cho nước *Brésil* (Nam-Mỹ).

Nên nhớ rằng các hàng đặt của Âu-châu, vì muốn mau và gọn, nên lò Cảnh-đức-trấn chỉ lo việc chế tạo ra món đồ men trắng, xong rồi để vậy gởi thẳng qua lò Quảng-đông, nơi đây lo việc trang trí, vẽ vời hầm lại kỳ nhì và giao lại ngay cho các công-ty Đông Ấn-độ mà trụ sở vẫn đặt tại Quảng-đông, chớ lò Cảnh-đức-trấn không gởi thẳng hàng ra ngoại quốc.

Một điều nữa nên ghi lại là vào đời Kiền-Long, sự đổi trao văn-hóa về mặt mỹ-thuật đã như cân xứng: nếu Âu-châu thích đồ chệc, thì vua Kiền-long lại khoái đồ Tây. Và trong cung nội, thỉnh thoảng cũng thâu nạp đồ kỳ kiểu Tây-phương cho lạ mắt.

Người thợ đời Kiền-long có tài chế tạo, đã giống y lại thêm phần xuất sắc, những đồ sành kể ra sau:

— dĩa và bình nhỏ, kiểu của lò Saxe;

— đồ sành da kiểu của các lò Sèvres, Saint-Cloud, Worcester;

— đồ da faïence lò Rouen, Delft, Staffordshire, Wedgwood,...

Ngày nay, trong giới chơi cổ-ngoạn bên Pháp, còn cái tục lệ gọi đồ *Compagnies des Indes*, tất cả những đồ sành chế tạo ở Trung-quốc dành riêng cho Tây-phương, vì do các công ty nầy chở qua. Nhưng bà Daisy Lion-Goldschmidt

đề nghị nên gọi *porcelaine de commande* (đồ sành ký kiểu, đồ còm-măng). Tôi tưởng như vậy đúng lý hơn.

Vào đời Khang-hy, bên phương Tây đã biết thưởng thức những đồ sành độc sắc (monochromes), những sành trắng vẽ Hồi-thanh (bleu et blanc), sành ngũ sắc (polychromes), bộ môn thanh lục (famille verte), bộ môn toàn hường (famille rose).

Có nhiều bộ sưu-tập danh tiếng nay còn nhắc là cồ-léc-xông của hoàng đế xứ Saxe, ông *Auguste le Fort*, sưu tập tại Dresde, từ năm 1694 đến năm 1705, tức là ông có toàn cổ vật đời Khang-hy chế tạo (1662-1722).

Một bộ môn khác nữa là của bà hoàng *Sophie Charlotte de Prusse* (Đức-quốc).

Sành trắng vẽ chàm (men lam Hồi) được đắc dụng trọn thế kỷ XVIII qua đến bán thế kỷ XIX. Nhưng về giá trị mỹ thuật, thì sa sút lần lần vì bị ảnh hưởng giặc-giã loạn ly.

Trong các sổ mục lục (*inventaire*) còn giữ lại, những món ghi *« porcelaine de Nankin »* (sành Nam-kinh) đều toàn là đồ sứ của Trung-quốc. Các xứ như Bồ-đào-nha lại gọi đồ sành là đồ Mã-cao (*Macao*). Đồ Mã-cao nầy vẽ cây liễu. Khi đem sang nước Anh, người Anh nhái theo, vẽ theo và gọi *« Willow-pattern »*. Rồi dĩa Anh lại chuyền sang Tàu, và người Tàu nhái kiểu người Anh một lần nữa và gọi đó là kiểu *« Tùng đình »*. Thiệt là lộn kiếp! (Xem dĩa Pl. 38-39, fig. 39) chung quanh là năm gốc liễu vẽ theo Anh.

Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, nơi Pl. XXVIII A và B, ta thấy hai kiểu dĩa bàn của thế kỷ XVIII, thuộc bộ môn toàn hường:

— dĩa A, vẽ màu lam ngọc và hường nâu, có mạ vàng. Kinh tâm 228 ly Tây;

— dĩa B, cũng vẽ lam ngọc và hồng thiếc, cũng mạ vàng. Kinh tâm 223 ly.

Cả hai dĩa đều chưng bày tại viện Guimet, nhưng các nhà thế gia Pháp và Anh, nhà nào cũng có một vài dĩa của ông bà lưu truyền lại; đều làm vào đời Kiền-long nhưng không đề niên hiệu, vì là đồ đề xuất ngoại.

Có nhiều nhà vọng tộc Âu nay còn giữ kỹ những lục bình to bằng cột nhà, cao ngang đầu người, vẽ lố lăng miếng chả như chiếc áo anh hề *Arlequin*, lại có chừa ô trống vẽ hình rậm rạp màu men lam Hồi. Đó là đồ ký kiểu của Tàu chế cho Anh, Pháp, đời Kiền-long.

Phải nói, người Tây-phương chuộng đồ Tàu mà không ưa người Tàu. Cũng như Chệc tuy khoái tiền Tây mà có ưa gì Tây! Nhưng anh Tàu có máu con buôn: đứa nào có tiền đặt thì mình cứ làm! Các kiểu bời rời không tuồng tích ăn vào đâu, cũng được Âu-châu thâu dụng, và vì thấy vẽ nhơn vật áo mão rộng thùng thình, thì đặt tên là đồ sành « *mandarin* » (mandarin là quan lại đàng cựu), kỳ thật Tàu không vẽ quan, mà chính họ vẽ bậc anh hùng thời cổ mà họ, vì mất nước, nay đem lòng vọng nhớ (tướng Lương-sơn-bạc, anh hùng trong Tam-Quốc, v. v...).

Người Trung-quốc chế kiểu bầu và lục bình, hông vẽ màu ngũ sắc, cổ đề trơn tru, có nhúng men xanh nước biển céladon, mà hễ gặp món nào không nặng cân, thì phải đề phòng giả tạo.

Ngày nay tràn ngập thị trường từ Âu sang Mỹ, những sành Trung-hoa, một phần lớn là giả-tạo, tân-chế, hoặc ký kiểu, thật cổ cũng có nhưng rất ít, nhưng thảy đều xinh xắn có duyên, chỉ người sành điệu mới phân biệt giống gì là phụng giống gì là kê, và thời buổi nầy, há chẳng biết « *hữu thời hữu thế, kê thành phụng, vô thế vô thời phụng hóa kê* ». Âu cũng thế gian thường tình, người chơi đồ cổ phải biết.

Từ ngày có giặc dây dưa, chẳng những Miền Nam nước Việt mà khắp thế giới, đâu đâu cũng thế, quen dùng bàn gỗ bằng cây tạp, không cần khéo, miễn dùng đỡ tạm nhứt thời, chén bát cũng bằng giấy ép, bằng keo nhựa, sức bực người dư dả có thừa mà cũng sống cầm chừng cho qua buổi, bỗng nghĩ sao lại soạn sách nói chuyện đồ gốm đồ sành cổ của nước Trung-hoa?

Nhưng thiên địa tuần huờn, hết suy rồi đến thạnh. Ngày nay đốt phá, ngày mai lượm lên, tôn thờ. Văn-hóa và mỹ-thuật, như bánh xe quay, chẳng những không ngừng, mà chúng ta cũng có phận sự đánh dấu lằn những bước đã đi.

Thiếu chi người, sau cơn ác mộng, đua nhau mua sắm đồ xưa.

Người lục địa Trung-hoa hăng hái chế tạo đồ gốm đồ sành.

Lò Cảnh-đức-trấn từ mấy năm nay, đã chụm lửa lại và hầm nung như cũ.

Đừng để cho nghệ thuật mất, cũng đừng để cho nó suy đồi.

Phương pháp cổ truyền của Trung-hoa đã mất. Đồ sành ngày nay, như xác không hồn, sẽ đi về đâu?

Tôi đã tận tụy với đồ cổ suốt cả một đời. Biết không mấy nhiều, vì không có trường dạy. Nhưng biết bao nhiêu, nói bấy nhiêu, nhờ người cao minh chỉ giáo.

Viết năm 70 tuổi, và xin hẹn « hậu nhựt tri ».
19-10-1969 — 3-7-1971

CHƯƠNG IX

Đồ gốm Bát-tràng.

Tôi bạo gan viết và khảo về đồ gốm và đồ sành Trung-hoa, nhưng chưa ngán bằng khi viết bài nầy. Nay đã lỡ bắt tay, cũng phải nói đôi điều, vẫn biết còn nhiều thiếu sót, mong hải nội quân tử hiểu cho.

S.

Nước Việt-nam ta, xưa gọi nước An-nam (từ đời Đường) và xưa hơn nữa, thì gọi nước Giao-chỉ (từ đời Hán).

Nay người Nhật gọi đồ cổ bằng gốm sản xuất tại nước ta là *Kotchi*, phải chăng là hai tiếng Giao-chỉ?

Tôi không hiểu tại sao sử của ta, đọc mau chán; và tự cổ chí kim, ta hết đọc sử Tàu đến học sử Tây, còn sách vở khảo về nước Việt không mấy nhiều, sách nôm thì rất hiếm, mà tôi cũng không đọc được, còn sách Tây thì thiên vị, hai chữ « vong bản », thật là khó chạy chối.

Tỷ như: muốn khảo về *đồ gốm Bát-tràng*, vẫn không có tài hiệu nào vững chắc. Câu phương-ngôn: « *Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng* » quả không sai.

Trong sách « *Le Viet-nam,— histoire et civilisation* » tác giả là ông Lê-thành-Khôi, nơi trương 112 và kế tiếp, nhơn kể về mỹ thuật Việt-nam, có dẫn rằng trên đất Giao-chỉ, người ta đã tìm thấy nhiều lăng mộ cổ từ đời Đông-Hán

(25-220), Lục-Triều (265-589), Đường (618-907), Tống (960-1276), thảy đều táng trên miền bắc Nhĩ-hà (Vĩnh-yên, Bắc-ninh, Hải-dương, Quảng-yên) và nhứt là vùng Thanh-hóa, một phần có lẽ vì tin ở đây *phong thủy* tốt.

Các cổ mộ nầy xây bằng gạch khô, không có gắn hồ, nóc nống lên tựa mui thuyền. Mộ Đông-Hán có lót gạch và chia từng gian-phòng, có khi đếm được mười hai căn. Về các đời sau bớt lần, còn lại những mộ gồm một hay hai phòng là mộ xây sau vậy. Gạch để xây những mộ nầy, vóc rất to, mỗi viên có in hình kiểu bánh bò miếng chả, khi lại tròn hay hình chữ V, trên mỗi cục có chạm hình chữ Hán, lớp da ngoài cục gạch có tráng men, men ấy hoặc màu vàng vàng, hoặc xanh ô-liu. Trong mỗi mộ, lúc quật lên, thấy rất nhiều đồ vật đem theo cho người chết dùng: hũ đựng cốt, tô lớn tô nhỏ, dĩa lớn dĩa nhỏ, hũ đựng nước uống, hũ đựng mễ cốc, nữ trang, y-phục, đèn bằng đất, lọ hương, dĩa cúng, toàn là bằng đất đã nung chín, da trắng hay ngà ngà, có khi da trơn láng... Có mộ lại đào thấy tiền đồng, gương soi bằng đồng, binh khí, gươm giắt lưng. Có mộ khác lại chôn theo kiểu nhà ở, giếng nước, kho trại, lẫm thóc, lò nấu nướng, cũng toàn bằng đất nung. Ở Bắc-ninh, làng Nghi-vệ, có tìm thấy một mộ cổ thuộc thế kỷ thứ III, trong mộ có chôn theo một lũy hay thành, đắp bằng đất: vách thành chỗ thì làm bằng ván gỗ chỗ bằng phên trét đất với rơm nhồi, trên mặt thành có làm thề-lâu để quân đứng canh gác và nơi bốn gốc thành thêm có bốn tháp canh lợp mái tranh để cung-nồ-thủ dễ canh tuần [1].

Xét ra các đồ đất nung nầy ắt do các lò địa-phương sản-xuất, có cái đã có từ năm 202 Tây-lịch, và đồ gốm đồ

1. Xem H. Parmentier, Anciens tombeaux au Tonkin (BEFEO XVIII, M. I, 1-32; le tombeau de Nghi-vệ, BEFEO, XVIII, N.10, 1-7; V.Goloubew, Art et archéologie de l'Indochine, o. c.

đất nầy đã có vẻ khéo léo, ít nữa cái nào cái nấy hình dáng đã dễ coi, đã ra hồn [1].

Ở vùng Thanh-hóa, trong một cuộc khai quật mộ cổ tại *Bỉm-sơn* và *Lạch-trường* có tìm được nhiều món từ khí chứng minh người thổ dân đã có một văn-hóa kiêm cả hai văn-hóa Ấn-độ và Trung-hoa, và nghệ thuật bản xứ đã biết dung hòa hai văn-hóa nầy làm một.

Cái kiểu vòng tròn tiếp xúc trực tuyến (cercle à tangentes), tức kiểu vở thấy trên *trống đồng Đồng-sơn*, nay lại thấy trên vành món đồ đất nầy, nguyên là một cái dĩa bằng gốm, lòng có in hình nồi ba con cá châu đầu ngó mặt nhau.

1. Cuốn Revue Indochinoise năm 1907, tr. 630, có kể rằng đời Triệu-Đà (207-111 tr. T. l. có ông Tàu là Hoàng Quảng-Hưng, dạy dân làm chum, vại. Hoàng đến làng Đậu-khê (tổng Kim-đô, huyện Thanh-lâm, tỉnh Hải-dương) hành nghề và dạy học trò tại đây.

Lâu lắm mới đến lượt làng *Bát-tràng* (gần Cẩm-khê, trên sông Nhĩ-hà) và làng Lăng-khanh, trên sông Ca-lồ biết làm đồ gốm.

Đời Lê Thánh-tông, lối năm 1465, dân làng Đậu-khê di cư đến làng *Thồ-hà*, huyện Việt-yên, gần Bắc-ninh. Từ đây làng Thồ-hà nổi tiếng trong việc làm chum làm vại.

Ngày nay, người Tàu Hoàng Quảng-Hưng và ông môn đệ thứ nhứt của ông là Trương-Trung-Ái vẫn được người làm nghề đồ gốm lập đình thờ làm tổ-sư tại làng Thồ-hà.

Lại nữa, cũng tr. 610 R. I. có nói tại Nghệ-An, làng Hội-yên, huyện Yên-thành, dân ở đây lấy đất bán cho người làm đồ gốm mà họ thì không biết hành nghề nầy.

Các làng chuyên làm đồ gốm là:

Kẻ Trần, cũng gọi Lưu-nữ, huyện Lương-sơn; làng *Thượng-giáp*, cách Kẻ-Trần một đường ranh nhỏ, làng *Kẻ-Trang*, huyện Hưng-nguyên; làng *Quảng*, làng Cỏ Đạm và làng *Yên sơn* cùng một huyện Yên-thành; nhưng *Kẻ-Trần* là làng lớn hơn cả, trong sách nói *« nồi Kẻ-Trần »* có danh như bên Pháp nói *« đồ sành Limoges » !* Ở *Kẻ-Trần* làm nồi, ấm, nồi nấu cá, ấm quai, siêu, ơ, chậu, chậu đựng than nóng, ống nhồ và ống chai nhốt rượu cho mát lạnh. Ở đây, cái bàn quây họ gọi *« bàn chuầy » ;* đất dùng làm nồi ơ gọi *đất khót*, *nồi nọc* là nồi chưa hầm chín và *rơ nồi* là hầm nồi một kỳ thứ nhứt.

Nhưng danh tiếng khắp hoàn cầu là cây *đèn bằng đồng đào thấy tại Lạch-trường* nay lưu trữ tại viện bảo-tàng Hà-nội. Đèn nầy hình dung một người qui gối, nửa thân trên để trần, hai tay cúc cung, dâng một thếp dầu, thếp nầy có ba chưn, hai chưn gắn vào hai vai và một chưn gắn ở sau lưng. Xem hình bắt ta nhớ hình *Ông Phỗng* là hình nắn bằng đất nung, tượng nên hình Chàm-nô hoặc đứng hoặc qui, hầu hạ vị thần sở tại các nơi thờ phượng.

Nhà khảo cổ Hoa-kỳ, ông Olov Jansé, năm trước có dạy ở Đại-học Sài-gòn, Jansé đoán rằng *đèn Lạch-trường* là tượng hình một vị thần Ấn giáo danh gọi *Lokapala*. Nếu luận thuyết nầy đúng, thì đây là một bằng chứng cổ nhứt về mối liên quan giữa nghệ-thuật Trung-hoa và phái-môn Gandhâra-Mathurâ. Ba cái chưn của thếp đèn Lạch-trường có lẽ là tượng trưng cho cây vũ-trụ-cốt và con kim-ô trong mặt trời, tượng trưng nầy vẫn còn thấy trong cách thờ phượng của đồng-bào thượng miền cao-nguyên, cho đến xứ Assyrie và bên Cao-ly-quốc. (O. Jansé).

Trong chuyện huyền thoại Ấn-độ và Đức-quốc, cũng có nhắc đến vũ-trụ-cốt và kim-ô (quạ vàng). Tại làng Lim ở Bắc-ninh, trong hai ngôi cổ mộ thế kỷ III và IV đã sụp đổ, người ta đào và tìm thấy nhiều viên gạch, trên mặt có in hình thần-thoại giống hình dệt trên vải lụa và chạm trên những gương đồng đời Hán. Trên những viên gạch nầy cũng thấy hình kim-ô và cây vũ-trụ-cốt (theo Olov-Jansé).

Nhưng phải đợi đến đời nhà Mạc (1527-1592), có hai người thợ đồ gốm gốc ở Thanh-hóa, đến xây lò nung đồ gốm tại làng *Bát-tràng*, trên Nhĩ-hà, gần Hà-nội, mới thấy ra đời *đồ gốm Bát-tràng* thật sự. Đây là những đồ đất hầm có tráng men sành sơ lược, có chỗ không phủ hết cái thai món đồ và vẽ cũng sơ sài bằng chất lam khi xanh dợt khi xanh xám, da thai trắng vàng-vàng và đã rạn nhiều chỗ, nhiều nhứt

là loại lư-hương men màu nâu sậm sô-cô-la, có đắp nổi hình tứ-linh : long-lân-qui-phượng. Những kiểu khác thuộc loại Bát-tràng, gồm đèn, chưn đèn, lục bình, hũ đựng cốt, những vật ấy thường thấy nhái hình các món cổ-đồng xưa. Một chưn đèn Bát-tràng cổ hơn hết, nay ở viện bảo-tàng Hà-nội, thấy đề niên hiệu đúng với năm 1578 dương-lịch. Cũng có vài món Bát-tràng lại có đề hiệu-ký của tác giả, và đây và một việc lạ, chưa từng thấy, vì thuở nay người Nam ta không ký tên trên tác-phẩm của mình sản xuất (theo Lê-thành-Khôi).

Viết đến đây, nhớ lại cái ngu của tôi. Nguyên trước kia tôi có hai chưn đèn Bát-tràng lúc sắm không bao nhiêu tiền và vì không hiểu giá trị, tôi chê lên chê xuống, sau rốt tôi bán cả hai món được năm ngàn bạc, tôi đà mừng hơm.

Đến khi viện bảo-tàng Huế bị dội bom năm xảy ra cuộc biến cố Tết Mậu-thân (1968), có một quả bom cỡ lớn vô tình rơi ngay viện và trúng ngay bộ môn Bát-tràng đầy đủ và có giá trị nhứt ở Việt-nam, khiến các vật nầy bể tan tành, không một cái còn nguyên. Ngày nay, trừ viện Hà-nội ra, trên lãnh thổ Việt-nam cộng-hòa, không còn sót lại bao nhiêu bộ môn Bát-tràng. Bây giờ rõ lại mới tiếc. Lúc trước, tôi hất hủi đồ Bát-tràng và chê đè rằng xấu xí, nay không còn nữa, hối tiếc đã muộn. Nay tại nhà tôi, chỉ còn một cái lư hương màu sô-cô-la (mục lục số 685 mua ngày 7-7-1962) (bề cao 36 phân Tây, bề ngang trên hai quai : 38 phân, bề gáy : 24 phân.) — mặt tiền, đắp nổi : *phần trên*, hai rồng lớn chầu mặt trời, *phần giữa*, hai phụng và hai rồng nhỏ chầu chữ THỌ ; *phần dưới kế đó*, một mặt rồng rất hung dữ ngó tới trước, và *dưới mặt rồng* là một kỳ lân. Chót hết, *giữa hai chân quỳ*, và dưới mặt rồng là hình một mặt bợm có hình sòi, khéo. (Pl. 27, fig. 27B).

Nơi *mặt hậu* hay *mặt trái* của cái lư, cũng đắp nổi y như *mặt tiền* đã tả nơi trên, duy thay vì con kỳ lân, đổi lại là con rùa (tức lư hương nầy đủ tứ linh : long-lân-qui-phụng, và theo tôi, chắc là của một đình thờ thần quan trọng).

Hai bên hông, tả và hữu, có hai quai rất dài và cong điệu chữ S, nối liền trên dưới cái lư cho thêm chắc. Lư hương Bát-tràng nầy ắt chế tạo vào thế kỷ XVI, đời nhà Mạc (1527-1592), tức là rất hiếm có vậy.

Một hôm có một ông lão, người Bắc di cư, đến nhà tôi chơi, thấy cái lư-hương thất kinh, hỏi tôi làm sao có. Ông nói : nếu tôi chịu dâng lư nầy vào chùa các bà ; các bà, ông dám cam đoan, sẽ lo chu tất việc hậu-sự cho tôi, khỏi tốn kém gì nữa. Tôi cười mà không trả lời, vì ông lão quên, tôi thuộc giống mê đồ cổ hạng nặng, các bà có phiền, tôi cũng chịu.

Trong cuốn « *Céramique ancienne de l'Asie* » của *Fujio Koyama*, bản in nhà Fribourg, Thụy-sĩ 1959, trương 397, có in hình một cái lục bình Bát-tràng, cao 7 tấc, kính tâm 2 tấc 76. Theo sách tả, bình nầy mang về Nhựt vào cuối thế kỷ XVI hoặc đầu thế kỷ XVII, và nay tàng trữ tại viện *Tokugawa*. Sách tả bình nầy thịt đất xám, nửa sành nửa gốm, nhưng mịn hột, men trắng, trong và rạn nhiều. Một con rồng không tráng men, màu đỏ, đắp nổi và ôm giáp hông bình, chung quanh là đám mây vẽ bằng men lam đặc biệt của loại *sành « Annam »*. (Theo Fujio Koyama). (Pl. 25-26, fig. 26).

Ấy, trước đây tôi có đến một cặp bình Bát-tràng kiểu rồng nổi y hệt như vầy. Nhưng vì quan niệm lầm lạc và vì tánh khinh thường, tôi dại quá chưa thấy nét đặc sắc của loại sành nước nhà tôi, loại « *Annamese ceramics* » mà các nước ngày nay đua nhau tìm kiếm, mình có sẵn một cặp mà rán bán với giá rẻ mạt, lại còn mừng dứt được của nợ, thiệt là ngu quá đỗi ngu. Ngày nay nói đây là để khuyên các bạn phải cẩn thận mỗi chút, đừng ham vật đẹp men tươi, và đừng chê vật xấu xí như đồ gốm Bát-tràng.

Mình trách mình cũng oan, tôi tưởng không phải một mình tôi là không biết giá trị đồ gốm Bát-tràng. Nhiều tay chơi cổ ngoạn lão luyện hơn tôi rất nhiều, mà hỏi thăm lại, không ai để dành loại gốm nầy được lâu trong nhà.

Sau khi bán lỡ hai cái bình nói trên, tôi đã tỉnh ngộ và có sắm lại được một cái khác. Nhưng thuở nay mình thấy loại bình nầy miệng túm, miệng không tráng men, và dưới đáy vẫn có chừa một lỗ tròn lớn bằng miệng trên. Nay cái bình mua đó, đã bị anh chủ cũ lấy xi-măng trét cái đáy kín mít và hai cha con hè hụi đục cái miệng rộng thêm ra, biến cái bình thành một đồ cắm bông, lỡ bình lợ hũ lỡ chưn đèn, mới là bậy hết sức.

Lúc ông Maurice Durand, viện trưởng trường Viễn-đông bác-cổ, còn sanh tiền, ông ghe phen cãi với tôi rằng bình Bát-tràng nói chuyện đây là *bình cắm đèn sáp* tức là chưn đèn, vì nếu là lục bình thì tại sao có lỗ lớn ở dưới đáy ? Nhưng tôi cãi lại rằng đó là một phần của lư-hương (lúc ấy tôi chưa thấy cái phần trên rời, như hình in trong sách của ông Fujio Koyama), hai người không ai chịu thua ai, nay tôi gặp cái bình thứ ba nầy có trét xi-măng cho kín đáy, và có khoét miệng thêm rộng để cắm bông tươi, tôi ghét quá, vì theo tôi, nó đã có tỳ, không khác nàng Kiều sau mười lăm năm lưu lạc !

Vì vậy, vừa rồi, khi có một người nài nỉ tôi để lại cho va với giá rất dễ chịu (25.000$) tôi lật đật gả phứt, mặc dầu tôi không phải là bợm Sở - khanh ! Trong lòng tự nguyện khi nào gặp cái khác lành lẽ, sẽ « cưới » đem về, nhưng cái tội của tôi hất hủi đồ Bát-tràng, khiến tôi cho đến nay chưa gặp cái nào khác !

Như đã nói, không trách chi tôi không biết thưởng thức đồ gốm Bát-tràng, bao nhiêu khách ham chơi đồ sứ cổ cũng y như tôi không khác, thành thử các nhà buôn cũng ít lục lạo kiếm nó đem về. Nay lò Bát-tràng trên kia vĩ-tuyến 17, có hoạt động gì không? Và đồ gốm Bát-tràng của viện Hà-nội còn đủ số không, tôi không biết được. Duy biết lò Bát-tràng sa sút từ lâu, khiến từ hồi đời nào đã còn mấy câu nầy ghi lại :

« Ước gì anh lấy được nàng,
« Để anh mua *gạch Bát-tràng* về xây.
« Xây dọc anh lại xây ngang,
« Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.
« Có rửa thì rửa chân tay,
« Chớ rửa lông mày chết cá ao anh !

Nghĩ lại anh nhà quê miền Bắc, coi vậy mà cay ớt! Ý anh ám chỉ bộ lông mày lá liễu cạo gọt bén ngót, bén như dao cắt, nên anh sợ giùm cho đám cá dưới hồ!

« Chớ rửa lông mày chết cá ao anh ! »

Tôi đây tôi lại tiếc cho lò Bát-tràng, trọn miền Bắc không một ai hoan nghênh đồ gốm chế ra nơi đó, cho nên lò phải đổi tay và sản xuất gạch, và lu ghè. Sân các lăng tẩm vùng Thần-kinh đều lát gạch vuông Bát-tràng, chắc, dày và đẹp.

Chùa Thiên-Mụ, khi tôi viếng kỳ nhứt, thì thấy lát gạch Bát-tràng đã lạc-tinh ; mấy kỳ sau, không hiểu vì sao, các ông sư dạy trét xi-măng lên trên lấp mất nét đẹp của gạch cũ lâu đời. Cái tội hờ hững với đồ xưa, sau nầy sẽ hối tiếc.

4-7-1971

CHƯƠNG X

Tổng lược về Mỹ-thuật Việt-nam.

Bài nầy tóm tắt đại lược chương VIII « Les principales époques de l'histoire de l'art annamite » *từ trương 209, trích trong quyển* « Essais sur l'art annamite » *của ông L.* Bezacier, *nhân viên trường Viễn-đông bác-cổ Hà-nội, bản in I.D.E.O. năm 1944.*

Ông L. Bezacier, nay đã mất, có viết sách khảo về mỹ-thuật Việt-Nam. Vốn là tay chuyên môn, nên lời văn của ông hết sức rắn rỏi và dè dặt. Ông tự ví như người thợ xỏ xâu chuỗi-hột. Mối chỉ cầm một tay, chuỗi thì rời rạc trên chiếu, một tay vừa lượm vừa xỏ. Cốt làm sao cho đừng bỏ rơi hột nào, và cho chỉ đừng sút tay, thêm mỗi hột chuỗi phải cho tròn trịa, không nứt nẻ, thì xâu chuỗi sau nầy mới mong được toàn bích. Vì thế, ông loại bỏ những tài-liệu nào ông xét không vững chắc, cái nào có niên-hiệu chắc chắn và căn cứ hẳn hoi, ông mới khứng dùng.

— Ông khuyên ai đi sau ông, muốn khảo cứu về mỹ-thuật Việt-nam, thì trước phải đọc kỹ :

— *le décor tonkinois* (cách trang-trí của người Bắc-kỳ) của ông *R. P. Laubie ;*

— *les arts décoratifs au Tonkin* (những mỹ-thuật trang-trí ở Bắc-kỳ) của ông *Bernanose.*

Bởi ông Bezacier là chuyên gia, khắc khổ vì nghề-nghiệp, nên ông loại những tài liệu không chắc chắn : chùa đình nào không có sắc tứ, dẫu có đề niên hiệu năm tạo tác, ông cũng không nhắc đến. Dẫu sau nầy có bia đá chạm ghi năm tu tạo, ông cũng vẫn loại không dùng. Vì vậy cho nên những đình cổ hữu danh như *Thồ-hà*, *Pháp-vũ*, *Chùa Cói*, đều bị ông chừa lại. Nhưng về sau, khi bàn về kiểu thức kiến-trúc, ông lại dùng.

Theo ông, mỹ-thuật Việt-nam chỉ đếm được một ngàn một trăm tuổi là cùng, kể từ năm ông Đinh-Bộ-Lĩnh đem độc-lập cho nước nhà. Nếu vậy, mỹ-thuật Việt-nam còn non trẻ quá, nhưng không nên vì tuổi bé mà không nghiên cứu nó.

Ông dặn không nên làm như vài kẻ, chưa chi đã chê đè rằng mỹ-thuật Việt-nam là mỹ-thuật Tàu. Ông viết rất khéo rằng dầu chịu ảnh hưởng của mỹ-thuật Trung-hoa và của vài nước lân cận khác, mỹ-thuật Việt-nam vẫn giữ được nét độc đáo và bản-chất đặc biệt của nó và vẫn tiến-triển song song không hồ với các mỹ-thuật ngoại bang.

Các món chạm cổ, cái nào biết được chắc chắn, theo ông, đều thuộc thế-kỷ thứIX.

Tỷ như mỹ-thuật Đồng-sơn, tuy sanh sản trên đất Việt và đã có từ đầu thế kỷ 1 tây-lịch, nhưng vẫn thuộc Nam-dương quần-đảo hơn là Việt-nam, nên phải loại trừ.

Đoạn kế kể rằng các ngôi mộ xưa đã có trên đất Bắc và trên miền Bắc xứ Trung-kỳ, cũng vẫn là của Trung-hoa chớ chưa phải là của mỹ-thuật Việt.

Duy kể từ thế kỷ thứ IX thì đã có tài liệu chắc chắn chứng minh sự hiện diện của mỹ-thuật Việt-nam.

Đến đây, tác-giả xin phân chia mỹ-thuật ấy ra từng đoạn một đề dễ giải bày. Ông đề nghị lựa tên chỗ ở đặt tên cho kiểu-thức, hoặc thay vì chỗ ở, hãy lấy tên vua đời

đó hoặc tên triều-đại. Và như vậy, theo ông, có bốn giai-đoạn chánh :

— *mỹ-thuật Đại-la*, có từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XI ;

— *mỹ-thuật đời Trần*, từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ XIV ;

— *mỹ-thuật đời Lê*, từ thế kỷ thứ XIV đến thế kỷ thứ XVIII ;

— *mỹ-thuật đời Nguyễn*, gồm thế kỷ XIX và XX.

Có thể chia ra nhiều đoạn nhỏ trong bốn thời kỳ kể trên.

— *Mỹ thuật Đại-la*.— Đại-la là tên cố-đô của miền Bắc. Các vật đào được *vùng Trường Đua*, thuộc tây-bắc Hà-nội, gồm những gạch chín, đất hầm, có khi lại có tráng men, những vật nầy chứng minh mỹ-thuật đời ấy còn chịu nhiều ảnh hưởng Trung-quốc. Vịn theo lẽ ấy, có thể nói *Mỹ-thuật Đại-la* là *mỹ-thuật Việt-Hoa*. Xét ra nguyên thủy, miền Bắc bị nhà Đường đô hộ từ năm 679. Từ năm 679 đến thế kỷ thứ X, các tiết-độ-sứ Tàu xây dựng thành trì của họ tại Đại-la thành (năm 767). Năm 824, họ dời thành ra bờ sông Tô-lịch. Năm 866 hay 867, Cao-Biền dời thành trở lại vị trí cũ. Cho đến năm 939, *Đại-la* còn là thủ-phủ của đô-hộ Tàu, nhưng cũng năm 939 ấy, ông Ngô-Quyền tức vị xưng vương, thắng được Tàu và dì đô về *Cổ-loa* là cố-đô của vua Thục-An-Dương.

Thành *Đại-la* bị bỏ phế cho đến khi vua Lê Thái-tổ tức vị. Sau khi ông ở tại *Hoa-lư* là kinh đô của ông Đinh-Bộ-Lĩnh đóng từ năm 968, ở *Hoa-lư* được hai năm, Lý Thái-tổ dời đô về Đại-la như trước, và đặt tên mới là *Thăng-long-thành*.

Chỗ của Lý Thái-tổ chọn làm thành-đô thì nhà Lê cũng chọn làm đế-đô, kịp vua Gia-long lên ngôi, ngoài đế-đô chánh ở Huế, người cũng lập đế-đô ngoài Bắc y chỗ đó

vào năm 1805. Vì các sự di đô liên tiếp ấy mà ông Bezacier định cho các vật tìm thấy tại vùng Trường Đua Hà-nội và mạn danh là *mỹ-thuật Đại-la*, có lẽ đã có trước năm 939. Nhưng ông lại nói các vật ấy *đã có từ đầu đời nhà Lý* (1010-1225) cũng có thể được. Và như vậy là vấn-đề định tuổi chưa giải quyết, và phải đợi sau nầy có dịp so sánh các món đào được tại Hà-nội và tại các vùng khác, rồi mới có thể nhờ sự đối chiếu kỹ càng các vật đào được ấy mà định tuổi lại một cách đích xác hơn.

Năm 1943, nhờ khai quật vùng *Chùa Phật-tích* mà ông Bezacier tìm ra kiểu-thức *mỹ-thuật Việt-nam của thế kỷ thứ IX đến thế kỷ XI*. Nơi đây, ông truy nguyên ra rằng lối *năm 866-870*, ông *Cao-Biền* xây tại đây một ngôi *chùa bằng đá*. Chùa nầy sau đó ra sao, không ai rõ. Một điều chắc chắn là năm 1057, vua Lý Thánh-tông có truyền chỉ xây y tại chỗ ấy một *tháp khác bằng gạch*, tháp nầy cũng cùng một kiểu với *tháp Bình-sơn* và cũng giống một kiểu với tháp nhỏ của ông Đỗ-Đình-Thuật sưu tầm làm ngoạn hảo. *Tháp của vua Lý Thánh-tông* nhờ có đề niên hiệu năm xây, in trên mỗi viên gạch nên có thể lấy đó làm tài liệu đích xác để định tuổi (*éléments de datation*).

Cũng năm 1943, ông Bezacier đào và tìm ra dấu vết của *tháp bằng đá của Cao-Biền*, và những miếng chạm ông đào gặp, đều làm bằng đất nung da lu (grès). Chính những miếng đất hầm có chạm trổ nầy được xem là những đồ cổ xưa nhứt tại Việt-nam, nói cách khác, đó là dấu tích mỹ-thuật Việt-nam xưa nhứt và định làm vào năm 867-870. Khi xem kỹ, thì những cổ-vật ấy vẫn chịu ảnh hưởng của mỹ-thuật Đường và cũng có chịu ảnh hưởng của mỹ-thuật Ấn-độ đã từ Trung-Đông sang qua xứ nầy. (Nơi đây tôi lược bỏ một đoạn dài, tác giả tả từ chi-tiết các nét chạm, theo tôi nếu dịch hết ra đây, độc giả cũng chẳng hiểu gì nhiều chỉ thêm rối trí.)

Ông Bezacier kể tiếp có hai chùa có đề niên hiệu năm kiến tạo, đó là *chùa Phật-tích* xây năm 1057, do vua Lý Thánh-tông sắc tứ, và *chùa Long-đội-sơn*, xây năm 1121, do vua Lý Nhơn-tông sắc tứ.

Ngày nay *tháp Diên-linh* xây năm 1121 trên đồi Long-đội-sơn vẫn còn. Nhưng chữ chạm trên tháp đã lu mờ với tuế nguyệt nên không đọc được, nhứt là nó bị một bài bia Hán-văn của vua *Lê Thánh-tông* truyền chỉ năm 1467 khắc chồng lên lớp chữ cũ làm cho nay hai bản văn lẫn lộn nhiều câu, khó hiểu.

Năm 1413, lúc binh Minh kéo qua Hà-nội, chúng phá cái *tháp cổ* ấy đi. Nhưng khi tức vị, vua Lê Thái-tổ sai trùng tu lại như cũ. Ngày nay tại viện bảo-tàng Hà-nội còn lưu trữ hai mảnh đất hầm của *cổ-tháp triều Lý Nhơn-tông*. Đó là hai cổ vật chánh thức được công nhận dùng để đối chiếu, so sánh và định tuổi các cổ vật sưu tầm sau nầy mà đồng thời với nó.

Trước khi kể qua chương khác, ông Bezacier tả tỷ mỷ về hai *kiểu thức Đại la*:

a) một kiểu chạm hình rồng đời Đại-la;

b) một kiểu chạm hình rồng khác từ thế kỷ thứ IX.

Theo ông, cái viền-biên của tấm bia ở *Long-đội-sơn*, chạm năm 1121, cũng là đồng một kiểu thức chạm hình rồng.

Lại nữa, tấm *bia ở Thị-đức*, đề niên hiệu năm 1331, cũng chạm rồng.

Hai cánh cửa *chùa Phổ-minh ở Tức-mặc*, cũng chạm rồng. Theo ông, đó là di tích cổ nhứt ở đất Bắc vì chạm năm 1310, và cũng là mỹ-thuật nhứt hạng của đất Bắc.

Ở *Lam-sơn*, viền-biên *bia lăng vua Lê-Thái-tổ*, đề niên hiệu 1433, cũng chạm rồng, và cũng cùng một kiểu thức với kiểu nơi *chùa Phật-tích*.

Đến như *bia vua Lê Thái-tông*, đề niên hiệu năm 1442, tuy cũng chạm rồng, nhưng kiểu thức đã khác.

Một kiểu nữa cũng thay đổi rất nhiều là kiểu chạm *núi non vượt lên khỏi ngọn sóng thủy-ba*. Hai *mảnh đất nung ở Đại-la và ở chùa Phật-tích*, nay còn lại, để dẫn chứng mà so sánh. Kiểu núi chạm trên ngọn thủy-ba : *chùa Phổ-minh* (*Tức-mặc*) chạm năm 1310, chùa *Long-đội-sơn*, năm 1121, bia *Lê-Thái-tổ* (1433), bia Lê Thánh-tôn (1498), bia Lê Thái-tôn (1442), và bia một bà hoàng-hậu họ Đào (1498) đều đổi thay và khác nhau lần lần.

Từ giữa thế kỷ thứ XII, mỹ thuật Đại-la lu mờ lần. Qua năm 1331, mỹ thuật nầy hiện lại ở *bia Thị-Đức*, và đến năm 1397, cũng còn thấy xuất hiện nơi *thành nhà Hồ*.

— *Mỹ-thuật đời Trần*. — Mỹ-thuật đời Trần có từ nửa thế kỷ thứ XII và dứt vào cuối thế kỷ XIV. Theo ông Bezacier, đây là mỹ-thuật nối liền *mỹ-thuật Đại-la* qua *mỹ-thuật đời Lê* sau nầy. Và cũng theo ông, đây là một mỹ-thuật để lại rất ít tài-liệu chứng minh.

1) Một tài-liệu thứ nhứt là *bàn thờ chùa Thiên-phúc* ở Sài-sơn, tỉnh Sơn-tây. Bàn thờ chùa Thiên-phúc không còn thấy dấu vết kiểu thức mỹ-thuật Đại-la nữa. Thay vào đó là nét chạm của người nghệ sĩ Chàm, bị bắt làm tù binh, phải chạm theo lịnh vua nhà Trần.

2) Một tài liệu thứ hai là cái *tháp vua Trần Nhơn-tôn*. Băng hà năm 1308, Vua trối lại, xác hỏa táng và tro cốt chia ra chôn nhiều chỗ. Một chỗ hiển nhiên là *tháp chùa Phổ-minh* ở Tức-mặc, tỉnh Nam-định.

3) Một tài liệu thứ ba, thuộc đời Trần, là cái *thành nhà Hồ*, do ông Hồ Qui-Ly xây năm 1397. Các cửa thành đều khéo, khéo không thua các cửa thành bên Trung-hoa. Nào rồng, nào voi, nào sư-tử chạm trổ trên cửa thành nhà Hồ, đều là những tác-phẩm mỹ-thuật xứng đáng của một thời đại rực rỡ đã qua.

— *Mỹ-thuật đời Lê*.— Năm 1418, Lê-Lợi kháng chiến chống Minh, và mười năm sau, ông đuổi được tên cuối cùng của giặc Minh ra khỏi nước (1428). Trong lúc ông chống cự cùng quân binh Trung-quốc, ông đã dạy xây tại làng nhau rún là *Lam-sơn*, mấy tòa cung-điện mà hiện nay chỉ còn lại những dấu chơn cột, và nền ngạch cửa chánh-điện bằng đá chạm. Chính nhờ ngạch đá chánh điện nầy mà ông Bezacier nghiên cứu mỹ-thuật nhà Lê. Theo ông, cái nền *ngạch đá ở sở kho đạn* Hà-nội, thời Pháp thuộc (Direction de l'Artillerie) vốn đồng thời với nền *ngạch Lam-sơn*.

Năm 1433, khi Lê Thái-tổ băng hà, thì ngài được an táng sau nền cung điện của ngài ngự lúc sanh tiền, chỉ cách đó độ vài trăm thước và ngay theo trục. Lăng của ngài xây vuông vức; trước mặt tiền có xây một bức bình phong bằng gạch che áng. Từ bình phong trở ra ngoài là hai hàng quan văn quan võ đứng chầu hầu, lại có hình voi chiến và ngựa chiến cũng đứng hầu theo. Có một *cái bia to*, đề niên hiệu năm 1433, đặt trên lưng con qui nguyên khối đá là hùng tráng nhứt.

Còn nhiều bia các vua Lê nữa, như bia Lê Thái-tôn (1442), bia Lê Thánh-tôn (1498), bia Lê Hiển-tôn (1505), và bia Lê Túc-tôn (cũng năm 1505), đều có khác nhau đôi chút nơi cách chạm trổ kiểu rồng.

Ngoài lăng vua Lê ở Lam-sơn, *mỹ-thuật đời Lê* còn thấy ở *Hoa-lư* là cố đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê, từ 968 đến 1009. Những đồ chạm ở Hoa-lư có thể định tuổi được, là đã có từ năm 1607 đến năm 1610.

Tháp Bảo-nghiêm và cái *nền điện thờ chùa Bút-tháp*, thì định làm vào năm 1646-1647.

Tại viện Finot nay là viện bảo-tàng Hà-nội, có đem về cây cột đá làng Tứ-kỳ, dựng năm 1666, do một võ quan tên

là Đỗ-Lịch, cung dâng đức vua. Trên cột, cách chạm *hoa sen* biến ra « *vân hoa* » là đặc sắc nhứt của mỹ-thuật đời Lê.

Kiểu hoa sen biến thành mây nầy còn thấy trên một chỗ khác nữa, đó là nền lăng của một bà chúa Trịnh, *vợ ông Trịnh-Tạc*, xây năm 1687, tại làng *Hải-trạch*, tỉnh Thanh-hóa.

Bia ở Nam-giao Hà-nội, chạm và đề niên hiệu 1680, đem về đặt ở bên hữu, trước cửa vào viện Finot cũ, thì kiểu thức đã khác nhiều.

Còn *bia chùa Hàm-long* (Hà-nội) cũng cùng một kiểu với *bia Nam-giao* và cả hai đều dựng năm 1714.

Ở làng Lim, trên đường đi Bắc-ninh, có *mộ ông Nguyễn-Diễn*, thái giám Lê-triều, xây năm 1769, là một kiểu thức mỹ-thuật của *thời Lê-mạt*. Trên các nét chạm bàn thờ, bàn cúng lễ, đã thấy những kiểu hồi văn và chữ đóng trong bộ ô vuông mà vào buổi đầu triều Nguyễn sẽ thấy rõ rệt hơn và mở màn cho mỹ-thuật đời Nguyễn.

— *Mỹ thuật đời Nguyễn.— Mộ cổ làng Lim* là một bằng chứng cuối cùng của *mỹ-thuật đời Lê*. Ở mộ làng Lim, nét đặc sắc là sổ thẳng nét vuông, ít dùng lằn cong của mỹ-thuật các triều-đại trước. Thậm chí đến cái áo giáp của hình đá tên quân đứng giữ mộ, từ các lằn nếp áo cũng thẳng nét, chứng rằng *lằn cong Phật-tích, Long-đội-sơn*, đã chấm dứt, không dùng nữa và khai sanh cho một mỹ-thuật mới. Mỹ-thuật nầy đều tề tựu hết vào vùng Huế-đô của *nhà Nguyễn* và phân chia ra làm hai thời kỳ :

— thời kỳ thứ nhứt gồm trọn thế kỷ thứ XIX và gồm các lăng mộ vua chúa từ đức Cao-hoàng (Gia-long) đến vua Dực-tôn (Tự-Đức) và những cung điện đền đài chùa miếu của vùng Huế và Tử-cấm-thành. Thời kỳ nầy dùng hồ xây có trộn một chất dẻo lấy trong loại cây gọi là « *ô-dước* » làm ra một thứ vôi gọi là vôi « *tam hạp* » trong vôi nầy có dùng đường cặn cùng với vôi, cát, nhựa ô-dước quết nhuyễn, xây bông bắt chỉ, xây tường đều chắc, và ngày nay thí nghiệm có phần bền và chịu đựng sức công phá của súng lớn hơn là xi-măng, tuy cứng mà giòn.

— thời kỳ thứ nhì, gồm lăng mộ vua Khải-Định và tòa An-định-cung, hai kiến trúc nầy chấm dứt mỹ-thuật đời Nguyễn.

Trong các cung điện đền tại Huế-đô, có *Ngọ-môn đài* chịu nhiều ảnh hưởng kiểu kiến trúc cung-điện của đời Mãn-Thanh tại Bắc-kinh.

Các lăng vua và các cung-điện trong Tử-cấm-thành, trung-tâm kinh-đô Huế, đều có đề rõ niên-hiệu năm kiến-tạo, và cần phải có một cuốn sách riêng thì nghiên cứu mới đầy đủ. Ở đây chỉ xét riêng thoáng qua, thì thấy mỗi vua tạo lập cho mình một chỗ an nghỉ cuối cùng sau khi nhắm mắt, và mỗi lăng có một vẻ đặc sắc không giống nhau :

— *Thiên-Thọ-lăng* (Gia-long), hùng tráng của một vì vua anh hùng, đặt mộ của mình và của chánh hậu song song nhau (xây năm 1814 đến năm 1820 hoàng thành, sau ngày vua băng);

Hiếu-lăng (Minh-mạng), đẹp và nên thơ hơn các lăng, rõ là của một ông vua buổi thái-bình, đình tạ lâu-đài xây cất theo sách, xây từ năm 1814 đến 1843, mới xong (tức vào đời Thiệu-Trị).

— *Xương-lăng* (Thiệu-Trị). — Riêng lăng nầy không phải của vua Thiệu-Trị dạy làm lúc còn sanh tiền, ông băng năm 1847 thì lăng khởi sự xây không được bao lâu và hoàn thành vào năm đầu xua Tự-đức, nên có thể nói lăng nầy là kiểu thức đời Tự-đức mà thôi (khởi công tháng 10 năm 1847, hoàn thành tháng 11 năm 1848), hiện hư tệ và chưa sửa.

— *Khiêm-lăng* (Tự-đức) (xây năm 1864, hoàn thành

năm 1867). — Đây là một kiểu lăng xây với cung điện dành cho vua lui về đây hưởng cảnh làm thái-thượng-hoàng. Vừa phong cảnh tốt tươi rất nên thơ và ở trong một vùng còn đi đến cung chiêm được.

— Các cung điện trong thành Nội, sau cuộc biến cố Tết Mậu-thân (1968) cần phải thật nhiều tiền bạc và nhơn công chuyên môn mới tu tạo như cũ được, và không thể nói rõ trong phạm vi chật hẹp tập nầy.

Đáng tiếc cho nước Việt ta, chỉ còn nội Huế-đô làm vốn mỹ-thuật nước nhà mà cũng không tránh khỏi bom lửa và súng đạn vô tình... Trong khi nước Tàu bị nhuộm đỏ, lăng-tẩm nhà Minh và lăng tẩm nhà Thanh thì không cho người hiếu-cổ phương xa đến gần, tưởng đâu lăng mộ và cung điện Huế an ủi được những viễn-khách ấy một phần nào, nhưng vật ư hữu mạng, mỹ-thuật đời Nguyễn, muốn hậu lai chiêm ngưỡng, phải chờ nhiều tay Mạnh-Thường hiệp lực và nhiều tỷ bạc mới mong tái tạo đến hoàn thành.

Lăng miếu cung điện cổ, được xây bằng vôi ô-dước tam hạp, bằng gạch hầm đúng lửa, bằng ngói tráng men Long-Thọ, nên dầu chi đi nữa, cũng có một vẻ riêng rất đáng bảo tồn. Xuống đến đời vua Khải-Định, thân thể thì bạc nhược, tài chánh thì hạn-chế, ông muốn làm chuyện đối lòng « đội đá vá trời », ông dùng xi-măng có cốt sắt thế gạch-thức và ô-dước, ông xây cửu cung An-Định, lai căn pha chè, Tây không ra Tây, Việt không ra Việt, Tàu không phải Tàu, giống hai hình của ông, hình đứng, đầu chích khăn đóng, mặc áo « cồ-lô-nen » (colonel ou général ?), chưn mang hia Tây có ghết, và ông xây lăng của ông, tôi cũng không nhớ tên là lăng gì, trong ấy, ông đúc bằng đồng có xi vàng, một hình của ông y như tạc, vì tôi được nhìn ông lúc sanh tiền khi ông ghé Sài-gòn, nay ông ngồi

bệ xệ « quả nhơn » trơ trẽn trên chiếc ngai vàng lạnh ngắt, đặt giữa phòng đá nặng mùi tử-khí, chung quanh ông có mấy cái « cu-ron » tràng-hoa cườm cũ phai màu « vỏ cua, vua cỏ » giặm thêm mấy chậu lan giả, lá cắt trong kẽm, tôn, bông lan làm bằng thiếc Cao-bằng sơn màu trắng trắng, năm tôi đến viếng, thấy lan giả xơ rơ vì không ai lau bụi, rõ là điềm nhà bỏ trống hay chủ đi vắng, biết năm mô mới về ?

Khi tôi ở trên lăng đi xuống, đi ngang con rồng vảy gắn bằng đồ bể, miểng sành miểng sứ, nghe nói khi thợ gắn vảy rồng, có thiếu vài miểng, ông cho phép lấy sứ lành ra đập, thiệt là uổng phí, và xem đi xem lại, cặp mắt rồng là hai cái khu chai bia « la rue », trời hỡi trời, con rồng của ông nó mỹ thuật như vậy hay sao ?

Nãy giờ tôi vô lễ và xúc phạm với ông rất nhiều, ấy cũng vì tôi tiếc cho cơ đồ nhà Nguyễn. Nay tôi dở sách xem, quyền *Đất Việt trời Nam* của ông bạn Thái-văn-Kiểm, trang 347 dạy tôi lăng của ông là *Ứng-lăng*, và ông mất ngày 6-11-1925, vậy tôi xin ghi cho đủ và thành thật cáo lỗi cùng vong linh đức Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-đế.

Tóm lại mỹ-thuật Việt-nam, có chớ không phải không ; nhưng chúng ta không biết giữ gìn. Và nói xuôi cũng được, nói ngược cũng hay, không gì hơn nuôi nắm « bóng vang một thời » bằng cách sưu tầm và mến chơi đồ sứ cổ.

Vân-Đường phủ ngày 4-7-1971
(12 tháng Năm nhuận, năm Tân-hợi)
Vương-Hồng-Sển

CÁC ĐỜI VUA BÊN TRUNG-QUỐC

Dynastie des Chang	*Thương (Thang, Ân)*	1521 (?)—1028 tr.T.l.
— Tcheou	*Châu*	1027— 256
Période des Royaumes Combattants	*đời Chiến-quốc*	481— 221
Dynastie des Ts'in	*Tần*	221— 207
— Han	*Hán*	206 tr.T.l. 220 s.T.l.
Période dite des « Six Dynasties »	*đời Lục triều*	220— 589
Les Trois Royaumes	*đời Tam-Quốc*	220— 265
Dynastie des Ts'in	*Tấn (Tư-mã Ý)*	265— 420
Dynastie tartare des Wei	*Ngụy (Thát-đát)*	398— 534
Dynastie des Souei	*Tùy*	589— 618
— T'ang	*Đường*	618— 907
Période des « Cinq Dynasties »	*đời Ngũ-Đại*	907— 960
Dynastie des Song	*Tống*	960—1276
Song du Nord	*Bắc-Tống*	960—1127
Song du Sud	*Nam-Tống*	1127—1276
Dynastie mongole des Yuan	*Nguyên*	1276—1368
Dynastie des Ming	*Minh*	1368—1644
Dynastie mandchoue des Ts'ing	*Thanh (Mãn-Thanh)*	1644—1912
République chinoise	*Trung-hoa dân-quốc*	1912

THẾ-HỆ NHÀ MINH

Hong-wou	*Hồng-Võ*	1368—1398
Yong-lo	*Vĩnh-lạc*	1403—1424
Siuan-tö	*Tuyên-đức*	1426—1435
Tch'eng-houa	*Thành-hóa*	1465—1487
Hong-tche	*Hoằng-trị*	1488—1505
Tcheng-tö	*Chánh-đức*	1506—1521
Kia-tsing	*Gia-tĩnh*	1522—1566
Wan-li	*Vạn-lịch*	1573—1620
Epoque dite de « transition »	*Thời-kỳ nối tiếp (Mạt-Minh — Sơ-Thanh)*	1620—1683

THẾ-HỆ NHÀ THANH

Choung-Si	*Thuận-trị*	1644—1662
K'ang-hi	*Chang-hy*	1662—1722
Yong-tcheng	*Ung-chánh*	1723—1735
K'ien-long	*Kiền-long (Càn-long)*	1736—1795
Kia-king	*Gia-khánh*	1796—1820
Tao-kouang	*Đạo-Quang*	1821—1850
Hien-fong	*Hàm-phong*	1851—1861
T'ong-tche	*Đồng-trị*	1862—1874
Kouang-siu	*Quang-tự*	1875—1908
Tseu-hi	*Từ-hy thái-hậu*	1875—1908
République chinoise	*Trung-hoa dân-quốc*	1912
Hong-hien	*Hồng-hiến (Viên-thế-Khải)*	1916

9 TẤM HÌNH VẼ MỚI:

a) Bảng đối chiếu tên gọi và hình các cổ-khí đời Thượng-cổ.

b) 3 kiểu từ-khí bằng đất nung thuộc tân-thạch-khí thời-đại, phải hình nhũ-hoa.

c) 1 kiểu, Tàu gọi « li », ta gọi « lịch », hình nhũ-hoa sau biến thành đỉnh ba chưn.

d) Kiểu các từ-khí đời Đường (618-907).— Formes caractéristiques de l'époque T'ang.

e) Kiểu các từ-khí đời Tống (960-1276).— Formes caractéristiques de l'époque Song.

f) Kiểu từ-khí đời Minh (1368-1644).— Formes caractéristiques de l'époque Ming.

g) Kiểu từ-khí đời Thanh (1644-1912).— Formes caractéristiques de l'époque Ts'ing.

h) Bát bửu (les 8 objets précieux) : 8 món trên theo Lão, 8 món dưới theo Phật.

i) Hình 6 dấu hiệu riêng (marques symboliques).

50 ẢNH CÒN LẠI:

Pl. 1-3, fig. 1 — Bát bửu theo Nho và theo Phật-giáo (thay bằng hình « h » (bỏ).

Pl. 2, fig. 2 — Tên gọi và mẫu các từ-khí thượng-cổ (thay bằng hình « a » (bỏ).

MỤC LỤC

PHẦN THỨ II

Pl. 41-42. fig 42, họng heo, đồ huyết đỉa tân chế, cách tìm hiểu đồ huyết đỉa, rồng đời Khang-hy, chuyện luyện gơm đời Đông-Châu, đời Khang-hy nhái da hồ, bầu đum pil số 349, Pl. 34-35 fig. 35, chai wisky ba góc, pha màu và cách làm hỏa biến, phóng bút phá bút, bát cảnh Tiêu-Tương, bình vẽ Tiền, Hậu Xích-bích, chơn lộng công phá, đồ đi rập lại, Khang-hy, Ung-chánh, Kiền-long, Đường-Anh viết sách Cảnh-đức-trấn đào-lục, Ngoạn-ngọc, Trân-ngọc, đồ sứ không đề niên hiệu, năm 1677 và đồ sứ, hiệu nấm linh chi số 362 (mai tản vân) Pl. 41-42, fig. 41, các danh từ về đồ đựng rượu, hiệu chữ triện, ba bộ môn monochromes, décors sous couvertes, polychromes et biscuits, monochromes và kiểu linh long, giai thoại ở Đông-kinh, men nếp, men da cam sành, sành chạm như đăng-ten, kiểu hột gạo, Bạch-Định, Phước-kiến, chúa Trịnh-Sâm, Nội-phủ thị hữu, số 768, Pl. 45-47 fig. 47, ống số 767, Pl. 44-48 fig. 44, đề Nội-phủ thị trung, tô khánh-xuân thi tả số 732, Pl. 45-47 fig. 45, thiên-tử-trản, chén Bạch-Định và chuyện « tình duyên sông núi », cụ cử Nguyệt-Áng, stéatite làm cho da sành rạn, danh từ chuyên môn về rạn, khai phiến, âm phá, sự tích đồ sành da rạn, anh thợ coi lò và ông Đường-Anh, pegmatite, pegmatolite, màu do ri sắt lấy ra, sét, ten, ri, tú, lạc-tinh, huyết-tầm, thồ-tú, kim-ngân-phiến, hắc-tắc-cò, thủy-ngân-tầm, cản can, khôi can, lưu kim, mãn ban, thạch cân chi tú, patine là lạc tinh, xà phúc văn, thủ tuấn văn, ngưu mao văn, đoàn văn, chu chơn tắc địa, sành céladon, sành sắc nâu da láng (les bruns lustrés) batavian ware, famille verte, famille rose, sành men hắc sắc, sành màu xác trà, men do ten thau chế ra, túy-hồng, (sang de bœuf), lang-dao, bình túy-hồng số 959, bài ca trù « nhơn sanh quí thích chi », thúy-hồng-dao cổ và tân tạo, lục-lang-dao, men flambé, bình củ tỏi ở Guimet, Đường-Anh nhái được Quân-diêu, phấn chế, men phun, lục bình ống bộ môn xanh lục, bleu Mazarin, sành hầm lửa non (de demi grand feu), sành thanh lục, xanh táo Tàu, men lam, men tử mẫu, men vàng, bốn sắc vàng, men đỏ, men hường, lục bình Ngọc-Sơn, tích tám tiên phó hội Bàn-đào, sự tích Lữ-đồng-Tân, Hàn-Tương-Tử, Tào-Quốc-cựu, chuyện gặp lục bình hường ở Mỹ-tho, lơn số 432 Pl. 31-32 fig 31 màu ức chim

bồ câu, sơn cần xa cừ, khảm khí phật lang, khảm dao, đồ sành nhái da cầm thạch, và nhái, da cây gỗ porcelaine burgautée, sành có lớp men phủ ngoài, (décor sous couverte) men lam đời Khang-hy, Ung-chánh, Kiền-long, các đồ chế tạo đời Khang-hy, dĩa Khánh-xuân, thị tả số 413 Pl. 46 fig. 46 mãn họa, tịnh-phong-vũ-tuyết, Hà-tiên thập cảnh vẽ trên dĩa xưa, mai-phiến, vẽ theo phương pháp viễn thị, (perspective) cúc dây, hoa dây, lục bình Xích-bích, Đằng-vương-các, các món làm cho Tây-phương, sành chế tạo cho Trung-quốc và An-nam, rồng có mấy móng, sứ làm bằng stéatite, sành coquille d'oeuf, vẽ sòi (volutes), ông Grandidier, có quan niệm riêng về sành Kiền-iong, tỷ-yên hồ Hồng hiến (1916), sành Trung-cộng, Đài-loan, Đại-hàn, đồ da trắng Phước-kiến, sành trắng men đỏ đỏ, sứ men ngũ sắc (polychrome), vạn hộ hầu, hằng-hà sa số triều-đại, Khang-hy, về sành, thố lớn số 69 Pl. 40 fig. 40 định Khang-hy, hay Vạn-lịch, bộ môn xanh lá cây (famille verte), cách xét tuổi của sành thanh lục, về ba món đồ của viện Guimet, cách thợ sắp xếp màu sắc, lúc vẽ trên dĩa cổ-nguyệt-hiên, giới-tử-viên, vẽ chuyền họa (décalcomanie), đồ công-ty Ấn-độ, linh-mục d'Adran, Chaigneau, Vannier Manuel, lối sắp xếp đồ sành thanh lục, Khang-hy, thành bộ môn xếp theo loại của Trung-hoa dùng và loại của Âu-châu đặt làm lục bình có vẽ câu ngớ ngẩn, « đặt làm mấy cái ? » bình điếu thuốc lào, đặc ruột, bình narghileh số 837 Pl. 23-24 fig. 24 gạc-bù-lệt, cái bủ, sành đấu thái (teou-ts'ai), đồ chạm, đồ trơn, đồ đậu, sành Imari, sành hầm hai lần, sành tam thái, sành ngũ sắc, hắc thiết, thân phận choé rượu đám cưới, có mấy thứ choé và mấy cỡ choé, choé đựng nước dùng pha trà, chóe rượu, chóe nước, sành màu hắc thiết, sành đời Ung-chánh, đời Kiền-long, sành men hường, đồ pháp lam Quảng-đông, men ·ường cũng gọi dương-sắc hay diệu-sắc, sành nhẹ như vỏ trứng, sành hường xuất dương, ruby-backs, cổ-nguyệt-hiên phải chăng do Đường-Anh chế tạo, Kiền-long, Khánh-xuân, lục bình mille fleurs và lục-bình bá-huê-tôn, bá-huê-tôn thập-bát tấn-sĩ, sành Chine de bazar, lối thủy-mặc vẽ trên sành, graviata, bình bá-huê-tôn số 1006, sành men hường sắp lộn vào sành công-ty Ấn-độ, trận giặc năm 1840, năm 1860, năm 1900, đồ

Sách tham khảo

(Những sách này, thuộc chuyên môn, nên Thư-viện Quốc-gia không có, cần mua sắm riêng, giá rất cao, có khi lại không có bán, lại nữa nói rất it về đồ sứ cổ của Việt-nam)

Daisy Lion-Goldschmidt, *les poteries et porcelaines chinoises*, Presses Univ. de France 1957.

A. de Pouvourville, *l'Art Indo-chinois, Alcide Picard et Kaan*, éditeurs, Paris (épuisé).

Madeleine Paul-David — *Arts et styles de la Chine*, Larousse, Paris (họa may còn, rẻ tiền).

A. Koukhnoff — *Porcelaine de Chine*, Paris, 1927 (thạch bản).

Imre Patkó, Miklós Rév — *L'art du Viet-nam* — Somegy, Paris (hình nhiều, không cần thiết).

L. Bezacier — *Essais sur l'art annamite* — Imprimerie d'Extrême-Orient-Hanoi, 1944.

L. Bezacier — *L'art vietnamien* — Editions de l'Union Française, 3, rue Blaise-Desgoffe, Paris.

Jabouille et Peyssonneaux — *Le musée Khai-Đinh* — Bulletin des Amis du Vieux Huế, 1929, cần.

Fujio Koyama — *Céramique ancienne de l'Asie, traduit par Daisy Lion-Goldschmidt*, Office du Livre Suisse — Sách loại mắt tiền, nhưng bổ ích.

Daisy Lion-Goldschmidt, Jean-Claude Moreau-Gobard — *Arts de la Chine*. Fribourg, Suisse (hay).

R. Soame Jenyns et William Watson — *Arts de la Chine*, Fribourg, Suisse (ba cuốn bổ túc nhau).

Edgar Gorer et J. F. Blacker — *Chinese porcelain and Hard Stones*, London 1911 (trọn bộ hai cuốn ; quí lắm nhưng mắt tiền lắm, nhưng đáng lắm vì dạy khôn tôi rất nhiều) Hết.

Paul Houo Ming-Tse — *Preuves des antiquités de Chine*, Pékin 1930. (Sách Tàu viết, không nói gì nhiều).

The national central museum — *Ju ware of the Sung dynasty* — Hong-kong, 1961 (hay).

The national central museum — *Chün ware of the Sung dynastie* — Hong-kong 1961 (viện bác-vật Đài-Bắc tặng tôi).

Jean Buhot — *Arts de la Chine*, les éditions du Chêne, Paris (sách rẻ, mua được).

Werner Speiser — *Chine, esprit et société, coll. l'Art dans le monde*, Albin Michel, Paris.

Charles Nelson Spinks, Ph. D. *The ceramic wares of Siam*, The Siam Society, Bangkok, 1965.

Mario Prodan — *La poterie T'ang* — Arts et métiers graphiques, Paris.

G.St.G.M. Compertz — *Chinese celadon wares* — Faber et Faber, London.

Sir Harry Garner — *Oriental blue et White* — Faber and Faber.

Basil Gray — *Early Chinese Pottery and Porcelain* — Faber and Faber, 24 Russell Square, London.

Soame Jenyns — *Later Chinese Porcelain*, Faber and Faber.

Lubor Hájek — *L'Art chinois* — *Artia* — (có bán tại musée Guimet, Paris).

J. P. van Goidsenhoven — *La céramique chinoise* — Bruxelles.

W. B. Honey — *Corean Pottery* — Faber and Faber.

Ministry of Foreign Affairs Republic of Korea — *Korean Arts*, volume Two, Ceramics, 1961.

Seiiclu Okuda — *Annamese ceramics, Tokyo 1954* (nói nhiều về đồ gốm Bát-tràng).

Michel Beurdeley — *Porcelaine de la Compagnie des Indes* — Office du Livre, Fribourg, Suisse.

Michel Beurdeley — *L'Amateur chinois des Han au XXè siècle* — Bibliothèque des Arts, Paris.

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
XI	23	vẽ duyên	vẽ *viên*
XII	7 và 8	ở Boulle...	*đặt trong tủ gỗ qui do ông Boulle sáng chế.*
33	14	nghiên cừu	nghiên *cứu*
35	2	được khai	được *phép* khai
41	26	Tô xin	*Tôi* xin
56	11	người đã	*ngươi* đã
70	2	feldopath	*feldspath*
71	31	giòn ngọn	giòn *ngon*
82	18	giờ bao	*bao giờ*
83	7	đặt đó	đặt *có*
86	các chú thích đều đánh số sai, xin chư độc giả tự sửa lại cho đúng 2.— chất keo, 3 oxyde		
92	22	vào vào	dư một chữ
93	28	nồi sóng	*dợn* sóng
93	áp chót	vật kiều	vật *ký* kiều
94	11	Pan-chan	*danh từ này nên viết Bàn sơn trọn trong tập sách.*
96	hàng chót	những	*bôi bỏ vì dư*
104	10	giữa	*cái*
126	24	ràng lược	*răng* lược
127	23	duy-vậy thay	duy-*vật* vậy thay
128	24	goi	*gọi*
131	3	nấy	*này*
133	22	chắc	*chất*
136	26	lù lù	*lu lu*
139	22-23	thành quả	thành *chánh* quả.
142	20	ò	*tò*
143	1	gốm	*gồm*
143	15	nhiền	*nhiều*
162	32	tập 5	tập *6*
163	22	đề	*đễ*
165	16	trăm tính	trăm *năm* tính
182	20	Goldschmid	*Goldschmidt*
185	16	phát sinh	phát *minh*
—	18	sanc	*sans*
188	phần chú thích, hàng 11	có san	có *sẵn*
192	18	mới là	mới *làm*
—	22-23	vài buôn	vài *nhà* buôn
194	16	trùng nguyên	trùng *viên*
199	21	tcheu	*tcheou*
211	15	tcheu	*tcheou*
215	8	câu « rì sét »	rì sét *(bớt chữ câu)*
225	24	Đônh	*Dông*
231	30	livre	*lièvre*
239	24	sâu theo	*sau* theo
240	hàng áp chót	Daysy	*Daisy*
253	22	hiềm	*hiếm*
263	30	đôi họ	đôi *khi* họ
264	3	và đã	*vì* đã
—	14	tcheon	*tcheou*
265	9	đội âm	*đối* âm
279	8	bande motifs	bande *de* motifs
280	13	cố y	cố *ý*
—	23	tiên thần	*tiến* thần
292	15	dễ định	*đề* định
306	18	T.Đ.Đ.	*tên thật Trần-Đình-Đạm hay Trần-Thanh-Đạm, từ trần 4-1-1972.*
307	18	không đề	không *kể*
319	25	trương 75	trương *57*
320	31	hắc-tắc. Cò-đồng (đủ chữ thủy ngân tầm)	hắc-tắc *cọ*-đồng (đủ chữ) thủy ngân tầm,
324	21	sắm sẵn ngày	*sắm ngày*
327	26	củaông	*của ông*
328	1	Khang-hay	Khang-*hy*
329	29-30	ký ông, do hiệu	*do ông, ký hiệu*
335	27	verts	*vert*
339	18	couverte.—	*couverte).-*
344	3	lạc-bộ	lạc-*lộ*
345	25	món đội	*nón* đội
348	18	Tân-hội	Tân-*hợi*
354	1	phải b ệt	phải *biết phân biệt*
367	19	sợt tóc	*sợi* tóc
—	23	có rược	có *rượu*
369	18	mà phải	mà *hỏng*
375	7	nghĩa là	nghĩa *khác* là
379	24	163	*1963*
392	1	đời Lê-Tà	đời Lê *tà*-
393	20	đồ gồm	đồ *gốm*
396	31	vấn đề	vấn *đề*
397	11	bả	*bã (các chữ bã đều dấu ngã)*
400	14	chuyệu	*chuyện*
405	13	l'Artré	*l'Astré*
406	17	présanta	*présenta*
412	24	Sawtow	*Swatow*
415	2	việt	*việc*
421	1	phiếu	*phễu*

MỤC LỤC
CÁC HÌNH VẼ và ẢNH

• *do* Ông HOÀNG-XUÂN-LỢI
sáng tác

Cuốn sách nầy, ban đầu định dẫn chứng bằng 67 tấm ảnh do ông bạn thân, trước làm chung ở viện bảo-tàng Sài-gòn là ông Hoàng-Xuân-Lợi chụp. Nhưng khi trao qua nhà in thì còn lại 50 ảnh đã đánh dấu lỡ trước và thêm 9 tấm hình vẽ khác. Tôi không biết làm cách nào đề đánh số thứ tự lại, vì sẽ xáo trộn tập sách đã kiểm duyệt rồi, một lẽ khác tôi muốn giữ làm kỷ niệm chữ của ông Lợi. Nên nay tôi xin ghi số cũ của các ảnh, những số mất là của các ảnh bị loại, còn hình vẽ tôi đánh dấu a,b,c chớ không đánh số. Sau nầy, khi có dịp thuận tiện và đủ tiền, tác-giả sẽ tự in một tập ảnh (album) đầy đủ, nhưng in rất có hạn và tùy số bạn đọc dặn trước.

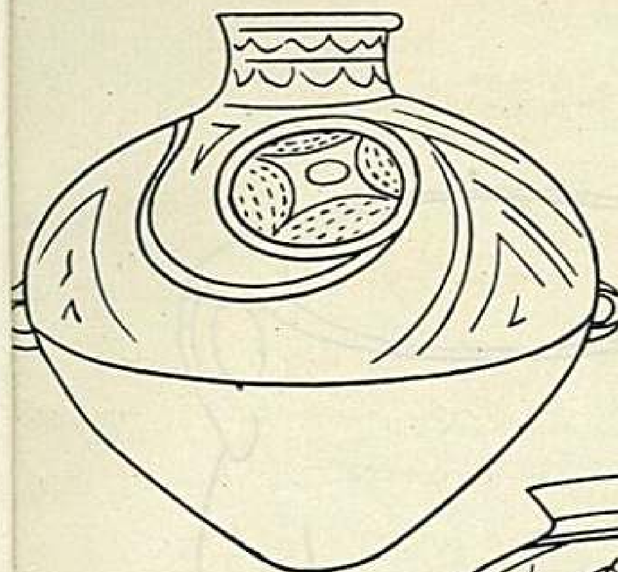
CẦN TỰ,

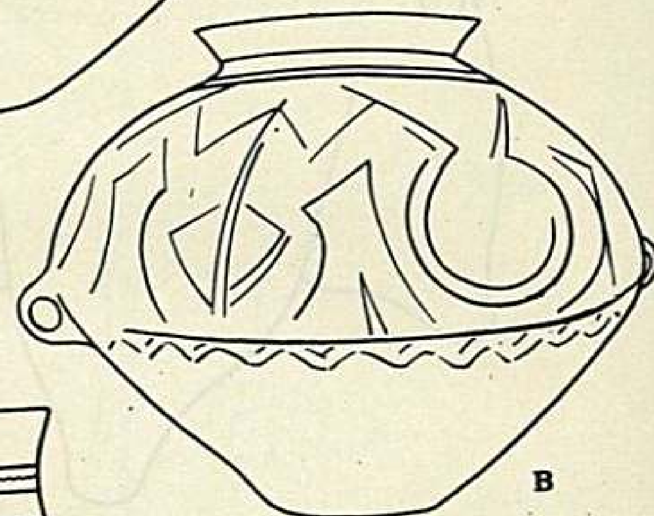
V.H S. (18-XI-1971)

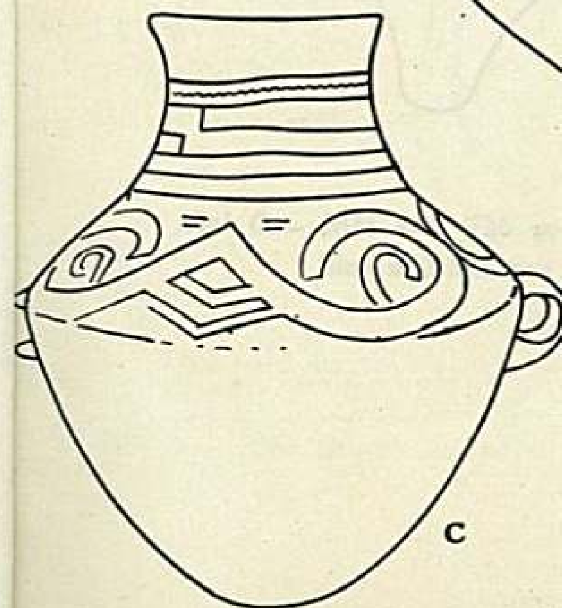
a

Phẫu Uyển	Po Wan	缽 碗	1	12	25
Bôi	Pei	杯		13	26 27
Bồn	P'en	盆		14	28 29
Gian	Kang	缸	2 3		
Quán	Kouan	罐	4 5	15 16 17	30 31
Ủng	Wong	甕	6		32 33
Đàm	T'an	鐔	7		
Bàn	P'an	盤	8	18	34
Bình	P'in	瓶	9 10		
Đính	Ting	鼎	11	19 20	35 36
Lịch	Li	鬲		21	37 38
Hiến	Yen	甗		22	39
	Kiue	鬹		23	40
Cô	Kou	觚		24	

b



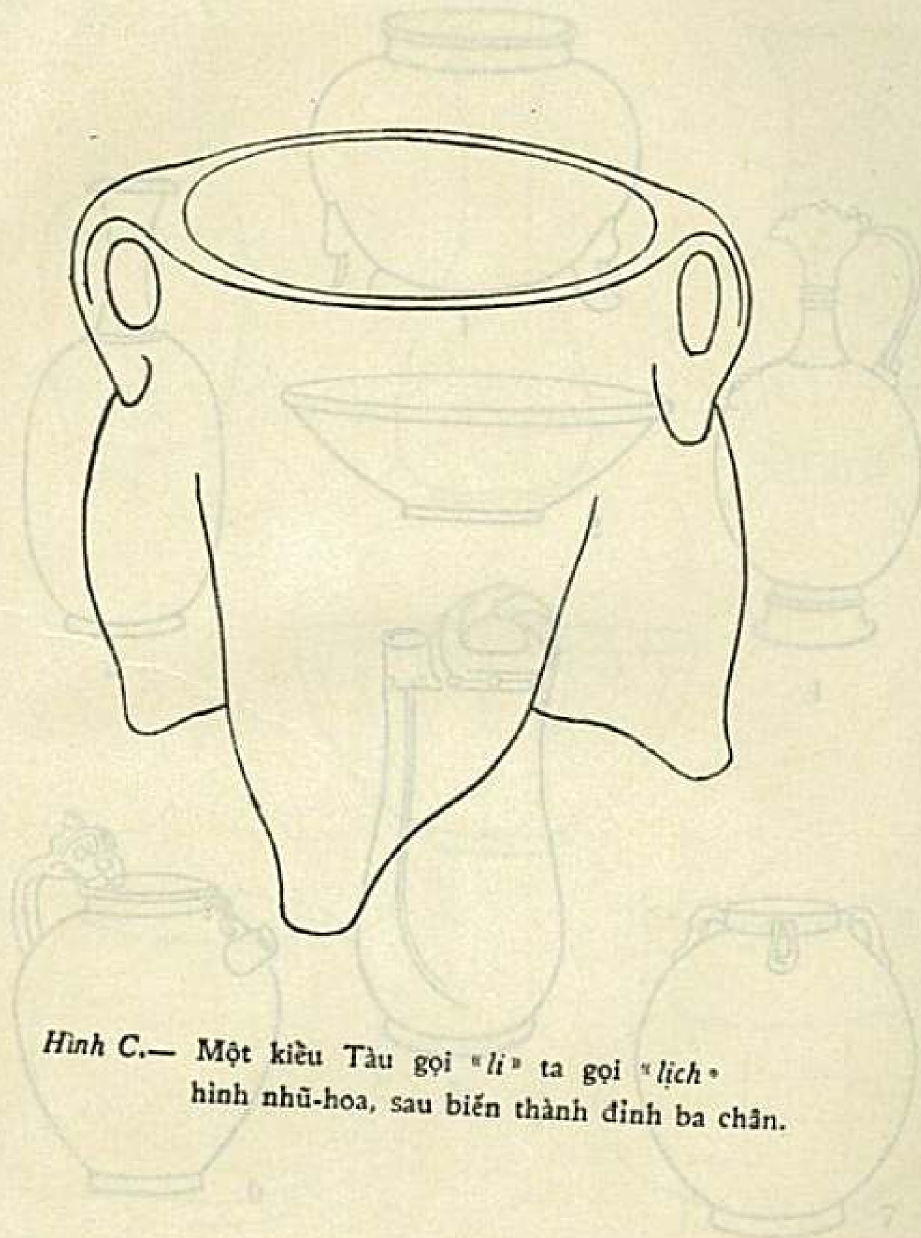




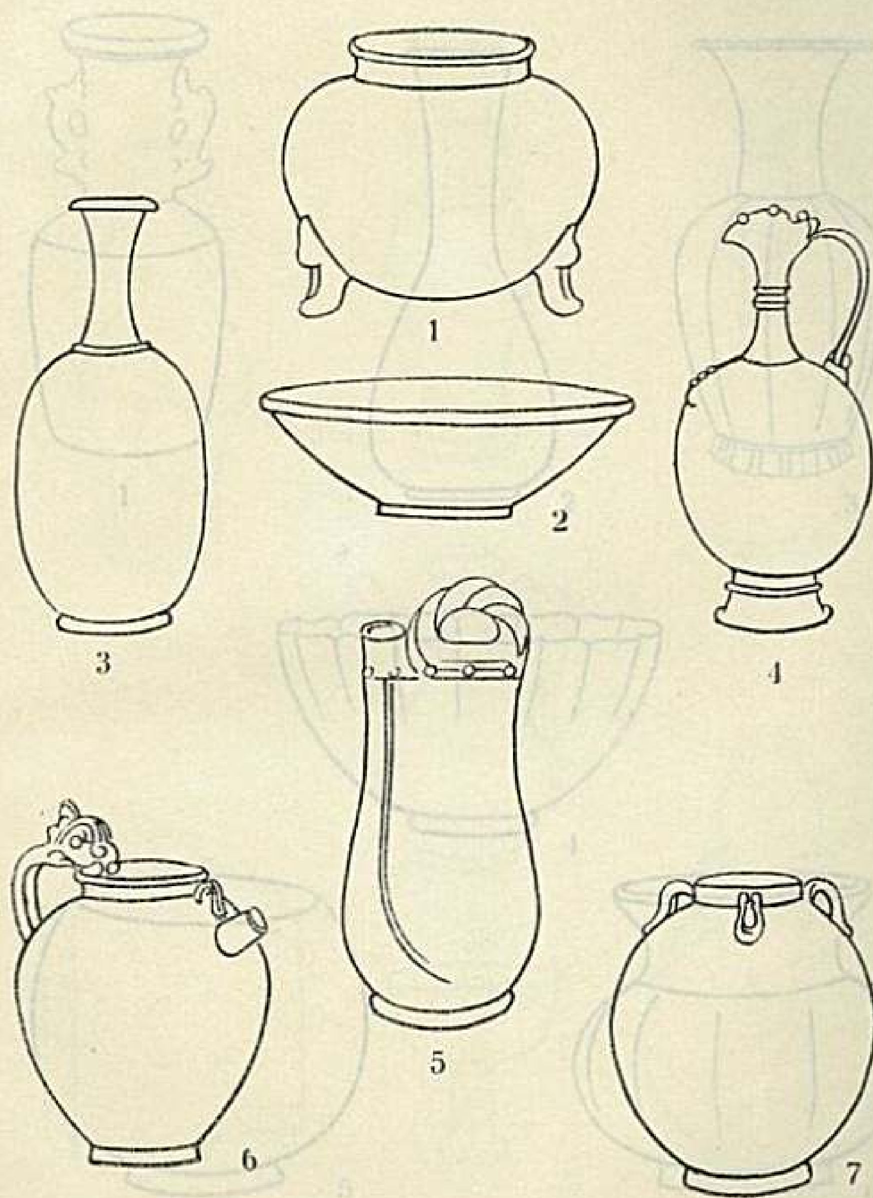
Ba kiểu từ-khí đất nung
(tân - thạch - khí thời - đại)

A. Kiểu Pan-chan
B. Kiểu Pan-chan
C. Kiểu Sin-tien
(A và C hình nhũ-hoa)

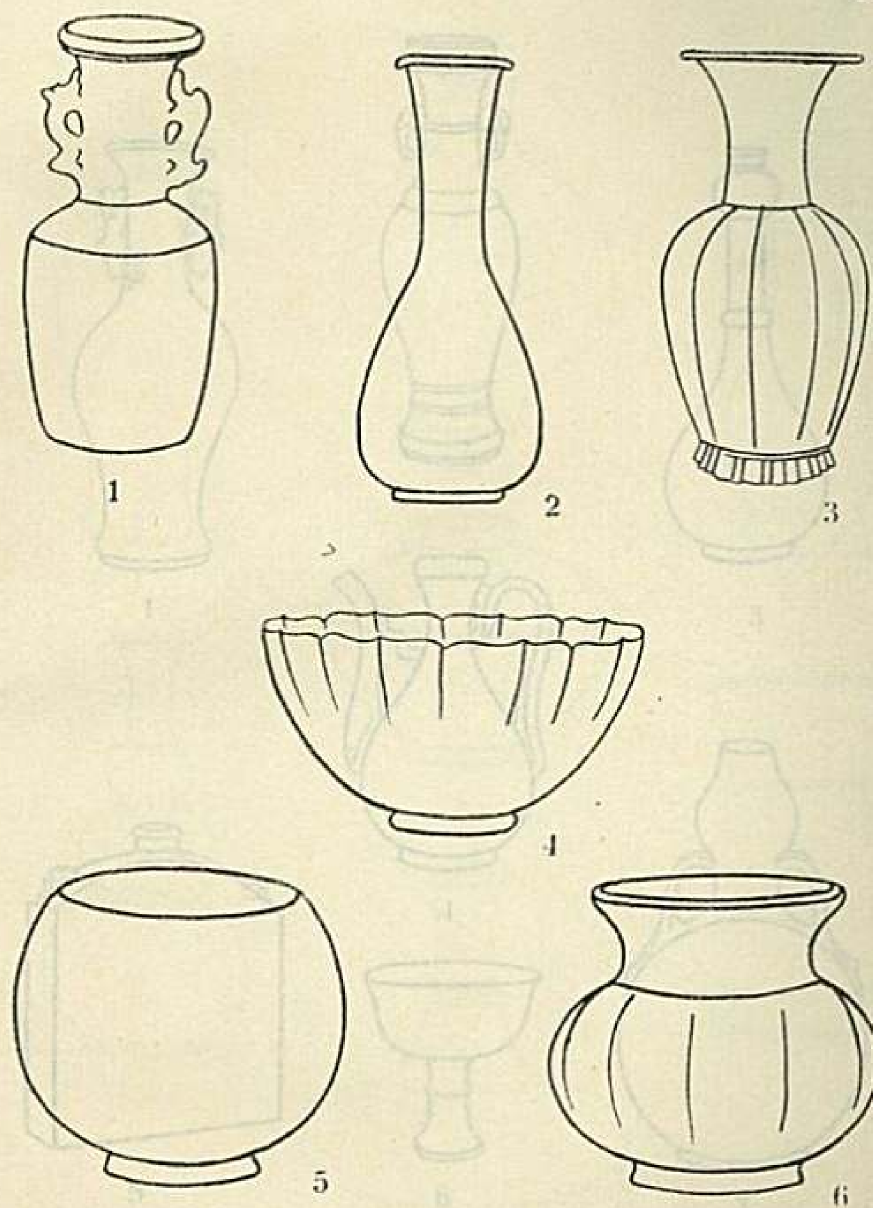
(Hình B)



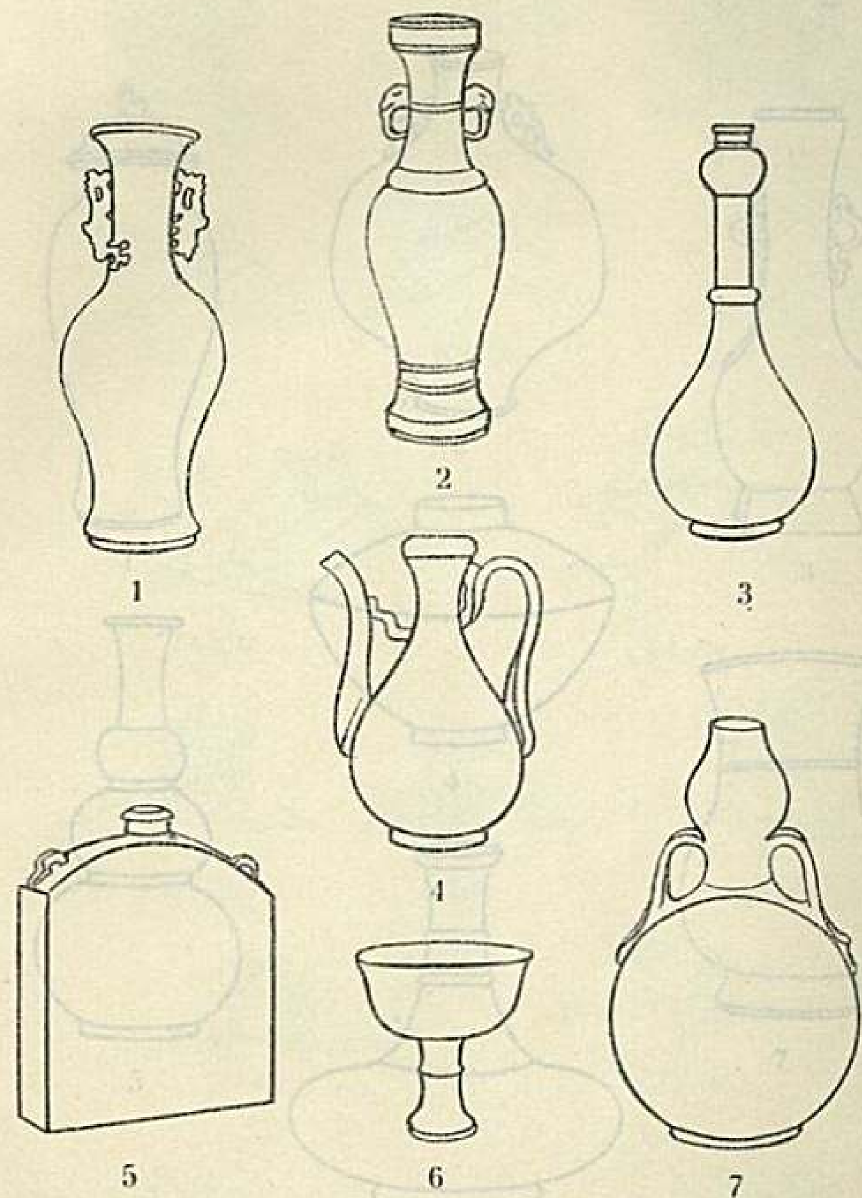
Hình C.— Một kiểu Tàu gọi «*li*» ta gọi «*lịch*» hình nhũ-hoa, sau biến thành đỉnh ba chân.



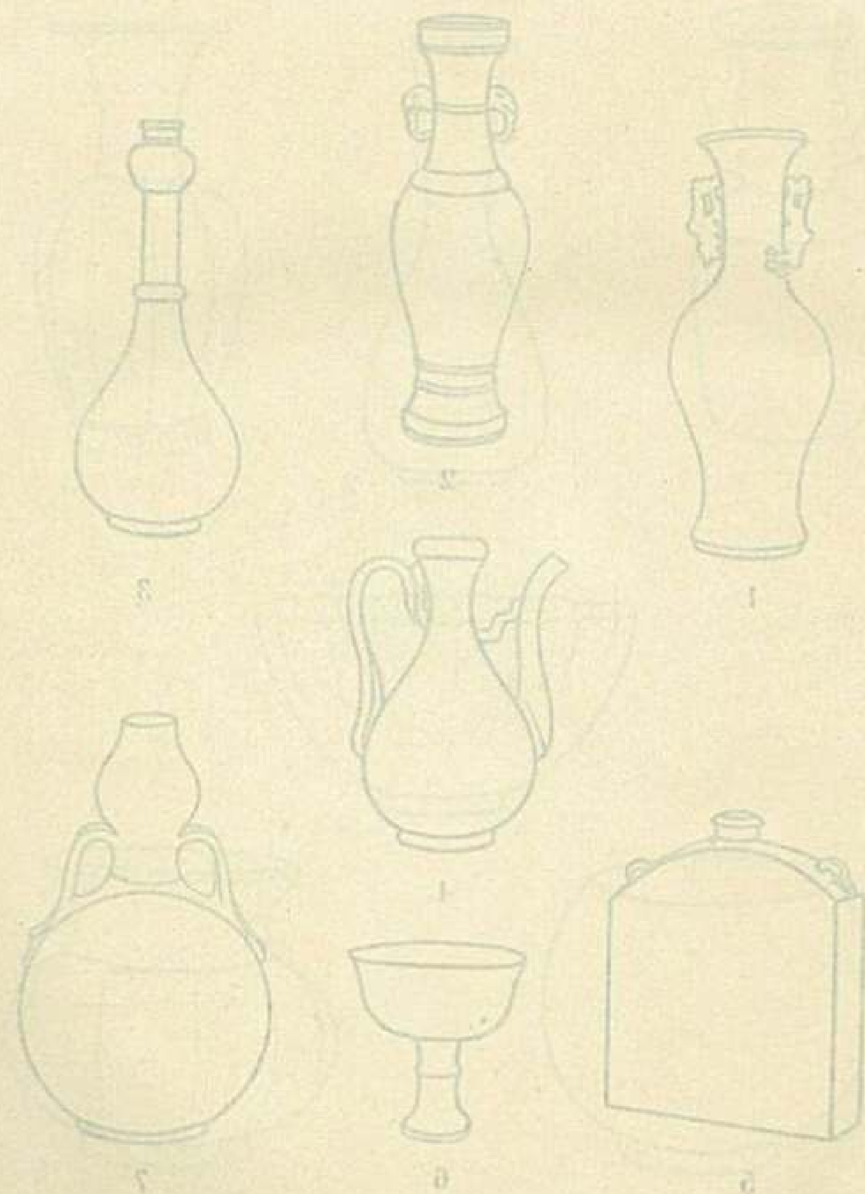
Hình D.— Kiểu từ-khí Đường

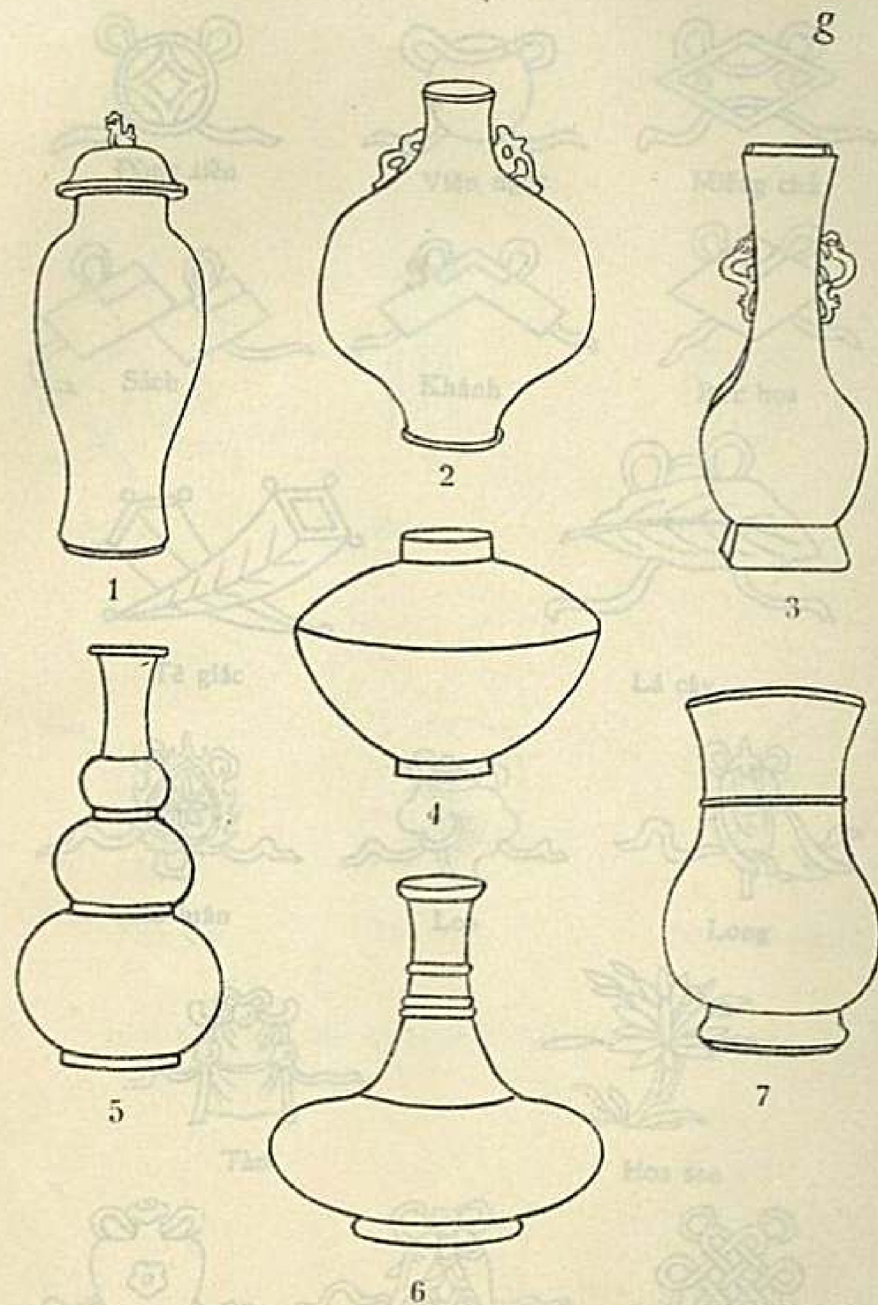


Hình E.— Kiểu từ-khí Tống



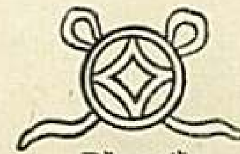
Hình F.— Kiểu từ-khí Minh



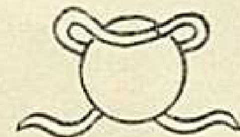


Hình G.— Kiểu từ-khí Thanh

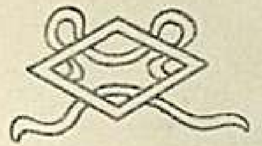
Hình H.— Bát bửu theo Lão-giáo (*tám món trên*)



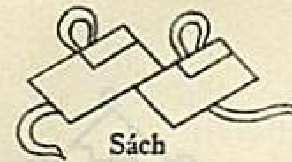
Đồng tiền



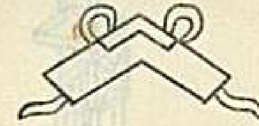
Viên ngọc



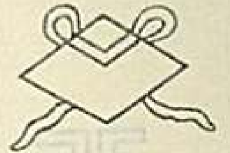
Miếng chả



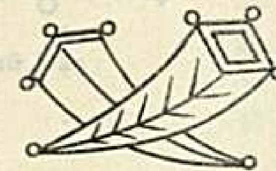
Sách



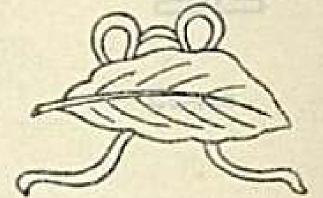
Khánh



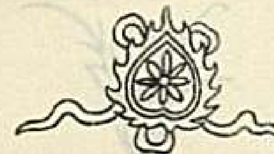
Bức họa



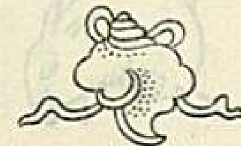
Tê giác



Lá cây



Xa luân



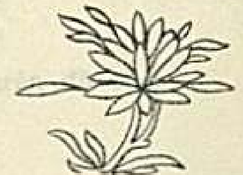
Loa



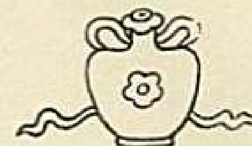
Lọng



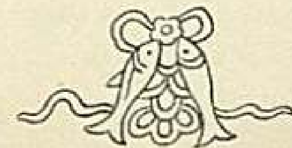
Tàn



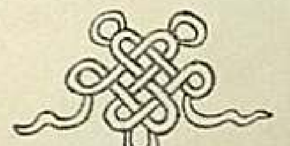
Hoa sen



Bảo bình

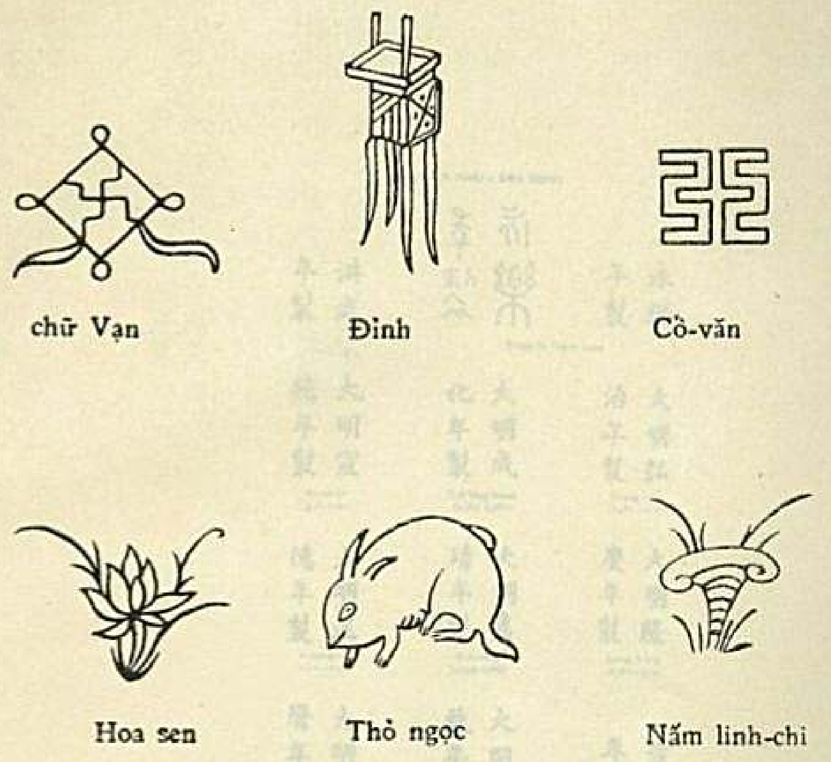


Song ngư



Liên (*dây*)

(Tám hình dưới là Bát bửu theo Phật-giáo)



Hình I.— Sáu dấu hiệu riêng trên đồ sành






Fig 3
Niên hiệu Minh (1368-1644)
(*theo D.L.G.*)

大清順治年製	大清康熙年製	大清雍正年製
雍正御製	大清乾隆年製	嘉慶年製
大清道光年製	大清咸豐年製	大清同治年製
大清光緒年製	大清宣統年製	洪憲年製

Fig. 4
Niên hiệu Thanh (1644-1912)
(theo D.L.G.)



Fig. 5
Niên hiệu ấn triện
(theo D.L.G.)

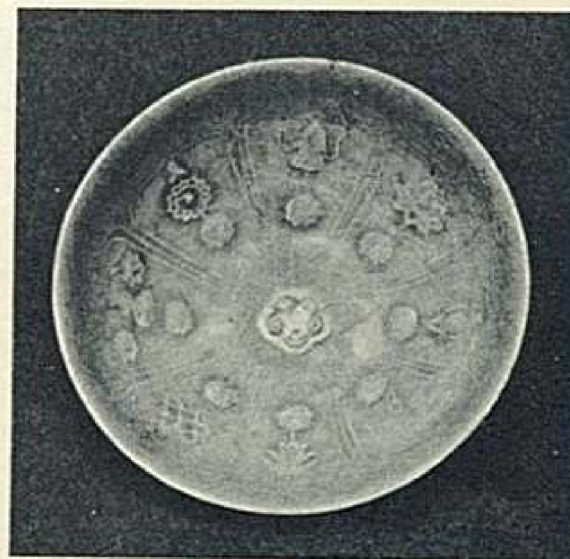


Fig. 17
Tô Tống bông nổi, céladon
Số 496 VHS



Fig. 18
Tô céladon đời Tống màu ngọc thạch,
số 497-VHS - Bông sen thi-hoá -
(Fleur de lotus stylisée)



Fig. 19 - Tô céladon Tống mây sòi, rạn sọc dài (số 499 VHS), trong lòng có 5 dấu pernettes



Fig. 21

Ngỗng céladon Tống rạn da rắn, màu ánh nguyệt, đáy sô cô la. số 134 VHS

(Céladon Song craquelé en peau de serpent, couleur clair de lune, base chocolatée)

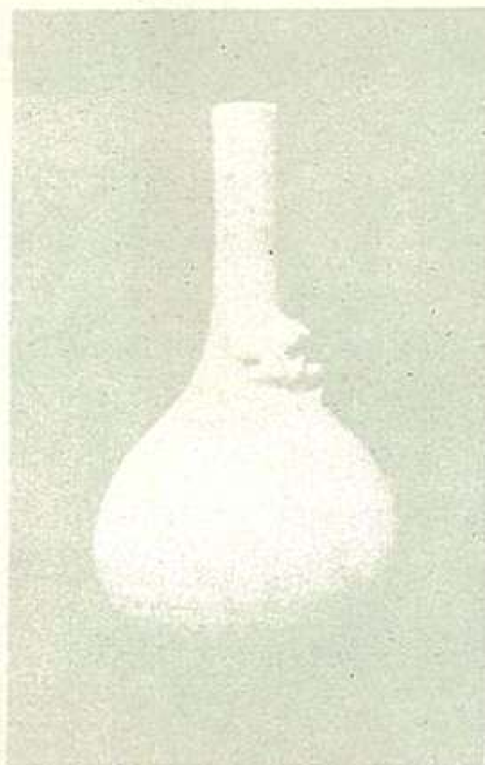




Fig. 22

Hũ đựng cốt Tống, men ẩn thanh nắp toàn hảo. số 122 VHS



Fig. 22 b

Hũ 122 VHS lấy nắp để rời men céladon vàng, rạn mịn màu ngọc cũ, chạm bông dưới lớp men –



Fig. 23

Bầu rượu đời Nguyên
số 726 VHS

Fig. 24

Bình hút thuốc kiểu Narghileh
đời Nguyên, ở Huế thêm nắp bạc
làm bầu nước gọi cái Bú.
số 837 VHS





Fig. 25
Chén trà Bạch Định
Phước kiến (Minh)
Số 83 VHS
Đít nhọn vì nhái chén tê giác



Fig. 26
Chân đèn gốm Bát-tràng,
trích sách Koyama - cao 0m,70
trước thế kỷ XVI
(Khúc trên rời)



Fig. 27 A
Hai bình đời Minh
có ghi niên hiệu 1351
Coll. Percival David (trích Pope)
cao 0m,635



Fig. 27 B
Lư hương Bát tràng,
màu sô-cô-la –
số 685 VHS



Fig. 28 A
Lục bình Hồng Võ niên chế
1368 - 1398
gặp ở Sadec _ số 64 VHS
(mặt tiền)

Fig. 28 B
Lục bình kể bên. (mặt hậu)





Fig. 29
Bình gãy cổ céladon Ming
số 136 VHS _ Đốm đen là
màu sô-cô-la đặc biệt của
céladon, rạn nhánh liễu
thòng chiếu thủy

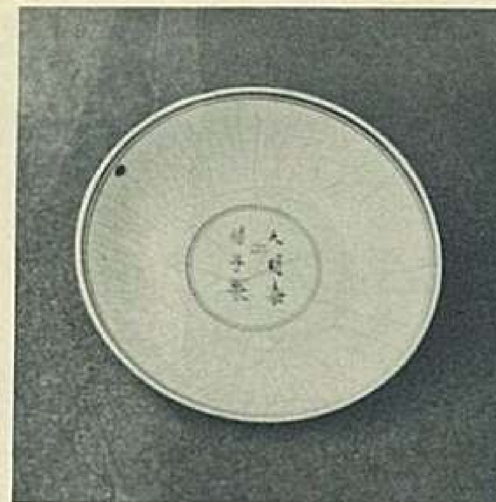


Fig. 30
Diã da trắng rạn số 570 VHS –
Trong lòng đề Gia tĩnh (1522-1566)

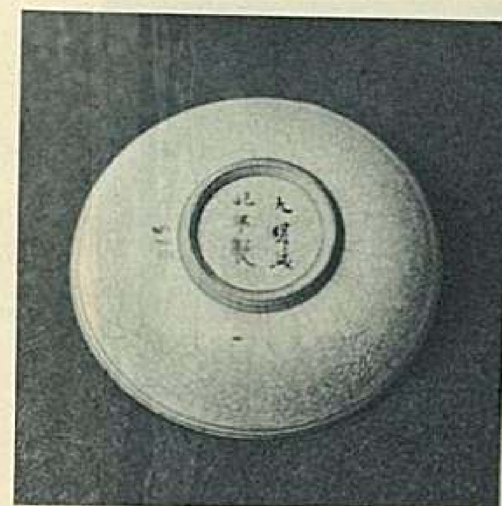


Fig. 30
Diã kể trên số 570 VHS –
Ngoài đề Thành hóa (1465-1487)
Ý nói làm đời Gia-tĩnh khéo không thua đời Thành hóa



Fig. 31
Thống lớn Minh màu ức bồ câu
couleur gorge de pigeon –
số 432 VHS – cao $0^{m},50$ –
trực kinh $0^{m},50$



Fig. 32
Bình tích quai vuông Minh
số 379 VHS



Fig. 33

Diã lớn Swatow Ming, trực kính 0m,48
Vẽ tích Biển-Thước hái thuốc



Fig. 34
Bầu rượu Minh số 895 VHS
vẽ rất đơn sơ, rạn ở đáy rạn lên



Fig. 35
Bầu rượu số 349 VHS
céladon bắt chước ngọc thạch
da đen, vân trắng, nhái bong-
bóng thú phơi khô - Người Anh
lấy kiểu làm chai Wisky ba góc
cổ gãy làm lại bằng thau -



Fig. 36
Ống giất tranh Minh
số 852 VHS



Fig. 37
Lục bình gọi Nhứt thống bình
số 675 - Tiên đấu phép -
chế tạo buổi mạt Minh sang Thanh
Pháp gọi Période de transition
(1620 - 1683)



Fig. 38
Diã ăn xúp chế tạo cho Tây phương
nên vẽ rồng ba móng - lối 1620 - 1683
Số 733 VHS



Fig. 39
Diã ăn xúp vành vẽ liễu



Fig. 40

Thố có nắp đời Vạn lịch (1573-1620) vẽ năm màu "Ngũ thai" toàn hảo, xưa gặp tại Nước Xoáy (Sadec) nơi Nguyễn Ánh tỵ nạn Tây-sơn — (kính tâm 0m,38) số 69 VHS

Mấy chỗ trống là màu đỏ vẽ bông đã bay mất vì cao niên —

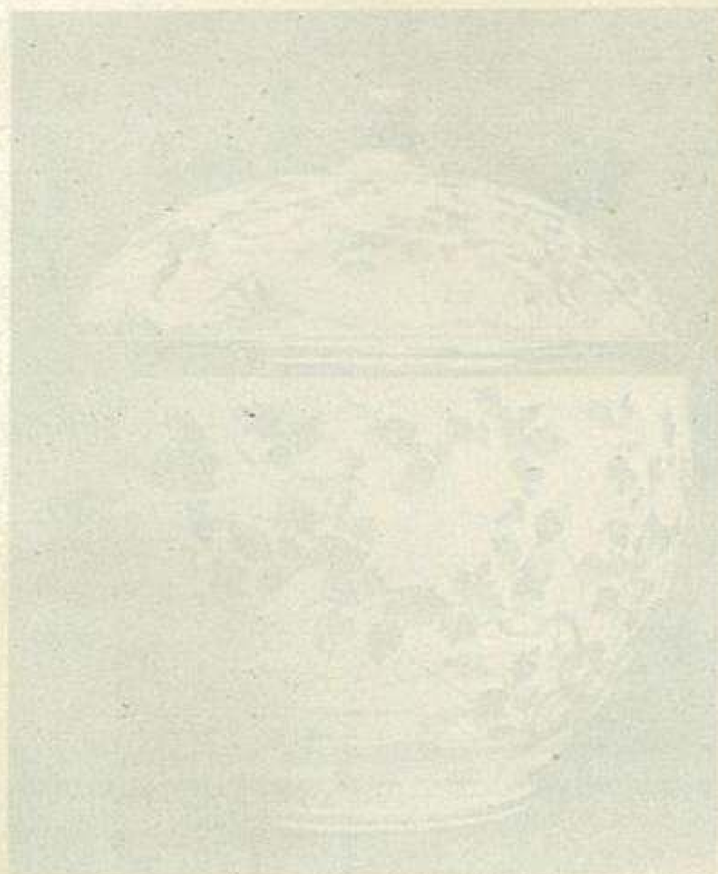




Fig. 41
Nai đựng rượu vẽ tản vân hiệu "nấm linh chi," Khang hy
Số 362 VHS

Fig. 42
Ngồng đựng rượu, cắm hoa màu huyết điả, cặp mắt rồng. không đuôi mới là thật chánh Khang hy - Số 955 VHS

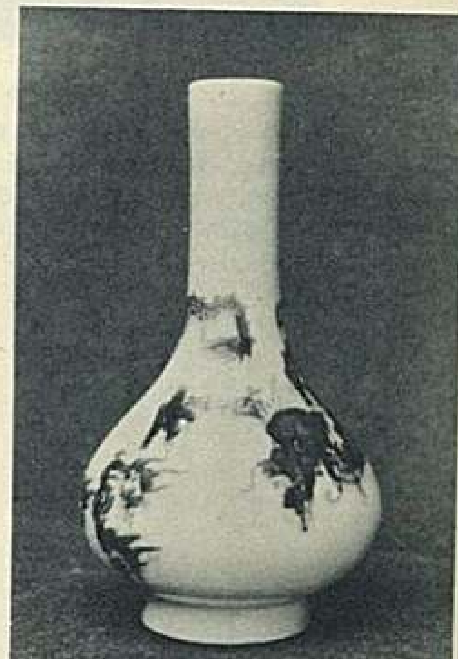




Fig. 43 bis
Tô chữ bùa, da rạn, rất nặng, có người nói đời Nguyên (1279-1368)
Tôi định đời Vạn lịch (1573-1620)
Swatow pour l'exportation – số 1045 VHS



Fig. 44
Ống giắt bút vẽ rồng năm móng và lân hiệu Nội phủ thị trung, của chúa Trịnh.
Số 767 VHS

Fig. 48
Ống giắt bút vẽ liễu hiệu Nội phủ thị đoài của đời chúa Trịnh
Lối 1780 – Số 565 VHS





Fig. 45
Tô lớn Khánh xuân thị tả của chúa Trịnh Sâm
lối 1780 - vẽ rồng năm móng và long mã.
Số 732 VHS



Fig. 47
Tô lớn Nội phủ thị hữu của đời Lê
vẽ rồng năm móng và phụng -



Fig. 46

Diã lớn Khánh xuân thị tả của chúa Trịnh Sâm vẽ rồng và mây – kinh tâm 0ᵐ27

Số 413 VHS



Fig. 46

Bề trái của diã trên chế tạo lối 1780 –



Fig. 49
Diã ăn (diã bàn) đài Bá đa Lộc gặp tại Huế, hiệu ăng lê Cochram Glasgow, in râp (décalcomanie) chớ không phải vẽ tay – Phong cảnh ăng lê
Số 856 VHS



Fig. 49 bis
Diã ăn xúp đài Bá đa Lộc gặp tại Huế, hiệu Wild Rose, in râp (décalcomanie)

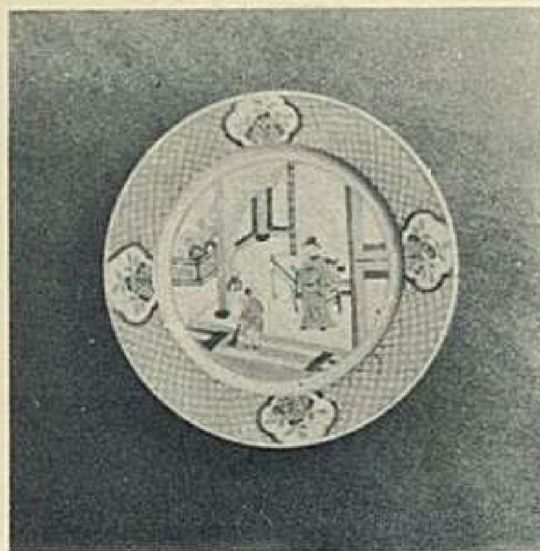


Fig. 50

Diã bàn đề Thành hóa niên chế nhưng tên tiểu đồng và quan đều ăn vận theo Thanh – Giả hiệu.
Số 245 VHS

Fig. 50

Bề trái của diã trên càng thấy giả vì hai vòng tròn (double cercle) vẽ không rõ nét sáu chữ Đại Minh Thành Hóa niên chế viết không đúng kiểu đời Minh, diã làm bể ráp lại cho ra vẻ cổ lắm –
Để làm kiểu nhìn đồ giả hiệu.





Fig. 51

Tỹ yên Hồng Hiến đời Viên-thế-Khải (1916)
Tabatière fabriquée en 1916, marque Hong Hien
Cho thấy không cần mua vật đắc tiền, một
hai món nhỏ như vầy đủ vui buổi nhàn –
Số 86 VHS
Phú ông đang trả giá Thất thập tam !
Cao 80 m/m – Tỷ lệ 3/4 ?



Fig. 53

Lục bình Bá huê tôn gãy cổ, mất trọn khúc trên, vẽ tích thập bát tấn sĩ đời Kiền long, hiệu đề Nội phủ – thị tạo

Số 1006 VHS



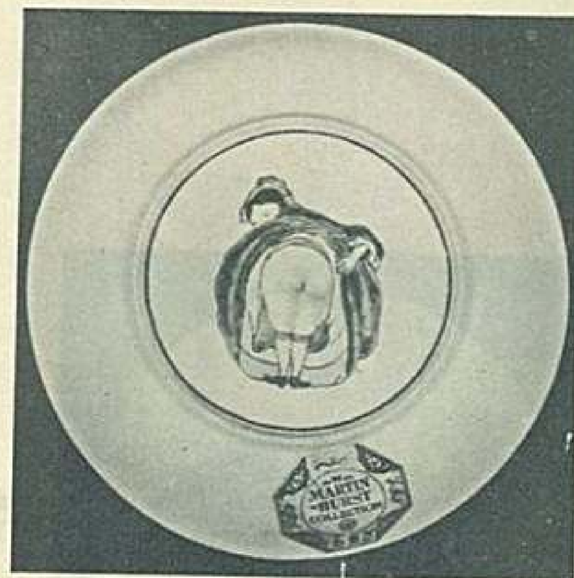


Fig. 54

Diã bàn tây, tích con bán sữa.
Perrette et le pot au lait
Coll. Duff. Lisbonne, trích Beurdeley –
Hình khôi hài, vẽ chị bán sữa vén



Fig. 55 A

Diã ngự chế trắng men lam
đời chúa Trịnh -
Số 411 VHS
có vẽ thêm hai dấu ấn

Fig. 55 B.

Diã ngự chế kính tâm 0m,22
y như diã trên không có
hai dấu ấn -
Số 412 VHS

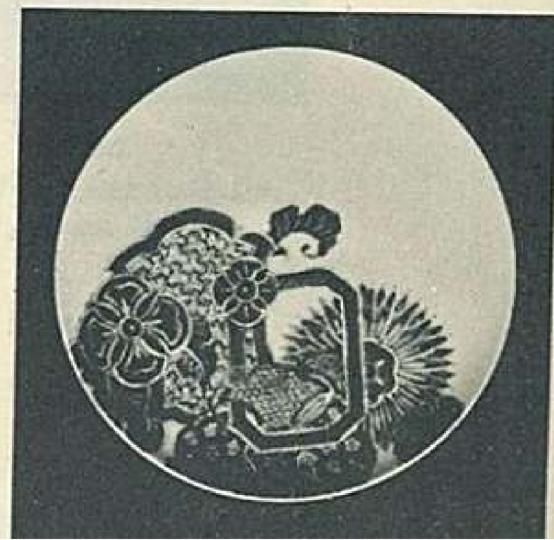




Fig. 56
Ống giất bút hình cuốn thư
cuốn lại, vẽ sơn thủy –
Số 853 VHS